

Số: 16 /2025/NQ-HĐND

An Giang, ngày 30 tháng 12 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**  
**Ban hành Bảng giá đất lần đầu tỉnh An Giang**  
**áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;*

*Xét Tờ trình số 503/TTr-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Bảng giá đất lần đầu tỉnh An Giang áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết ban hành Bảng giá đất lần đầu tỉnh An Giang áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định Bảng giá đất lần đầu tỉnh An Giang áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

### **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 30 tháng 12 năm 2025.*

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục KTVB và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- Công báo tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh An Giang;
- Trang TTĐT Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND;
- Lưu: VT, CTHĐND.

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Thanh Nhàn**

**Phụ lục 01**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH ĐỨC**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

**A. ĐẤT Ở**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường                                        | Giá đất | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------|---------|---------|
| 1  | Trần Hưng Đạo                                    |         |         |
|    | - Từ Cầu Nguyễn Trung Trực - Mương Cơ Khí        | 28.116  |         |
|    | - Từ Mương Cơ Khí - Cầu Trà Ôn                   | 23.004  |         |
| 2  | Quốc lộ 91                                       |         |         |
|    | - Từ Cầu Trà Ôn - đường ấp Chiến lược            | 15.210  |         |
|    | - Từ Đường ấp Chiến lược - Cầu Cần Xây           | 12.210  |         |
|    | - Từ Cầu Cần Xây - Cầu Xép Bà Lý                 | 9.990   |         |
| 3  | Quản Cơ Thành                                    | 16.965  |         |
| 4  | Hàm Nghi                                         | 16.965  |         |
| 5  | Tôn Thất Thuyết                                  | 11.895  |         |
| 6  | Nguyễn Trường Tộ                                 |         |         |
|    | - Từ Trần Hưng Đạo - Đề Thám                     | 11.895  |         |
|    | - Từ Đề Thám - Cuối Đường                        | 10.614  |         |
| 7  | Thành Thái                                       | 10.614  |         |
| 8  | Đề Thám                                          |         |         |
|    | - Từ Hàm Nghi - Nguyễn Trường Tộ                 | 10.614  |         |
|    | - Từ Nguyễn Trường Tộ - Cuối đường               | 10.614  |         |
| 9  | Đường Thục Phán nối dài                          | 10.980  |         |
| 10 | Nguyễn Trung Trực                                | 9.516   |         |
| 11 | Phan Bội Châu                                    | 7.172   |         |
| 12 | Phạm Văn Bạch                                    | 7.172   |         |
| 13 | Đường tỉnh 941 đoạn nối dài                      | 4.600   | Bổ sung |
|    | <b>CÁC ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ SAO MAI BÌNH KHÁNH 3</b> |         |         |
| 14 | Lạc Long Quân                                    | 6.846   |         |
| 15 | Thục Phán                                        | 6.846   |         |
| 16 | Võ Trường Toàn                                   | 6.357   |         |

| TT | Tên đường          | Giá đất | Ghi chú |
|----|--------------------|---------|---------|
| 17 | Nguyễn Thiện Thuật | 5.868   |         |
| 18 | Nguyễn Tri Phương  | 5.868   |         |
| 19 | Huỳnh Thúc Kháng   | 5.868   |         |
| 20 | Đinh Công Tráng    | 5.868   |         |
| 21 | Cao Thắng          | 5.868   |         |
| 22 | Thái Phiên         | 5.868   |         |
| 23 | Độc Bình Kiều      | 5.868   |         |
| 24 | Nguyễn An Ninh     | 5.868   |         |
| 25 | Đội Cấn            | 5.868   |         |
| 26 | Phan Văn Trị       | 5.868   |         |
| 27 | Lương Văn Can      | 5.868   |         |
| 28 | Phó Đức Chính      | 5.868   |         |
| 29 | Nguyễn Khắc Nhu    | 7.172   |         |
| 30 | Tổng Duy Tân       | 5.868   |         |
| 31 | Trương Định        | 5.868   |         |
| 32 | Nguyễn Thượng Hiền | 5.868   |         |
| 33 | Nguyễn Thanh Sơn   | 7.172   |         |
| 34 | Ngô Lợi            | 7.172   |         |
| 35 | Phan Bội Châu      | 5.379   |         |
| 36 | Lý Bôn             | 6.846   |         |
| 37 | Triệu Thị Trinh    | 6.846   |         |
| 38 | Mai Hắc Đế         | 6.846   |         |
| 39 | Sư Vạn Hạnh        | 6.846   |         |
| 40 | Lê Hoàn            | 6.846   |         |
| 41 | Lý Đạo Thành       | 6.846   |         |
| 42 | Lê Phụng Hiểu      | 6.846   |         |
| 43 | Đinh Công Trứ      | 6.846   |         |
| 44 | Lý Phật Mã         | 6.846   |         |
| 45 | Lý Công Uẩn        | 6.846   |         |
| 46 | Âu Cơ              | 6.846   |         |
| 47 | Ỡ Lan              | 6.846   |         |
| 48 | Dương Văn Nga      | 6.846   | Bổ sung |
| 49 | Chi Lăng           | 6.846   | Bổ sung |
| 50 | Đặng Nghiêm        | 6.846   | Bổ sung |

| <b>TT</b> | <b>Tên đường</b>                                               | <b>Giá đất</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|----------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| 51        | Hàn Thuyền                                                     | 6.846          | Bổ sung        |
| 52        | Tuệ Tĩnh                                                       | 6.846          | Bổ sung        |
| 53        | Lý Tế Xuyên                                                    | 6.846          | Bổ sung        |
| 54        | Nguyễn Trung Ngạn                                              | 6.846          | Bổ sung        |
| 55        | Nguyễn Cảnh Chân                                               | 6.846          | Bổ sung        |
| 56        | Nguyễn Bá Lân                                                  | 6.846          | Bổ sung        |
| 57        | Lê Lâm                                                         | 6.846          | Bổ sung        |
| 58        | Lê Thành Phương                                                | 6.846          | Bổ sung        |
| 59        | Hà Tông Quyền                                                  | 6.846          | Bổ sung        |
| 60        | Huỳnh Mẫn Đạt                                                  | 6.846          | Bổ sung        |
| 61        | Nguyễn Tư Giản                                                 | 6.846          | Bổ sung        |
| 62        | Nguyễn Hàn Ninh                                                | 6.846          | Bổ sung        |
| 63        | Hoàng Hoa Thám                                                 | 6.846          | Bổ sung        |
| 64        | Nguyễn Lâm                                                     | 6.846          | Bổ sung        |
| 65        | Ông Ích Khiêm                                                  | 6.846          | Bổ sung        |
| 66        | Ngô Nhân Tịnh                                                  | 6.846          | Bổ sung        |
| 67        | Kiều Oánh Mẫu                                                  | 6.846          | Bổ sung        |
| 68        | Võ Tánh                                                        | 6.846          | Bổ sung        |
| 69        | Nguyễn Lộ Trạch                                                | 6.846          | Bổ sung        |
| 70        | Nguyễn Hữu Hào                                                 | 6.846          | Bổ sung        |
| 71        | Nguyễn Hữu Dật                                                 | 6.846          | Bổ sung        |
| 72        | Phạm Văn Nghị                                                  | 6.846          | Bổ sung        |
| 73        | Trương Đăng Quế                                                | 6.846          | Bổ sung        |
| 74        | Võ Văn Hoài                                                    |                |                |
|           | - Từ Cầu Nguyễn Trung Trực - Cầu Tôn Đức Thắng                 | 5.868          |                |
|           | - Từ Cầu Tôn Đức Thắng - cầu Thông Lưu                         | 4.401          |                |
| 75        | Các đường còn lại trong KDC Sao Mai                            | 6.846          |                |
| 76        | Khu dân cư Sao Mai (Khu biệt thự còn một số chưa có tên đường) | 5.868          |                |
| 77        | Nguyễn Khuyến                                                  | 4.890          |                |
| 78        | Tú Xương                                                       | 4.890          |                |
| 79        | Trần Cao Vân                                                   | 4.890          |                |
| 80        | Thiên Hộ Dương                                                 | 4.890          |                |
| 81        | Phạm Thế Hiển                                                  | 4.890          |                |

| TT  | Tên đường                                          | Giá đất | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------|---------|---------|
| 82  | Nguyễn Thái Bình                                   | 4.890   |         |
| 83  | Lê Thị Hồng Gấm                                    | 4.890   |         |
| 84  | Quách Thị Trang                                    | 4.890   |         |
| 85  | Nguyễn Địa Lô                                      | 4.890   |         |
| 86  | Lê Ngã                                             | 4.890   |         |
| 87  | Dã Tượng                                           | 4.238   |         |
| 88  | Nguyễn Cảnh Dị                                     | 4.238   |         |
| 89  | Nguyễn Chích                                       | 4.890   |         |
|     | <b>CÁC ĐƯỜNG KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ BÌNH KHÁNH 5</b> |         |         |
| 90  | Bùi Viện                                           | 4.890   |         |
| 91  | Lý Văn Phức                                        | 4.890   |         |
| 92  | Nguyễn Lữ                                          | 4.890   |         |
| 93  | Trịnh Hoài Đức                                     | 4.890   |         |
| 94  | Lê Quang Định                                      | 4.890   |         |
| 95  | Nguyễn Nhạc                                        | 4.890   |         |
| 96  | Phan Kế Bình                                       | 4.890   |         |
| 97  | Hồ Biểu Chánh                                      | 4.890   |         |
| 98  | Cường Để                                           | 4.890   |         |
| 99  | Các đường còn lại                                  | 4.890   |         |
| 100 | Đường Trà Ôn (bờ Nam)                              |         |         |
|     | - Từ Phan Bội Châu - Cầu Trà Ôn                    | 2.934   |         |
|     | - Từ Cầu Trà Ôn - Cầu Sáu Hành                     | 4.890   |         |
|     | - Từ Cầu Sáu Hành - Ban Trị sự                     | 3.912   |         |
|     | - Từ Ban Trị sự - Cuối đường                       | 2.934   |         |
| 101 | Đường Trà Ôn (bờ Bắc)                              |         |         |
|     | - Từ Cầu Trà Ôn - Cầu rạch Dầu                     | 3.320   |         |
|     | - Từ Cầu rạch Dầu - Cầu Phan Bội Châu              | 2.490   |         |
| 102 | Nguyễn Quang Bích                                  | 4.238   |         |
| 103 | Trần Xuân Soạn                                     | 4.238   |         |
| 104 | KDC Tỉnh Đội (Sau cây xăng Hòa Bình)               | 7.824   |         |
| 105 | Tô Ký                                              | 5.868   |         |
| 106 | Đường số 1, 2 khu dân cư cán bộ                    | 4.238   |         |
| 107 | Nguyễn Văn Trỗi                                    | 4.238   |         |

| TT  | Tên đường                                                                                           | Giá đất | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 108 | Đường cấp Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật TNMT                                                      | 3.912   |         |
| 109 | Đường Mai Xuân Thưởng                                                                               | 2.934   |         |
| 110 | Đường Thông Lưu - Tổng Hội                                                                          | 2.934   |         |
| 111 | Hẻm tổ 21, 23                                                                                       | 3.912   |         |
| 112 | Đường bê tông                                                                                       | 1.956   |         |
| 113 | Khu dân cư Sao Mai Bình Khánh 5                                                                     | 7.824   |         |
|     | <b>KDC TỔNG HỘI</b>                                                                                 |         |         |
| 114 | Phạm Phú Thứ                                                                                        | 1.956   |         |
| 115 | Dương Khuê                                                                                          | 1.956   |         |
| 116 | Phạm Đình Hồ                                                                                        | 1.956   |         |
| 117 | Nguyễn Siêu                                                                                         | 1.956   |         |
| 118 | Phạm Đình Toái                                                                                      | 1.956   |         |
| 119 | Bà Huyện Thanh Quan                                                                                 | 1.956   |         |
| 120 | Các đường cấp Rạch Ngã Cái, Rạch Hai Chơn, Kênh Cây Dong, Mương Trâu, Mương Tường, Xẻo Sao, Bồn Sầm | 1.141   |         |
| 121 | Đường Thông Lưu - Tổng Hội: đoạn từ Cầu rạch Dứa - Rạch Trà Ôn                                      | 2.282   |         |
| 122 | Đường Âu Cơ (nối dài): đoạn từ Nguyễn Trường Tộ – Lạc Long Quân                                     | 6.520   |         |
| 123 | Võ Công Tồn                                                                                         | 4.075   |         |
| 124 | Đường Mương 25                                                                                      | 3.260   |         |
| 125 | Đường cấp Rạch Sâu                                                                                  |         |         |
|     | - Từ Phan Bội Châu - Đường cấp Sở Tài nguyên và Môi trường                                          | 4.238   |         |
|     | - Từ Phan Bội Châu - Hết đường Bê tông                                                              | 4.238   |         |
| 126 | Chợ Trà Ôn                                                                                          |         |         |
|     | - Các đường đối diện Nhà lồng chợ                                                                   | 7.968   |         |
|     | - Các đường còn lại                                                                                 | 5.976   |         |
| 127 | Đường Kè Sông Hậu                                                                                   | 4.980   |         |
| 128 | Đường đối diện đường áp chiến lược                                                                  | 5.976   |         |
| 129 | Đường rạch Dầu                                                                                      | 2.490   |         |
| 130 | Đường cấp rạch Cần Xây                                                                              |         |         |
|     | - Từ Trần Hưng Đạo - Cầu Liên Khóm                                                                  | 2.490   |         |
|     | - Đoạn còn lại                                                                                      | 1.660   |         |
| 131 | Đường cấp rạch Xếp Bà Lý                                                                            |         |         |

| TT  | Tên đường                                                     | Giá đất | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------|---------|---------|
|     | - Từ Trần Hưng Đạo - Hết đường Bê tông                        | 2.490   |         |
|     | - Từ Hết đường Bê tông - Kênh Cây Dong                        | 1.660   |         |
|     | - Từ Đường bến đò Xép - Sông Hậu                              | 1.660   |         |
|     | - Các đường còn lại                                           | 1.162   |         |
| 132 | Đường cặp rạch Tầm Vu                                         | 1.660   |         |
| 133 | Đường bến đò Xép                                              | 3.320   |         |
| 134 | Khu dân cư Tỉnh đội                                           | 4.980   |         |
| 135 | KDC Bình Đức                                                  |         |         |
|     | - Đường số 1                                                  | 7.968   |         |
|     | - Các đường còn lại                                           | 5.976   |         |
| 136 | Đường bệnh viện Y học cổ truyền                               | 4.150   |         |
| 137 | Khu Tái định cư Bình Đức                                      | 3.984   |         |
| 138 | Đường cặp Kênh Mương Trâu                                     | 1.992   |         |
| 139 | Hẻm 47A                                                       | 3.320   |         |
| 140 | Đường cặp rạch Xẻo Sao                                        | 1.660   |         |
| 141 | Đường tổ 44, 45                                               | 3.320   |         |
| 142 | Đường Chùa Ông                                                | 3.320   |         |
| 143 | Đường ấp Chiến lược                                           |         |         |
|     | - Từ Trần Hưng Đạo - hết ranh KDC tỉnh đội                    | 4.980   |         |
|     | - Từ hết ranh KDC tỉnh đội – Cầu Liên Khóm                    | 4.150   |         |
| 144 | Đường cặp Nhà máy nước                                        | 3.320   |         |
| 145 | Khu dân cư Tỉnh ủy                                            | 4.980   |         |
| 146 | Đường cặp Kênh Cây Dong                                       | 1.660   |         |
| 147 | Hẻm Tổ 60, 60A                                                | 1.992   |         |
| 148 | Khu đô thị Bắc Long Xuyên                                     | 4.150   |         |
| 149 | Khu dân cư Trung tâm Quan trắc Kỹ thuật Tài nguyên Môi trường | 3.320   |         |
| 150 | Đường cặp rạch Xẻo Sao                                        | 600     |         |
| 151 | Tuyến tránh Long Xuyên                                        |         |         |
|     | - 100m đầu tiếp giáp QL91 (Trần Hưng Đạo - P. Bình Đức)       | 7.800   |         |
|     | - Đoạn còn lại                                                | 4.600   |         |
| 152 | Chợ Cái Chiêng                                                |         |         |
|     | - Các lô nền đối diện mặt tiền chợ                            | 2.100   |         |
|     | - Các lô nền còn lại trong khu vực chợ                        | 2.100   |         |

| TT  | Tên đường                                                               | Giá đất | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 153 | Đường liên xã                                                           |         |         |
|     | - Từ Cầu Thông Lưu - Cầu Mương Chen                                     | 3.432   |         |
|     | - Từ Cầu Mương Chen - Cầu Thầy giáo                                     | 2.340   |         |
|     | - Từ Cầu Thầy giáo - Cầu Bồn Sầm                                        | 2.184   |         |
|     | - Từ Cầu Bồn sầm - Cầu Bà Bống                                          | 1.872   |         |
|     | - Từ Cầu Bà Bống - Trạm Y tế                                            | 2.100   |         |
|     | - Từ Trạm Y tế - Xã An Châu                                             | 1.498   |         |
| 154 | Đường Cái Chiềng bên trái                                               |         |         |
|     | - Từ Đường liên xã - Cầu Mương Mẹt                                      | 780     |         |
|     | - Từ Cầu Mương Mẹt - Ranh Hòa Bình Thanh                                | 702     |         |
| 155 | Đường Cái Chiềng bên phải                                               |         |         |
|     | - Từ Đường liên xã - Cầu Mương Tường                                    | 936     |         |
|     | - Đoạn còn lại                                                          | 624     |         |
| 156 | Đường Rạch Bà Bống - Suốt đường (hai bên trái, phải)                    | 702     |         |
| 157 | Đường Rạch Bồn Sầm - Suốt đường (hai bên trái, phải)                    | 936     |         |
| 158 | Đường Rạch Dung - Bờ trái                                               | 1.326   |         |
| 159 | Đường Rạch Ông Cầu                                                      |         |         |
|     | - Bên trái                                                              | 1.170   |         |
|     | - Bên phải                                                              | 624     |         |
| 160 | Đường Rạch Thầy Giáo (Suốt đường)                                       | 858     |         |
| 161 | Đường Rạch Chà Dà (Suốt đường)                                          | 936     |         |
| 162 | Đường Rạch Mương Nguơn                                                  |         |         |
|     | - Bên trái                                                              | 858     |         |
|     | - Bên phải                                                              | 624     |         |
| 163 | Đường cặp Rạch Thông Lưu (Suốt đường)                                   | 1.716   |         |
| 164 | Đường Mương Tài (Suốt đường)                                            | 780     |         |
| 165 | Đường Mương Tường (Suốt đường)                                          | 780     |         |
| 164 | KDC Trung tâm Mỹ Khánh (Các đường trong khu dân cư)                     | 3.120   |         |
| 165 | KDC 252 - Lương Văn Dũng (Các đường trong khu dân cư)                   | 780     |         |
| 166 | KDC Chín Ngói (Các đường trong khu dân cư)                              | 702     |         |
| 167 | KDC rạch Thông Lưu(Các đường trong khu dân cư)                          | 1.560   |         |
| 168 | Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3m$ được trải bê tông hoặc nhựa | 702     | Bổ sung |

| <b>TT</b> | <b>Tên đường</b>                                                   | <b>Giá đất</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|--------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| 169       | Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa | 562            | Bổ sung        |
| 170       | Các tuyến đường còn lại                                            | 468            |                |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT         | Loại đất                                                                                                                                                                                                                 | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|            |                                                                                                                                                                                                                          | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b>   | <b>Khu vực thuộc các khóm: Khóm Bình Đức 1; Khóm Bình Đức 2; Khóm Bình Đức 3; Khóm Bình Đức 4; Khóm Bình Đức 5; Khóm Bình Đức 6</b>                                                                                      |          |          |          |         |
| 1          | Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                                                                                          |          |          |          |         |
|            | - Từ Sông Hậu – Kênh Cây Dong                                                                                                                                                                                            | 243      |          |          |         |
|            | - Khu vực còn lại: Đất trồng cây hàng năm                                                                                                                                                                                | 144      |          |          |         |
|            | - Khu vực còn lại: đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                                                                                               | 194      |          |          |         |
| 2          | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                                                                                                                    |          |          |          |         |
|            | - Từ Sông Hậu – Kênh Cây Dong                                                                                                                                                                                            | 284      |          |          |         |
|            | - Khu vực còn lại                                                                                                                                                                                                        | 216      |          |          |         |
| <b>II</b>  | <b>Khu vực thuộc các khóm: Khóm Bình Khánh 1; Khóm Bình Khánh 2; Khóm Bình Khánh 3; Khóm Bình Khánh 4; Khóm Bình Khánh 5; Khóm Bình Khánh 6; Khóm Bình Khánh 7; Khóm Bình Thới 1; Khóm Bình Thới 2; Khóm Bình Thới 3</b> |          |          |          |         |
| 1          | Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                                                                                          |          |          |          |         |
|            | - Giới hạn từ khu Sao Mai - KDC Bình Khánh 5 - rạch Tổng Hới - Sông Hậu                                                                                                                                                  | 270      |          |          |         |
|            | - Rạch Tổng Hới về phía Tây giáp Long Xuyên                                                                                                                                                                              | 160      |          |          |         |
|            | - Khu vực còn lại: Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                                                                                               | 216      |          |          |         |
| 2          | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                                                                                                                    |          |          |          |         |
|            | - Nam giáp Phường Mỹ Bình cũ và Phường Mỹ Hòa cũ.<br>- Bắc giáp Phường Bình Đức cũ.<br>- Đông giáp sông Hậu.<br>- Tây giáp rạch Thông Lưu và rạch Trà Ôn.                                                                | 316      |          |          |         |
|            | Khu vực còn lại                                                                                                                                                                                                          | 240      |          |          |         |
| <b>III</b> | <b>Khu vực thuộc các khóm: Khóm Bình Hòa 1; Khóm Bình Hòa 2; Khóm Bình Khánh; Khóm Bình Hòa</b>                                                                                                                          |          |          |          |         |
| 1          | Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                                                                                          |          |          |          |         |
|            | - Từ rạch Thông Lưu – Hết Đường tránh Long Xuyên                                                                                                                                                                         | 128      |          |          |         |
|            | - Khu vực còn lại                                                                                                                                                                                                        | 96       |          |          |         |
| 2          | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                                                                                                                    | 192      |          |          |         |

**Phụ lục 02**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHÂU ĐỐC**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Tên đường                                                    | Giá đất | Ghi chú               |
|----|--------------------------------------------------------------|---------|-----------------------|
| 1  | <b>Chi Lăng: Từ Trần Hưng Đạo - Thủ Khoa Nghĩa</b>           | 44.460  | Sửa mốc<br>đoạn tuyến |
| 2  | <b>Bạch Đằng: Từ Trần Hưng Đạo - Thủ Khoa Nghĩa</b>          | 44.460  | Sửa mốc<br>đoạn tuyến |
| 3  | <b>Đống Đa : Từ Trần Hưng Đạo - Thủ Khoa Nghĩa</b>           | 41.040  |                       |
| 4  | <b>Sương Nguyệt Anh</b>                                      |         |                       |
|    | - Trần Hưng Đạo - Phan Văn Vàng                              | 41.040  |                       |
|    | - Phan Văn Vàng - Thủ Khoa Nghĩa                             | 30.780  |                       |
|    | - Thủ Khoa Nghĩa - Cử Trị                                    | 18.360  |                       |
| 5  | <b>Trần Hưng Đạo</b>                                         |         |                       |
|    | - Nguyễn Văn Thoại - Dương Nguyệt Anh                        | 41.040  |                       |
|    | - Dương Nguyệt Anh - Nguyễn Đình Chiểu                       | 12.665  |                       |
|    | - Nguyễn Đình Chiểu - Louis Pasteur                          | 6.300   |                       |
| 6  | <b>Lê Công Thành: Từ Nguyễn Văn Thoại - Dương Nguyệt Anh</b> | 41.040  |                       |
| 7  | <b>Phan Đình Phùng</b>                                       |         |                       |
|    | - Dương Nguyệt Anh - Nguyễn Văn Thoại                        | 41.040  |                       |
|    | - Nguyễn Văn Thoại - Nguyễn Tri Phương                       | 19.890  |                       |
| 8  | <b>Quang Trung</b>                                           |         |                       |
|    | - Dương Nguyệt Anh - Nguyễn Văn Thoại                        | 41.040  |                       |
|    | - Nguyễn Văn Thoại - Trưng Nữ Vương                          | 19.380  |                       |
| 9  | <b>Phan Văn Vàng</b>                                         |         |                       |
|    | - Dương Nguyệt Anh - Nguyễn Văn Thoại                        | 41.040  |                       |
|    | - Nguyễn Văn Thoại - Trưng Nữ Vương                          | 19.890  |                       |
| 10 | <b>Thủ Khoa Nghĩa</b>                                        |         |                       |
|    | - Nguyễn Văn Thoại - Dương Nguyệt Anh                        | 44.460  |                       |
|    | - Dương Nguyệt Anh - Nguyễn Đình Chiểu                       | 14.280  |                       |

| TT | Tên đường                                                                                         | Giá đất | Ghi chú               |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------|
|    | - Nguyễn Đình Chiểu - Louis Pasteur                                                               | 8.100   |                       |
| 11 | <b>Nguyễn Hữu Cảnh: Từ Lê Công Thành-Thủ Khoa Huân</b>                                            | 41.040  |                       |
| 12 | <b>Nguyễn Văn Thoại</b>                                                                           |         |                       |
|    | - Trần Hưng Đạo, Lê Lợi - Thủ Khoa Huân                                                           | 44.460  |                       |
|    | - Thủ Khoa Huân-Ngã 4 Tân Lộ Kiều Lương, Hoàng Diệu                                               | 14.960  |                       |
| 13 | <b>Lê Lợi: Từ Trần Hưng Đạo - Tôn Đức Thắng</b>                                                   | 34.200  | Sửa mốc<br>đoạn tuyến |
| 14 | <b>Thủ Khoa Huân</b>                                                                              |         |                       |
|    | - Nguyễn Văn Thoại - Sương Nguyệt Anh                                                             | 15.470  |                       |
|    | - Nguyễn Văn Thoại - Nguyễn Trường Tộ                                                             | 18.020  |                       |
|    | - Nguyễn Trường Tộ - Nguyễn Tri Phương                                                            | 6.900   |                       |
|    | - Ranh dự án của Cty Hải Đền - Hết ranh dự án Khu dân cư Nam Thủ Khoa Huân                        | 6.900   |                       |
| 15 | <b>Nguyễn Đình Chiểu: Từ Trần Hưng Đạo - Thủ Khoa Nghĩa</b>                                       | 12.665  | Sửa mốc<br>đoạn tuyến |
| 16 | <b>Tân Lộ Kiều Lương: Từ Ngã 4 Nguyễn Văn Thoại, Hoàng Diệu - ranh phường Châu Phú A, Núi Sam</b> | 14.960  |                       |
| 17 | <b>KDC khóm 8 (cũ + mở rộng): Từ Giáp Tân Lộ Kiều Lương</b>                                       | 14.960  |                       |
| 18 | <b>KDC Ngọc Hân</b>                                                                               |         |                       |
|    | - Giáp Tân Lộ Kiều Lương                                                                          | 14.960  |                       |
|    | - Các đường nội bộ còn lại                                                                        | 4.716   |                       |
| 19 | <b>Khu Biệt Thự Vườn</b>                                                                          |         |                       |
|    | - Giáp Tân Lộ Kiều Lương                                                                          | 14.960  |                       |
|    | - Các đường nội bộ còn lại                                                                        | 4.716   |                       |
| 20 | <b>KDC bộ đội biên phòng</b>                                                                      |         |                       |
|    | - Giáp Tân Lộ Kiều Lương                                                                          | 14.960  |                       |
|    | - Các đường nội bộ còn lại                                                                        | 4.716   | Bổ sung<br>mới        |
| 21 | <b>Khu dịch vụ thương mại kết hợp văn hóa du lịch Núi Sam: Từ Giáp Tân Lộ Kiều Lương</b>          | 14.960  |                       |
| 22 | <b>Trung Nữ Vương: Từ Thủ Khoa Huân - Hoàng Diệu</b>                                              | 19.890  | Sửa mốc<br>đoạn tuyến |
| 23 | <b>Ngọc Hân Công Chúa: Từ Phan Đình Phùng - Phan Văn Vàng</b>                                     | 15.470  |                       |

| TT | Tên đường                                                                           | Giá đất | Ghi chú               |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------|
| 24 | <b>Tôn Đức Thắng: Từ Cầu kênh Đào - ngã 4 Lê Lợi, La Thành Thân</b>                 | 16.320  |                       |
| 25 | <b>Khu đô thị mới (TP Lễ hội)</b>                                                   |         |                       |
|    | - Đường song song Tôn Đức Thắng                                                     | 14.280  |                       |
|    | - Đường DL1, 1C                                                                     | 9.000   |                       |
|    | - Các tuyến đường nội bộ còn lại                                                    | 7.200   |                       |
| 26 | <b>Trần Quốc Toản: Từ Trần Hưng Đạo - cuối đường</b>                                | 6.300   |                       |
| 27 | <b>Cử Trị: Từ Nguyễn Văn Thoại - Louis Pasteur</b>                                  | 7.200   |                       |
| 28 | <b>Doãn Uẩn: Từ Trần Hưng Đạo - Cử Trị</b>                                          | 8.100   |                       |
| 29 | <b>Khu dân cư Xí nghiệp rượu</b>                                                    |         |                       |
|    | - Đường số 1, 3, 4                                                                  | 6.300   |                       |
|    | - Các tuyến đường nội bộ còn lại                                                    | 4.258   |                       |
| 30 | <b>Trương Định : Từ Lê Lợi - Thủ Khoa Huân</b>                                      | 7.800   | Sửa mốc<br>đoạn tuyến |
| 31 | <b>Nguyễn Trường Tộ: Từ Lê Lợi - Thủ Khoa Huân</b>                                  | 7.650   | Sửa mốc<br>đoạn tuyến |
| 32 | <b>La Thành Thân: Từ Châu Long - Ngã 4 Tôn Đức Thắng</b>                            | 7.200   | Sửa mốc<br>đoạn tuyến |
| 33 | <b>Lê Lai: Từ Lê Lợi - Phan Đình Phùng</b>                                          | 6.300   | Sửa mốc<br>đoạn tuyến |
| 34 | <b>KDC Khang An: Từ Các đường còn lại</b>                                           | 5.400   |                       |
| 35 | <b>Nguyễn Tri Phương: Từ Ngã 4 Lê Lợi, La Thành Thân-<br/>Đường 30/4</b>            | 10.800  |                       |
| 36 | <b>Hoàng Diệu : Từ Đường 30/4 - ngã 4 Nguyễn Văn Thoại,<br/>Tân Lộ Kiều Lương</b>   | 9.750   |                       |
| 37 | <b>KDC Sao Mai: Từ Các tuyến đường nội bộ</b>                                       | 8.550   |                       |
| 38 | <b>KDC Siêu Thị Châu Thới 1</b>                                                     |         |                       |
|    | - Tiếp giáp đường Hoàng Diệu                                                        | 9.750   |                       |
|    | - Tiếp giáp đường Bờ Tây                                                            | 3.144   |                       |
|    | - Các tuyến đường nội bộ                                                            | 2.358   |                       |
| 39 | <b>Thị Sách: Từ Trưng Nữ Vương - Nguyễn Văn Thoại</b>                               | 10.800  |                       |
| 40 | <b>Trần Nguyên Hãn: Từ Lê Lợi - Phan Đình Phùng</b>                                 | 9.000   |                       |
| 41 | <b>Đường Số 2, 3 (khu bệnh viện cũ): Từ Suốt đường</b>                              | 7.650   |                       |
| 42 | <b>Khu dân cư Châu Long 1: Từ Các đường nội bộ</b>                                  | 7.650   |                       |
| 43 | <b>Khu dân cư Nam Thủ Khoa Huân: Từ Các đường nội bộ<br/>còn lại của khu dân cư</b> | 6.900   |                       |

| TT | Tên đường                                                                                | Giá đất | Ghi chú               |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------|
| 44 | Hồ Tùng Mậu: Từ Suốt đường                                                               | 9.000   |                       |
| 45 | Khu dân cư chợ Kim Phát: Từ Các tuyến đường nội bộ                                       | 7.650   |                       |
| 46 | Đường số 2 (khu dân cư bến xe mới): Từ Suốt đường                                        | 9.000   |                       |
| 47 | Đường số 4 (khu dân cư bến xe mới): Từ Suốt đường                                        | 9.000   |                       |
| 48 | Đường Mậu Thân: Từ Ngã 4 Nguyễn Tri Phương, Hoàng Diệu - ranh Khu đô thị mới (TP Lễ hội) | 7.800   |                       |
| 49 | Louis Pasteur                                                                            |         |                       |
|    | - Trần Hưng Đạo - Cử Trị                                                                 | 3.930   |                       |
|    | - Đường Trường đua - đường Cử Trị                                                        | 3.013   |                       |
| 50 | KDC khóm 8 (cũ+mở rộng): Từ KDC khóm 8 (cũ+mở rộng): Từ Các đường nội bộ còn lại         | 4.716   |                       |
| 51 | Trường Đua: Từ Ngã 4 Nguyễn Văn Thoại, Hoàng Diệu-đường Louis Pasteur                    | 3.144   |                       |
| 52 | Tỉnh lộ 955A : Từ Đường Trường Đua - ranh Phường Châu Phú A, Núi Sam                     | 3.144   |                       |
| 53 | Đường đất kênh Vĩnh Tế: Từ Trường Đua - kênh 4                                           | 472     | Sửa mốc<br>đoạn tuyến |
| 54 | Tôn Thất Tùng (cư xá 20-80): Từ Phạm Ngọc Thạch - Thủ Khoa Huân                          | 4.716   | Sửa mốc<br>đoạn tuyến |
| 55 | Châu Long (Hương lộ 4, đường Bến Đá)                                                     |         |                       |
|    | - Lê Lợi - La Thành Thân                                                                 | 4.716   |                       |
|    | - La Thành Thân - Ngã 3 Ven Bãi                                                          | 4.320   |                       |
| 56 | Đường Trạm Khí tượng Thủy văn: Từ Lê Lợi - Phan Đình Phùng                               | 3.799   | Sửa mốc<br>đoạn tuyến |
| 57 | Chợ phường Châu Phú B                                                                    |         |                       |
|    | - Đường số 1, 2                                                                          | 7.074   |                       |
|    | - Các tuyến đường nội bộ còn lại                                                         | 4.454   |                       |
| 58 | Phạm Ngọc Thạch: Từ Phạm Ngọc Thạch - Hết đường                                          | 3.930   | Sửa mốc<br>đoạn tuyến |
| 59 | KDC Trưng Vương: Từ Các tuyến đường nội bộ                                               | 4.716   |                       |
| 60 | Bờ Tây Quốc lộ 91: Từ Phường B                                                           | 3.144   |                       |
| 61 | Đường 30/4: Từ Ngã 4 Hoàng Diệu, Nguyễn Tri Phương- hết khu dân cư                       | 2.882   |                       |
| 62 | Đường tránh Quốc lộ 91                                                                   |         |                       |
|    | - Đường Tôn Đức Thắng - Đường Mậu Thân                                                   | 2.160   |                       |
|    | - Đường Mậu Thân - Đường Lê Hồng Phong                                                   | 1.900   |                       |

| TT | Tên đường                                                             | Giá đất | Ghi chú              |
|----|-----------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|
| 63 | <b>Đường cộ nội đồng kênh 30/4: Từ Cuối KDC - Đường Lê Hồng Phong</b> | 472     |                      |
| 64 | <b>Đường kênh 3 (Lầm Bà Bang): Từ Đường 30/4 - Tân lộ Kiều Lương</b>  | 472     |                      |
| 65 | <b>Đường kênh Huỳnh Văn Thu</b>                                       |         |                      |
|    | - Kênh Hòa Bình - Kênh 4                                              | 472     |                      |
|    | - Kênh 4 - Đường kênh 1                                               | 432     |                      |
| 66 | <b>Đường Kênh 2: Từ Từ đường Tân lộ Kiều Lương đến đường 30/4</b>     | 472     |                      |
| 67 | <b>Đường dẫn Cầu Châu Đốc: Từ Cầu Châu Đốc - Tôn Đức Thắng</b>        | 4.320   | Sửa mố<br>đoạn tuyến |
| 68 | <b>Phùng Văn Cung: Từ Đường Châu Long - Đường Tôn Đức Thắng</b>       | 4.320   |                      |
| 69 | <b>Châu Long : Từ Ngã 3 Ven bãi - cầu Chợ Giồng</b>                   | 2.880   |                      |
| 70 | <b>Đường Kênh Đào</b>                                                 |         |                      |
|    | - Cầu kênh Đào - hết khu dân cư chợ kênh Đào                          | 2.160   |                      |
|    | - Hết khu dân cư chợ kênh Đào - kênh 4                                | 1.080   |                      |
| 71 | <b>Đường Mương Thủy: Từ Tôn Đức Thắng-Châu Long</b>                   | 1.320   |                      |
| 72 | <b>Đường Mộ: Từ Tôn Đức Thắng-Châu Long</b>                           | 3.600   |                      |
| 73 | <b>Khu DC TTHC Vĩnh Mỹ</b>                                            |         |                      |
|    | - Đường số 1, 2, 4, 5                                                 | 4.320   |                      |
|    | - Đường số 3, 6, 7, 8                                                 | 2.880   |                      |
| 74 | <b>Khu dân cư chợ kênh Đào: Các đường nội bộ</b>                      | 5.040   |                      |
| 75 | <b>Đường Ven bãi (Mỹ Chánh)</b>                                       |         |                      |
|    | - Ngã 3 Ven bãi - cầu Chợ Giồng                                       | 1.080   |                      |
|    | - Cầu Chợ Giồng -cầu Kênh Đào                                         | 1.320   |                      |
| 76 | <b>Đường kênh 1: Từ Đường kênh Huỳnh Văn Thu - Kênh Đào</b>           | 432     |                      |
| 77 | <b>Đường trạm bơm điện: Từ Đường Tôn Đức Thắng - đường Kênh 1</b>     | 432     |                      |
| 78 | <b>Đường Phan Xích Long : Từ Cầu Vĩnh Nguơn - Đường Tuy Biên</b>      | 3.096   |                      |
| 79 | <b>Đường Tuy Biên</b>                                                 |         |                      |
|    | - Đình Vĩnh Nguơn - Đường Phan Xích Long                              | 1.548   |                      |
|    | - Đường Phan Xích Long - mương Ranh                                   | 1.161   | Sửa mố<br>đoạn tuyến |

| <b>TT</b> | <b>Tên đường</b>                                                                                       | <b>Giá đất</b> | <b>Ghi chú</b>     |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|
| <b>80</b> | <b>Đường Tây Xuyên</b>                                                                                 |                |                    |
|           | - Chân cầu Vĩnh Nguơn - Đình Vĩnh Nguơn                                                                | 2.064          |                    |
|           | - Từ chân cầu Vĩnh Nguơn - rạch Cây Gáo                                                                | 1.161          |                    |
| <b>81</b> | <b>Đường Nguyễn Hữu Trí: Từ Đường Phan Xích Long - rạch Cây Gáo</b>                                    | 2.064          | Sửa mốc đoạn tuyến |
| <b>82</b> | <b>KDC Chợ Vĩnh Nguơn: Từ Các đường nội bộ còn lại</b>                                                 | 1.871          |                    |
| <b>83</b> | <b>TDC kênh 1 (cổng kênh 1 - giáp cổng kênh Huỳnh Văn Thu): Từ Kênh Huỳnh Văn Thu - Đường Kênh Đào</b> | 900            |                    |
| <b>84</b> | <b>Đường Kênh 3: Từ Kênh Huỳnh Văn Thu - Đường Kênh Đào</b>                                            | 375            |                    |
| <b>85</b> | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>\geq 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b>       | 700            |                    |
| <b>86</b> | <b>Các tuyến đường có nền đường <math>&lt; 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b>            | 600            |                    |
| <b>87</b> | <b>Các tuyến đường còn lại</b>                                                                         | 500            |                    |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Loại đất                                                                                                                                            | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|    |                                                                                                                                                     | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| 1  | <b>Giáp sông Hậu - kênh Vĩnh Tế - kênh 4 - đường Tân Lộ Kiều Lương</b>                                                                              |          |          |          |         |
|    | - Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản                                                                                       | 120      |          |          |         |
|    | - Đất trồng cây lâu năm                                                                                                                             | 150      |          |          |         |
| 2  | <b>I.Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                                                                                |          |          |          |         |
|    | Giáp Sông Hậu - đường La Thành Thân - đường Nguyễn Tri Phương - đường Mậu Thân - kênh Huỳnh Văn Thu - Kênh 4 - Tân Lộ Kiều Lương - Nguyễn Văn Thoại | 120      |          |          |         |
|    | Vị trí còn lại                                                                                                                                      | 100      |          |          |         |
|    | <b>II.Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                                                                     |          |          |          |         |
|    | Giáp Sông Hậu - đường La Thành Thân - đường Nguyễn Tri Phương - đường Mậu Thân - kênh Huỳnh Văn Thu - Kênh 4 - Tân Lộ Kiều Lương - Nguyễn Văn Thoại | 150      |          |          |         |
|    | Vị trí còn lại                                                                                                                                      | 110      |          |          |         |
| 3  | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                                                                                  |          |          |          |         |
|    | Giáp sông hậu - Đường Phan Xích Long - kênh Vĩnh Tế - giáp ranh phường Vĩnh Tế - giáp ranh Vương quốc CampuChia - giáp ranh xã An Phú               | 80       |          |          |         |
|    | Vị trí còn lại                                                                                                                                      | 55       |          |          |         |
|    | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                                                                        |          |          |          |         |
|    | Giáp sông hậu - Đường Phan Xích Long - kênh Vĩnh Tế - giáp ranh phường Vĩnh Tế - giáp ranh Vương quốc CampuChia - giáp ranh xã An Phú               | 90       |          |          |         |
|    | Vị trí còn lại                                                                                                                                      | 60       |          |          |         |
| 4  | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                                                                                  |          |          |          |         |
|    | Đường Tôn Đức Thắng - đường kênh Đào - kênh 1 - kênh Huỳnh Văn Thu - ranh Khu đô thị thành phố lễ hội                                               | 120      |          |          |         |
|    | Vị trí còn lại                                                                                                                                      | 100      |          |          |         |

| TT | Loại đất                                                                                              | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|    |                                                                                                       | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| 5  | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                          |          |          |          |         |
|    | Đường Tôn Đức Thắng - đường kênh Đào - kênh 1 - kênh Huỳnh Văn Thu - ranh Khu đô thị thành phố lễ hội | 150      |          |          |         |
|    | Vị trí còn lại                                                                                        | 110      |          |          |         |
| 6  | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                                    |          |          |          |         |
|    | Đường Kênh Đào                                                                                        | 65       | 50       |          |         |
|    | Kênh 4                                                                                                | 65       | 50       |          |         |
|    | Kênh Huỳnh Văn Thu                                                                                    | 65       | 50       |          |         |
|    | Kênh 1                                                                                                | 55       | 45       |          |         |
|    | Vị trí còn lại                                                                                        | 40       |          |          |         |
|    | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                          |          |          |          |         |
|    | Đường Kênh Đào                                                                                        | 75       | 55       |          |         |
|    | Kênh 4                                                                                                | 75       | 55       |          |         |
|    | Kênh Huỳnh Văn Thu                                                                                    | 75       | 55       |          |         |
|    | Kênh 1                                                                                                | 60       | 50       |          |         |
|    | Vị trí còn lại                                                                                        | 45       |          |          |         |
|    | <b>Đất rừng</b>                                                                                       |          |          |          |         |
|    | Xã Vĩnh Châu cũ                                                                                       | 18       |          |          |         |

**C. ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ CỬA KHẨU:***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| <b>TT</b> | <b>Tên khu</b>          | <b>Giá đất</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|-------------------------|----------------|----------------|
| 1         | Cụm công nghiệp Vĩnh Mỹ | 540            |                |

**Phụ lục 03**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHI LĂNG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đường                                                                                                     | Giá đất | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1   | <b>Khu phố 1 (Đường chợ):</b> từ Ngã 3 Đường Lê Lợi đến Ngã 4 Khu phố 3                                       | 3.300   |         |
| 2   | <b>Khu phố 1:</b> từ Ngã 4 Khu phố 3 đến Ngã 3 Lê Thánh Tôn                                                   | 2.475   |         |
| 3   | <b>Khu phố 2 (Đường chợ):</b> từ Ngã 3 Đường Lê Lợi đến Ngã 4 Khu phố 3                                       | 3.300   |         |
| 4   | <b>Khu phố 2:</b> từ Ngã 4 Khu phố 3 đến Ngã 3 Lê Thánh Tôn                                                   | 1.800   |         |
| 5   | <b>Đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948):</b> từ Ngã 3 Đường Ôtuxsa đến Cổng bến xe Chi Lăng                          | 2.805   |         |
| 6   | <b>Đường Lê Lợi:</b> từ Cổng Bến xe đến Lâm Hữu Dụng (ngã 3 Sư Vạn Hạnh)                                      | 1.650   |         |
| 7   | <b>Đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948):</b> từ Ngã 3 Đường Ôtuxsa đến Ranh Xã An Cư                                 | 1.425   |         |
| 8   | <b>Đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948):</b> từ Ngã 3 Sư Vạn Hạnh đến Ranh Tân Lợi                                   | 780     |         |
| 9   | <b>Đường tỉnh 948:</b> từ công an phường Chi Lăng đến Hết cây xăng Dương Thị Thoại (về hướng Phường Chi Lăng) | 600     |         |
| 10  | <b>Đường tỉnh 948:</b> từ công an phường Chi Lăng đến hết ranh trạm y tế Tân Lợi                              | 250     |         |
| 11  | <b>Đường tỉnh 948:</b> từ Ranh Phường Chi Lăng đến cây xăng Dương Thị Thoại                                   | 200     |         |
| 12  | <b>Đường tỉnh 948:</b> từ trạm y tế Tân Lợi đến Cổng chùa Bà Nước Hẹ                                          | 200     |         |
| 13  | <b>Đường tỉnh 948:</b> từ Cổng Chùa Bà Nước Hẹ đến Ranh Xã Núi Cấm                                            | 300     |         |
| 14  | <b>Đường Chi Lăng:</b> từ Ngã 3 Đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948) đến Công an Thị trấn Chi Lăng (cũ)              | 2.805   |         |
| 15  | <b>Đường Chi Lăng:</b> từ Đài Viễn thông đến Ngã 3 Đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948)                              | 2.805   |         |

| STT | Tên đường                                                                                             | Giá đất | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 16  | <b>Khu phố 3 (Đường Chi Lăng cũ):</b> từ Từ Công an Thị trấn Chi Lăng (cũ) đến Ngã 4 Huỳnh Thúc Kháng | 4.125   |         |
| 17  | <b>Khu phố 3 (Đường Chi Lăng cũ):</b> từ Ngã 4 Huỳnh Thúc Kháng đến Đài Viễn thông                    | 2.805   |         |
| 18  | <b>Đường 30/4:</b> từ Ngã 4 Khu phố 1 đến Ngã 4 Khu phố 2                                             | 3.300   |         |
| 19  | <b>Đường 30/4:</b> từ Ngã 4 Lý Thái Tổ đến Ngã 4 Khu phố 1                                            | 1.350   |         |
| 20  | <b>Đường Phạm Hùng:</b> từ Công An Thị trấn Chi Lăng (cũ) đến Ngã 3 Lê Thánh Tôn                      | 1.800   |         |
| 21  | <b>Đường Phạm Hùng:</b> từ Ngã 3 Lê Thánh Tôn đến Ngã 3 tiểu lộ 14                                    | 1.650   |         |
| 22  | <b>Đường Mạc Đình Chi:</b> từ Công an Thị trấn Chi Lăng (cũ) đến Ngã 4 Lê Thánh Tôn                   | 1.950   |         |
| 23  | <b>Đường Mạc Đình Chi:</b> từ Ngã 4 Lê Thánh Tôn đến Ngã 4 Trần Quang Khải                            | 1.350   |         |
| 24  | <b>Đường Lý Thái Tổ:</b> từ Ngã 3 Đường Lê Lợi đến Ngã 4 Khu phố 3                                    | 1.650   |         |
| 25  | <b>Đường Lý Thái Tổ:</b> từ Ngã 4 Khu phố 3 đến Ngã tư Lê Thánh Tôn                                   | 1.800   |         |
| 26  | <b>Đường Lý Thái Tổ:</b> từ Ngã 4 Lê Thánh Tôn đến Ngã 3 Trần Quang Khải                              | 1.350   |         |
| 27  | <b>Đường Huỳnh Thúc Kháng:</b> từ Ngã 4 Khu phố 3 đến Ngã 4 Lê Thánh Tôn                              | 1.350   |         |
| 28  | <b>Đường Phạm Ngũ Lão:</b> từ Ngã 3 Khu phố 3 đến Ngã 4 Lê Thánh Tôn                                  | 1.350   |         |
| 29  | <b>Đường Hoàng Hoa Thám:</b> từ Ngã 4 Chi Lăng đến Ngã 4 Lê Thánh Tôn                                 | 1.350   |         |
| 30  | <b>Đường Hoàng Hoa Thám:</b> từ Ngã 4 Lê Thánh Tôn đến Ngã 3 Nguyễn Thái Học                          | 845     |         |
| 31  | <b>Đường Lê Lai:</b> từ Ngã 3 Sư Vạn Hạnh đến Ngã 4 Lê Thánh Tôn                                      | 1.650   |         |
| 32  | <b>Đường Lê Lai:</b> từ Ngã 4 Lê Thánh Tôn đến Cuối đường                                             | 520     |         |
| 33  | <b>Đường Tú Tề:</b> từ Ngã 3 Đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948) đến Ngã 3 Lê Thánh Tôn                     | 1.350   |         |
| 34  | <b>Đường Tú Tề:</b> từ Ngã 3 Lê Thánh Tôn đến hết ranh trường Phổ thông trung học Chi Lăng            | 650     |         |
| 35  | <b>Đường Tú Tề:</b> từ Ngã 3 Hương lộ 11 đến Ranh Phường Chi Lăng                                     | 512     |         |
| 36  | <b>Đường Sư Vạn Hạnh:</b> từ Ngã 3 Chi Lăng đến Ngã 4 Tú Tề                                           | 1.350   |         |

| STT | Tên đường                                                                                           | Giá đất | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 37  | <b>Đường Sư Vạn Hạnh:</b> từ Ngã 4 đường Tú Tề đến Ngã 3 đường Lê Lợi                               | 845     |         |
| 38  | <b>Đường Ngô Quyền:</b> từ Ngã 4 Chi Lăng đến Ngã 4 Tú Tề                                           | 1.350   |         |
| 39  | <b>Đường Lê Thánh Tôn:</b> từ Ngã 3 Phạm Hùng đến Ngã 3 Tú Tề                                       | 1.350   |         |
| 40  | <b>Đường Huỳnh Thúc Kháng:</b> từ Ngã 4 Khu phố 3 đến Ranh đất Ông Trương Viết Liễn                 | 520     |         |
| 41  | <b>Đường Huỳnh Thúc Kháng:</b> từ Ngã 4 Lê Thánh Tôn đến Ngã 3 Trần Quang Khải                      | 520     |         |
| 42  | <b>Đường Phạm Ngũ Lão:</b> từ Ngã 4 Lê Thánh Tôn đến Cuối đường                                     | 520     |         |
| 43  | <b>Đường 3/2:</b> từ Ngã 3 Tú Tề đến cuối đường                                                     | 325     |         |
| 44  | <b>Đường Trần Quang Khải:</b> từ Ngã 3 Phạm Hùng đến Ngã 3 Hoàng Hoa Thám                           | 845     |         |
| 45  | <b>Đường Nguyễn Thái Học:</b> từ Ngã 3 đường Tú Tề đến Mạc Đình Chi                                 | 520     |         |
| 46  | <b>Đường Mạc Đình Chi:</b> từ Ngã 4 Trần Quang Khải đến Nguyễn Thái Học (ngã 3 đường lên nhà thờ)   | 650     |         |
| 47  | <b>Đường 1/5:</b> từ Ngã 3 Lê Lợi đến giáp ranh xã An Cư                                            | 260     |         |
| 48  | <b>Đường Tú Tề (Hương lộ Voi 1):</b> từ Trường Phổ thông trung học Chi Lăng đến Ranh Phường Núi Voi | 325     |         |
| 49  | <b>Đường Mỹ Á:</b> từ Đường tỉnh 948 đến Hương lộ 11                                                | 195     |         |
| 50  | <b>Đường B20:</b> từ Nhà Thờ đến hết tuyến                                                          | 130     |         |
| 51  | <b>Đường Ô Tuksa:</b> từ Ngã 3 Đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948) đến Ranh An Cư                         | 130     |         |
| 52  | <b>Đường Tiểu lộ 14:</b> từ Ngã 3 đường Tú Tề đến Hết ranh Nhà thờ Chi Lăng                         | 130     |         |
| 53  | <b>Hương lộ 11:</b> từ Đảng uỷ phường đến Ngã 3 Hương lộ Voi 1 (thửa 304, về hướng Xã An Cư)        | 925     |         |
| 54  | <b>Hương lộ 11:</b> từ Đảng uỷ phường đến Hết cây xăng F330 (đồn Bích Thủy)                         | 1.104   |         |
| 55  | <b>Hương lộ 11:</b> từ Ranh trung tâm Chợ (cổng số 1) đến Ranh Xã An Cư                             | 512     |         |
| 56  | <b>Hương lộ 11:</b> từ Ranh trung tâm hành chính phường (cây xăng) đến đường Mỹ Á                   | 320     |         |
| 57  | <b>Hương lộ 11:</b> từ Ranh Phường Núi Voi đến Ranh Xã An Hảo                                       | 100     |         |
| 58  | <b>Chợ Núi Voi (Hương lộ 11):</b> từ Ranh chợ đến Cổng số 1 (thửa 81, tờ 16) về hướng Xã Vĩnh Trung | 925     |         |

| STT | Tên đường                                                                                                                           | Giá đất | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 59  | <b>Chợ Núi Voi (Hương lộ 11):</b> từ Ranh chợ đến Ngã 3 Hương lộ Voi 1                                                              | 925     |         |
| 60  | <b>Khu vực Âu Tàu:</b> từ Ranh Trung tâm chợ (thửa 233, tờ 16) đến Nhà máy nước đá Cẩm Sòl                                          | 384     |         |
| 61  | <b>Khu vực Âu Tàu:</b> từ Ranh Trung tâm chợ (thửa 165, tờ 16) đến Kênh Trà Sư                                                      | 320     |         |
| 62  | <b>Đường Xáng Cụt:</b> từ Ngã 3 Hương lộ 11 đến Ranh Xã Tân Lợi                                                                     | 180     |         |
| 63  | <b>Đường Tây Trà Sư:</b> từ Đầu kênh Âu Tàu đến Ranh Xã Tân Lợi                                                                     | 216     |         |
| 64  | <b>Đường Tây Trà Sư:</b> từ Đầu kênh Âu Tàu đến Ranh Xã Vĩnh Trung                                                                  | 180     |         |
| 65  | <b>Đường Tân Long 2:</b> từ đường tỉnh 948 đến ngã tư hương lộ 11                                                                   | 250     |         |
| 66  | <b>Đường Xáng Cụt:</b> từ ranh Phường Núi Voi đến Ranh Xã Tân Lập                                                                   | 150     |         |
| 67  | <b>Khu vực Tôn nền Trà Sư:</b> từ Kênh Láng Cháy đến ranh Xã An Hảo                                                                 | 80      |         |
| 68  | <b>Khu vực chợ cũ Láng Cháy, đường ra bãi đá</b>                                                                                    | 150     |         |
| 69  | <b>Đường giao thông nông thôn còn lại:</b> Đường Tân Long 1; Đường Tân Long 3; Đường Liên ấp Tân Hiệp - Tân Long; Đường lên núi Cẩm | 120     |         |
| 70  | <b>Đường Công Binh (suốt tuyến)</b>                                                                                                 | 120     |         |
| 71  | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>\geq 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b>                                    | 130     | Bổ sung |
| 72  | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>&lt; 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b>                                    | 110     | Bổ sung |
| 73  | <b>Các tuyến đường còn lại</b>                                                                                                      | 90      | Bổ sung |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Loại đất                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|          |                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b> | <b>KHÓM 1, KHÓM 2, KHÓM 3</b>                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |          |          |          |         |
| <b>1</b> | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |          |          |          |         |
| a        | Giới hạn khu vực                                                   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phía Đông: giáp đường Nguyễn Thái Học (từ ngã 3 đường Tú Tề (Hương lộ Voi 1) - đường Mạc Đĩnh Chi).</li> <li>- Phía Tây: giáp đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948) (từ ngã 3 đường Ôtuxsa - ngã 3 Sư Vạn Hạnh).</li> <li>- Phía Nam: giáp đường 3/2 (hết đoạn đường).</li> <li>- Phía Bắc: giáp đường 1/5.</li> </ul> | 78       |          |          |         |
| b        | Đường tỉnh 948                                                     | Suốt tuyến (Ngoài giới hạn khu vực)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 52       | 46       |          |         |
| c        | Đường giao thông, đường liên xã (Ngoài giới hạn khu vực)           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 39       | 33       |          |         |
| d        | Tiếp giáp với các khu vực còn lại                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 31       |          |          |         |
| <b>2</b> | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |          |          |          |         |
| a        | Giới hạn khu vực                                                   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phía Đông: giáp đường Nguyễn Thái Học (từ ngã 3 đường Tú Tề (Hương lộ Voi 1) - đường Mạc Đĩnh Chi).</li> <li>- Phía Tây: giáp đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948) (từ ngã 3 đường Ôtuxsa - ngã 3 Sư Vạn Hạnh).</li> <li>- Phía Nam: giáp đường 3/2 (hết đoạn đường).</li> <li>- Phía Bắc: giáp đường 1/5.</li> </ul> | 79       |          |          |         |
| b        | Đường tỉnh 948                                                     | Suốt tuyến (Ngoài giới hạn khu vực)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 52       | 46       |          |         |

| TT         | Loại đất                                                                          |                                                                            | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|            |                                                                                   |                                                                            | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| c          | Đường giao thông, đường liên xã ( <i>Ngoài giới hạn khu vực</i> )                 |                                                                            | 39       | 33       |          |         |
| d          | Tiếp giáp với các khu vực còn lại                                                 |                                                                            | 42       |          |          |         |
| <b>3</b>   | <b>Đất rừng</b>                                                                   |                                                                            | 15       |          |          |         |
| <b>II</b>  | <b>KHÓM VOI 1, KHÓM NÚI VOI, KHÓM MỸ Á</b>                                        |                                                                            |          |          |          |         |
| <b>1</b>   | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                |                                                                            |          |          |          |         |
| a          | Tiếp giáp lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)           | Ven Kênh Trà Sư; Kênh Tha La; đường Tây Trà Sư                             | 48       | 42       |          |         |
|            |                                                                                   | Đường giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại   | 36       | 30       |          |         |
| b          | Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại                                           |                                                                            | 29       |          |          |         |
| <b>2</b>   | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                      |                                                                            |          |          |          |         |
| a          | Tiếp giáp lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)           | Ven Kênh Trà Sư; Kênh Tha La; đường Tây Trà Sư                             | 48       | 42       |          |         |
|            |                                                                                   | Đường giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại   | 44       | 39       |          |         |
| b          | Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại                                           |                                                                            | 36       |          |          |         |
| <b>3</b>   | <b>Đất rừng</b>                                                                   |                                                                            | 15       |          |          |         |
| <b>III</b> | <b>KHÓM TÂN HIỆP, KHÓM TÂN LONG, KHÓM TÂN HOÀ, KHÓM TÂN THUẬN</b>                 |                                                                            |          |          |          |         |
| <b>1</b>   | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                |                                                                            |          |          |          |         |
| a          | Đường tỉnh 948                                                                    | Suốt tuyến                                                                 | 48       | 42       |          |         |
| b          | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) | Ven Kênh Trà Sư; Kênh Tha La; khu tôn nền Trà Sư                           | 48       | 42       |          |         |
|            |                                                                                   | Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) | 36       | 30       |          |         |

| TT | Loại đất                                                                          |                                                                                    | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|    |                                                                                   |                                                                                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| c  | Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại                                           |                                                                                    | 29       |          |          |         |
| 2  | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                      |                                                                                    |          |          |          |         |
| a  | Đường tỉnh 948                                                                    | Suốt tuyến                                                                         | 55       | 48       |          |         |
| b  | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) | Ven Kênh Trà Sư; Kênh Tha La; khu tôn nền Trà Sư                                   | 49       | 43       |          |         |
|    |                                                                                   | Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại | 44       | 39       |          |         |
| c  | Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại                                           |                                                                                    | 37       |          |          |         |
| 3  | <b>Đất rừng</b>                                                                   |                                                                                    | 15       |          |          |         |

**Phụ lục 04****BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG PHÚ**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

**A. ĐẤT Ở**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT        | Tên đường                                                                                 | Giá đất | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Trần Phú</b>                                                                           |         |         |
|           | - Nguyễn Công Nhân - Nguyễn Văn Trỗi                                                      | 10.200  |         |
|           | - Nguyễn Văn Trỗi - Ngã 3 Long Hưng                                                       | 9.660   |         |
| <b>2</b>  | <b>Quốc lộ 80B</b>                                                                        |         |         |
|           | - Ngân Hàng - Phạm Hùng                                                                   | 16.128  |         |
|           | - Phạm Hùng - Trần Phú                                                                    | 14.112  |         |
|           | - Trần Phú - ranh Long Phú                                                                | 10.494  |         |
| <b>3</b>  | <b>Đường Liên kết vùng (Quốc lộ N1):</b> đoạn Ranh phường Tân Châu đến Ranh xã Châu Phong | 1.500   |         |
| <b>4</b>  | <b>Nguyễn Công Nhân:</b> Suốt đường                                                       | 9.158   |         |
| <b>5</b>  | <b>Nguyễn Huệ:</b> Suốt đường                                                             | 6.678   |         |
| <b>6</b>  | <b>Lê Văn Duyệt:</b> Suốt đường                                                           | 5.724   |         |
| <b>7</b>  | <b>Âu Cơ:</b> Suốt đường                                                                  | 5.724   |         |
| <b>8</b>  | <b>Lê Anh Xuân:</b> đoạn Đường số 7 đến đường Lạc Long Quân                               | 5.724   |         |
| <b>9</b>  | <b>Phan Đăng Lưu:</b> đoạn Lê Anh Xuân đến Lê Thị Riêng                                   | 5.724   |         |
| <b>10</b> | <b>Lê Thị Riêng:</b> đoạn Âu Cơ đến Nguyễn Tất Thành                                      | 5.724   |         |
| <b>11</b> | <b>Võ Văn Tần:</b> đoạn Âu Cơ đến Nguyễn Tất Thành                                        | 5.724   |         |
| <b>12</b> | <b>Hà Huy Tập:</b> Suốt đường                                                             | 5.724   |         |
| <b>13</b> | <b>Nguyễn Tất Thành:</b> đoạn Lê Anh Xuân đến ranh Long Phú                               | 5.724   |         |
| <b>14</b> | <b>Lạc Long Quân:</b> đoạn Trần Phú đến ranh Long Phú                                     | 5.724   |         |
| <b>15</b> | <b>Chợ Long Hưng:</b> Nguyên khu                                                          | 5.400   |         |
| <b>16</b> | <b>Đường số 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 thuộc Khu TĐC 12,8 ha</b>                            |         |         |
|           | - Hoàng Kim Long (đường số 4): Suốt đường                                                 | 5.724   |         |
|           | - Nguyễn Văn Kiềm (đường số 6): Suốt đường                                                | 5.724   |         |
|           | - Nguyễn Hữu Thọ (đường số 8): đoạn Nguyễn Cư Trinh đến Nguyễn Sinh Sắc                   | 5.724   |         |
|           | - Sương Nguyệt Anh (đường số 9): Suốt đường                                               | 5.724   |         |

| TT | Tên đường                                                                                          | Giá đất | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
|    | - Phan Thị Ràng (đường số 10): Suốt đường                                                          | 5.724   |         |
|    | - Lê Anh Xuân (đường số 11): đoạn Nguyễn Sinh Sắc đến Nguyễn Cư Trinh                              | 5.724   |         |
| 17 | <b>Nguyễn Sinh Sắc (Đường số 1 thuộc Khu TĐC 12,8 ha):</b> Suốt đường                              | 5.724   |         |
| 18 | <b>Lương Định Của (đường số 2 thuộc Khu TĐC 12,8 ha):</b> đoạn Nguyễn Sinh Sắc đến Nguyễn Cư Trinh | 5.724   |         |
| 19 | <b>Đặng Thùy Trâm (đường số 3 thuộc Khu TĐC 12,8 ha):</b> Suốt đường                               | 5.724   |         |
| 20 | <b>Khu dân cư Long Hưng mở rộng</b>                                                                |         |         |
|    | - Đường Nguyễn Chánh Sắt: đoạn từ Thuế cơ sở 10 tỉnh An Giang đến Thư viện Tân Châu                | 5.724   |         |
|    | - Đường Nguyễn Cư Trinh: đoạn Trường THCS Chu Văn An đến Giáp Chùa Long Đức                        | 5.724   |         |
| 21 | <b>Đường Tôn Đức Thắng:</b> đoạn Ranh phường Tân Châu đến Quốc lộ 80B                              | 3.456   |         |
| 22 | <b>Quốc lộ 80B</b>                                                                                 |         |         |
|    | - Ranh phường Tân Châu - Đường vào Trạm Y tế                                                       | 3.110   |         |
|    | - Đường vào trạm y Tế - Vòng Xoay Long Phú                                                         | 1.659   |         |
|    | - Vòng xoay Long Phú - Ranh Tân An                                                                 | 2.106   |         |
| 23 | <b>Tuyến dân cư Long An B:</b> Suốt Tuyến                                                          | 1.728   |         |
| 24 | <b>Tuyến dân cư Long Quới C:</b> Tuyến dân cư Long Quới B - Suốt tuyến                             | 1.728   |         |
| 25 | <b>Đường tỉnh 953:</b> Vòng xoay Long Phú - Ranh Châu Phong                                        | 1.659   |         |
| 26 | <b>Đường đất, đường nhựa (cấp kênh Thần Nông)</b>                                                  |         |         |
|    | - Đường tỉnh 953 - Kênh Km <sup>2</sup>                                                            | 1.037   |         |
|    | - Kênh Km <sup>2</sup> - Ranh Phú Lâm                                                              | 864     |         |
| 27 | <b>Đường kênh Km<sup>2</sup> bờ trên, bờ dưới (Phường Long Thạnh - kênh Thần Nông)</b>             |         |         |
|    | Bờ Bắc                                                                                             | 720     |         |
|    | Bờ Nam                                                                                             | 720     |         |
| 28 | <b>Đường mương Thầy Cai:</b> đoạn Đường Tôn Đức Thắng đến ngã 3 Long Sơn, Long Phú                 | 864     |         |
| 29 | <b>Đường kênh Thần Nông (Dự kiến ĐT 954)</b>                                                       |         |         |
|    | - Vòng xoay Long Phú - Cầu Km <sup>2</sup>                                                         | 1.382   |         |
|    | - Kênh Km <sup>2</sup> - Ranh Phú Lâm                                                              | 864     |         |

| TT | Tên đường                                                                                 | Giá đất | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 30 | <b>Trần Phú</b>                                                                           |         |         |
|    | - Ngã 3 Long Hưng - hết ranh khóm Long Châu                                               | 3.604   |         |
|    | - Ranh khóm Long Châu - Cầu Nghĩa Trang                                                   | 2.231   |         |
| 31 | <b>Lê Văn Duyệt nối dài: Suốt đường</b>                                                   | 3.432   |         |
| 32 | <b>Khu dân cư Huyện Đội: Nguyên khu</b>                                                   | 2.574   |         |
| 33 | <b>Đường nhựa</b>                                                                         |         |         |
|    | - Từ Nghĩa Trang Liệt Sỹ - Tuyến dân cư Đông Kênh Đào 1, 2                                | 1.030   |         |
|    | - TDC Đông Kênh Đào 1,2 - Suốt đường                                                      | 1.037   |         |
| 34 | <b>Đường Pasteur: Suốt đường</b>                                                          | 2.628   |         |
| 35 | <b>Thủ Khoa Nghĩa: Suốt đường</b>                                                         | 2.628   |         |
| 36 | <b>Nguyễn Công Trứ: Suốt đường</b>                                                        | 2.628   |         |
| 37 | <b>Nguyễn Trung Trực: Suốt đường</b>                                                      | 2.628   |         |
| 38 | <b>Trương Công Định: Suốt đường</b>                                                       | 2.628   |         |
| 39 | <b>Nguyễn Đình Chiểu: Suốt đường</b>                                                      | 2.628   |         |
| 40 | <b>Phan Thanh Giản: Suốt đường</b>                                                        | 2.102   |         |
| 41 | <b>Nguyễn Thái Học: Suốt đường</b>                                                        | 2.102   |         |
| 42 | <b>Đề Thám: Suốt đường</b>                                                                | 2.102   |         |
| 43 | <b>Tản Đà: Suốt đường</b>                                                                 | 2.628   |         |
| 44 | <b>Nguyễn Hữu Cánh: Suốt đường</b>                                                        | 2.628   |         |
| 45 | <b>Nguyễn Văn Trỗi: Suốt đường</b>                                                        | 1.752   |         |
| 46 | <b>Nguyễn Thị Định: Suốt đường</b>                                                        | 3.504   |         |
| 47 | <b>Khu dân cư Long Thạnh C: đoạn VP khóm Long Thạnh C - ranh Long Phú</b>                 | 4.380   |         |
| 48 | <b>Tuyến dân cư Long An A: Nối dài Tuyến dân cư Long Thạnh C</b>                          | 2.102   |         |
| 49 | <b>Đường nhựa Bắc Kênh Vĩnh An (Dự kiến đường Nguyễn Thị Định)</b>                        |         |         |
|    | - Cuối đường Nguyễn Thị Định - Hết ranh khóm Long An A                                    | 1.682   |         |
|    | - Đoạn tiếp theo (Long Quới A) - Ranh Châu Phong                                          | 1.244   |         |
| 51 | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>\geq 3m</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 1.314   |         |
| 52 | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>&lt; 3m</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 1.051   |         |
| 53 | <b>Các tuyến đường còn lại</b>                                                            | 864     |         |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT        | Loại đất                                                                              | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|           |                                                                                       | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b>  | <b>Khóm Long Thị a, Long Thị b, Long Thị c, Long Thạnh c</b>                          |          |          |          |         |
| 1         | Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (chỉ xác định một vị trí) | 204      |          |          |         |
| 2         | Đất trồng cây lâu năm (chỉ xác định một vị trí)                                       | 246      |          |          |         |
| <b>II</b> | <b>Khóm Long Hưng, Long Châu, Long Thạnh</b>                                          |          |          |          |         |
| 1         | Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (chỉ xác định một vị trí) | 144      |          |          |         |
| 2         | Đất trồng cây lâu năm (chỉ xác định một vị trí)                                       | 192      |          |          |         |
| <b>II</b> | <b>Khóm Long An a, Long An b, Long Quới a, Long Quới b, Long Quới c</b>               |          |          |          |         |
| 1         | Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (chỉ xác định một vị trí) | 139      |          |          |         |
| 2         | Đất trồng cây lâu năm (chỉ xác định một vị trí)                                       | 192      |          |          |         |

**Phụ lục 05****BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG XUYỀN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

**A. ĐẤT Ở**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường                                            | Giá đất | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1  | Nguyễn Trãi                                          | 108.000 |         |
| 2  | Hai Bà Trưng                                         | 108.000 |         |
| 3  | Nguyễn Huệ                                           | 108.000 |         |
| 4  | Hùng Vương                                           |         |         |
|    | - Từ Ngõ Gia Tự - Lý Thái Tổ                         | 101.400 |         |
|    | - Từ Lý Thái Tổ - Cầu Cái Sơn                        | 70.980  |         |
|    | - Từ Cầu Cái Sơn (rạch Cái Sơn) - Tô Hiến Thành      | 39.060  |         |
| 5  | Ngõ Gia Tự                                           | 94.000  |         |
| 6  | Phan Đình Phùng                                      | 84.000  |         |
| 7  | Lý Thái Tổ                                           |         |         |
|    | - Từ Bến phà An Hòa - Trần Hưng Đạo                  | 101.400 |         |
|    | - Từ Trần Hưng Đạo - Đường cặp rạch Cái Sơn          | 86.020  |         |
|    | - Từ Đường cặp Rạch Cái Sơn- Ung Văn Khiêm           | 65.100  |         |
|    | - Từ Ung Văn Khiêm - Đường nhựa hiện hữu             | 10.560  |         |
|    | - Trong phạm vi dự án Khu dân cư Tây đại học mở rộng | 15.078  |         |
| 8  | KDC Lý Thái Tổ nối dài (Các đường trong KDC)         | 39.060  |         |
| 9  | Ngõ Thời Nhậm                                        | 101.400 |         |
| 10 | Điện Biên Phủ                                        | 77.220  |         |
| 11 | Nguyễn Văn Cưng                                      | 101.400 |         |
| 12 | Lý Tự Trọng                                          | 81.120  |         |
| 13 | Nguyễn Thị Minh Khai                                 | 81.120  |         |
| 14 | Thi Sách                                             | 70.980  |         |
| 15 | Trần Hưng Đạo                                        |         |         |
|    | - Từ Cầu Nguyễn Trung Trực - Cầu Hoàng Diệu          | 92.160  |         |
|    | - Từ Cầu Hoàng Diệu - cầu Cái Sơn                    | 93.600  |         |
|    | - Từ Cầu Cái Sơn - cầu Tầm Bót                       | 65.100  |         |

| TT | Tên đường                                           | Giá đất | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------|---------|---------|
|    | - Từ Cầu Tầm Bót - Phạm Cự Lượng                    | 39.060  |         |
|    | - Từ Phạm Cự Lượng - cầu Gỏi Lớn                    | 46.080  |         |
| 16 | Lục Văn Nhì                                         | 81.120  |         |
| 17 | Lê Thị Nhiên                                        | 62.400  |         |
| 18 | Thoại Ngọc Hầu                                      |         |         |
|    | - Từ Nguyễn Trãi - Lý Thái Tổ                       | 67.600  |         |
|    | - Từ Lý Thái Tổ - Cầu Cái Sơn                       | 52.780  |         |
|    | - Từ Cầu Cái Sơn - Cầu Rạch Gừa                     | 6.678   |         |
|    | - Từ Cầu rạch Gừa - ngã 3 Dương Diên Nghệ           | 5.130   |         |
| 19 | Lê Minh Ngươn                                       | 70.980  |         |
| 20 | Bạch Đằng                                           | 67.600  |         |
| 21 | Phạm Hồng Thái                                      | 48.880  |         |
| 22 | Phan Chu Trinh                                      | 48.880  |         |
| 23 | Phan Thành Long                                     | 48.880  |         |
| 24 | Đoàn Văn Phối                                       | 48.880  |         |
| 25 | Lương Văn Cù                                        | 60.840  |         |
| 26 | Huỳnh Thị Hưởng                                     | 60.840  |         |
| 27 | Chu Văn An                                          | 70.980  |         |
| 28 | Kim Đồng                                            |         |         |
|    | - Từ Nguyễn Trãi - Lý Thái Tổ                       | 57.200  |         |
|    | - Từ Lý Thái Tổ - Nguyễn Bình Khiêm                 | 46.800  |         |
| 29 | Nguyễn Đình Chiểu                                   | 37.440  |         |
| 30 | Huỳnh Văn Hây                                       | 37.440  |         |
| 31 | Tản Đà                                              | 60.840  |         |
| 32 | Trần Nguyên Hân                                     | 60.840  |         |
| 33 | Trần Nhật Duật                                      | 52.780  |         |
| 34 | Đặng Dung: đoạn từ Hùng Vương - Thoại Ngọc Hầu      | 60.840  |         |
| 35 | Châu Thị Tế                                         | 52.780  |         |
| 36 | Đặng Dung nối dài: đoạn từ Điện Biên Phủ - Kim Đồng | 52.780  |         |
| 37 | Nam Đặng Dung                                       | 50.960  |         |
| 38 | Phan Huy Chú                                        | 46.800  |         |
| 39 | Nguyễn Văn Sừng                                     | 31.200  |         |
| 40 | Nguyễn Bình Khiêm                                   | 38.740  |         |
| 41 | Lê Văn Hưu                                          | 40.560  |         |

| TT | Tên đường                                                                                         | Giá đất | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 42 | Hồ Xuân Hương                                                                                     | 32.500  |         |
| 43 | Nguyễn Phi Khanh                                                                                  | 36.400  |         |
| 44 | Trần Hữu Trang                                                                                    | 36.400  |         |
| 45 | Đường Công Quỳnh                                                                                  | 36.400  |         |
| 46 | Hẻm cặp Ngân hàng Công thương                                                                     | 28.080  |         |
| 47 | Hẻm đường Châu Thị Tế: đoạn từ Lý Thái Tổ - Cuối hẻm)                                             | 21.888  |         |
| 48 | Lương Thế Vinh                                                                                    | 19.380  |         |
| 49 | Đường dự định cặp Công an phường Mỹ Long: đoạn từ Nam Đặng Dung - Dãy khu dân cư đường Lý Thái Tổ | 19.380  |         |
| 50 | Khu đô thị mới Tây Sông Hậu                                                                       |         |         |
|    | - Đường số 10 và 10A                                                                              | 15.520  |         |
|    | - Dương Diên Nghệ                                                                                 | 15.750  |         |
|    | - Triệu Quang Phục                                                                                | 15.520  |         |
|    | - Các đường còn lại                                                                               | 13.580  |         |
| 51 | Lê Thánh Tôn                                                                                      | 11.400  |         |
| 52 | Đường liên tổ khóm Phó Quế: đoạn từ Lương Thế Vinh - Đuôi cò Phó Quế                              | 11.400  |         |
| 53 | Kè Sông Hậu                                                                                       | 11.400  |         |
| 54 | Đường cặp rạch Cái Sơn: đoạn từ Trần Hưng Đạo - Hùng Vương (bờ Trái khóm 7)                       | 7.728   |         |
| 55 | Tôn Đức Thắng                                                                                     | 92.160  |         |
| 56 | Nguyễn Thái Học                                                                                   |         |         |
|    | - Từ Nguyễn Du - Cầu Nguyễn Thái Học                                                              | 61.440  |         |
|    | - Từ Cầu Nguyễn Thái Học - Nguyễn Hoàng                                                           | 31.240  |         |
|    | - Từ Nguyễn Hoàng - Suối đường                                                                    | 21.830  |         |
| 57 | Lê Hồng Phong                                                                                     | 61.440  |         |
| 58 | Châu Văn Liêm                                                                                     | 46.080  |         |
| 59 | Lê Lợi                                                                                            | 46.080  |         |
| 60 | Lý Thường Kiệt                                                                                    | 46.080  |         |
| 61 | Lê Triệu Kiết                                                                                     | 46.080  |         |
| 62 | Yết Kiêu                                                                                          | 46.080  |         |
| 63 | Ngô Quyền                                                                                         | 39.936  |         |
| 64 | Trần Quốc Toản                                                                                    | 39.936  |         |
| 65 | Đinh Tiên Hoàng                                                                                   | 39.936  |         |
| 66 | Nguyễn Du                                                                                         | 39.936  |         |

| TT | Tên đường                                                                          | Giá đất | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 67 | Nguyễn Cư Trinh                                                                    | 39.936  |         |
| 68 | Lê Văn Nhung                                                                       | 30.720  |         |
| 69 | Thủ Khoa Nghĩa                                                                     | 30.720  |         |
| 70 | Thủ Khoa Huân                                                                      | 30.720  |         |
| 71 | Phan Bá Vành                                                                       | 30.720  |         |
| 72 | Ngọc Hân                                                                           | 30.720  |         |
| 73 | Đường cặp bờ kè rạch Long Xuyên và các đường đầu nối với đường Lê Văn Nhung        | 30.720  |         |
| 74 | Khu phức hợp Khách Sạn STARWORD (Các đường nội bộ)                                 | 30.720  |         |
| 75 | Lê Lai                                                                             | 28.160  |         |
| 76 | Phùng Hưng                                                                         | 28.160  |         |
| 77 | Hoàng Văn Thụ                                                                      | 28.160  |         |
| 78 | La Sơn Phu Tử                                                                      | 28.160  |         |
| 79 | Nguyễn Đăng Sơn                                                                    | 28.160  |         |
| 80 | Lê Quý Đôn                                                                         | 28.160  |         |
| 81 | Khúc Thừa Dụ                                                                       | 19.295  |         |
| 82 | Nguyễn Xí                                                                          | 17.706  |         |
| 83 | Lê Sát                                                                             | 17.706  |         |
| 84 | Phạm Văn Xảo                                                                       | 17.706  |         |
| 85 | Cô Giang                                                                           | 17.706  |         |
| 86 | Cô Bắc                                                                             | 17.706  |         |
| 87 | Cặp bờ kè Nguyễn Du                                                                | 16.344  |         |
| 88 | Hẻm Huỳnh Thanh                                                                    | 13.230  |         |
| 89 | Các đường nhánh khu hành chính: đoạn từ Nguyễn Thái Học - Lê Lai - Lý Thường Kiệt) | 12.600  |         |
| 90 | Hẻm 2 Yết Kiêu - Cô Bắc - Cô Giang                                                 | 12.600  |         |
| 91 | Hẻm Hòa Bình                                                                       | 12.600  |         |
| 92 | Hẻm tổ 10 Ngô Quyền                                                                | 11.340  |         |
| 93 | Hẻm 141: đoạn từ Nguyễn Thái Học - Yết Kiêu                                        | 8.640   |         |
| 94 | Hẻm Bạch Hồ: đoạn từ Tôn Đức Thắng - Lê Triệu Kiệt                                 | 8.640   |         |
| 95 | Hẻm tổ 1 Trần Hưng Đạo - Ngô Quyền                                                 | 8.640   |         |
| 96 | Hà Hoàng Hồ                                                                        |         |         |
|    | - Từ Trần Hưng Đạo - Phan Tôn                                                      | 78.936  |         |
|    | - Từ Phan Tôn - Cống Bà Bầu                                                        | 69.576  |         |

| TT  | Tên đường                                                                                        | Giá đất | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
|     | - Từ Cổng Bà Bầu - Cầu Ông Mạnh                                                                  | 40.140  |         |
| 97  | Trần Bình Trọng                                                                                  | 51.612  |         |
| 98  | KDC Lý Thái Tổ nối dài - Khóm Đông An 5 (Các đường trong KDC)                                    | 51.106  |         |
| 99  | Bùi Thị Xuân                                                                                     | 39.468  |         |
| 100 | Trần Khánh Dư                                                                                    | 33.396  |         |
| 101 | Võ Thị Sáu                                                                                       |         |         |
|     | - Hà Hoàng Hổ - Ngã 3 Võ Thị Sáu                                                                 | 33.396  |         |
|     | - Ngã 3 Võ Thị Sáu - Hết ranh Đại học An Giang                                                   | 20.070  |         |
|     | - Ngã 3 Võ Thị Sáu - Khu B Trường Đại Học AG (hết đường nhựa)                                    | 12.600  |         |
|     | - Ngã 3 Võ Thị Sáu - Khu B Trường Đại học An Giang                                               | 10.560  |         |
|     | - Đoạn đường bê tông còn lại                                                                     | 5.796   |         |
| 102 | Đường nhánh Võ Thị Sáu                                                                           | 6.552   |         |
| 103 | Bùi Văn Danh                                                                                     |         |         |
|     | - Trần Hưng Đạo - Phan Tôn                                                                       | 27.324  |         |
|     | - Phan Tôn - Cầu ông Mạnh                                                                        | 24.084  |         |
|     | - Cầu Ông Mạnh - Cầu Nguyễn Thái Học                                                             | 16.490  |         |
|     | - Nguyễn Thái Học - Cầu Tôn Đức Thắng                                                            | 5.340   |         |
|     | - Cầu Tôn Đức Thắng- Ngã 3 Mương Diêm                                                            | 4.806   |         |
| 104 | Ung Văn Khiêm                                                                                    |         |         |
|     | - Hà Hoàng Hổ - Lý Thái Tổ                                                                       | 32.112  |         |
|     | - Từ Lý Thái Tổ - Phạm Cự Lượng                                                                  | 26.040  |         |
| 105 | Trần Nguyên Đán: đoạn từ đường Hà Hoàng Hổ - Cuối khu dân cư (đường chính của khu dân cư Bà Bầu) | 24.084  |         |
| 106 | KDC Nam Kinh                                                                                     | 24.084  |         |
| 107 | Trần Quang Diệu (từ Bùi Thị Xuân - Hà Hoàng Hổ)                                                  | 20.962  |         |
| 108 | Hoàng Thế Thiện (từ Võ Thị Sáu - Lý Thái Tổ)                                                     | 21.408  |         |
| 109 | Trần Khánh Dư                                                                                    | 18.955  |         |
| 110 | Phan Tôn                                                                                         | 17.394  |         |
| 111 | Hải Thượng Lân Ông (Từ Trần Hưng Đạo - Lý Thái Tổ)                                               | 16.056  |         |
| 112 | Hẻm 7, 8: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo - Hẻm 12 (Hoàng Thế Thiện)                                 | 16.056  |         |
| 113 | Phan Liêm                                                                                        | 16.056  |         |
| 114 | Đường Lê Trọng Tấn                                                                               | 15.078  |         |

| TT  | Tên đường                                                                            | Giá đất | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 115 | Nguyễn Văn Linh                                                                      | 18.624  |         |
| 116 | Hẻm 9: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo - Hẻm 12 (Hoàng Thế Thiện)                        | 12.600  |         |
| 117 | Hẻm 1, 2, 3, 4, 5 (khóm Đông An 1): Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm           | 11.340  |         |
| 118 | Đường vào Trạm biến điện: Đoạn từ đường Võ Thị Sáu - Trạm biến điện                  | 12.600  |         |
| 119 | Hẻm tổ 76, 77: Đoạn từ đường Võ Thị Sáu - Phan Tôn                                   | 10.500  |         |
| 120 | Hẻm 7: Đoạn từ Hẻm 12 (Hoàng Thế Thiện) - Võ Thị Sáu                                 | 10.500  |         |
| 121 | Hẻm tổ 40: Đoạn từ đường Hà Hoàng Hổ - Bùi Văn Danh                                  | 10.500  |         |
| 122 | Hẻm Sông Hồng: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm                                | 10.500  |         |
| 123 | Hẻm 5, 6 (khóm Đông An 5): Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm                    | 10.500  |         |
| 124 | Hẻm 3, 4 (khóm Đông An 5): Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm                    | 10.500  |         |
| 125 | Trịnh Văn Ấn                                                                         | 10.560  |         |
| 126 | Trần Văn Thạnh                                                                       | 10.560  |         |
| 127 | Trần Văn Lãm                                                                         | 10.560  |         |
| 128 | Đinh Trường Sanh                                                                     | 10.560  |         |
| 129 | Lê Thiện Tứ                                                                          | 10.560  |         |
| 130 | Nguyễn Ngọc Ba                                                                       | 10.560  |         |
| 131 | Trịnh Đình Thước                                                                     | 10.560  |         |
| 132 | Đường số 3: Đoạn từ đường Đinh Trường Sanh - Trần Văn Lãm cuối ranh quy hoạch dân cư | 10.560  |         |
| 133 | Trần Quốc Tảng                                                                       | 10.560  |         |
| 134 | Nguyễn Biểu                                                                          | 10.560  |         |
| 135 | Trần Khắc Chân (K. Đông Hưng): Đoạn từ đường Nguyễn Biểu - Khu dân cư                | 10.560  |         |
| 136 | Trần Khắc Chân (K. Đông Phú): Đoạn từ đường Hà Hoàng Hổ - cổng trường Hùng Vương     | 9.504   |         |
| 137 | Hẻm tổ 73: Đoạn từ đường Trần Khánh Dư - Phan Tôn                                    | 7.245   |         |
| 138 | Đường vào KDC Khóm Đông An 4: Đoạn từ Hẻm 12 (Hoàng Thế Thiện) - Cuối đường          | 5.635   |         |
| 139 | Hẻm cặp Mũi giáo Hoa Lan: Đoạn từ đường Bùi Văn Danh - Trần Quang Diệu               | 4.830   |         |

| TT  | Tên đường                                                                           | Giá đất | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 140 | Hẻm cấp y tế phường: Đoạn từ đường Trần Quang Diệu - Cuối hẻm                       | 5.796   |         |
| 141 | Hẻm đối diện UBND phường: Đoạn từ đường Hà Hoàng Hổ - Trần Quang Diệu               | 5.796   |         |
| 142 | Hẻm 2: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm                                       | 3.864   |         |
| 143 | Hẻm Bệnh viện Bình Dân (khóm Đông An 5): Đoạn từ Cặp Bệnh viện Bình Dân - Bảo Việt  | 3.864   |         |
| 144 | Hẻm 1 rạch Cái Sơn (Đông An 5): Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm              | 3.864   |         |
| 145 | Đường cấp Rạch Cái Sơn: Đoạn từ đường Lý Thái Tổ - Đường bê tông cấp thửa 58 từ 252 | 4.830   |         |
| 146 | Trương Hán Siêu                                                                     | 7.488   |         |
| 147 | Nguyễn Hiền                                                                         | 7.488   |         |
| 148 | Trần Khắc Chung                                                                     | 7.488   |         |
| 149 | Lê Quát                                                                             | 7.488   |         |
| 150 | Đoàn Nhữ Hải                                                                        | 7.488   |         |
| 151 | Trương Hồng                                                                         | 7.488   |         |
| 152 | Ngô Văn Sở                                                                          | 6.552   |         |
| 153 | Trần Quý Khoáng                                                                     | 4.524   |         |
| 154 | Nguyễn Hữu Tiến                                                                     | 5.616   |         |
| 155 | Trần Cảnh                                                                           | 5.616   |         |
| 156 | Nguyễn Chánh Nhi                                                                    | 5.616   |         |
| 157 | Trần Thủ Độ                                                                         | 5.616   |         |
| 158 | Đường cấp rạch Bà Bầu                                                               | 3.120   |         |
| 159 | Đường cấp rạch Ông Mạnh (khóm Đông Hưng, Đông Phú)                                  | 3.120   |         |
| 160 | Hẻm Kênh 3 (từ Đường Trần Quý Khoáng đến hết tuyến)                                 | 2.808   |         |
| 161 | Trần Bình Trọng                                                                     |         |         |
|     | - Phan Tôn - Ung Văn Khiêm                                                          | 3.744   |         |
|     | - Trịnh Văn Ân - Cuối ranh quy hoạch khu dân cư                                     | 4.680   |         |
| 162 | Đường cấp rạch Cái Sơn                                                              | 2.808   |         |
| 163 | Phạm Cự Lượng                                                                       | 26.040  |         |
| 164 | Đường Cổng ra Bến xe cũ                                                             | 26.040  |         |
| 165 | Khu nhà ở thương mại đường Kênh Đào nổi dài                                         | 20.952  |         |
| 166 | Triệu Quang Phục                                                                    | 18.624  |         |
| 167 | Tô Hiến Thành                                                                       | 16.878  |         |

| TT  | Tên đường                                              | Giá đất | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------|---------|---------|
| 168 | Các đường đối diện nhà lồng chợ Mỹ Phước               |         |         |
|     | - Đường dự định 05, 08 (Hùng Vương - Dự Định 7)        | 16.490  |         |
|     | - Đường Dự Định 8 (đoạn còn lại)                       | 10.500  |         |
|     | - Đường Dự Định 3, 4, 6, 7, 9, 10                      | 10.500  |         |
| 169 | Đường Kênh Đào ( Từ Trần Hưng Đạo - rạch Xẻo Chanh)    | 13.968  |         |
| 170 | Các đường còn lại trong Khu dân cư Tây đại học mở rộng | 11.618  |         |
|     | <b>KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐẠI HỌC AN GIANG</b>                |         |         |
| 171 | Dương Bạch Mai                                         | 10.500  |         |
| 172 | Trình Đình Thảo                                        | 10.500  |         |
| 173 | Đào Duy Anh                                            | 10.500  |         |
| 174 | Lương Đình Của                                         | 10.500  |         |
| 175 | Tôn Thất Tùng                                          | 10.500  |         |
| 176 | Phạm Ngọc Thạch                                        | 10.500  |         |
|     | <b>KHU DÂN CƯ TIẾN ĐẠT</b>                             |         |         |
| 177 | Hoàng Văn Thái                                         | 10.500  |         |
| 178 | Nguyễn Thị Định                                        | 10.500  |         |
| 179 | Trần Văn Trà                                           | 10.500  |         |
| 180 | Nguyễn Chí Thanh                                       | 10.500  |         |
| 181 | Nguyễn Khánh Toàn                                      | 10.500  |         |
| 182 | Lê Thị Riêng                                           | 10.500  |         |
| 183 | Hồ Hảo Hớn                                             | 10.500  |         |
| 184 | Nguyễn Văn Trỗi                                        | 10.500  |         |
| 185 | Nguyễn Minh Hồng                                       | 10.500  |         |
| 186 | Lê Anh Xuân                                            | 10.500  |         |
| 187 | Hoàng Lê Kha                                           | 10.500  |         |
| 188 | Nguyễn Bình                                            | 10.500  |         |
| 189 | Huỳnh Văn Nghệ                                         | 10.500  |         |
| 190 | Các đường còn lại trong KDC                            | 10.500  |         |
| 191 | Khu dân cư Tây Đại Học                                 | 10.500  |         |
| 192 | Phạm Ngũ Lão                                           | 11.550  |         |
|     | <b>CÁC ĐƯỜNG TRONG KDC XỎ TRÔM 1, 2</b>                |         |         |
| 193 | Tô Vĩnh Diện                                           | 7.632   |         |
| 194 | Trường Chinh                                           | 7.632   |         |
| 195 | Hà Huy Tập                                             | 7.632   |         |

| TT  | Tên đường                                | Giá đất | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------|---------|---------|
| 196 | Nguyễn Tất Thành                         | 7.632   |         |
| 197 | Độc Bình Là                              | 7.632   |         |
| 198 | Trần Phú                                 | 7.632   |         |
| 199 | Phan Đăng Lưu                            | 7.632   |         |
| 200 | Lê Duẩn                                  | 7.632   |         |
| 201 | Tô Hiệu                                  | 7.632   |         |
| 202 | Phạm Thiệu                               | 7.632   |         |
| 203 | Nguyễn Hữu Thọ                           | 7.632   |         |
| 204 | Cù Chính Lan                             | 7.632   |         |
| 205 | Nguyễn Phong Sắc                         | 7.632   |         |
| 206 | Hà Huy Giáp                              | 7.632   |         |
| 207 | Võ Văn Tần                               | 7.632   |         |
| 208 | Việt Bắc                                 | 7.632   |         |
| 209 | Ba Son                                   | 7.632   |         |
| 210 | Hắc Hải                                  | 7.632   |         |
| 211 | Nguyễn Đức Cảnh                          | 7.632   |         |
| 212 | Phùng Chí Kiên                           | 7.632   |         |
| 213 | Trần Huy Liệu                            | 7.632   |         |
| 214 | Đặng Thai Mai                            | 7.632   |         |
| 215 | Lưu Hữu Phước                            | 7.632   |         |
| 216 | Côn Đảo                                  | 7.632   |         |
| 217 | Âu Dương Lân                             | 7.632   |         |
| 218 | Các đường còn lại                        | 7.632   |         |
|     | <b>CÁC ĐƯỜNG TRONG KDC XỂO TRÔM 4, 5</b> |         |         |
| 219 | Hồ Tùng Mậu                              | 7.632   |         |
| 220 | Huỳnh Tấn Phát                           | 7.632   |         |
| 221 | Võ Duy Dương                             | 7.632   |         |
| 222 | Hoàng Quốc Việt                          | 7.632   |         |
| 223 | Võ Hoàn                                  | 7.632   |         |
| 224 | Dương Bá Trạc                            | 7.632   |         |
| 225 | Nguyễn Thượng Khách                      | 7.632   |         |
| 226 | Lê Văn Lương                             | 7.632   |         |
| 227 | Phạm Văn Đồng                            | 7.632   |         |
| 228 | Nguyễn Lương Bằng                        | 7.632   |         |

| TT  | Tên đường                                                                      | Giá đất | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 229 | Các đường còn lại                                                              | 7.632   |         |
| 230 | Phạm Ngọc Thạch: Đoạn từ đường Ung Văn Khiêm - Dương Bạch Mai                  | 6.678   |         |
| 231 | Khu dân cư Xẻo Chanh: Đoạn từ Đường cặp rạch Xẻo Chanh - Hết khu dân cư        | 6.678   |         |
| 232 | Khu dân cư 36 nền: Các đường trong KDC                                         | 6.678   |         |
| 233 | Hẻm 1, 2 Khóm Mỹ Lộc tiếp giáp Trần Hưng Đạo                                   | 5.724   |         |
| 234 | Đường cặp rạch Ba Đá                                                           | 4.770   |         |
| 235 | Đường cặp rạch Xẻo Thoại                                                       | 4.770   |         |
| 236 | Đường cặp rạch Gừa                                                             | 4.770   |         |
| 237 | Đường cặp rạch Cái Sơn                                                         |         |         |
|     | - Từ Trần Hưng Đạo - KDC Lý Thái Tổ nối dài                                    | 4.770   |         |
|     | - Từ Sông Hậu - Trần Hưng Đạo ( bờ phải khóm Đông Thịnh 2)                     | 3.816   |         |
| 238 | Đường cặp rạch Tầm Bót                                                         |         |         |
|     | - Từ Sông Hậu-Ung Văn Khiêm (2 bờ)                                             | 3.975   |         |
|     | - Từ Ung Văn Khiêm - thửa 11 tờ 17 (bờ phải)                                   | 3.975   |         |
|     | - Từ đường Huỳnh Văn Nghệ -Đường cặp Rạch Mương Khai (Bờ phải)                 | 2.385   |         |
|     | - Từ Ung Văn Khiêm - Đường cặp Rạch Mương Khai (bờ trái)                       | 3.975   |         |
| 239 | Đường cặp rạch Xẻo Chanh                                                       | 3.816   |         |
| 240 | KDC Sở Kế hoạch đầu tư                                                         | 3.816   |         |
| 241 | KDC Tỉnh đoàn                                                                  | 3.816   |         |
| 242 | KDC AB                                                                         | 3.816   |         |
| 243 | Đường cặp Kênh Đào                                                             | 2.385   |         |
| 244 | Đường cặp rạch Mương Khai                                                      | 2.385   |         |
| 245 | Khu dân cư Hai Vót                                                             | 3.180   |         |
| 246 | KDC Nam Tầm Bót                                                                | 3.180   |         |
| 247 | KDC cặp rạch Xẻo Thoại                                                         | 3.180   |         |
| 248 | KDC cặp rạch Ba Đá                                                             | 3.180   |         |
| 249 | Đường tỉnh 943                                                                 |         |         |
|     | - Từ Cầu ông Mạnh - Nguyễn Hoàng (phía bên trái lấy hết thửa đất số 31 tờ 181) | 39.600  |         |
|     | - Từ Nguyễn Hoàng - Cầu Mương Diêm                                             | 31.680  |         |

| TT  | Tên đường                                                                                            | Giá đất | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
|     | - Từ Cầu Mương Diễm - cầu Bằng Tăng                                                                  | 22.880  |         |
|     | - Từ Cầu Bằng Tăng - ranh Phú Hòa                                                                    | 13.968  |         |
| 250 | Nguyễn Hoàng                                                                                         | 30.140  |         |
| 251 | Khu tái định cư Trung tâm hành chính P. Long Xuyên và Khu tái định cư Vịnh Trà Long Xuyên            | 15.520  |         |
| 252 | Khu đô thị Golden City An Giang (giai đoạn 2)                                                        | 20.952  |         |
| 253 | Khu đô thị GOLDEN CITY AN GIANG và Khu Liên hợp VH, TT, DV Hội chợ triển lãm và dân cư Mỹ Hòa (GĐ 1) |         |         |
|     | Tuyến N8A, N8B và Đường số 21                                                                        | 21.090  |         |
|     | Các đường còn lại                                                                                    | 19.980  |         |
| 254 | Các đường còn lại trong khu dân cư Tây đại học mở rộng                                               | 12.282  |         |
| 255 | Các đường trong khu tái định cư (Hợp phần 3)                                                         | 12.282  |         |
|     | <b>KHU DÂN CƯ BẮC HÀ HOÀNG HỒ</b>                                                                    |         |         |
| 256 | Đường Trần Quang Diệu (nối dài)                                                                      | 6.408   |         |
| 257 | Đường số 8, 11, 12                                                                                   | 5.162   |         |
| 258 | Các đường còn lại trong KDC Bắc Hà Hoàng Hồ                                                          | 3.916   |         |
| 259 | Các đường thuộc khu dân cư Tây Khánh 3 (vượt lũ) và phần mở rộng                                     | 3.204   |         |
| 260 | Các đường thuộc khu dân cư Tây Khánh 4 (hẻm Tường Vi)                                                | 3.204   |         |
| 261 | Đường cặp rạch Ông Mạnh                                                                              |         |         |
|     | - Từ Đường tỉnh 943 - Bùi Văn Danh                                                                   | 3.560   |         |
|     | - Từ Đường tỉnh 943 - KDC Đỗ Quang Thiệt                                                             | 3.204   |         |
|     | - Từ KDC Đỗ Quang Thiệt – Cuối đường (bao gồm KDC liền kề)                                           | 3.204   |         |
| 262 | Đường cặp rạch Mương Diễm                                                                            | 3.204   |         |
| 263 | Đường cặp rạch Mương Khai Lớn                                                                        |         |         |
|     | - Từ Đường tỉnh 943 - Rạch Bằng Tăng                                                                 | 3.204   |         |
|     | - Đoạn còn lại                                                                                       | 2.136   |         |
| 264 | Các đường tiếp giáp mương, rạch                                                                      | 2.670   |         |
| 265 | Đường cặp rạch Long Xuyên                                                                            |         |         |
|     | Tờ 29, thửa 20 (Trại cưa 9 Khải) - cầu Bằng Tăng                                                     | 3.204   |         |
|     | Đường tỉnh 943 (Trạm bơm Mỹ Hòa) - Cầu Cần Thắng                                                     | 2.136   |         |
|     | Đoạn còn lại (Cầu Cần Thắng - Đường 943 (cầu Phú Hòa))                                               | 2.136   |         |
| 266 | Đường cặp rạch Mương Khai Nhỏ: Đoạn từ Đường tỉnh 943 - KDC Nguyễn Thanh Bình                        | 3.204   |         |

| TT  | Tên đường                                                                                                                      | Giá đất | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 267 | Hẻm tổ 6, 7, 8, 12 Tây Khánh 4                                                                                                 | 3.204   |         |
| 268 | Hẻm 11                                                                                                                         | 3.204   |         |
| 269 | Hẻm 13 rạch Bằng Lăng                                                                                                          | 3.204   |         |
| 270 | Hẻm 21, 22, 23                                                                                                                 | 3.204   |         |
| 271 | Các đường còn lại khu dân cư Thiên Lộc                                                                                         | 6.408   |         |
| 272 | Đường nhựa khóm Tây Khánh 5: Đoạn từ Đường tỉnh 943 - Khóm Đông Thịnh 8                                                        | 3.204   |         |
| 273 | Đường vào khu dân cư làng giáo viên Đại học và các đường trong khu dân cư: Đoạn từ Đường tỉnh 943 - Các đường trong khu dân cư | 3.204   |         |
| 274 | Hẻm Ấp Chiến Lược: Đoạn từ Đường tỉnh 943 - Nguyễn Thái Học                                                                    | 3.204   |         |
| 275 | Đường cặp rạch Bằng Tăng: Đoạn từ Đường tỉnh 943 - rạch Mương Khai Lớn                                                         | 3.204   |         |
| 276 | Đường cặp rạch Bằng Lăng: Đoạn từ Đường tỉnh 943 - Bùi Văn Danh                                                                | 3.204   |         |
| 277 | Đường cặp rạch Mương Tắc: Đoạn từ Trại giam - rạch Ông Mạnh                                                                    | 3.204   |         |
| 278 | Đường Mương Xã                                                                                                                 | 2.136   |         |
| 279 | Đường Rạch Bà Hai, Rạch Thầy Phó                                                                                               | 2.136   |         |
| 280 | Đường cặp rạch Mương Hội                                                                                                       | 2.136   |         |
| 281 | KDC Nguyễn Văn Ngọc                                                                                                            | 4.272   |         |
| 282 | Khu dân cư Trương Hoàng Sơn                                                                                                    | 4.272   |         |
| 283 | Khu dân cư Nguyễn Ngọc Ni                                                                                                      | 4.272   |         |
| 284 | Khu dân cư Huỳnh Thanh Liêm                                                                                                    | 3.204   |         |
| 285 | Khu dân cư Nguyễn Thanh Bình                                                                                                   | 3.204   |         |
| 286 | Khu dân cư Đỗ Quang Thiệt                                                                                                      | 3.204   |         |
| 287 | Khu dân cư Sở VH TT và DL                                                                                                      | 3.204   |         |
| 288 | Khu dân cư giáp Nhà máy xử lý nước thải (Tây Khánh 5)                                                                          | 3.204   |         |
| 289 | Đường số 2 khu dân cư Bà Bầu                                                                                                   | 2.670   |         |
| 290 | Đường vào khu gia đình chính sách tại Khóm Tây Khánh 7                                                                         | 4.450   |         |
| 291 | Khu dân cư Phú Quý                                                                                                             | 6.408   |         |
| 292 | Khu đô thị Làng giáo viên mở rộng 1                                                                                            | 3.204   |         |
| 293 | Đường cặp Rạch Long Xuyên                                                                                                      | 3.204   |         |

| TT  | Tên đường                                                                                                                                                | Giá đất | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 294 | Các đường còn lại tiếp giáp các Kênh 76, Kênh 77, Kênh Ranh, Kênh Tây Thanh I, Mương Ông Tổ, Mương Xảo Tào, Mương Hội Đồng Thu, Rạch Gòi Lớn, Mương Miếu | 1.709   |         |
| 295 | Đường dẫn lên Tuyến tránh Long Xuyên: Đoạn từ Tỉnh lộ 943 - Tuyến tránh Long Xuyên                                                                       | 7.800   |         |
| 296 | Hồ Nguyên Trùng                                                                                                                                          | 21.600  |         |
| 297 | Đinh Lễ                                                                                                                                                  | 21.600  |         |
| 298 | Đào Duy Từ                                                                                                                                               | 21.600  |         |
| 299 | Hồ Quý Ly                                                                                                                                                | 21.600  |         |
| 300 | Đinh Liệt                                                                                                                                                | 21.600  |         |
| 301 | Đặng Trần Côn                                                                                                                                            | 21.600  |         |
| 302 | Đường Đoàn Thị Điểm (đường vào cụm công nghiệp chế biến thủy sản)                                                                                        | 16.200  |         |
| 303 | Dương Diên Nghệ                                                                                                                                          | 18.900  |         |
| 304 | Ngô Thời Sĩ                                                                                                                                              | 16.200  |         |
| 305 | Châu Mạnh Trinh                                                                                                                                          | 16.200  |         |
| 306 | Đỗ Nhuận                                                                                                                                                 | 16.200  |         |
| 307 | Phùng Khắc Khoan                                                                                                                                         | 16.200  |         |
| 308 | Đường cấp kho Mai Hưng                                                                                                                                   | 16.200  |         |
|     | - Từ đường Trần Hưng Đạo - Ngã ba KDC Lê Chân                                                                                                            | 16.200  |         |
|     | - Từ đường Phạm Cự Lượng - Cầu đôi                                                                                                                       | 8.208   |         |
| 310 | Thánh Thiên                                                                                                                                              | 11.820  |         |
| 311 | Phan Huy Ích                                                                                                                                             | 11.820  |         |
| 312 | Mạc Đăng Dung                                                                                                                                            | 8.208   |         |
| 313 | Đào Tấn                                                                                                                                                  | 8.208   |         |
| 314 | KDC Lê Chân                                                                                                                                              | 8.208   |         |
| 315 | Lý Trần Quán                                                                                                                                             | 8.208   |         |
| 316 | Ngô Sĩ Liên                                                                                                                                              | 8.208   |         |
| 317 | Hùng Vương (nối dài)                                                                                                                                     | 6.156   |         |
| 318 | Hồ Quý Ly                                                                                                                                                | 6.156   |         |
| 319 | Giang Văn Minh                                                                                                                                           | 6.156   |         |
| 320 | Hồ Bá Ôn                                                                                                                                                 | 6.156   |         |
| 321 | Hồ Bá Kiện                                                                                                                                               | 6.156   |         |
| 322 | Lương Ngọc Quyến                                                                                                                                         | 6.156   |         |
| 323 | Cầm Bá Thước                                                                                                                                             | 6.156   |         |

| TT  | Tên đường                                                                      | Giá đất | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 324 | Đường cấp rạch Gòi Lớn                                                         |         |         |
|     | - Từ Đình Mỹ Quý - Trần Hưng Đạo                                               | 5.130   |         |
|     | - Từ đường Trần Hưng Đạo - Cống Bà Ngo                                         | 5.130   |         |
|     | - Từ Cống Bà Ngo - Cầu Đôi                                                     | 4.275   |         |
|     | - Từ Cầu Đôi - Cuối đường (bên phải)                                           | 3.420   |         |
|     | - Từ Cầu Đôi - Kênh Cây Lựu (bên trái)                                         | 3.420   |         |
|     | - Từ Kênh Cây Lựu - Đường cấp rạch Mương Khai (bên trái)                       | 1.710   |         |
| 325 | Các đường còn lại trong khu tiểu thủ công nghiệp Mỹ Quý                        | 4.275   |         |
| 326 | Đường cấp Sông Hậu                                                             | 5.130   |         |
| 327 | Đường cấp Rạch Cây Lựu                                                         | 1.710   |         |
| 328 | Các đường còn lại trong KDC Trại Cá Giống                                      | 5.130   |         |
| 329 | Đường cấp Kênh Đào                                                             | 2.565   |         |
| 330 | Đường liên khóm Tân Phú                                                        | 5.130   |         |
| 331 | Hẻm cấp Xí nghiệp Cơ khí                                                       | 5.130   |         |
| 332 | Đường Nguyễn Gia Thiều (đường Chùa Hiếu Nghĩa)                                 | 5.130   |         |
| 333 | Đường Ngã Cạy                                                                  | 5.130   |         |
| 334 | Hẻm cấp rạch Gừa (Từ đường Trần Hưng Đạo - Thoại Ngọc Hầu)                     | 3.420   |         |
| 335 | Đường cấp rạch Bà Ngo (Từ ngã 3 Trại cá giống - rạch Gòi Lớn)                  | 3.420   |         |
| 336 | Đường cấp rạch Mương Khai                                                      | 1.710   |         |
| 337 | Tuyến tránh Long Xuyên                                                         | 4.600   |         |
| 338 | Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa | 2.128   | Bổ sung |
| 339 | Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa    | 1.568   | Bổ sung |
| 340 | Các tuyến đường còn lại                                                        | 1.064   | Bổ sung |
| 341 | KDC cấp rạch Xẻo Thoại                                                         | 3.420   |         |
| 342 | KDC Cấp rạch Cây Lựu                                                           | 3.420   |         |
| 343 | KDC Văn phòng ĐKĐ Long Xuyên                                                   | 3.420   |         |
| 344 | KDC Rạch Bà Ngo                                                                | 3.420   |         |
| 345 | KDC Võ Bá Tòng                                                                 | 2.565   |         |
| 346 | KDC Que Lớn                                                                    | 3.420   |         |

## B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT         | Loại đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b>   | <b>Khu vực các khóm: Khóm Đông Thịnh 1; Khóm Đông Thịnh 2; Khóm Đông Thịnh 3; Khóm Đông Thịnh 4; Khóm Đông Thịnh 5; Khóm Đông Thịnh 6; Khóm Đông Thịnh 7; Khóm Đông Thịnh 8; Khóm Đông Thịnh 9; Khóm Mỹ Lộc</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |          |          |          |         |
| 1          | Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 270      |          |          |         |
| 2          | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 316      |          |          |         |
| <b>II</b>  | <b>Khu vực các khóm: Khóm Mỹ Quới; Khóm Tân Quới; Khóm Mỹ Thọ; Khóm Mỹ Phú; Khóm Tân Phú</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |          |          |          |         |
| 1          | Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |          |          |          |         |
|            | - Sông Hậu – Hết Đường tránh Long Xuyên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 270      |          |          |         |
|            | - Khu vực còn lại: Đất trồng cây hàng năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 200      |          |          |         |
|            | - Khu vực còn lại: Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 216      |          |          |         |
| 2          | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |          |          |          |         |
|            | - Sông Hậu – Hết Đường tránh Long Xuyên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 316      |          |          |         |
|            | - Khu vực còn lại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 240      |          |          |         |
| <b>III</b> | <b>Khu vực các khóm: Khóm Tây Huê 1; Khóm Tây Huê 2; Khóm Tây Huê 3; Khóm Tây Khánh 1; Khóm Tây Khánh 2; Khóm Tây Khánh 3; Khóm Tây Khánh 4; Khóm Tây Khánh 5; Khóm Tây Khánh 6; Khóm Tây Khánh 7; Khóm Tây Khánh 8</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |          |          |          |         |
| 1          | Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |          |          |          |         |
|            | - Đông giáp rạch Ông Mạnh.<br>- Tây giáp Kênh ranh (bờ tả), từ rạch Mương Lộ chạy - cầu Mỹ Phú (bờ hữu) xã Phú Hòa.<br>- Bắc giáp rạch Long Xuyên. Riêng khu vực từ Rạch Rích - xã Phú Hòa cách chân lộ giới Đường tỉnh 943 hiện hữu 100 mét về phía Bắc.<br>- Nam cách chân lộ giới hiện hữu Đường tỉnh 943 vào 300 mét về phía Nam (đối với đoạn từ rạch Ông Mạnh - rạch Mương Khai Lớn); cách chân lộ giới hiện hữu Đường tỉnh 943 vào 100 mét về phía Nam (đối với đoạn từ rạch Mương Khai Lớn - xã Phú Hòa) và lấy hết khu dân cư Thiên Lộc. | 270      |          |          |         |
|            | - Khu vực còn lại: Đất trồng cây hàng năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 200      |          |          |         |
|            | - Khu vực còn lại: Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 216      |          |          |         |

| TT | Loại đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| 2  | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |          |          |          |         |
|    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đông giáp rạch Ông Mạnh.</li> <li>- Tây giáp Kênh ranh (bờ tả), từ rạch Mương Lộ chạy - cầu Mỹ Phú (bờ hữu) xã Phú Hòa.</li> <li>- Bắc giáp rạch Long Xuyên. Riêng khu vực từ Rạch Rích - xã Phú Hòa cách chân lộ giới Đường tỉnh 943 hiện hữu 100 mét về phía Bắc.</li> <li>- Nam cách chân lộ giới hiện hữu Đường tỉnh 943 vào 300 mét về phía Nam (đối với đoạn từ rạch Ông Mạnh - rạch Mương Khai Lớn); cách chân lộ giới hiện hữu Đường tỉnh 943 vào 100 mét về phía Nam (đối với đoạn từ rạch Mương Khai Lớn - xã Phú Hòa) và lấy hết khu dân cư Thiên Lộc.</li> </ul> | 316      |          |          |         |
|    | - Khu vực còn lại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 240      |          |          |         |
| IV | <b>Khu vực các khóm: Khóm Đông Phú; Khóm Đông Hưng; Khóm Đông Thành; Khóm Đông An; Khóm Đông An 1; Khóm Đông An 2; Khóm Đông An 4; Khóm Đông An 5; Khóm Đông An 6</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |          |          |          |         |
| 1  | Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 270      |          |          |         |
| 2  | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 316      |          |          |         |
| V  | <b>Khu vực các khóm: Khóm 1; khóm 2; khóm 3; khóm 4; khóm 5; khóm 6; khóm 7; Khóm Phó Quế</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |          |          |          |         |
| 1  | Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 270      |          |          |         |
| 2  | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 316      |          |          |         |
| VI | <b>Khu vực các khóm: Khóm Bình Long 1; Khóm Bình Long 2; Khóm Bình Long 3; Khóm Bình Long 4; Khóm Nguyễn Du</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |          |          |          |         |
| 1  | Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 270      |          |          |         |
| 2  | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 316      |          |          |         |

**Phụ lục 06****BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG MỸ THỜI**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

**A. ĐẤT Ở**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường                                                                  | Giá đất | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1  | Trần Hưng Đạo                                                              | 19.392  |         |
| 2  | Trần Quang Khải                                                            | 14.544  |         |
| 3  | Chuông Bình Lễ                                                             | 11.820  |         |
| 4  | Trần Quý Cáp                                                               | 6.720   |         |
| 5  | Phan Xích Long (Trần Hưng Đạo vào 150 mét)                                 | 2.844   |         |
| 6  | Hồ Huân Nghiệp                                                             | 3.792   |         |
|    | - Trần Hưng Đạo - Cầu Năm Sứ                                               |         |         |
| 7  | Tăng Bạt Hổ                                                                | 3.792   |         |
|    | - Trần Hưng Đạo - Cầu Lộ Xã                                                |         |         |
| 8  | Hẻm 1 khóm Thới An                                                         | 2.370   |         |
|    | - Chuông Bình Lễ - Cuối hẻm                                                |         |         |
| 9  | Đường cặp rạch Cái Dung                                                    |         |         |
|    | - Cầu Cái Dung - Cầu Ba Khẩu - Cầu Lộ Xã (Bờ phải)                         | 2.370   |         |
|    | - Cầu Cái Dung - Cầu Lộ Xã - Cuối đường (Bờ trái)                          | 2.370   |         |
|    | - Cầu Lộ Xã - Hết ranh Trung Đoàn 3 (Bờ phải)                              | 2.370   |         |
|    | - Cầu Ba Nem - Ranh Trung Đoàn 3 (Bờ trái)                                 | 2.370   |         |
|    | - Ranh Trung Đoàn 3 - Kênh Ba Khuỳnh                                       | 632     |         |
|    | - Cầu Cái Dung - Vàm sông Hậu (2 bờ)                                       | 2.370   |         |
| 10 | Đường cặp sông Hậu                                                         |         |         |
|    | - Cầu Cái Sắn - Cầu Củi                                                    | 2.370   | Bổ sung |
|    | - Rạch Cái Sao - Rạch Cái Dung                                             | 2.370   | Bổ sung |
| 11 | Đường vào Sở Giao thông cũ (Trần Hưng Đạo - Cổng Sở Giao thông vận tải cũ) | 2.370   |         |
| 12 | Đường lộ mới Hòa Thạnh                                                     |         |         |
|    | - Trần Hưng Đạo - Chợ Cái Sắn                                              | 3.476   | Bổ sung |
|    | - KDC Hòa Thạnh - Cầu Mương Thơm mới                                       | 2.844   | Bổ sung |
| 13 | Đường rạch Cái Sắn Sâu(Suốt đường)                                         | 2.370   |         |

| TT | Tên đường                                                                                       | Giá đất | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 14 | Đường Hồ Huân Nghiệp (nối dài)                                                                  |         |         |
|    | - Cầu Năm Sứ - Hết ranh Sáu Bá                                                                  | 2.844   | Bổ sung |
|    | - Ranh Sáu Bá - Rạch Mương Thơm                                                                 | 2.370   | Bổ sung |
| 15 | Đường Nhà máy Gạch Acera                                                                        |         |         |
|    | - Trần Hưng Đạo - Cổng Sơn Trắng                                                                | 2.844   | Bổ sung |
|    | - Cổng Sơn Trắng- Cầu Bờ Hồ                                                                     | 2.370   | Bổ sung |
| 16 | Đường trục Đông Thạnh A(Suốt đường)                                                             | 4.582   |         |
| 17 | Đường Rạch Mương Thơm                                                                           |         |         |
|    | - Rạch Cái Sắn Lớn - Cầu Tám Bỏ                                                                 | 806     | Bổ sung |
|    | - Cầu Tám Bỏ - Mương Ba Khuỳnh                                                                  | 948     | Bổ sung |
| 18 | Đường cặp Rạch Mương Thơm (Cầu Tám Bỏ - Ranh Vĩnh Trinh)                                        | 632     |         |
| 19 | Đường Ba Khấu - Đường vào KDC Nguyễn Ngọc Trung                                                 | 1.580   |         |
| 20 | Đường cầu Bờ Hồ - cầu Phú Thuận                                                                 | 632     |         |
| 21 | Đường cầu Bờ Hồ - cầu Vĩnh Trinh                                                                | 632     |         |
| 22 | Đường cặp rạch Cái Sắn Lớn                                                                      |         |         |
|    | - Cầu Đình - Ranh Vĩnh Trinh                                                                    | 664     | Bổ sung |
|    | - Cầu Cái Sắn Lớn - Cầu Năm Sứ                                                                  | 1.580   | Bổ sung |
| 23 | Khu vực cồn Thới Hòa                                                                            | 632     |         |
| 24 | Khu dân cư Nguyễn Ngọc Trung (Các đường trong KDC)                                              | 948     |         |
| 25 | Đường Bê tông                                                                                   |         |         |
|    | - Trần Hưng Đạo - Đường cặp Sông Hậu                                                            | 2.370   | Bổ sung |
| 26 | Đường vào KDC Trung đoàn 3                                                                      |         |         |
|    | - Trần Hưng Đạo - KDC Trung đoàn 3                                                              | 3.160   | Bổ sung |
| 27 | Các đường còn lại                                                                               |         |         |
|    | - Đường cặp rạch Cái Dung, cặp rạch Mương Thơm, cặp Kênh Phú Xuân, Cặp Kênh Ranh (đoạn còn lại) | 790     | Bổ sung |
| 28 | Đường Cái Sắn Cạn                                                                               |         |         |
|    | - Cầu Tám The - Đường bên phụ Phà Vàm Cống                                                      | 2.370   | Bổ sung |
| 29 | Hẻm 2 khóm Thới An                                                                              |         |         |
|    | - Từ Chuông Bình Lễ - Cầu Củi                                                                   | 2.370   | Bổ sung |
| 30 | Đường cặp UBND phường                                                                           |         |         |
|    | - Trần Hưng Đạo - Sông Hậu                                                                      | 2.370   | Bổ sung |
| 31 | Đường cầu Cái Sắn nhỏ - kênh Sân bay                                                            | 2.370   |         |
| 32 | Các đường khu dân cư Hòa Thạnh                                                                  | 4.740   |         |

| TT | Tên đường                                                                        | Giá đất | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 33 | Đường bên phụ phà Vàm Cống                                                       |         |         |
|    | - Trần Hưng Đạo - Sông Hậu                                                       | 3.792   | Bổ sung |
| 34 | Khu dân cư khóm Hưng Thạnh (Khu vượt lũ)                                         | 1.580   |         |
| 35 | KDC Hòa Thạnh 1 (giai đoạn 2)                                                    |         |         |
|    | - KDC chợ Cái Sắn                                                                | 6.320   | Bổ sung |
| 36 | Đường cặp rạch Cái Sắn nhỏ                                                       |         |         |
|    | - Đoạn từ Cầu Cái Sắn nhỏ đến thửa đất số 47, tờ bản đồ số 183                   | 2.370   | Bổ sung |
| 37 | Khu dân cư Lê Văn Ngọc (Các đường trong KDC)                                     | 1.580   |         |
| 38 | Khu dân cư Phùng Minh Tăng (Các đường trong KDC)                                 | 1.580   |         |
| 39 | Khu dân cư Phan Văn Lân (Các đường trong KDC)                                    | 1.580   |         |
| 40 | Khu dân cư Mai Chí Hỷ (Các đường trong KDC)                                      | 1.896   |         |
| 41 | Khu dân cư Nguyễn Văn Lờ (Các đường trong KDC)                                   | 790     |         |
| 42 | Khu dân cư Trung đoàn 3 (Các đường trong KDC)                                    | 2.370   |         |
| 43 | Khu dân cư Mai Thanh Minh (Các đường trong KDC)                                  | 948     |         |
| 44 | Khu tái định cư sạt lở cái sắn                                                   | 4.740   |         |
| 45 | Đường cặp nhà máy xi măng Acifa                                                  |         |         |
|    | - Đường Trần Hưng Đạo - Đường cặp Sông Hậu                                       | 2.370   | Bổ sung |
| 46 | Đường Cái Sắn cạn                                                                |         |         |
|    | - Cầu Cui - Đường vào KDC Mai Thanh Minh                                         | 2.370   | Bổ sung |
| 47 | Tuyến đường tránh Long Xuyên đoạn Phường Mỹ Thới (Thuộc địa phận Phường Mỹ Thới) | 7.000   | Bổ sung |
| *  | <b>Các đường trong KDC Trần Quang Khải</b>                                       |         |         |
| 48 | Hàn Mạc Tử                                                                       | 4.800   |         |
| 49 | Đông Hồ                                                                          | 4.800   |         |
| 50 | Ngô Tất Tố                                                                       | 4.800   |         |
| 51 | Vũ Ngọc Phan                                                                     | 4.800   |         |
| 52 | Hoàng Ngọc Phách                                                                 | 4.800   |         |
| 53 | Nguyễn Hiến Lê                                                                   | 4.800   |         |
| 54 | Xuân Diệu                                                                        | 4.800   |         |
| 55 | Tô Ngọc Vân                                                                      | 4.800   |         |
| 56 | Bảo Định Giang                                                                   | 4.800   |         |
| 57 | Nguyễn Hồng                                                                      | 4.800   |         |
| 58 | Nguyễn Trọng Quyền                                                               | 4.800   |         |
| 59 | Cao Văn Lầu                                                                      | 4.800   |         |
| 60 | Các đường còn lại                                                                | 4.800   |         |

| TT | Tên đường                                                                                 | Giá đất | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| *  | <b>Các đường nội bộ trong KDC Thạnh An(AFIEX)</b>                                         |         |         |
| 61 | Nam Cao                                                                                   | 4.800   |         |
| 62 | Nguyễn Công Hoan                                                                          | 4.800   |         |
| 63 | Vũ Trọng Phụng                                                                            | 4.800   |         |
| 64 | Các đường còn lại                                                                         | 4.800   |         |
| 65 | Trần Văn Ôn                                                                               | 3.840   |         |
| 66 | Đặng Thúc Liêng                                                                           | 3.200   |         |
| 67 | Phan Văn Trị                                                                              | 3.680   |         |
| 68 | Đường cặp rạch Cái Sao                                                                    |         |         |
|    | - Vàm sông Hậu - Cầu Cái Sao (bờ phải)                                                    | 2.400   |         |
|    | - Vàm sông Hậu (Thửa 53, Tờ 32) - Cầu Đình (bờ trái)                                      | 2.400   |         |
|    | - Cầu Đình - Cầu Cái Sao (bờ trái)                                                        | 2.400   |         |
|    | - Cầu Cái Sao - Tờ bản đồ 49 thửa 137(bờ trái), Cầu Bê tông (Tờ BĐ 48, thửa 11 (bờ phải ) | 2.400   |         |
|    | - Tờ bản đồ 49 thửa 137 - Ranh giới hành chính phường (bờ trái)                           | 960     |         |
|    | - Cầu Bê tông (Tờ BĐ 48, thửa 11) - Kênh Ngã Bát                                          | 960     |         |
|    | - Kênh ngã Bát - Kênh Bằng Tăng (kênh Cái Sao dưới)                                       | 960     |         |
|    | - Kênh ngã Bát - Kênh Bằng Tăng (kênh Cái Sao trên)                                       | 640     |         |
| 69 | Đường cặp rạch Gòi Lớn                                                                    |         |         |
|    | - Vàm Sông Hậu - Rạch Ba Miếu                                                             | 2.400   |         |
|    | - Cầu Ba Miếu - Cầu Bùi Thị Xuân                                                          | 1.920   |         |
|    | - Cầu Bùi Thị Xuân - Cầu Ngã Cái                                                          | 1.280   |         |
|    | - Đoạn còn lại giáp Kênh Bằng Tăng                                                        | 640     |         |
| 70 | Đường cặp rạch Gòi Bé                                                                     |         |         |
|    | - Trần Hưng Đạo (Cầu Gòi Bé - bờ trái) - Nguyễn Hiến Lê                                   | 2.400   |         |
|    | - Trần Hưng Đạo - Vàm sông Hậu                                                            | 2.400   |         |
|    | - Trần Hưng Đạo (Cầu Gòi Bé - bờ phải) - Rạch Ba Miếu                                     | 2.400   |         |
|    | - Rạch Ba Miếu - Hết đường (rạch Gòi Bé trong)                                            | 2.400   |         |
|    | - Cầu rạch Gòi Bé - KDC Đức Thành                                                         | 640     |         |
| 71 | Đường Ba Miếu trong                                                                       |         |         |
|    | - Cầu Ba Miếu - Rạch Gòi Bé (bờ phải)                                                     | 2.400   | Bổ sung |
|    | - Rạch Gòi Lớn - Cuối đường (bờ trái)                                                     | 2.400   | Bổ sung |
| 72 | Đường cặp sông Hậu                                                                        |         |         |
|    | - Bê tông Ly Tâm - Rạch Cái Sao                                                           | 2.400   | Bổ sung |

| TT | Tên đường                                                                                    | Giá đất | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
|    | - Rạch Cái Sao - đường cấp nhà máy Xi măng An giang (Acifa)                                  | 2.400   | Bổ sung |
| 73 | Đường cấp Nhà máy ACERA                                                                      |         |         |
|    | - Trần Hưng Đạo - Cầu Bờ Hồ                                                                  | 2.400   | Bổ sung |
| 74 | Đường lộ cũ                                                                                  |         |         |
|    | - Trần Hưng Đạo - cầu Hai Tụ                                                                 | 3.200   | Bổ sung |
|    | - Cầu Hai Tụ - Sông Hậu                                                                      | 2.880   | Bổ sung |
| 75 | Đường cấp Trường THPT Nguyễn Công Trứ                                                        | 1.920   |         |
| 76 | KDC Chợ Cái Sao (Các đường trong KDC)                                                        | 7.680   |         |
| 77 | Đường vào KDC Ngô Phước Hải                                                                  |         |         |
|    | - Rạch Gòi Lớn - KDC                                                                         | 1.280   | Bổ sung |
| 78 | Đường cấp Kênh Chín Xe                                                                       |         |         |
|    | - Cầu Ngã Cái – Rạch Bằng Tăng                                                               | 640     | Bổ sung |
| 79 | Đường Đức Thành                                                                              |         |         |
|    | - Nguyễn Hiến Lê – Phường đội (đối diện ngã 3 rạch Gòi Bé)                                   | 3.040   | Bổ sung |
|    | - Phường đội (đối diện ngã 3 rạch Gòi Bé) – tuyến đường tránh Long Xuyên                     | 1.440   | Bổ sung |
| 80 | Đường Tây An - Phú Hòa                                                                       |         |         |
|    | - Ngã 3 rạch Gòi Bé - Cầu Đức Thành 3 (giáp xã Phú Hoà) (Bờ phải rạch Gòi Bé)                | 640     | Bổ sung |
|    | - Tuyến tránh - Ranh xã Phú Hoà (bờ trái)                                                    | 1.500   | Bổ sung |
| 81 | Đường cấp rạch Bằng Tăng (Đường bê tông nằm trong dự án nuôi trồng thủy sản tây đường tránh) |         |         |
|    | - Ranh Long Xuyên - Rạch Cái Sao dưới (bờ trái)                                              | 960     | Bổ sung |
| 82 | Đường cấp rạch Bằng Tăng (Đường đất)                                                         |         |         |
|    | - Ranh Long Xuyên - Rạch Cái Sao dưới                                                        | 640     | Bổ sung |
| 83 | Đường cấp Kênh Bờ Ao                                                                         |         |         |
|    | - Cầu Đức Thành 3 - Rạch Cái Sao dưới (Bờ phải)                                              | 1.280   | Bổ sung |
|    | - Cầu Đức Thành 3 - Rạch Cái Sao dưới (Bờ trái)                                              | 480     | Bổ sung |
| 84 | Kênh Lung Cầu (cấp nhà yến chú út Lê)                                                        |         |         |
|    | - Cái Sao Trên - Kênh 9 Xe (Bờ phải)                                                         | 640     | Bổ sung |
| 85 | Đường cấp Mương Đình Tú                                                                      |         |         |
|    | - Cầu bộ hành nhà chú 10 Linh - Cầu Ngã Bát Tây Thạnh                                        | 640     | Bổ sung |
| 86 | Đường cấp công viên Mỹ Thới                                                                  |         |         |
|    | - Trần Hưng Đạo-Hết ranh công viên Mỹ Thới                                                   | 3.200   | Bổ sung |
| 87 | Đường cấp cống Bà Thứ                                                                        |         |         |

| <b>TT</b> | <b>Tên đường</b>                                                               | <b>Giá đất</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
|           | - Trần Hưng Đạo - Cầu Út Cọp                                                   | 2.400          |                |
|           | - Cầu Út Cọp - Cuối đường                                                      | 960            | Bổ sung        |
| 88        | Các đường dự định trong khu dân cư - khu Tỉnh đội                              | 2.560          |                |
| 89        | KDC Đức Thành (Các đường trong KDC)                                            | 2.400          |                |
| 90        | KDC Út Cọp + Vũ Thị Lệnh (Các đường trong KDC)                                 | 1.600          |                |
| 91        | KDC Trương Công Hiệu (Các đường trong KDC)                                     | 1.280          |                |
| 92        | KDC Khâu Hữu Tâm (Các đường trong KDC)                                         | 1.280          |                |
| 93        | Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa | 600            | Bổ sung        |
| 94        | Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa    | 480            | Bổ sung        |
| 95        | Các tuyến đường còn lại                                                        | 400            | Bổ sung        |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Loại đất                                                                                                                              | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|    |                                                                                                                                       | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
|    | <b>Khóm An Hưng, An Thới, Long Hưng 1, Long Hưng 2, Khóm Tây An, Khóm Tây Thạnh, Khóm Thạnh An, Trung An, Trung Hưng, Trung Thạnh</b> |          |          |          |         |
| 1  | Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản                                                                           |          |          |          |         |
|    | Sông Hậu – Hết Đường tránh TP. Long Xuyên                                                                                             | 243      |          |          |         |
|    | Khu vực còn lại: Đất trồng cây hàng năm                                                                                               | 144      |          |          |         |
|    | Khu vực còn lại: Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản                                                                                  | 194      |          |          |         |
| 2  | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                                 |          |          |          |         |
|    | Sông Hậu – Hết Đường tránh TP. Long Xuyên                                                                                             | 284      |          |          |         |
|    | Khu vực còn lại                                                                                                                       | 216      |          |          |         |

**Phụ lục 07****BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN CHÂU**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

**A. ĐẤT Ở**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT        | Tên đường                                      | Giá đất | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------------------|---------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Đường Hai Bà Trưng</b>                      |         |         |
|           | - Đoạn từ Quốc lộ 80B - Trường Chinh           | 13.507  |         |
|           | - Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ - Tôn Đức Thắng        | 13.507  |         |
| <b>2</b>  | <b>Đường Nguyễn Văn Linh (suốt đường)</b>      | 20.160  |         |
| <b>3</b>  | <b>Đường Trường Chinh</b>                      |         |         |
|           | - Đoạn từ Võ Thị Sáu - Nguyễn Văn Linh         | 11.491  |         |
|           | - Đoạn từ Nguyễn Văn Linh - Lê Duẩn            | 18.144  |         |
| <b>4</b>  | <b>Đường Nguyễn Văn Cừ</b>                     |         |         |
|           | - Đoạn từ Võ Thị Sáu - Nguyễn Văn Linh         | 12.096  |         |
|           | - Đoạn từ Nguyễn Văn Linh - Hai Bà Trưng       | 20.160  |         |
|           | - Đoạn từ Hai Bà Trưng - Lê Duẩn               | 18.144  |         |
|           | - Đoạn từ Lê Duẩn - Tôn Đức Thắng              | 13.104  |         |
| <b>5</b>  | <b>Đường Võ Thị Sáu</b>                        |         |         |
|           | - Đoạn từ Đinh Tiên Hoàng - Tôn Đức Thắng      | 12.096  |         |
|           | - Đoạn từ Đinh Tiên Hoàng - Trường Chinh       | 10.080  |         |
| <b>6</b>  | <b>Đường Nguyễn Thị Minh Khai (suốt đường)</b> | 12.096  |         |
| <b>7</b>  | <b>Đường Đinh Tiên Hoàng (suốt đường)</b>      | 12.096  |         |
| <b>8</b>  | <b>Đường Lê Duẩn (suốt đường)</b>              | 16.128  |         |
| <b>9</b>  | <b>Đường Nguyễn Trãi</b>                       |         |         |
|           | - Đoạn từ Lê Hồng Phong - Lê Duẩn              | 12.096  |         |
|           | - Đoạn từ Lê Duẩn - Lý Tự Trọng                | 10.080  |         |
| <b>10</b> | <b>Đường Lê Hồng Phong (suốt đường)</b>        | 18.144  |         |
| <b>11</b> | <b>Đường Quốc lộ 80B</b>                       |         |         |
|           | - Đoạn từ Ngân Hàng - Phạm Hùng                | 16.128  |         |
|           | - Đoạn từ Phạm Hùng - Trần Phú                 | 14.112  |         |
|           | - Đoạn từ Ngân Hàng - Nguyễn Văn Linh          | 20.160  |         |

| TT        | Tên đường                                   | Giá đất | Ghi chú            |
|-----------|---------------------------------------------|---------|--------------------|
|           | - Đoạn từ Nguyễn Văn Linh - Tôn Đức Thắng   | 14.112  |                    |
|           | - Đoạn từ Trần Phú - ranh Long Phú          | 10.494  |                    |
|           | - Đoạn từ Tôn Đức Thắng - bến phà Tân Châu  | 7.512   | Sửa tên đoạn đường |
|           | - Đoạn từ Bến phà Tân Châu - Mương Số 2     | 5.400   | Sửa tên đoạn đường |
|           | - Đoạn từ Mương số 2 - đường cô ông Tư Cảnh | 3.005   | Sửa tên đoạn đường |
|           | - Đoạn từ Đường cô ông Tư Cảnh - cầu số 5   | 1.728   |                    |
| <b>12</b> | <b>- Đường Tôn Đức Thắng</b>                |         |                    |
|           | - Đoạn từ Quốc lộ 80B - Lê Duẩn             | 12.096  |                    |
|           | - Đoạn từ Lê Duẩn - Thoại Ngọc Hầu          | 20.160  |                    |
|           | - Đoạn từ Thoại Ngọc Hầu - Trần Phú         | 14.112  |                    |
|           | - Đoạn từ Trần Phú - ranh Long Phú          | 7.632   |                    |
| <b>13</b> | <b>Đường Trần Phú</b>                       |         |                    |
|           | - Đoạn từ Tôn Đức Thắng - Quốc lộ 80B       | 16.128  |                    |
| <b>14</b> | <b>Đường Lý Thái Tổ (suốt đường)</b>        | 10.080  |                    |
| <b>15</b> | <b>Đường Ngô Quyền (suốt đường)</b>         | 12.096  |                    |
| <b>16</b> | <b>Đường Phạm Văn Đồng (suốt đường)</b>     | 10.080  |                    |
| <b>17</b> | <b>Đường Lý Tự Trọng (suốt đường)</b>       | 10.080  |                    |
| <b>18</b> | <b>Đường Nguyễn Chí Thanh (suốt đường)</b>  | 10.080  |                    |
| <b>19</b> | <b>Đường Thoại Ngọc Hầu (suốt đường)</b>    | 14.112  |                    |
| <b>20</b> | <b>- Đường Huỳnh Tấn Phát</b>               |         |                    |
|           | - Đoạn từ Tôn Đức Thắng - Nguyễn Du         | 14.515  | Bổ sung            |
| <b>21</b> | <b>Đường Nguyễn Du</b>                      |         |                    |
|           | - Đoạn từ Viễn Phương - Ngô Sĩ Liên         | 14.515  | Bổ sung            |
|           | - Đoạn từ Võ Văn Kiệt - Viễn Phương         | 8.014   | Bổ sung            |
|           | - Đoạn từ Ngô Sĩ Liên - Đặng Thùy Trâm      | 4.770   | Bổ sung            |
| <b>22</b> | <b>Đường Tôn Thất Tùng</b>                  |         |                    |
|           | - Đoạn từ Nguyễn Du - Triệu Thị Trinh       | 14.515  | Bổ sung            |
| <b>23</b> | <b>Đường Nguyễn Lương Bằng</b>              |         |                    |
|           | - Đoạn từ Nguyễn Du - Triệu Thị Trinh       | 14.515  | Bổ sung            |
| <b>24</b> | <b>Đường Trần Quốc Toản</b>                 |         |                    |
|           | - Đoạn từ Tôn Thất Tùng - Nguyễn Lương Bằng | 14.515  | Bổ sung            |
|           | - Đoạn từ Võ Văn Kiệt - Nguyễn Lương Bằng   | 8.014   | Bổ sung            |

| TT | Tên đường                                                 | Giá đất | Ghi chú            |
|----|-----------------------------------------------------------|---------|--------------------|
| 25 | Đường Võ Văn Kiệt (suốt đường)                            | 8.014   | Bổ sung            |
| 26 | Đường Viễn Phương (suốt đường)                            | 8.014   | Bổ sung            |
| 27 | Đường Triệu Thị Trinh (suốt đường)                        | 5.724   | Bổ sung            |
| 28 | Đường Phạm Hùng (suốt đường)                              | 7.632   |                    |
| 29 | Đường Nguyễn Quang Diêu (suốt đường)                      | 5.724   |                    |
| 30 | Đường Hùng Cầm Hòa (suốt đường)                           | 5.724   |                    |
| 31 | Đường Hà Hoàng Hồ (suốt đường)                            | 5.724   |                    |
| 32 | Đường Châu Văn Liêm (suốt đường)                          | 5.724   |                    |
| 33 | Đường Phạm Ngọc Thạch (suốt đường)                        | 5.724   |                    |
| 34 | Đường Phan Văn Trị                                        |         |                    |
|    | - Đoạn từ Tôn Đức Thắng - Nguyễn Du                       | 4.770   | Bổ sung            |
| 35 | Đường Nguyễn Gia Thiều (suốt đường)                       | 4.770   | Bổ sung            |
| 36 | Đường Ngô Sĩ Liên                                         |         |                    |
|    | - Đoạn từ Nguyễn Gia Thiều - Nguyễn Du                    | 4.770   | Bổ sung            |
| 37 | Đường Đặng Thùy Trâm                                      |         |                    |
|    | - Đoạn từ Nguyễn Gia Thiều - Hồ Xuân Hương                | 4.770   | Bổ sung            |
| 38 | Đường Hồ Xuân Hương (suốt đường)                          | 4.770   | Bổ sung            |
| 39 | Đường số 6 (Sân vận động (cũ) suốt đường)                 | 2.592   |                    |
| 40 | Đường Chuông Bình Lễ                                      |         |                    |
|    | - Đoạn từ Quốc lộ 80B - Nhà ông Năm Đoàn                  | 3.456   | Sửa tên đoạn đường |
| 41 | Đường Khu tái bố trí Long Thạnh A (nguyên khu)            | 1.728   |                    |
| 42 | Đường Khu dân cư 1,1 ha Long Thạnh A (nguyên khu)         | 1.728   |                    |
| 43 | Đường mương Thầy Cai                                      |         | Sửa tên đường      |
|    | - Đoạn từ Đường Tôn Đức Thắng - Ngã 3 Long Phú, Long Sơn  | 864     | Sửa tên đoạn đường |
| 44 | Đường Khu dân cư K4 (nguyên khu)                          | 2.074   |                    |
| 45 | Đường mương số 2 (bờ phía trên và phía dưới) (suốt đường) | 720     | Sửa tên đường      |
| 46 | Đường Khu dân cư K3, K5 (nguyên khu)                      | 720     |                    |
| 47 | Đường K5 (suốt đường)                                     | 720     |                    |
| 48 | Đường Võ Nguyên Giáp                                      |         |                    |
|    | - Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng - Mương Số 2                | 5.400   | Sửa tên đoạn đường |

| <b>TT</b> | <b>Tên đường</b>                                                                                 | <b>Giá đất</b> | <b>Ghi chú</b>        |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|
|           | - Đoạn từ Mường số 2 - Đường cô ông Vệ                                                           | 3.240          | Sửa tên<br>đoạn đường |
|           | - Đoạn từ Đường cô ông Vệ - Cầu số 5                                                             | 2.160          |                       |
| <b>49</b> | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>\geq 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 792            | Bổ sung               |
| <b>50</b> | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>&lt; 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 756            | Bổ sung               |
| <b>51</b> | <b>Các tuyến đường còn lại</b>                                                                   | 720            |                       |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT        | Loại đất                                                                                 | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|           |                                                                                          | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b>  | <b>Khu vực thuộc các khóm: Khóm Long Thạnh A, Long Thạnh B, Long Thạnh D, Long Thị D</b> |          |          |          |         |
| 1         | Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (chỉ xác định một vị trí)    | 204      |          |          |         |
| 2         | Đất trồng cây lâu năm (chỉ xác định một vị trí)                                          | 248      |          |          |         |
| <b>II</b> | <b>Khu vực thuộc các khóm: Khóm Long Hưng 1 , Long Hưng 2, Long Thạnh 1</b>              |          |          |          |         |
| 1         | Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (chỉ xác định một vị trí)    | 111      |          |          |         |
| 2         | Đất trồng cây lâu năm (chỉ xác định một vị trí)                                          | 192      |          |          |         |

**Phụ lục 08****BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỚI SƠN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

**A. ĐẤT Ở**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường                                                                                         | Giá đất | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| *  | <b>Các tuyến Quốc lộ, Tỉnh lộ, hương lộ</b>                                                       |         |         |
| 1  | <b>Quốc lộ 91:</b> Từ Cầu Trà Sư đến Cầu Tha La                                                   | 980     |         |
| 2  | <b>Đường tỉnh 948:</b> Từ ranh Nhà Bàng đến ranh xã An Cư                                         | 216     |         |
| 3  | <b>Đường tránh tỉnh lộ 948</b> (suốt tuyến)                                                       | 825     |         |
| 4  | <b>Đường tỉnh 955A</b>                                                                            |         |         |
|    | - Từ ranh phường Tịnh Biên đến ngã 3 Cây Mít                                                      | 980     |         |
|    | - Từ ngã 3 Cây Mít đến ranh phường Vĩnh Tế                                                        | 399     |         |
| 5  | <b>Đường Nguyễn Thị Định</b> (nối dài)                                                            |         |         |
|    | - Từ ranh Nhà Bàng đến ranh phường Thới Sơn(cũ)                                                   | 360     |         |
|    | - Từ đường Dương Văn Hảo đến ranh phường Thới Sơn(cũ)                                             | 390     |         |
| 6  | <b>Đường Nguyễn Thị Định</b> (cầu Hội Đồng): Từ đường Trà Sư (Quốc lộ 91) đến đường Dương Văn Hảo | 910     |         |
| 7  | <b>Hương lộ 7</b>                                                                                 |         |         |
|    | - Từ đường tỉnh 948 đến hết ranh Nhà Bàng                                                         | 966     |         |
|    | - Từ UBND phường đến hết ranh trường Tiểu học “A” Thới Sơn                                        | 520     |         |
|    | - Từ ranh Nhà Bàng đến ranh Trung tâm hành chính phường                                           | 455     |         |
|    | - Từ ranh trung tâm chợ đến đường Lâm Vồ (nối dài)                                                | 455     |         |
| 8  | <b>Hương lộ 8</b>                                                                                 |         |         |
|    | - Từ UBND phường đến ngã 3 Cây Mít                                                                | 980     |         |
|    | - Từ UBND phường đến ngã 3 đường Hòa Hưng                                                         | 665     |         |
|    | - Từ ngã 3 lộ Hòa Hưng đến đường tỉnh 955A                                                        | 240     |         |
| 9  | <b>Hương lộ 9</b>                                                                                 |         |         |
|    | - Từ Nguyễn Sinh Sắc đến ranh phường Tịnh Biên                                                    | 260     |         |
|    | - Từ ngã 4 Hương lộ 8 đến ranh phường Tịnh Biên                                                   | 240     |         |
| 10 | <b>Hương lộ 9 nối dài</b>                                                                         |         |         |
|    | - Từ ngã 4 Hương lộ 8 đến ranh Nhà Bàng                                                           | 180     |         |
|    | - Từ ngã 3 đường Lương Văn Viễn đến ranh Nhơn Hưng                                                | 260     |         |

| TT | Tên đường                                                                                        | Giá đất | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| *  | <b>Các tuyến đường liên xã, trục xã</b>                                                          |         |         |
| 11 | <b>Đường Hòa Hưng</b>                                                                            |         |         |
|    | - Từ Hương lộ 8 đến ranh Nhà Bàng                                                                | 120     |         |
|    | - Từ ngã 3 Trạm bơm Hợp tác xã Hòa Hưng đến ranh Nhơn Hưng                                       | 130     |         |
| 12 | Đường Hào Sển(suốt tuyến)<br>- Đường Cống ranh(suốt tuyến)<br>- Đường đình Nhơn Hưng(suốt tuyến) | 120     |         |
| 13 | <b>Đường Nam Hưng</b> : Từ Hương lộ 8 đến đường Hào Sển                                          | 120     |         |
| 14 | Đường Hòa Thạnh : Đường Đình - Ngã 3 đường Hào Sển                                               | 120     |         |
| 15 | <b>Đường Trung Hưng</b> : Từ Hương lộ 9 nối dài đến đường Xóm Mới                                | 120     |         |
| 16 | <b>Đường Tây Hưng</b> : Từ Hương lộ 9 đến đường Hòa Thạnh                                        | 120     |         |
| 17 | <b>Đường Nhơn Tâm</b> : Từ đường Trung Hưng đến đường Đông Hưng                                  | 120     |         |
| 18 | <b>Đường Nguyễn Sinh Sắc</b> (Hương lộ 8)                                                        |         |         |
|    | - Từ Đầu chợ đến biên trên đường vào Huyện đội (cũ)                                              | 4.200   |         |
|    | - Từ biên trên đường Thị đội đến đường vòng Núi Trà Sư                                           | 2.520   |         |
|    | - Từ biên trên đường vòng Núi Trà Sư đến ranh Nhơn Hưng                                          | 1.500   |         |
| 19 | <b>Đường Anh Vũ Sơn</b> (Đường tỉnh 948)                                                         |         |         |
|    | - Từ Trụ điện số 2/232.1 đến biên đầu ngã 3 Thới Sơn                                             | 5.040   |         |
|    | - Từ ngã 3 Thới Sơn đến ranh phường Thới Sơn                                                     | 2.520   |         |
| 20 | <b>Đường Trà Sư (Quốc lộ 91)</b>                                                                 |         |         |
|    | - Từ Đầu đường 30/4 đến chợ Nhà Bàng                                                             | 5.040   |         |
|    | - Từ Chợ Nhà Bàng đến hết ranh Chùa 9 Tầng                                                       | 4.200   |         |
|    | - Từ hết ranh Chùa 9 Tầng đến ranh phường Tịnh Biên                                              | 3.360   |         |
|    | Từ đầu Đường 30/4 đến Cầu Trà Sư                                                                 | 6.384   |         |
| 21 | <b>Đường 30/4</b> : Từ đường Trà Sư đến UBND phường                                              | 4.200   |         |
| 22 | <b>Đường Dương Văn Hảo</b> (Lộ Thới Hòa 2)                                                       |         |         |
|    | - Từ đầu đường Đoàn Minh Huyền (Hương lộ 7) đến Cổng trường Tiểu học “A” Nhà Bàng                | 3.360   |         |
|    | - Từ Cổng trường Tiểu học “A” Nhà Bàng đến đường Trà Sư                                          | 2.520   |         |
| 23 | <b>Đoàn Minh Huyền</b> (Hương lộ 7): Từ ngã 3 Thới Sơn đến hết ranh Trạm xá Nhà Bàng             | 2.520   |         |
| 24 | <b>Đường Sơn Đông</b> (Lộ Thới Hòa 2): Từ ngã 3 Đường Dương Văn Hảo đến Văn phòng Khóm Sơn Đông  | 2.520   |         |
| 25 | <b>Đường vào bệnh viện</b> : Từ ngã 5 Đường Sơn Đông đến cổng trước Bệnh viện                    | 1.500   |         |

| TT | Tên đường                                                                                                         | Giá đất | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 26 | <b>Đường Lê Hồng Phong</b> (Cầu Chùa): Từ đường Trà Sư (Quốc lộ 91) đến đường Dương Văn Hảo                       | 910     |         |
| 27 | <b>Đường Hải Thượng Lãn Ông</b> : Từ đường Trà Sư (Quốc lộ 91) đến ngã 5 Đường Sơn Đông (Lộ Thới Hòa 2)           | 910     |         |
| 28 | <b>Đường Bàu Mướp</b>                                                                                             |         |         |
|    | - Từ đường Trà Sư (Quốc lộ 91) đến Văn phòng Khóm Sơn Đông                                                        | 910     |         |
|    | - Từ Hương lộ 7 đến nhà Ông Nguyễn Văn Em (tờ 51, thửa 106) về hướng Miếu Bàu Mướp                                | 966     |         |
|    | - Từ ranh Trung tâm hành chính phường đến ranh Nhà Bàng                                                           | 120     |         |
|    | - Từ Cống Bảy Cự đến ranh Thới Sơn                                                                                | 260     |         |
|    | - Từ văn phòng Khóm Sơn Đông Nhà Bàng đến Cống Bảy Cự                                                             | 650     |         |
| 29 | <b>Đường Lương Văn Viễn</b> (Đường Hòa Hưng): Từ đường Trà Sư (Quốc lộ 91) đến ngã 3 Trạm bơm Hợp tác xã Hòa Hưng | 390     |         |
| 30 | <b>Đường Linh Quỳnh</b> : Từ đường Trà Sư (Quốc lộ 91) đến Chùa Quan Âm                                           | 390     |         |
| 31 | <b>Đường Tây Trà Sư</b>                                                                                           |         |         |
|    | - Từ ngã 4 đường Bàu Mướp đến ngã 3 Bến Bò                                                                        | 390     |         |
|    | - Từ ranh Nhà Bàng đến ranh xã An Cư                                                                              | 120     |         |
|    | - Từ ngã 3 Bến Bò đến ranh Thới Sơn                                                                               | 130     |         |
| 32 | <b>Đường Hải Thượng Lãn Ông</b> : Từ ngã 5 Đường Sơn Đông đến cổng sau Bệnh viện                                  | 650     |         |
| 33 | <b>Đường Xóm Mới</b>                                                                                              |         |         |
|    | - Từ đường Hòa Hưng đến ranh Nhơn Hưng                                                                            | 156     |         |
|    | - Từ Hương lộ 8 đến ranh Nhà Bàng                                                                                 | 120     |         |
| 34 | <b>Đường D4</b> : Từ đường Hòa Hưng đến đường Trà Sư                                                              | 390     |         |
| 35 | <b>Đường Sơn Tây 1</b>                                                                                            |         |         |
|    | - Từ ranh phường Thới Sơn đến đường Bàu Mướp                                                                      | 390     |         |
|    | - Từ đường Hương lộ 7 đến đường Bàu Mướp                                                                          | 120     |         |
| 36 | <b>Đường Sơn Tây 2</b> : Từ đường Hương lộ 7 đến đường Bàu Mướp                                                   | 120     |         |
| 37 | <b>Đường Lâm Vô nổi dài</b> : Từ đường Hương lộ 7 (ranh Văn Giáo) đến đường Tỉnh 948                              | 300     |         |
| 38 | <b>Đường Lộ Ngang</b>                                                                                             |         |         |
|    | - Từ Hương lộ 7 đến hết ranh chùa Phước Điền                                                                      | 120     |         |
|    | - Từ ranh chùa Phước Điền đến đường Tây Trà Sư                                                                    | 120     |         |
| 39 | <b>Đường Đình Thới Sơn</b> : Từ Hương lộ 7 đến đường Tỉnh 948                                                     | 120     |         |
| 40 | <b>Đường Ô Sâu</b> : Từ đường Tỉnh 948 đến ranh phường Tịnh Biên                                                  | 120     |         |

| TT | Tên đường                                                                                         | Giá đất | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 41 | <b>Đường Gò Cây Tung:</b> Từ đường Bàu Mướp đến đường Lộ Ngang                                    | 300     |         |
| 42 | <b>Đường Bến Lâm Vồ:</b> Từ đường Gò Cây Tung đến đường Tây Trà Sư                                | 300     |         |
| 43 | <b>Đường vòng chân Núi Két</b> (suốt tuyến)                                                       | 330     |         |
| 44 | <b>Đường Sơn Tây - Thới Thuận</b> (suốt tuyến)                                                    | 330     |         |
| 45 | <b>Đường Đông Trà Sư:</b> Từ Quốc lộ 91 đến đường Tỉnh 955A                                       | 798     |         |
| *  | <b>Dự án, khu dân cư</b>                                                                          |         |         |
| 46 | - Khu vực chợ (2 dãy phố): Đoạn đường Trà Sư (Quốc lộ 91) đến đường Dương Văn Hảo (Lộ Thới Hòa 2) | 7.560   |         |
| 47 | - Các đường khu dân cư Tây Hưng                                                                   | 798     |         |
| 48 | - Tuyến dân cư Nam Quốc lộ 91 (suốt tuyến)                                                        | 300     |         |
| *  | <b>Các tuyến đường nội ô KDC Núi Két</b>                                                          |         |         |
| 49 | - Tuyến trục chính                                                                                | 1.000   |         |
| 50 | - Các tuyến nhánh                                                                                 | 800     |         |
| *  | <b>Chợ Thới Sơn</b>                                                                               |         |         |
| 51 | - Hương lộ 7 ( UBND phường đến cổng Trạm y tế Phường Thới Sơn (hướng về xã An Cư))                | 650     |         |
| 52 | - Các dãy nhà đối diện nhà lồng chợ                                                               | 520     |         |
| 53 | Tuyến dân cư Lý Thị Cẩm (Suốt tuyến)                                                              | 300     |         |
| *  | <b>Các tuyến đường khác</b>                                                                       |         |         |
| 54 | Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa                    | 210     |         |
| 55 | Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa                       | 160     |         |
| 56 | Các tuyến đường còn lại                                                                           | 110     |         |

## B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT       | Loại đất                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|          |                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>1</b> | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |          |          |          |         |
| a        | Giới hạn khu vực                                                                          | - Phía Đông giáp Kênh Trà Sư (từ biên đầu mương dẫn vào hồ Xi nghiệp Điện nước - ngã 3 đường Tây Trà Sư - Bến Bò).<br>- Phía Tây giáp ranh Phường An Phú (Quốc lộ 91).<br>- Phía Nam: hết ranh Trạm Y tế Nhà Bàng<br>- Tuyến dân cư Thới Hòa 2.<br>- Phía Bắc giáp đường vòng Núi Trà Sư (ngã 3 trường tiểu học “C” Nhà Bàng) đến biên ranh Phường Nhơn Hưng. | 78       |          |          |         |
| b        | Quốc lộ 91                                                                                | Suốt tuyến (Ngoài giới hạn khu vực)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 65       | 52       |          |         |
| c        | Đường tỉnh 948                                                                            | Suốt tuyến (Ngoài giới hạn khu vực)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 52       | 46       |          |         |
| d        | Đường giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) (Ngoài giới hạn khu vực) | Ven kênh Trà Sư, Tây Trà Sư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 52       | 46       |          |         |
|          |                                                                                           | Đường Xóm Mới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 52       | 46       |          |         |
|          |                                                                                           | Đường giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 52       | 46       |          |         |
| e        | Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 31       |          |          |         |
| <b>2</b> | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |          |          |          |         |
| a        | Giới hạn khu vực                                                                          | - Phía Đông giáp Kênh Trà Sư (từ biên đầu mương dẫn vào hồ Xi nghiệp Điện nước - ngã 3 đường Tây Trà Sư - Bến Bò).- Phía Tây giáp ranh Phường An Phú (Quốc lộ 91).- Phía Nam: hết ranh Trạm Y tế Nhà Bàng - Tuyến dân cư Thới Hòa 2.- Phía Bắc giáp đường vòng Núi Trà Sư (ngã 3 trường tiểu học “C” Nhà Bàng) đến biên ranh Phường Nhơn Hưng.                | 79       |          |          |         |
| b        | Quốc lộ 91                                                                                | Suốt tuyến (Ngoài giới hạn khu vực)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 79       | 59       |          |         |
| c        | Đường tỉnh 948                                                                            | Suốt tuyến (Ngoài giới hạn khu vực)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 59       | 51       |          |         |

| TT | Loại đất                                                                                         |                                                                  | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|    |                                                                                                  |                                                                  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| d  | Đường giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) <i>(Ngoài giới hạn khu vực)</i> | Ven kênh Trà Sư, Tây Trà Sư                                      | 52       | 46       |          |         |
|    |                                                                                                  | Đường Xóm Mới                                                    | 52       | 46       |          |         |
|    |                                                                                                  | Đường giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) | 52       | 46       |          |         |
| e  | Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại                                                          |                                                                  | 46       |          |          |         |
| 3  | <b>Đất rừng</b>                                                                                  |                                                                  | 15       |          |          |         |

**Phụ lục 09****BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TỊNH BIÊN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

**A. ĐẤT Ở**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT        | Tên đường                                                                       | Giá đất | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Đường Lê Hồng Phong (Đường số 21)</b>                                        |         |         |
|           | - Hữu Nghị (Quốc lộ 91) - Ngô Quyền                                             | 10.020  |         |
|           | - Ngô Quyền - Lý Thái Tổ                                                        | 5.845   |         |
| <b>2</b>  | <b>Đường Nguyễn Trãi (Đường số 7):</b> Châu Thị Tế - Lê Hồng Phong              | 10.020  |         |
| <b>3</b>  | <b>Đường Lê Văn Tám (Đường số 22):</b> Hữu Nghị (Quốc lộ 91) - Nguyễn Trãi      | 10.020  |         |
| <b>4</b>  | <b>Đường Ngô Quyền:</b> Châu Thị Tế - Lê Hồng Phong                             | 10.020  |         |
| <b>5</b>  | <b>Đường Nguyễn Chí Thanh:</b> Lê Hồng Phong - Hết đường                        | 7.515   |         |
| <b>6</b>  | <b>Đường Nguyễn Thị Minh Khai:</b> Lê Hồng Phong - Hết đường                    | 7.515   |         |
| <b>7</b>  | <b>Đường Ngô Quyền:</b> Lê Hồng Phong - Trần Đại Nghĩa                          | 7.515   |         |
| <b>8</b>  | <b>Đường Phan Đăng Lưu:</b> Lê Hồng Phong - Hết đường                           | 6.680   |         |
| <b>9</b>  | <b>Đường Kim Đồng (sau UBND phường):</b> Ngô Quyền - Lý Thái Tổ                 | 5.010   |         |
| <b>10</b> | <b>Đường Châu Thị Tế (Đường tỉnh 955A)</b>                                      |         |         |
|           | - Ngã 3 đường Hữu Nghị - Hết ranh trụ sở Công an Phường Tịnh Biên cũ            | 11.690  |         |
|           | - Hết ranh sau trụ sở Công an phường cũ (hướng Ba Chúc-Thới Sơn) - Nhà máy nước | 6.680   |         |
| <b>11</b> | <b>Đường Hữu Nghị (Quốc lộ 91)</b>                                              |         |         |
|           | - Trường Tiểu học “A” Phường Tịnh Biên - Đường Xuân Tô (Lộ Xuân Tô 1)           | 6.680   |         |
|           | - Đường Xuân Tô (Lộ Xuân Tô 1) - Cổng K93                                       | 5.010   |         |
| <b>12</b> | <b>Đường Thoại Ngọc Hầu</b>                                                     |         |         |
|           | - Từ Cổng K93 - Cầu Sập                                                         | 4.175   |         |
|           | - Cầu Sập - Cầu Xuân Tô (cầu Cạn)                                               | 2.505   |         |
| <b>13</b> | <b>Đường đắp (Đường tỉnh 949)</b>                                               |         |         |
|           | - Đường Hữu Nghị (Quốc lộ 91) - Đường Thoại Ngọc Hầu                            | 4.175   |         |

| TT | Tên đường                                                                                  | Giá đất | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
|    | - Đường Thoại Ngọc Hầu - Cầu Đình                                                          | 2.505   |         |
| 14 | <b>Đường Châu Thị Tế (Quốc lộ N1)</b>                                                      |         |         |
|    | - Ngã 3 đường Hữu Nghị - Cổng Cầu Sập                                                      | 5.010   |         |
|    | - Cổng Cầu Sập - Biên đường dẫn cầu Vĩnh Tế                                                | 3.340   |         |
| 15 | <b>Đường Xuân Tô (Đường Xuân Tô 1):</b> Đường Hữu Nghị - Đầu đường Lý Thái Tổ              | 3.340   |         |
| 16 | <b>Đường Lý Thái Tổ:</b> Suốt đường                                                        | 5.010   |         |
| 17 | <b>Đường Nguyễn Đình Chiểu:</b> Đường Hữu Nghị (Quốc lộ 91) - Đường Lý Thái Tổ             | 4.175   |         |
| 18 | <b>Đường Tôn Đức Thắng:</b> Đường Hữu Nghị (Quốc lộ 91) - Đường số 18 (Khu dân cư Sao Mai) | 5.010   |         |
| 19 | <b>Đường 30/4:</b> Đường Phan Đăng Lưu - Đường Lý Thái Tổ                                  | 5.010   |         |
| 20 | <b>Đường Trường Chinh:</b> Suốt đường (Khu dân cư Chợ Bách hóa Tịnh Biên)                  | 5.010   |         |
| 21 | <b>Các tuyến đường còn lại Khu dân cư Chợ Bách hóa Tịnh Biên</b>                           | 3.340   |         |
| 22 | <b>Đường Lương Thế Vinh:</b> Đường Hữu Nghị - Hết ranh phòng Tài chính - Kế hoạch          | 3.340   |         |
| 23 | <b>Đường Nguyễn Du:</b> Suốt đường (Khu dân cư Sao Mai)                                    | 4.175   |         |
| 24 | <b>Đường Lê Hồng Phong:</b> Suốt đường (Khu dân cư Sao Mai)                                | 4.175   |         |
| 25 | <b>Đường 1/5:</b> Suốt đường (Khu dân cư Sao Mai)                                          | 4.175   |         |
| 26 | <b>Đường 30/4:</b> Đường Lý Thái Tổ - Đường số 18 (Khu dân cư Sao Mai)                     | 4.175   |         |
| 27 | <b>Đường số 9:</b> Đường Lý Thái Tổ - Đường Nguyễn Du (Khu dân cư Sao Mai)                 | 3.340   |         |
| 28 | <b>Đường số 12:</b> Đường Lý Thái Tổ - Đường Nguyễn Du (Khu dân cư Sao Mai)                | 3.340   |         |
| 29 | <b>Đường Nguyễn Văn Trỗi:</b> Đường Lý Thái Tổ - Đường Võ Văn Kiệt                         | 3.340   |         |
| 30 | <b>Đường Nguyễn Đình Chiểu:</b> Đường Lý Thái Tổ - Đường Võ Văn Kiệt                       | 3.340   |         |
| 31 | <b>Đường Phan Văn Trị:</b> Đường Lý Thái Tổ - Đường Võ Văn Kiệt                            | 3.340   |         |
| 32 | <b>Đường Nguyễn Cư Trinh:</b> Đường Lý Thái Tổ - Đường Võ Văn Kiệt                         | 3.340   |         |
| 33 | <b>Các tuyến đường, đoạn đường còn lại Khu dân cư Sao Mai</b>                              | 2.505   |         |
| 34 | <b>Quốc Lộ 91</b>                                                                          |         |         |

| TT | Tên đường                                                                                              | Giá đất | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
|    | - Từ ranh đô thị (Cổng K93) - Hết ranh Trường Tiểu học “C”                                             | 4.175   |         |
|    | - Ranh Trường Tiểu học “C” - Ranh Phường An Phú                                                        | 3.340   |         |
| 35 | <b>Đường Hai Bà Trưng:</b> Lê Hồng Phong - Tôn Đức Thắng                                               | 5.010   |         |
| 36 | <b>Đường Nguyễn Trung Trực (Đường số 16 Chợ Bách hóa Tịnh Biên):</b> Đường Lê Hồng Phong - Đường 30/4  | 3.340   |         |
| 37 | <b>Đường Võ Thị Sáu (Đường số 19 Chợ Bách hóa Tịnh Biên):</b> Đường Phan Đăng Lưu - Đường Hai Bà Trưng | 3.340   |         |
| 38 | <b>Đường Lê Duẩn (Đường số 12 Chợ Bách hóa Tịnh Biên):</b> Đường Lê Hồng Phong - Đường Tôn Đức Thắng   | 4.175   |         |
| 39 | <b>Đường Trần Đại Nghĩa (Đường số 18 Chợ Bách hóa Tịnh Biên):</b> Đường Phan Đăng Lưu - Đường Lê Duẩn  | 4.175   |         |
| 40 | <b>Đường Võ Văn Kiệt (Đường số 1 Khu dân cư Sao Mai):</b> Đường Châu Thị Tế - Đường Xuân Tô            | 4.175   |         |
| 41 | <b>Đường Châu Thị Tế (Đường tỉnh 955A):</b> Nhà Máy nước - Biên đầu đường Xuân Tô                      | 2.505   |         |
| 42 | <b>Đường Xuân Tô (Đường Xuân Tô 1):</b> Đường Lý Thái Tổ - Hết ranh Trường Tiểu học “A” (điểm phụ)     | 2.505   |         |
| 43 | <b>Đường vành đai (Tịnh Biên cũ):</b> Đường 949 - Quốc lộ 91                                           | 4.593   | Bổ sung |
| 43 | <b>Đường Hữu Nghị (Quốc lộ 91):</b> Cầu Hữu Nghị cũ - Ngã 3 đường Thoại Ngọc Hầu                       | 1.500   |         |
| 44 | <b>Đường Châu Thị Tế (Quốc lộ N1):</b> Biên đường dẫn cầu Vĩnh Tế - Biên đầu Khu dân cư 21 nền         | 1.500   |         |
| 45 | <b>Đường đắp (Đường tỉnh 949):</b> Cầu Đình - Hết ranh Tuyến dân cư Xóm Mới                            | 1.500   |         |
| 46 | <b>Khu Xóm Mới sau bến xe:</b> Các hẻm                                                                 | 1.500   |         |
| 47 | <b>Đường tỉnh 955A (Đường Châu Thị Tế):</b> Biên đầu đường Xuân Tô - Hết đường Tà Ngáo                 | 1.500   |         |
| 48 | <b>Đường Trần Quốc Toản:</b> Khu dân cư 21 nền - Ranh Xã An Nông cũ                                    | 528     |         |
| 49 | <b>Đường Xuân Tô (Đường Xuân Tô 1):</b> Hết ranh Trường Tiểu học “A” (điểm phụ) - Đường Châu Thị Tế    | 924     |         |
| 50 | <b>Tuyến dân cư Xuân Biên</b>                                                                          |         |         |
|    | - Toàn tuyến                                                                                           | 792     |         |
|    | - Các nền tái định cư                                                                                  | 594     |         |
| 51 | <b>Quốc lộ N1 (Đường Châu Thị Tế)</b>                                                                  |         |         |
|    | - Khu dân cư 21 nền - Bọng ngang chùa An Phước                                                         | 924     |         |
|    | - Bọng ngang chùa An Phước - Cổng gò Cây Sung                                                          | 792     |         |

| TT | Tên đường                                                                                                             | Giá đất | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
|    | - Cổng gò Cây Sung - Ranh Xã An Nông cũ                                                                               | 528     |         |
| 52 | <b>Đường đắp (Đường tỉnh 949):</b> Biên Khu dân cư Xóm Mới - Ngã 3 Tà Lá                                              | 792     |         |
| 53 | <b>Đường đắp (Đường tỉnh 949):</b> Ngã 3 Tà Lá - Ranh Xã An Cư                                                        | 528     |         |
| 54 | <b>Đường Phú Cường:</b> Ngã 3 Tà Lá - Ranh Xã An Nông cũ                                                              | 528     |         |
| 55 | <b>Đường Phú Hữu:</b> Quốc lộ 91 - Đường Tà Ngáo                                                                      | 528     |         |
| 56 | <b>Đường Gò Cây Sung:</b> Quốc lộ N1 - Đường Phú Cường (Hương lộ 17B)                                                 | 132     |         |
| 57 | <b>Các hẻm Phum Cây Dầu</b>                                                                                           | 396     |         |
| 58 | <b>Đường Ô Tà Bang (Hương lộ 6 cũ):</b> Ranh Phường An Phú cũ - Ranh Xã An Cư(Sau Chùa Thiết)                         | 132     |         |
| 59 | <b>Đường Đông Phú Cường:</b> Đường Đắp (Đường tỉnh 949) - Ranh Xã An Nông cũ                                          | 528     |         |
| 60 | <b>Đường Lò Rèn:</b> Đường Hữu Nghị (Quốc lộ 91) -Đường đắp (Đường tỉnh 949)                                          | 264     |         |
| 61 | <b>Đường Công Bình:</b> Quốc lộ 91 - Đường Ô Tà Bang                                                                  | 528     |         |
| 62 | <b>Đường Tà Ngáo:</b> Đường tỉnh 955A (Châu Thị Tế) - Ranh Phường An Phú cũ                                           | 528     |         |
| 63 | <b>Đường Tà Sáp Xuân Hiệp:</b> Đường Phú Cường đến cuối tuyến                                                         | 528     |         |
| 64 | <b>Đường Chùa Phước Lâm:</b> Phum Cây Dầu - Hương lộ 9                                                                | 528     |         |
| 65 | <b>Quốc lộ 91:</b> Ranh Phường Thới Sơn - Ranh Phường Tịnh Biên cũ                                                    | 2.760   |         |
| 66 | <b>Đường đầu nối cao tốc (An Phú cũ):</b> Tiếp giáp Đường Hương lộ 9 với đường đầu nối cao tốc (ngã 3)- Ranh Thới Sơn | 4.593   | Bổ sung |
| 67 | <b>Đường tỉnh 955A:</b> Đường Tà Ngáo - Ranh phường Thới Sơn                                                          | 903     |         |
| 68 | <b>Đường cua 13:</b> Quốc lộ 91 - Đường tỉnh 955A                                                                     | 300     |         |
| 69 | <b>Hương lộ 9:</b> Đường Tà Ngáo - Ranh phường Thới Sơn                                                               | 240     |         |
| 70 | <b>Đường Ô Tà Bang:</b> Quốc lộ 91 - Chùa Rô (Ranh Xã An Cư, Phường Tịnh Biên cũ)                                     | 240     |         |
| 71 | <b>Các hẻm Sóc Tà Ngáo</b>                                                                                            | 120     |         |
| 72 | <b>Đường Trạm liên ngành:</b> Quốc lộ 91 - Hương lộ 9                                                                 | 120     |         |
| 73 | <b>Đường Tà Ngáo:</b> Quốc lộ 91 - Đường tỉnh 955A                                                                    | 120     |         |
| 74 | <b>Đường Ô Sâu:</b> Ô Tà Bang - Ranh Phường Thới Sơn                                                                  | 120     |         |
| 75 | <b>Đường Trạm liên ngành:</b> Đường tỉnh 955A - Hương lộ 9                                                            | 120     |         |
| 76 | <b>Đường Khu dân cư An Phú:</b> Suốt đường                                                                            | 480     |         |
| 77 | <b>Đường Tiểu lộ Phú Tâm:</b> Suốt đường                                                                              | 120     |         |

| TT | Tên đường                                                                                        | Giá đất | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 78 | <b>Đường Tiểu lộ Phú Hòa:</b> Suốt đường                                                         | 120     |         |
| 79 | <b>Đường Phú Nhứt 1:</b> Suốt đường                                                              | 120     |         |
| 80 | <b>Đường Phú Nhứt 2:</b> Suốt đường                                                              | 120     |         |
| 81 | <b>Đường Phú Nhứt 3:</b> Suốt đường                                                              | 120     |         |
| 82 | <b>Đường D-19 Phú Hòa:</b> Từ Cua 13 - Ranh Phường Tịnh Biên cũ                                  | 120     |         |
| 83 | <b>Quốc lộ N1</b>                                                                                |         |         |
|    | - Ranh Xã Ba Chúc - Trụ sở BCHQS phường Tịnh Biên (sau ngày 1/7/2025)                            | 323     |         |
|    | - Trụ sở BCHQS phường Tịnh Biên (sau ngày 1/7/2025) - Ranh Phường Tịnh Biên cũ                   | 323     |         |
| 84 | <b>Đường tỉnh 949:</b> Ranh Phường Tịnh Biên cũ - Ranh xã An Cư cũ                               | 194     |         |
| *  | <b>Đất ở đô thị tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã</b>                          |         |         |
| 85 | <b>Đường Phú Cường:</b> Ranh Phường Tịnh Biên cũ - Ranh Xã An Cư                                 | 194     |         |
| 86 | <b>Đường 20:</b> Quốc lộ N1 – Đường Phú Cường (Hương lộ 17B)                                     | 90      |         |
| 87 | <b>Kênh 3/2:</b> Hết tuyến                                                                       | 90      |         |
| 88 | <b>Đường Đông Phú Cường:</b> Đường Phú Cường - Ranh Phường Tịnh Biên cũ                          | 129     |         |
| 89 | <b>Các đường Tuyến dân cư hậu N1</b>                                                             | 90      |         |
| 90 | <b>Các đường trong Khu dân cư N1</b>                                                             | 129     |         |
| 91 | <b>Các đường trong Khu dân cư An Biên</b>                                                        | 129     |         |
| 92 | <b>Các đường trong Khu dân cư cầu 23</b>                                                         | 129     |         |
| 93 | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>\geq 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 150     | Bổ sung |
| 94 | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>&lt; 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 120     | Bổ sung |
| 95 | <b>Các tuyến đường còn lại</b>                                                                   | 100     | Bổ sung |

## B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT       | Loại đất                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|          |                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b> | <b>Phường Tịnh Biên (Khóm Xuân Biên, khóm Xuân Hòa, khóm Xuân Hiệp, khóm Xuân Phú, khóm Xuân Bình)</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |          |          |          |         |
| <b>1</b> | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |          |          |          |         |
| a        | Giới hạn khu vực                                                                                       | - Phía Đông: giáp Cống K93 (từ biên khu quân sự K93 - Hết ranh Khu công nghiệp Xuân Tô).<br>- Phía Tây: giáp Kênh Vĩnh Tế (từ biên Khu dân cư 21 nền - Dọc theo đường Châu Thị Tế - biên trên đường Xuân Tô).<br>- Phía Bắc: giáp đường Xuân Tô (Biên trên đường Xuân Tô - Ranh Khu công nghiệp Xuân Tô).<br>- Phía Nam: giáp Khu dân cư Xóm Mới (Cống K93 - Biên huyện Đội - Biên khu quân sự K93 - Biên ngoài Khu dân cư Xóm mới -Đường đắp đê lũ núi - Mương Cầu Đình - Biên Khu dân cư 21 nền - đường Châu Thị Tế). | 78       |          |          |         |
| b        | Quốc lộ 91, N1                                                                                         | Suốt tuyến (Ngoài giới hạn khu vực)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 65       | 52       |          |         |
| c        | Đường tỉnh                                                                                             | Đường tỉnh 955A (suốt tuyến) (Ngoài giới hạn khu vực)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 59       | 52       |          |         |
|          |                                                                                                        | Đường tỉnh 949 (suốt tuyến) (Ngoài giới hạn khu vực)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 59       | 52       |          |         |
|          | - Hữu Nghị (Quốc lộ 91) - Ngô Quyền                                                                    | Kênh Vĩnh Tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 59       | 52       |          |         |
|          |                                                                                                        | Đường giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 52       | 46       |          |         |

| TT       | Loại đất                                                                                         | Giá đất                                                                  |          |          | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |                                                                                                  | Vị trí 1                                                                 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| e        | Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại                                                          | 39                                                                       |          |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| <b>2</b> | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                     |                                                                          |          |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| a        | Giới hạn khu vực                                                                                 | 79                                                                       |          |          | - Phía Đông: giáp Cổng K93 (từ biên khu quân sự K93 - Hết ranh Khu công nghiệp Xuân Tô).- Phía Tây: giáp Kênh Vĩnh Tế (từ biên Khu dân cư 21 nền - Dọc theo đường Châu Thị Tế - biên trên đường Xuân Tô).- Phía Bắc: giáp đường Xuân Tô (Biên trên đường Xuân Tô - Ranh Khu công nghiệp Xuân Tô).- Phía Nam: giáp Khu dân cư Xóm Mới (Cổng K93 - Biên huyện Đội - Biên khu quân sự K93 - Biên ngoài Khu dân cư Xóm mới -Đường đắp đê lũ núi - Mương Cầu Đình - Biên Khu dân cư 21 nền - đường Châu Thị Tế). |
| b        | Quốc lộ                                                                                          | 91 (Ngoài giới hạn khu vực)                                              | 79       | 66       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |                                                                                                  | N1 (Ngoài giới hạn khu vực)                                              | 66       | 52       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| c        | Đường tỉnh                                                                                       | Đường tỉnh 955A (suốt tuyến) (Ngoài giới hạn khu vực)                    | 66       | 59       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |                                                                                                  | Đường tỉnh 949 (suốt tuyến) (Ngoài giới hạn khu vực)                     | 59       | 46       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| d        | Tiếp giáp lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) (Ngoài giới hạn khu vực) | Kênh Vĩnh Tế                                                             | 66       | 59       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          |                                                                                                  | Đường giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại | 59       | 46       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          | - Ngã 3 đường Hữu Nghị - Hết ranh trụ sở Công an Phường Tịnh Biên cũ                             | 46                                                                       |          |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|          | - Hết ranh sau trụ sở Công an phường cũ (hướng                                                   | 15                                                                       |          |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |

| TT        | Loại đất                                                                              |                                                                          | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|           |                                                                                       |                                                                          | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
|           | Ba Chúc-Thới Sơn)<br>- Nhà máy nước                                                   |                                                                          |          |          |          |         |
| <b>II</b> | <b>Phường Tịnh Biên ( khóm Phú Hiệp, khóm Phú Nhứt, khóm Phú Tâm và khóm Phú Hòa)</b> |                                                                          |          |          |          |         |
|           | - Trường Tiểu học “A” Phường Tịnh Biên - Đường Xuân Tô (Lộ Xuân Tô 1)                 | Suốt tuyến                                                               | 48       | 42       |          |         |
|           | - Đường Xuân Tô (Lộ Xuân Tô 1) - Cổng K93                                             | Suốt tuyến                                                               | 48       | 42       |          |         |
| c         | Tiếp giáp lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)               | Ven Kênh Vĩnh Tế                                                         | 48       | 42       |          |         |
|           |                                                                                       | Hương lộ 9                                                               | 42       | 36       |          |         |
|           |                                                                                       | Đường Ô Tà Bang (Hương lộ 6 cũ)                                          | 42       | 36       |          |         |
|           |                                                                                       | Đường cua 13                                                             | 42       | 36       |          |         |
|           |                                                                                       | Đường giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại | 36       | 30       |          |         |
|           | - Đường Thoại Ngọc Hầu - Cầu Đỉnh                                                     |                                                                          | 29       |          |          |         |
| <b>2</b>  | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                          |                                                                          |          |          |          |         |
|           | - Ngã 3 đường Hữu Nghị - Cổng Cầu Sập                                                 | Suốt tuyến                                                               | 73       | 54       |          |         |
|           | - Cổng Cầu Sập - Biên đường dẫn cầu Vĩnh Tế                                           | Suốt tuyến                                                               | 54       | 47       |          |         |
| c         | Tiếp giáp lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)               | Đường giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại | 44       | 39       |          |         |
| d         | Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại                                               |                                                                          | 36       |          |          |         |
| <b>3</b>  | <b>Đất rừng</b>                                                                       |                                                                          | 15       |          |          |         |

| TT         | Loại đất                                                                          |                                                                            | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|            |                                                                                   |                                                                            | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>III</b> | <b>Phường Tịnh Biên (Khóm Phú Cường, khóm An Biên và khóm Tân Biên)</b>           |                                                                            |          |          |          |         |
| <b>1</b>   | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                |                                                                            |          |          |          |         |
| a          | Quốc lộ N1                                                                        | Suốt tuyến                                                                 | 48       | 42       |          |         |
| b          | Đường tỉnh 949                                                                    | Suốt tuyến                                                                 | 42       | 36       |          |         |
| c          | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) | Ven Kênh Vĩnh Tế                                                           | 48       | 42       |          |         |
|            |                                                                                   | Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) | 42       | 36       |          |         |
| d          | Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại                                           |                                                                            | 29       |          |          |         |
| <b>2</b>   | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                      |                                                                            |          |          |          |         |
| a          | Quốc lộ N1                                                                        | Suốt tuyến                                                                 | 55       | 48       |          |         |
| b          | Đường tỉnh 949                                                                    | Suốt tuyến                                                                 | 44       | 39       |          |         |
| c          | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) | Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) | 44       | 39       |          |         |
| d          | Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại                                           |                                                                            | 37       |          |          |         |
| <b>3</b>   | <b>Đất rừng</b>                                                                   |                                                                            | 15       |          |          |         |

**C. CỤM CÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| <b>TT</b> | <b>Đơn vị hành chính</b> | <b>Tên khu</b>                                                            | <b>Giá đất</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| 1         | Phường<br>Tịnh Biên      | Khu công nghiệp Xuân Tô                                                   | 447            |                |
|           |                          | Khu công nghiệp Xuân Tô (Đất Thương mại - Dịch vụ)                        | 2.608          |                |
|           |                          | Khu kinh tế cửa khẩu Tịnh Biên (Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp) | 1.341          |                |
|           |                          | Khu kinh tế cửa khẩu Tịnh Biên (Đất Thương mại - Dịch vụ)                 | 1.788          |                |
|           |                          | Khu Thương mại Tịnh Biên (Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp)       | 1.341          |                |
|           |                          | Khu Thương mại Tịnh Biên (Đất Thương mại - Dịch vụ)                       | 1.788          |                |

**Phụ lục 10**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TẾ**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT        | Tên Đường                                                             | Giá Đất | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Châu Thị Tế:</b> Từ Tân Lộ Kiều Lương đến đường Phan Văn Bạch      | 20.400  |         |
| <b>2</b>  | <b>Tân Lộ Kiều Lương</b>                                              |         |         |
|           | - Ngã 3 Hoàng Đạo Cật, Lê Đại Cương - Ngã 3 Mai Văn Tạo, Kha Thị Láng | 18.360  |         |
|           | - Ngã 3 Mai Văn Tạo, Kha Thị Láng - Chùa Tây An                       | 20.400  |         |
|           | - Ranh phường Châu Đốc, Vĩnh Tế - ngã 3 Hoàng Đạo Cật, Lê Đại Cương   | 14.960  |         |
| <b>3</b>  | <b>Phạm Văn Bạch</b>                                                  |         |         |
|           | - Chùa Tây An - chùa Huệ Hương                                        | 20.400  |         |
|           | - Chùa Huệ Hương - ngã 3 của Đình                                     | 10.800  |         |
|           | - Chùa Tây An - Trần Thị Được                                         | 7.200   |         |
|           | - Ngã 3 của Đình - cầu Cống Đồn                                       | 2.880   |         |
|           | - Trần Thị Được - ngã 3 Trương Gia Mô                                 | 4.320   |         |
|           | - Ngã 3 Quốc lộ 91 - cuối phố 5 căn                                   | 3.600   |         |
|           | - Cuối phố 5 căn - Trường Trương Gia Mô                               | 1.440   |         |
| <b>4</b>  | <b>Kha Thị Láng:</b> Tân Lộ Kiều Lương - Châu Thị Tế                  | 16.320  |         |
| <b>5</b>  | <b>KDC Chợ Vĩnh Đông</b>                                              |         |         |
|           | - Đường Lê Đại Cương                                                  | 6.300   |         |
|           | - Đường số 2, 3                                                       | 6.300   |         |
|           | - Các đường còn lại                                                   | 5.850   |         |
| <b>6</b>  | <b>Mai Văn Tạo:</b> Tân Lộ Kiều Lương - ngã 3 Trương Gia Mô           | 7.200   |         |
| <b>7</b>  | <b>Đường nội bộ KDC Nam Quốc lộ 91</b>                                | 5.850   |         |
| <b>8</b>  | <b>Đường Lê Đại Cương:</b> Đường tránh Quốc lộ 91 - KDC chợ Vĩnh Đông | 4.320   |         |
| <b>9</b>  | <b>Đường tránh Quốc lộ 91:</b> Đường Lê Hồng Phong - kênh 7           | 1.152   |         |
| <b>10</b> | <b>Trần Thị Được:</b> Mai Văn Tạo - Đường Phạm Văn Bạch               | 4.320   |         |

| TT | Tên Đường                                                                                       | Giá Đất | Ghi chú       |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------|
| 11 | <b>Hoàng Đạo Cật:</b> Tân Lộ Kiều Lương - đồn biên phòng Vĩnh Nguơn                             | 2.880   |               |
| 12 | <b>Đường tỉnh 955A:</b> Kênh Cống Đồn đến đường Nguyễn Thị Minh Khai                            | 2.880   |               |
| 13 | <b>Nguyễn Thị Minh Khai:</b> Đường tỉnh 955A - Tân Lộ Kiều Lương                                | 2.880   |               |
| 14 | <b>Đường Lê Hồng Phong:</b> Tân Lộ Kiều Lương - Kênh Huỳnh Văn Thu                              | 1.440   |               |
| 15 | <b>Đường Vĩnh Xuyên:</b> Quốc lộ 91 – Đường tỉnh 955A                                           | 1.080   |               |
| 16 | <b>Khu DC Đông, Tây Bến Vựa:</b> Tuyến dân cư Đông, Tây Bến Vựa                                 | 1.440   |               |
| 17 | <b>Đường Bến Vựa:</b> Đường Phạm Văn Bạch - Đường tỉnh 955A                                     | 1.440   |               |
| 18 | <b>TDC kênh 7 (tính 1 vị trí):</b> Đầu TDC kênh 7; kênh 7 nối dài - Kênh Huỳnh Văn Thụ          | 720     |               |
| 19 | <b>Đường dẫn khóm Vĩnh Phước:</b> Đường Phạm Văn Bạch - giáp TDC kênh 7                         | 1.080   |               |
| 20 | <b>Đường kênh Huỳnh Văn Thu:</b> Kênh 4 - Kênh 7                                                | 432     |               |
| 21 | <b>Đường đất kênh Vĩnh Tế:</b> Suốt đường                                                       | 432     |               |
| 22 | <b>Đất ở tại khu trung tâm hành chính xã Vĩnh Châu (cũ)</b>                                     | 975     |               |
| 23 | <b>Đường Kênh Đào</b>                                                                           |         |               |
|    | - Cuối khu trung tâm hành chính xã Vĩnh Châu cũ - kênh 7                                        | 600     |               |
|    | - kênh 7 - kênh tha La                                                                          | 450     |               |
| 24 | <b>Đường Lê Hồng Phong:</b> kênh Huỳnh Văn Thu - Đường Kênh Đào)                                | 1.200   |               |
| 25 | <b>Đường kênh 7 (TDC bắc Kênh Đào; TDC Bắc kênh Đào nối dài):</b> Kênh Đào – Kênh Huỳnh Văn Thu | 825     |               |
| 26 | <b>Đường kênh Huỳnh Văn Thu:</b> Kênh 7 - kênh Tha La                                           | 375     |               |
| 27 | <b>Đường Kênh Xuất Khẩu:</b> Kênh Đào - Kênh vòng sau núi Sam                                   | 375     |               |
| 28 | <b>Kênh Ba Nhịp:</b> Từ Kênh Đào đến Quốc lộ 91                                                 | 375     | sửa tên đường |
| 29 | <b>Đường Kênh 10:</b> Từ Kênh Đào đến Quốc lộ 91                                                | 375     |               |
| 30 | <b>Quốc lộ 91:</b> Cầu Cống Đồn - cầu Tha La                                                    | 1.365   | sửa tên đường |
| 31 | <b>Đường tránh Quốc lộ 91:</b> Kênh 7 - Kênh Tha La                                             | 975     |               |

| TT | Tên Đường                                                                                                                                                                                  | Giá Đất | Ghi chú            |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------|
| 32 | <b>Đường tỉnh 955A</b>                                                                                                                                                                     | 585     | sửa tên đường      |
| 33 | <b>Tuyến dân cư Nam Quốc lộ 91</b> (suốt tuyến)                                                                                                                                            | 324     |                    |
| 34 | <b>Tuyến dân cư Tây Cống Đồn</b> (suốt tuyến)                                                                                                                                              | 720     |                    |
| 35 | <b>Đường Bà Bài:</b> Quốc lộ 911 - Tỉnh lộ 955A                                                                                                                                            | 600     |                    |
| 36 | <b>Đường 3 Nhịp:</b> Quốc lộ 91 - Tỉnh lộ 955A\                                                                                                                                            | 600     |                    |
| 37 | <b>Tuyến dân cư Tha La:</b> Quốc lộ 91 - Tỉnh lộ 955A                                                                                                                                      | 720     |                    |
| 38 | <b>Khu dân cư chợ Cống Đồn</b>                                                                                                                                                             | 1.080   |                    |
| 39 | <b>Đường Kênh Tha La:</b> Kênh Đào – Quốc lộ 91                                                                                                                                            | 720     | sửa mốc đoạn tuyến |
| 40 | <b>Các đoạn còn lại trên địa bàn các khóm:</b> Vĩnh Tây, Vĩnh Tây 1, Vĩnh Tây 2, Vĩnh Tây 3, Vĩnh Đông, Vĩnh Đông 1, Vĩnh Đông 2, Vĩnh Phước, Vĩnh Phước 1, Vĩnh Xuyên (chỉ tính 1 vị trí) | 432     |                    |
| 41 | <b>Các tuyến đường còn lại trên địa bàn các khóm:</b> Vĩnh Khánh 1, Vĩnh Khánh 2, Cây Châm, Bà Bài, Mỹ Phú, Mỹ Thuận (chỉ tính 1 vị trí)                                                   | 300     |                    |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT        | Loại đất                                                                                                                                                 | Giá Đất  |          |          | Ghi chú |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|           |                                                                                                                                                          | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b>  | <b>Phường Vĩnh Tế(các khóm: Vĩnh Tây, Vĩnh Tây 1, Vĩnh Tây 2, Vĩnh Tây 3, Vĩnh Đông, Vĩnh Đông 1, Vĩnh Đông 2, Vĩnh Phước, Vĩnh Phước 1, Vĩnh Xuyên)</b> |          |          |          |         |
| <b>1</b>  | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                                                                                       |          |          |          |         |
|           | Giáp Kênh Vĩnh Tế - Kênh 7 – Quốc lộ 91 - đường Phạm Văn Bạch - Tân Lộ Kiều Lương – Nguyễn Thị Minh Khai                                                 | 120      |          |          |         |
|           | Khu vực còn lại                                                                                                                                          | 80       |          |          |         |
| <b>2</b>  | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                                                                             |          |          |          |         |
|           | Giáp Kênh Vĩnh Tế - Kênh 7 – Quốc lộ 91 - đường Phạm Văn Bạch - Tân Lộ Kiều Lương – Nguyễn Thị Minh Khai                                                 | 150      |          |          |         |
|           | Kênh 7 - đường tránh Quốc lộ 91 - Lê Hồng Phong - Tân Lộ Kiều Lương - đường Phạm Văn Bạch                                                                | 110      |          |          |         |
|           | Khu vực còn lại                                                                                                                                          | 90       |          |          |         |
| <b>3</b>  | <b>Đất rừng</b>                                                                                                                                          | 18       |          |          |         |
| <b>II</b> | <b>Phường Vĩnh Tế (các khóm: Vĩnh Khánh 1, Vĩnh Khánh 2, Cây Châm, Bà Bà)</b>                                                                            |          |          |          |         |
| <b>1</b>  | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                                                                                       |          |          |          |         |
|           | Đường Quốc lộ 91                                                                                                                                         | 70       | 50       |          |         |
|           | Đường tránh quốc lộ 91                                                                                                                                   | 65       | 50       |          |         |
|           | Đường Tỉnh lộ 955A                                                                                                                                       | 60       | 50       |          |         |
|           | Các tuyến kênh                                                                                                                                           | 55       | 45       |          |         |
|           | Bờ Bắc kênh Vĩnh Tế (Riêng khu vực còn lại giá đất tính bằng vị trí 2)                                                                                   | 40       | 30       |          |         |
|           | Đường Kênh Huỳnh Văn Thu                                                                                                                                 | 65       | 50       |          |         |
|           | Đường Mường Tư Lò Hên                                                                                                                                    | 60       | 50       |          |         |
|           | Đường ra chốt dân quân, rừng tràm Vĩnh Tế                                                                                                                | 40       | 30       |          |         |
|           | Khu vực còn lại                                                                                                                                          | 40       |          |          |         |
| <b>2</b>  | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                                                                             |          |          |          |         |
|           | Đường Quốc lộ 91                                                                                                                                         | 80       | 60       |          |         |
|           | Đường tránh quốc lộ 91                                                                                                                                   | 75       | 55       |          |         |

| TT        | Loại đất                                                           | Giá Đất  |          |          | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|           |                                                                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
|           | Đường Tỉnh lộ 955A                                                 | 65       | 55       |          |         |
|           | Các tuyến kênh                                                     | 60       | 50       |          |         |
|           | Khu vực còn lại                                                    | 45       |          |          |         |
| <b>3</b>  | <b>Đất rừng</b>                                                    |          |          |          |         |
|           | Rừng tràm Vĩnh Tế                                                  | 18       |          |          |         |
| <b>II</b> | <b>Phường Vĩnh Tế (các khóm: Mỹ Phú, Mỹ Thuận,)</b>                |          |          |          |         |
| <b>1</b>  | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b> |          |          |          |         |
|           | Đường Kênh Đào                                                     | 65       | 50       |          |         |
|           | Lộ Kênh 1                                                          | 65       | 50       |          |         |
|           | Kênh Huỳnh Văn Thu                                                 | 65       | 50       |          |         |
|           | Kênh Tha La                                                        | 65       | 50       |          |         |
|           | Các tuyến kênh                                                     | 55       | 42       |          |         |
|           | Khu vực còn lại                                                    | 40       |          |          |         |
| <b>2</b>  | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                       |          |          |          |         |
|           | Đường Kênh Đào                                                     | 75       | 55       |          |         |
|           | Lộ Kênh 1                                                          | 75       | 55       |          |         |
|           | Kênh Huỳnh Văn Thu                                                 | 75       | 55       |          |         |
|           | Kênh Tha La                                                        | 75       | 55       |          |         |
|           | Các tuyến kênh                                                     | 60       | 50       |          |         |
|           | Khu vực còn lại                                                    | 45       |          |          |         |
| <b>3</b>  | <b>Đất rừng</b>                                                    |          |          |          |         |
|           | Rừng tràm Vĩnh Châu                                                | 18       |          |          |         |

**Phụ lục 11**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HÀ TIÊN**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Tên đường                                   | Giá đất | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------|---------|---------|
| 1  | <b>Trần Hữu</b>                             | 16.800  |         |
| 2  | <b>Mạc Công Du</b>                          | 7.000   |         |
| 3  | <b>Tuần Phú Đạt</b>                         | 16.800  |         |
| 4  | <b>Tham Tướng Sanh</b>                      | 16.800  |         |
| 5  | <b>Tô Châu</b>                              | 4.200   |         |
| 6  | <b>Bạch Đằng</b>                            | 7.000   |         |
| 7  | <b>Lam Sơn</b>                              | 4.200   |         |
| 8  | <b>Phương Thành</b>                         |         |         |
|    | - Từ Trường Sa - Mạc Tử Hoàng               | 7.000   |         |
|    | - Từ Mạc Tử Hoàng - Quốc lộ 80              | 2.520   |         |
| 9  | <b>Đông Hồ</b>                              | 7.000   |         |
| 10 | <b>Mạc Thiên Tích</b>                       |         |         |
|    | - Từ Phạm Văn Kỹ - Mạc Tử Hoàng             | 10.500  |         |
|    | - Từ Mạc Tử Hoàng - Đường Rạch Ụ            | 1.680   |         |
| 11 | <b>Chi Lăng</b>                             |         |         |
|    | - Từ Đông Hồ - Mạc Thiên Tích               | 4.200   |         |
|    | - Từ Mạc Thiên Tích - Đường Tỉnh 972 (TL28) | 3.150   |         |
| 12 | <b>Mạc Cửu</b>                              |         |         |
|    | - Từ Đông Hồ - Mạc Thiên Tích               | 4.200   |         |
|    | - Từ Mạc Thiên Tích - Cổng Ao Sen           | 2.520   |         |
|    | - Từ Cổng Ao Sen - cuối đường               | 1.680   |         |
| 13 | <b>Mạc Tử Hoàng</b>                         |         |         |
|    | - Từ Đông Hồ - Phương Thành                 | 3.150   |         |
|    | - Từ Phương Thành - Mạc Cửu                 | 2.520   |         |
| 14 | <b>Đổng Đa</b>                              | 3.500   |         |
| 15 | <b>Cầu Câu</b>                              | 4.200   |         |

| TT | Tên đường                     | Giá đất | Ghi chú |
|----|-------------------------------|---------|---------|
| 16 | Nhật Tảo                      | 4.200   |         |
| 17 | Nguyễn Thần Hiến              | 4.200   |         |
| 18 | Phạm Văn Kỹ                   | 4.200   |         |
| 19 | Võ Văn Ý                      | 3.150   |         |
| 20 | Lâm Văn Quang                 | 4.200   |         |
| 21 | Mạc Công Nương (Mạc Mi Cô)    | 1.120   |         |
| *  | Trung tâm thương mại Trần Hữu |         |         |
| 22 | Nguyễn Trãi                   | 14.000  |         |
| 23 | Nguyễn Trung Trực             | 14.000  |         |
| 24 | Ngô Mây                       | 8.400   |         |
| 25 | Bùi Chấn                      | 8.400   |         |
| 26 | Lý Chính Thắng                | 8.400   |         |
| 27 | Trường Sa                     | 8.400   |         |
| 28 | Phạm Ngũ Lão                  | 8.400   |         |
| 29 | Ngô Nhân Tịnh                 | 8.400   |         |
| 30 | Đặng Thùy Trâm                | 8.400   |         |
| 31 | Nguyễn Cửu Đàm                | 8.400   |         |
| 32 | Hoàng Văn Thụ                 | 8.400   |         |
| 33 | Lê Quang Định                 | 8.400   |         |
| 34 | Mai Xuân Thưởng               | 8.400   |         |
| 35 | Các tuyến đường còn lại       | 8.400   |         |
| *  | Khu tái định cư Bình Sơn      |         |         |
| 36 | Chiêu Anh Các                 | 2.800   |         |
| 37 | Mai Thị Hồng Hạnh             | 2.100   |         |
| 38 | Nguyễn Thị Hiếu Túc           | 2.100   |         |
| 39 | Lê Lai                        | 2.800   |         |
| 40 | Thoại Ngọc Hầu                | 2.800   |         |
| 41 | Mạc Tử Thăng                  | 2.100   |         |
| 42 | Xuân Diệu                     | 2.100   |         |
| 43 | Chế Lan Viên                  | 2.100   |         |
| 44 | Mạc Tử Dung                   | 2.100   |         |
| 45 | Mạc Như Đông                  | 2.100   |         |
| 46 | Phan Văn Trị                  | 2.100   |         |
| 47 | Võ Thị Sáu                    | 2.100   |         |

| TT | Tên đường                                                        | Giá đất | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 48 | Mạc Tử Thiêm                                                     | 2.100   |         |
| 49 | Nguyễn Hữu Tiến                                                  | 2.100   |         |
| 50 | Lâm Tấn Phác                                                     | 2.800   |         |
| 51 | Nguyễn Thái Học                                                  | 2.100   |         |
| 52 | Nguyễn Thị Thập                                                  | 2.100   |         |
| 53 | Hoàng Diệu                                                       | 2.800   |         |
| 54 | Lương Thế Vinh                                                   | 2.100   |         |
| 55 | Nguyễn Tri Phương                                                | 2.100   |         |
| 56 | Đường Bùi Viện                                                   | 2.100   |         |
| 57 | Nguyễn Hiền Điều                                                 | 2.100   |         |
| 58 | Lê Thị Hồng Gấm                                                  | 2.100   |         |
| 59 | Từ Hữu Dũng                                                      | 2.100   |         |
| 60 | Ngô Gia Tự                                                       | 2.100   |         |
| 61 | Trương Định                                                      | 2.100   |         |
| 62 | Trần Đình Quang                                                  | 2.100   |         |
| 63 | Phù Dung                                                         | 2.800   |         |
| 64 | Các tuyến đường còn lại                                          | 2.100   |         |
| 65 | Đường Tỉnh 972 (Tỉnh lộ 28 cũ)                                   |         |         |
|    | - Từ Ao Sen - Nguyễn Phúc Chu                                    | 3.150   |         |
|    | - Từ Nguyễn Phúc Chu - Đường vào Bãi Sau (KDL Mũi Nai)           | 4.900   |         |
|    | - Từ vòng xuyên cầu Đồn Tả-đường Nguyễn Huệ                      | 10.000  |         |
|    | - Từ đường Nguyễn Huệ-đường vào Bãi Sau (KLD Mũi Nai)            | 8.000   |         |
|    | - Từ đường vào Bãi Sau - Quốc lộ 80                              | 2.100   |         |
| 66 | Đường Chữ T                                                      | 2.800   |         |
| 67 | Núi Đền                                                          | 2.800   |         |
| 68 | Bãi Nò                                                           | 1.120   |         |
| 69 | Phù Dung                                                         | 1.680   |         |
| 70 | Nguyễn Phúc Chu                                                  |         |         |
|    | - Từ cầu Tô Châu - Đường ra cửa khẩu Quốc tế                     | 7.000   |         |
|    | - Đường ra cửa khẩu Quốc tế - QL80 (Nút giao đường Phương Thành) | 5.000   |         |
| 71 | Quốc lộ 80                                                       |         |         |

| TT | Tên đường                                                                      | Giá đất | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
|    | - Từ nút giao đường Phương Thành - QL 80 - Cửa khẩu Quốc tế Hà Tiên            | 4.200   |         |
| 72 | <b>Đường Rạch Ụ</b>                                                            | 1.400   |         |
| 73 | <b>Đường Nguyễn Công Trứ (Phương Thành - Rạch Ụ)</b>                           | 2.520   |         |
| 74 | <b>Đường Mương Đào</b>                                                         | 2.100   |         |
| 75 | <b>Đường đê quốc phòng Vàm Hàng (thuộc khu phố 5 - Đông Hồ)</b>                | 560     |         |
| 76 | <b>Đường Số 19</b>                                                             | 3.500   |         |
| 77 | <b>Thị Vạn</b>                                                                 |         |         |
|    | - Từ cầu Rạch Ụ - Cầu Mương Đào                                                | 4.480   |         |
|    | - Từ Cầu Mương Đào - Đường Đá Dựng                                             | 1.260   |         |
| 78 | <b>Đường bê tông xi măng Cừ Đút (cặp theo hai bờ sông Giang Thành)</b>         | 560     |         |
| 79 | <b>Đường nhánh vào đồn biên phòng Vàm Hàng Hà Tiên</b>                         | 420     |         |
| 80 | <b>Đường Miếu Cậu</b>                                                          | 560     |         |
| 81 | <b>Đường ven biển Khu du lịch Mũi Nai</b>                                      | 12.000  |         |
| 82 | <b>Đường Tà Lu</b>                                                             | 560     |         |
| 83 | <b>Khu tái định cư Tà Lu</b>                                                   | 560     |         |
| 84 | <b>Đường Xóm Giữa</b>                                                          | 560     |         |
| 85 | <b>Đường Bãi trước</b>                                                         | 2.100   |         |
| 86 | <b>Đường Bãi Sau</b>                                                           | 2.100   |         |
| 87 | <b>Đường Cánh Cung</b>                                                         | 9.600   |         |
| 88 | <b>Đường Bãi Bàng</b>                                                          | 630     |         |
| 89 | <b>Đường Giếng Tượng</b>                                                       | 840     |         |
| 90 | <b>Đường Xóm Eo</b>                                                            | 420     |         |
| 91 | <b>Đường lên ngọn Hải Đăng:</b> từ đường Tỉnh 972 và từ đường Núi Đền          | 630     |         |
| 92 | <b>Đường Hà Huy Giáp:</b> từ Đường Núi Đền - đường Võ Văn Kiệt                 | 2.800   |         |
| 94 | <b>Đường vào Trường THCS Pháo Đài:</b> đường Hoành Tầu, Bãi Nò- đường Tỉnh 972 | 3.200   |         |
| 95 | <b>Lâm Tấn Phác (ngoài Khu dân cư Bình San)</b>                                | 2.800   |         |
| 96 | <b>Đường Xà Xía</b>                                                            | 630     |         |
| 97 | <b>Đường Đá Dựng</b>                                                           |         |         |
|    | - Từ Quốc lộ 80 - Khu du lịch núi Đá Dựng                                      | 1.400   |         |

| TT  | Tên đường                                            | Giá đất | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------|---------|---------|
|     | - Từ Khu du lịch núi Đá Dựng - Quốc lộ 80            | 980     |         |
| 98  | Đường Mỹ Lộ                                          | 630     |         |
| 99  | Đường từ cột mốc 313 đến 314 (đường La Văn Cầu)      | 630     |         |
| 100 | Tô Vĩnh Diện: từ đường Tỉnh 972 đến cột mốc 314      | 1.400   |         |
| 100 | Đường Nguyễn Viết Xuân                               | 1.960   | Bổ sung |
| 100 | Đường tuần tra Biên giới                             | 420     |         |
| 100 | Đường Khu du lịch Thạch Động - Đá Dựng               | 980     |         |
| 104 | Đường đi quanh núi Địa Tạng: từ đường Đá Dựng - QL80 | 630     | Bổ sung |
| 105 | Đường cấp kênh Đôn Tả                                | 590     | Bổ sung |
| *   | Khu lấn biển C&T                                     |         |         |
| 106 | Đường Nguyễn Văn Cừ (Đường Số 1 cũ)                  | 3.742   |         |
| 107 | Đường Trần Phú (Đường Số 2 cũ)                       | 3.742   |         |
| 108 | Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Đường Số 3 cũ)           | 3.742   |         |
| 109 | Đường Hai Bà Trưng (Đường Số 4 cũ)                   | 3.928   |         |
| 110 | Đường Triệu Thị Trinh (Đường Số 5 cũ)                | 3.696   |         |
| 111 | Đường Võ Văn Kiệt (Đường Số 6 cũ)                    | 4.220   |         |
| 112 | Đường Phan Đình Giót (Đường Số 7 cũ)                 | 3.742   |         |
| 113 | Đường Trần Văn Ôn (Đường Số 8 cũ)                    | 2.290   |         |
| 114 | Đường Đào Duy Anh (Đường Số 9 cũ)                    | 2.290   |         |
| 115 | Đường Trần Đại Nghĩa (Đường Số 10 cũ)                | 2.290   |         |
| 116 | Đường Phạm Ngọc Thạch (Đường Số 12 cũ)               | 3.220   |         |
| 117 | Đường Lê Lợi (Đường Số 13 cũ)                        | 4.220   |         |
| 118 | Đường Lê Quý Đôn (Đường Số 14 cũ)                    | 3.742   |         |
| 119 | Đường Trần Bình Trọng (Đường Số 15 cũ)               |         |         |
|     | - Đoạn khu nhà phố                                   | 3.220   |         |
|     | - Đoạn khu nhà biệt thự                              | 3.107   |         |
| 120 | Đường Phan Thanh Giản (Đường Số 18 cũ)               | 3.220   |         |
| 121 | Đường Ngô Thị Nhậm (Đường Số 19 cũ)                  | 3.220   |         |
| 122 | Đường Cao Thắng (Đường Số 20 cũ)                     | 3.220   |         |
| 123 | Đường Phan Thanh Giản (Đường Số 21 cũ)               | 3.220   |         |
| 124 | Đường Phan Đình Phùng (Đường Số 22 cũ)               | 3.220   |         |
| 125 | Đường Nguyễn Hữu Cảnh (Đường Số 23 cũ)               | 3.220   |         |
| 126 | Đường Đinh Công Tráng (Đường Số 24 cũ)               | 3.742   |         |

| TT  | Tên đường                                                                        | Giá đất | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 127 | <b>Đường Nguyễn Huệ (Đường Số 25 cũ)</b>                                         | 4.220   |         |
| 128 | <b>Đường Huỳnh Thúc Kháng (Đường Số 26 cũ)</b>                                   | 3.696   |         |
| 129 | <b>Đường Nguyễn Bình (Đường Số 27 cũ)</b>                                        |         |         |
|     | - Từ đường Nguyễn Văn Cừ (Đường Số 1 cũ) - đường Trần Phú (Đường Số 2 cũ)        | 3.704   |         |
|     | - Từ đường Trần Phú (Đường Số 2 cũ) - đường Nguyễn Thị Minh Khai (Đường Số 3 cũ) | 3.220   |         |
| 130 | <b>Đường Tôn Thất Tùng (Đường Số 28 cũ)</b>                                      | 3.220   |         |
| 131 | <b>Đường Phan Huy Chú (Đường Số 29 cũ)</b>                                       | 3.704   |         |
| 132 | <b>Đường Đặng Thai Mai (Đường Số 30 cũ)</b>                                      | 3.368   |         |
| 133 | <b>Đường Chu Văn An (Đường Số 31 cũ)</b>                                         |         |         |
|     | - Từ Đường Nguyễn Văn Cừ (Đường Số 1 cũ) - Đường Trần Phú (Đường Số 2 cũ)        | 3.742   |         |
|     | - Từ Đường Trần Phú (Đường Số 2 cũ) - Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Đường Số 3 cũ) | 3.220   |         |
| 134 | <b>Đường Đinh Tiên Hoàng (Đường Số 32 cũ)</b>                                    | 4.220   |         |
| 135 | <b>Đường Tú Xương (Đường Số 33 cũ)</b>                                           | 3.220   |         |
| 136 | <b>Đường Nguyễn Bình Khiêm (Đường Số 34 cũ)</b>                                  |         |         |
|     | - Từ Đường Tú Xương (Đường Số 33 cũ) - Đường Nguyễn Thị Định (Đường số 36 cũ)    | 3.220   |         |
|     | - Từ Đường Nguyễn Thị Định (Đường số 36 cũ) - Đường Võ Thị Sáu (Đường số 38 cũ)  | 2.290   |         |
| 137 | <b>Đường Phạm Hồng Thái (Đường số 35 cũ)</b>                                     |         |         |
|     | - Từ Đường Tú Xương (Đường Số 33 cũ) - Đường Nguyễn Thị Định (Đường số 36 cũ)    | 3.220   |         |
|     | - Từ Đường Nguyễn Thị Định (Đường số 36 cũ) - Đường Võ Thị Sáu (Đường số 38 cũ)  | 2.290   |         |
| 138 | <b>Đường Nguyễn Thị Định (Đường số 36 cũ)</b>                                    | 3.675   |         |
| 139 | <b>Đường Tố Hữu (Đường Số 37 cũ)</b>                                             | 3.153   |         |
| 140 | <b>Đường Võ Thị Sáu (Đường số 38 cũ)</b>                                         |         |         |
|     | - Đoạn khu nhà phố                                                               | 3.220   |         |
|     | - Đoạn khu biệt thự                                                              | 3.108   |         |
| 141 | <b>Đường Lê Hồng Phong (Đường Số 39 cũ)</b>                                      |         |         |
|     | - Từ Đường Nguyễn Văn Cừ (Đường Số 1 cũ) - Đường Trần Phú (Đường Số 2 cũ)        | 4.220   |         |

| TT  | Tên đường                                                                                                                        | Giá đất | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
|     | - Từ Đường Trần Phú (Đường Số 2 cũ) - Đường Võ Văn Kiệt (Đường Số 6 cũ)                                                          | 3.742   |         |
| 142 | Đường Trần Khánh Dư (Đường Số 40 cũ)                                                                                             | 3.220   |         |
| 143 | Đường Tôn Thất Thiệp (Đường Số 41 cũ)                                                                                            | 3.220   |         |
| 144 | Đường Tôn Thất Thuyết (Đường Số 42 cũ)                                                                                           | 3.742   |         |
| 145 | Đường Bùi Thị Xuân (Đường Số 44 cũ)                                                                                              | 3.108   |         |
| 146 | Đường Trần Quang Diệu (Đường Số 45 cũ)                                                                                           | 3.108   |         |
| 147 | Đường Milan (khu F19)                                                                                                            | 3.500   |         |
| 148 | Đường Venice (khu F19)                                                                                                           | 3.500   |         |
| 149 | Đường The Park (khu trung tâm lô A1, A2 và A4)                                                                                   | 3.500   |         |
| 150 | Đường The Century (khu trung tâm lô A1, A2 và A4)                                                                                | 3.500   |         |
| 151 | Đường số 5B                                                                                                                      | 4.220   |         |
| 152 | Đường số 26B                                                                                                                     | 4.220   |         |
| 153 | Đường số D2                                                                                                                      | 4.220   |         |
| 154 | Đường số D3                                                                                                                      | 4.220   |         |
| 155 | Đường số 1A                                                                                                                      | 4.700   |         |
| 156 | Khu nhà ở giáo viên (tất cả các đường trong dự án)                                                                               | 2.100   |         |
| 157 | Dự án Khu tái định cư Mỹ Đức (ngoài khu 22ha)                                                                                    | 1.470   |         |
| *   | Khu tái định cư Mỹ Đức (khu 22ha)                                                                                                |         |         |
| 158 | Đường có bề rộng từ 6 -7m                                                                                                        | 2.300   | Bổ sung |
| 159 | Đường có bề rộng 9m                                                                                                              | 3.000   | Bổ sung |
| 160 | Đường có bề rộng 18m                                                                                                             | 3.890   | Bổ sung |
|     | + Giá các nền gốc tăng thêm 15% so với nền thường cùng vị trí                                                                    |         |         |
| 161 | Đường vành đai xung quanh dự án Khu tái định cư và dân cư thu nhập thấp Mỹ Đức (phía tiếp giáp đất của dân) - Đường Lâm Tấn Phác | 630     |         |
| *   | Khu dân cư, tái định cư Thạch Động                                                                                               |         |         |
| 162 | Đường Tỉnh 972: (Khu A: từ Lô 1 đến Lô 22)                                                                                       | 2.310   |         |
| 163 | Đường A                                                                                                                          |         |         |
|     | - Khu A (từ Lô 27 đến Lô 40)                                                                                                     | 1.680   |         |
|     | - Khu B (từ Lô 09 đến Lô 22)                                                                                                     | 1.470   |         |
| 164 | Đường B                                                                                                                          |         |         |
|     | - Khu B (từ Lô 31 đến Lô 41)                                                                                                     | 1.470   |         |
|     | - Khu C (từ Lô 5 đến Lô 18)                                                                                                      | 1.470   |         |

| TT  | Tên đường                                                                                        | Giá đất | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 165 | <b>Đường Số 1</b>                                                                                | 1.890   |         |
| 166 | <b>Đường Số 2</b>                                                                                | 1.890   |         |
| *   | <b>Khu tái định cư Hoàng Diệu</b>                                                                |         |         |
| 167 | - Lô 01: nền số 01 và nền số 07                                                                  | 4.820   | Bổ sung |
| 168 | - Lô 01: từ nền số 02 đến nền số 06, từ nền số 10 đến nền số 13                                  | 4.130   | Bổ sung |
| 169 | - Lô 01: nền số 08, nền số 09, nền số 14 và nền số 15                                            | 3.440   | Bổ sung |
| *   | <b>Khu Tái Định Cư Rạch U</b>                                                                    |         |         |
| 170 | <b>Các nền giáp đường Nguyễn Công Trứ, đường Rạch U<br/>- Nền thường</b>                         | 4.760   | Bổ sung |
| 171 | <b>Các nền giáp đường Nguyễn Công Trứ, đường Rạch U<br/>- Nền gốc</b>                            | 5.710   | Bổ sung |
| 172 | <b>Các nền giáp đường còn lại - nền thường</b>                                                   | 3.970   | Bổ sung |
| 173 | <b>Các nền giáp đường còn lại - nền gốc</b>                                                      | 4.760   | Bổ sung |
| 174 | <b>Khu Tái định cư Sân vận động Hà Tiên</b>                                                      |         |         |
|     | - Nền thường                                                                                     | 3.550   | Bổ sung |
|     | - Nền gốc                                                                                        | 4.260   | Bổ sung |
| 175 | <b>Khu tái định cư trước chợ Mỹ Đức</b>                                                          |         |         |
|     | - Nền số 1 đến nền số 3 và nền số 6                                                              | 4.200   | Bổ sung |
|     | - Nền số 4 và nền số 5                                                                           | 4.620   | Bổ sung |
|     | - Nền số 7 đến nền số 14                                                                         | 2.520   | Bổ sung |
| 176 | <b>Khu tái định cư Lê Lai, Thoại Ngọc Hầu, Phù Dung</b>                                          |         |         |
|     | - Nền thường                                                                                     | 4.850   | Bổ sung |
|     | - Nền gốc                                                                                        | 5.330   | Bổ sung |
| 177 | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>\geq 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 520     | Bổ sung |
| 180 | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>&lt; 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 390     | Bổ sung |
| 181 | <b>Các vị trí còn lại</b>                                                                        | 260     | Bổ sung |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT        | Loại đất                                    | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|           |                                             | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b>  | <b>Phường Hà Tiên (khu phố 5-Đông Hồ)</b>   |          |          |          |         |
| 1         | Đất trồng cây lâu năm                       | 23       |          |          |         |
| 2         | Đất trồng cây hàng năm                      | 23       |          |          |         |
| 3         | Đất nuôi trồng thủy sản                     | 23       |          |          |         |
| <b>II</b> | <b>Phường Hà Tiên (các khu phố còn lại)</b> |          |          |          |         |
| 1         | Đất trồng cây lâu năm                       | 74       |          |          |         |
| 2         | Đất trồng cây hàng năm                      | 74       |          |          |         |
| 3         | Đất nuôi trồng thủy sản                     | 42       |          |          |         |

**Phụ lục 12**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÔ CHÂU**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT        | Tên đường                                                                     | Giá đất | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Quốc lộ 80</b>                                                             |         |         |
|           | - Ngã 3 đường Tổ 5 Rạch Núi - vòng xoay tượng đài Mạc Cửu                     | 2.340   |         |
|           | - Từ đường núi Nhơn - Ngã 3 đường Tổ 5 Rạch Núi                               | 4.680   |         |
|           | - Từ mũi Ông Cọp - Đường núi Nhơn (bên vào trường bắn)                        | 1.560   |         |
|           | - Từ mũi Ông Cọp - Giáp ranh xã Kiên Lương                                    | 1.008   |         |
| <b>2</b>  | <b>Quốc lộ N1</b>                                                             |         |         |
|           | - Từ ngã ba cây Bàng - Cầu Hà Giang                                           | 1.560   |         |
|           | - Từ cầu Hà Giang - Giáp ranh xã Giang Thành                                  | 1.248   |         |
| <b>3</b>  | <b>Đường Kênh Xáng (từ cầu Hà Giang - Giáp ranh xã Hòa Điền)</b>              | 780     |         |
| <b>4</b>  | <b>Đường Xoa Áo</b>                                                           | 780     |         |
| <b>5</b>  | <b>Đường Núi Nhơn</b>                                                         | 780     |         |
| <b>6</b>  | <b>Đường Tổ 5 ấp Rạch Vược</b>                                                | 624     |         |
| <b>7</b>  | <b>Đường lộ cũ ấp Ngã Tư (Từ đường tổ 1, 2 về hướng đường tổ 5 ấp Ngã Tư)</b> | 468     |         |
| <b>8</b>  | <b>Đường mới Tổ 5 Rạch Vược (Khu tái định cư Chòm Xoài)</b>                   | 468     |         |
| <b>9</b>  | <b>Đường cống sau Trung đoàn 20</b>                                           | 468     |         |
| <b>10</b> | <b>Đường Truong Thanh Hòa Tự</b>                                              | 468     |         |
| <b>11</b> | <b>Đường Tổ 5, ấp Rạch Núi</b>                                                | 468     |         |
| <b>12</b> | <b>Đường vào trường cấp 2 và Nhà văn hóa đa năng Thuận Yên</b>                | 936     |         |
| <b>13</b> | <b>Đường liên ấp Rạch Núi - Rạch Vược</b>                                     | 936     |         |
| <b>14</b> | <b>Đường Núi Đồng - Núi Nhơn</b>                                              | 624     |         |
| <b>15</b> | <b>Đường liên ấp Hòa Phẫu - Rạch Núi</b>                                      | 720     |         |
| <b>16</b> | <b>Đường cặp kênh Núi Đồng</b>                                                | 360     |         |
| <b>17</b> | <b>Đường 2 Tháng 9</b>                                                        | 2.016   |         |
| <b>18</b> | <b>Nam Hồ</b>                                                                 |         |         |

| TT | Tên đường                                                                                              | Giá đất | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
|    | - Từ đường 2 Tháng 9 - Đường Văn Tiến Dũng                                                             | 1.344   |         |
|    | - Đường Văn Tiến Dũng - Cầu Đền đỏ                                                                     | 1.008   |         |
| 19 | <b>Đường Nam Hồ (từ cầu Đền đỏ - QL N1)</b>                                                            | 936     |         |
| 20 | <b>Đường Kênh Cụt: Từ cầu Cây Mến - Giáp ranh đường mới tổ 5 Rạch Vược (Khu tái định cư Chòm Xoài)</b> | 672     |         |
| 21 | <b>Bể Văn Đàn (thuộc tổ 6, khu phố 1, đối diện với dự án Khu dân cư Tô Châu)</b>                       | 2.016   |         |
| 22 | <b>Đường 30 Tháng 4 (trước mặt cổng chính chợ Tô Châu cũ)</b>                                          | 4.704   |         |
| 23 | <b>Nguyễn Văn Trỗi</b>                                                                                 | 2.016   |         |
| 24 | <b>Đường cổng sau Trung đoàn 20 (mặt phía bên phường Tô Châu)</b>                                      | 672     |         |
| 25 | <b>Nguyễn Phúc Chu</b>                                                                                 |         |         |
| 26 | <b>Cầu Tô Châu - Vòng xoay tượng đài Mạc Cửu</b>                                                       | 8.400   |         |
| 27 | <b>Đường vườn Cao Su</b>                                                                               | 672     |         |
| 28 | <b>Đường Văn Tiến Dũng</b>                                                                             | 1.008   |         |
| 29 | <b>Đường vào Núi Mây (từ vị trí 3 của Quốc lộ 80 - Hết đường Núi Mây)</b>                              | 432     |         |
| 30 | <b>Đường ĐH.11 (đường Hòn Heo)</b>                                                                     |         |         |
|    | - Từ ngã tư Hòn Heo - Ngã ba Cờ Trắng                                                                  | 504     |         |
|    | - Từ ngã tư Hòn Heo - Chùa Vạn Hòa                                                                     | 605     |         |
| 31 | <b>Đoạn từ ngã ba Chùa Bãi Ốt - Mũi Dừa</b>                                                            | 403     |         |
| *  | <b>Khu dân cư Tô Châu</b>                                                                              |         |         |
| 32 | <b>Cách Mạng Tháng Tám</b>                                                                             |         |         |
|    | - Đoạn từ ngã ba đường 2 tháng 9 đến Nguyễn Chí Thanh                                                  | 5.040   |         |
|    | - Đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đến đường 30 tháng 4                                                        | 5.544   |         |
| 33 | <b>Nguyễn Đệ</b>                                                                                       | 3.360   |         |
| 34 | <b>Nguyễn Sơn</b>                                                                                      | 3.360   |         |
| 35 | <b>Nguyễn Chí Thanh</b>                                                                                | 6.720   |         |
| 36 | <b>Châu Văn Liêm</b>                                                                                   | 5.040   |         |
| 37 | <b>Hồ Thị Kỹ</b>                                                                                       | 3.360   |         |
| 38 | <b>Đường 30 Tháng 4</b>                                                                                | 3.360   |         |
| 39 | <b>Đặng Văn Ngừ</b>                                                                                    | 3.360   |         |
| 40 | <b>Cao Văn Lầu</b>                                                                                     | 3.360   |         |
| 41 | <b>Phan Thị Ràng</b>                                                                                   | 3.360   |         |

| <b>TT</b> | <b>Tên đường</b>                                                                                 | <b>Giá đất</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>42</b> | <b>Cù Chính Lan</b>                                                                              | 3.360          |                |
| <b>43</b> | <b>Bế Văn Đàn</b>                                                                                | 3.360          |                |
| <b>44</b> | <b>Cù Huy Cận</b>                                                                                | 3.360          |                |
| <b>45</b> | <b>Bùi Hữu Nghĩa</b>                                                                             | 3.360          |                |
| <b>46</b> | <b>Nguyễn Văn Trỗi</b>                                                                           | 3.360          |                |
| <b>47</b> | <b>Kim Đồng</b>                                                                                  | 3.360          |                |
| <b>48</b> | <b>Lê Thị Riêng (Khu dân cư Tô Châu)</b>                                                         | 2.016          |                |
| <b>49</b> | <b>Trần Công Ấn</b>                                                                              | 2.016          |                |
| <b>50</b> | <b>Kim Dữ</b>                                                                                    | 5.040          |                |
| <b>51</b> | <b>Các tuyến đường còn lại trong Khu dân cư Tô Châu</b>                                          | 3.360          |                |
| <b>52</b> | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>\geq 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 520            |                |
| <b>53</b> | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>&lt; 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 390            |                |
| <b>54</b> | <b>Các vị trí còn lại</b>                                                                        | 260            |                |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT         | Loại đất                                                                                                    | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|            |                                                                                                             | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b>   | <b>Phường Tô Châu (khu phố 1, khu phố 2, khu phố 3, khu phố 4)</b>                                          |          |          |          |         |
| 1          | Đất trồng cây lâu năm                                                                                       | 74       |          |          |         |
| 2          | Đất trồng cây hàng năm                                                                                      | 74       |          |          |         |
| 3          | Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                     | 42       |          |          |         |
| <b>II</b>  | <b>Phường Tô Châu (ấp Ngã Tư (Thuận Yên), ấp Rạch Vược, ấp Rạch Núi, ấp Xoa Áo, ấp Hoà Phần)</b>            |          |          |          |         |
| 1          | Đất trồng cây lâu năm                                                                                       | 23       |          |          |         |
| 2          | Đất trồng cây hàng năm                                                                                      | 23       |          |          |         |
| 3          | Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                     | 23       |          |          |         |
| <b>III</b> | <b>Phường Tô Châu (ấp Ngã Tư (Dương Hoà), ấp Mũi Dừa, ấp Bãi Chà Và, ấp Bãi Ốt, ấp Hòn Heo, ấp Tà Săng)</b> |          |          |          |         |
| 1          | Đất trồng cây lâu năm                                                                                       | 31       |          |          |         |
| 2          | Đất trồng cây hàng năm                                                                                      | 29       |          |          |         |
| 3          | Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                     | 26       |          |          |         |

**C. ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ CỬA KHẨU:***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| <b>TT</b> | <b>Tên khu</b>            | <b>Giá đất</b> | <b>Ghi chú</b>                                                                  |
|-----------|---------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 1         | Khu công nghiệp Thuận Yên | 480            | Đối với thửa đất tiếp giáp sông được tính tăng thêm 10% so với đơn giá quy định |

**Phụ lục 13****BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG RẠCH GIÁ**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

**A. ĐẤT Ở**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường                                                              | Giá đất | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
|    | <b>Bảng giá đất ở dọc theo các tuyến đường</b>                         |         |         |
| 1  | Lâm Thị Chi (từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Hè Thu 2)            | 1.400   |         |
| 2  | Nguyễn Thị Định (từ bên đò Giải Phóng 9 - Rạch Tà Kiết)                | 3.500   |         |
| 3  | Huỳnh Tấn Phát (từ kênh Ấp Chiến Lược - Nguyễn Thị Định)               | 4.200   |         |
| 4  | Bờ kênh đường Huỳnh Tấn Phát (từ kênh Ấp Chiến Lược - Nguyễn Thị Định) | 2.100   |         |
| 5  | Lê Thị Riêng (từ Nguyễn Thị Định - Huỳnh Tấn Phát)                     |         |         |
|    | - Từ Nguyễn Thị Định - Huỳnh Tấn Phát                                  | 1.680   |         |
|    | - Từ Huỳnh Tấn Phát - kênh Vành Đai                                    | 1.680   |         |
| 6  | Hồ Thị Nghiêm (từ Nguyễn Thị Định - Huỳnh Tấn Phát)                    | 1.400   |         |
| 7  | Cao Văn Lầu (từ Huỳnh Tấn Phát - Kênh Vành Đai)                        |         |         |
|    | Từ Cao Văn Lầu - Huỳnh Tấn Phát                                        | 1.900   |         |
|    | Từ Huỳnh Tấn Phát - Kênh Vành Đai                                      | 1.680   |         |
| 8  | Lê Văn Tuấn (từ Nguyễn Thị Định - Kênh Vành Đai)                       | 1.680   |         |
| 9  | Văn Tiến Dũng (từ Lâm Thị Chi - kênh Vành Đai)                         | 1.300   |         |
| 10 | Trần Thái Tông (từ kênh Vành Đai - Nguyễn Thị Định)                    | 880     |         |
| 11 | Đối diện đường Trần Thái Tông (Kênh Rạch Chát 1)                       | 880     |         |
| 12 | Nguyễn Văn Nhan (từ kênh Vành Đai - Nguyễn Thị Định)                   | 880     |         |
| 13 | Đối diện đường Nguyễn Văn Nhan (Kênh Rạch Chát 2)                      | 880     |         |
| 14 | Phạm Văn Vàng (từ kênh Vành Đai - Nguyễn Thị Định)                     | 1.350   |         |
| 15 | Nguyễn Thị Mạnh (từ kênh Vành Đai - Huỳnh Tấn Phát)                    | 1.350   |         |
| 16 | Huỳnh Thị Kiều (từ kênh Vành Đai - Nguyễn Thị Định)                    | 1.920   |         |
| 17 | Đối diện đường Huỳnh Thị Kiều (Kênh Rạch Chát 3)                       | 880     |         |
| 18 | Lý Thị Sáu (từ Huỳnh Tấn Phát - Nguyễn Thị Định)                       | 1.500   |         |
| 19 | Trần Thị Hui (từ Huỳnh Tấn Phát - Nguyễn Thị Định)                     | 1.500   |         |
| 20 | Nguyễn Thị Mai (từ Huỳnh Tấn Phát - Nguyễn Thị Định)                   | 1.500   |         |

| TT | Tên đường                                           | Giá đất | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------|---------|---------|
| 21 | Đường Kênh Đường Trâu, Tổ 22 Vĩnh Phát              | 1.950   |         |
|    | <b>Đường nội đô thị</b>                             |         |         |
| 22 | Nguyễn Bình Khiêm                                   |         |         |
|    | - Từ Mạc Cửu - Lê Thị Hồng Gấm                      | 16.800  |         |
|    | - Từ Lê Thị Hồng Gấm - Huỳnh Thúc Kháng             | 19.600  |         |
|    | - Từ Huỳnh Thúc Kháng - Trần Phú                    | 22.400  |         |
|    | - Từ Trần Phú - Quang Trung                         | 19.600  |         |
|    | - Từ Quang Trung - Võ Trường Toản                   | 12.600  |         |
| 23 | Mạc Cửu                                             |         |         |
|    | - Từ cầu Bưu điện thành phố Rạch Giá - Phạm Ngũ Lão | 16.800  |         |
|    | - Từ Phạm Ngũ Lão - Lê Lai                          | 15.400  |         |
|    | - Từ Lê Lai - Nguyễn Bình Khiêm                     | 14.000  |         |
|    | - Từ Nguyễn Bình Khiêm - Cầu Số 1                   | 11.200  |         |
|    | - Từ cầu Số 1 - Nghĩa trang liệt sĩ                 | 8.400   |         |
|    | - Từ Nghĩa trang liệt sĩ - Cầu Số 2                 | 7.000   |         |
| 24 | Võ Văn Kiệt                                         |         |         |
|    | - Từ Mạc Cửu - Cầu Rạch Giá 1                       | 5.600   |         |
|    | - Cầu Rạch Giá 2 - Cầu Đồn Dong                     | 4.200   |         |
| 25 | Võ Trường Toản                                      |         |         |
|    | - Từ Lý Thường Kiệt - Tú Xương                      | 4.032   |         |
|    | - Từ Tú Xương - Cầu Suối                            | 2.464   |         |
|    | - Từ Cầu Suối - Nguyễn Thái Bình                    | 1.792   |         |
| 26 | Quang Trung                                         |         |         |
|    | - Từ Lý Thường Kiệt - Tú Xương                      | 8.400   |         |
|    | - Từ Tú Xương - Cầu Suối                            | 5.600   |         |
|    | - Từ Cầu Suối - Nguyễn Thái Bình                    | 4.200   |         |
| 27 | Dương Minh Châu (bên kênh Tắc Tô)                   | 2.800   |         |
| 28 | Nguyễn Phi Khanh (bên kênh Tắc Tô)                  | 2.800   |         |
| 29 | Tú Xương                                            | 4.480   |         |
| 30 | Nguyễn Thái Bình                                    |         |         |
|    | - Từ Mạc Cửu - Quang Trung                          | 3.500   |         |
|    | - Từ Quang Trung - Hết đường                        | 2.800   |         |
| 31 | Đường Nguyễn Thái Bình (bên kia kênh)               |         |         |
|    | - Từ Mạc Cửu - Quang Trung                          | 2.100   |         |

| TT | Tên đường                                                    | Giá đất | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------|---------|---------|
|    | - Từ Quang Trung - Hết đường                                 | 1.680   |         |
| 32 | Điện Biên Phủ                                                |         |         |
|    | - Từ Nguyễn Bình Khiêm - Chợ nông sản                        | 17.920  |         |
|    | - Từ sau chợ nông sản - Hết đường                            | 5.600   |         |
| 33 | Nguyễn Tuấn                                                  | 4.200   |         |
| 34 | Huỳnh Thúc Kháng                                             |         |         |
|    | - Từ Nguyễn Bình Khiêm - Cầu Vàm Trư                         | 16.800  |         |
|    | - Từ Cầu Vàm Trư - Lộ Liên Hương                             | 8.400   |         |
| 35 | Các tuyến đường còn lại Khu tái định cư phường Vĩnh Quang cũ | 6.300   |         |
| 36 | Lê Thánh Tôn                                                 | 16.800  |         |
| 37 | Lý Thái Tổ                                                   | 16.800  |         |
| 38 | Thủ Khoa Huân                                                | 14.000  |         |
| 39 | Nguyễn Tri Phương                                            | 16.800  |         |
| 40 | Hai Bà Trưng                                                 |         |         |
|    | - Từ Điện Biên Phủ - Huỳnh Thúc Kháng                        | 11.200  |         |
|    | - Từ Điện Biên Phủ - Huỳnh Thúc Kháng (bên bờ kênh)          | 5.600   |         |
|    | - Từ Huỳnh Thúc Kháng - Hàn Thuyên                           | 5.600   |         |
|    | - Từ Hàn Thuyên - Mạc Cửu                                    | 4.480   |         |
| 41 | Hàn Thuyên                                                   | 4.928   |         |
| 42 | Đặng Dung                                                    | 4.480   |         |
| 43 | Dương Diên Nghệ                                              | 5.600   |         |
| 44 | Lý Chính Thắng                                               | 6.720   |         |
| 45 | Nguyễn Cư Trinh                                              |         |         |
|    | - Từ Cầu Vàm Trư - Nguyễn Tuấn                               | 4.200   |         |
|    | - Từ Nguyễn Tuấn - Lộ Liên Hương                             | 3.500   |         |
|    | - Từ Lộ Liên Hương - Cầu Suối                                | 2.800   |         |
| 46 | Nam Cao                                                      | 4.200   |         |
| 47 | Lộ Liên Hương                                                |         |         |
|    | - Từ Mạc Cửu - Nguyễn Cư Trinh                               | 11.200  |         |
|    | - Từ Nguyễn Cư Trinh - Quang Trung                           | 4.480   |         |
|    | <b>Khu dân cư Cầu Suối</b>                                   |         |         |
| 48 | Ngọc Hân Công Chúa                                           | 4.200   |         |
| 49 | Lê Quang Định                                                | 3.360   |         |

| TT | Tên đường                                        | Giá đất | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------|---------|---------|
| 50 | Lê Anh Xuân                                      | 3.500   |         |
| 51 | Nguyễn Huy Tưởng                                 | 3.360   |         |
| 52 | Ngô Tất Tố                                       | 3.360   |         |
| 53 | Vũ Công Duệ                                      | 3.360   |         |
| 54 | Nguyễn Hiến Lê                                   | 3.360   |         |
| 55 | Phan Kế Bính                                     | 2.800   |         |
| 56 | Phan Văn Trường                                  | 2.800   |         |
| 57 | Tăng Bạc Hồ                                      | 2.800   |         |
| 58 | Trần Mai Ninh                                    | 2.800   |         |
| 59 | La Sơn Phu Tử                                    | 2.800   |         |
| 60 | Làng Cầu Vòng (Khu dân cư Cầu Suối)              | 2.800   |         |
|    | <b>Khu dân cư thu nhập thấp</b>                  |         |         |
| 61 | Từ Dũ (từ Mạc Cửu - đường Cẩm Bá Thước)          | 3.360   |         |
| 62 | Cao Xuân Dục (từ đường Số 5 - Đào Tấn)           | 2.912   |         |
| 63 | Đào Tấn (từ đường Số 4 - Cao Xuân Dục)           | 2.912   |         |
| 64 | Cẩm Bá Thước (từ Đào Tấn - Đường Số 9)           | 2.912   |         |
| 65 | Bùi Hữu Nghĩa (từ đường Số 3 - Đường Số 4)       | 2.912   |         |
| 66 | Phan Văn Hớn (từ đường Số 5 - Đào Tấn)           | 2.912   |         |
| 67 | Lãnh Binh Thăng (từ đường Số 4 - Cẩm Bá Thước)   | 2.912   |         |
| 68 | Đoàn Trần Nghiệp (từ đường Số 9 - Lộ Liên Hương) | 2.912   |         |
| 69 | Phan Liêm (từ Phan Văn Hớn - Cao Xuân Dục)       | 2.912   |         |
| 70 | Nguyễn Đệ (từ Đoàn Khuê - Nguyễn Cư Trinh)       | 3.360   |         |
| 71 | Đỗ Nhuận (từ Liên Hương - Nguyễn Đệ)             | 3.360   |         |
| 72 | Đoàn Khuê (từ Liên Hương - Nguyễn Đệ)            | 3.360   |         |
| 73 | Ngũ Kim Anh (từ Âu Dương Lân - giáp khu dân cư)  | 3.360   |         |
| 74 | Lý Thị Huê (từ Lâm Phước Trinh - Liên Hương)     | 3.360   |         |
| 75 | Phan Thị Thi (từ Lâm Phước Trinh Từ Dũ)          | 3.360   |         |
| 76 | Nguyễn Thị Tư (từ đường số 3 - Cẩm Bá Thước)     | 3.360   |         |
| 77 | Nguyễn Thị Vị (từ Lý Thị Huê - Cẩm Bá Thước)     | 3.360   |         |
| 78 | Lâm Phước Trinh (từ Lý Thị Huê - Cao Xuân Dục)   | 3.360   |         |
| 79 | Trần Thị Ba (từ Phan Thị Thi - Phan Văn Nhờ)     | 3.360   |         |
| 80 | Các tuyến đường còn lại trong khu dự án          | 2.912   |         |
|    | <b>Khu nhà ở Bệnh viện Đa khoa Kiên Giang</b>    |         |         |
| 81 | Phạm Thiều (giáp khu dân cư)                     | 3.360   |         |

| TT  | Tên đường                                             | Giá đất | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------|---------|---------|
| 82  | Huỳnh Văn Nghệ (từ đường Phạm Thiều - Phạm Ngọc Thảo) | 2.912   |         |
| 83  | Phạm Ngọc Thảo (từ đường Số 1 - Phạm Văn Bạch)        | 2.912   |         |
| 84  | Kha Vạn Cân (từ đường Số 1 - Phạm Văn Bạch)           | 2.912   |         |
| 85  | Âu Dương Lân (từ Phạm Văn Bạch - Lộ Liên Hương)       | 2.912   |         |
| 86  | Phạm Văn Bạch (giáp khu dân cư)                       | 2.912   |         |
| 87  | Chu Mạnh Trinh (từ Phạm Ngọc Thảo - Kha Vạn Cân)      | 2.912   |         |
| 88  | Vương Hồng Sến (từ Nguyễn Phan Vinh - Huỳnh Văn Nghệ) | 2.912   |         |
| 89  | Hồ Văn Huê (từ Nguyễn Phan Vinh - Huỳnh Văn Nghệ)     | 2.912   |         |
| 90  | Phạm Viết Chánh (giáp khu dân cư - Ngô Nhân Tịnh)     | 2.912   |         |
| 91  | Ngô Nhân Tịnh (từ Nguyễn Phan Vinh - Phạm Viết Chánh) | 2.912   |         |
| 92  | Nguyễn Phan Vinh (từ Vương Hồng Sến - Ngô Nhân Tịnh)  | 2.912   |         |
| 93  | Đường Vàm Trư (thuộc phường Vĩnh Quang)               | 2.800   |         |
| 94  | Đặng Huy Trứ (Giải Phóng 9)                           | 3.500   |         |
| 95  | Lý Thường Kiệt (Từ Võ Trường Toản - Trần Phú)         | 11.200  |         |
| 96  | Ngô Thị Tập (Từ Lê Thị Hồng Gấm - Phạm Ngọc Thạch)    | 10.500  |         |
| 97  | Nguyễn Công Trứ                                       | 16.800  |         |
| 98  | Nguyễn Văn Kiến                                       | 7.000   |         |
| 99  | Mạc Đình Chi                                          | 8.400   |         |
| 100 | Mậu Thân                                              | 9.800   |         |
| 101 | Trần Quốc Toản                                        |         |         |
|     | - Từ Mậu Thân - Võ Thị Sáu                            | 8.400   |         |
|     | - Từ Võ Thị Sáu - Lê Thị Hồng Gấm                     | 2.800   |         |
| 102 | Trần Bình Trọng                                       |         |         |
|     | - Từ Mạc Cửu - Trần Phú                               | 9.800   |         |
|     | - Từ Trần Phú - Võ Thị Sáu                            | 9.100   |         |
| 103 | Nguyễn Huỳnh Đức                                      | 4.200   |         |
| 104 | Trương Tấn Bửu                                        | 4.200   |         |
| 105 | Tự Do                                                 | 14.000  |         |
| 106 | Võ Thị Sáu                                            | 9.800   |         |
| 107 | Nguyễn Trường Tộ                                      |         |         |
|     | - Từ Trần Phú - Võ Thị Sáu                            | 5.250   |         |
|     | - Từ Võ Thị Sáu - Bến đò giải phóng 9                 | 4.200   |         |
| 108 | Nguyễn Trãi                                           | 5.600   |         |
| 109 | Phạm Ngũ Lão                                          | 7.000   |         |

| TT  | Tên đường                               | Giá đất | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------|---------|---------|
| 110 | Lê Thị Hồng Gấm                         | 9.100   |         |
| 111 | Lê Lai                                  | 5.600   |         |
| 112 | Phạm Ngọc Thạch                         |         |         |
|     | - Từ Nguyễn Bình Khiêm - Lý Thường Kiệt | 7.000   |         |
|     | - Từ Lý Thường Kiệt - Mạc Cửu           | 3.640   |         |
| 113 | Đông Hồ                                 |         |         |
|     | - Từ Trần Phú - Lê Thị Hồng Gấm         | 9.800   |         |
|     | - Từ Lê Thị Hồng Gấm - Phạm Ngọc Thạch  | 4.480   |         |
| 114 | Trần Phú                                | 42.000  |         |
| 115 | Hoàng Diệu                              | 8.400   |         |
| 116 | Đinh Tiên Hoàng                         | 7.000   |         |
| 117 | Huỳnh Tịnh Của                          | 7.000   |         |
| 118 | Thành Thái                              | 7.000   |         |
| 119 | Bạch Đằng                               | 9.800   |         |
| 120 | Phan Bội Châu                           | 7.000   |         |
| 121 | Nguyễn Đình Chiểu                       | 7.000   |         |
| 122 | Hàm Nghi                                | 10.752  |         |
| 123 | Duy Tân                                 | 14.000  |         |
| 124 | Hoàng Hoa Thám                          | 33.600  |         |
| 125 | Phạm Hồng Thái                          | 33.600  |         |
| 126 | Trần Quang Diệu                         | 8.400   |         |
| 127 | Phan Chu Trinh                          | 16.800  |         |
| 128 | Nguyễn Du                               | 8.400   |         |
| 129 | Nguyễn Hùng Sơn                         |         |         |
|     | - Từ Trần Thủ Độ - Hoàng Diệu           | 16.800  |         |
|     | - Từ Hoàng Diệu - Lê Lợi                | 10.752  |         |
|     | - Từ Lê Lợi- Trần Phú                   | 14.000  |         |
|     | - Từ Trần Phú - Trịnh Hoài Đức          | 11.200  |         |
|     | - Từ Trịnh Hoài Đức - Phan Văn Trị      | 8.400   |         |
| 130 | Nguyễn Văn Trỗi                         | 8.400   |         |
| 131 | Trần Hưng Đạo                           |         |         |
|     | - Từ Trần Thủ Độ - Lê Lợi               | 14.700  |         |
|     | - Từ Lê Lợi - Trần Phú                  | 28.000  |         |
|     | - Từ Trần Phú - Trịnh Hoài Đức          | 14.000  |         |

| TT  | Tên đường                               | Giá đất | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------|---------|---------|
|     | - Từ Trịnh Hoài Đức - Thủ Khoa Nghĩa    | 11.200  |         |
|     | - Từ Thủ Khoa Nghĩa - Đầu doi           | 8.400   |         |
| 132 | Lê Lợi                                  | 28.000  |         |
| 133 | Lý Tự Trọng                             | 13.440  |         |
| 134 | Hùng Vương                              | 11.200  |         |
| 135 | Trịnh Hoài Đức                          |         |         |
|     | - Từ Nguyễn Thoại Hầu - Nguyễn Hùng Sơn | 8.400   |         |
|     | - Từ Nguyễn Hùng Sơn - Trần Hưng Đạo    | 7.000   |         |
| 136 | Thủ Khoa Nghĩa                          | 7.000   |         |
| 137 | Phan Văn Trị                            | 7.000   |         |
| 138 | Nguyễn Thoại Hầu                        |         |         |
|     | - Từ cầu Sông Kiên - Thủ Khoa Nghĩa     | 14.000  |         |
|     | - Từ Thủ Khoa Nghĩa - Đầu doi           | 8.400   |         |
| 139 | Trần Chánh Chiếu                        | 6.720   |         |
| 140 | Kiều Công Thiện                         | 8.400   |         |
|     | <b>Khu Hoa Biển (16 ha)</b>             |         |         |
| 141 | Trần Thủ Độ                             | 14.000  |         |
| 142 | Lý Nhân Tông                            | 14.000  |         |
| 143 | Nguyễn Hữu Cầu                          | 11.200  |         |
| 144 | Đình Liệt                               | 11.200  |         |
| 145 | Nguyễn Phúc Chu                         | 11.200  |         |
| 146 | Nguyễn Thượng Hiền                      | 11.200  |         |
| 147 | Nguyễn Phạm Tuân                        | 11.200  |         |
| 148 | Lê Hoàn                                 | 11.200  |         |
| 149 | Hải Triều                               | 11.200  |         |
| 150 | Nguyễn Thiếp                            | 8.400   |         |
| 151 | Sơn Nam                                 | 8.400   |         |
| 152 | Hoàng Ngọc Phách                        | 11.200  |         |
| 153 | Nguyễn Trung Trực                       |         |         |
|     | - Từ cầu Kênh Nhánh - Nguyễn An Ninh    | 35.000  |         |
|     | - Từ Nguyễn An Ninh - Đống Đa           | 28.000  |         |
|     | - Từ Đống Đa - Cầu An Hòa               | 25.200  |         |
|     | - Từ Cầu An Hòa - Cầu Rạch Sỏi          | 22.400  |         |
| 154 | Lâm Quang Ky                            |         |         |

| TT  | Tên đường                                           | Giá đất | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------|---------|---------|
|     | - Từ Nguyễn Trung Trực - Cô Bắc                     | 10.752  |         |
|     | - Từ Cô Bắc - Đổng Đa                               | 16.800  |         |
|     | - Từ Đổng Đa - Ngô Văn Sở                           | 14.000  |         |
|     | - Từ Ngô Văn Sở - Trần Khánh Dư                     | 11.200  |         |
| 155 | Ngô Quyền                                           |         |         |
|     | - Từ cầu Ngô Quyền - Nguyễn An Ninh                 | 12.320  |         |
|     | - Từ Nguyễn An Ninh - Đổng Đa                       | 10.080  |         |
|     | - Từ Đổng Đa - Nguyễn Văn Cừ                        | 7.840   |         |
|     | - Từ Nguyễn Văn Cừ - Cầu An Hòa                     | 5.600   |         |
| 156 | Nguyễn Thái Học                                     |         |         |
|     | - Từ Nguyễn Trung Trực - Ngô Quyền                  | 13.440  |         |
|     | - Từ Ngô Quyền - Đầu doi (kênh ông Hiền)            | 8.400   |         |
| 157 | Cô Giang                                            | 9.800   |         |
| 158 | Cô Bắc (từ Nguyễn Trung Trực - Đường 3 Tháng 2)     | 12.600  |         |
| 159 | Phan Đình Phùng                                     | 8.400   |         |
| 160 | Sư Thiện Ân                                         |         |         |
|     | - Từ Nguyễn Trung Trực - Ngô Quyền                  | 9.800   |         |
|     | - Từ Nguyễn Thị Định - Huỳnh Tấn Phát               | 3.500   |         |
| 161 | Chi Lăng                                            | 11.200  |         |
| 162 | Bùi Thị Xuân                                        | 5.040   |         |
| 163 | Nguyễn An Ninh                                      | 11.200  |         |
| 164 | Huỳnh Mãn Đạt                                       | 7.840   |         |
| 165 | Lạc Long Quân                                       | 11.200  |         |
| 166 | Âu Cơ                                               | 7.000   |         |
| 167 | Bà Triệu                                            | 7.000   |         |
| 168 | Lạc Hồng                                            |         |         |
|     | - Từ Võ Văn Kiệt - Huỳnh Tấn Phát                   | 5.600   |         |
|     | - Từ Huỳnh Tấn Phát - Nguyễn Thị Định               | 8.400   |         |
|     | - Từ Ngô Quyền - Công viên Lạc Hồng khu vực lân cận | 25.200  |         |
|     | - Từ Ngô Quyền - Trường Chính trị tỉnh (bên trong)  | 7.000   |         |
| 169 | Chu Văn An                                          |         |         |
|     | - Từ Lạc Hồng - Đổng Đa                             | 8.400   |         |
|     | - Từ Đổng Đa - Ngô Gia Tự                           | 7.000   |         |
|     | - Từ Ngô Gia Tự - Lê Hồng Phong                     | 5.040   |         |

| TT  | Tên đường                                               | Giá đất | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------|---------|---------|
| 170 | Đổng Đa                                                 |         |         |
|     | - Từ Ngô Quyền - Nguyễn Trung Trực                      | 8.400   |         |
|     | - Từ Nguyễn Trung Trực - Tôn Đức Thắng                  | 11.200  |         |
| 171 | Đặng Trần Côn (đường vào Trường Chu Văn An)             | 7.000   |         |
| 172 | Sương Nguyệt Anh                                        |         |         |
|     | - Từ Đường Ngô Quyền - Nguyễn Trung Trực                | 7.000   |         |
|     | - Từ Nguyễn Trung Trực - Lâm Quang Ky                   | 5.600   |         |
| 173 | Trương Hán Siêu                                         | 7.000   |         |
| 174 | Nguyễn Văn Cừ                                           |         |         |
|     | - Từ Huỳnh Tấn Phát - Nguyễn Thị Định                   | 3.500   |         |
|     | - Từ Ngô Quyền - Nguyễn Trung Trực                      | 11.200  |         |
|     | - Từ Lâm Quang Ky - Tôn Đức Thắng                       | 11.200  |         |
| 175 | Tô Hiến Thành                                           | 8.400   |         |
| 176 | Nguyễn Đình Tứ                                          | 7.000   |         |
| 177 | Trần Nhật Duật                                          | 7.000   |         |
| 178 | Trần Quang Khải                                         |         |         |
|     | - Từ Ngô Quyền - Nguyễn Trung Trực                      | 11.200  |         |
|     | - Từ Nguyễn Trung Trực - Lâm Quang Ky                   | 21.000  |         |
|     | - Từ Lâm Quang Ky - Tôn Đức Thắng                       | 12.180  |         |
| 179 | Ngô Gia Tự                                              |         |         |
|     | - Từ Ngô Quyền - Nguyễn Trung Trực                      | 10.500  |         |
|     | - Từ Nguyễn Trung Trực - Lâm Quang Ky                   | 6.384   |         |
| 180 | Lê Hồng Phong                                           |         |         |
|     | - Từ Ngô Quyền - Nguyễn Trung Trực                      | 8.400   |         |
|     | - Từ Nguyễn Trung Trực - Lâm Quang Ky                   | 12.600  |         |
|     | - Từ Lâm Quang Ky - Tôn Đức Thắng                       | 12.180  |         |
| 181 | Phan Thị Ràng                                           | 21.000  |         |
| 182 | Trần Khánh Dư                                           | 8.400   |         |
| 183 | Ngô Văn Sở                                              | 8.400   |         |
|     | <b>Khu tái định cư và dân cư An Hòa</b>                 |         |         |
| 184 | Vũ Đức (Hoàng Đình Giông) từ Ngô Gia Tự - Lê Hồng Phong | 6.580   |         |
| 185 | Nguyễn Hiền Điều (từ Trần Quang Khải - Lê Hồng Phong)   | 6.580   |         |
| 186 | Trần Văn Giàu                                           | 11.200  |         |
| 187 | Dương Bạch Mai (từ Nguyễn Hiền Điều - Vũ Đức)           | 5.040   |         |

| TT  | Tên đường                                                                                  | Giá đất | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 188 | Lưu Quý Kỳ (từ Nguyễn Hiền Điều - Vũ Đức)                                                  | 5.040   |         |
| 189 | Phó Đức Chính (từ Nguyễn Hiền Điều - Vũ Đức)                                               | 5.040   |         |
|     | <b>Khu tái định cư An Hòa (Tỉnh ủy)</b>                                                    |         |         |
| 190 | Chế Lan Viên (từ ranh giải tỏa Khu tái định cư dự án lấn biển - Phan Thái Quý)             | 5.600   |         |
| 191 | Đặng Tất                                                                                   | 3.360   |         |
| 192 | Nguyễn Cảnh Dị                                                                             | 3.360   |         |
| 193 | Nguyễn Cảnh Chân                                                                           | 3.360   |         |
| 194 | Ngô Sĩ Liên                                                                                | 3.360   |         |
| 195 | Đinh Lễ                                                                                    | 3.360   |         |
| 196 | Lê Như Hồ                                                                                  | 3.360   |         |
| 197 | Phan Thái Quý (Trương Định)                                                                | 7.000   |         |
| 198 | Lê Khôi                                                                                    | 5.040   |         |
| 199 | Vân Đài (đường nội bộ Khu quốc doanh đánh cá)                                              | 6.300   |         |
| 200 | Trần Quý Cáp                                                                               |         |         |
|     | - Từ Nguyễn Trung Trực - Đình An Hòa                                                       | 6.720   |         |
|     | - Từ Đình An Hòa - Đường Sư Vạn Hạnh                                                       | 5.600   |         |
|     | - Từ đường Sư Vạn Hạnh - Đầu doi                                                           | 4.200   |         |
| 201 | Nhật Tảo                                                                                   | 8.400   |         |
| 202 | Trương Định                                                                                |         |         |
|     | - Từ Nguyễn Trung Trực - Cổng ngăn mặn                                                     | 7.000   |         |
|     | - Từ cổng ngăn mặn - Trần Quý Cáp                                                          | 2.800   |         |
|     | - Từ Nguyễn Trung Trực - Cổng ngăn mặn (phía bên kia kênh Điều Hành cấp đường Trần Hữu Độ) | 4.200   |         |
| 203 | Ngô Thời Nhiệm                                                                             |         |         |
|     | - Từ Nguyễn Trung Trực - Nhà máy VTF                                                       | 7.000   |         |
|     | - Từ Nhà máy VTF - Cuối đường                                                              | 4.200   |         |
| 204 | Sư Vạn Hạnh (đường vào Chùa Thôn Dôn)                                                      | 4.200   |         |
| 205 | Thiên Hộ Dương                                                                             | 4.200   |         |
| 206 | Nguyễn Trung Ngạn                                                                          | 2.800   |         |
| 207 | Nguyễn Tiểu La (sau Sở Giao thông vận tải)                                                 | 5.600   |         |
| 208 | Ngô Đức Kế (sau Sở Tài nguyên và Môi trường)                                               | 4.200   |         |
| 209 | Phùng Hưng                                                                                 | 8.400   |         |
| 210 | Lê Quý Đôn                                                                                 | 7.000   |         |

| TT  | Tên đường                                        | Giá đất | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------|---------|---------|
| 211 | Phan Đăng Lưu                                    | 4.200   |         |
| 212 | Thái Phiên                                       | 2.800   |         |
| 213 | Ngô Thị Sĩ (bọc sau Công viên Văn hóa An Hòa)    | 2.800   |         |
| 214 | Trần Hữu Độ (cặp Sở Văn hóa và Thể thao)         | 4.200   |         |
| 215 | Lương Văn Can (cặp kênh Điều Hành)               | 4.200   |         |
| 216 | Mai Thị Hồng Hạnh                                |         |         |
|     | - Từ Cách Mạng Tháng Tám - Đình Công Tráng       | 30.800  |         |
|     | - Từ Đình Công Tráng - Giáp ranh xã Bình An      | 21.000  |         |
| 217 | Nguyễn Chí Thanh                                 |         |         |
|     | - Từ Mai Thị Hồng Hạnh - Cao Bá Quát             | 22.400  |         |
|     | - Từ Cao Bá Quát - Trương Vĩnh Ký                | 16.800  |         |
|     | - Từ Trương Vĩnh Ký - Trần Cao Vân               | 11.200  |         |
|     | - Từ Trần Cao Vân - Cầu Ván                      | 7.000   |         |
|     | - Từ Cầu Ván - Giáp ranh xã Bình An              | 4.200   |         |
| 218 | Hồ Xuân Hương                                    | 16.800  |         |
| 219 | Cao Bá Quát                                      |         |         |
|     | - Từ Nguyễn Chí Thanh - Lương Ngọc Quyến         | 11.200  |         |
|     | - Từ Lương Ngọc Quyến - U Minh 10                | 5.600   |         |
|     | - Từ Nguyễn Chí Thanh - Đình Công Tráng (Hẻm 17) | 4.480   |         |
|     | - Từ Đình Công Tráng đến cuối đường              | 2.800   |         |
| 220 | Bà Huyện Thanh Quan                              |         |         |
|     | - Từ Nguyễn Chí Thanh - Hải Thượng Lãn Ông       | 11.200  |         |
|     | - Từ Hải Thượng Lãn Ông - U Minh 10              | 6.720   |         |
| 221 | Trần Cao Vân                                     |         |         |
|     | - Từ Nguyễn Chí Thanh - Bến đò                   | 4.480   |         |
|     | - Đoạn còn lại                                   | 3.360   |         |
| 222 | U Minh 10                                        |         |         |
|     | - Từ Hồ Xuân Hương - Bà Huyện Thanh Quan         | 4.200   |         |
|     | - Từ Bà Huyện Thanh Quan - Cuối U Minh 10        | 2.800   |         |
| 223 | Nguyễn Thiện Thuật                               |         |         |
|     | - Từ Mai Thị Hồng Hạnh - Trương Vĩnh Ký          | 7.000   |         |
|     | - Từ Trương Vĩnh Ký - Nguyễn Chí Thanh           | 4.200   |         |
| 224 | Hải Thượng Lãn Ông                               |         |         |
|     | - Từ ngã ba Rạch Sỏi - Hồ Xuân Hương             | 16.800  |         |

| TT  | Tên đường                                         | Giá đất | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------|---------|---------|
|     | - Đoạn còn lại                                    | 11.200  |         |
| 225 | Đoàn Thị Điểm                                     |         |         |
|     | - Từ Nguyễn Chí Thanh - Đình Công Tráng           | 5.600   |         |
|     | - Từ Đình Công Tráng - Nguyễn Thiện Thuật         | 2.800   |         |
| 226 | Trương Vĩnh Ký                                    |         |         |
|     | - Từ Nguyễn Chí Thanh - Đình Công Tráng           | 4.200   |         |
|     | - Từ Đình Công Tráng - Nguyễn Thiện Thuật         | 2.352   |         |
| 227 | Đình Công Tráng                                   |         |         |
|     | - Từ Mai Thị Hồng Hạnh - Trương Vĩnh Ký           | 8.400   |         |
|     | - Từ Trương Vĩnh Ký - Nguyễn Chí Thanh            | 5.600   |         |
| 228 | Nguyễn Gia Thiều                                  |         |         |
|     | - Từ Tôn Thất Đạm - Nguyễn Bính                   | 2.100   |         |
|     | - Từ Nguyễn Bính - Giáp ranh huyện Châu Thành     | 1.400   |         |
| 229 | Tôn Thất Đạm                                      | 1.400   |         |
| 230 | Đào Duy Từ                                        |         |         |
|     | - Từ Nguyễn Gia Thiều - Ụ tàu                     | 4.200   |         |
|     | - Từ Ụ tàu - Giáp ranh xã Bình An                 | 2.800   |         |
| 231 | Nguyễn Bính                                       | 1.400   |         |
| 232 | Nguyễn Văn Siêu                                   | 2.800   |         |
| 233 | Nguyễn Thông                                      | 2.100   |         |
| 234 | Lương Ngọc Quyến                                  | 7.000   |         |
| 235 | Trần Xuân Soạn                                    | 7.000   |         |
| 236 | Tổng Duy Tân                                      | 5.600   |         |
| 237 | Văn Lang                                          | 2.100   |         |
| 238 | Hồng Bàng (Từ Văn Lang - đường số 6)              | 5.600   |         |
| 239 | Phùng Văn Cung                                    | 1.400   |         |
| 240 | Các tuyến nhánh Khu dân cư Cao đẳng sư phạm       | 1.400   |         |
| 241 | Các tuyến đường Khu Trung tâm thương mại Rạch Sỏi | 14.000  |         |
| 242 | Cách Mạng Tháng Tám                               |         |         |
|     | - Từ cầu Rạch Sỏi - Cống So Đũa                   | 16.800  |         |
|     | - Từ cống So Đũa - Cầu Quắn                       | 11.200  |         |
| 243 | Cao Thắng                                         |         |         |
|     | - Từ Mai Thị Hồng Hạnh - Chùa Khmer               | 7.000   |         |
|     | - Từ Chùa Khmer - Cầu Thanh Niên                  | 4.200   |         |

| TT  | Tên đường                                                       | Giá đất | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------|---------|---------|
|     | - Từ Cầu Thanh Niên - Giáp ranh xã Bình An                      | 2.800   |         |
| 244 | Sư Thiện Chiêu                                                  |         |         |
|     | - Từ Cao Thắng - Cách Mạng Tháng Tám                            | 5.600   |         |
|     | - Từ Cao Thắng - Mai Thị Hồng Hạnh                              | 2.800   |         |
| 245 | Bùi Viện                                                        | 2.100   |         |
| 246 | Đường đối diện đường Bùi Viện                                   | 700     |         |
| 247 | Nguyễn Biểu                                                     | 1.680   |         |
| 248 | Lê Minh Xuân (từ Bùi Viện - Giáp ranh xã Bình An)               | 1.680   |         |
| 249 | Nguyễn Văn Nhị (từ Bùi Viện - Giáp ranh xã Bình An)             | 1.680   |         |
| 250 | Đường nhánh Nguyễn Biểu                                         | 840     |         |
| 251 | Đường Trần Nguyên Hãn                                           | 3.500   |         |
| 252 | Nguyễn Thị Khế (từ Phạm Thị Nguyệt - Châu Thị Tế)               | 3.500   |         |
| 253 | Đinh Thị Mai (từ Hoàng Lê Kha - Nguyễn Thị Khế)                 | 3.500   |         |
| 254 | Đoàn Thị Rèm (từ Trần Nguyên Hãn - Nguyễn Thị Khế)              | 3.500   |         |
| 255 | Nguyễn Thị Đô (từ Trần Nguyên Hãn - Nguyễn Thị Khế)             | 3.500   |         |
| 256 | Phạm Thị Nguyệt (từ Hoàng Lê Kha - Nguyễn Thị Khế)              | 3.500   |         |
| 257 | Hoàng Lê Kha                                                    | 3.500   |         |
| 258 | Nguyễn Bình                                                     | 3.500   |         |
| 259 | Châu Thị Tế                                                     | 3.500   |         |
| 260 | Nguyễn Lộ Trạch                                                 | 3.500   |         |
| 261 | Kỳ Đồng                                                         | 3.500   |         |
| 262 | Đường số 8 (Khu dân cư vượt lũ)                                 | 3.500   |         |
| 263 | Các đường còn lại trong khu dân cư vượt lũ (phường Vĩnh Lợi cũ) | 2.100   |         |
| 264 | Đường Tổ 6 (giáp kênh ranh Bình An)                             | 1.500   |         |
| 265 | Nguyễn Thái Học (nối dài)                                       | 11.760  | Bổ sung |
| 266 | Nguyễn Thị Anh                                                  | 1.820   | Bổ sung |
| 267 | Bùi Thị Bính                                                    | 4.900   | Bổ sung |
| 268 | Lê Thị Dung                                                     | 2.360   | Bổ sung |
| 269 | Trần Hoài Anh                                                   | 1.960   | Bổ sung |
|     | <b>KHU LẤN BIỂN</b>                                             |         |         |
| 270 | Lê Phụng Hiểu                                                   | 5.250   |         |
| 271 | Phạm Hùng                                                       |         |         |
|     | - Từ Kênh Nhánh - Lạc Hồng                                      | 14.000  |         |

| TT  | Tên đường                                  | Giá đất | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------|---------|---------|
|     | - Từ Lạc Hồng - Nguyễn Văn Cừ              | 11.200  |         |
|     | - Từ Nguyễn Văn Cừ - Lê Hồng Phong         | 9.800   |         |
| 272 | Trần Hữu Trang                             | 6.720   |         |
| 273 | Cổng Quỳnh                                 | 6.720   |         |
| 274 | Sư Minh Không                              | 6.720   |         |
| 275 | Đường 3 Tháng 2                            |         |         |
|     | - Từ Nguyễn Thái Bình - Kênh Cầu Suối      | 15.000  |         |
|     | - Từ Kênh Cầu Suối - Lý Thường Kiệt        | 19.200  |         |
|     | - Từ Lý Nhân Tông - Cô Bắc                 | 21.000  |         |
|     | - Từ Cô Bắc - Lạc Hồng                     | 26.880  |         |
|     | - Từ Lạc Hồng - Nguyễn Văn Cừ              | 20.160  |         |
|     | - Từ Nguyễn Văn Cừ - Phan Thái Quý         | 18.900  |         |
|     | - Từ Phan Thái Quý - cống kênh cụt         | 18.900  |         |
|     | - Từ Cống kênh cụt - giáp ranh xã Bình An  | 13.500  |         |
| 276 | Tôn Đức Thắng                              |         |         |
|     | - Đoạn Cô Bắc - Lạc Hồng                   | 16.800  |         |
|     | - Đoạn Lạc Hồng - Nguyễn Văn Cừ            | 14.000  |         |
|     | - Từ Nguyễn Văn Cừ - Cống Kênh Cụt         | 12.600  |         |
| 277 | Tô Ngọc Vân                                | 7.000   |         |
| 278 | Phùng Khắc Khoan                           | 6.720   |         |
| 279 | Lê Văn Hưu (từ Chi Lăng - Mai Văn Bộ)      | 6.720   |         |
| 280 | Lương Thế Vinh                             | 6.720   |         |
| 281 | Nguyễn Phương Danh                         | 6.720   |         |
| 282 | Lương Nhữ Học                              | 6.720   |         |
| 283 | Châu Văn Liêm                              |         |         |
|     | - Từ Nguyễn An Ninh - Đống Đa              | 5.040   |         |
|     | - Từ Đống Đa - Tạ Quang Bửu                | 4.032   |         |
| 284 | Đặng Huyền Thông                           | 6.300   |         |
| 285 | Dã Tượng                                   | 6.300   |         |
| 286 | Cao Lỗ                                     | 6.300   |         |
| 287 | Hồ Thị Kỷ                                  | 6.300   |         |
| 288 | Lê Vĩnh Hòa                                | 6.300   |         |
| 289 | Mai Văn Bộ                                 | 6.300   |         |
| 290 | Tôn Thất Tùng (từ Lạc Hồng - Cù Chính Lan) | 5.040   |         |

| <b>TT</b> | <b>Tên đường</b>                   | <b>Giá đất</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|------------------------------------|----------------|----------------|
| 291       | Nguyễn Văn Tổ                      |                |                |
|           | - Từ Lạc Hồng - Hoàng Văn Thụ      | 5.040          |                |
|           | - Từ Hoàng Văn Thụ - Nguyễn Văn Cừ | 4.200          |                |
| 292       | Trần Huy Liệu                      |                |                |
|           | - Từ Phan Huy Ích - Hoàng Văn Thụ  | 5.040          |                |
|           | - Từ Hoàng Văn Thụ - Nguyễn Văn Cừ | 4.200          |                |
|           | - Nguyễn Văn Cừ - Xuân Diệu        | 4.200          |                |
| 293       | Tuệ Tĩnh                           | 5.040          |                |
| 294       | Phan Huy Ích                       | 5.040          |                |
| 295       | Vũ Trọng Phụng                     | 5.040          |                |
| 296       | Hồ Thiện Phó                       | 5.040          |                |
| 297       | Mai Văn Trương                     | 4.620          |                |
| 298       | Trần Công Ấn                       | 4.200          |                |
| 299       | Mai Xuân Thường                    | 4.200          |                |
| 300       | Lê Thước                           | 4.200          |                |
| 301       | Cù Chính Lan                       | 4.200          |                |
| 302       | Hoàng Văn Thụ                      | 8.400          |                |
| 303       | Bế Văn Đàn                         | 6.300          |                |
| 304       | Lê Chân                            | 6.300          |                |
| 305       | Văn Cao                            | 6.300          |                |
| 306       | Tô Vĩnh Diện                       | 6.300          |                |
| 307       | Phan Huy Chú                       | 6.300          |                |
| 308       | Nguyễn Thị Minh Khai               | 6.300          |                |
| 309       | Đặng Thai Mai                      | 6.300          |                |
| 310       | Đào Duy Anh                        | 6.300          |                |
| 311       | Xuân Diệu                          | 6.300          |                |
| 312       | Tạ Quang Bửu                       | 6.300          |                |
| 313       | Huyền Trân Công Chúa               | 6.300          |                |
| 314       | Đặng Văn Ngữ                       | 6.300          |                |
| 315       | Lưu Hữu Phước                      | 6.300          |                |
| 316       | Lương Định Của                     | 6.300          |                |
| 317       | Mai Thúc Loan                      | 6.300          |                |
| 318       | Trần Đại Nghĩa                     | 6.300          |                |
| 319       | Trần Nhân Tông                     | 6.300          |                |

| TT  | Tên đường                                                         | Giá đất | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 320 | Hoàng Việt                                                        | 6.300   |         |
| 321 | Trần Bội Cơ                                                       | 6.300   |         |
| 322 | Kim Đồng                                                          | 6.720   |         |
| 323 | Bùi Huy Bích                                                      | 6.300   |         |
| 324 | Nguyễn Quang Bích                                                 | 6.720   |         |
| 325 | Học Lạc                                                           | 6.720   |         |
| 326 | Phạm Phú Thứ                                                      | 6.720   |         |
| 327 | Hồ Nguyên Trùng                                                   | 6.300   |         |
| 328 | Trần Văn Kỷ                                                       | 6.300   |         |
| 329 | Bùi Văn Ba                                                        | 6.300   |         |
| 330 | Nguyễn Đồng Chi                                                   | 6.300   |         |
| 331 | Lê Bình                                                           | 6.300   |         |
| 332 | Nguyễn Đình Chính                                                 | 6.300   |         |
| 333 | Ngô Chí Quốc                                                      | 6.300   |         |
| 334 | Nguyễn Khắc Nhu                                                   | 6.300   |         |
| 335 | Đặng Xuân Thiều                                                   | 6.720   |         |
| 336 | Lê Thị Tạo                                                        | 6.300   |         |
| 337 | Nguyễn An                                                         | 6.300   |         |
| 338 | Ngô Chi Lan                                                       | 6.300   |         |
| 339 | Ngô Thất Sơn                                                      | 6.300   |         |
| 340 | Dương Bá Trạc                                                     | 6.300   |         |
| 341 | Nguyễn Huy Lượng                                                  | 6.300   |         |
| 342 | Ngô Thế Vinh                                                      | 6.300   |         |
| 343 | Nguyễn Bá Lân                                                     | 6.300   |         |
| 344 | Lê Văn Long                                                       | 6.300   |         |
| 345 | Hà Huy Giáp                                                       | 6.300   |         |
| 346 | Các tuyến đường nội bộ dự án VinCom                               | 13.650  |         |
| 347 | Các tuyến đường nội bộ dự án Khu dân cư Seaview                   | 13.650  |         |
| 348 | Các tuyến đường còn lại trong Công viên Lạc Hồng khu vực lấn biển | 9.800   |         |
| 349 | Nguyễn Văn Thượng (từ Đặng Văn Ngữ - Lưu Hữu Phước)               | 3.360   |         |
| 350 | Trần Văn Ôn (từ Đặng Văn Ngữ - Lưu Hữu Phước)                     | 3.360   |         |
| 351 | Hoàng Xuân Hãn (từ Nguyễn Văn Thượng - Trần Văn Ôn)               | 3.360   |         |
|     | <b>KHU ĐÔ THỊ PHÚ CƯỜNG</b>                                       |         |         |

| TT  | Tên đường                                                   | Giá đất | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 352 | Võ Văn Tần (từ Lê Hồng Phong - Nguyễn Lương Bằng)           | 8.400   |         |
| 353 | Trần Bạch Đằng (từ Lê Hồng Phong - đường số 31)             | 8.400   |         |
| 354 | Nam Kỳ Khởi Nghĩa (từ Lê Hồng Phong - Trần Thị Loan)        | 9.800   |         |
| 355 | Ung Văn Khiêm (từ Lê Hồng Phong - Nguyễn Lương Bằng)        | 8.400   |         |
| 356 | Hà Huy Tập (từ Tôn Đức Thắng - Nguyễn Thị Minh Khai)        | 8.400   |         |
| 357 | Nguyễn Đức Cảnh (từ Tôn Đức Thắng - Nguyễn Thị Minh Khai)   | 8.400   |         |
| 358 | Hồ Tùng Mậu                                                 |         |         |
|     | - Từ Tôn Đức Thắng - Nam Kỳ Khởi Nghĩa                      | 8.400   |         |
|     | - Từ Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Nguyễn Thị Minh Khai               | 8.400   |         |
| 359 | Nguyễn Lương Bằng (từ Tôn Đức Thắng - Nguyễn Thị Minh Khai) | 8.400   |         |
| 360 | Nguyễn Hữu Thọ (từ Phan Thị Hui - Nguyễn Thị Nhung)         | 9.800   |         |
| 361 | Tổ Hữu (từ Nguyễn Thành Nhơn - Ngô Quang Hớn)               | 9.800   |         |
| 362 | Nguyễn Thành Nhơn (từ Tổ Hữu - Nguyễn Hữu Thọ)              | 9.800   |         |
| 363 | Lê Trọng Tấn (từ Tổ Hữu - Nguyễn Hữu Thọ)                   | 9.800   |         |
| 364 | Mai Chí Thọ (từ Trần Bạch Đằng - Nguyễn Hữu Thọ)            | 9.800   |         |
| 365 | Dương Thị Sen (từ Trần Bạch Đằng - Nguyễn Hữu Thọ)          | 9.800   |         |
| 366 | Nguyễn Thành Thép (từ Phan Thị Nụ - Trần Thị Loan)          | 9.800   |         |
| 367 | Trần Thị Loan (từ Tổ Hữu - Tôn Đức Thắng)                   | 9.800   |         |
| 368 | Ngô Quang Hớn (từ Tổ Hữu - Tôn Đức Thắng)                   | 9.800   |         |
| 369 | Phan Thị Nụ (từ Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Tôn Đức Thắng)          | 9.800   |         |
| 370 | Chu Huy Mân (từ giáp khu dân cư - Tôn Đức Thắng)            | 9.800   |         |
| 371 | Nguyễn Công Thượng (từ đường 3 tháng 2 - Tôn Đức Thắng)     | 9.800   |         |
| 372 | Lê Thị Tám (từ đường 3 tháng 2 - Tôn Đức Thắng)             | 9.800   |         |
| 373 | Phan Thị Hui (từ Nguyễn Hữu Thọ - Nguyễn Thành Nhơn)        | 9.800   |         |
| 374 | Nguyễn Thị Nhung (từ Lê Trọng Tấn - Nguyễn Hữu Thọ)         | 9.800   |         |
| 375 | Nguyễn Tài (từ Trần Bạch Đằng - Tôn Đức Thắng)              | 9.800   |         |
| 376 | Đặng Thị Tám (từ Tổ Hữu - Nam Kỳ Khởi Nghĩa)                | 9.800   |         |
| 377 | Vũ Thị Sen (từ Trần Bạch Đằng - Tôn Đức Thắng)              | 9.800   |         |
| 378 | Lê Thị Bảy (từ Trần Bạch Đằng - Tôn Đức Thắng)              | 9.800   |         |
| 379 | Nguyễn Thị Phòng (từ Trần Bạch Đằng - Tôn Đức Thắng)        | 9.800   |         |
| 380 | Nguyễn Văn Nguyễn (từ Trần Bạch Đằng - Tôn Đức Thắng)       | 9.800   |         |
| 381 | Hồ Đăng Khảm (từ Tổ Hữu - Nam Kỳ Khởi Nghĩa)                | 9.800   |         |

| TT  | Tên đường                                                                                                                          | Giá đất        | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------|
| 382 | Hồ Thị Hai (từ Tổ Hữu - 3 tháng 2)                                                                                                 | 9.800          |         |
| 383 | Đỗ Thị Phúc (từ Tổ Hữu - Nam Kỳ Khởi Nghĩa)                                                                                        | 9.800          |         |
| 384 | Bùi Thị Ba (từ Tổ Hữu - Nam Kỳ Khởi Nghĩa)                                                                                         | 9.800          |         |
| 385 | Lê Thị Bê (từ Tổ Hữu - Nam Kỳ Khởi Nghĩa)                                                                                          | 9.800          |         |
| 386 | Huỳnh Thủ (từ Tổ Hữu - 3 tháng 2)                                                                                                  | 9.800          |         |
| 387 | Hồ Thị Liên (từ Tổ Hữu - Nam Kỳ Khởi Nghĩa)                                                                                        | 9.800          |         |
| 388 | Võ Thị Mười (từ Tổ Hữu - 3 tháng 2)                                                                                                | 9.800          |         |
| 389 | Trương Thị Nhiều (từ Tổ Hữu - 3 tháng 2)                                                                                           | 9.800          |         |
| 390 | Lê Quang Đạo (từ Tổ Hữu - Nguyễn Hữu Thọ)                                                                                          | 9.800          |         |
| 391 | Nguyễn Thị Sen (từ Tổ Hữu - Nam Kỳ Khởi Nghĩa)                                                                                     | 9.800          |         |
| 392 | Phan Thái Quý (từ đường 3 tháng 2 - Tôn Đức Thắng)                                                                                 | 9.800          |         |
| 393 | Các tuyến đường nội bộ Khu đô thị Phú Cường                                                                                        | 6.860          |         |
|     | <b>Các dự án khu dân cư, tái định cư theo giá dự án</b>                                                                            |                |         |
| 394 | Các dự án khu dân cư (Khu lấn biển Tây Bắc, Khu dân cư Nam An Hòa, Khu dân cư An Bình, Khu dân cư Nông sản, Khu dân cư Đường số 2) | Theo giá dự án | Bổ sung |
| 395 | Khu dân cư tái định cư Nam An Hòa (thuộc Khu dân cư Nam An Hòa)                                                                    | Theo giá dự án |         |
| 396 | Khu tái định cư Nam An Hòa                                                                                                         |                |         |
|     | - Đường số 1, 2, 20, 21                                                                                                            | 8.820          |         |
|     | - Đường số 3, 16                                                                                                                   | 9.240          |         |
|     | - Đường số 11, 13                                                                                                                  | 9.940          |         |
|     | - Đường số 14 (Trần Văn Giàu nối dài)                                                                                              | 13.300         |         |
| 397 | Khu TĐC An Bình                                                                                                                    | 5.496          |         |
| 398 | Khu TĐC lấn biển Tây Bắc                                                                                                           |                |         |
|     | - Nền góc                                                                                                                          | 5.027          |         |
|     | - Các nền còn lại                                                                                                                  | 4.188          |         |
| 399 | Khu tái định cư Nguyễn Thái Bình                                                                                                   |                |         |
|     | - Nền L1 (01-10), L2 (04-23), L3 (11-14), L4, L5, L6.                                                                              | 2.240          |         |
|     | - Các Nền còn lại                                                                                                                  | 1.960          |         |
| 400 | Khu dân cư hẻm 306 đường Nguyễn Bình Khiêm                                                                                         | 3.444          |         |
| 401 | Khu tái định cư đường Nguyễn Bình Khiêm (phía sau trường Nguyễn Hiền)                                                              | 2.202          |         |
| 402 | Khu tái định cư An Cư                                                                                                              | 770            |         |

| <b>TT</b> | <b>Tên đường</b>                                                               | <b>Giá đất</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| 403       | Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa | 2.128          | Bổ sung        |
| 404       | Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa    | 1.568          | Bổ sung        |
| 405       | Các tuyến đường còn lại                                                        | 1.064          | Bổ sung        |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Loại đất                | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----|-------------------------|----------|----------|----------|---------|
|    |                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| 1  | Đất trồng cây lâu năm   | 462      | 426      | 388      |         |
| 2  | Đất trồng cây hàng năm  | 388      | 351      | 314      |         |
| 3  | Đất nuôi trồng thủy sản | 388      | 351      | 314      |         |

**Phụ lục 14****BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH THÔNG**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

**A. ĐẤT Ở**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường                                                                                              | Giá đất | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1  | <b>Quốc lộ 80</b>                                                                                      |         |         |
|    | - Từ cầu Số 2 - Giáp ranh Trường Mỹ Lâm 3                                                              | 4536    |         |
|    | - Từ ranh Trường Mỹ Lâm 3 - Trường Mỹ Lâm 1                                                            | 3696    |         |
|    | - Từ Trường Mỹ Lâm 1 - Cầu Số 3                                                                        | 2520    |         |
|    | - Từ cầu Số 3 - Cầu Tà Manh (trừ các khu chợ )                                                         | 1680    |         |
| 2  | <b>Đường 30 Tháng 4</b>                                                                                |         |         |
|    | - Từ Mạc Thiên Tích - La Văn Cầu                                                                       | 1.400   |         |
|    | - Từ La Văn Cầu - Phạm Văn Hai                                                                         | 2.520   |         |
|    | - Từ Phạm Văn Hai - Đường số 12                                                                        | 3.150   |         |
|    | - Từ đường số 12 - Nguyễn Thị Út                                                                       | 4.200   |         |
|    | - Từ Nguyễn Thị Út - UBND xã Phi Thông                                                                 | 2.800   |         |
|    | - Từ UBND xã Phi Thông - Ranh xã Tân Hội                                                               | 2.100   |         |
| 3  | <b>Hai bên đường ven biển Rạch Giá - Hòn Đất:</b> Từ giáp ranh phường Rạch Giá - Giáp ranh xã Mỹ Thuận |         |         |
|    | - Đoạn từ cầu số 2 đến kênh thần nông                                                                  | 1.300   |         |
|    | - Đoạn từ kênh thần nông đến cầu số 3                                                                  | 1.200   |         |
|    | - Đoạn từ cầu số 3 đến ranh xã Mỹ Thuận                                                                | 1.000   |         |
| 4  | <b>Phạm Văn Hớn:</b> Từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Cây Sao                                      | 1.400   |         |
| 5  | <b>Mạc Thiên Tích:</b> Từ đường 30 Tháng 4 - Kênh Năm Liêu                                             | 1.400   |         |
| 6  | <b>La Văn Cầu:</b> Từ đường 30 Tháng 4 - Kênh Năm Liêu                                                 | 1.400   |         |
| 7  | <b>Phan Văn Nhờ:</b> Từ Mạc Thiên Tích - La Văn Cầu                                                    | 1.400   |         |
| 8  | <b>Nguyễn Văn Tư:</b> Từ Mạc Thiên Tích - La Văn Cầu                                                   | 1.400   |         |
| 9  | <b>Nguyễn Hữu Cảnh:</b> Từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Giáp ranh huyện Châu Thành                     | 1.400   |         |
| 10 | <b>Nguyễn Chánh:</b> Từ La Văn Cầu - Mạc Thiên Tích                                                    | 1.400   |         |

| TT | Tên đường                                                             | Giá đất | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 11 | <b>Nguyễn Chánh:</b> Từ kênh Tư Cầu - bến đò Tà Mưa                   | 1.120   |         |
| 12 | <b>Võ Văn Kiệt:</b> Từ cầu Rạch Giá 1 - Cầu Rạch Giá 2                |         |         |
| 13 | <b>Tạ Quang Tỹ:</b> Từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Xã Mong Thọ A     | 1.120   |         |
| 14 | <b>Phạm Thành Lượng:</b> Từ kênh Rạch Giá- Long Xuyên - Xã Mong Thọ A | 1.120   |         |
| 15 | <b>Trần Văn Luân:</b> Từ đường 30 Tháng 4 - Kênh Năm Liêu             | 1.120   |         |
| 16 | <b>Phan Văn Chương:</b> Từ đường 30 Tháng 4 - Kênh Năm Liêu           | 1.120   |         |
| 17 | <b>Quách Phẩm:</b> Từ Phan Văn Chương - Kênh Năm Liêu                 | 1.120   |         |
| 18 | <b>Mai Thành Tâm:</b> Từ Phan Văn Chương - La Văn Cầu                 | 1.120   |         |
| 19 | <b>Trần Văn Tất:</b> Từ đường 30 Tháng 4 - Kênh Năm Liêu              | 1.120   |         |
| 20 | <b>Trần Văn Thái:</b> Từ kênh Năm Liêu - Giáp ranh huyện Hòn Đất      | 1.120   |         |
| 21 | <b>Nguyễn Văn Tiền:</b> Từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Xã Mong Thọ A | 1.120   |         |
| 22 | <b>Lê Thị Diệu:</b> Từ Văn Tiến Dũng - Giáp huyện Châu Thành          | 1.120   |         |
| 23 | <b>Phạm Thị Khánh:</b> Từ đường 30 Tháng 4 - Phan Văn Chương          | 1.120   |         |
| 24 | <b>Nguyễn Thị Hường:</b> Từ đường 30 Tháng 4 - Nguyễn Chánh           | 1.120   |         |
| 25 | <b>Nguyễn Thị Nghiệp:</b> Từ Văn Tiến Dũng - giáp huyện Châu Thành    | 1.120   |         |
| 26 | <b>Nguyễn Thị Kiêm:</b> Từ Văn Tiến Dũng - giáp huyện Châu Thành      | 1.120   |         |
| 27 | <b>Phan Thị Hoa:</b> Từ kênh Rạch Giá Long Xuyên - xã Mong Thọ A      | 1.120   |         |
| 28 | <b>Bùi Thị Nam:</b> Từ Văn Tiến Dũng - giáp huyện Châu Thành          | 1.120   |         |
| 29 | <b>Văn Tiến Dũng:</b> Từ kênh đường Trâu - kênh Cây Sao               | 1.120   |         |
| 30 | <b>Nguyễn Chánh:</b> Từ Trần Văn Tất - kênh Tư Cầu                    | 1.120   |         |
| 31 | <b>Kênh Năm Liêu:</b> bên kia đường Nguyễn Chánh                      | 1.120   |         |
| 32 | <b>Kênh Xã Chính:</b> Bờ trái: Từ Sóc Suông đến giáp xã Thạnh Lộc     | 1.120   |         |
| 33 | <b>Đường Kênh Tư Cầu:</b> Từ 30/4 đến Nguyễn Chánh                    | 1.120   |         |

| TT | Tên đường                                                                                               | Giá đất | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 34 | <b>Đường Kênh Bảy Em:</b> Từ Phạm Thành Lượng đến kênh Xã Chính                                         | 1.120   |         |
| 35 | <b>Đường Đoàn Kết:</b> Kênh 2 Bá: Từ Văn Tiến Dũng đến Mong Thọ A                                       | 1.120   |         |
| 36 | <b>Đường Kênh Hai Trung Thành:</b> Từ Ngã Cái đến Hòn Đất                                               | 1.120   |         |
| 37 | <b>Đường Kênh Quản Thoại:</b> Từ 30/4 đến Phan Văn Chương                                               | 1.120   |         |
| 38 | <b>Đường Kênh Giữa:</b> Từ 30/4 đến Phan Văn Chương                                                     | 1.120   |         |
| 39 | <b>Đường Kênh Tập đoàn 4:</b> Từ Sóc Suông đến giáp Phan Thị Hoa                                        | 1.120   |         |
| 40 | <b>Đường Tổ 7 Sóc Suông:</b> Từ Sóc Suông đến giáp Châu Thành                                           | 1.120   |         |
| 41 | <b>Đường Tổ 8 Sóc Suông:</b> Từ Phan Thị Hoa đến giáp Tập đoàn 4                                        | 1.120   |         |
| 42 | <b>Đường Kênh Tà Keo - Tà Keo mới:</b> Từ Phan Văn Chương đến Nguyễn Chánh                              | 1.120   |         |
| 43 | <b>Đường Hồ Đắc Di nối dài:</b> Từ Hồ Đắc Di đến giáp Châu Thành                                        | 1.120   |         |
| 44 | <b>Đường kênh Tà Tân:</b> Từ Lê Thị Điều đến Hồ Đắc Di nối dài                                          | 1.120   |         |
| 45 | <b>Đường Kênh Sóc Suông:</b> Từ Văn Tiến Dũng đến Châu Thành                                            | 1.120   |         |
| 46 | <b>Đường kênh 5 Quới cũ:</b> Từ Bùi Thị Nam đến Mong Thọ A                                              | 1.120   |         |
| 47 | <b>Đường kênh Xẻo Nổ:</b> Từ Trần Văn Luân đến Tư Cầu                                                   | 1.120   |         |
| 48 | <b>Đường kênh Cái Ngã:</b> Từ 5 Liêu đến giáp Hòn Đất                                                   | 1.120   |         |
| 49 | <b>Đường kênh Cabaycabay:</b> Từ Ngã Cái đến Hòn Đất                                                    | 1.120   |         |
| 50 | <b>Đường phía Bắc kênh Rạch Giá - Hà Tiên:</b> Từ cầu số 2 - Kênh Nam Ninh (ranh Mỹ Thuận - Vĩnh Thông) | 396     |         |
| 51 | <b>Chợ cầu Số 3</b>                                                                                     | 1.980   |         |
| 52 | <b>Đường Huyện 19 (Đường Kiên Hảo):</b> Từ Kênh Rạch Giá Hà Tiên - Kinh Zero                            | 581     |         |
| 53 | <b>Hai bên đường kênh Tân Điền:</b> Từ giáp ranh phường Rạch Giá - Giáp ranh xã Mỹ Thuận                | 422     |         |
| 54 | <b>Đường bờ Tây ấp Hưng Giang:</b> Quốc lộ 80 - Đường 3/2                                               | 840     |         |
| 55 | <b>Đường kênh Thần Nông:</b> Bờ Đông, bờ Tây                                                            | 720     |         |

| TT | Tên đường                                                                    | Giá đất | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 56 | <b>Đường cống Chín Bài:</b> Ấp Tân Điền                                      | 720     |         |
| 57 | <b>Đường cống Thầy Xếp ấp Tân Hưng:</b> Bờ Đông, bờ Tây                      | 840     |         |
| 58 | <b>Hai bên đường cầu Số 3:</b> Ấp Tân Hưng, ấp Mỹ Hưng                       | 840     |         |
| 59 | <b>Đường bờ tre ấp Mỹ Hưng:</b> Quốc lộ 80 - Kênh cũ Tân Điền                | 720     |         |
| 60 | <b>Đường nghĩa địa ấp Mỹ Hưng:</b> Quốc lộ 80 - kênh cũ Tân Điền             | 480     |         |
| 61 | <b>Đường bờ Đông kênh Tà Manh:</b> Quốc lộ 80 - kênh cũ Tân Điền             | 480     |         |
| 62 | <b>Đường kênh Ngã Cái ấp Mỹ Trung</b>                                        | 240     |         |
| 63 | <b>Đường Trường Phật Quang:</b> Quốc 80 - Kênh cũ Tân Điền                   | 420     |         |
| 64 | <b>Đường bờ đông kênh Trâm Bàu</b>                                           | 300     |         |
| 65 | <b>Đường kênh Ông Kiêm:</b> Bờ Đông, bờ Tây                                  | 300     |         |
| 66 | <b>Đường nhánh từ QL80 đến kênh Tân Điền:</b> Đường vào trụ sở ấp Hưng Giang | 300     | Bổ sung |
| *  | <b>Cụm dân cư Vĩnh Thông</b>                                                 |         |         |
| 67 | - Võ Thị Kỷ: Từ Tạ Uyên - 30 tháng 4                                         | 3.200   |         |
| 68 | - Dương Thị Ngân: Từ Võ Thị Kỷ - Tô Hiệu                                     | 2.000   |         |
| 69 | - Văn Tiến Dũng: Từ kênh Cây Sao - Lâm Thị Chi                               | 1.400   |         |
| 70 | - Nguyễn Sáng: Từ khu dân cư - Đường G                                       | 2.800   |         |
| 71 | - Trần Văn Trà: Từ khu dân cư - Đường G                                      | 4.200   |         |
| 72 | - Tô Ký: Từ Nguyễn Hiền - Đường G                                            | 2.800   |         |
| 73 | - Nguyễn Thị Thập: Từ đường A - Nguyễn Hiền                                  | 2.800   |         |
| 74 | - Dương Quang Đông: Từ khu dân cư - Nguyễn Khuyến                            | 2.800   |         |
| 75 | - Cao Xuân Huy: Từ khu dân cư - Đường A                                      | 2.800   |         |
| 76 | - Diệp Minh Châu: Từ khu dân cư - Nguyễn Khuyến                              | 2.800   |         |
| 77 | - Tạ Uyên: Từ khu dân cư - Đường G                                           | 2.800   |         |
| 78 | - Nguyễn Khuyến: Từ Trần Văn Trà - Tạ Uyên                                   | 2.800   |         |
| 79 | - Tô Hiệu: Từ Trần Văn Trà - Nguyễn Thị Thập                                 | 2.800   |         |
| 80 | - Nguyễn Hiền: Từ Nguyễn Sáng - Trần Văn Trà                                 | 2.800   |         |
| *  | <b>Cụm dân cư Cây Sao</b>                                                    |         |         |
| 81 | - Phạm Thế Hiển (từ Hồ Đắc Di - Hết cụm dân cư)                              | 2.800   |         |
| 82 | - Hồ Đắc Di (từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Hết đường số 1)                 | 2.800   |         |

| TT  | Tên đường                                                                      | Giá đất | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 83  | - Cù Huy Cận (từ đường số 1- Phạm Thế Hiển)                                    | 2.100   |         |
| 84  | - Lê Tấn Quốc (từ đường số 1 - Kênh Rạch Giá - Long Xuyên)                     | 2.100   |         |
| 85  | - Trương Minh Giảng (từ đường số 1 - Đường Số 5)                               | 2.100   |         |
| 86  | - Đường Số 1, đường Số 5                                                       | 2.100   |         |
| 87  | - Các đường còn lại thuộc cụm dân cư Cây Sao                                   | 2.100   |         |
| *   | <b>Cụm dân cư Trung Tâm</b>                                                    |         |         |
| 88  | - Nguyễn Văn Huyền (từ giáp dân cư - Trần Văn Luân)                            | 2.100   |         |
| 89  | - Phạm Văn Hai (từ giáp dân cư - Trần Văn Luân)                                | 2.100   |         |
| 90  | - Nguyễn Sơn (từ đường số 10 - Phạm Văn Hải)                                   | 1.400   |         |
| 91  | - Tôn Thất Thuyết (từ Bùi Văn Dự - Giáp khu dân cư)                            | 2.100   |         |
| 92  | - Dương Công Trùng (từ đường Nguyễn Văn Huyền - Giáp khu dân cư)               | 1.400   |         |
| 93  | - Trần Khắc Chân (từ Nguyễn Văn Huyền - Giáp khu dân cư)                       | 1.400   |         |
| 94  | - Đô Đốc Long (từ Nguyễn Văn Huyền - Giáp khu dân cư)                          | 1.400   |         |
| 95  | - Trần Hầu (từ đường Số 6 - Đường Số 12)                                       | 2.100   |         |
| 96  | - Đường Số 6 (từ đường 30 Tháng 4 - Phạm Văn Hai)                              | 4.200   |         |
| 97  | - Bùi Văn Dự (từ đường 30 Tháng 4 - Đường Phạm Văn Hai)                        | 4.200   |         |
| 98  | - Nguyễn Thị Út (từ đường 30 Tháng 4 - Phạm Văn Hai)                           | 3.500   |         |
| 99  | - Đường Số 10 (từ đường Số 6 - Phạm Văn Hai)                                   | 1.680   |         |
| 100 | - Đường Số 11 (từ đường Số 10 - Phạm Văn Hai)                                  | 1.680   |         |
| 101 | - Đường Số 12 (từ đường 30 Tháng 4 - Phạm Văn Hai)                             | 3.360   |         |
| 102 | - Đường Số 5 (từ đường Bùi Văn Dự - Hết cụm dân cư)                            | 1.960   |         |
| 103 | - Võ Văn Dũng (từ đường Dương Công Trùng - Hết cụm dân cư)                     | 1.960   |         |
| 104 | - Các đường còn lại thuộc cụm dân cư Trung tâm                                 | 1.960   |         |
| *   | <b>Cụm dân cư xã Mỹ Lâm</b>                                                    | 1.500   |         |
| 105 | <b>Các tuyến đường chưa có tên tại khu phố: 1, 2, 3, 4, 6</b>                  |         | Bổ sung |
|     | Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa | 1680    |         |
|     | Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa    | 1120    |         |
|     | Các tuyến còn lại                                                              | 896     |         |

| TT  | Tên đường                                                                                                            | Giá đất | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 106 | <b>Các tuyến đường chưa có tên tại khu phố: Tà Tây, Sóc Cung, Phú Hòa, Tà Keo Vàm, Tà Keo Ngọn, Trung Thành</b>      |         | Bổ sung |
|     | Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa                                       | 650     |         |
|     | Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa                                          | 572     |         |
|     | Các tuyến còn lại                                                                                                    | 410     |         |
| 107 | <b>Các tuyến đường chưa có tên tại khu phố: Hưng Giang, Tân Hưng, Mỹ Trung, Mỹ Bình, Mỹ Thạnh, Tân Điền, Mỹ Hưng</b> |         | Bổ sung |
|     | Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa                                       | 330     |         |
|     | Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa                                          | 160     |         |
|     | Các tuyến còn lại                                                                                                    | 106     |         |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT  | Loại đất                                                                                                                                       | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|     |                                                                                                                                                | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| I   | Khu phố 1, 2, 3, 4, 6                                                                                                                          |          |          |          |         |
| a   | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                                          | 295      | 259      | 221      |         |
| b   | Đất trồng cây hàng năm                                                                                                                         | 221      | 185      | 148      |         |
| c   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                                        | 221      | 185      | 148      |         |
| II  | Khu phố: Tà Tây, Sóc Cung, Phú Hòa, Tà Keo Vàm, Tà Keo Ngọn, Trung Thành, Hưng Giang, Tân Hưng, Mỹ Trung, Mỹ Bình, Mỹ Thạnh, Tân Điền, Mỹ Hưng |          |          |          |         |
| a   | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                                          | 146      | 112      | 95       |         |
| b   | Đất trồng cây hàng năm                                                                                                                         | 138      | 103      | 86       |         |
| c   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                                        | 138      | 103      | 86       |         |
| III | Khu vực phía Nam Quốc lộ 80 (phía ra biển)                                                                                                     |          |          |          |         |
| 1   | Khu 1: Từ Kênh cầu Số 2 đến cống Tà Manh                                                                                                       |          |          |          |         |
| a   | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                                          | 60       | 48       |          |         |
| b   | Đất trồng cây hàng năm                                                                                                                         | 53       | 42       |          |         |
| c   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                                        | 22       | 18       |          |         |
| d   | Đất rừng sản xuất                                                                                                                              | 14       |          |          |         |
| IV  | Khu vực phía Bắc Quốc lộ 80                                                                                                                    |          |          |          |         |
| 1   | Khu 1: Từ ranh phường Rạch Giá đến giáp Kênh Sóc Xoài - Ba Thê                                                                                 |          |          |          |         |
| a   | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                                          | 55       | 48       |          |         |
| b   | Đất trồng cây hàng năm                                                                                                                         | 42       | 37       |          |         |
| c   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                                        | 18       | 16       |          |         |
| d   | Đất rừng sản xuất                                                                                                                              | 14       |          |          |         |

**Phụ lục 15****BẢNG GIÁ ĐẤT ĐẶC KHU PHÚ QUỐC**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

**A. ĐẤT Ở**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường                                         | Giá đất | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------|---------|---------|
| 1  | <b>Bạch Đằng</b>                                  |         |         |
|    | - Từ Dinh Cậu - Đường 30 Tháng 4                  | 24.000  |         |
|    | - Từ đường 30 Tháng 4 - Nguyễn An Ninh            | 30.000  |         |
|    | - Từ Nguyễn An Ninh - Lý Tự Trọng                 | 24.000  |         |
|    | - Từ đường Lý Tự Trọng dọc theo bờ sông           | 15.000  |         |
| 2  | <b>Nguyễn Trung Trực</b>                          |         |         |
|    | - Từ Bạch Đằng - ngã tư Hùng Vương                | 37.500  |         |
|    | - Từ ngã tư Hùng Vương - Nguyễn Chí Thanh         | 30.000  |         |
|    | - Từ Nguyễn Chí Thanh - Ngã ba cầu Bến Tràm 1     | 24.000  |         |
| 3  | <b>Nguyễn Văn Nhị</b>                             | 9.000   |         |
| 4  | <b>Từ đoạn quản lý đường bộ - Trần Bình Trọng</b> | 9.000   |         |
| 5  | <b>Đường Nguyễn Trung Trực - Đoàn Thị Điểm</b>    | 9.000   |         |
| 6  | <b>Mạc Cửu</b>                                    | 15.000  |         |
| 7  | <b>Nguyễn Thái Bình</b>                           |         |         |
|    | - Từ Nguyễn Trung Trực - Nguyễn Huệ               | 12.000  |         |
|    | - Từ Nguyễn Trung Trực - Nguyễn Thái Bình         | 12.000  |         |
| 8  | <b>Ngô Quyền</b>                                  |         |         |
|    | - Từ cầu Nguyễn Trung Trực - Cầu Gậy              | 27.000  |         |
|    | - Từ cầu Nguyễn Trung Trực - Cầu Somaco           | 24.000  |         |
|    | - Từ cầu Somaco - Cầu Somaco trong                | 12.000  |         |
|    | - Từ cầu Somaco - Nguyễn Huệ                      | 12.000  |         |
| 9  | <b>Đường vòng quanh chợ Dương Đông</b>            | 18.000  |         |
| 10 | <b>Nguyễn Huệ</b>                                 | 18.000  |         |
| 11 | <b>Nguyễn Chí Thanh</b>                           | 18.000  |         |
| 12 | <b>Lý Thường Kiệt</b>                             | 15.000  |         |
| 13 | <b>Đường quy hoạch hẻm Lý Thường Kiệt</b>         | 9.000   |         |

| TT | Tên đường                                                | Giá đất | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------|---------|---------|
| 14 | <b>Hoàng Văn Thụ</b>                                     |         |         |
|    | - Từ ngã ba Nguyễn Trung Trực - Hùng Vương               | 15.000  |         |
|    | - Đường Hùng Vương dọc theo đường rào sân bay            | 9.000   |         |
| 15 | <b>Đường 30 Tháng 4</b>                                  |         |         |
|    | - Từ Bạch Đằng - Hùng Vương                              | 37.500  |         |
|    | - Từ Hùng Vương - Giáp ranh giới xã Dương Tơ             | 27.000  |         |
| 16 | <b>Hùng Vương</b>                                        |         |         |
|    | - Từ đường 30 Tháng 4 - Hoàng Văn Thụ                    | 37.500  |         |
|    | - Từ Hoàng Văn Thụ - Ngã ba Cách Mạng Tháng Tám          | 27.000  |         |
| 17 | <b>Lý Tự Trọng</b>                                       | 15.000  |         |
| 18 | <b>Nguyễn Trãi</b>                                       | 18.000  |         |
| 19 | <b>Nguyễn An Ninh</b>                                    | 15.000  |         |
| 20 | <b>Nguyễn Đình Chiểu</b>                                 | 15.000  |         |
| 21 | <b>Nguyễn Du</b>                                         | 15.000  |         |
| 22 | <b>Lê Lợi</b>                                            | 15.000  |         |
| 23 | <b>Võ Thị Sáu</b>                                        | 15.000  |         |
| 24 | <b>Trần Hưng Đạo</b>                                     |         |         |
|    | - Từ đường 30/4 đến Cổng chào Phú Quốc                   | 67.500  |         |
|    | - Từ Cổng chào Phú Quốc đến ranh xã Dương Tơ cũ          | 54.000  |         |
| 25 | <b>Mai Thị Hồng Hạnh</b>                                 | 15.000  |         |
| 26 | <b>Nguyễn Văn Trỗi</b>                                   | 12.000  |         |
| 27 | <b>Phan Đình Phùng</b>                                   | 15.000  |         |
| 28 | <b>Đoàn Thị Điểm</b>                                     | 12.000  |         |
| 29 | <b>Mạc Thiên Tích</b>                                    | 12.000  |         |
| 30 | <b>Lê Thị Hồng Gấm</b>                                   | 9.000   |         |
| 31 | <b>Minh Mạng</b>                                         | 9.000   |         |
| 32 | <b>Chu Văn An</b>                                        | 15.000  |         |
| 33 | <b>Lê Hồng Phong</b>                                     | 15.000  |         |
| 34 | <b>Trần Phú</b>                                          |         |         |
|    | - Từ cầu Gây - Ngã ba Cách Mạng Tháng Tám                | 18.000  |         |
|    | - Từ Ngã ba Cách Mạng Tháng Tám - Trường TH Dương Đông 3 | 15.000  |         |
|    | - Từ Trường tiểu học Dương Đông 3- Núi Gành Gió          | 12.500  |         |
| 35 | <b>Cách Mạng Tháng Tám</b>                               | 13.500  |         |

| TT | Tên đường                                                                 | Giá đất | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 36 | <b>Đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu (đường ĐT.975B)</b>              |         |         |
|    | - Từ Ngã ba Cách Mạng Tháng Tám - ranh phường Dương Đông cũ               | 12.000  |         |
| 37 | <b>Trần Bình Trọng</b>                                                    | 9.000   |         |
| 38 | <b>Phan Nhung</b>                                                         | 9.000   |         |
| 39 | <b>Từ đường Nguyễn Thái Bình - Somaco</b>                                 | 9.000   |         |
| 40 | <b>Từ ngã ba đường 30 Tháng 4 (Hậu Cẩn) - Sông Dương Đông</b>             | 9.000   |         |
| 41 | <b>Từ Cầu Bến Tràm (cầu lớn) - Các tuyến đường khu phố 12</b>             | 6.000   |         |
| 42 | <b>Đường trong khu tái định cư khu phố 5</b>                              | 7.500   |         |
| 43 | <b>Đường trong khu tái định cư 10,2 ha</b>                                | 12.000  |         |
| 44 | <b>Đường trong dự án Khu đô thị mới thị trấn Dương Đông (67,5ha)</b>      | 12.000  |         |
| 45 | <b>Nguyễn Thị Định</b>                                                    | 9.000   |         |
| 46 | <b>Nguyễn Văn Cừ</b>                                                      |         |         |
|    | - Từ Cầu Sấu - Ngã tư giao đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem          | 10.500  |         |
|    | - Từ Ngã tư giao đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem - Ngã ba công binh | 13.500  |         |
|    | - Từ Ngã ba công binh - đường Nguyễn Trường Tộ                            | 18.000  |         |
| 47 | <b>Nguyễn Trường Tộ</b>                                                   |         |         |
|    | - Từ Cảng Hành khách Quốc tế - Nguyễn Văn Cừ                              | 22.500  |         |
|    | - Từ Nguyễn Văn Cừ - Hồ Thị Nghiêm                                        | 12.000  |         |
| 48 | Đường từ Trường THCS An Thới 2 - Khu quân sự C82                          | 7.500   |         |
| 49 | <b>Trần Quốc Toản (từ chợ Cá đến Mũi Hanh)</b>                            | 15.000  |         |
| 50 | <b>Ngã tư Nguyễn Trường Tộ - Cảng cá An Thới</b>                          | 15.000  |         |
| 51 | <b>Chương Dương</b>                                                       | 12.000  |         |
| 52 | <b>Lê Quý Đôn</b>                                                         | 12.000  |         |
| 53 | <b>Phạm Ngọc Thạch</b>                                                    | 12.000  |         |
| 54 | <b>Từ ngã ba Nguyễn Trường Tộ đi vào (đường cụt sau Nhà thờ)</b>          | 7.500   |         |
| 55 | <b>Đường từ Bãi Xếp Nhỏ - Giáp đường Trần Quốc Toản</b>                   | 7.500   |         |
| 56 | <b>Phùng Hưng</b>                                                         | 10.500  |         |
| 57 | <b>Hồ Thị Nghiêm</b>                                                      | 9.000   |         |

| TT | Tên đường                                                                                            | Giá đất | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 58 | <b>Từ đường Trần Quốc Toàn - Xí nghiệp chế biến thủy sản</b>                                         | 15.000  |         |
| 59 | <b>Đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem (đường 975B)</b>                                            |         |         |
|    | - Từ nút giao Nguyễn Văn Cừ - Giáp ranh xã Dương Tơ cũ                                               | 9.000   |         |
| 60 | <b>Đường ĐH.72 - Đường Bãi Đất Đỏ (Từ ĐT.973 dốc Cô Sáu - Ngã tư Quốc tế)</b>                        |         |         |
|    | - Từ Đường ĐH.72 đến ngã ba đường lên cáp treo                                                       | 9.000   |         |
|    | - Từ ngã ba đường lên cáp treo đến Ngã tư Quốc Tế                                                    | 7.200   |         |
| 61 | <b>Từ Ngã ba Nguyễn Văn Cừ (Tỉnh lộ 46 cũ) - Bãi Sao</b>                                             | 9.000   |         |
| 62 | <b>Từ ngã ba đường đi Bãi Sao đến Mũi chùa Hang Yến</b>                                              |         |         |
| 63 | <b>Từ Nguyễn Văn Cừ (ngã ba nhà ông Trà Hải) vào dự án Phú Hưng Thịnh</b>                            | 7.500   |         |
| 64 | <b>Từ Nguyễn Văn Cừ (ngã ba nhà Ông Hợp) - ngã tư đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem (ĐT.973)</b> | 7.500   |         |
| 65 | <b>Từ Đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem (ĐT.973) - Ruộng Muối (ranh xã Dương Tơ cũ)</b>          | 4.500   |         |
| *  | <b>Đường trong Khu Tái định cư ở Hòn Thom, An Thới</b>                                               |         |         |
| 66 | <b>Khu vực An Thới</b>                                                                               |         |         |
|    | - Lô góc giao nhau đường 12m và 6m                                                                   | 7.500   |         |
|    | - Lô góc giao nhau đường 6m                                                                          | 6.313   |         |
|    | - Lô thường mặt đường 6m                                                                             | 5.261   |         |
| 67 | <b>Khu vực Hòn Thom</b>                                                                              |         |         |
|    | - Lô 4, lô 5 và lô 8 tiếp giáp mặt tiền đường rộng 5,5m                                              | 6.050   |         |
|    | - Lô 1, lô 2 và 3 tiếp giáp mặt tiền đường rộng 5,5m                                                 | 5.787   |         |
|    | - Lô 7 tiếp giáp mặt tiền đường rộng 3,5m                                                            | 5.261   |         |
|    | - Lô 6 tiếp giáp mặt tiền đường rộng 3,5m                                                            | 4.735   |         |
| 68 | <b>Đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu (đường ĐT.975B)</b>                                         |         |         |
|    | - Ranh Phường Dương Đông cũ đến ngã ba Búng Gội                                                      | 11.200  |         |
|    | - Từ ngã ba Búng Gội - Ngã ba Ba Trại                                                                | 8.400   |         |
|    | - Từ ngã ba Ba Trại - Cầu Cửa Cạn (cầu mới)                                                          | 7.000   |         |
|    | - Từ cầu Cửa Cạn - Ngã ba Xóm Mới (ấp Gành Dầu)                                                      | 8.400   |         |
|    | - Từ Ngã ba Xóm Mới (Gành Dầu) - Ngã ba chợ cũ                                                       | 5.600   |         |
|    | Từ Ngã ba Chợ cũ - Ngã ba UBND xã Gành Dầu                                                           | 5.000   |         |
| 69 | <b>Từ ngã ba UBND xã Gành Dầu cũ - Mũi Dương</b>                                                     | 7.000   |         |
| 70 | <b>Từ ngã ba đường đi Mũi Dương - Ba Hòn Dung</b>                                                    | 5.600   |         |

| TT | Tên đường                                                                                                                          | Giá đất | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 71 | <b>Từ ngã ba trường học dọc theo biển Chuông Vích</b>                                                                              | 7.000   |         |
| 72 | <b>Từ ngã ba Xóm Mới (Gành Dầu) - ngã ba giao với đường Suối Cái - ngã ba Rạch Vẹm - Gành Dầu (ĐT.974)</b>                         | 2.800   |         |
| 73 | <b>Đường Suối Cái - ngã ba Rạch Vẹm - Gành Dầu (đường ĐT.974) (từ UBND xã Gành Dầu đến ngã ba Gành Dầu (ấp Xóm Mới, Bãi Thơm))</b> |         |         |
|    | - Từ Ngã 3 Xóm Mới (Gành Dầu) đến Trụ sở UBND xã Gành Dầu cũ                                                                       | 7.000   |         |
|    | - Từ Ngã 3 quán Hải Huệ đến đường vào khu Tái định cư                                                                              | 2.800   |         |
|    | - Từ Đường vào khu tái định cư - Ngã ba Rạch Vẹm                                                                                   | 7.000   |         |
|    | - Từ ngã ba Rạch Vẹm - ngã ba đồn công an Bắc Đảo cũ                                                                               | 5.000   |         |
| 74 | <b>Từ ngã ba Rạch Vẹm - Bãi Rạch Vẹm</b>                                                                                           | 2.800   |         |
| 75 | <b>Từ đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu đến Cầu Cửa Cạn (cầu cũ)</b>                                                           | 7.000   |         |
| 76 | <b>Đường Cầu C2 - Cửa Cạn (đường ĐH.85): từ đường ĐT.974 (ngã ba xã - ấp Xóm Mới, Bãi Thơm) đến ĐT.975B (cầu Cửa Cạn)</b>          | 4.200   |         |
| 77 | <b>Từ cầu Cửa Cạn (cầu mới) - Cầu Rạch Cốc (cầu gỗ)</b>                                                                            | 5.600   |         |
| 78 | <b>Từ cầu Rạch Cốc (cầu gỗ) - đường Dương Đông - Cửa Cạn (đoạn ngã ba Ấp 4, xã Cửa Cạn)</b>                                        | 3.500   |         |
| 79 | <b>Từ ngã ba cầu Rạch Cốc (cầu gỗ) - Nhà hàng Carole - ranh Lan Anh - Vũng Bầu</b>                                                 | 4.200   |         |
| 80 | <b>Từ ngã ba Tiểu đoàn D860 đến cống Bà Mến</b>                                                                                    | 4.200   |         |
| 81 | <b>Ngã ba đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu đến cống Bà Mến</b>                                                                | 4.200   |         |
| 82 | <b>Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (Đường ĐT.973): đoạn từ An Thới đến Dương Tơ</b>                                                |         |         |
|    | - Từ Cầu Sấu - ngã ba đường vô Chùa Hộ Quốc                                                                                        | 4.000   |         |
|    | - Từ ngã ba đường vô Chùa Hộ Quốc - ngã ba Số 10 Hàm Ninh                                                                          | 4.000   |         |
|    | - Từ Ngã ba Số 10 Hàm Ninh - ngã ba Tuyến tránh                                                                                    | 4.200   |         |
| 83 | <b>Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (Đường ĐT.973): đoạn từ Cửa Dương đến Cầu Bà Cải, xã Bãi Thơm</b>                               |         |         |
|    | - Từ ranh Phường Dương Đông cũ (đường Nguyễn Trung Trực) - UBND xã Cửa Dương cũ                                                    | 9.800   |         |
|    | - Từ UBND xã Cửa Dương cũ - Trụ sở ấp Khu Tượng                                                                                    | 7.000   |         |
|    | - Từ Trụ sở ấp Khu Tượng - Ngã ba Gành Dầu (ấp Xóm Mới, Bãi Thơm)                                                                  | 5.000   |         |

| TT  | Tên đường                                                                                                              | Giá đất | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
|     | - Từ ngã ba Gành Dầu (ấp Xóm Mới, Bãi Thơm) - Cầu Bà Cải                                                               | 5.000   |         |
| 84  | <b>Đường Rạch Tràm (đường ĐH.86):</b> từ ĐT 973 (Trạm Kiểm lâm Bãi Thơm) đến Khu Tái định cư Rạch Tràm)                | 5.000   |         |
| 85  | <b>Đường Kho đạn</b> (Từ đường Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (Đường ĐT. 973) đi vào Kho Đạn)                         | 4.500   |         |
| 86  | <b>Đường tuyến tránh trục Bắc Nam</b> (từ Ngã ba Cổng chào Suối Đá đến Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (Đường ĐT.973)) | 5.600   |         |
| 87  | <b>Đường Búng Gội</b> (từ ngã ba Gành Gió - Ngã ba Khu Tượng)                                                          | 4.200   |         |
| 88  | <b>Đường Khu Tượng (ĐH.84)</b>                                                                                         | 3.200   |         |
| 89  | <b>Đường Ba Trại</b> (từ ngã ba Ba Trại đến ngã ba trường học Khu Tượng)                                               | 2.100   |         |
| 90  | <b>Từ ngã ba Ông Lang đi Cổng Sovico</b>                                                                               | 4.200   |         |
| 91  | <b>Từ ngã ba Ông Lang đi Cổng Sovico - Khách sạn Eo Xoài</b>                                                           | 4.200   |         |
| 92  | <b>Từ ngã tư Bến Tràm đến Hồ Dương Đông</b>                                                                            | 2.800   |         |
| 93  | <b>Từ giao lộ Bến Tràm - Cây Thông Trong</b> (đường đi khu du lịch Hương Toàn)                                         | 2.100   |         |
| 94  | <b>Từ đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc đến Dầu Sỏi</b>                                                                  | 2.100   |         |
| 95  | <b>Từ ngã ba Cây Thông ngoài - Đường Dương Đông Cửa Cạn</b> (đường Cây Kè)                                             | 2.800   |         |
| 96  | <b>Từ ngã ba đường Cây Kè - Đường Búng Gội</b>                                                                         | 3.500   |         |
| 97  | <b>Từ ngã ba Cây Thông - Nhà máy điện</b>                                                                              | 2.100   |         |
| 98  | <b>Từ Nhà máy điện - Suối Mơ</b>                                                                                       | 2.100   |         |
| 99  | <b>Từ ngã ba Trung đoàn - Đường Búng Gội đi Khu Tượng</b>                                                              | 2.100   |         |
| 100 | <b>Từ đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu</b> (đường ĐT.975B) đến Dinh Bà Ông Lang                                   | 5.000   |         |
| 101 | <b>Đường Bãi Thơm - Hàm Ninh - Bãi Khem (ĐT.975C)</b>                                                                  |         |         |
|     | - Từ cầu Bà Cải - ngã tư Đông Đảo                                                                                      | 3.000   |         |
|     | - Từ ngã tư Đông Đảo - vòng xoay Cảng Bãi Vòng                                                                         | 2.800   |         |
| 102 | <b>Đường Hàm Ninh (ĐH.82)</b>                                                                                          |         |         |
|     | - Từ ĐT.973 (ngã ba Số 10 Hàm Ninh) - Ngã tư Đông Đảo                                                                  | 4.200   |         |
|     | - Từ ngã tư Đông Đảo - Cảng cá Hàm Ninh                                                                                | 5.600   |         |
| 103 | <b>Từ cầu Dinh Bà (Hàm Ninh) đến giáp đường Hàm Ninh (ĐH.82) (Đường xóm Lò Than)</b>                                   | 2.800   |         |
| 104 | <b>Từ ngã năm Bãi Vòng - Cầu cảng Bãi Vòng, Cảng Bình An</b>                                                           | 3.500   |         |
| 105 | <b>Từ ngã năm Bãi Vòng - Suối Tiên Bãi Vòng</b>                                                                        | 2.800   |         |

| TT  | Tên đường                                                                                                                                                                                                          | Giá đất | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 106 | <b>Đường Bãi Vòng (ĐH.83):</b> từ Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (ĐT.973) đến Cảng Bãi Vòng                                                                                                                       | 3.000   |         |
| 107 | <b>Đường Đồng Tranh (ĐH.87):</b> từ Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (ĐT.973) đến Khu du lịch Bãi Vòng                                                                                                              | 2.000   |         |
| 108 | <b>Từ ngã ba Đường 30/4 nối dài (Tỉnh lộ 47 cũ) - Cầu Thanh Niên</b>                                                                                                                                               | 5.600   |         |
| 109 | <b>Đường 30/4 nối dài (Tỉnh lộ 47 cũ):</b> từ ranh phường Dương Đông đến ngã ba Tuyến tránh                                                                                                                        | 7.000   |         |
| 110 | <b>Từ ngã ba đường tuyến tránh trục Bắc Nam - Suối Tiên</b>                                                                                                                                                        | 4.200   |         |
| 111 | <b>Đường Suối Mây (ĐH.81):</b> Từ ĐT.975 (ngã ba Suối Mây) đến ĐT.973                                                                                                                                              | 5.000   |         |
| 112 | <b>Đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem (đường 975)</b>                                                                                                                                                           |         |         |
|     | - Từ ranh phường Dương Đông cũ - Ngã ba Cửa Lấp                                                                                                                                                                    | 14.000  |         |
|     | - Từ ngã ba Cửa Lấp - Đường nhánh số 2                                                                                                                                                                             | 7.000   |         |
|     | - Từ Đường nhánh Số 2 - hết ranh xã Dương Tơ cũ                                                                                                                                                                    | 7.000   |         |
| 113 | <b>Đường Trung tâm Bãi Trường</b>                                                                                                                                                                                  |         |         |
|     | - Từ hết ranh quy hoạch khu Bà Kèo - Cửa Lấp đến hết ranh giới Công ty TNHH BIM Kiên Giang                                                                                                                         | 10.000  |         |
|     | - Từ hết ranh giới Công ty TNHH BIM Kiên Giang về phía An Thới                                                                                                                                                     | 9.700   |         |
| 114 | <b>Đường nhánh Số 2</b>                                                                                                                                                                                            | 5.000   |         |
| 115 | <b>Từ ĐT.973 (tỉnh lộ 46 cũ) đến đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem (đường 975) (ngã ba đường bèo)</b>                                                                                                          | 4.200   |         |
| 116 | <b>Đường Đông - Tây xã Hòn Thơm</b>                                                                                                                                                                                | 2.800   |         |
| 117 | <b>Từ Trạm y tế đi Bãi Nồm</b>                                                                                                                                                                                     | 2.100   |         |
| 118 | <b>Từ ngã ba bưu điện đi Trụ sở ấp Bãi Chướng</b>                                                                                                                                                                  | 2.100   |         |
| 119 | <b>Đường trong Khu Tái định cư ở ấp Gành Dầu, xã Gành Dầu cũ</b>                                                                                                                                                   |         |         |
|     | - Các tuyến đường chính đầu nối với đường Suối Cái - ngã ba Rạch Vẹm - Gành Dầu (đường ĐT.974) và các lô góc                                                                                                       | 3.200   |         |
|     | - Các tuyến đường còn lại (nền thường)                                                                                                                                                                             | 2.800   |         |
| 120 | <b>Đường trong Khu đô thị Suối Lớn, xã Dương Tơ (bao gồm cả Khu nhà ở cán bộ, công chức Vùng Cảnh sát biển 4 và Cụm đặc nhiệm Phòng chống tội phạm ma túy số 4 và Khu nhà ở Cán bộ, công chức Vùng 5 Hải Quân)</b> |         |         |
|     | - Các nền góc và các nền nằm trên tuyến đường chính đầu nối với đường Nguyễn Văn Cừ (ĐT 46)                                                                                                                        | 8.400   |         |

| TT  | Tên đường                                                                                    | Giá đất | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
|     | - Các nền thường (tuyến đường nội bộ của dự án)                                              | 7.000   |         |
| 121 | <b>Đường trong Khu nhà ở gia đình Bộ đội Biên phòng tại xã Cửa Cạn</b>                       |         |         |
|     | - Các tuyến đường chính đầu nối với đường từ Cầu Cửa Cạn (cầu mới) - cầu Rạch Cốc (cầu gỗ)   | 8.400   |         |
|     | - Các tuyến đường còn lại                                                                    | 7.000   |         |
| 122 | <b>Đường trong Khu Tái định cư Rạch Tràm, xã Bãi Thơm cũ</b>                                 |         |         |
|     | - Lô góc                                                                                     | 4.785   |         |
|     | - Lô thường                                                                                  | 4.350   |         |
| 123 | <b>Từ ngã tư Đội quản lý rừng Đá Chồng - Cầu cảng Thạnh Thới</b>                             | 3.000   | Bổ sung |
| 124 | <b>Đường từ Ngã 3 Nguyễn Trung Trực ( Cầu Lớn) đến Ngã tư Bến Tràm</b>                       | 3.200   | Bổ sung |
| 125 | <b>Đường từ trục Nam Bắc ( đường tuyến tránh) đến chân núi Đồi Sỏi</b>                       | 2.800   | Bổ sung |
| 126 | <b>Đường tuyến tránh 2, toàn tuyến</b>                                                       | 5.600   | Bổ sung |
| 127 | <b>Từ ngã 3 đường đi cầu Cháy (trụ sở khu phố cây Thông Trong) đến giáp giao lộ Bến Tràm</b> | 2.500   | Bổ sung |
| 128 | <b>Từ ngã 3 bến cây Đào ( đường đi kho Đạn) đến giáp giao lộ đường đi Suối Mơ</b>            | 2.500   | Bổ sung |
| 129 | <b>Từ ngã 3 đường Dương Đông - Cửa Cạn đến trường THPT Dương Đông</b>                        | 9.000   | Bổ sung |
| 130 | <b>Lê Quang Định</b>                                                                         | 9.000   | Bổ sung |
| 131 | <b>Đường từ Ngã 4 Đông Đảo - Cảng Cá Hàm Ninh đến Rạch Gốc</b>                               | 5.000   | Bổ sung |
| 132 | <b>Từ ngã 3 tuyến tránh đến hết tuyến ( Đường chùa Ông - Suối Đá)</b>                        | 4.200   | Bổ sung |
| 133 | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>\geq 3m</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b>    | 806     | Bổ sung |
| 134 | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>&lt; 3m</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b>    | 689     | Bổ sung |
| 135 | <b>Các tuyến đường còn lại</b>                                                               | 689     | Bổ sung |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Tên đơn vị hành chính<br>(xã, phường, đặc khu)                                         | Loại đất                | Giá đất  |          | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|----------|---------|
|    |                                                                                        |                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 |         |
| 1  | Vị trí bãi biển thuộc Khu vực Dương Đông, Khu vực An Thới                              | Đất trồng cây lâu năm   | 450      |          |         |
|    |                                                                                        | Đất trồng cây hàng năm  | 381      |          |         |
|    |                                                                                        | Đất nuôi trồng thủy sản | 450      |          |         |
| 2  | Vị trí bãi biển Khu vực còn lại ( <i>trừ khu vực Thỏ Châu và các đảo nhỏ còn lại</i> ) | Đất trồng cây lâu năm   | 420      |          |         |
|    |                                                                                        | Đất trồng cây hàng năm  | 356      |          |         |
|    |                                                                                        | Đất nuôi trồng thủy sản | 420      |          |         |
| 3  | Địa bàn khu vực Dương Đông, khu vực An Thới                                            | Đất trồng cây lâu năm   | 450      | 306      |         |
|    |                                                                                        | Đất trồng cây hàng năm  | 381      | 270      |         |
|    |                                                                                        | Đất nuôi trồng thủy sản | 450      | 306      |         |
| 4  | Địa bàn khu vực Gành Dầu, Bãi Thơm, Cửa Dương, Cửa Cạn, Dương Tơ, Hàm Ninh             | Đất trồng cây lâu năm   | 286      | 202      |         |
|    |                                                                                        | Đất trồng cây hàng năm  | 252      | 176      |         |
|    |                                                                                        | Đất nuôi trồng thủy sản | 286      | 202      |         |
| 5  | Địa bàn đảo Hòn Thơm (Hòn Thơm)                                                        | Đất trồng cây lâu năm   | 151      | 106      |         |
|    |                                                                                        | Đất trồng cây hàng năm  | 151      | 106      |         |
|    |                                                                                        | Đất nuôi trồng thủy sản | 151      | 106      |         |
| 6  | Khu vực các đảo nhỏ còn lại                                                            | Đất trồng cây lâu năm   | 59       |          |         |
|    |                                                                                        | Đất trồng cây hàng năm  | 59       |          |         |
|    |                                                                                        | Đất nuôi trồng thủy sản | 59       |          |         |

**C. GIÁ ĐẤT Ở (SỬ DỤNG VÀO MỤC ĐÍCH XÂY DỰNG NHÀ Ở THƯƠNG MẠI); ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI CÁC BÃI BIỂN**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Tên đường                                                                                | Đất ở (sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở thương mại) | Đất thương mại dịch vụ | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | Ghi chú |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------|---------|
| <b>1</b> | <b>Bãi Trường</b>                                                                        |                                                        |                        |                                    |         |
| 1.1      | Từ hết ranh quy hoạch khu Bà Kèo – Cửa Lấp đến hết ranh giới Công ty TNHH BIM Kiên Giang |                                                        |                        |                                    |         |
|          | - Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 350                                        | 9.188                                                  | 6.432                  | 5.513                              |         |
|          | - Vị trí 2: Từ sau mét thứ 350 đến mét thứ 700                                           | 7.350                                                  | 5.145                  | 4.410                              |         |
|          | - Vị trí 3: Từ sau mét thứ 700 đến đường Cửa Lấp - An Thới                               | 5.660                                                  | 3.962                  | 3.396                              |         |
| 1.2      | Từ hết ranh giới Công ty TNHH BIM Kiên Giang về phía An Thới                             |                                                        |                        |                                    |         |
|          | - Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 350                                        | 8.750                                                  | 6.125                  | 5.250                              |         |
|          | - Vị trí 2: Từ sau mét thứ 350 đến mét thứ 700                                           | 7.000                                                  | 4.900                  | 4.200                              |         |
|          | - Vị trí 3: Từ sau mét thứ 700 đến đường Cửa Lấp - An Thới                               | 5.390                                                  | 3.773                  | 3.234                              |         |
| <b>2</b> | <b>Bãi Sao, Bãi Kem, bãi Mũi Ông Đội, Hòn Thơm</b>                                       |                                                        |                        |                                    |         |
|          | - Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400                                        | 8.750                                                  | 6.125                  | 5.250                              |         |
|          | - Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800                                           | 7.000                                                  | 4.900                  | 4.200                              |         |
|          | - Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch                                | 5.390                                                  | 3.773                  | 3.234                              |         |
| <b>3</b> | <b>Bãi Bà Kèo</b>                                                                        |                                                        |                        |                                    |         |
|          | - Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400                                        | 28.125                                                 | 19.688                 | 16.875                             |         |
|          | - Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800                                           | 22.500                                                 | 15.750                 | 13.500                             |         |

| TT       | Tên đường                                                                                                                                                                      | Đất ở (sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở thương mại) | Đất thương mại dịch vụ | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | Ghi chú |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------|---------|
|          | - Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch                                                                                                                      | 17.325                                                 | 12.128                 | 10.395                             |         |
| <b>4</b> | <b>Bãi Gành Gió, Bãi Ông Lang, Bãi Cửa Cạn, Bãi Dài</b>                                                                                                                        |                                                        |                        |                                    |         |
|          | - Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400                                                                                                                              | 5.688                                                  | 3.982                  | 3.413                              |         |
|          | - Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800                                                                                                                                 | 4.550                                                  | 3.185                  | 2.730                              |         |
|          | - Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch                                                                                                                      | 3.504                                                  | 2.453                  | 2.103                              |         |
| <b>5</b> | <b>Các bãi biển phía Bắc của đảo Phú Quốc: Tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu Mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Bắc (không bao gồm bãi biển các đảo nhỏ phía Bắc)</b> |                                                        |                        |                                    |         |
|          | - Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400                                                                                                                              | 5.250                                                  | 3.675                  | 3.150                              |         |
|          | - Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800                                                                                                                                 | 4.200                                                  | 2.940                  | 2.520                              |         |
|          | - Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch                                                                                                                      | 3.234                                                  | 2.264                  | 1.940                              |         |
| <b>6</b> | <b>Các bãi biển đảo nhỏ phía Bắc: Tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu Mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Bắc (không bao gồm các bãi biển phía Bắc của đảo Phú Quốc)</b> |                                                        |                        |                                    |         |
|          | - Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400                                                                                                                              | 3.500                                                  | 2.450                  | 2.100                              |         |
|          | - Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800                                                                                                                                 | 2.800                                                  | 1.960                  | 1.680                              |         |
|          | - Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch                                                                                                                      | 2.156                                                  | 1.509                  | 1.294                              |         |
| <b>7</b> | <b>Các bãi biển phía Nam của đảo Phú Quốc: Tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu Mũi Đá</b>                                                                                 |                                                        |                        |                                    |         |

| TT       | Tên đường                                                                                                                                                                          | Đất ở (sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở thương mại) | Đất thương mại dịch vụ | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | Ghi chú |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------|---------|
|          | <b>Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Nam (không bao gồm bãi biển các đảo nhỏ phía Nam)</b>                                                                                             |                                                        |                        |                                    |         |
|          | - Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400                                                                                                                                  | 7.000                                                  | 4.900                  | 4.200                              |         |
|          | - Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800                                                                                                                                     | 5.600                                                  | 3.920                  | 3.360                              |         |
|          | - Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch                                                                                                                          | 4.312                                                  | 3.018                  | 2.587                              |         |
| <b>8</b> | <b>Các bãi biển các đảo nhỏ phía Nam: Tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu Mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Nam (không bao gồm các bãi biển phía Nam của đảo Phú Quốc)</b> |                                                        |                        |                                    |         |
|          | - Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400                                                                                                                                  | 4.375                                                  | 3.063                  | 2.625                              |         |
|          | - Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800                                                                                                                                     | 3.500                                                  | 2.450                  | 2.100                              |         |
|          | - Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch                                                                                                                          | 2.695                                                  | 1.887                  | 1.617                              |         |

**Phụ lục 16****BẢNG GIÁ ĐẤT ĐẶC KHU KIÊN HẢI**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

**A. ĐẤT Ở**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường                                                                                                                                                                                                               | Giá đất | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| *  | <b>Đảo Lại Sơn</b>                                                                                                                                                                                                      |         |         |
| 1  | <b>Đường trung tâm (từ ấp Bãi Nhà A - Giáp ấp Thiên Tuế)</b>                                                                                                                                                            |         |         |
|    | - Từ cầu ông Cui - ngã ba (cách Thắt cao đài 200 mét)                                                                                                                                                                   | 1.188   |         |
|    | - Từ cầu ông Cui - Ngã ba lộ quanh đảo (Đồn Biên phòng Hòn Sơn) theo trục lộ cũ                                                                                                                                         | 1.800   |         |
| 2  | <b>Khu vực Bãi Giếng - Bãi Thiên Tuế (ấp Thiên Tuế)</b>                                                                                                                                                                 | 1.080   |         |
| 3  | <b>Đường quanh đảo</b>                                                                                                                                                                                                  |         |         |
|    | - Từ ngã ba lộ quanh đảo (Đồn Biên phòng Hòn Sơn) - Ngã ba ấp Thiên Tuế (đỉnh ông Nam Hải) theo trục lộ quanh đảo                                                                                                       | 450     |         |
|    | - Từ Ngã ba lộ quanh đảo (Đồn Biên phòng Hòn Sơn) - Hết Km0 lộ quanh đảo (thắt Cao Đài), theo trục lộ quanh đảo                                                                                                         | 540     |         |
|    | - Từ hết Km0 lộ quanh đảo (thắt Cao Đài) - Hết Km5 lộ quanh đảo (hết Bãi Bộ, hết đất ông Trần Văn Chằm), theo trục lộ quanh đảo                                                                                         | 450     |         |
|    | - Từ hết Km5 lộ quanh đảo (hết Bãi Bộ, hết đất ông Trần Văn Chằm) - Hết Km7 lộ quanh đảo (hết Bãi Bắc) theo lộ quanh đảo                                                                                                | 630     |         |
|    | - Từ hết Km7 lộ quanh đảo (hết Bãi Bắc) - Ngã ba ấp Thiên Tuế (Đỉnh ông Nam Hải)                                                                                                                                        | 360     |         |
| 4  | <b>Khu vực Bãi Bộ - Bãi Bắc (từ hết đất ông Võ Minh Hoàng - Hết ranh đất ông Trần Văn Tạo) theo đường lộ cũ</b>                                                                                                         | 990     |         |
| 5  | <b>Đường cầu tàu Bãi Nhà (bỏ từ lộ cũ cách lên 30 mét lấy đến cách ngã ba lộ quanh đảo 30 mét)</b>                                                                                                                      | 1.620   |         |
| 6  | <b>Riêng ấp Bãi Bắc từ nhà ông Trần Văn Chằm - Hết đất ông Trần Văn Tạo (ngã ba) theo đường kè bờ cập mé biển</b>                                                                                                       | 2.400   |         |
| 7  | <b>Khu vực đường kè bờ ấp Bãi Nhà A đến ấp Bãi Nhà B (từ nhà ông Hàng Minh Đo đến hết nhà ông Nguyễn Văn Linh từ ngã ba gần Thắt Cao đài đến ngã 3 qua Đồn Biên phòng Hòn Sơn) tính từ mé biển đến giáp trục lộ cũ.</b> | 3.000   |         |
| 8  | <b>Khu vực đường ngang đảo</b>                                                                                                                                                                                          | 480     |         |

| TT | Tên đường                                                                                                                                                           | Giá đất | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| *  | <b>Đảo An Sơn</b>                                                                                                                                                   |         |         |
| 9  | <b>Khu vực Trung tâm (từ Bia tưởng niệm đi theo trục lộ - Hết nhà tập thể Trạm Ra Đa 600 và từ ngã ba Huỳnh Hua - Hết ranh đất Trung tâm thương mại xã)</b>         | 1.560   |         |
| 10 | <b>Từ hết ranh đất Trung tâm thương mại - Hết Bãi Cỏ lớn (giáp nhà nghỉ Cao Thái)</b>                                                                               | 1.200   |         |
| 11 | <b>Từ Bãi Cỏ Nhỏ (nhà nghỉ Cao Thái) - Hết Bãi Cỏ Nhỏ (nhà nghỉ Khang Vy)</b>                                                                                       | 960     |         |
| 12 | <b>Từ hết nhà tập thể Trạm ra đa 600 - Hết ngã ba qua Bãi Ngự (độc Tư Lèo)</b>                                                                                      | 600     |         |
| 13 | <b>Khu vực Bãi Ngự và khu vực đường quanh đảo ấp Bãi Ngự</b>                                                                                                        | 960     |         |
| 14 | <b>Khu vực Bãi Đất Đỏ</b>                                                                                                                                           | 720     |         |
| 15 | <b>Khu vực Bãi Cây Mến, Bãi Nhum, Bãi Đá Trắng và Bãi Giếng Tiên</b>                                                                                                | 480     |         |
| 16 | <b>Đường quanh đảo: Từ ngã 3 dốc Bãi Trệt (sau nhà Sa Liêm) - Hết nhà nghỉ Khang Vy</b>                                                                             | 720     |         |
| 17 | <b>Đường quanh đảo: Từ hết nhà nghỉ Khang Vy - Hết mũi Hai Hùng (hết Humiso)</b>                                                                                    | 600     |         |
| 18 | <b>Đường vào bến cập tàu Bãi Ngự</b>                                                                                                                                | 600     |         |
| 19 | <b>Các khu vực giáp trục lộ quanh đảo còn lại</b>                                                                                                                   | 360     |         |
| 20 | <b>Các khu vực còn lại</b>                                                                                                                                          | 240     |         |
| *  | <b>Đảo Nam Du</b>                                                                                                                                                   |         |         |
| 21 | <b>Theo tuyến đường giao thông nông thôn Hòn Ngang</b>                                                                                                              |         |         |
|    | <b>- Từ Bưu điện - Mũi cá phân; từ Mũi cá phân - Đảng ủy Tiểu khu Nam Du - Trụ sở công an cũ</b>                                                                    | 1.320   |         |
|    | <b>- Khu vực trung tâm chợ: (từ Bưu điện - Nhà bà Trần Thị Hồng)</b>                                                                                                | 1.800   |         |
| 22 | <b>Từ giáp Bưu điện - Hết Trường Trung học cơ sở An Hòa (nhà ông Huỳnh Công Ba) và từ hết Trụ sở ấp An Phú - Hết cổng miếu Bà Chúa Sứ (nhà ông Nguyễn Thế Sang)</b> |         |         |
|    | <b>- Đoạn từ Bưu điện - Nhà ông Nguyễn Phước Lai</b>                                                                                                                | 1.800   |         |
|    | <b>- Đoạn đường ngang đảo (từ nhà Huỳnh Thanh Tùng - Nhà ông Vũ Duy Dần</b>                                                                                         | 1.800   |         |
|    | <b>- Đoạn từ ông Đặng Hữu Thế - Nhà bà Thái Thị Kim</b>                                                                                                             | 1.800   |         |
|    | <b>- Đoạn từ nhà ông Nguyễn Phước Lai - Nhà ông Võ Văn Lại</b>                                                                                                      | 1.260   |         |
| 23 | <b>Từ hết cổng miếu Bà Chúa Xứ (giáp nhà ông Nguyễn Thế Sang) - Cuối tổ 10 ấp An Phú (giáp nhà ông Mai Xuân Điền)</b>                                               |         |         |
|    | <b>- Từ Vũ Duy Dần - Nhà ông Nguyễn Văn Trung (Trung đập đá)</b>                                                                                                    | 1.260   |         |

| TT        | Tên đường                                                                        | Giá đất | Ghi chú |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
|           | - Từ nhà bà Trần Thị Hồng - Nhà ông Nguyễn Thế Sang                              | 1.260   |         |
|           | - Từ nhà ông Nguyễn Thế Sang - Nhà bà Trần Lệ Hồng                               | 1.260   |         |
|           | - Từ nhà ông Nguyễn Thế Sang - Miếu Bà Hòn Ngang                                 | 1.260   |         |
| <b>24</b> | <b>Theo tuyến đường dọc lộ quanh đảo</b>                                         |         |         |
|           | - Từ nhà ông Nguyễn Minh Văn - Nhà ông Nguyễn Văn Trung (Trung đập đá)           | 1.260   |         |
|           | - Từ nhà ông Nguyễn Văn Trung (Trung đập đá) - Nhà bà Trần Thị Minh              | 1.260   |         |
| <b>25</b> | <b>Khu vực còn lại của Hòn Ngang</b>                                             | 1.176   |         |
| <b>26</b> | <b>Khu vực Hòn Mấu</b>                                                           |         |         |
|           | - Khu vực mũi chuối (từ nhà ông Nguyễn Công Bằng - Hết Mũi chuối)                | 1.800   |         |
|           | - Từ nhà ông Nguyễn Công Bằng - Nhà ông Nguyễn Công Vạn (mặt Nam)                | 1.260   |         |
|           | - Từ nhà ông Nguyễn Công Vạn (mặt Nam) - Hết Miếu Bà                             | 1.260   |         |
|           | - Từ nhà bà Nguyễn Thị Nương theo lộ nông thôn Bãi Bắc - Hết Bãi Bắc             | 1.260   |         |
|           | - Khu vực còn lại ấp Hòn Mấu                                                     | 720     |         |
| <b>27</b> | <b>Khu vực Hòn Dầu, Hòn Bờ Đập</b>                                               | 360     |         |
| <b>*</b>  | <b>Đảo Hòn Tre</b>                                                               |         |         |
| <b>28</b> | <b>Đường trục chính</b>                                                          |         |         |
|           | - Từ Km0 - Hết nhà khách Đảng ủy tiểu khu                                        | 1.800   |         |
|           | - Từ hết nhà khách Đảng ủy tiểu khu - Hết ngã ba đường ngang đảo                 | 2.280   |         |
|           | - Từ hết ngã ba đường ngang đảo - Hết Suối Lớn - Trung tâm y tế                  | 2.040   |         |
|           | - Từ Suối Lớn - Trung tâm y tế đến hết Dinh Cá Ông (giáp đường quanh đảo)        | 1.560   |         |
| <b>29</b> | <b>Đường quanh đảo</b>                                                           |         |         |
|           | - Từ hết Dinh Cá Ông (giáp đường quanh đảo) - Hết đuôi Hà Bá Km7                 | 1.200   |         |
|           | - Từ hết đuôi Hà Bá Km7 - Giáp Khu du lịch sinh thái Bãi Chén                    | 960     |         |
|           | - Từ Khu du lịch sinh thái Bãi Chén - Km0 đường quanh đảo                        | 1.440   |         |
| <b>30</b> | <b>Đường ngang đảo</b>                                                           |         |         |
|           | - Từ ngã ba đường ngang đảo (cách trục đường chính lên 30 mét) - Ngã ba Động Dừa | 1.440   |         |

| TT        | Tên đường                                                                                 | Giá đất | Ghi chú     |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------|
|           | - Từ ngã ba Động Dừa - Hết ngã ba Bãi Chén                                                | 1.200   |             |
| <b>31</b> | <b>Đường giao thông nông thôn</b>                                                         |         |             |
|           | - Hẻm 72 ấp I: từ nhà ông Võ Thanh Nhân - Giáp đường quanh đảo (Phòng Giáo dục)           | 600     |             |
|           | - Đường giao thông nông thôn ấp II: Từ Tịnh xá Phụng Hoàng - Giáp Trung tâm y tế)         | 480     |             |
|           | - Từ ngã ba Động Dừa - Hết ngã ba Bãi Chén                                                | 1.200   |             |
|           | - Đường giao thông nông thôn ấp I: Từ nhà ông Trần Hoài Vũ -Hết tuyến                     | 540     |             |
|           | -Từ Tịnh xá Phụng Hoàng đến đường quanh đảo (đất bà Lưu Ngọc Thủy                         | 540     |             |
|           | - Từ Tịnh xá Phụng Hoàng đến đường ngang đảo (đất ông Nguyễn Hoàng Sơn)                   | 540     |             |
|           | - Từ Đất ông Huỳnh Văn Tý đến trường THCS-THPT Kiên Hải                                   | 540     |             |
| <b>32</b> | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>\geq 3m</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 270     | Bổ sung mới |
| <b>33</b> | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>&lt; 3m</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 216     | Bổ sung mới |
| <b>34</b> | <b>Các khu vực còn lại</b>                                                                | 180     |             |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT        | Loại đất                                                                                                                                                                                                                                  | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|           |                                                                                                                                                                                                                                           | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b>  | <b>Đảo Hòn Tre</b>                                                                                                                                                                                                                        |          |          |          |         |
| 1         | - Theo tuyến lộ quanh đảo (cấp mé biển và giới hạn từ tim lộ lên sườn đồi giáp ranh đất rừng phòng hộ), lộ ngang đảo (giới hạn từ tim lộ lên sườn đồi giáp ranh đất rừng phòng hộ) và khu vực từ trục lộ ngang đảo lên mũi Hòn Tre (ấp 1) | 180      |          |          |         |
| 2         | - Các khu vực còn lại                                                                                                                                                                                                                     | 126      |          |          |         |
| <b>II</b> | <b>Đảo Lại Sơn</b>                                                                                                                                                                                                                        |          |          |          |         |
| 1         | - Từ ngã ba lộ quanh đảo (Đồn Biên phòng Hòn Sơn) đến hết Km0 lộ quanh đảo (Thất Cao đài), theo trục lộ quanh đảo, tính từ đường quanh đảo đi xuống đến giáp trục lộ cũ và đường quanh đảo đi lên sườn đồi giáp đất rừng phòng hộ         | 180      |          |          |         |
| 2         | - Từ hết Km0 đường quanh đảo (Thất Cao đài) đến hết Km7 đường quanh đảo (hết Bãi Bắc) theo đường quanh đảo, giới hạn từ tim lộ quanh đảo lên sườn đồi giáp đất rừng phòng hộ                                                              | 144      |          |          |         |
| 3         | - Từ ngã ba ấp Bãi Bắc (con rùa gần Võ Minh Thượng) đến hết đất ông Trần Văn Tạo (ngã ba) theo đường kè bờ cấp mé biển, giới hạn từ tim lộ đường kè bờ lên sườn đồi giáp đường quanh đảo.                                                 | 252      |          |          |         |
| 4         | - Khu vực đường kè bờ ấp Bãi Nhà A đến ấp Bãi Nhà B (từ ngã ba gần Thất Cao đài đến ngã 3 qua Đồn Biên phòng Hòn Sơn) tính từ mé biển đến giáp trục lộ cũ.                                                                                | 276      |          |          |         |
| 5         | - Từ hết Km7 đường quanh đảo (hết Bãi Bắc) theo trục lộ quanh đảo đến ngã ba ấp Thiên Tuế (Dinh Ông Nam Hải), giới hạn từ tim lộ quanh đảo xuống mé biển và lên sườn đồi giáp đất rừng phòng hộ.                                          | 120      |          |          |         |

| TT         | Loại đất                                                                                                                                                                                              | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|            |                                                                                                                                                                                                       | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| 6          | - Từ ngã ba ấp Thiên Tuế (Dinh Ông Nam Hải) đến ngã ba lộ quanh đảo (Đồn Biên phòng Hòn Sơn) theo đường quanh đảo, giới hạn từ tim lộ quanh đảo xuống mé biển và lên sườn đồi giáp đất rừng phòng hộ. | 180      |          |          |         |
| 7          | - Khu vực Bãi Giếng - Bãi Thiên tuế                                                                                                                                                                   | 180      |          |          |         |
| 8          | - Khu vực đường ngang đảo giới hạn từ tim lộ lên sườn đồi giáp đất rừng phòng hộ                                                                                                                      | 90       |          |          |         |
| 9          | - Các khu vực còn lại                                                                                                                                                                                 | 72       |          |          |         |
| <b>III</b> | <b>Đảo An Sơn</b>                                                                                                                                                                                     |          |          |          |         |
| 1          | - Bãi Ngự                                                                                                                                                                                             | 180      |          |          |         |
| 2          | - Bãi Nhum, Bãi Đá Trắng và Bãi Giếng Tiên                                                                                                                                                            | 120      |          |          |         |
| 3          | - Bãi Cây Mến, Bãi Chệt - Hết Bãi Cỏ Nhỏ                                                                                                                                                              | 144      |          |          |         |
| 4          | - Bãi Đất Đỏ                                                                                                                                                                                          | 126      |          |          |         |
| 5          | - Ba Hòn Nồm                                                                                                                                                                                          | 120      |          |          |         |
| 6          | - Hòn Ông                                                                                                                                                                                             | 120      |          |          |         |
| 7          | - Các khu vực còn lại của trục lộ quanh đảo                                                                                                                                                           | 120      |          |          |         |
| 8          | - Các khu vực còn lại của các đảo                                                                                                                                                                     | 54       |          |          |         |
| <b>IV</b>  | <b>Đảo Nam Du</b>                                                                                                                                                                                     |          |          |          |         |
| 1          | - Hòn Ngang, Hòn Mấu                                                                                                                                                                                  | 150      |          |          |         |
| 2          | - Hòn Bờ Đập, Hòn Dầu                                                                                                                                                                                 | 120      |          |          |         |
| 3          | - Các khu vực còn lại của các đảo                                                                                                                                                                     | 54       |          |          |         |

**Phụ lục 17****BẢNG GIÁ ĐẤT ĐẶC KHU THỔ CHÂU**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Tên đường                                                    | Giá đất | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1  | Các trục đường hiện hữu lớn hơn hoặc bằng 3 mét              | 672     |         |
| 2  | Các trục đường hiện hữu nhỏ hơn 3 mét và các khu vực còn lại | 574     |         |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Loại đất                | Giá đất  |          | Ghi chú |
|----|-------------------------|----------|----------|---------|
|    |                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 |         |
| 1  | Đất trồng cây lâu năm   | 84       | 59       |         |
| 2  | Đất trồng cây hàng năm  | 84       | 59       |         |
| 3  | Đất nuôi trồng thủy sản | 84       | 59       |         |

**Phụ lục 18**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒN ĐẤT**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Tên đường                                                      | Giá đất | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------------------------------|---------|---------|
| <b>1</b> | <b>Quốc Lộ 80</b>                                              |         |         |
|          | - Từ cầu số 9 - Trung Tâm Y Tế Hòn Đất                         | 3.276   |         |
|          | - Trung Tâm Y Tế Hòn Đất - Trường cấp 3 (thị trấn Hòn Đất cũ)  | 8.372   |         |
|          | - Từ Trường cấp 3 - Cầu Hòn (thị trấn Hòn Đất cũ)              | 10.920  |         |
|          | - Từ cầu Hòn - Bến xe (cũ) (thị trấn Hòn Đất cũ)               | 11.830  |         |
|          | - Từ Bến xe (cũ) - Thánh thất Cao Đài                          | 9.464   |         |
|          | - Từ Thánh thất Cao Đài - Cầu Linh Huỳnh                       | 3.094   |         |
|          | - Từ cầu Linh Huỳnh - Giáp ranh xã Bình Sơn                    | 1.565   |         |
| <b>2</b> | <b>Đường tỉnh 969</b>                                          |         |         |
|          | - Từ cầu vượt xã Hòn Đất (tuyến dân cư 165) - kênh 10          | 1.450   |         |
|          | - Từ kênh 10 đến giáp ranh xã Cô Tô                            | 1.000   |         |
|          | - Từ cầu Hòn - Cầu Kênh 1                                      | 3.822   |         |
|          | - Từ cầu kênh 1 - Cầu Hòn Sóc                                  | 2.010   |         |
|          | - Từ cầu Hòn Sóc - Cầu Mương Lộ                                | 1.320   |         |
|          | - Từ cầu Mương Lộ - Kênh K9                                    | 780     |         |
|          | - Từ đầu kênh K9 - UBND xã Thổ Sơn                             | 1.584   |         |
| <b>3</b> | <b>Đường Tỉnh 969B</b>                                         |         |         |
|          | - Đường tỉnh 969B: Từ giáp QL80 - đầu kênh K9 Linh Huỳnh       | 1.200   |         |
|          | - Từ đầu kênh K9 Linh Huỳnh - Hết chùa Linh Huỳnh (Chùa Khmer) | 1.560   |         |
|          | - Từ chùa Linh Huỳnh (chùa Khmer) - cổng Hòn Sóc (Hòn Quéo)    | 1.440   |         |
|          | - Cổng Hòn Sóc (Hòn Quéo) - Chùa Kirisakor (Hòn Me)            | 1.320   |         |
|          | - Từ chùa Kirisakor - Ngã ba Mộ Chi Sứ                         | 1.600   |         |
|          | - Từ Mộ Chi Sứ - cầu Rạch Phóc                                 | 1.440   |         |

| TT        | Tên đường                                                                                                                | Giá đất | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| <b>4</b>  | <b>Trung tâm thương mại xã Hòn Đất</b>                                                                                   |         |         |
|           | - Đường loại I                                                                                                           | 5.824   |         |
|           | - Đường loại II                                                                                                          | 3.640   |         |
|           | - Đường loại III                                                                                                         | 2.366   |         |
|           | - Đường loại IV                                                                                                          | 1.820   |         |
|           | - Đường loại V                                                                                                           | 1.638   |         |
|           | - Đường khu tái định cư                                                                                                  | 1.365   |         |
| <b>5</b>  | <b>Chợ Linh Huỳnh</b>                                                                                                    | 1.716   |         |
| <b>6</b>  | <b>Chợ Hòn Me xã Thổ Sơn cũ</b>                                                                                          | 1.800   |         |
| <b>7</b>  | <b>Khu tái định cư Linh Huỳnh</b>                                                                                        | 720     |         |
| <b>8</b>  | <b>Chợ cụm dân cư xã Nam Thái Sơn cũ</b>                                                                                 |         |         |
|           | - Khu vực quy hoạch theo dự án (Vị trí 1)                                                                                | 1.560   |         |
|           | - Khu vực quy hoạch theo dự án (Vị trí 2)                                                                                | 1.200   |         |
|           | - Khu sinh lợi (Khu A)                                                                                                   | 750     |         |
|           | - Khu sinh lợi (Khu B, C, D)                                                                                             | 600     |         |
|           | - Khu sinh lợi (Khu E)                                                                                                   | 800     |         |
| <b>9</b>  | <b>Tuyến dân cư kênh 9 Vạn Thanh (Bãi lũng - đê quốc phòng) (Từ cầu Vạn Thanh đến đường ven biển Rạch Giá - Hòn Đất)</b> | 720     |         |
| <b>10</b> | <b>Đường bờ Tây kênh Tri Tôn - An Giang</b>                                                                              |         |         |
|           | - Từ kênh Rạch Giá Hà Tiên - Ranh xã Nam Thái Sơn                                                                        | 610     |         |
|           | - Từ kênh 2 (ranh thị trấn Hòn Đất cũ) - kênh 7                                                                          | 534     |         |
|           | - Từ kênh 7 - kênh 10                                                                                                    | 595     |         |
|           | - Từ kênh 10 - Giáp ranh xã Cô Tô                                                                                        | 534     |         |
| <b>11</b> | <b>Đường bờ Bắc Kinh 200 (Từ kênh 9 - sân vận động)</b>                                                                  | 610     |         |
| <b>12</b> | <b>Bờ Tây kênh Linh Huỳnh chạy ra biển (lộ đan)</b>                                                                      |         |         |
|           | - Từ cầu Linh Huỳnh - Ranh xã Linh Huỳnh cũ                                                                              | 610     |         |
|           | - Từ cống Linh Huỳnh - Đập Liên Hoàng                                                                                    | 840     |         |
|           | - Từ cống Linh Huỳnh - kênh 2 (ranh thị trấn Hòn Đất cũ)                                                                 | 720     |         |
| <b>13</b> | <b>Đường bờ Tây kênh Tri Tôn - Hòn Sóc</b>                                                                               |         |         |
|           | - Từ ranh Khu thương mại xã Hòn Đất (khu thương mại thị trấn Hòn Đất cũ) - Kênh 1 thị trấn Hòn Đất cũ                    | 1.000   |         |
|           | - Từ kênh 1 - kênh 2 (ranh xã Thổ Sơn cũ)                                                                                | 500     |         |
|           | - Từ Kênh 2 (ranh Thổ Sơn - Thị trấn Hòn Đất) đến chùa Hòn Sóc                                                           | 840     |         |
| <b>14</b> | <b>Đường kênh 1 (bờ Bắc): từ đường Tỉnh 969 đến kênh 11</b>                                                              | 1.200   |         |

| TT | Tên đường                                                                                                                                       | Giá đất | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 15 | <b>Hai bên đường kênh 1: (đoạn từ kênh Tri Tôn - Hòn Sóc - giáp kênh Linh Huỳnh)</b>                                                            | 440     |         |
| 16 | <b>Đường Nam Thái Sơn (lộ đan cũ)</b>                                                                                                           |         |         |
|    | - Từ kênh Rạch Giá - Hà Tiên - Giáp ranh xã Nam Thái Sơn                                                                                        | 792     |         |
|    | - Từ ranh thị trấn Hòn Đất cũ - Kênh 7                                                                                                          | 594     |         |
|    | - Từ kênh 7 - Kênh 10                                                                                                                           | 660     |         |
|    | - Từ kênh 10 - Giáp ranh xã Cô Tô                                                                                                               | 594     |         |
| 17 | <b>Tuyến dân cư kênh 9 - Vạn Thanh</b>                                                                                                          |         |         |
|    | - Từ Cầu kênh 200 - Kênh B762                                                                                                                   | 300     |         |
|    | - Từ kênh 2 - Cầu Vạn Thanh                                                                                                                     | 300     |         |
| 18 | <b>Đường phía Bắc kênh Rạch Giá - Hà Tiên</b>                                                                                                   |         |         |
|    | - Từ ranh xã Sơn Kiên - Kênh Đập đá (3000)                                                                                                      | 726     |         |
|    | - Kênh Đập đá (3000) - Ngã ba Đầu doi                                                                                                           | 1.056   |         |
|    | - Từ ngã ba Đầu doi - Ranh xã Bình Sơn                                                                                                          | 396     |         |
| 19 | <b>Đường kênh 3000</b>                                                                                                                          |         |         |
|    | - Từ kênh Rạch Giá - Hà Tiên - giáp ranh xã Nam Thái Sơn cũ                                                                                     | 500     |         |
|    | - Từ ranh thị trấn Hòn Đất cũ - giáp ranh xã Cô Tô                                                                                              | 500     |         |
| 20 | <b>Hai bên đường kênh 1 (khu phố Đầu Doi, đoạn từ kênh 165 đến giáp ranh xã Sơn Kiên)</b>                                                       | 440     |         |
| 21 | <b>Từ cống Linh Huỳnh ra biển - Miếu bà đường đal</b>                                                                                           | 1.800   |         |
| 22 | <b>Hai bên đường ven biển Rạch Giá - Hòn Đất</b>                                                                                                |         |         |
|    | - Từ Cống Rạch Phóc đến Cống Hòn Sóc (Hòn Quéo)                                                                                                 | 960     |         |
|    | - Từ kênh Cống Hòn Sóc (Hòn Quéo) đến cống 281                                                                                                  | 1.000   |         |
|    | - Từ cống 281- cống 285                                                                                                                         | 750     |         |
| 23 | <b>Các tuyến đường kênh ngang từ kênh 2 đến kênh 17 (từ kênh 165 đến kênh 3000)</b>                                                             | 250     |         |
| 24 | <b>Đường KH9</b>                                                                                                                                | 250     |         |
| 25 | <b>Đường KĐ3</b>                                                                                                                                | 250     |         |
| 26 | <b>Đường KĐ1</b>                                                                                                                                | 250     |         |
| 27 | <b>Đường bờ Đông kênh Vạn Thanh (Từ cống số 9 Vạn Thanh đến Cầu Vạn Thanh)</b>                                                                  | 480     |         |
| 28 | <b>Đường huyện 21 (Đường quanh núi Hòn Đất) Từ Mộ Chì Sứ chạy quanh núi Hòn Đất - Bãi Tre đến ngã ba chùa Long Sơn</b>                          | 720     |         |
| 29 | <b>Đường huyện 24 (đường quanh núi Hòn Sóc) Từ Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Kiên Giang vòng núi Hòn Sóc phía Tây đến trụ sở ấp Hòn Sóc</b> | 1.080   |         |

| TT | Tên đường                                                                      | Giá đất | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 30 | Đường bờ Đông kênh số 9 (từ cầu kênh Tà Keo - ranh xã Sơn Bình, Thổ Sơn)       | 480     |         |
| 31 | Đường vào chùa Hòn Quéo (Từ cống Hòn Sóc (Hòn Quéo) - Chùa Hòn Quéo)           | 1.188   |         |
| 32 | Từ chợ Hòn Me - Ngã ba Đài Truyền hình                                         | 1.452   |         |
| 33 | Từ ngã ba Đài truyền hình - Ông Tư Cang                                        | 726     |         |
| 34 | Đường bờ tây Kênh Rạch Phóc (Tỉnh lộ 969B - đường đê biển)                     | 588     |         |
| 35 | Đường từ Ông Tư Cang đến đường đê biển (đê quốc phòng)                         | 650     |         |
| 36 | Đường kênh Hòn Quéo (Từ cầu Hòn Me đến Cống Hòn Sóc (Hòn Quéo))                | 400     |         |
| 37 | Đường kênh Cây Me (Từ Cống kênh Cây Me đến cầu kênh bến đất)                   | 400     |         |
| 38 | Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa | 396     | Bổ sung |
| 39 | Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa    | 317     | Bổ sung |
| 40 | Các tuyến đường còn lại                                                        | 270     | Bổ sung |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT        | Loại đất                                                                         | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|           |                                                                                  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b>  | <b>Nam Quốc lộ 80 (phía ra biển)</b>                                             |          |          |          |         |
|           | <b><i>Khu 1: Từ Kênh Số 9 đến Kênh Linh Huỳnh</i></b>                            |          |          |          |         |
| 1         | Đất trồng cây lâu năm                                                            | 48       | 43       |          |         |
| 2         | Đất trồng cây hàng năm                                                           | 36       | 31       |          |         |
| 3         | Đất nuôi trồng thủy sản                                                          | 36       | 31       |          |         |
| 4         | Đất rừng sản xuất                                                                | 14       |          |          |         |
|           | <b><i>Khu 2: Từ Kênh Linh Huỳnh đến kênh 10 (ranh Bình Sơn - Bình Giang)</i></b> |          |          |          |         |
| 1         | Đất trồng cây lâu năm                                                            | 48       | 43       |          |         |
| 2         | Đất trồng cây hàng năm                                                           | 36       | 31       |          |         |
| 3         | Đất nuôi trồng thủy sản                                                          | 36       | 31       |          |         |
| 4         | Đất rừng sản xuất                                                                | 14       |          |          |         |
| <b>II</b> | <b>Khu vực Bắc Quốc lộ 80: (phía xã Cô Tô)</b>                                   |          |          |          |         |
|           | <b><i>Khu 1: Từ giáp giáp Kênh Sóc Xoài - Ba Thê đến kênh Tri Tôn</i></b>        |          |          |          |         |
| 1         | Đất trồng cây lâu năm                                                            | 50       | 40       |          |         |
| 2         | Đất trồng cây hàng năm                                                           | 40       | 35       |          |         |
| 3         | Đất nuôi trồng thủy sản                                                          | 18       | 16       |          |         |
| 4         | Đất rừng sản xuất                                                                | 14       |          |          |         |
|           | <b><i>Khu 2: Từ kênh Tri Tôn đến kênh T5 xã Bình Giang (giáp Kiên Lương)</i></b> |          |          |          |         |
| 1         | Đất trồng cây lâu năm                                                            | 40       | 31       |          |         |
| 2         | Đất trồng cây hàng năm                                                           | 30       | 26       |          |         |
| 3         | Đất nuôi trồng thủy sản                                                          | 18       | 16       |          |         |
| 4         | Đất rừng sản xuất                                                                | 14       |          |          |         |

**Phụ lục 19**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH SƠN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Tên đường                                                                                         | Giá đất | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1  | <b>Quốc lộ 80</b>                                                                                 |         |         |
|    | - Từ ranh xã Hòn Đất - Cầu 283                                                                    | 1.440   |         |
|    | - Từ cầu 283 - Cầu 286                                                                            | 1.176   |         |
|    | - Từ cầu 286 - Giáp đường vào cụm dân cư Bình Sơn                                                 | 1.008   |         |
|    | - Từ đường vào cụm dân cư Bình Sơn - Cầu Vàm Rầy                                                  | 2.520   |         |
|    | - Từ cầu Vàm Rầy - Ranh 02 xã Bình Sơn và Bình Giang                                              | 2.016   |         |
| 2  | <b>Cụm dân cư xã Bình Sơn</b>                                                                     | 1.600   |         |
| 3  | <b>Từ cầu Vàm Rầy ra biển (bờ Tây)</b>                                                            | 528     |         |
| 4  | <b>Từ cầu Vàm Rầy ra biển (bờ Đông)</b>                                                           | 480     |         |
| 5  | <b>Đường tỉnh 970:</b> Từ cầu vượt Tám Ngàn giáp QL 80 - cầu Ninh Phước giáp xã Vĩnh Gia          | 792     |         |
| 6  | <b>Bờ Bắc kênh Rạch Giá - Hà Tiên:</b> Từ kênh Tám Ngàn - Giáp ranh xã Hòn Đất                    | 400     |         |
| 7  | <b>Đường kênh Cả Cội bờ Nam:</b> Từ kênh Vàm Rầy đến giáp ranh xã Hòn Đất                         | 480     |         |
| 8  | <b>Đường Kênh Đòn Giông bờ Nam:</b> Từ Kênh Vàm Rầy đến Kênh 10                                   | 400     |         |
| 9  | <b>Đường Kênh 285, bờ Đông và bờ Tây:</b> Từ Quốc Lộ 80 ra biển                                   | 400     |         |
| 10 | <b>Đường kênh 286 bờ Đông (lộ nhựa)</b>                                                           | 480     |         |
| 11 | <b>Đường kênh 283 (2 bên)</b>                                                                     | 480     |         |
| 12 | <b>Đường KH7</b>                                                                                  | 384     |         |
| 13 | <b>Đường bộ ven biển Hòn Đất-Kiên Lương:</b> Từ cống 285 - Giáp ranh xã Bình Giang - cống Kênh 10 | 528     |         |
| 14 | <b>Kênh 422 bờ Nam:</b> Từ đường tỉnh 970 - kênh KH7                                              | 400     | Bổ sung |
| 15 | <b>Kênh K7 bờ Bắc:</b> Từ đường tỉnh 970 - kênh cấp 3                                             | 400     | Bổ sung |
| 16 | <b>Đường KH6 bờ Đông:</b> Từ kênh 422 đến kênh ranh Ninh Phước                                    | 400     | Bổ sung |

| TT | Tên đường                                                                      | Giá đất | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 17 | Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa | 400     | Bổ sung |
| 18 | Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa    | 300     | Bổ sung |
| 19 | Các tuyến đường còn lại                                                        | 200     | Bổ sung |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đường                                                                                                     | Loại đất                | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|----------|----------|---------|
|          |                                                                                                               |                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b> | <b>Khu vực phía Nam Quốc lộ 80 (phía ra biển)</b>                                                             |                         |          |          |          |         |
| 1        | Khu 1: Từ Kênh cầu Số 2 - xã Mỹ Lâm đến cống Tà Manh                                                          | Đất trồng cây lâu năm   | 60       | 48       |          |         |
|          |                                                                                                               | Đất trồng cây hàng năm  | 53       | 42       |          |         |
|          |                                                                                                               | Đất nuôi trồng thủy sản | 22       | 18       |          |         |
| 2        | Khu 2: Từ cống Tà Manh đến kênh cầu Số 9                                                                      | Đất trồng cây lâu năm   | 60       | 52       |          |         |
|          |                                                                                                               | Đất trồng cây hàng năm  | 59       | 49       |          |         |
|          |                                                                                                               | Đất nuôi trồng thủy sản | 25       | 23       |          |         |
| 3        | Khu 3: Từ Kênh Số 9 đến Kênh Linh Huỳnh                                                                       | Đất trồng cây lâu năm   | 48       | 43       |          |         |
|          |                                                                                                               | Đất trồng cây hàng năm  | 36       | 31       |          |         |
|          |                                                                                                               | Đất nuôi trồng thủy sản | 36       | 31       |          |         |
| 4        | Khu 4: Từ Kênh Linh Huỳnh đến kênh 10 (ranh Bình Sơn - Bình Giang)                                            | Đất trồng cây lâu năm   | 48       | 43       |          |         |
|          |                                                                                                               | Đất trồng cây hàng năm  | 36       | 31       |          |         |
|          |                                                                                                               | Đất nuôi trồng thủy sản | 36       | 31       |          |         |
| 5        | Khu 5: Từ kênh 10 (ranh Bình Sơn - Bình Giang) đến Kênh T5 (giáp Kiên Lương): Từ Quốc Lộ 80 đến Kênh Đòn Đông | Đất trồng cây lâu năm   | 31       | 26       |          |         |
|          |                                                                                                               | Đất trồng cây hàng năm  | 24       | 20       |          |         |
|          |                                                                                                               | Đất nuôi trồng thủy sản | 20       | 16       |          |         |
| 6        | Khu 6: Từ kênh 10 (ranh Bình Sơn - Bình Giang) đến Kênh T5 (giáp Kiên Lương): Từ Kênh Đòn Đông đến ra biển    | Đất trồng cây lâu năm   | 31       | 26       |          |         |
|          |                                                                                                               | Đất trồng cây hàng năm  | 24       | 20       |          |         |
|          |                                                                                                               | Đất nuôi trồng thủy sản | 20       | 16       |          |         |

| STT       | Tên đường                                                          | Loại đất                | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|----------|----------|---------|
|           |                                                                    |                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>II</b> | <b>II. Khu vực phía Bắc Quốc lộ 80:</b>                            |                         |          |          |          |         |
| 1         | Khu 1: Từ ranh Rạch Giá, xã Mỹ Lâm đến giáp Kênh Sóc Xoài - Ba Thê | Đất trồng cây lâu năm   | 55       | 48       |          |         |
|           |                                                                    | Đất trồng cây hàng năm  | 42       | 37       |          |         |
|           |                                                                    | Đất nuôi trồng thủy sản | 18       | 16       |          |         |
| 2         | Khu 2: Từ giáp giáp Kênh Sóc Xoài - Ba Thê đến kênh Tri Tôn        | Đất trồng cây lâu năm   | 50       | 40       |          |         |
|           |                                                                    | Đất trồng cây hàng năm  | 40       | 35       |          |         |
|           |                                                                    | Đất nuôi trồng thủy sản | 18       | 16       |          |         |
| 3         | Khu 3: Từ kênh Tri Tôn đến kênh T5 xã Bình Giang (giáp Kiên Lương) | Đất trồng cây lâu năm   | 40       | 31       |          |         |
|           |                                                                    | Đất trồng cây hàng năm  | 30       | 26       |          |         |
|           |                                                                    | Đất nuôi trồng thủy sản | 18       | 16       |          |         |

**Phụ lục 20**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH GIANG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Tên đường                                                                                           | Giá đất | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1  | <b>Quốc lộ 80</b>                                                                                   |         |         |
|    | - Từ ranh xã Bình Sơn đến Kênh 7                                                                    | 2.016   |         |
|    | - Kênh 7 - Kênh 5                                                                                   | 2.184   |         |
|    | - Kênh 5 - Kênh T5 giáp ranh xã Hòa Điền                                                            | 1.008   |         |
| 2  | <b>Cụm dân cư xã Bình Giang</b>                                                                     |         |         |
|    | - Khu tái định cư                                                                                   | 600     |         |
|    | - Khu sinh lợi                                                                                      | 900     |         |
| 3  | <b>Đường bờ đông kênh 9 (xóm đạo):</b> Đoạn kênh Rạch Giá - Hà Tiên đến kênh Bèo T5                 | 270     |         |
| 4  | <b>Đường bờ tây kênh 9 (xóm đạo):</b> Đoạn kênh Rạch Giá - Hà Tiên đến kênh Bèo T5                  | 270     |         |
| 5  | <b>Đường bờ Tây kênh Tám Ngàn:</b> Đoạn kênh Rạch Giá - Hà Tiên đến kênh 422                        | 270     |         |
| 6  | <b>Đường bờ Tây kênh 4 Cây Dương:</b> Đoạn kênh Rạch Giá - Hà Tiên - kênh Thủy Lợi - kênh 9 xóm đạo | 250     |         |
| *  | <b>Các tuyến dân cư</b>                                                                             |         |         |
| 7  | Tuyến dân cư Bình Giang 1                                                                           | 262     |         |
| 8  | Tuyến dân cư Bình Giang 2                                                                           | 180     |         |
| 9  | Tuyến dân cư T5 (phía trên nước)                                                                    | 180     |         |
| 10 | Tuyến dân cư T5 (phía dưới nước)                                                                    | 210     |         |
| 11 | Tuyến dân cư T6                                                                                     | 210     |         |
| 13 | <b>Đường bộ ven biển Hòn Đất - Kiên Lương từ Cống kênh 10 - kênh T5 giáp Kiên Lương</b>             | 450     |         |
| 14 | <b>Đường bờ đông kênh 2 Mới:</b> Đoạn từ kênh Rạch Giá - kênh Thủy lợi                              | 210     | Bổ sung |
| 15 | <b>Đường bờ Tây Nam kênh thủy lợi:</b> Đoạn từ kênh 8000 đến kênh 9 Xóm Đạo                         | 280     | Bổ sung |
| 16 | <b>Bờ Bắc kênh Trục Giữa:</b> Từ kênh 8000 đến kênh T5                                              | 280     | Bổ sung |

| TT | Tên đường                                                                                        | Giá đất | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 17 | <b>Kênh 200:</b> Đoạn từ kênh T6 đến kênh 50                                                     | 450     | Bổ sung |
| 18 | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>\geq 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 200     | Bổ sung |
| 19 | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>&lt; 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 150     | Bổ sung |
| 20 | <b>Các tuyến đường còn lại</b>                                                                   | 100     | Bổ sung |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Khu vực                                                                                                       | Loại đất                | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|----------|----------|---------|
|    |                                                                                                               |                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| I  | Nam Quốc lộ 80 (phía ra biển)                                                                                 |                         |          |          |          |         |
| 1  | Khu 1: Từ Kênh cầu Số 2 - xã Mỹ Lâm đến cống Tà Manh                                                          | Đất trồng cây lâu năm   | 60       | 48       |          |         |
|    |                                                                                                               | Đất trồng cây hàng năm  | 53       | 42       |          |         |
|    |                                                                                                               | Đất nuôi trồng thủy sản | 22       | 18       |          |         |
|    |                                                                                                               | Đất rừng sản xuất       | 14       |          |          |         |
| 2  | Khu 2: Từ cống Tà Manh đến kênh cầu Số 9                                                                      | Đất trồng cây lâu năm   | 60       | 52       |          |         |
|    |                                                                                                               | Đất trồng cây hàng năm  | 59       | 49       |          |         |
|    |                                                                                                               | Đất nuôi trồng thủy sản | 25       | 23       |          |         |
|    |                                                                                                               | Đất rừng sản xuất       | 14       |          |          |         |
| 3  | Khu 3: Từ Kênh Số 9 đến Kênh Linh Huỳnh                                                                       | Đất trồng cây lâu năm   | 48       | 43       |          |         |
|    |                                                                                                               | Đất trồng cây hàng năm  | 36       | 31       |          |         |
|    |                                                                                                               | Đất nuôi trồng thủy sản | 36       | 31       |          |         |
|    |                                                                                                               | Đất rừng sản xuất       | 14       |          |          |         |
| 4  | Khu 4: Từ Kênh Linh Huỳnh đến kênh 10 (ranh Bình Sơn - Bình Giang)                                            | Đất trồng cây lâu năm   | 48       | 43       |          |         |
|    |                                                                                                               | Đất trồng cây hàng năm  | 36       | 31       |          |         |
|    |                                                                                                               | Đất nuôi trồng thủy sản | 36       | 31       |          |         |
|    |                                                                                                               | Đất rừng sản xuất       | 14       |          |          |         |
| 5  | Khu 5: Từ kênh 10 (ranh Bình Sơn - Bình Giang) đến Kênh T5 (giáp Kiên Lương): Từ Quốc Lộ 80 đến Kênh Đòn Đông | Đất trồng cây lâu năm   | 31       | 26       |          |         |
|    |                                                                                                               | Đất trồng cây hàng năm  | 24       | 20       |          |         |
|    |                                                                                                               | Đất nuôi trồng thủy sản | 20       | 16       |          |         |
|    |                                                                                                               | Đất rừng sản xuất       | 14       |          |          |         |
| 6  | Khu 6: Từ kênh 10 (ranh Bình Sơn - Bình Giang) đến Kênh T5 (giáp Kiên Lương): Từ Kênh Đòn Đông đến ra biển    | Đất trồng cây lâu năm   | 31       | 26       |          |         |
|    |                                                                                                               | Đất trồng cây hàng năm  | 24       | 20       |          |         |
|    |                                                                                                               | Đất nuôi trồng thủy sản | 20       | 16       |          |         |
|    |                                                                                                               | Đất rừng sản xuất       | 14       |          |          |         |

| TT | Khu vực                                                            | Loại đất                | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|----------|----------|---------|
|    |                                                                    |                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| II | Khu vực Bắc Quốc lộ 80: (phía An Giang)                            |                         |          |          |          |         |
| 1  | Khu 1: Từ ranh Rạch Giá, xã Mỹ Lâm đến giáp Kênh Sóc Xoài - Ba Thê | Đất trồng cây lâu năm   | 55       | 48       |          |         |
|    |                                                                    | Đất trồng cây hàng năm  | 42       | 37       |          |         |
|    |                                                                    | Đất nuôi trồng thủy sản | 18       | 16       |          |         |
|    |                                                                    | Đất rừng sản xuất       | 14       |          |          |         |
| 2  | Khu 2: Từ giáp giáp Kênh Sóc Xoài - Ba Thê đến kênh Tri Tôn        | Đất trồng cây lâu năm   | 50       | 40       |          |         |
|    |                                                                    | Đất trồng cây hàng năm  | 40       | 35       |          |         |
|    |                                                                    | Đất nuôi trồng thủy sản | 18       | 16       |          |         |
|    |                                                                    | Đất rừng sản xuất       | 14       |          |          |         |
| 3  | Khu 3: Từ kênh Tri Tôn đến kênh T5 xã Bình Giang (giáp Kiên Lương) | Đất trồng cây lâu năm   | 40       | 31       |          |         |
|    |                                                                    | Đất trồng cây hàng năm  | 30       | 26       |          |         |
|    |                                                                    | Đất nuôi trồng thủy sản | 18       | 16       |          |         |
|    |                                                                    | Đất rừng sản xuất       | 14       |          |          |         |

**Phụ lục 21**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ MỸ THUẬN**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Tên đường                                 | Giá đất | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------------|---------|---------|
| 1        | Cầu Tà Manh (trừ các khu chợ) - Cầu số 5  | 1.680   |         |
| 2        | Cụm dân cư xã Mỹ Phước                    | 600     |         |
| 3        | Cụm dân cư Kiên Hảo                       | 600     |         |
| <b>4</b> | <b>Đường Huyện 19 (Đường Kiên Hảo)</b>    |         |         |
|          | - Từ Kinh Zero - Kinh 2                   | 484     |         |
|          | - Từ Kinh 2 - Kinh 2,5                    | 532     |         |
|          | - Từ Kinh 2,5 - Kinh 9                    | 484     |         |
| 5        | Đường kênh Ông Kiêm (bờ Đông, bờ Tây)     | 360     |         |
| 6        | Đường bờ đông kênh Kiên Hảo               | 420     |         |
| <b>7</b> | <b>Tuyến kênh ngang (giáp Tân Hiệp)</b>   |         |         |
|          | - Đường 2 bên kênh 2                      | 275     |         |
|          | - Đường 2 bên kênh Thầy Thông             | 275     |         |
|          | - Đường 2 bên kênh Tư Tỷ                  | 275     |         |
|          | - Đường 2 bên kênh 3                      | 275     |         |
| 8        | Đường Kênh Đập Đá ( bờ Tây) Ấp Tràm Dưỡng | 300     | Bổ sung |
| 9        | Đường Kênh 9 ( bờ Tây) Ấp Phước Thái      | 300     | Bổ sung |
| 10       | Đường Kênh 6 ( bờ Tây) Ấp Phước Tân       | 300     | Bổ sung |

| TT | Tên đường                                                                      | Giá đất | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 11 | Đường Kênh Trại Giồng ( bờ Tây) Ấp Phước Thạnh                                 | 300     | Bổ sung |
| 12 | Cụm dân cư xã Mỹ Thuận                                                         | 700     |         |
| 13 | Đường Huyện 20 (Đường Mỹ Hiệp Sơn)                                             | 550     | Bổ sung |
| 14 | Từ Kênh 1 ranh Sóc Sơn cũ đến giáp ranh xã Mỹ Hiệp Sơn cũ                      | 1.056   |         |
| 15 | Đường bờ Tây kênh Sóc Xoài - Ba Thê                                            | 396     |         |
| 16 | Các tuyến đường kênh ngang phía Bờ Tây kênh Sóc Xoài - Ba Thê                  | 300     |         |
| 17 | Từ kênh Nam Ninh đến kênh Quản Thống                                           | 350     |         |
| 18 | Từ kênh 100 đến giáp ranh xã Mỹ Phước (kênh 100 và các tuyến đường kênh ngang) | 350     |         |
| 19 | Kênh Quảng Thống đến kênh Sóc Xoài - Ba Thê (địa phận xã Mỹ Thuận)             | 1320    |         |
| 20 | Chợ Kiên Hảo                                                                   | 792     |         |
| 21 | <b>Cụm dân cư xã Mỹ Hiệp Sơn</b>                                               | 330     |         |
|    | - Khu nhà vườn                                                                 | 500     |         |
|    | - Khu sinh lợi                                                                 | 800     |         |
| 22 | <b>Đường Huyện 20 (Đường Mỹ Hiệp Sơn)</b>                                      | 330     |         |
|    | - Từ kênh ranh Mỹ Hiệp Sơn cũ - Mỹ Thuận đến Kênh Chủ Kiều                     | 792     |         |
|    | - Từ kênh Chủ Kiều - Kênh 9                                                    | 1.980   |         |
|    | - Từ Kênh 9 đến Kênh Ranh                                                      | 792     |         |
| 23 | Đường Huyện 19 (Đường Kiên Hảo)                                                |         |         |
|    | - Từ kênh 9 đến kênh Ranh                                                      | 581     |         |
| 24 | Chợ Mỹ Hiệp Sơn                                                                | 1200    |         |
| 25 | Đường bê tông kênh 11 - phía Nam (Từ bờ đông Kênh Sóc Xoài - Ba Thê)           | 320     |         |

| TT        | Tên đường                                                            | Giá đất | Ghi chú |
|-----------|----------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 26        | Đường bê tông kênh 10 - phía Nam (Từ bờ đông Kênh Sóc Xoài - Ba Thê) | 320     |         |
| 27        | Đường bê tông kênh 9 - phía Nam (Từ bờ đông Kênh Sóc Xoài - Ba Thê)  | 320     |         |
| 28        | Đường bê tông kênh 7 - phía Nam (Từ bờ đông Kênh Sóc Xoài - Ba Thê)  | 320     |         |
| 29        | Đường bê tông kênh 6 - phía Nam (Từ bờ đông Kênh Sóc Xoài - Ba Thê)  | 320     |         |
| 30        | Đường bê tông kênh 16 - phía Nam (Từ bờ tây Kênh Sóc Xoài - Ba Thê)  | 300     |         |
| 31        | Đường bê tông kênh 15 - phía Nam (Từ bờ tây Kênh Sóc Xoài - Ba Thê)  | 300     |         |
| 32        | Đường bê tông kênh 14 - phía Nam (Từ bờ tây Kênh Sóc Xoài - Ba Thê)  | 300     |         |
| 33        | Đường bê tông kênh 12 - phía Nam (Từ bờ tây Kênh Sóc Xoài - Ba Thê)  | 300     |         |
| 34        | Đường bê tông kênh 10 - phía Nam (Từ bờ tây Kênh Sóc Xoài - Ba Thê)  | 300     |         |
| 35        | Đường bê tông kênh 8,5 - phía Nam (Từ bờ tây Kênh Sóc Xoài - Ba Thê) | 300     |         |
| 36        | Đường Bê tông Kênh Huế Bá (phía Nam) bờ Đông Kênh Kiên Hảo           | 300     |         |
| 37        | Đường Bê tông Kênh Nam Vụ (phía Nam) bờ Đông Kênh Kiên Hảo           | 300     |         |
| <b>38</b> | <b>Tuyến kênh ngang (giáp huyện Tân Hiệp)</b>                        |         |         |
|           | - Kênh 9                                                             | 350     |         |
|           | - Kênh Đập Đá                                                        | 350     |         |
| 39        | Đường bờ đông kênh Kiên Hảo                                          | 450     | Bổ sung |
| 40        | Đường kênh công xã(phía nam) bờ đông kênh Kiên hảo                   | 300     | Bổ sung |
| 41        | Đường kênh cả cầm (phía nam) bờ đông kênh Kiên hảo                   | 300     | Bổ sung |
| 42        | Đường bê tông bờ Tây kênh Sóc Xoài - Ba thê                          | 500     | Bổ sung |

| TT        | Tên đường                                                                                      | Giá đất | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| <b>43</b> | <b>Quốc Lộ 80</b>                                                                              |         |         |
|           | - Từ Cầu Tà Manh - Cầu Tà Hem (thị trấn Sóc Sơn)                                               | 4.550   |         |
|           | - Từ Cầu Tà Hem - Hết ranh đất giữa khu phố Thành Công với khu phố Thị Tứ (khu phố Thành Công) | 7.280   |         |
|           | - Từ ranh đất giữa khu phố Thành Công với khu phố Thị Tứ - Trường Tiểu học Sóc Sơn             | 8.190   |         |
|           | Từ Trường Tiểu học Sóc Sơn - Cầu số 5 (khu Sơn Tiến)                                           | 6.370   |         |
| <b>44</b> | <b>Chợ và Trung tâm thương mại</b>                                                             |         |         |
|           | - Đường số 1                                                                                   | 7.000   | Bổ sung |
|           | - Đường số 2                                                                                   | 7.000   | Bổ sung |
|           | - Đường số 3                                                                                   | 7.000   | Bổ sung |
|           | - Đường số 4                                                                                   | 5.000   | Bổ sung |
|           | - Đường số 5                                                                                   | 4.000   | Bổ sung |
|           | - Đường số 6                                                                                   | 3.500   | Bổ sung |
|           | - Đường số 7,8,9,10,11,12,13,14,15                                                             | 4.000   | Bổ sung |
| <b>45</b> | <b>Đường phía Bắc kênh Rạch Giá - Hà Tiên</b>                                                  |         |         |
|           | - Từ kênh Nam Ninh (ranh Mỹ Thuận - Vĩnh Thông đến kênh Quảng Thống                            | 501     |         |
|           | - Từ kênh Quảng Thống đến kênh Sóc Xoài - Ba Thê                                               | 1.430   |         |
|           | - Từ kênh Sóc Xoài - Ba Thê đến rạch Đường Bàn (kênh cầu Số 5)                                 | 501     |         |
| 46        | Đường Huyện 20 (Đường Mỹ Hiệp Sơn) Từ bến đò Sóc Xoài cũ đến kênh ranh Sóc Sơn cũ -Mỹ Thuận cũ | 1.144   |         |
| 47        | Đường bờ Tây kênh Sóc Xoài -Ba Thê (Từ kênh Rạch giá-Hà Tiên đến kênh 1)                       | 429     |         |

| TT        | Tên đường                                                                            | Giá đất | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| <b>48</b> | <b>Đường bờ Nam kênh Sóc Suông</b>                                                   |         |         |
|           | - Từ kênh Tà Hem - Chùa Bửu Sơn (thị trấn Sóc Sơn)                                   | 572     |         |
|           | - Từ Chùa Bửu Sơn - kênh Tà Lúa (kênh cầu Số 4)                                      | 715     |         |
|           | - Từ kênh Tà Lúa (kênh cầu Số 4)- giáp Sơn Kiên                                      | 715     |         |
| <b>49</b> | <b>Đường Tà Lúa phía bờ Đông kênh Tà Lúa (kênh Số 4)</b>                             |         |         |
|           | - Từ kênh Sóc Suông - cầu Kênh cũ                                                    | 715     |         |
|           | - Từ cầu kênh cũ - Cổng Tà Lúa                                                       | 572     |         |
| <b>50</b> | <b>Đường bờ Tây kênh Tà Lúa (kênh số 4)</b>                                          |         |         |
|           | - Từ kênh Sóc đến đầu kênh cũ                                                        | 715     |         |
|           | - Từ kênh cũ - Rạch Giáo Phó                                                         | 572     |         |
| 51        | Hai bên đường ven biển Rạch Giá - Hòn Đất (Từ ranh phường Vĩnh Thông - Cổng Tà Lúa)  | 1.000   |         |
| <b>52</b> | <b>Cụm dân cư thị trấn Sóc Sơn (cụm dân cư 1 và cụm dân cư 2 khu phố Sơn Thịnh)</b>  |         |         |
|           | - Giá đất loại 1 (Cụm dân cư 1, 2)                                                   | 730     |         |
|           | - Giá đất loại 2 (Cụm dân cư 1, 2)                                                   | 410     |         |
|           | - Giá đất mở rộng (Cụm dân cư 1, 2)                                                  | 320     |         |
| 53        | Đường 2 bờ kênh Tà Hem từ QL80- đê biển ( Trừ Cụm dân cư)                            | 450     | Bổ sung |
| 54        | Đường cầu số 5, 2 bên bờ Đông + Tây từ Ql 80 đến kênh Sóc Suông                      | 600     | Bổ sung |
| 55        | Đường Kênh Cũ ( 2 bên Bắc - Nam) từ kênh Huyện - kênh cầu số 5 giáp ranh xã Sơn Kiên | 600     | Bổ sung |
| 56        | Đường kênh Ông Kiêm ( 2 bên Bắc - Nam) từ kênh Huyện - giáp ranh xã Sơn Kiên         | 450     | Bổ sung |

| <b>TT</b> | <b>Tên đường</b>                                                                     | <b>Giá đất</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| 57        | Đường kênh Rạch Giáo Phò bờ Đông (Kênh Vàm Răng - kênh Ông kiểm)                     | 450            | Bổ sung        |
| 58        | Kênh Quảng Thống đoạn (Kênh RGHT đến UBND xã (2 bên bờ Đông - Tây)                   | 450            | Bổ sung        |
| 59        | Đường Kênh 200 ( 2 bên Bắc - Nam) đoạn Kênh Tà Manh - cuối kênh Tà Hem               | 715            | Bổ sung        |
| 60        | Đường Kênh Đường Trâu đến kênh ranh giáp 7 Biết, (2 bên bờ Đông - Tây)               | 550            | Bổ sung        |
| 61        | Đường Kênh Bạch Đàn từ Kênh Rạch Giá HT - đến Kênh 1 (2 bên bờ Đông - Tây)           | 550            | Bổ sung        |
| 62        | Kênh Bờ Nam kênh 7 Biết ( đoạn từ Kênh Sóc Xoài - Ba Thê đến Kênh Nam Ninh)          | 600            | Bổ sung        |
| 63        | Đường Bờ Đông Kênh Cây Gòn ( từ kênh RG-HT đến Kênh 1)                               | 600            | Bổ sung        |
| 64        | Đường Bờ Nam Kênh 1 ( đoạn từ Kênh Sóc Xoài - Ba Thê đến Kênh Cây Gòn giáp Sơn Kiên) | 600            | Bổ sung        |
| 65        | Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa       | 495            | Bổ sung        |
| 66        | Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa          | 264            | Bổ sung        |
| <b>67</b> | <b>Các tuyến đường còn lại</b>                                                       | <b>198</b>     | Bổ sung        |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Khu vực                                                                                                       | Loại đất                | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|----------|----------|---------|
|    |                                                                                                               |                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| I  | Nam Quốc lộ 80 (phía ra biển)                                                                                 |                         |          |          |          |         |
| 1  | Khu 1: Từ Kênh cầu Số 2 - xã Mỹ Lâm đến cống Tà Manh                                                          | Đất trồng cây lâu năm   | 60       | 48       |          |         |
|    |                                                                                                               | Đất trồng cây hàng năm  | 53       | 42       |          |         |
|    |                                                                                                               | Đất nuôi trồng thủy sản | 22       | 18       |          |         |
|    |                                                                                                               | Đất rừng sản xuất       | 14       |          |          |         |
| 2  | Khu 2: Từ cống Tà Manh đến kênh cầu Số 9                                                                      | Đất trồng cây lâu năm   | 60       | 52       |          |         |
|    |                                                                                                               | Đất trồng cây hàng năm  | 59       | 49       |          |         |
|    |                                                                                                               | Đất nuôi trồng thủy sản | 25       | 23       |          |         |
|    |                                                                                                               | Đất rừng sản xuất       | 14       |          |          |         |
| 3  | Khu 3: Từ Kênh Số 9 đến Kênh Linh Huỳnh                                                                       | Đất trồng cây lâu năm   | 48       | 43       |          |         |
|    |                                                                                                               | Đất trồng cây hàng năm  | 36       | 31       |          |         |
|    |                                                                                                               | Đất nuôi trồng thủy sản | 36       | 31       |          |         |
|    |                                                                                                               | Đất rừng sản xuất       | 14       |          |          |         |
| 4  | Khu 4: Từ Kênh Linh Huỳnh đến kênh 10 (ranh Bình Sơn - Bình Giang)                                            | Đất trồng cây lâu năm   | 48       | 43       |          |         |
|    |                                                                                                               | Đất trồng cây hàng năm  | 36       | 31       |          |         |
|    |                                                                                                               | Đất nuôi trồng thủy sản | 36       | 31       |          |         |
|    |                                                                                                               | Đất rừng sản xuất       | 14       |          |          |         |
| 5  | Khu 5: Từ kênh 10 (ranh Bình Sơn - Bình Giang) đến Kênh T5 (giáp Kiên Lương): Từ Quốc Lộ 80 đến Kênh Đòn Đông | Đất trồng cây lâu năm   | 31       | 26       |          |         |
|    |                                                                                                               | Đất trồng cây hàng năm  | 24       | 20       |          |         |
|    |                                                                                                               | Đất nuôi trồng thủy sản | 20       | 16       |          |         |
|    |                                                                                                               | Đất rừng sản xuất       | 14       |          |          |         |
| 6  | Khu 6: Từ kênh 10 (ranh Bình Sơn - Bình Giang) đến Kênh T5 (giáp Kiên Lương): Từ Kênh Đòn Đông đến ra biển    | Đất trồng cây lâu năm   | 31       | 26       |          |         |
|    |                                                                                                               | Đất trồng cây hàng năm  | 24       | 20       |          |         |
|    |                                                                                                               | Đất nuôi trồng thủy sản | 20       | 16       |          |         |
|    |                                                                                                               | Đất rừng sản xuất       | 14       |          |          |         |

| TT | Khu vực                                                            | Loại đất                | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|----------|----------|---------|
|    |                                                                    |                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| II | Khu vực Bắc Quốc lộ 80: (phía An Giang)                            |                         |          |          |          |         |
| 1  | Khu 1: Từ ranh Rạch Giá, xã Mỹ Lâm đến giáp Kênh Sóc Xoài - Ba Thê | Đất trồng cây lâu năm   | 55       | 48       |          |         |
|    |                                                                    | Đất trồng cây hàng năm  | 42       | 37       |          |         |
|    |                                                                    | Đất nuôi trồng thủy sản | 18       | 16       |          |         |
|    |                                                                    | Đất rừng sản xuất       | 14       |          |          |         |
| 2  | Khu 2: Từ giáp giáp Kênh Sóc Xoài - Ba Thê đến kênh Tri Tôn        | Đất trồng cây lâu năm   | 50       | 40       |          |         |
|    |                                                                    | Đất trồng cây hàng năm  | 40       | 35       |          |         |
|    |                                                                    | Đất nuôi trồng thủy sản | 18       | 16       |          |         |
|    |                                                                    | Đất rừng sản xuất       | 14       |          |          |         |
| 3  | Khu 3: Từ kênh Tri Tôn đến kênh T5 xã Bình Giang (giáp Kiên Lương) | Đất trồng cây lâu năm   | 40       | 31       |          |         |
|    |                                                                    | Đất trồng cây hàng năm  | 30       | 26       |          |         |
|    |                                                                    | Đất nuôi trồng thủy sản | 18       | 16       |          |         |
|    |                                                                    | Đất rừng sản xuất       | 14       |          |          |         |

**Phụ lục 22**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ SƠN KIÊN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT        | Tên đường                                                                                  | Giá đất | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Quốc lộ 80</b>                                                                          |         |         |
|           | - Từ cầu Số 5 - Cầu Vàm Răng                                                               | 1.428   |         |
|           | - Từ Cầu Vàm Răng - Cầu Kiên Bình                                                          | 1.428   |         |
|           | - Từ Cầu Kiên Bình - Cống số 6                                                             | 1.428   |         |
|           | - Cống số 6 - Cầu số 9                                                                     | 1.428   |         |
| <b>2</b>  | <b>Cụm dân cư xã Mỹ Thái</b>                                                               |         |         |
|           | - Lô nền sinh lợi                                                                          | 800     |         |
|           | - Lô nền tái định cư, chính sách, thu nhập                                                 | 400     |         |
| <b>3</b>  | <b>Đường kênh 14 (Kênh Mỹ Thái - Giáp ranh xã Mỹ Thuận) (2 bên)</b>                        | 330     |         |
| <b>4</b>  | <b>Đường Tỉnh 969B (Đường Mỹ Thái) (từ Kênh Rạch Giá - Hà Tiên đến giáp ranh xã Cô Tô)</b> | 500     |         |
| <b>5</b>  | <b>Đường kênh 12 (Từ giáp ranh xã Hòn Đất - kênh Mỹ Thái)</b>                              | 330     |         |
| <b>6</b>  | <b>Đường bờ Đông kênh số 9 (từ cầu số 9 - Giáp ranh xã Hòn Đất)</b>                        | 495     |         |
| <b>7</b>  | <b>Đường phía Bắc kênh Rạch Giá - Hà Tiên</b>                                              |         |         |
|           | - Từ rạch Đường Bàn (kênh cầu Số 5) - Giáp ranh xã Hòn Đất                                 | 396     |         |
| <b>8</b>  | <b>Cụm dân cư xã Sơn Kiên</b>                                                              | 2.000   |         |
| <b>9</b>  | <b>Đường tỉnh 969B (từ cầu Kiên Bình - ngã tư Kênh Mương Kênh)</b>                         | 726     |         |
| <b>10</b> | <b>Từ cầu Vàm Răng (bờ Đông) - Cầu kênh Sóc</b>                                            | 650     |         |
| <b>11</b> | <b>Đường vào Sóc từ giáp Quốc Lộ 80 - Cầu kênh Sóc</b>                                     | 396     |         |
| <b>12</b> | <b>Đường bờ Tây kênh Vàm Răng (Cầu Vàm Răng đến Cống Vàm Răng 2)</b>                       | 600     |         |
| <b>13</b> | <b>Hai bên đường Sóc</b>                                                                   | 330     |         |
| <b>14</b> | <b>Đường bờ Bắc kênh Mương Kênh (đoạn từ kênh Vàm Răng - ngã tư kênh Mương Kênh)</b>       | 495     |         |

| TT | Tên đường                                                                                                       | Giá đất | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 15 | <b>Đường bờ Bắc kênh Mương Kênh</b> (đoạn từ ngã tư kênh Mương Kênh - ngã năm kênh Mương Kênh)                  | 495     |         |
| 16 | <b>Đường bờ Tây cống số 8</b> (từ Quốc lộ 80 - ngã năm kênh Mương Kênh)                                         | 495     |         |
| 17 | <b>Đường bờ Tây kênh Mỹ Thái</b> (từ kênh Rạch Giá - Hà Tiên đến giáp ranh xã Cô Tô)                            | 330     |         |
| 18 | <b>Các tuyến đường kênh ngang xã Sơn Kiên</b> (từ kênh 1 đến kênh 16, trừ các kênh đã có trong phụ lục) (2 bên) | 330     |         |
| 19 | <b>Đường tỉnh 969B</b> (từ ngã tư Kênh Mương Kênh - Rạch Phóc Thổ Sơn)                                          | 726     |         |
| 20 | <b>Đường bờ Đông kênh Vàm Răng:</b> Từ Cầu kênh Sóc - Rạch Giáo Phó                                             | 594     |         |
| 21 | <b>Hai bên đường ngã 5 Mương Kinh - Ngã 3 Giàn Gừa</b>                                                          | 600     |         |
| 22 | <b>Hai bên đê biển cũ</b> (cống Vàm Răng 2 - Rạch Phóc)                                                         | 588     |         |
| 23 | <b>Hai bên đường bộ ven biển Rạch Giá - Hòn Đất</b> (cống Vàm Răng 2 - Rạch Phóc)                               | 960     |         |
| 24 | <b>Đường bờ Nam kênh Sóc</b> (từ cầu kênh Sóc - Giáp ranh xã Mỹ Thuận)                                          | 330     |         |
| 25 | <b>Đường bờ Nam kênh Mương Kênh</b> (từ kênh Vàm Răng - Ngã tư Mương Kênh)                                      | 450     |         |
| 26 | <b>Hai bên kênh Ông Thần</b> (từ kênh Giàn Gừa - Rạch Phóc)                                                     | 450     | Bổ sung |
| 27 | <b>Đường kênh Mương Cui</b> (từ kênh Giàn Gừa - Rạch Cựa Gà)                                                    | 330     | Bổ sung |
| 28 | <b>Hai bên đường Rạch Cựa Gà</b>                                                                                | 330     | Bổ sung |
| 29 | <b>Hai bên kênh Dẫn Dòng</b>                                                                                    | 330     | Bổ sung |
| 30 | <b>Hai bên kênh Tà Keo:</b> Từ Ngã 5 Mương Kênh - Rạch Phóc                                                     | 450     | Bổ sung |
| 31 | <b>Đường bờ Bắc Rạch Phóc</b> (kênh Ông Thần - kênh Đê Biển cũ)                                                 | 450     | Bổ sung |
| 32 | <b>Đường bờ Đông kênh 7</b> (Từ Ngã tư Mương Kênh đến ranh Cụm dân cư xã Sơn Kiên)                              | 726     | Bổ sung |
| 33 | <b>Hai bên kênh 200</b>                                                                                         |         |         |
|    | - Từ Kênh 9 đến Kênh 7                                                                                          | 495     | Bổ sung |
|    | - Từ Kênh 7 đến kênh Vàm Răng                                                                                   | 495     | Bổ sung |
| 34 | <b>Hai bên Kênh Mới</b> (Từ ngã tư Mương Kênh đến giáp ranh xã Hòn Đất)                                         | 450     | Bổ sung |
| 35 | <b>Hai bên Rạch Sâu</b> (Từ Kênh Mới - Đường bộ ven biển Rạch Giá - Hòn Đất)                                    | 450     | Bổ sung |

| <b>TT</b> | <b>Tên đường</b>                                                                                 | <b>Giá đất</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>36</b> | <b>Hai bên Rạch Tà Kiết</b>                                                                      | 450            | Bổ sung        |
| <b>37</b> | <b>Hai bên Rạch Tàu Cau</b>                                                                      | 450            | Bổ sung        |
| <b>38</b> | <b>Hai bên Rạch Xẻo Dứa</b>                                                                      | 450            | Bổ sung        |
| <b>39</b> | <b>Hai bên Rạch Xẻo Tràm</b>                                                                     | 495            | Bổ sung        |
| <b>40</b> | <b>Hai bên Rạch Tà Cóc (Kênh Sóc - Kênh Ông Kiểm)</b>                                            | 330            | Bổ sung        |
| <b>41</b> | <b>Hai bên Kênh Ông Kiểm (Từ giáp ranh xã Mỹ Thuận đến Kênh Vàm Răng)</b>                        | 330            | Bổ sung        |
| <b>42</b> | <b>Đường bờ Đông kênh 3000</b>                                                                   | 495            | Bổ sung        |
| <b>43</b> | <b>Đường bờ Nam Kênh Ranh</b>                                                                    | 330            | Bổ sung        |
| <b>44</b> | <b>Đường bờ Tây kênh Đường Trâu</b>                                                              | 330            | Bổ sung        |
| <b>45</b> | <b>Đường bờ Tây kênh Bộ Đội (Từ kênh 2 - kênh 7)</b>                                             | 330            | Bổ sung        |
| <b>46</b> | <b>Hai bên Rạch Ô Môi</b>                                                                        | 330            | Bổ sung        |
| <b>47</b> | <b>Hai bên Rạch Cà Na</b>                                                                        | 330            | Bổ sung        |
| <b>48</b> | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>\geq 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 330            | Bổ sung        |
| <b>49</b> | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>&lt; 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 264            | Bổ sung        |
| <b>50</b> | <b>Các tuyến đường còn lại</b>                                                                   | 198            | Bổ sung        |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT        | Tên đường                                            | Loại đất                | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------------------------|-------------------------|----------|----------|----------|---------|
|           |                                                      |                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b>  | <b>Nam Quốc lộ 80 (phía ra biển)</b>                 |                         |          |          |          |         |
| 1         | Từ cổng Tà Manh đến kênh cầu Số 9                    | Đất trồng cây lâu năm   | 60       | 52       |          |         |
|           |                                                      | Đất trồng cây hàng năm  | 59       | 49       |          |         |
|           |                                                      | Đất nuôi trồng thủy sản | 25       | 23       |          |         |
| <b>II</b> | <b>Khu vực Bắc Quốc lộ 80: (phía An Giang)</b>       |                         |          |          |          |         |
| 1         | Từ giáp giáp Kênh Sóc Xoài - Ba Thê đến kênh Tri Tôn | Đất trồng cây lâu năm   | 50       | 40       |          |         |
|           |                                                      | Đất trồng cây hàng năm  | 40       | 35       |          |         |
|           |                                                      | Đất nuôi trồng thủy sản | 18       | 16       |          |         |

**Phụ lục 23**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TIÊN HẢI**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Tên đường                           | Giá đất | Ghi chú |
|----|-------------------------------------|---------|---------|
| 1  | Đường quanh đảo Hòn Đốc xã Tiên Hải | 1.040   |         |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Loại đất                | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----------|-------------------------|----------|----------|----------|---------|
|          |                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>1</b> | Đất trồng cây lâu năm   | 23       |          |          |         |
| <b>2</b> | Đất trồng cây hàng năm  | 23       |          |          |         |
| <b>3</b> | Đất nuôi trồng thủy sản | 23       |          |          |         |

**Phụ lục 24**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒA ĐIỀN**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Tên đường                                                           | Giá đất | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 80</b>                                                   |         |         |
|          | - Từ giáp ranh xã Bình Giang - giáp ranh xã Kiên Lương (cổng Ba Cu) | 840     |         |
| <b>2</b> | <b>Đường ĐH.11 (đường Hòn Heo)</b>                                  |         |         |
|          | - Từ Ngã ba Cờ Trắng đến giáp ranh phường Tô Châu                   | 420     |         |
| <b>3</b> | <b>Đường ĐT.972B (đường Hòa Điền cũ)</b>                            |         |         |
|          | - Từ đầu kênh xáng Kiên Lương - Cổng ông Thương                     | 600     |         |
|          | - Từ cổng ông Thương - Ranh phường Tô Châu                          | 480     |         |
| <b>4</b> | <b>Đất ở tuyến dân cư kênh Cái Tre</b>                              |         |         |
|          | - Từ đầu đường Quốc lộ 80 - Kênh TĐ1                                | 600     |         |
|          | - Từ TĐ1 - TĐ3                                                      | 480     |         |
|          | - Từ TĐ3 đến giáp ranh xã Kiên Lương                                | 480     |         |
| <b>5</b> | <b>Cụm dân cư vượt lũ Kiên Bình</b>                                 |         |         |
| +        | Khu vực đấu giá                                                     |         |         |
|          | - Nền thường                                                        | 2.000   |         |
|          | - Nền góc                                                           | 2.400   |         |
| +        | Khu vực còn lại                                                     |         |         |
|          | - Nền thường                                                        | 1.000   |         |
|          | - Nền góc                                                           | 1.200   |         |
| <b>*</b> | <b>Cụm dân cư vượt lũ Hòa Điền</b>                                  |         |         |
| <b>6</b> | <b>Cụm dân cư vượt lũ ấp Căng</b>                                   |         |         |
|          | + Nền thường khu đấu giá                                            | 2.160   |         |
|          | + Nền góc khu đấu giá                                               | 2.590   |         |
|          | + Nền thường (giáp đường Hòn Heo - Cờ Trắng; nay là đường ĐH.11)    | 2.270   |         |
|          | + Nền thường khu còn lại                                            | 1.000   |         |
|          | + Nền góc khu còn lại                                               | 1.200   |         |

| TT | Tên đường                                                                                   | Giá đất | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 7  | <b>Cụm dân cư vượt lũ trung tâm xã</b>                                                      |         |         |
|    | - Nền thường (khu đầu giá)                                                                  | 1.350   |         |
|    | - Nền góc (khu đầu giá)                                                                     | 1.620   |         |
|    | - Nền thường (khu còn lại)                                                                  | 625     |         |
|    | - Nền góc (khu còn lại)                                                                     | 750     |         |
| 8  | <b>Đường ĐH.12 (đường Kênh Nông Trường)</b>                                                 | 360     |         |
| 9  | <b>Đường bê tông Kênh T3 - Kênh 13 (đoạn từ bến đò đầu xáng đến giáp ranh xã Vĩnh Điều)</b> | 360     |         |
| 10 | <b>Đường kênh Lung Lớn I (phía bờ Đông)</b>                                                 |         |         |
|    | - Từ QL 80 đến xã Kiên Lương                                                                | 700     |         |
| 11 | <b>Đường kênh Lung Lớn II</b>                                                               | 360     |         |
| 12 | <b>Đường ĐH.13 (đường Kênh T3, từ đầu xáng - Giáp ranh xã Giang Thành)</b>                  | 360     |         |
| 13 | <b>Đường T4</b>                                                                             | 360     |         |
| 14 | <b>Đường T5</b>                                                                             |         |         |
|    | - Từ QL 80 đến giáp ranh xã Kiên Lương                                                      | 360     |         |
|    | - Từ QL 80 đến giáp ranh xã Vĩnh Điều                                                       | 500     | bổ sung |
| 15 | <b>Đường kênh Lầu Mắm</b>                                                                   | 360     |         |
| 16 | <b>Đường kênh 15 (đoạn T3-T4)</b>                                                           | 360     |         |
| 17 | <b>Đường kênh Thời Trang</b>                                                                | 360     |         |
| 18 | <b>Đường kênh chín</b>                                                                      |         |         |
|    | - Từ T3 đến giáp Giang Thành (Đường bê tông)                                                | 360     |         |
|    | - Từ T3 đến T5 (Đường nhựa)                                                                 | 500     | bổ sung |
| 19 | <b>Đường kênh Rạch Giá - Hà Tiên (bờ Bắc)</b>                                               |         |         |
|    | - Từ kênh T3 - Kênh Thời Trang                                                              | 700     |         |
|    | - Từ kênh Thời Trang - Kênh Võ Văn Kiệt                                                     | 500     |         |
|    | - Lộ bê tông Từ kênh T3 đến điểm cống Âu Thuyền T3 Hòa Diên                                 | 500     | bổ sung |
| 20 | <b>Từ T3 đến Kênh T2-1</b>                                                                  | 500     | bổ sung |
| 21 | <b>Kênh T2-1</b>                                                                            | 500     | bổ sung |
| 22 | <b>Đường kênh Đê Bao</b>                                                                    | 500     | bổ sung |
| 23 | <b>Đường kênh 2700</b>                                                                      | 500     | bổ sung |
| 24 | <b>Đường tuyến chánh Kiên Lương</b>                                                         |         |         |
|    | - Từ QL 80 đến Kênh 100                                                                     | 2.700   | bổ sung |
|    | - Từ Kênh 100 đến giáp ranh phường Hà Tiên                                                  | 2.500   | bổ sung |

| TT | Tên đường                                                                      | Giá đất | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 25 | Đường kênh T3 (bờ đông)                                                        | 650     | bổ sung |
| 26 | Đường TD1: Đoạn từ kênh Cái Tre đến Kênh Lầu Mắm                               | 500     | bổ sung |
| 27 | Kênh cống tre mới: Từ xã Kiên Lương đến QL80                                   | 500     | bổ sung |
| 28 | Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa | 360     | bổ sung |
| 29 | Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa    | 240     | bổ sung |
| 30 | Các tuyến đường còn lại                                                        | 120     | bổ sung |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Loại đất                | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----|-------------------------|----------|----------|----------|---------|
|    |                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| 1  | Đất trồng cây lâu năm   | 31       | 26       |          |         |
| 2  | Đất trồng cây hàng năm  | 29       | 24       |          |         |
| 3  | Đất nuôi trồng thủy sản | 26       | 20       |          |         |
| 4  | Đất rừng sản xuất       | 20       | 20       |          |         |

**Phụ lục 25**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ KIÊN LƯƠNG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Tên đường                                                                                                                           | Giá đất | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| <b>1</b> | <b>Đường ĐT.971</b>                                                                                                                 |         |         |
|          | - Ranh ấp Ba Núi- Cống Ba Tài                                                                                                       | 1.320   |         |
|          | - Từ cống Ba Tài - Cống Lung Lớn 2                                                                                                  | 1.980   |         |
|          | -Từ cống Lung Lớn 2 - Khu du lịch Chùa Hang                                                                                         | 2.640   |         |
|          | - Từ đường ĐT.971 (ngã ba Hòn Chông) – hết ranh ấp Hòn Chông                                                                        | 3.000   |         |
|          | - Từ hết ranh ấp Hòn Chông – Ngã ba đường ĐT.961B (ngã ba đường đê quốc phòng cũ)                                                   | 2.500   |         |
|          | - Từ ngã ba đường ĐT.961B - Ngã ba Hòn Trẹm                                                                                         | 2.000   |         |
|          | - Từ ngã ba đường ĐT.961B (đường đê quốc phòng cũ) đến hết ấp Hố Bườn                                                               | 2.000   |         |
|          | - Từ Ấp Hố Bườn đến Ngã ba Hòn Trẹm                                                                                                 | 2.000   |         |
| <b>2</b> | <b>Đường ĐT.961B (đường ven biển từ Hòn Đất - Kiên Lương)</b>                                                                       |         |         |
|          | - Từ ngã ba đường ĐT.961B (đường đê quốc phòng cũ)<br>- Kênh Tám Thước (bao gồm đường bê tông từ ngã ba Rạch Đùng - Cống Tám Thước) | 2.000   |         |
|          | - Từ Kênh Tám Thước - Kênh Võ Văn Kiệt                                                                                              | 1.500   |         |
| <b>3</b> | <b>Đường vào hồ nước ngọt ấp Ba Trại</b>                                                                                            |         |         |
|          | - Từ cuối vị trí 3 của đường ĐT.971 vào 200 mét                                                                                     | 660     |         |
|          | - Đoạn còn lại đến hết đường                                                                                                        | 360     |         |
| <b>4</b> | <b>Khu vực hồ bơi Khu du lịch Hòn Phụ Tử</b>                                                                                        |         |         |
|          | - Từ hành lang ven biển vào 200m                                                                                                    | 660     |         |
|          | - Đoạn còn lại đến khu tái định cư chùa Hang ấp Hòn Trẹm                                                                            | 360     |         |
| <b>5</b> | <b>Khu tái định cư Chùa Hang ấp Hòn Trẹm</b>                                                                                        | 660     |         |
| <b>6</b> | <b>Khu tái định cư Lung Lớn 2 (từ đường ĐT.971 vào 700 mét)</b>                                                                     | 360     |         |

| TT | Tên đường                                                                                                | Giá đất | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 7  | <b>Đường vào núi Sơn Trà (Từ cuối vị trí 3 ĐT.971) đến ngã Ba Núi Sơn Trà)</b>                           | 480     |         |
| 8  | <b>Khu dân cư Nhà máy xi măng Hà Tiên Kiên Giang (Áp Hòn Chông) tính toàn khu</b>                        | 396     |         |
| 9  | <b>Đất ở tuyến dân cư kênh Cái Tre</b>                                                                   |         |         |
|    | - Từ TĐ5- Lung Lớn 2                                                                                     | 480     |         |
| 10 | <b>Khu dân cư chợ Bình An</b>                                                                            | 2.468   |         |
| 11 | <b>Kênh Tám Thước</b>                                                                                    |         |         |
|    | - Đoạn từ hết vị trí 2 Quốc lộ 80 đến giáp ranh xã Hòa Điền                                              | 910     |         |
|    | - Đoạn từ ranh xã Hòa Điền đến kênh Lung Lớn 2                                                           | 600     |         |
|    | -Đoạn từ kênh Lung Lớn 2 đến đường Rạch Đùng Song Chính                                                  | 600     |         |
| 12 | <b>Đường bê tông (từ cống Lung Lớn 1 - Kênh Võ Văn Kiệt)</b>                                             | 400     |         |
| 13 | <b>Đường bê tông kênh Võ Văn Kiệt (từ cống T5 - cầu kênh Ông Kiểm)</b>                                   | 400     |         |
| 14 | <b>Khu dân cư cống Ba Tài xã Bình An</b>                                                                 |         |         |
|    | + Nền góc                                                                                                | 2.400   |         |
|    | + Nền thường                                                                                             | 2.000   |         |
| 15 | <b>Đường bê tông dốc ông Thương lên hồ nước ngọt (từ cuối vị trí 3 của đường Đường ĐT.971)</b>           | 400     |         |
| 16 | <b>Đường Bãi Cát Xi (Từ cuối vị trí 3 đường ĐT.971 (đoạn từ cống Lung Lớn 2 - Khu du lịch Chùa Hang)</b> | 350     |         |
| 17 | <b>Đường nhà thờ Hòn Chông lên núi (Từ cuối vị trí 3 đường ĐT.971)</b>                                   | 550     |         |
| 18 | <b>Đường lên trường tiểu học Hòn Trẹm (Từ cuối vị trí 3 đường ĐT.971) đến hồ nước ngọt</b>               | 400     |         |
| 19 | <b>Đường Tổ 3 Ấp Hòn Trẹm đến Tổ 7 ấp Ba Trại (Đường bê tông)</b>                                        | 350     |         |
| 20 | <b>Đường vòng quanh núi Sơn Trà, Núi Mây</b>                                                             | 360     |         |
| 21 | <b>Đường bê tông đi từ Núi Sơn Trà đến Núi Mây; từ Núi Mây đến kênh Tám Thước</b>                        | 360     |         |
| 22 | <b>Đường kênh Lung Lớn I (phía bờ Đông)</b>                                                              |         |         |
|    | - Đoạn từ Kênh Ông Kiểm đến Cống Lung Lớn 1                                                              | 700     |         |
|    | - Đoạn từ cống Lung Lớn 1 – mép biển                                                                     | 1.000   |         |

| TT        | Tên đường                                                                                                    | Giá đất | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| <b>23</b> | <b>Đường kênh Lung Lớn I (phía bờ Tây)</b>                                                                   |         |         |
|           | - Đoạn từ Cầu TD5 đến Cổng Lung Lớn 1                                                                        | 500     |         |
|           | - Đoạn từ cổng Lung Lớn 1 – mép biển                                                                         | 1.000   |         |
| <b>24</b> | <b>Các đường còn lại (thuộc xã Bình An, Bình Trị cũ)</b>                                                     | 350     |         |
| <b>25</b> | <b>Quốc lộ 80</b>                                                                                            |         |         |
|           | - Đoạn từ giáp ranh xã Hòa Điền (Cổng Ba Cu) - Cầu Cổng Tre                                                  | 2.600   |         |
|           | - Từ cầu Cổng Tre - Đường Đông Hồ (Ngô Thời Nhiệm)                                                           | 3.900   |         |
|           | - Từ ngã ba đường Đông Hồ (Ngô Thời Nhiệm) - Bưu điện Kiên Lương                                             | 6.916   |         |
|           | - Từ Bưu điện Kiên Lương - Trần Hưng Đạo (Khu đô thị Ba Hòn)                                                 | 3.900   |         |
|           | - Từ Trần Hưng Đạo - Cầu Ba Hòn                                                                              | 6.916   |         |
|           | - Từ cầu Ba Hòn - Giáp ranh Phường Tô Châu                                                                   | 2.600   |         |
| <b>26</b> | <b>Đường vào Xí nghiệp bột cá và Quốc lộ 80 (cũ). (cuối vị trí 2 đường QL80; cuối vị trí 2 đường ĐT 971)</b> | 1.092   |         |
| <b>27</b> | <b>Đường ĐT.971</b>                                                                                          |         |         |
|           | - Từ Quốc lộ 80 - hết đường tránh Kiên Lương                                                                 | 3.250   |         |
|           | - Từ đường tránh Kiên Lương - Giáp ranh ấp Ba Núi                                                            | 1.950   |         |
| <b>28</b> | <b>Trung tâm chợ Tròn (đường vòng quanh Chợ Tròn)</b>                                                        | 3.250   |         |
| <b>29</b> | <b>Đường Chu Văn An (Trần Quang Diệu cũ)</b>                                                                 | 6.916   |         |
| <b>30</b> | <b>Đường Nguyễn Du (Lê Hoàn cũ)</b>                                                                          | 3.640   |         |
| <b>31</b> | <b>Đường Triệu Thị Trinh (Phan Đình Phùng cũ)</b>                                                            | 1.820   |         |
| <b>32</b> | <b>Đường Mạc Cửu</b>                                                                                         |         |         |
|           | - Từ Lê Quý Đôn - Đông Hồ                                                                                    | 5.041   |         |
|           | - Từ Đông Hồ - Đồng Khởi                                                                                     | 3.250   |         |
| <b>33</b> | <b>Đường Huyền Trân Công Chúa</b>                                                                            | 2.600   |         |
| <b>34</b> | <b>Đường Phạm Ngọc Thảo (Bà Chúa Xứ cũ)</b>                                                                  | 1.456   |         |
| <b>35</b> | <b>Đường Âu Cơ (từ Đông Hồ - Đồng Khởi)</b>                                                                  | 1.456   |         |
| <b>36</b> | <b>Đường Đồng Khởi</b>                                                                                       | 3.250   |         |
| <b>37</b> | <b>Đường Nguyễn Hoàng</b>                                                                                    | 1.820   |         |
| <b>38</b> | <b>Đường Tô Châu (Đông Hồ - Đồng Khởi)</b>                                                                   | 1.456   |         |
| <b>39</b> | <b>Đường Mạc Thiên Tích</b>                                                                                  |         |         |
|           | - Từ Đồng Khởi - Đông Hồ                                                                                     | 3.705   |         |

| TT | Tên đường                                                             | Giá đất | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------------------|---------|---------|
|    | - Từ Đông Hồ - Lê Quý Đôn                                             | 5.200   |         |
| 40 | <b>Đường Hoàng Việt (từ Nguyễn Hoàng - Đồng Khởi)</b>                 | 1.274   |         |
| 41 | <b>Đường Nguyễn Phúc Chu (từ Đông Hồ - Đồng Khởi)</b>                 | 1.274   |         |
| 42 | <b>Đường Nguyễn Khuyến (từ Nguyễn Hoàng - Đồng Khởi)</b>              | 1.274   |         |
| 43 | <b>Đường Nguyễn Công Hoan (từ Nguyễn Hiền Điều - Đông Hồ)</b>         | 1.274   |         |
| 44 | <b>Đường Âu Lạc</b>                                                   | 1.820   |         |
| 45 | <b>Đường Đông Hồ</b>                                                  | 1.820   |         |
| 46 | <b>Đường Trương Công Định</b>                                         | 1.950   |         |
| 47 | <b>Đường Hồ Xuân Hương</b>                                            | 1.456   |         |
| 48 | <b>Đường Lương Định Của</b>                                           | 1.274   |         |
| 49 | <b>Đường Vũ Thế Dinh</b>                                              | 1.274   |         |
| 50 | <b>Đường Phan Thị Ràng (từ Lê Quý Đôn - Trương Công Định)</b>         | 1.456   |         |
| 51 | <b>Đường Cao Thắng</b>                                                | 1.456   |         |
| 52 | <b>Đường Võ Trường Toản (từ Quốc lộ 80 - Mạc Cửu)</b>                 | 1.456   |         |
| 53 | <b>Đường Lê Quý Đôn</b>                                               | 1.950   |         |
| 54 | <b>Các đường còn lại trong khu quy hoạch khu đô thị xã Kiên Lương</b> | 1.274   |         |
| 55 | <b>Khu dân cư cán bộ công nhân viên Công ty xây dựng 10</b>           |         |         |
|    | - Các lô góc                                                          | 3.185   |         |
|    | - Các lô còn lại                                                      | 2.548   |         |
| 56 | <b>Khu dân cư Nam Ba Hòn</b>                                          |         |         |
|    | - Các nền tiếp giáp đường ĐT.971                                      | 3.500   |         |
|    | - Các nền còn lại (nền góc)                                           | 3.250   |         |
|    | - Các nền còn lại (nền thường)                                        | 3.000   |         |
|    | - Các nền còn lại (chưa nộp tiền sử dụng đất lần 2):                  |         |         |
|    | + Loại 1                                                              | 1.000   |         |
|    | + Loại 2                                                              | 700     |         |
|    | + Loại 3                                                              | 560     |         |
| *  | <b>Khu tái định cư cảng cá Ba Hòn</b>                                 |         |         |
| 57 | <b>Từ cuối vị trí 2 - Trần Hưng Đạo đi thẳng đến cuối đường</b>       | 1.300   |         |

| TT | Tên đường                                                                   | Giá đất | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 58 | Từ ngã rẽ về Nhà máy gạch Tuynen - Hết đường (tái định cư cảng cá)          | 910     |         |
| 59 | <b>Đường vào sân bay cũ</b>                                                 | 910     |         |
| 60 | <b>Đường vào Hồ nước xi măng Hà Tiên II (khu xử lý nước)</b>                | 910     |         |
| 61 | <b>Đường vào Núi Numpo</b>                                                  | 910     |         |
| 62 | <b>Đường An Dương Vương (từ Quốc lộ 80 - Ngã tư Trường học Lung Kha Na)</b> | 780     |         |
| 63 | <b>Đường vào Núi Nai (từ kênh xáng Kiên Lương - Ba Hòn đến Núi Nai)</b>     | 780     |         |
| 64 | <b>Cấp kênh xáng Ba Hòn - Kiên Lương</b>                                    | 780     |         |
| *  | <b>Khu tái định cư Hòa Lập</b>                                              |         |         |
| 65 | Đường Ngô Quyền (từ đường Bùi Thị Xuân - đường số 5)                        | 1.300   |         |
| 66 | Đường Nguyễn Huệ (từ Bùi Thị Xuân - đường số 4)                             | 1.300   |         |
| 67 | Đường Hải Thượng Lãn Ông (từ Bùi Thị Xuân - đường số 5)                     | 1.300   |         |
| 68 | Đường Bùi Thị Xuân (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)                      | 1.300   |         |
| 69 | Đường Số 1 (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)                              | 1.300   |         |
| 70 | Đường Nguyễn Văn Thạc (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)                   | 1.300   |         |
| 71 | Đường Số 2 (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)                              | 1.300   |         |
| 72 | Đường Phan Bội Châu (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)                     | 1.300   |         |
| 73 | Đường Số 3 (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)                              | 1.300   |         |
| 74 | Đường Số 4 (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)                              | 1.300   |         |
| 75 | Đường Số 5 (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)                              | 1.300   |         |
| *  | <b>Trung tâm Thương mại Ba Hòn</b>                                          |         |         |
| 76 | <b>Đường Trần Hưng Đạo</b>                                                  |         |         |
|    | - Từ Quốc lộ 80 - Cống rạch Ba Hòn                                          | 6.916   |         |
|    | - Từ cống rạch Ba Hòn - Đường ĐT.971                                        | 5.200   |         |
| 77 | <b>Đường Nguyễn Chánh</b>                                                   |         |         |
|    | - Từ Nguyễn Văn Trỗi - Võ Văn Tần                                           | 3.276   |         |
|    | - Từ Võ Văn Tần - Nguyễn Trãi                                               | 3.640   |         |
| 78 | <b>Đường Nguyễn Thị Định</b>                                                |         |         |

| TT | Tên đường                                                                                                    | Giá đất | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
|    | - Từ Nguyễn Văn Trỗi - Võ Văn Tần                                                                            | 3.276   |         |
|    | - Từ Võ Văn Tần - Nguyễn Trãi                                                                                | 3.640   |         |
| 79 | Đường Nguyễn Văn Trỗi (từ Quốc lộ 80 - Trần Hưng Đạo)                                                        | 3.276   |         |
| 80 | Đường Hùng Vương (từ Quốc lộ 80 - Trần Hưng Đạo)                                                             | 2.730   |         |
| 81 | Đường Huỳnh Mẫn Đạt (từ Quốc lộ 80 - Trần Hưng Đạo)                                                          | 3.276   |         |
| 82 | Đường Võ Văn Tần (từ Quốc lộ 80 - Trần Hưng Đạo)                                                             | 3.640   |         |
| 83 | Đường Phan Thị Ràng (từ Nguyễn Thị Định - Trần Hưng Đạo)                                                     | 3.640   |         |
| 84 | Đường Mai Thị Nương (từ Nguyễn Thị Định - Nguyễn Bính)                                                       | 3.640   |         |
| 85 | Đường Nguyễn Trãi (từ Quốc lộ 80 - Trần Hưng Đạo)                                                            | 3.094   |         |
| 86 | Đường Nguyễn Bình (từ Nguyễn Trãi - Ngã ba Phan Thị Ràng)                                                    | 3.640   |         |
| 87 | Đường Nguyễn Trung Trực (từ Hàm Nghi - Đường ĐT.971)                                                         | 3.640   |         |
| 88 | Đường Hàm Nghi (từ Nguyễn Trung Trực - Đường ĐT.971)                                                         | 2.730   |         |
| 89 | Đường Tạ Uyên (từ Nguyễn Trung Trực - Đường ĐT.971)                                                          | 2.730   |         |
| 90 | Đường Đường số 7 (từ Huỳnh Mẫn Đạt - Võ Văn Tần)                                                             | 3.276   |         |
| 91 | <b>Khu dân cư thu nhập thấp Ba Hòn</b>                                                                       |         |         |
|    | - Lô C3 (từ nền số 1 đến nền số 119)                                                                         | 1.950   |         |
|    | - Lô C4 (từ nền số 1 đến nền số 81)                                                                          | 1.950   |         |
|    | - Các nền góc thuộc Lô C3, Lô C4                                                                             | 2.145   |         |
| 92 | <b>Đường hẻm 2A (đường bê tông nghĩa trang cũ):<br/>Đoạn từ hết vị trí 2 Quốc lộ 80 đến đường Lê Quý Đôn</b> | 1.274   |         |
| 93 | <b>Đường Ngô Thời Nhiệm (từ Quốc lộ 80 - Mạc Thiên Tích)</b>                                                 | 1.820   |         |
| 94 | <b>Đường Tổ 37- ấp Cư Xá Mới cặp hồ Cống Tre</b>                                                             | 650     |         |
| 95 | <b>Đường Tổ 36 - ấp Cư Xá Mới</b>                                                                            | 650     |         |
| 96 | <b>Đường ĐH.10 (Cuối vị trí 2 đường ĐT 971)</b>                                                              | 1.950   |         |
| 97 | <b>Đường 30 Tháng 4</b>                                                                                      | 2.600   |         |
| 98 | <b>Đường Hẻm 33 - Khu phố Ba Hòn</b>                                                                         | 780     |         |

| TT  | Tên đường                                                                           | Giá đất | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 99  | <b>Đường Nguyễn Hiền Điều (từ Đồng Khởi - Ngô Thời Nhiệm)</b>                       | 2.000   |         |
| 100 | <b>Đường Nguyễn Đình Chiểu (từ Trương Công Định - Lê Quý Đôn)</b>                   | 1.456   |         |
| 101 | <b>Đường Hoàng Diệu (từ Trương Công Định - Lê Quý Đôn)</b>                          | 1.456   |         |
| 102 | <b>Đường Duy Tân (từ Cao Thắng - Mạc Thiên Tích)</b>                                | 1.456   |         |
| 103 | <b>Đường Đoàn Thị Điểm (từ Cao Thắng - Mạc Cửu)</b>                                 | 1.456   |         |
| 104 | <b>Đường Phan Đình Phùng (từ Cao Thắng - Mạc Cửu)</b>                               | 1.456   |         |
| 105 | <b>Đường Cống Quỳnh (từ Lê Thị Hồng Gấm - Đông Hồ)</b>                              | 1.456   |         |
| 106 | <b>Đường Lê Thị Hồng Gấm (từ Trương Công Định - Cống Quỳnh)</b>                     | 1.456   |         |
| 107 | <b>Đường Nguyễn Cư Trinh (từ Nguyễn Hiền Điều - Nguyễn Phúc Chu)</b>                | 1.820   |         |
| 108 | <b>Đường Tổ 2, Tổ 4 ấp Lung Kha Na (từ kênh Tám Thước - hết ranh xã Kiên Lương)</b> | 500     |         |
| 109 | <b>Khu dân cư và tái định cư phía Đông thị trấn Kiên Lương (trạm máy kéo cũ)</b>    |         |         |
| -   | Khu vực đấu giá                                                                     |         |         |
|     | + Nền thường (tiếp giáp mặt đường rộng 5m)                                          | 5.430   |         |
|     | + Nền thường (tiếp giáp mặt đường rộng 7m)                                          | 5.970   |         |
|     | + Nền góc                                                                           | 6.520   |         |
| -   | Các nền còn lại (bố trí tái định cư)                                                |         |         |
|     | + Nền thường (tiếp giáp mặt đường rộng 5m)                                          | 1.018   |         |
|     | + Nền góc (tiếp giáp mặt đường rộng 5m)                                             | 1.221   |         |
|     | + Nền thường (tiếp giáp mặt đường rộng 7m)                                          | 1.400   |         |
|     | + Nền góc (tiếp giáp mặt đường rộng 7m)                                             | 1.680   |         |
| 110 | <b>Khu dân cư Trường nhà trẻ mẫu giáo Hoa Mai</b>                                   |         |         |
|     | - Nền thường                                                                        | 3.094   |         |
|     | - Nền góc                                                                           | 3.713   |         |
| 111 | <b>Khu tái định cư sạt lở núi Ba Hòn</b>                                            |         |         |
|     | - Nền thường                                                                        | 635     |         |
|     | - Nền góc                                                                           | 762     |         |
| 112 | <b>Đường tránh Kiên Lương</b>                                                       |         |         |
|     | - Đoạn từ đường ĐT 971 - kênh 300                                                   | 3250    | bổ sung |

| TT         | Tên đường                                                                                | Giá đất | Ghi chú |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
|            | - Kênh 300 - Giáp ranh xã Hòa Điền                                                       | 2700    | bổ sung |
| <b>113</b> | <b>Đường Kênh Cống Tre Mới</b>                                                           |         |         |
|            | - Đoạn từ đường An Dương Vương - xã Hòa Điền                                             | 500     | bổ sung |
|            | - Đoạn từ xã Hòa Điền - hết đường                                                        | 500     | bổ sung |
| <b>114</b> | <b>Tuyến đường có nền đường <math>\geq 3\text{m}</math>, được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 360     | bổ sung |
| <b>115</b> | <b>Tuyến đường có nền đường <math>&lt; 3\text{m}</math>, được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 240     | bổ sung |
| <b>116</b> | <b>Các tuyến đường còn lại</b>                                                           | 120     | bổ sung |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Loại đất                | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----|-------------------------|----------|----------|----------|---------|
|    |                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| 1  | Đất trồng cây lâu năm   | 31       | 26       |          |         |
| 2  | Đất trồng cây hàng năm  | 29       | 24       |          |         |
| 3  | Đất nuôi trồng thủy sản | 26       | 20       |          |         |
| 4  | Đất rừng sản xuất       | 20       | 20       |          |         |

**Phụ lục 26**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ SƠN HẢI**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Tên đường                                                                                                                                                                                                                                               | Giá đất | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1  | <b>Đường ĐH.15 (đường quanh đảo Sơn Hải)</b>                                                                                                                                                                                                            |         |         |
|    | - Từ tìm đường nhánh 2 (hướng tây nam Hòn Heo) và từ giáp ranh đất nhà mồ của ông Trương Văn Mè (hướng đông bắc Hòn Heo) đi về hướng nam đến giáp ranh đất nhà ông Trần Quang Hiệp và đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Thông (hướng tây nam Hòn Heo) | 360     |         |
|    | - Từ tìm đường nhánh 2 (hướng tây nam Hòn Heo) đi vòng hướng bắc Hòn Heo đến hết ranh đất nhà mồ của ông Trương Văn Mè                                                                                                                                  | 360     |         |
|    | - Từ đất nhà ông Trần Quang Hiệp đi vòng hướng nam Hòn Heo đến giáp ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Thông (hướng tây nam)                                                                                                                                   | 360     |         |
| 2  | <b>Lộ Hòn Ngang</b>                                                                                                                                                                                                                                     | 360     | Bổ sung |
| 3  | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>\geq 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b>                                                                                                                                                        | 360     | Bổ sung |
| 4  | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>&lt; 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b>                                                                                                                                                        | 240     | Bổ sung |
| 5  | <b>Các tuyến đường còn lại</b>                                                                                                                                                                                                                          | 120     | Bổ sung |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Loại đất                | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----|-------------------------|----------|----------|----------|---------|
|    |                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| 1  | Đất trồng cây lâu năm   | 31       | 26       |          |         |
| 2  | Đất trồng cây hàng năm  | 29       | 24       |          |         |
| 3  | Đất nuôi trồng thủy sản | 26       | 20       |          |         |
| 4  | Đất rừng sản xuất       | 20       | 20       |          |         |

**Phụ lục 27**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒN NGHỆ**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Tên đường                                                                  | Giá đất | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| <b>1</b> | <b>Đường ĐH.14 (đường quanh Hòn Nghệ)</b>                                  |         |         |
|          | - Từ UBND xã về hướng Mũi Nồm - Hết nhà ông Trần Văn Khánh.                | 480     |         |
|          | - Từ nhà ông Trần Văn Khánh về hướng Hòn Khô - Giữa đốc ranh ấp Bãi Chướng | 300     |         |
|          | - Từ UBND xã về hướng Bãi Nam đến hết nhà bà Nguyễn Thị Lan                | 480     |         |
|          | - Từ nhà bà Nguyễn Thị Lan về hướng Hòn Khô - Giữa đốc ranh ấp Bãi Nam     | 420     |         |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Loại đất                                       | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----------|------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|          |                                                | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b> | <b>Xã Hòn Nghệ (ấp bãi chướng, ấp bãi nam)</b> |          |          |          |         |
| 1        | - Đất trồng cây lâu năm                        | 31       | 26       |          |         |
| 2        | - Đất trồng cây hàng năm                       | 29       | 24       |          |         |
| 3        | - Đất nuôi trồng thủy sản                      | 26       | 20       |          |         |
| 4        | - Đất rừng sản xuất                            | 20       | 20       |          |         |

**Phụ lục 28**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN HIỆP**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Tên đường                                                                                                                                                                                             | Giá đất | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 80</b>                                                                                                                                                                                     |         |         |
|          | - Từ giáp xã Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ - Trường THCS Tân Hiệp 1 (khu phố Đông An)                                                                                                                 | 5.460   |         |
|          | - Từ Trường THCS Tân Hiệp 1 (khu phố Đông An) - Cầu Tân Hiệp                                                                                                                                          | 4.186   |         |
|          | - Từ cầu Tân Hiệp - Trường THCS Tân Hiệp                                                                                                                                                              | 8.736   |         |
|          | - Từ Trường THCS Tân Hiệp - Phòng Văn hóa - Thể thao và Du lịch huyện                                                                                                                                 | 5.096   |         |
|          | - Từ Phòng Văn hóa - Thể thao và Du lịch huyện - Cầu kênh 10                                                                                                                                          | 4.732   |         |
|          | - Từ cầu kênh 10 - Cầu kênh 9                                                                                                                                                                         | 4.550   |         |
|          | - Từ cầu kênh 9 - Đầu kênh 6                                                                                                                                                                          | 3.360   |         |
| <b>2</b> | <b>Tuyến đường kênh xáng Chung Bàu (phía trên nước) đường bê tông từ đoạn kênh Rivera qua các ấp : ấp Thạnh Đông , ấp Tân Thạnh đến giáp đường Tỉnh 963 (trừ khu vực trung tâm xã Thạnh Đông cũ )</b> | 720     |         |
| <b>3</b> | <b>Hai đường cặp chợ nhà lồng kênh B (Đường Lâm Quang Ky)</b>                                                                                                                                         | 5.460   |         |
| <b>4</b> | <b>Hai đường cặp Công viên xã Tân Hiệp (Đường Nguyễn Trung Trực)</b>                                                                                                                                  | 6.552   |         |

| TT | Tên đường                                                                                                                                                  | Giá đất | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 5  | Từ Công viên xã Tân Hiệp - Đường Thoại Ngọc Hầu (Cầu Đình)                                                                                                 | 5.278   |         |
| 6  | Đường Phan Bội Châu Từ Công viên xã Tân Hiệp - Đường vào trường mẫu giáo (Đường Lạc Long Quân)                                                             | 4.420   |         |
| 7  | Đường Thoại Ngọc Hầu Từ kênh Đông Bình - Cầu kênh mới (Đường Lạc Long Quân)<br>Đường Bùi Thị Xuân Từ Đường Hùng Vương - Cầu kênh mới (Đường Lạc Long Quân) | 3.640   |         |
| 8  | Đường Thoại Ngọc Hầu Từ cầu kênh mới (Đường Lạc Long Quân) - Trương Vĩnh Ký (Đường đất thánh phía công viên)                                               | 2.548   |         |
| 9  | Đường Trương Vĩnh Ký: từ Quốc lộ 80 - Thoại Ngọc Hầu                                                                                                       | 1.820   |         |
| 10 | Đường Bùi Thị Xuân Từ cầu kênh mới (Đường Lạc Long Quân) - Đường Hồ Thị Tư (phía đình)                                                                     | 2.730   |         |
| 11 | Đường Bùi Thị Xuân Từ đường đất thánh (Hồ Thị Tư) - Kênh 10 (Đường Phan Thị Ràng phía đình)                                                                | 1.950   |         |
| 12 | Đường vào cầu đình - Kênh Đông Bình                                                                                                                        | 4.550   |         |
| 13 | Đường vào cầu đình - Đường vào trường mẫu giáo (Mầm Non)                                                                                                   | 3.900   |         |
| 14 | Đường vào Trung tâm y tế Tân Hiệp                                                                                                                          | 4.368   |         |
| 15 | Đường vào trường mẫu giáo (Đường Lạc Long Quân) từ QL80 - Đường Thoại Ngọc Hầu (Cầu kênh mới)                                                              | 4.550   |         |
| 16 | Đường Lạc Long Quân (Đường vào Trường Mẫu giáo) từ đầu kênh mới (Đường Bùi Thị Xuân - Kênh 600; Đường Âu Cơ)                                               | 2.600   |         |

| TT | Tên đường                                                                                                                            | Giá đất | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 17 | Đường Phan Thị Ràng (Đường kênh 10) từ QL80 - Kênh mới (Đường Thoại Ngọc Hầu)                                                        | 3.640   |         |
| 18 | Đường Phan Thị Ràng (Đường kênh 10) từ Kênh mới (Đường Thoại Ngọc Hầu) - 600                                                         | 3.640   |         |
| 19 | Đường Phan Thị Ràng Từ 600 mét - Đường Lê Lợi (Kênh Đồn Đông khu phố kênh 10)                                                        | 910     |         |
| 20 | Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường kênh 10) từ QL80 - Kênh mới .                                                                          | 2.730   |         |
| 21 | Đường Nguyễn Chí Thanh: từ cầu kênh 10 (từ Kênh mới - kênh 600)                                                                      | 3.276   |         |
| 22 | Đường Nguyễn Chí Thanh Từ 600 mét - Đường Lê Lợi (Kênh Đồn Đông khu phố kênh 10)                                                     | 910     |         |
| 23 | Đường An Dương Vương Từ 600 mét - Kênh Đồn Đông ấp Đông Bình Đường Hùng Vương Từ 600 mét - Đường Lê Lợi (Kênh Đồn Đông ấp Đông Bình) | 910     |         |
| 24 | Đường Nguyễn Thái Học Từ đầu cầu kênh B - 600 mét khu phố Đông Thái                                                                  | 2.730   |         |
| 25 | Đường Nguyễn Thái Học Từ 600 mét - Kênh Đồn Đông khu phố Đông Thái (2 bên)                                                           | 910     |         |
| 26 | Đường 30/4 Từ đầu cầu kênh 9 - 600 mét khu phố Kênh 9                                                                                | 2.730   |         |
| 27 | Đường 30/4 Từ 600 mét - Đường Lê Lợi (Kênh Đồn Đông khu phố kênh 9)                                                                  | 910     |         |
| 28 | Đường Lương Đình Cửa (Đường vào bãi rác) từ QL80 - Đường Trần Hữu Độ (Kênh 600) phía Rạch Giá                                        | 1.638   |         |
| 29 | Đường Lương Đình Cửa (Đường Bãi rác) Từ Kho bạc - Đường Trần Hữu Độ (Kênh 600) phía Long Xuyên)                                      | 3.000   |         |

| TT | Tên đường                                                                                 | Giá đất | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 30 | <b>Đường Lương Đình Cửa (Đường Bãi rác) Từ Kinh 600 - bãi rác (phía Long Xuyên)</b>       | 1.500   |         |
| 31 | <b>Khu dân cư sau chợ kênh B</b>                                                          | 3.640   |         |
| 32 | <b>Đường Nguyễn Huệ (Đường vào Khu đô thị Sao Mai) từ QL80 - Khu đô thị Sao Mai.</b>      | 5.200   |         |
| 33 | <b>Đường vào chợ số 6 (từ Quốc lộ 80 vào kênh 300)</b>                                    | 3.300   |         |
| 34 | <b>Đường kênh 6 (từ kênh 300 - Giáp xáng Chung Bàu) hướng đi thành phố Cần Thơ (2 bờ)</b> | 600     |         |
| 35 | <b>Kênh 9B (từ Quốc lộ 80 - Kênh Đòn Đông) lộ nhựa</b>                                    | 1.080   |         |
| 36 | <b>Kênh 9A (từ kênh Đòn Đông vào đến cống 600)</b>                                        | 600     |         |
| 37 | <b>Kênh 9A (từ cống 600 - Trường mầm non Hoa Hồng)</b>                                    | 1.680   |         |
| 38 | <b>Xáng Chung Bàu</b>                                                                     |         |         |
|    | - Từ Trường mầm non Hoa Hồng - Điểm 600 mét (hướng Rạch Giá)                              | 1.980   |         |
|    | - Từ Trường mầm non Hoa Hồng - Điểm 300 mét (hướng Cần Thơ)                               | 1.620   |         |
| 39 | <b>Đường vào khu dân cư (bê dai cũ - ấp Đông Lộc)</b>                                     | 2.400   |         |
| 40 | <b>Đường vào Cụm dân cư ấp Thạnh Tây</b>                                                  | 2.400   |         |
| 41 | <b>Kênh KH1 - Xã Thạnh Đông (hai bên)</b>                                                 | 534     |         |
| 42 | <b>Đường hông chợ Kinh 6 (phía Long Xuyên)</b>                                            | 720     |         |
| 43 | <b>Đường cặp Trường TH Tân Hiệp 2- Kênh mới</b>                                           | 3.250   |         |

| TT | Tên đường                                                                                                                              | Giá đất | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 44 | <b>Đường Cao Văn Lầu (Đường sau khu hành chính UBND huyện cũ) từ Đường Nguyễn Trung Trực (công viên xã Tân Hiệp) - Kênh Đông Bình)</b> | 2.500   |         |
| 45 | <b>Đường Kênh Đông Bình (từ khu hành chính cũ - Kênh 1/5)</b>                                                                          | 3.500   |         |
|    | - Kênh Đông Bình: Từ kênh Đòn Đông đến trâm bầu (phía dưới nước)                                                                       | 910     | Bổ sung |
|    | - Kênh Đông Bình: Từ kênh Đòn Đông đến trâm bầu (phía trên nước)                                                                       | 910     | Bổ sung |
| 46 | <b>Đường Hồ Thị Tư (Đường kinh 1000 thị trấn) từ đường Bùi Thị Xuân (kênh 1/5) - giáp đường cao tốc</b>                                | 1.000   |         |
| 47 | <b>Đường Bùi Thị Ba (Đường kênh 1000 thị trấn) từ đường Bùi Thị Xuân (kênh 1/5) - giáp đường cao tốc</b>                               | 1.000   |         |
| 48 | <b>Đường Âu Cơ (Đường 600) từ kênh Đông Bình đến kênh 1000 (từ kinh Đông Bình - trường mẫu giáo)</b>                                   | 1.000   |         |
| 49 | <b>Đường Âu Cơ (Đường 600) từ kênh Đông Bình đến kênh 1000 (từ trường mẫu giáo - đến kênh 1000)</b>                                    | 1.500   |         |
| 50 | <b>Đường kênh Zero</b>                                                                                                                 |         |         |
|    | - Từ Kênh Cái Sắn đến cống 600 mét                                                                                                     | 3.000   |         |
|    | - Từ cống 600 mét đến kênh Đòn Đông                                                                                                    | 2.000   |         |
| 51 | <b>Đường hai bên kênh 19 tháng 5</b>                                                                                                   |         |         |
|    | - Đường Bạch Đằng từ đường An Dương Vương - Đường Nguyễn Thái Học.                                                                     | 1.300   |         |
|    | - Đường Kim Đồng từ đường An Dương Vương - Đường Nguyễn Thái Học.                                                                      | 1.300   |         |

| TT | Tên đường                                                                                                    | Giá đất | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 52 | Kênh 10: Từ kênh Đồn Đông đến trâm bầu (2 bờ)                                                                | 910     | Bổ sung |
| 53 | Kênh RIVERA: Từ Đồn Đông đến trâm bầu (2 bờ)                                                                 | 910     | Bổ sung |
| 54 | Kênh 6: từ kênh 600 đến xáng trâm bầu (phía dưới nước)                                                       | 600     | Bổ sung |
| 55 | Kênh 9: từ kênh Đồn Đông đến xáng trâm bầu (phía trên nước)                                                  | 600     | Bổ sung |
| 56 | Đường Lê Lợi: Tuyến dân cư kênh Đồn Đông từ giáp xã Vĩnh Thạnh - kênh 9 (trừ tuyến dân cư)                   | 1.080   | Bổ sung |
| 57 | Bùi Thị Xuân: từ cầu sắt sao mai (đường Bùi Thị Xuân - 600m đường Hùng Vương (phía dưới nước)                | 910     | Bổ sung |
| 58 | Bùi Thị Xuân: Từ cầu sắt sao mai (đường Bùi Thị Xuân 600m - đường An Dương Vương (phía trên nước))           | 910     | Bổ sung |
| 59 | Tuyến đường Kênh xáng Chung Bầu: Từ giáp xã Vĩnh Thạnh - Kênh Trâm (phía dưới nước)                          | 600     | Bổ sung |
| 60 | Kênh Đồn Đông: Tuyến dân cư kênh Đồn Đông từ giáp xã Vĩnh Thạnh - giáp kênh đầu ngàn Kênh 9 (phía dưới nước) | 600     | Bổ sung |
| 61 | Cao Văn Lầu: Từ giáp đường Phan Bội Châu - giáp đường Thoại Ngọc Hầu                                         | 2.500   | Bổ sung |
| 62 | Sông Cái Sắn: Từ giáp xã Thạnh Đông - giáp TP Cần Thơ                                                        | 600     | Bổ sung |
| *  | Khu đô thị Sao Mai - xã Tân Hiệp                                                                             |         |         |
| 63 | Đường Nguyễn Huệ (đường chính)                                                                               | 13.000  |         |
| 64 | Đường Nguyễn Huệ (đoạn bên kênh 19/5)                                                                        | 4.550   |         |

| TT | Tên đường                                               | Giá đất | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------------|---------|---------|
| 65 | Đường Bùi Thị Xuân                                      | 5.200   |         |
| 66 | Đường Đồng Đa                                           | 13.000  |         |
| 67 | Đường Trương Định                                       | 13.000  |         |
| 68 | Đường Bạch Đằng                                         | 6.500   |         |
| 69 | Đường Kim Đồng                                          | 6.500   |         |
| 70 | Đường Hồ Thị Liên                                       | 4.550   |         |
| 71 | Đường Đỗ Thị Nhân                                       | 4.550   |         |
| 72 | Đường Mạc Cửu                                           | 5.200   |         |
| 73 | Đường Ngô Quyền (từ giáp đường số 2 đến hết đường số 5) | 13.000  |         |
| 73 | Đường Ngô Quyền (đoạn bên kênh 19/5)                    | 4.550   |         |
| 74 | Đường Võ Thị Liễu                                       | 4.550   |         |
| 75 | Cụm dân cư khu phố Đông Tiến                            | 4.550   |         |
| 76 | Cụm dân cư vượt lũ Tân Hiệp B                           | 1.680   |         |
| 77 | Cụm dân cư vượt lũ Thạnh Đông                           |         |         |
|    | - Khu thương mại                                        | 3.000   |         |
|    | - Khu chính sách                                        | 2.500   |         |
| 78 | Cụm dân cư vượt lũ Thạnh Đông B                         |         |         |
|    | - Khu thương mại                                        | 2.000   |         |
|    | - Khu chính sách                                        | 1.000   |         |

| <b>TT</b> | <b>Tên đường</b>                                                                                 | <b>Giá đất</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>79</b> | <b>Tuyến dân cư 600 (Từ Kênh Cuối Ngàn giáp ranh xã Thạnh Đông - Kênh 10)</b>                    | 1.440          |                |
| <b>80</b> | <b>Tuyến dân cư Kênh Đòn Đông (Từ kênh Đông Bình - Kênh 9)</b>                                   | 1.080          |                |
| <b>81</b> | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>\geq 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 462            | Bổ sung        |
| <b>82</b> | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>&lt; 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 396            | Bổ sung        |
| <b>83</b> | <b>Các tuyến đường còn lại</b>                                                                   | 330            | Bổ sung        |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT         | Loại đất                                                                                                                                    | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|            |                                                                                                                                             | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b>   | <b>Khu vực: Đông Lộc, Kinh 9B, Kinh 9A, Thạnh Tây, Thạnh Lộc, Tân Thạnh, Đá Nổi A, Đá Nổi B, Thạnh Đông, Kinh 10A, Đông Thạnh, Đông Hòa</b> |          |          |          |         |
| 1          | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                                       | 79       | 66       | 53       |         |
| 2          | Đất trồng cây hàng năm                                                                                                                      | 66       | 60       | 53       |         |
| 3          | Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                                     | 66       | 60       | 53       |         |
| <b>II</b>  | <b>Khu vực: Tân Hà A, Tân Phú, Tân Hòa A, Tân An, Tân Phát A, Tân Phước</b>                                                                 |          |          |          |         |
| 1          | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                                       | 92       | 79       | 66       |         |
| 2          | Đất trồng cây hàng năm                                                                                                                      | 79       | 72       | 66       |         |
| 3          | Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                                     | 66       | 53       | 46       |         |
| <b>III</b> | <b>Khu vực: khu phố Đông Bình, Đông Thái, Kinh B, Đông An, Kinh 10, Đông Tiến, Kinh 9, Đông Hưng, Khu phố A, Khu phố B</b>                  |          |          |          |         |
| 1          | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                                       | 114      | 100      | 86       |         |
| 2          | Đất trồng cây hàng năm                                                                                                                      | 100      | 86       | 72       |         |
| 3          | Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                                     | 86       | 72       | 57       |         |

**Phụ lục 29**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THANH ĐÔNG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Tên đường                                                     | Giá đất | Ghi Chú |
|----|---------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1  | <b>Quốc lộ 80</b>                                             |         |         |
|    | Từ đầu kênh 6 - Trường Tiểu học Thanh Đông A1                 | 3.600   |         |
|    | Từ Trường Tiểu học Thanh Đông A1- UBND xã Thanh Đông (kênh 3) | 4.200   |         |
|    | Từ UBND xã Thanh Đông - Chùa Đông Hải                         | 5.880   |         |
|    | Từ chùa Đông Hải - Đầu kênh 7                                 | 4.200   |         |
|    | Từ đầu kênh 7 - Giáo họ La Vang                               | 3.000   |         |
|    | Từ Giáo họ La Vang - Cầu Số 3 Lớn                             | 3.600   |         |
|    | Từ cầu số 3 lớn - Giáp ranh xã Thanh Lộc                      | 2.400   |         |
| 2  | <b>Đường Tỉnh 963 (Thanh Trị)</b>                             |         |         |
|    | Từ Quốc lộ 80 - Kênh 300                                      | 3.000   |         |
|    | Từ kênh 300 - Cầu kênh 11                                     | 1.440   |         |
|    | Từ cầu kênh 11 - UBND xã Thanh Trị                            | 960     |         |
|    | Từ UBND xã Thanh Trị - Kênh Thầy Bang                         | 840     |         |

| TT | Tên đường                                                                                                      | Giá đất | Ghi Chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
|    | Từ kênh Thầy Bang - Cầu kênh xáng Chung Bàu                                                                    | 726     |         |
| 3  | <b>Tuyến đường kênh xáng Chung Bàu (phía trên nước):</b> từ giáp ranh xã Tân Hiệp đến giáp ranh xã Giồng Riềng | 720     |         |
| 4  | <b>Hai tuyến đầu kênh 7 và kênh 8 vào tới kênh 600</b>                                                         | 1.320   |         |
| 5  | <b>Kênh 300 Đông Phước, Đông Thành</b>                                                                         | 600     |         |
| 6  | <b>Đường 2 bên nhà lồng chợ kênh 8</b>                                                                         | 3.600   |         |
| 7  | <b>Đoạn kênh 6 Rọc Bờ Ke:</b> (từ QL80 đến tuyến dân cư 600)                                                   | 1.200   |         |
| 8  | <b>Đường kinh 110</b> (từ giáp ranh xã Tân Hiệp - Kinh 5)                                                      | 1.000   |         |
| 9  | <b>Đường kinh 600</b> (từ UBND kênh tư - Kinh 5)                                                               | 1.000   |         |
| 10 | <b>Đường cao tốc:</b> Tuyến Lộ tế - Rạch Sỏi                                                                   | 3.000   |         |
| 11 | <b>Cụm dân cư vượt lũ ấp Đông Phước</b>                                                                        |         |         |
|    | - Khu thương mại                                                                                               | 2.400   |         |
|    | - Khu chính sách                                                                                               | 2.000   |         |
| 12 | <b>Cụm dân cư vượt lũ ấp Tân Quới</b>                                                                          | 1.625   |         |
| 13 | <b>Cụm dân cư vượt lũ ấp Đông Thọ B</b>                                                                        | 912     |         |
| 14 | <b>Đường kênh Cái Sắn bờ bắc:</b> (đoạn giáp ranh xã Tân Hiệp - giáp ranh xã Thạnh Lộc)                        | 1.000   |         |

| <b>TT</b> | <b>Tên đường</b>                                                                                 | <b>Giá đất</b> | <b>Ghi Chú</b> |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| 15        | <b>Đường dẫn 2 bên dự án cầu kênh 3</b>                                                          | 1.320          | Bổ sung        |
| 16        | <b>Đường Kinh 300 ấp Đông Phước, Đông Thành bờ dưới nước</b>                                     | 462            | Bổ sung        |
| 17        | <b>Đường Kinh 600 ấp Đông Phước, Đông Thành bờ trên nước</b>                                     | 462            | Bổ sung        |
| 18        | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>\geq 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 462            | Bổ sung        |
| 19        | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>&lt; 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 396            | Bổ sung        |
| 20        | <b>Các tuyến còn lại</b>                                                                         | 330            | Bổ sung        |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT        | Loại đất                                                                                                                                                                            | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|           |                                                                                                                                                                                     | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b>  | <b>Xã Thạnh Đông (ấp Đông Thọ , ấp Đông Thọ A, ấp Đông Thọ B, ấp Thạnh Trị, ấp Thạnh Trúc, ấp Thanh An 1, ấp Tàu Hơi A, ấp Tàu Hơi B)</b>                                           |          |          |          |         |
| 1         | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                                                                               | 79       | 66       | 53       |         |
| 2         | Đất trồng cây hàng năm                                                                                                                                                              | 66       | 60       | 53       |         |
| 3         | Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                                                                             | 66       | 60       | 53       |         |
| <b>II</b> | <b>Xã Thạnh Đông (ấp Đông Phước, ấp Đông Thành, ấp kênh 7a, ấp kênh 7b, ấp Thạnh Lợi, ấp Thạnh An 2, ấp Tân Qưới, ấp Tân Thạnh, ấp kênh 2a, ấp kênh 3a, ấp kênh 4a, ấp kênh 5a)</b> |          |          |          |         |
| 1         | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                                                                               | 92       | 79       | 66       |         |
| 2         | Đất trồng cây hàng năm                                                                                                                                                              | 79       | 72       | 66       |         |
| 3         | Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                                                                             | 66       | 53       | 46       |         |

**Phụ lục 30**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN HỘI**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Tên đường                                       | Giá đất | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------|---------|---------|
| 1  | Từ Cống xã Diêu - Cầu kênh Cả Cầm               | 1.056   |         |
| 2  | Từ Cầu Cả Cầm - đến Cầu Xập                     | 1.056   |         |
| 3  | Từ Cầu Xập - Cống Xã                            | 2.400   |         |
| 4  | Đường vào Chợ Cây Dương                         | 4.224   |         |
| 5  | Từ Cống Xã - trường THPT Cây Dương              | 1.716   |         |
| 6  | Từ trường THPT Cây Dương - Trạm Y tế Tân Hội    | 960     |         |
| 7  | Từ Trạm Y tế Tân Hội - Cầu Đập Đá               | 2.400   |         |
| 8  | Từ Cầu Đập Đá - Ranh Phường Vĩnh Thông          | 960     |         |
| 9  | - Đường vào Khu dân cư Tân Hội (Khu thương mại) | 5.400   |         |
| 10 | - Khu thương mại cụm dân cư chợ Tân Hội         | 5.400   |         |
| 11 | Cụm dân cư vượt lũ xã ấp Đập Đá, xã Tân Hội     | 2.400   |         |
| 12 | Cụm dân cư vượt lũ ấp Tân Long                  | 996     |         |

| <b>TT</b> | <b>Tên đường</b>                                                               | <b>Giá đất</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>13</b> | Cụm dân cư vượt lũ ấp Tân Tiến                                                 |                |                |
|           | - Khu thương mại                                                               | 2.400          |                |
|           | - Khu chính sách                                                               | 2.000          |                |
| <b>14</b> | Cụm dân cư vượt lũ ấp Tân Hòa B                                                |                |                |
|           | - Khu thương mại                                                               | 996            |                |
|           | - Khu chính sách                                                               | 830            |                |
| <b>15</b> | Cụm dân cư vượt lũ ấp Chí Thành                                                |                |                |
|           | - Khu thương mại                                                               | 912            |                |
|           | - Khu chính sách                                                               | 760            |                |
| <b>16</b> | Tuyến dân cư kênh Đòn Dong (từ kênh Zero - Kênh 3)                             | 1.080          |                |
| <b>17</b> | Lộ B xã Tân Hội                                                                | 720            |                |
| <b>18</b> | Từ Kênh Đòn Đông - Kênh Xáng Rạch Giá - Long Xuyên (Kênh Zero phía Tây)        | 1.000          |                |
| <b>19</b> | Từ Kênh Đòn Đông - Kênh Xáng Rạch Giá - Long Xuyên (Kênh 3 phía Đông)          | 1.000          |                |
| <b>20</b> | Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa | 462            | Bổ sung        |

| <b>TT</b> | <b>Tên đường</b>                                                   | <b>Giá đất</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|--------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>21</b> | Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa | 396            | Bổ sung        |
| <b>22</b> | <b>Các tuyến còn lại</b>                                           | <b>330</b>     | Bổ sung        |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT        | Loại đất                                                                                                                                               | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|           |                                                                                                                                                        | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b>  | <b>Áp Đập Đá, Phú Hiệp, Phú Hòa, Phú Hội, Tân Hồng, Tân Hưng, Tân Lập, Tân Thọ, Tân Vự, Bình Thành, Chí Thành, Tân Lộc, Tân Lợi, Tân Phú, Tân Tiến</b> |          |          |          |         |
| 1         | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                                                  | 79       | 66       | 53       |         |
| 2         | Đất trồng cây hàng năm                                                                                                                                 | 66       | 60       | 53       |         |
| 3         | Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                                                | 66       | 60       | 53       |         |
| <b>II</b> | <b>Các ấp còn lại</b>                                                                                                                                  |          |          |          |         |
| 1         | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                                                  | 92       | 79       | 66       |         |
| 2         | Đất trồng cây hàng năm                                                                                                                                 | 79       | 72       | 66       |         |
| 3         | Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                                                | 66       | 53       | 46       |         |

**Phụ lục 31**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THANH LỘC**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Tên đường                                                                                    | Giá đất | Ghi chú     |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------|
| <b>1</b> | <b>Quốc Lộ 80</b>                                                                            |         |             |
|          | - Từ cầu Quảng - Cống Bàu Thi                                                                | 3.024   |             |
|          | - Từ cống Bàu Thi - Cầu Chung Sư (trừ trung tâm chợ nhà thờ ấp Phước Lợi và chợ Cầu Chung Sư | 2.352   |             |
|          | - Từ cầu Chung Sư - Giáp ranh xã Thanh Đông (trừ trung tâm chợ số 1 Mong Thọ)                | 2.016   |             |
| <b>2</b> | <b>Đường Hành lang ven biển phía Nam</b>                                                     |         |             |
|          | - Từ giáp ranh xã Châu Thành - Cầu Cái Sắn                                                   | 3000    | Bổ sung mới |
|          | - Từ cầu Cái Sắn - Giáp ranh phường Rạch Giá                                                 | 3.326   |             |
| <b>3</b> | <b>Đường kênh 6 phía bờ đông (từ kênh Cái Sắn - kênh Đòn Dong)</b>                           | 792     |             |
| <b>4</b> | <b>Đường kênh Đòn Dong</b>                                                                   |         |             |
|          | - Từ bến đò kênh Vành Đai - Ngã ba Lộ Đòn Dong) hướng Nam                                    | 864     |             |
|          | - Từ Ngã 3 Đường HLVB phía Nam - Kênh 6) hướng Nam                                           | 1.000   |             |
| <b>5</b> | <b>Đường kênh Đòn Dong (từ bến đò kênh Vành Đai - Kênh 5 ranh giáp Mong Thọ A)</b>           | 792     |             |
| <b>6</b> | <b>Đường kênh Đòn Dong (từ kênh 6 - UBND xã - kênh 5 ranh giáp Mong Thọ A)</b>               | 576     |             |

| TT | Tên đường                                                                                       | Giá đất | Ghi chú     |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------|
| 7  | Đường kênh 6 (từ kênh Đồn Dong - Giáp ranh phường Vĩnh Thông) phía ấp Thạnh Hưng (2 bên lộ)     | 576     |             |
| 8  | Đường Tà Bết (từ Chùa Tà Bết - Rạch Cựa Gà)                                                     | 576     |             |
| 9  | Đường cặp theo tuyến kênh Cái Sắn (Từ giáp ranh phường Rạch Giá đến giáp ranh xã Thạnh Đông)    | 864     |             |
| 10 | Đường kênh Tà Kiết (từ kênh Cái Sắn - Giáp ranh quy hoạch khu Công nghiệp Thạnh Lộc) hướng Đông | 576     |             |
| 11 | Đường kênh 7 phía bờ Tây (kênh cái sắn - kênh đồn dong)                                         | 700     | Bổ sung mới |
| 12 | Đường kênh 7 phía bờ Đông (kênh cái sắn - kênh đồn dong)                                        | 504     |             |
| 13 | Đường kênh 5 Ranh (Từ kênh Đồn Dong đến kênh Cái Sắn) (2 bên lộ)                                | 504     |             |
| 14 | Đường Kênh Tà Ben (02 bên)                                                                      | 504     |             |
| 15 | Đường kênh Trâu Nhỏ, Trâu Lớn (từ Kênh 7 - Kênh 6)                                              | 500     |             |
| 16 | Đường kênh 5 cùng (từ kênh Đồn Dong - giáp ranh phường Vĩnh Thông)                              | 500     |             |
| 17 | Đường kênh Cây Sao (từ kênh Đồn Dong - giáp ranh phường Vĩnh Thông)                             | 500     |             |
| 18 | Đường ấp Thạnh Bình (Từ kênh Cây Sao - Ngã 3 Cựa Gà - giáp ranh phường Vĩnh Thông)              | 500     |             |
| 19 | Rạch Dây Ốc (từ Ngã 3 Cựa Gà - Giáp ranh Vĩnh Thông, Rạch Giá)                                  | 500     |             |
| 20 | Kênh Xáng Mới                                                                                   |         |             |
|    | - Kênh Tư Tây (từ kênh Cái Sắn-kênh Đường Trâu Lớn)                                             | 500     |             |
|    | - Từ Kênh Tà Bết - Giáp ranh Vĩnh Thông, Rạch Giá (Bờ Đông)                                     | 600     |             |

| TT | Tên đường                                                                                               | Giá đất | Ghi chú     |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------|
|    | - Từ Kênh Tà Bết - Giáp ranh Vĩnh Thông, Rạch Giá (Bờ Tây)                                              | 1.000   |             |
| 21 | <b>Đường kênh ấp Chiến Lược (từ Chùa Tà Bết - Giáp ranh phường Rạch Giá)</b>                            | 600     |             |
| 22 | <b>Đường kênh Vành Đai (từ Khu Công nghiệp Thạnh Lộc - kênh ấp Chiến Lược)</b>                          | 600     |             |
| 23 | <b>Đường Đầu Voi ấp Thạnh Yên</b>                                                                       | 600     |             |
| 24 | <b>Đường Kênh Vành Đai (từ Kênh Cái Sắn - Giáp ranh phường Rạch Giá)</b>                                | 400     |             |
| 25 | <b>Đường kênh Ông Hiễn (từ Kênh Cái Sắn - Giáp ranh phường Rạch Giá)</b>                                | 400     |             |
| 26 | <b>Đường kênh Thông Lưu (Đường HLVB phía Nam - Miếu Tà Ben)</b>                                         | 600     |             |
| 27 | <b>Khu dân cư:</b>                                                                                      |         |             |
|    | - ấp Thạnh Hưng                                                                                         | 360     |             |
|    | - ấp Thạnh Hòa                                                                                          | 360     |             |
| 28 | <b>Đường kênh Sáu Hấu (từ Kênh 6 - Kênh 5)</b>                                                          | 400     |             |
| 29 | <b>Đường kênh Bác Hồ (từ rạch Tà Ben đến kênh Vành Đai - cả 2 bên bờ kênh)</b>                          | 500     |             |
| 30 | <b>Đường kênh Sáu Lưới (từ đầu Đường Hành lang ven biển phía Nam đến hết kênh Sáu Lưới) - Cả 2 bên.</b> | 500     |             |
| 31 | <b>Đường kênh 6 ở bờ Tây (từ kênh Cái Sắn đến kênh Đòn Dong)</b>                                        | 500     |             |
| 32 | <b>Đường nhánh kênh Bác Hồ</b>                                                                          | 550     | Bổ sung mới |
| 33 | <b>Đường kênh 9 lâm</b>                                                                                 | 1670    | Bổ sung mới |
| 34 | <b>Đường kênh Đòn Dong (từ kênh 5 Ranh giáp xã Thạnh Lộc cũ - Giáp ranh xã Thạnh Đông) hướng Nam</b>    | 576     |             |

| TT | Tên đường                                                                                  | Giá đất | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 35 | <b>Đường kênh Đòn Dong (từ ranh giáp xã Thạnh Lộc cũ - Giáp ranh xã Tân Hội) hướng Bắc</b> | 504     |         |
| 36 | <b>Đường kênh Xếp Mậu (từ kênh Cái Sắn - Kênh Ba Chùa cũ)</b>                              | 504     |         |
| 37 | <b>Đường kênh Ba Chùa (2 bên lộ)</b>                                                       | 576     |         |
| 38 | <b>Đường kênh 5A (từ đầu kênh Cái Sắn - Kênh Đòn Dong)(2 bên lộ)</b>                       | 576     |         |
| 39 | <b>Đường kênh Tư bờ Tây: Từ UBND xã đến kênh Đòn Dong (trừ trung tâm xã)(2 bên lộ)</b>     | 720     |         |
| 40 | <b>Đường kênh Tư nối dài (từ kênh Đòn Dong - Kênh 6)</b>                                   | 504     |         |
| 41 | <b>Đường Kênh 6 (2 bên lộ)</b>                                                             | 420     |         |
| 42 | <b>Kênh Nhà Nguyễn</b>                                                                     | 420     |         |
| 43 | <b>Đường Kênh Ba Chùa Mới, Ba Chùa Cũ (Kênh Đòn Dong - Ngã tư Xếp Mậu)</b>                 | 650     |         |
| 44 | <b>Đường kênh Cấp I (Kênh Tư - Kênh Xếp Mậu)</b>                                           | 300     |         |
| 45 | <b>Khu dân cư:</b>                                                                         |         |         |
|    | - ấp Thạnh Lợi                                                                             | 360     |         |
|    | - ấp Hòa Ninh                                                                              | 360     |         |
| 46 | <b>Đường Chung Sur</b>                                                                     |         |         |
|    | - Từ Trạm biến thế - Cầu kênh Chung Sur                                                    | 480     |         |
|    | - Từ cụm dân cư vượt lũ ấp Phước Chung - cầu qua Vườn Cò (kênh Mười Thước)                 | 420     |         |

| TT | Tên đường                                                                                 | Giá đất | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
|    | - Từ cầu qua Vườn Cò (kênh Mười Thước) - Kênh KH1 (cả 2 bên)                              | 400     |         |
| 47 | <b>Chợ nhà thờ ấp Phước Lợi (từ trung tâm chợ ra mỗi bên 100 mét)</b>                     | 1.920   |         |
| 48 | <b>Chợ cầu Móng (từ cầu Móng đi về Rạch Sỏi 100 mét)</b>                                  | 1.920   |         |
| 49 | <b>Đường Giục Tượng (từ Quốc lộ 80 - Giáp ranh ấp Tân Điền, xã Châu Thành)</b>            | 1.200   |         |
| 50 | <b>Đường kênh Công Trường (từ Đại đội trinh sát - Giáp ranh xã Châu Thành) (2 bên lộ)</b> | 420     |         |
| 51 | <b>Đường kênh Sau Làng (từ lộ Giục Tượng - Kênh Bầu Thì)</b>                              | 480     |         |
| 52 | <b>Đường kênh Bầu Thì</b>                                                                 |         |         |
|    | - Từ sau kênh sau làng - Giáp ranh xã Châu Thành (bờ Tây)                                 | 600     |         |
|    | - Từ sau kênh sau làng - Giáp ranh xã Châu Thành (bờ Đông)                                | 480     |         |
| 53 | <b>Đường kênh KH1 (từ kênh 17 - Ngã Sáu Tân Lợi)</b>                                      | 420     |         |
| 54 | <b>Đường kênh Tám Đạt (từ kênh sau làng - Ranh Chung Sư)</b>                              | 420     |         |
| 55 | <b>Đường kênh 17 (từ kênh sau làng - Kênh KH1) (2 bên lộ)</b>                             | 420     |         |
| 56 | <b>Khu dân cư ấp Phước Hòa</b>                                                            | 840     |         |
| 57 | <b>Đường nhánh nối Quốc lộ 80 - Đường Hành lang ven biển phía Nam</b>                     | 1.080   |         |
| 58 | <b>Đường cặp kênh Chung Sư bờ Đông (từ kênh sau làng đến vườn cò)</b>                     | 504     |         |
| 59 | <b>Đường kênh Sau Làng (từ Kênh Chung Sư - Kênh 17)</b>                                   | 500     |         |
| 60 | <b>Đường Kênh Láng Tượng (từ Cầu vườn cò đến giáp ranh xã Châu Thành)</b>                 | 350     |         |

| TT | Tên đường                                                                                        | Giá đất | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 61 | <b>Đường Kênh Bầu Thì cũ (từ kênh Sau Làng - Kênh 9)</b>                                         | 300     |         |
| 62 | <b>Khu dân cư ấp Phước Hòa (Chủ đầu tư: Võ Xuân Trung).</b>                                      |         |         |
|    | - Tuyến đường nhánh đầu nối Quốc lộ 80                                                           | 1.100   |         |
|    | - Các tuyến đường còn lại                                                                        | 550     |         |
| 63 | <b>Khu dân cư ấp Phước Chung</b>                                                                 | 360     |         |
| 64 | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>\geq 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 432     |         |
| 65 | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>&lt; 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 360     |         |
| 66 | <b>Các tuyến đường còn lại</b>                                                                   | 288     |         |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT         | Loại đất                                                 | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|------------|----------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|            |                                                          | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b>   | <b>Xã Thạnh Lộc: ấp Phước Hòa, Phước Lợi, Phước Ninh</b> |          |          |          |         |
| 1          | Đất trồng cây lâu năm                                    | 94       | 79       | 72       |         |
| 2          | Đất trồng cây hàng năm                                   | 79       | 72       | 65       |         |
| 3          | Đất nuôi trồng thủy sản                                  | 86       | 79       | 72       |         |
| <b>II</b>  | <b>Xã Thạnh Lộc: ấp Phước Chung, Phước Tân</b>           |          |          |          |         |
| 1          | Đất trồng cây lâu năm                                    | 79       | 72       | 65       |         |
| 2          | Đất trồng cây hàng năm                                   | 70       | 60       | 53       |         |
| 3          | Đất nuôi trồng thủy sản                                  | 79       | 72       | 65       |         |
| <b>III</b> | <b>Xã Thạnh Lộc: Các thôn, ấp còn lại</b>                |          |          |          |         |
| 1          | Đất trồng cây lâu năm                                    | 72       | 65       | 58       |         |
| 2          | Đất trồng cây hàng năm                                   | 67       | 60       | 53       |         |
| 3          | Đất nuôi trồng thủy sản                                  | 72       | 65       | 58       |         |

**Phụ lục 32**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CHÂU THÀNH**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Tên đường                                                          | Giá đất | Ghi chú            |
|----------|--------------------------------------------------------------------|---------|--------------------|
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 61</b>                                                  |         |                    |
|          | - Từ hết ranh Tòa án huyện - Cầu Minh Lương                        | 8.190   |                    |
|          | - Từ cầu Minh Lương - Ngã tư QL 63                                 | 10.010  | Sửa tên đoạn đường |
|          | - Từ ngã tư QL 63 - Điểm cuối Trường Công an tỉnh (B8)             | 7.280   |                    |
|          | - Từ ranh xã Bình An - cống Phát lợi                               | 9.240   | Sửa tên đoạn đường |
|          | - Từ cống Phát Lợi - Ranh Tòa án khu vực 3                         | 7.560   | Sửa tên đoạn đường |
|          | - Từ điểm cuối Trường Công an tỉnh (B8) - cầu Xà Xiêm              | 6.048   | Sửa tên đoạn đường |
|          | - Từ cầu Xà Xiêm - Cầu rạch KapoHe                                 | 4.838   | Sửa tên đoạn đường |
|          | - Từ cầu KapoHe - Cầu Gò Đất                                       | 3.870   | Sửa tên đoạn đường |
|          | - Từ cầu Gò Đất (phía Bắc kênh thủy lợi)                           | 1.848   |                    |
|          | - Từ cầu Gò Đất (phía Nam kênh thủy lợi) - Giáp ranh xã Long Thạnh | 2.200   |                    |
| <b>2</b> | <b>Quốc lộ 63</b>                                                  |         |                    |
|          | - Ngã tư QL 61 - Trụ sở Bảo hiểm xã hội cơ sở Châu Thành           | 5.460   | Sửa tên đoạn đường |
|          | - Từ Trụ sở Bảo hiểm xã hội cơ sở Châu Thành - Cầu kênh Số 2       | 4.550   | Sửa tên đoạn đường |
| <b>3</b> | <b>Hai đường trung tâm cấp chợ Nhà Lồng</b>                        |         |                    |
|          | - Nguyễn Hùng Hiệp                                                 | 8.190   |                    |

| TT        | Tên đường                                                                     | Giá đất | Ghi chú            |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------|
|           | - Mai Văn Tung                                                                | 7.280   |                    |
| <b>4</b>  | <b>Đường Công Nông</b>                                                        |         |                    |
|           | - Từ Quốc Lộ 61 - ranh nhà bà Trần Thị Chỏi                                   | 4.500   |                    |
|           | - Từ ranh nhà bà Trần Thị Chỏi - Cống số 2                                    | 4.000   |                    |
|           | - Từ Quốc lộ 63 - trụ sở Thi hành án khu vực 3                                | 4.000   | Sửa tên đoạn đường |
| <b>5</b>  | <b>Đường Phan Thị Ràng</b>                                                    | 3.900   |                    |
| <b>6</b>  | <b>Đường Thoại Ngọc Hầu</b>                                                   | 3.900   |                    |
| <b>7</b>  | <b>Từ cuối đường Hắc Kỳ - Đầu Chùa Cà Lang Mương (cấp kênh Minh Lương)</b>    | 2.184   |                    |
| <b>8</b>  | <b>Đường Huỳnh Mẫn Đạt</b>                                                    | 3.900   |                    |
| <b>9</b>  | <b>Đường Nguyễn Đình Chiểu</b>                                                | 3.640   |                    |
| <b>10</b> | <b>Đường từ ngang cổng Chùa Cà Lang Ông qua chợ Minh Lương</b>                | 2.366   |                    |
| <b>11</b> | <b>Đường từ đầu cầu Minh Lương - Ranh Chùa Cà Lang Ông (cấp rạch Cà Lang)</b> | 2.002   |                    |
| <b>12</b> | <b>Đường vào trạm xá cũ (từ Quốc lộ 61 - Ngã ba Cà Lang)</b>                  | 1.456   |                    |
| <b>13</b> | <b>Đường từ Quốc lộ 61 (Quán cà phê Phụng) - Sông Minh Lương</b>              | 2.002   |                    |
| <b>14</b> | <b>Khu tái định cư Trường cấp 3 (đối diện Trường B8)</b>                      | 5.460   |                    |
| <b>15</b> | <b>Đường Tổ 16 (từ Quốc lộ 61 - Giáp Khu dân cư Minh Lương)</b>               | 1.560   |                    |
| <b>*</b>  | <b>Khu dân cư Minh Phú</b>                                                    |         |                    |
| <b>16</b> | <b>Đường đầu nối Quốc lộ 61 Giai đoạn 1</b>                                   | 1.560   |                    |
| <b>17</b> | <b>Các đường còn lại giai đoạn 1</b>                                          | 780     |                    |
| <b>18</b> | <b>Đường đầu nối đường Lâm Quang Ky Giai đoạn 1</b>                           | 1.560   |                    |

| TT | Tên đường                                                                              | Giá đất | Ghi chú       |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------|
| 19 | Các đường còn lại Giai đoạn 3                                                          | 780     |               |
| 20 | Đường Gò Đất (từ Quốc lộ 61 - Giáp ranh xã Bình An)                                    | 1.456   |               |
| 21 | Đường từ phía sau Nhà tưởng niệm, Phía sau trạm điện (đường bê tông kể cả đường nhánh) | 500     |               |
| 22 | Đường kênh Vòng Cung (từ Quốc lộ 61 đến kênh số 2)                                     | 500     |               |
| 23 | Đường Tổ 12, 13, 14, 15 (khu phố Minh Phú)                                             | 500     | Sửa tên đường |
| 24 | Đường kênh Chùa Mới (từ Sông Minh Lương - kênh KH-I) (2 bên bờ)                        | 500     | Sửa tên đường |
| 25 | Đường cặp kênh Xẻo Di (2 bên bờ)                                                       | 500     |               |
| 26 | Đường cặp rạch Xẻo Nhỏ (2 bên bờ)                                                      | 500     |               |
| *  | Khu dân cư Minh Lương (tại Khu phố Minh Phú)<br>(Chủ đầu tư Trần Hoàng Nam)            |         |               |
| 27 | Đường số 1                                                                             | 2.500   |               |
| 28 | Đường số 1A                                                                            | 1.250   |               |
| 29 | Đường số 2                                                                             | 1.250   |               |
| 30 | Đường số 5                                                                             | 625     |               |
| 31 | Đường số 6                                                                             | 1.250   |               |
| 32 | Đường số 7                                                                             | 1.250   |               |
| 33 | Đường số 4                                                                             | 625     |               |
| *  | Khu dân cư Minh Lương (tại khu phố Minh An,<br>Chủ đầu tư: Châu Thành Sơn)             |         |               |
| 34 | Đường trục B                                                                           | 3.850   |               |
| 35 | Đường trục C                                                                           | 3.850   |               |
| 36 | Đường trục D                                                                           | 1.925   |               |

| TT | Tên đường                                                                       | Giá<br>đất | Ghi chú               |
|----|---------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------|
| 37 | Đường số 3                                                                      | 1.925      |                       |
| 38 | Đường số 6                                                                      | 1.925      |                       |
| 39 | Đường số 7                                                                      | 1.925      |                       |
| 40 | Đường số 12                                                                     | 1.925      |                       |
| 41 | Đường số D3                                                                     | 963        |                       |
| 42 | Đường số 5 (Lô B21, B22)                                                        | 963        |                       |
| 43 | Đường số 8                                                                      | 963        |                       |
| 44 | Đường số 21                                                                     | 963        |                       |
| 45 | Đường Hành lang ven biển phía Nam                                               |            |                       |
|    | - Từ Quốc lộ 61 - Cầu Cái Sắn                                                   | 3.024      | Sửa tên đoạn<br>đường |
| 46 | Đường Minh Lương - Giục Tượng                                                   |            |                       |
|    | - Từ Quốc Lộ 61 - Sông Minh Lương                                               | 2.600      |                       |
|    | - Từ Sông Minh Lương - Giáp ranh Giục Tượng                                     | 1.300      | Sửa tên đoạn<br>đường |
|    | - Từ Giáp ranh thị trấn Minh Lương - Đường Giục<br>Tượng Bàn Tân Định           | 1.080      | Sửa tên đoạn<br>đường |
| 47 | Đường Đê Ngăn mặn (Hệ thống Thuỷ lợi Cái Lớn -<br>Cái Bé)                       |            |                       |
|    | - Từ Quốc Lộ 61 - Giáp ranh xã Bình An                                          | 1.300      |                       |
| 48 | - Khu vực chợ Chắc Kha                                                          | 1.320      |                       |
| 49 | - Đường Bình Lợi (từ chợ Chắc Kha - Cầu chùa)                                   | 600        |                       |
| 50 | - Từ cầu Chùa Chắc Kha cũ - Cầu Vàm Chụng Sà Đơn                                | 480        | Sửa tên đoạn<br>đường |
| 51 | - Đường xóm Chụng (từ Cửa hàng vật liệu xây dựng<br>Quốc Đoàn - Ngã ba Cầu Sập) | 420        |                       |

| TT | Tên đường                                                                                        | Giá đất | Ghi chú            |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------|
| 48 | <b>Đường Chắc Kha - Bàn Tân Định</b>                                                             |         |                    |
|    | - Từ Quốc lộ 61 - Cổng nhà ông Tám Tỷ                                                            | 1.320   |                    |
|    | - Từ cổng nhà ông Tám Tỷ - Cầu cảng                                                              | 720     |                    |
|    | - Từ cầu cảng - Ranh xã Giồng Riềng                                                              | 600     | Sửa tên đoạn đường |
| 49 | <b>Đường kênh Lộ Khóm cũ (từ Quốc lộ 61 - Cụm dân cư vượt lũ ấp Minh Long - Rạch Đường Trâu)</b> | 600     |                    |
| 50 | <b>Đường Hòa Hưng (từ Quốc lộ 61 - Cầu Chùa Khoen Tà Tung)</b>                                   | 600     |                    |
| 51 | <b>Đường kênh Út Chót: (từ Quốc lộ 61 - Rạch Đường Trâu)</b>                                     | 720     |                    |
| 52 | <b>Đường An Khương (toàn tuyến, giáp ranh xã Long Thạnh)</b>                                     | 480     |                    |
| 53 | <b>Đường từ cụm dân cư vượt lũ ấp Minh Hưng - Cầu Cảng</b>                                       | 420     |                    |
| 54 | <b>Đường từ kênh Cầu Cống - Kênh Chung Bàu (ấp An Bình)</b>                                      | 480     |                    |
| 55 | <b>Đường Hòa Thạnh (ngang quán Thành Sương: từ Quốc lộ 61 - Ngã ba Cầu Sập)</b>                  | 480     |                    |
| 56 | <b>Đường từ cầu Gò Đất - Hết đất nhà ông Danh Út (ấp Bình Hòa)</b>                               | 420     | Sửa tên đường      |
| *  | <b>Khu dân cư</b>                                                                                |         |                    |
| 57 | <b>Đường cặp kênh Nước Mặn Mới, Nước Mặn Cũ (từ Kênh Tiếp Nước - giáp ranh phường Vĩnh Lợi)</b>  | 400     |                    |
| 58 | <b>Đường Tiếp Cà Đam (từ Kênh Nước Mặn Mới - Kênh Nước Mặn cũ)</b>                               | 300     |                    |
| 59 | <b>Đường Kênh Tà Xôm (từ Kênh KH-I - Chùa Chụng - Kênh Nước Mặn Mới)</b>                         | 300     |                    |
| 60 | <b>Đường Sóc Giữa (từ Ngã 6 Tân Lợi - Chùa Chụng)</b>                                            | 300     |                    |
| 61 | <b>Đường BonSa, Tà Hui (từ Ngã 6 Tân Lợi - Kênh 15)</b>                                          | 300     |                    |
| 62 | <b>Đường Kênh 10 (từ Kênh KH-I - giáp ranh xã Giồng Riềng)</b>                                   | 300     |                    |

| TT | Tên đường                                                                                                                  | Giá đất | Ghi chú       |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------|
| 63 | <b>Đường Kênh 17 (từ Kênh KH-I - giáp ranh xã Thành Đông)</b>                                                              | 300     |               |
| 64 | <b>Trung tâm chợ Giục Tượng</b>                                                                                            | 1.200   | Sửa tên đường |
| 65 | <b>Đường Giục Tượng (từ giáp ranh ấp Phước Hòa, xã Thạnh Lộc - cầu Giục Tượng)</b>                                         | 1.200   | Sửa tên đường |
| 66 | <b>Đường Giục Tượng - Bàn Tân Định (cấp kênh nước mặn mới: từ trụ sở ấp Tân Bình - Giáp ranh xã Giồng Riềng) hướng Nam</b> | 480     | Sửa tên đường |
| 67 | <b>Lộ Cù Là cấp kênh cũ (từ trụ sở ấp Tân Bình - Cầu 5 Thành) hướng Đông</b>                                               | 600     |               |
| 68 | <b>Đường Tân Phước (từ đầu rạch Láng Tượng - Ngã sáu - Tân Lợi)</b>                                                        | 480     |               |
| *  | <b>Khu tái định cư Minh Long</b>                                                                                           |         |               |
| 69 | <b>Ấp Minh Long</b>                                                                                                        | 600     |               |
| 70 | <b>Ấp Minh Hưng</b>                                                                                                        | 600     |               |
| 71 | <b>Ấp Bình Lợi</b>                                                                                                         | 800     |               |
| 72 | <b>Đường Rạch Đường Trâu (từ Kênh KaPoHe - Chùa Khoen Tà Tung)</b>                                                         | 400     |               |
| 73 | <b>Đường từ Chùa Khoen Tà Tung - Kênh Lộ Khóm</b>                                                                          | 450     |               |
| 74 | <b>Đường Kênh Huyện Đội (từ Cầu Gò Đất - Ngã 4 Chùa Khoen Tà Tung) cả 2 bên</b>                                            | 600     |               |
| 75 | <b>Đường Kênh KH3 (từ Kênh Chung Bàu - Giáp ranh xã Long Thạnh)</b>                                                        | 300     | Sửa tên đường |
| 76 | <b>Đường Kênh Cầu Cống giáp xã Long Thạnh (từ Chùa An Bình - kênh KH3)</b>                                                 | 300     | Sửa tên đường |
| 77 | <b>Đường kênh Chùa (từ Chùa Chắc Kha cũ - Ngã 3 kênh Huyện Đội)</b>                                                        | 300     |               |
| 78 | <b>Đường Bình Lạc (từ Cầu Vàm Chụng Sà Đơn - Vàm Cây Thị)</b>                                                              | 300     |               |
| 79 | <b>Đường Chùa Gò Đất (từ Chùa Gò Đất - Hết đất ông Nguyễn Văn Lượm)</b>                                                    | 300     |               |

| TT | Tên đường                                                                                                | Giá đất | Ghi chú            |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------|
| 80 | <b>Đường Rạch Gò Đất (từ Cầu Sập - Sông Cái Bé)</b>                                                      | 300     |                    |
| 81 | <b>Đường Rạch Lubích (từ Kênh Chưng Bàu - ấp Minh Tân, Giục Tượng)</b>                                   | 300     |                    |
|    | - Ấp Tân Tiến (Đối diện chợ Giục Tượng)                                                                  | 1.200   |                    |
|    | - Ấp Tân Bình (Sáu Ngói)                                                                                 | 400     |                    |
|    | - Tân Bình (cầu 5 Thành)                                                                                 | 400     |                    |
| 82 | <b>Đường Kênh KH-I</b>                                                                                   |         |                    |
|    | - Từ kênh Nước Mặn mới - kênh Nước Mặn cũ (cả hai bên bờ)                                                | 600     | Sửa tên đoạn đường |
|    | - Từ kênh Nước Mặn mới - Ngã 6 Tân Lợi (hướng Đông)                                                      | 500     | Sửa tên đoạn đường |
|    | - Từ kênh Nước Mặn mới - Giáp xã Mong Thọ B (hướng Tây)                                                  | 420     | Sửa tên đoạn đường |
|    | - Từ Ngã 6 Tân Lợi - Giáp ranh xã Thạnh Đông                                                             | 420     | Sửa tên đoạn đường |
|    | - Từ sông Minh Lương - kênh Nước mặn cũ (hướng Tây)                                                      | 400     | Sửa tên đoạn đường |
|    | - Từ sông Minh Lương - kênh Nước mặn cũ (hướng Đông)                                                     | 1.040   |                    |
| 83 | <b>Đường kênh Công Trường</b>                                                                            |         |                    |
|    | - Từ Giáp ranh xã Mong Thọ B - Rạch Láng Tượng                                                           | 546     |                    |
|    | - Từ Rạch Láng Tượng - Kênh KH-I                                                                         | 420     |                    |
| 84 | <b>Đường kênh Nước Mặn cũ (từ Ngã 4 khu dân cư ấp Tân Bình đến giáp ranh xã Giồng Riềng) phía bờ Nam</b> | 576     | Sửa tên đường      |
| 85 | <b>Đường Kênh Nước Mặn cũ từ kênh KH-1 đến ranh xã Giồng Riềng (hướng Bắc)</b>                           | 420     | Bổ sung            |
| 86 | <b>Đường từ Cầu Quần cạp kênh Nước Mặn mới đến ranh Giục Tượng chạy dài đến lộ Giục Tượng</b>            | 400     |                    |
| 87 | <b>Đường cạp kênh Nước Mặn Mới từ cầu Giục Tượng đến giáp ranh xã Giồng Riềng (hướng Bắc)</b>            | 500     | Sửa tên đường      |
| 88 | <b>Đường Rạch Láng Tượng (từ Cầu Tà Nôm - Ngã tư Công Trường)</b>                                        | 400     |                    |

| TT  | Tên đường                                                                                               | Giá đất | Ghi chú            |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------|
| 89  | <b>Đường kênh Bầu Thì</b>                                                                               |         |                    |
|     | - Từ Giáp ranh xã Thanh Lộc - Rạch Láng Tượng (bờ Tây)                                                  | 500     | Sửa tên đoạn đường |
|     | - Từ Giáp ranh Mong Thọ B - Rạch Láng Tượng (bờ Đông)                                                   | 300     |                    |
|     | - Từ Rạch Láng Tượng - Kênh KH-I (cả 2 bên)                                                             | 300     |                    |
| 90  | <b>Đường kênh Ba</b>                                                                                    | 350     |                    |
| 91  | <b>Đường Kênh Chín</b>                                                                                  | 350     |                    |
| 92  | <b>Đường Kênh Tám</b>                                                                                   | 350     |                    |
| 93  | Đường từ Khu dân cư Tân Tiến - Cầu Tà Nôm                                                               | 600     | Sửa tên đường      |
| 94  | <b>Đường Lâm Quang Ky</b>                                                                               | 2.600   |                    |
| 95  | <b>Đường Đào Công Bửu</b>                                                                               | 1.950   |                    |
| 96  | <b>Lộ Cà Dao (từ Quốc lộ 61 - Sông Minh Lương)</b>                                                      | 1.300   |                    |
| 97  | <b>Đường Nhà máy Phát Lợi</b>                                                                           | 1.300   |                    |
| 98  | <b>Lộ Xã Hóa (từ Quốc lộ 61 - Sông Minh Lương)</b>                                                      | 1.040   |                    |
| 99  | <b>Đường xóm Cao Lãnh (từ Quốc lộ 61 - Sông Minh Lương)</b>                                             | 1.040   |                    |
| 100 | <b>Đường xóm Bà Hội (từ Quốc Lộ 61 - Sông Minh Lương)</b>                                               | 1.040   |                    |
| 101 | <b>Đường kênh 5 Thước - Trại giống (cả 2 bên bờ kênh)</b>                                               | 650     |                    |
| 102 | <b>Đường cặp sông Minh Lương (từ cầu Ba Xa - Đầu rạch Cà Tung) hướng Đông</b>                           | 1.092   |                    |
| 103 | <b>Đường cặp sông Minh Lương (từ ranh xã Bình An - Ngã tư rạch Cà Lang, kênh KH-I) cả 2 bên bờ kênh</b> | 910     |                    |
| 104 | <b>Đường Cù Là - Giục Tượng (từ Trụ sở khu phố Minh Lạc - Đầu ngã ba Giục Tượng)</b>                    | 910     |                    |
| 105 | <b>Đường kênh Ba Xa (cả 2 bên bờ kênh)</b>                                                              | 650     |                    |

| TT  | Tên đường                                                                          | Giá đất | Ghi chú       |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------|
| 106 | Đường Tổ 1B (Quốc lộ 63 - kênh 5 Thước)                                            | 650     |               |
| 107 | Đường cấp sông Minh Lương (từ đầu rạch Cà Tung - Cầu kênh KaPơHe) cả 2 bên bờ kênh | 650     |               |
| 108 | Đường từ Quốc lộ 61 (nhà ông Bảy Đại) - Giáp ranh ấp Vĩnh Đăng                     | 650     |               |
| 109 | Đường vào Khu dân cư ông Lâm (từ Quốc lộ - Giáp ranh ấp Vĩnh Đăng)                 | 650     |               |
| 110 | Đường từ Quốc Lộ 61 (cấp quán Bảo Anh) - sông Minh Lương                           | 1.040   |               |
| 111 | Đường Chùa Khlang Mương (từ Quốc Lộ 61 - Chùa Khlang Mương)                        | 1.040   |               |
| 112 | Đường Khu Tập thể Công an Châu Thành (từ Quốc Lộ 61 - hết đường bê tông)           | 1.040   | Sửa tên đường |
| 113 | Đường Cấp kênh số 2                                                                |         |               |
|     | - Từ Quốc lộ 63 - Rạch Cà Lang                                                     | 600     |               |
|     | - Từ Quốc lộ 63 - Kênh 5 Thước                                                     | 500     |               |
| 114 | Đường Rạch KaPơHe (2 bên bờ)                                                       | 400     | Sửa tên đường |
| 115 | Đường Rạch Cà Tung (từ sông Minh Lương - Khu Tái định cư)                          | 500     | Sửa tên đường |
| 116 | Đường Rạch Cà Tung phía Nam (từ sông Minh Lương - Khu Tái định cư)                 | 400     | Bổ sung       |
| 117 | Đường Khu Tập thể Công an tỉnh (từ Quốc Lộ 61 - hết đường bê tông)                 | 1.040   | Bổ sung       |
| 118 | Khu tái định cư Đường Minh Lương - Giục Tượng                                      | 650     | Bổ sung       |
| 119 | Từ cầu Sập - ngã ba kênh Huyện đội (hướng Nam)                                     | 300     | Bổ sung       |
| 120 | Các tuyến đường còn lại                                                            | 288     | Bổ sung       |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT        | Loại đất                                                                                                                                                                                                  | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|           |                                                                                                                                                                                                           | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b>  | <b>Khu vực thuộc các khu phố: Minh An, Minh Lạc, Minh Long, Minh Phú, Minh Thành</b>                                                                                                                      |          |          |          |         |
| 1         | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                                                                                                     | 94       | 79       | 72       |         |
| 2         | Đất trồng cây hàng năm                                                                                                                                                                                    | 79       | 72       | 65       |         |
| 3         | Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                                                                                                   | 86       | 79       | 72       |         |
| <b>II</b> | <b>Khu vực thuộc các ấp: An Bình, An Khương, Bình Hòa, Bình Lạc, Bình Lợi, Hòa Hưng, Hòa Thạnh, Minh Hưng, Minh Long, Minh Tân, Tân Bình, Tân Điền, Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Phước, Tân Tiến, Tân Thành</b> |          |          |          |         |
| 1         | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                                                                                                     | 79       | 72       | 65       |         |
| 2         | Đất trồng cây hàng năm                                                                                                                                                                                    | 70       | 60       | 53       |         |
| 3         | Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                                                                                                   | 79       | 72       | 65       |         |

**Phụ lục 33**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH AN**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Tên đường                                                      | Giá đất | Ghi chú            |
|----------|----------------------------------------------------------------|---------|--------------------|
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 63</b>                                              |         |                    |
|          | - Từ cổng số 2 - Hết đường kênh Kha Ma                         | 2.856   |                    |
|          | - Từ đường kênh Kha Ma - Đầu lộ Bảng Vàng                      | 3.024   |                    |
|          | - Từ đầu lộ Bảng Vàng - Đầu lộ vào Cảng cá Tắc Cậy             | 3.360   |                    |
|          | - Từ đầu lộ vào cảng cá - Bến phà Tắc Cậy                      | 4.032   |                    |
|          | - Từ cổng số 2 - Khu tái định cư (bên rạch Cái Thia) “9 Triều” | 2.856   |                    |
|          | - Từ Khu tái định cư “9 Triều” - Đầu lộ Cảng cá (hướng Nam)    | 3.000   |                    |
| <b>2</b> | <b>Quốc lộ 61</b>                                              |         |                    |
|          | - Từ ranh phường Rạch Giá - Đầu tuyến tránh Rạch Giá           | 10.164  | Sửa tên đoạn đường |
|          | - Từ đầu tuyến tránh Rạch Giá - Cầu Tà Niên                    | 8.316   |                    |
|          | - Từ cầu Tà Niên - Giáp ranh xã Châu Thành                     | 9.240   | Sửa tên đoạn đường |
| <b>3</b> | <b>Đường Hành lang ven biển phía Nam</b>                       |         |                    |
|          | - Từ Quốc lộ 61 - Giáp ranh xã Châu Thành                      | 3.024   | Sửa tên đoạn đường |
|          | - Từ đầu Quốc lộ 63 - Giáp ranh xã An Biên                     | 3.120   | Sửa tên đoạn đường |
| <b>4</b> | <b>Đường 3 Tháng 2 nối dài</b>                                 |         |                    |

| TT        | Tên đường                                                                                         | Giá đất | Ghi chú            |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------|
|           | - Từ giáp ranh khu phố 7, phường Rạch Giá - Cống Rạch Tà Niên                                     | 8.500   | Sửa tên đoạn đường |
|           | - Từ Cống Rạch Tà Niên - Cống Vàm Bà Lịch                                                         | 6.000   |                    |
|           | - Từ Cống Vàm Bà Lịch - Cống Rạch Cà Lang                                                         | 4.700   |                    |
|           | - Từ Cống Rạch Cà Lang - Quốc lộ 63                                                               | 6.800   |                    |
| <b>5</b>  | <b>Đường Đê Ngăn mặn (Hệ thống Thủy lợi Cái Lớn - Cái Bé)</b>                                     |         |                    |
|           | - Từ Giáp ranh xã Châu Thành - Cống Cái Lớn                                                       | 1.200   |                    |
| <b>6</b>  | <b>Từ chợ cũ Tắc Cậy hướng về lô 7 - Giáp Lô 3 (bờ Tây sông Cái Bé)</b>                           | 1.584   | Sửa tên đường      |
| <b>7</b>  | <b>Đường cặp sông Cái Bé: Từ bến phà Tắc Cậy cũ - Giáp ranh cảng đường sông (bờ Đông)</b>         | 1.296   |                    |
| <b>8</b>  | <b>Đường An Bình (từ Rạch Sóc Tràm - Cầu Xẻo Thầy Bầy)</b>                                        | 1.440   | Sửa tên đường      |
| <b>9</b>  | <b>Đường từ đầu Lô 1 - cống Cái Bé (ấp An Ninh)</b>                                               | 864     | Sửa tên đường      |
| <b>10</b> | <b>Đường Bông Vàng (từ Quốc lộ 63 - Giáp Tổ 8 ấp Minh Phong)</b>                                  | 1.440   | Sửa tên đường      |
| <b>11</b> | <b>Lộ kênh Kha Ma (từ Quốc lộ 63 - tiếp giáp đường Cà Lang)</b>                                   | 1.440   | Sửa tên đường      |
| <b>12</b> | <b>Đường từ cầu xẻo Thầy Bầy - Cầu Rạch Gốc (lô 5)</b>                                            | 864     |                    |
| <b>13</b> | <b>Đường từ chợ cũ Tắc Cậy - hết đất cây xăng Thái Mậu Nghĩa (hướng về Hào Dầu - ấp An Thành)</b> | 1.440   |                    |
| <b>14</b> | <b>Đường vào Cảng Tắc Cậy (kể cả khu vực trong cảng cá)</b>                                       | 2.880   |                    |
| <b>*</b>  | <b>Đất nội ô tái định cư (Khu tái định cư Cảng Cá Tắc Cậy):</b>                                   |         |                    |
| <b>15</b> | <b>Đường C</b>                                                                                    | 2.880   | Sửa tên đường      |

| TT | Tên đường                                                                                | Giá đất | Ghi chú       |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------|
| 16 | Đường D                                                                                  | 2.592   | Sửa tên đường |
| 17 | Đường E                                                                                  | 2.304   | Sửa tên đường |
| 18 | Đường B                                                                                  | 2.016   | Sửa tên đường |
| 19 | Đường A (đường Số 9)                                                                     | 1.872   | Sửa tên đường |
| 20 | Đường Càng đường sông (từ Quốc lộ 63 - Rạch Sóc Tràm)                                    | 2.592   |               |
| 21 | Đường Gò Đất (từ ranh xã Châu Thành - Cầu Sập)                                           | 720     | Sửa tên đường |
| 22 | Đường An Phước (từ Quốc lộ 63 - rạch Sóc Tràm)                                           | 1.008   | Sửa tên đường |
| 23 | Đường Minh Phong (từ trụ sở ấp Minh Phong - tiếp giáp đường Cà Lang)                     | 720     | Sửa tên đường |
| 24 | Đường cặp kênh Sóc Tràm: từ cầu Sóc Tràm đến Trường Tiểu học Bình An 2 (cả hai bên kênh) | 864     |               |
| 25 | Đường Cà Lang: từ cảng cá - Cổng số 2 (giáp ranh xã Châu Thành) (cả hai bên kênh)        | 864     | Sửa tên đường |
| 26 | Đường cặp ranh Cảng cá Tắc Cậy (từ Quốc lộ 63 - Lộ Cà Lang)                              | 1.320   |               |
| 27 | Đường từ Cổng Cái Bé đến Chợ Lô 7                                                        | 400     | Sửa tên đường |
| 28 | Đường từ hết Miếu bà Tắc Cậy hướng đi ấp An Thành đến Cầu Cái Lớn                        | 400     |               |
| 29 | Đường Cầu Cái Lớn đến chợ Hào Dầu                                                        | 600     |               |
| *  | Khu dân cư ấp An Bình mở rộng (ấp An Phước) giai đoạn 2                                  |         |               |
| 30 | Đường số 2                                                                               | 1.500   |               |
| 31 | Đường số 1, 3                                                                            | 750     |               |

| TT | Tên đường                                                                  | Giá đất | Ghi chú       |
|----|----------------------------------------------------------------------------|---------|---------------|
| 32 | Đường số 4                                                                 | 500     |               |
| 33 | Khu dân cư ấp An Bình, xã Bình An (Chủ đầu tư: Lê Thị Kết)                 | 1.200   |               |
| 34 | Đường bê tông (từ đường Gò Đất - Rạch Cù Lao - Sông Cái Bé)                | 420     |               |
| 35 | Đường Giồng Cát (từ Quốc lộ 63 - hết tuyến đường có nhà ở)                 | 1.000   |               |
| 36 | Kênh Số 2 (Từ Quốc lộ 63 - Rạch Cà Lang                                    | 400     |               |
| 37 | Đường Kênh Rạch Cốc (từ Kênh Sóc Tràm - Sông Cái Bé)                       | 360     |               |
| 38 | Đường kênh Xẻo Thầy Bầy (cả 2 bên)                                         | 360     |               |
| 39 | Đường kênh Xẻo ông Xuyên                                                   | 300     |               |
| 40 | Đường cặp Sông Cái Lớn (từ chợ Hào Dầu - Giáp ranh xã Định Hòa)            | 300     | Sửa tên đường |
| 41 | Đường Kênh Tư                                                              | 300     |               |
| 42 | Đường Kênh Lô 5                                                            | 300     |               |
| 43 | Đường vào hậu căn cứ huyện ủy (từ Đê ngăn mặn Cái Lớn Cái Bé - Kênh Ngang) | 360     | Sửa tên đường |
| 44 | Đường Kênh Hậu Lô 5                                                        | 300     |               |
| 45 | Đường bê tông ấp An Lạc (từ Chợ Lộ 7 - Giáp ranh xã Định Hòa)              | 360     | Sửa tên đường |
| 46 | Đường kênh Chùa (từ kênh Rạch Cốc - Chùa Xà Xiêm cũ)                       | 350     |               |
| 47 | Đường Kênh Tư Tùng                                                         | 300     |               |
| 48 | Đường kênh Xáng Múc (từ kênh An Phước - Giáp ranh xã Châu Thành            | 300     | Sửa tên đường |
| 49 | Đường Kênh ranh Xà Xiêm - Minh Lương (từ Chùa Xà Xiêm cũ - kênh Xáng Múc)  | 300     |               |

| TT | Tên đường                                                                                                     | Giá đất | Ghi chú       |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------|
| 50 | <b>Đường bê tông ấp Gò Đất (từ lộ Gò Đất - Ngã 3 Chùa Xà Xiêm cũ)</b>                                         | 300     |               |
| *  | <b>Khu dân cư ấp An Bình:</b>                                                                                 |         |               |
| 51 | <b>Đường số 2</b>                                                                                             | 1.200   |               |
| 52 | <b>Đường số 1</b>                                                                                             | 600     |               |
| *  | <b>Khu dân cư ấp An Bình mở rộng (ấp An Phước) giai đoạn 3</b>                                                |         |               |
| 53 | <b>Đường số 3</b>                                                                                             | 750     |               |
| 54 | <b>Đường Tà Niên:</b>                                                                                         |         |               |
|    | - Quốc lộ 61 - Ngã ba Nguyễn Chí Thanh nối dài (đi Cầu Ván)                                                   | 1.920   |               |
|    | - Từ ngã ba Nguyễn Chí Thanh nối dài - Đảng ủy xã Bình An                                                     | 2.040   |               |
| 55 | <b>Đường Nguyễn Chí Thanh nối dài (từ lộ Tà Niên - Giáp ranh phường Rạch Giá)</b>                             | 1.560   | Sửa tên đường |
| 56 | <b>Khu vực chợ Tà Niên</b>                                                                                    | 2.520   |               |
| 57 | <b>Đường Súa Đũa (từ Quốc lộ 61 - Cầu vào cụm dân cư vượt lũ ấp Súa Đũa)</b>                                  | 1.200   |               |
| 58 | <b>Đường từ Quốc lộ 61 - Kênh Súa Đũa (trụ sở ấp Súa Đũa cũ)</b>                                              | 960     |               |
| 59 | <b>Đường từ Quốc lộ 61 - Khu tái định cư (tuyến tránh Rạch Giá)</b>                                           | 1.200   |               |
| 60 | <b>Đường cống Tám Đô (từ Quốc lộ 61- Kênh Súa Đũa)</b>                                                        | 1.200   |               |
| 61 | <b>Đường bê tông sông Tà Niên kênh Ông Hiễn (từ vựa tép ông Hai Bửu - Hết nhà máy Giải phóng 1 cũ)</b>        | 1.080   | Sửa tên đường |
| 62 | <b>Đường bê tông sông Tà Niên kênh Ông Hiễn (từ ranh Nhà máy Giải phóng 1 cũ - Giáp ranh phường Rạch Giá)</b> | 840     | Sửa tên đường |

| TT | Tên đường                                                                                                   | Giá đất | Ghi chú            |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------|
| 63 | <b>Đường Nhà máy Giải phóng 1 (từ sông Tà Niên - đường Nguyễn Chí Thanh)</b>                                | 900     | Bổ sung            |
| 64 | <b>Lộ ấp Vĩnh Thành A</b>                                                                                   |         |                    |
|    | - Từ chợ đến Đình Nguyễn Trung Trực                                                                         | 864     |                    |
|    | - Từ Đình Nguyễn Trung Trực - (đến cầu bắt qua chùa Phước Thành)                                            | 690     | Sửa tên đoạn đường |
| 65 | <b>Đường cặp kênh xáng Tà Niên ấp Vĩnh Thành (từ cầu Thanh Niên - Giáp ranh khu phố 7, phường Rạch Giá)</b> | 480     | Sửa tên đường      |
| 66 | <b>Đường kênh Đập Đá (từ cầu Thanh Niên - Điểm phụ Trường TH Vĩnh Hòa Hiệp 1)</b>                           | 480     | Sửa tên đường      |
| 67 | <b>Đường ấp Hòa Thuận</b>                                                                                   |         |                    |
|    | - Từ ranh xã Châu Thành - cầu Tà Niên (đường trụ sở ấp)                                                     | 720     | Sửa tên đoạn đường |
|    | - Từ cầu Năm Kề - Kênh Tiếp Nước (hướng Đông)                                                               | 480     |                    |
| 68 | <b>Đường kênh Sua Đũa</b>                                                                                   |         |                    |
|    | - Từ kênh Tiếp Nước - Giáp ranh phường Rạch Giá (hướng Tây)                                                 | 960     | Sửa tên đoạn đường |
|    | - Từ kênh Tiếp Nước - Giáp ranh phường Rạch Giá (hướng Đông)                                                | 600     | Sửa tên đoạn đường |
| 69 | <b>Đường Cù Là - Giục Tượng (từ cầu Năm Kề - Kênh cũ xã Châu Thành)</b>                                     | 720     | Sửa tên đường      |
| 70 | <b>Đường cặp sông Cái Bé (từ Điểm phụ Trường Tiểu học Vĩnh Hòa Hiệp 1 - Giáp ranh phường Rạch Giá)</b>      | 576     | Sửa tên đường      |
| 71 | <b>Đường cặp kênh Tiếp Nước ấp Sua Đũa (từ cầu Kênh Tiếp Nước - giáp ranh xã Châu Thành)</b>                | 1.152   | Sửa tên đường      |
| 72 | <b>Đường cặp kênh Tiếp Nước ấp Hòa Thuận (từ cầu Kênh Tiếp Nước - Cầu Cù Là Giục Tượng)</b>                 | 400     | Sửa tên đường      |
| 69 | <b>Đường xung quanh chợ Tà Niên (Chợ nhà lồng mới)</b>                                                      | 500     |                    |

| TT | Tên đường                                                                             | Giá đất | Ghi chú       |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------|
| 70 | <b>Đường Kênh Trục Chính (từ lộ Tà Niên - cuối kênh Tập đoàn 4-5 ấp Vĩnh Thành B)</b> | 400     | Bổ sung       |
| 71 | <b>Đường cặp rạch Vĩnh Thành A</b>                                                    |         |               |
|    | - Từ Cầu Tà niên - đầu đường kênh trời đánh                                           | 700     |               |
|    | - Từ đầu đường kênh trời đánh - đường Xẻo Nhỏ                                         | 400     |               |
|    | - Từ Từ Quốc lộ 61 - đường Xẻo Nhỏ (đường tổ 7)                                       | 400     |               |
| 72 | <b>Đường Rạch Xẻo Nhỏ (từ lộ Tà Niên - kênh xóm Việt)</b>                             | 400     |               |
| 73 | <b>Đường cặp trường THCS Vĩnh Hiệp - cặp ranh Ngân hàng Agribank</b>                  |         | Bổ sung       |
| 74 | <b>Đường trại chăn nuôi cũ (từ lộ Tà Niên - hết ranh trại chăn nuôi)</b>              |         | Bổ sung       |
| 75 | <b>Đường cặp đình Nguyễn Trung Trục (2 bên)</b>                                       |         | Bổ sung       |
| 76 | <b>Đường vào Phòng Thuốc Nam (từ Quốc Lộ 61 - Hết đường bê tông)</b>                  | 1.000   |               |
| 77 | <b>Đường kênh Tám Đô (từ kênh Sua Đũa - Giáp ranh xã Châu Thành)</b>                  | 360     |               |
| 78 | <b>Đường ấp Sua Đũa song song kênh Sua Đũa:</b>                                       |         |               |
|    | - Từ Giáp ranh phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá - Đường Hành lang ven biển phía Nam          | 360     |               |
| 79 | <b>Đường kênh Lò Than (2 bên)</b>                                                     | 400     | Sửa tên đường |
| 80 | <b>Đường Rạch Xẻo Cối (2 bên)</b>                                                     | 800     | Sửa tên đường |
| 79 | <b>Đường kênh giáp ranh phường Rạch Giá (ấp Vĩnh Thành)</b>                           | 800     | Sửa tên đường |
| 80 | <b>Đường chính Vĩnh Thành (từ Kênh Đập Đá đến khu phố 7 phường Rạch Sủ cũ)</b>        |         | Bổ sung       |

| TT | Tên đường                                                                                                          | Giá đất | Ghi chú       |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------|
| 81 | Khu dân cư ấp Hòa Thuận, xã Bình An (Chủ đầu tư: Phan Thị Bông)                                                    | 900     | Sửa tên đường |
| 82 | Khu dân cư vượt lũ ấp Sua Đũa                                                                                      | 600     |               |
| 83 | Khu Tái định cư Đường Hành lang ven biển Phía Nam                                                                  | 2.200   |               |
| 84 | Đường số 2 và 3 (đường nhánh nối với Quốc lộ 61 khu Bến xe tỉnh)                                                   | 4.500   |               |
| 85 | Đường Vĩnh Hòa 1 (từ cầu chợ Tà Niên - Cầu Đập Đá 3 Ninh)                                                          | 960     |               |
| 86 | Đường Vĩnh Hòa 2 (từ cầu Đập Đá 3 Ninh - Cầu Rạch Cà Lang)                                                         | 840     |               |
| 87 | Đường Vĩnh Hòa Phú (từ cầu Vĩnh Đăng - Cầu Đập Đá 3 Ninh)                                                          | 600     |               |
| 88 | Đường Vĩnh Đăng (từ giáp ranh xã Châu Thành - Giáp cầu Vĩnh Đăng)                                                  | 1.080   | Sửa tên đường |
| 89 | Đường Vĩnh Phú - Vĩnh Quới (từ kênh Khe Luông - Hết kênh Lòng Tắc đi ra sông Cái Lớn)                              | 600     |               |
| 90 | Đường cặp kênh Tà Niên (từ cầu Thanh Niên - Vàm Bà Lịch ấp Vĩnh Hội)                                               | 480     |               |
| 91 | Từ kênh Khe Luông - Hết đuôi Cồn (Vĩnh Quới)                                                                       | 480     |               |
| 92 | Khu tái định cư ấp Vĩnh Hòa I                                                                                      | 840     |               |
| 93 | Đường kênh Đập Đá cây Dương ấp Vĩnh Hội (từ cầu Thanh Niên - Miếu cây Dương)                                       | 500     |               |
| 94 | Đường Bờ Đông kênh Cà Dao (từ chợ Vĩnh Đăng - Kênh Cà Lang)                                                        | 600     |               |
| 95 | Đường Bờ Tây kênh Cà Dao (từ chợ Vĩnh Đăng - Kênh Cà Lang)                                                         | 500     | Bổ sung       |
| 96 | Đường bờ Bắc kênh Cà Lang (từ Giáp ranh xã Châu Thành - Chùa Phước Liên - Hạng Nước đá Thuận Phát cặp sông Cái Bé) | 700     | Sửa tên đường |

| TT  | Tên đường                                                                                        | Giá đất | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 97  | <b>Đường kênh Cà Dao (từ kênh Ông Cò - Giáp ranh xã Châu Thành)</b>                              | 450     |         |
| 98  | <b>Đường cặp sông Cái Lớn</b>                                                                    | 600     |         |
|     | - Từ Sông Lòng Tắc - Khe Luông                                                                   | 600     |         |
|     | - Từ Khe Luông - Miếu bà Đầu Voi                                                                 | 300     |         |
| 99  | <b>Đường Lòng Tắc (từ Sông Cái Bé đến sông Cái Lớn)</b>                                          | 480     | Bổ sung |
| 100 | <b>Đường Xẻo Tre (Từ ngã 3 Cà Dao - hết lộ bê tông)</b>                                          | 400     |         |
| 101 | <b>Đường kênh Hai Lương (Từ kênh Đập Đá - Đường Tổ 5)</b>                                        | 500     |         |
| 102 | <b>Đường Tổ 5 (từ Sông Tà Niên - Sông Cái Bé)</b>                                                | 500     |         |
| 103 | <b>Đường Tổ 10 (Từ Miếu Cây Dương - ranh phà Vàm Bà Lịch)</b>                                    | 500     |         |
| 104 | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>\geq 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 432     | Bổ sung |
| 105 | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>&lt; 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 360     | Bổ sung |
| 106 | <b>Các tuyến đường còn lại</b>                                                                   | 300     | Bổ sung |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT        | Loại đất                                                                                                                                                                       | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|           |                                                                                                                                                                                | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b>  | <b>Khu vực thuộc các ấp: ấp Vĩnh Thành, Vĩnh Thành A, Vĩnh Thành B, Hòa Thuận, Sua Đũa; Minh Phong, An Bình, An Phước, An Thới, Xà Xiêm, An Ninh, An Thành, An Lạc, Gò Đất</b> |          |          |          |         |
| 1         | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                                                                          | 94       | 79       | 72       |         |
| 2         | Đất trồng cây hàng năm                                                                                                                                                         | 79       | 72       | 65       |         |
| 3         | Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                                                                        | 86       | 79       | 72       |         |
| <b>II</b> | <b>Ấp Vĩnh Phú, Vĩnh Hòa 1, Vĩnh Hòa 2, Vĩnh Đăng, Vĩnh Hội, Vĩnh Quới</b>                                                                                                     |          |          |          |         |
| 1         | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                                                                          | 94       | 79       | 72       |         |
| 2         | Đất trồng cây hàng năm                                                                                                                                                         | 79       | 72       | 65       |         |
| 3         | Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                                                                        | 86       | 79       | 72       |         |

**Phụ lục 34**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ GIỒNG RIỀNG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Tên đường                                                                              | Giá đất | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1  | Dãy phố trung tâm chợ cũ                                                               | 3.300   |         |
| 2  | Từ cầu kênh Nước Mặn - Nhà ông Hồ đối diện chợ Bàn Tân Định                            | 720     |         |
| 3  | Từ cầu kênh Nước Mặn - Ngã tư Chùa Tràm Chệt                                           | 840     |         |
| 4  | Từ ngã tư Chùa Tràm Chệt - Cầu kênh Tràm giáp xã Thạnh Đông                            | 600     |         |
| 5  | Từ giáp ranh chợ tự tiêu tự sản Bàn Tân Định - Trường Trung học phổ thông Bàn Tân Định | 960     |         |
| 6  | Từ Trường Trung học phổ thông Bàn Tân Định - Giáp ranh xã Châu Thành, tỉnh An Giang    | 600     |         |
| 7  | Đường ĐH. Bàn Tân Định                                                                 |         |         |
|    | - Từ cầu Chung Bàu - Cầu Lô Bích                                                       | 2.016   |         |
|    | - Từ cầu Lô Bích - Giáp ranh ấp Bình Lợi, xã Châu Thành                                | 1.176   |         |
| 8  | Cụm tuyến dân cư vượt lũ Bàn Tân Định                                                  |         |         |
|    | - Đường Số 1, 2, 7, 10, 11, 5 (A1 - A4), 8 (H1 - H5), 9 (L1 - L7)                      | 3.960   |         |
|    | - Đường Số 3, 5 (A5 - A20), 8 (F1 - F10), 9 (F11 - F20)                                | 2.400   |         |
|    | - Đường Số 4                                                                           | 1.440   |         |
| 9  | Từ cầu kênh Năm Tỷ - Cầu Chung Bàu                                                     | 588     |         |
| 10 | Từ cầu kênh Láng Sơn - Cầu kênh Giồng Đá                                               | 588     |         |
| 11 | Từ Cầu Năm Tỷ - cầu kênh KH3 giáp xã Long Thạnh                                        | 588     |         |

| TT        | Tên đường                                     | Giá đất | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------|---------|---------|
| <b>12</b> | <b>Cụm tuyến dân cư vượt lũ Bàn Thạch</b>     |         |         |
|           | - Đường Số 1, 2, 6 (A7 - A16), 7 (E22 - E32)  | 1.320   |         |
|           | - Đường Số 3, 5, 6 (B23 - B42), 7 (E33 - E38) | 924     |         |
|           | - Đường Số 4, 8                               | 528     |         |
| <b>13</b> | <b>Đường Tỉnh 963</b>                         |         |         |
|           | - Từ Kênh 1 - Kênh 6                          | 2.600   |         |
|           | - Từ kênh 6 - cầu kênh KH3                    | 924     |         |
|           | - Từ cầu kênh KH3 - Cầu kênh xáng Cò Tuất     | 756     |         |
| <b>14</b> | <b>Cụm tuyến dân cư</b>                       |         |         |
|           | - Đường Số: 3, 4, 7, 8                        | 1.056   |         |
|           | - Đường Số: 1, 2, 5, 6                        | 660     |         |
| <b>15</b> | <b>Đường ĐH. Thạnh Hòa</b>                    |         |         |
|           | - Từ cầu Ba Tường - cầu kênh Trao Tráo        | 588     |         |
|           | - Từ cầu kênh Trao Tráo - cầu Láng Sơn        | 588     |         |
| <b>16</b> | <b>Đường 30 Tháng 4</b>                       | 15.600  |         |
| <b>17</b> | <b>Đường Lê Lợi</b>                           |         |         |
|           | - Từ đường 30 Tháng 4 - Nguyễn Chí Thanh      | 10.920  |         |
|           | - Từ Nguyễn Chí Thanh - Mạc Cửu               | 7.800   |         |
| <b>18</b> | <b>Đường Nguyễn Huệ</b>                       |         |         |
|           | - Từ đường 30 Tháng 4 - Nguyễn Chí Thanh      | 10.920  |         |
|           | - Từ Nguyễn Chí Thanh - Mạc Cửu               | 4.290   |         |

| TT | Tên đường                                               | Giá đất | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------------|---------|---------|
| 19 | <b>Đường Nguyễn Văn Trỗi</b>                            | 7.800   |         |
| 20 | <b>Đường Nguyễn Trung Trực</b>                          |         |         |
|    | - Từ đường 30 Tháng 4 - Trần Trí Viễn                   | 7.800   |         |
|    | - Từ Trần Trí Viễn - Mạc Cửu                            | 6.500   |         |
| 21 | <b>Đường Mai Thị Hồng Hạnh</b>                          | 7.800   |         |
| 22 | <b>Đường Hùng Vương</b>                                 |         |         |
|    | - Từ cầu Kênh 1 - Cầu Bông Súng                         | 6.500   |         |
|    | - Từ cầu Bông Súng - Cầu Vàm xáng Thị Đội               | 6.500   |         |
| 23 | <b>Đường Nguyễn Chí Thanh</b>                           |         |         |
|    | - Từ đường Nguyễn Hùng Hiệp đến đường Nguyễn Trung Trực | 7.800   |         |
|    | - Từ Nguyễn Trung Trực - Mai Thị Hồng Hạnh              | 7.800   |         |
| 24 | <b>Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa</b>                          | 6.500   |         |
| 25 | <b>Đường Nguyễn Hữu Cảnh</b>                            | 2.600   |         |
| 26 | <b>Đường Mậu Thân</b>                                   | 1.716   |         |
| 27 | <b>Đường Trần Đại Nghĩa</b>                             | 5.200   |         |
| 28 | <b>Đường Nguyễn Văn Dương</b>                           | 3.900   |         |
| 29 | <b>Đường Trần Bạch Đằng</b>                             |         |         |
|    | - Từ Nguyễn Hùng Hiệp - Mạc Cửu                         | 10.920  |         |
|    | - Từ Mạc Cửu - Nguyễn Trãi                              | 3.900   |         |
|    | - Nối dài đến đường Cách Mạng Tháng Tám                 | 3.900   |         |
| 30 | <b>Đường Mạc Cửu</b>                                    |         |         |

| TT        | Tên đường                                                                                              | Giá đất | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
|           | - Từ Trần Bạch Đằng - Hết ranh chợ nông sản thực phẩm - Trung tâm thương mại xã Giồng Riềng            | 7.800   |         |
|           | - Từ hết ranh chợ nông sản thực phẩm - Trung tâm thương mại xã Giồng Riềng đến đường Nguyễn Trung Trực | 4.550   |         |
|           | - Từ Nguyễn Trung Trực - Nguyễn Văn Trỗi                                                               | 4.550   |         |
| <b>31</b> | <b>Đường Trần Minh Thường</b>                                                                          |         |         |
|           | - Từ đường 30 Tháng 4 - Nguyễn Chí Thanh                                                               | 14.560  |         |
|           | - Từ Nguyễn Chí Thanh - Mạc Cửu                                                                        | 10.920  |         |
| <b>32</b> | <b>Đường Nguyễn Hùng Hiệp</b>                                                                          |         |         |
|           | - Từ đường 30 Tháng 4 - Nguyễn Chí Thanh                                                               | 14.560  |         |
|           | - Từ Nguyễn Chí Thanh - Đồng Đa                                                                        | 10.920  |         |
| <b>33</b> | <b>Đường Đồng Đa</b>                                                                                   | 8.580   |         |
| <b>34</b> | <b>Đường Lê Văn Tuân</b>                                                                               | 3.250   |         |
| <b>35</b> | <b>Đường Võ Thị Sáu</b>                                                                                | 3.250   |         |
| <b>36</b> | <b>Đường Nguyễn Tri Phương (Từ Trần Bạch Đằng - Nguyễn Thị Định)</b>                                   | 3.250   |         |
| <b>37</b> | <b>Đường Lâm Thị Chi</b>                                                                               | 3.250   |         |
| <b>38</b> | <b>Đường Nguyễn Trãi</b>                                                                               |         |         |
|           | - Từ Cách Mạng Tháng Tám - Lâm Thị Chi                                                                 | 3.250   |         |
|           | - Từ Lâm Thị Chi - Trần Đại Nghĩa                                                                      | 3.250   |         |
| <b>39</b> | <b>Đường Huỳnh Mẫn Đạt</b>                                                                             | 3.900   |         |
| <b>40</b> | <b>Đường Nguyễn Thị Định (từ Huỳnh Mẫn Đạt - Nguyễn Tri Phương)</b>                                    | 2.600   |         |
| <b>41</b> | <b>Từ ranh Trung tâm y tế Giồng Riềng - Ranh Đình Thạnh Hòa</b>                                        | 1.287   |         |
| <b>42</b> | <b>Đường Lý Thường Kiệt</b>                                                                            | 2.600   |         |
| <b>43</b> | <b>Đường Thoại Ngọc Hầu</b>                                                                            | 1.300   |         |

| TT | Tên đường                                                                                       | Giá đất | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 44 | <b>Đường Phan Thị Ràng</b>                                                                      | 8.580   |         |
| 45 | <b>Đường Chi Lăng</b>                                                                           | 8.580   |         |
| 46 | <b>Đường Trần Trí Viễn</b>                                                                      | 2.860   |         |
| 47 | <b>Đường Nguyễn Văn Đường</b>                                                                   | 3.276   |         |
| 48 | <b>Đường Cách Mạng Tháng Tám</b>                                                                | 3.250   |         |
| 49 | <b>Đường Lê Quý Đôn</b>                                                                         | 6.500   |         |
| 50 | <b>Từ kênh Khu C nhà ông Út Kính (đối diện chợ Giồng Riềng) chạy dọc đến Thánh thất Cao Đài</b> | 3.250   |         |
| 51 | <b>Đường Tỉnh 963B</b>                                                                          |         |         |
|    | - Từ cầu Rạch Chanh - giáp ranh xã Long Thạnh                                                   | 1.820   |         |
|    | - Từ cầu Rạch Chanh - cống Chín Hoàng                                                           | 1.820   |         |
|    | - Từ cống Chín Hoàng - ranh đất cây xăng Chấn Nguyên                                            | 2.600   |         |
|    | - Từ ranh đất cây xăng Chấn Nguyên - Ranh đất Bến xe Giồng Riềng                                | 5.187   |         |
|    | - Từ Bến xe Giồng Riềng - Cầu Giồng Riềng                                                       | 5.733   |         |
|    | - Từ ngã ba nhà máy nước - Giáp ranh xã Thạnh Hưng                                              | 2.184   |         |
| 52 | <b>Đường Tỉnh 963C</b>                                                                          | 1.040   |         |
| 53 | <b>Đường Thạnh Hòa</b>                                                                          |         |         |
|    | - Từ cầu Giồng riềng - Giáp lộ nhựa                                                             | 2.860   |         |
|    | - Từ ranh đất nhà Bác sĩ Thu - Giáp lộ nhựa                                                     | 2.846   |         |
|    | - Từ lộ nhựa - Cầu kênh Ba Tường                                                                | 1.456   |         |
| 54 | <b>Các tuyến đường có bề rộng mặt đường <math>\geq 2,5</math> mét</b>                           |         |         |
|    | - Thuộc các ấp 3, ấp 4, ấp 6, ấp 7, ấp 8                                                        | 650     |         |
|    | - Thuộc các ấp Quang Mẫn, ấp Hồng Hạnh, ấp Kim Liên, ấp Vĩnh Hòa, ấp Vĩnh Phước                 | 520     |         |

| <b>TT</b> | <b>Tên đường</b>                                                                                 | <b>Giá đất</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>55</b> | <b>Các tuyến đường có bề rộng mặt đường &lt; 2,5 mét</b>                                         |                |                |
|           | - Thuộc ấp 3, ấp 4, ấp 6, ấp 7, ấp 8                                                             | 520            |                |
|           | - Thuộc các ấp Quang Mẫn, ấp Hồng Hạnh, ấp Kim Liên, ấp Vĩnh Hòa, ấp Vĩnh Phước                  | 390            |                |
| <b>56</b> | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>\geq 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 420            | bổ sung        |
| <b>57</b> | <b>Các tuyến đường khác có nền đường &lt; 3m được trải bê tông hoặc nhựa</b>                     | 360            | bổ sung        |
| <b>58</b> | <b>Các tuyến đường còn lại</b>                                                                   | 264            | bổ sung        |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Loại đất                                      | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|    |                                               | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| 1  | Đất trồng cây lâu năm                         | 66       | 60       | 53       |         |
| 2  | Đất trồng hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản | 60       | 53       | 47       |         |
| 3  | Đất rừng sản xuất                             | 40       | 40       | 40       |         |

**Phụ lục 35****BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THẠNH HƯNG**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

**A. ĐẤT Ở**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT        | Tên đường                                                                                             | Giá đất | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Đường ĐH. Thanh Lộc</b>                                                                            |         |         |
|           | - Từ cách cầu Bờ Trúc 500 mét - Bến phà đối diện UBND xã Thanh Hưng cũ                                | 588     |         |
|           | - Từ cách cầu Bờ Trúc đi hướng đi xã Giồng Riềng                                                      | 840     |         |
|           | - Từ cầu Bờ Trúc về hướng kênh Ranh 500 mét                                                           | 840     |         |
|           | - Từ cách cầu Bờ Trúc 500 mét - Cầu qua cụm dân cư kênh Ranh                                          | 756     |         |
| <b>2</b>  | <b>Đường Tỉnh 963B</b>                                                                                |         |         |
|           | - Từ giáp ranh xã Giồng Riềng - cầu Đài chiến sĩ                                                      | 1.008   |         |
|           | - Từ cầu Đài chiến sĩ - Cầu Ba Lan                                                                    | 1.092   |         |
|           | - Từ cầu Ba Lan - giáp cầu chùa Phật và đường dẫn cầu Thanh Phước                                     | 840     |         |
|           | - Từ bến phà cũ và đường dẫn cầu Thanh Phước - giáp ranh xã Cờ Đỏ (Cần Thơ)                           | 756     |         |
| <b>3</b>  | <b>Từ cầu qua cụm dân cư Kênh Ranh - Cầu Bờ Trúc giáp ranh xã Ngọc Chúc (đọc theo tuyến kênh KH6)</b> | 420     |         |
| <b>*</b>  | <b>Cụm tuyến dân cư vượt lũ</b>                                                                       |         |         |
| <b>4</b>  | - Đường Số 1, 4, 3 (N13 - N19), 7 (G1 - G13), 9 (C1 - C3)                                             | 1.584   |         |
| <b>5</b>  | - Đường Số 3 (N20 - N27)                                                                              | 792     |         |
| <b>6</b>  | - Các đoạn còn lại                                                                                    | 528     |         |
| <b>*</b>  | <b>Cụm tuyến dân cư vượt lũ Kênh Ranh</b>                                                             |         |         |
| <b>7</b>  | - Đường trục: A, B, C, 4, 2 (C5 - C8), 3 (G5 - G15), 5 (D5 - D26)                                     | 3.600   |         |
| <b>8</b>  | - Đường trục: D, 2 (C10 - C31), 3 (G16 - K9)                                                          | 1.980   |         |
| <b>9</b>  | - Các đoạn còn lại                                                                                    | 1.200   |         |
| <b>*</b>  | <b>Cụm tuyến dân cư vượt lũ Thanh Lộc</b>                                                             |         |         |
| <b>10</b> | - Đường trục: A, 2, 4, B (D1.8 - E1.6)                                                                | 1.056   |         |

| TT | Tên đường                                                                                        | Giá đất | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 11 | - Các đoạn còn lại                                                                               | 528     |         |
| *  | <b>Cụm tuyến dân cư vượt lũ</b>                                                                  |         |         |
| 12 | - Đường Số: 6A, 6, 3A, 1B, 1C, 5 (C16 - C19)                                                     | 1.980   |         |
| 13 | - Đường Số: 4, 5 (E4 - E7)                                                                       | 792     |         |
| 14 | - Các đoạn còn lại                                                                               | 528     |         |
| 15 | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>\geq 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 420     | bổ sung |
| 16 | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>&lt; 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 360     | bổ sung |
| 17 | <b>Các tuyến còn lại</b>                                                                         | 264     | bổ sung |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT        | Loại đất                                                     | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|           |                                                              | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b>  | <b>Xã Thạnh Hưng</b>                                         |          |          |          |         |
| 1         | Đất trồng cây lâu năm                                        | 66       | 60       | 53       |         |
| 2         | Đất trồng hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản                | 60       | 53       | 47       |         |
| 3         | Đất rừng sản xuất                                            | 40       | 40       | 40       |         |
| <b>II</b> | <b>Từ Kênh Ranh giáp thành phố Cần Thơ trở vào 1.000 mét</b> |          |          |          |         |
| 1         | Đất trồng cây lâu năm                                        | 89       | 79       | 70       |         |
| 2         | Đất trồng hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản                | 73       | 64       | 55       |         |
| 3         | Đất rừng sản xuất                                            | 40       | 40       | 40       |         |

**Phụ lục 36**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LONG THẠNH**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Tên đường                                                                                | Giá đất | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1  | Từ cổng Đường Xuông đến giáp ranh đất xã Châu Thành                                      | 528     |         |
| 2  | Từ cầu Số 2 - Cầu ngã tư Trường Tiểu học Long Thạnh 4                                    | 420     |         |
| 3  | Từ cầu ngã tư Trường Tiểu học Long Thạnh 4 - Bến phà Vĩnh Thạnh                          | 384     |         |
| 4  | Từ ngã ba UBND xã Long Thạnh - Cầu Bến Nhứt cũ                                           | 2.016   |         |
| 5  | <b>Đường Tỉnh 963B</b>                                                                   |         |         |
|    | Từ ngã ba UBND xã Long Thạnh - Cống Ba Thiện                                             | 1.344   |         |
|    | Từ cống Ba Thiện đến giáp ranh xã Giồng Riềng                                            | 840     |         |
|    | Từ đường số 1 của cụm tuyến dân cư vượt lũ đến giao nhau với đường tỉnh ĐT.963B hiện hữu | 2.480   |         |
| 6  | <b>Quốc lộ 61</b>                                                                        |         |         |
|    | Từ giáp ranh xã Châu Thành - Ranh nhà máy đường                                          | 1.920   |         |
|    | Từ ranh nhà máy đường - Cầu Bến Nhứt (cầu cũ và đoạn vòng cung cầu mới)                  | 2.856   |         |
|    | Từ cầu Bến Nhứt (kể cả đoạn lộ cũ) - Cống Đường Xuông                                    | 1.512   |         |
|    | Từ cổng Đường Xuông - Cầu Đường Xuông                                                    | 2.016   |         |
| 7  | <b>Cụm tuyến dân cư vượt lũ</b>                                                          |         |         |
|    | Đường Số 1 (L7.36 - L4.31)                                                               | 3.960   |         |

| TT | Tên đường                                                                                 | Giá đất | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
|    | Đường Số 1 (L4.32 - L6.20), 2 (L7.11 - L15.25)                                            | 2.640   |         |
|    | Đường Số 3 (L10.15 - L10 - 26), 4 (L12.2 - L12.13), 8 (L11.1 - L14.3)                     | 3.300   |         |
|    | Đường Số 3 (L1.6 - L1.28), 2, (các đoạn còn lại), 4 (L4.1 - L4.17), 8 (L14.4 - L14.9), 10 | 2.376   |         |
|    | Đường Số 5                                                                                | 1.056   |         |
|    | Các đoạn còn lại                                                                          | 660     |         |
| 8  | Từ ngã ba đi xã Vĩnh Phú cũ - UBND xã Vĩnh Thạnh cũ                                       | 504     |         |
| 9  | <b>Đường Tỉnh 963C</b>                                                                    |         |         |
|    | Từ cầu treo Vĩnh Thạnh - Cầu rạch Cây Dừa                                                 | 672     |         |
|    | Từ cầu rạch Cây Dừa đến Đầu kênh Sáu Thi                                                  | 504     |         |
|    | Từ đầu kênh Sáu Thi đến Ranh xã Gò Quao                                                   | 504     |         |
| 10 | <b>Cụm tuyến dân cư vượt lũ</b>                                                           |         |         |
|    | Đường Số 2                                                                                | 924     |         |
|    | Đường Số 4, 5, 8                                                                          | 528     |         |
|    | Đường Số 6, 7, 3                                                                          | 1.188   |         |
| 11 | Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa            | 420     | Bổ sung |
| 12 | Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa               | 360     | Bổ sung |
| 13 | Các tuyến đường còn lại                                                                   | 264     | Bổ sung |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Loại đất                                      | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|    |                                               | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| 1  | Đất trồng cây lâu năm                         | 66       | 60       | 53       |         |
| 2  | Đất trồng hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản | 60       | 53       | 47       |         |
| 3  | Đất rừng sản xuất                             | 40       | 40       | 40       |         |

**Phụ lục 37**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒA HƯNG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT  | Tên Đường                                                                                                  | Giá đất | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1   | <b>Đường ĐH. Hòa An</b>                                                                                    |         |         |
| 1.1 | - Từ cầu kênh Cây Huệ (đối diện Giáo xứ Hòa Hưng) – Cầu Út Triệu (ngã ba kênh Xẻo Gia - kênh Cây Huệ)      | 2.688   |         |
| 1.2 | - Từ Trụ sở ấp Cây Huệ (chợ Hòa An) - Cầu Xẻo Gia (ngã ba kênh Xẻo Gia - kênh Xẻo Sao)                     | 2.352   |         |
| 1.3 | - Từ cầu Xẻo Gia - kênh Cầu Kè                                                                             | 924     |         |
| 1.4 | - Từ cầu Thác Lác đi về phía chợ Hòa An (chiều dài 1.200 mét)                                              | 672     |         |
| 1.5 | - Từ vị trí cách cầu Thác Lác 1.200 mét đi dọc theo Rạch Thác Lác - kênh Cây Huệ (đến ngã ba kênh Xẻo Gia) | 1.008   |         |
| 2   | <b>Đường ĐT.963 (đoạn từ cầu Công Bình - ngã ba đường ĐT.963D)</b>                                         | 1.344   |         |
| 3   | <b>Đường Tỉnh ĐT.963D</b>                                                                                  |         |         |
| 3.1 | - Từ cầu kênh Tám Phỏ đi hướng UBND xã Hòa Hưng 500 mét                                                    | 1.344   |         |
| 3.2 | - Từ cách kênh Tám Phỏ 500 mét - Cầu KH8                                                                   | 1.008   |         |
| 3.3 | - Từ cầu KH8 - Trường Mầm non Hòa Hưng                                                                     | 2.016   |         |
| 3.4 | - Từ giáp ranh Trường Mầm non Hòa Hưng - Kênh Nhà Bàng                                                     | 840     |         |
| 3.5 | - Từ Kênh Nhà Bàng - cầu Ba Xẻo                                                                            | 588     |         |
| 3.6 | - Từ cầu Ba Xẻo - Cống Hai Đáo                                                                             | 756     |         |
| 3.7 | - Từ cống Hai Đáo - Kênh Ranh                                                                              | 588     |         |
| 4   | <b>Đường từ Bưu điện xã Hòa Hưng - Kênh KH8</b>                                                            | 2.760   |         |

| TT  | Tên Đường                                                                                                | Giá đất | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 5   | <b>Cụm, tuyến dân cư vượt lũ tại ấp Hòa Mỹ</b>                                                           |         |         |
| 5.1 | - Đường Số 1, 2, 4                                                                                       | 3.840   |         |
| 5.2 | - Đường Số 3                                                                                             | 3.120   |         |
| 5.3 | - Đường Số 6                                                                                             | 2.280   |         |
| 5.4 | - Đường Số 5, 7, 8                                                                                       | 1.560   |         |
| 5.5 | - Đường Số 9, 10                                                                                         | 960     |         |
| 6   | <b>Cụm, tuyến dân cư vượt lũ tại ấp Cây Huệ</b>                                                          |         |         |
| 6.1 | - Đường số 3, 5, 7, 2 (đoạn từ lô nền G1 – lô nền G16)                                                   | 2.112   |         |
| 6.2 | - Đường số 6, 8, 2, 4 (đoạn từ lô nền H2 - lô nền H13)                                                   | 924     |         |
| 6.3 | - Các đoạn còn lại                                                                                       | 660     |         |
| 7   | <b>Cụm tuyến dân cư vượt lũ tại ấp Hòa Hiệp</b>                                                          |         |         |
| 7.1 | - Đường Số: 1, 3, 4 (đoạn từ lô nền G13 - lô nền H1)                                                     | 3.600   |         |
| 7.2 | - Đường Số: 2, 4 (đoạn còn lại)                                                                          | 2.880   |         |
| 7.3 | - Đường Số: 5, 8, 9                                                                                      | 1.440   |         |
| 7.4 | - Đường Số: 6, 7                                                                                         | 1.080   |         |
| 8   | <b>Tuyến đường huyện cũ (nhựa):</b> Đoạn từ điểm giao với ĐT.963D đến Kênh Ranh (giáp thành phố Cần Thơ) | 495     | Bổ sung |
| 9   | <b>Đường từ cầu Thác Lác - kênh Ranh (đoạn đi dọc theo bờ kênh Xáng Ô Môn)</b>                           |         | Bổ sung |
| 9.1 | - Đoạn từ ĐH. Hòa An (cầu Thác Lác) - kênh Cũ                                                            | 520     | Bổ sung |
| 9.2 | - Đoạn từ kênh Cũ - cách kênh Bàu Cồng 500 mét (qua khỏi kênh Bàu Cồng)                                  | 700     | Bổ sung |
| 9.3 | - Đoạn từ cách kênh Bàu Cồng 500 mét – cách kênh Thầy Dông cũ 500 mét                                    | 520     | Bổ sung |
| 9.4 | - Đoạn từ cách kênh Thầy Dông cũ 500 mét - kênh Năm Kinh                                                 | 624     | Bổ sung |
| 9.5 | - Đoạn còn lại                                                                                           | 420     | Bổ sung |
| 10  | <b>Đường dọc Kênh Ranh (giáp ranh thành phố Cần Thơ):</b> Đoạn từ Kênh Xáng Ô Môn đến Kênh KH17          | 385     | Bổ sung |

| TT        | Tên Đường                                                                                                                  | Giá đất    | Ghi chú |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------|
| 11        | <b>Đường dọc Kênh Ranh (giáp ranh thành phố Cần Thơ):</b> Đoạn từ đường tỉnh ĐT.963D (vị trí Cổng Kênh Ranh) đến hết tuyến | 440        | Bổ sung |
| 12        | <b>Đường từ Giáo Xứ Hòa Hưng - kênh Lộ Tử</b>                                                                              | 1.880      | Bổ sung |
| 13        | <b>Đường từ kênh Cầu Kè đến kênh Trảng Tranh (đoạn đi dọc theo bờ kênh Xẻo Sao)</b>                                        | 495        | Bổ sung |
| <b>14</b> | <b>Đường ấp, liên ấp, ngõ, xóm (không thuộc đường tại số thứ tự 13 của Bảng giá đất ở)</b>                                 |            | Bổ sung |
| 14.1      | Đường được cứng hóa (bê tông/láng nhựa) có bề mặt đường từ 2,5m trở lên                                                    | 300        | Bổ sung |
| 14.2      | Đường được cứng hóa (bê tông/láng nhựa) có bề mặt đường dưới 2,5 m                                                         | 250        | Bổ sung |
| 14.3      | Các loại đường còn lại (đường đất , cấp phối, chưa kiên cố hóa..)                                                          | 200        | Bổ sung |
| <b>15</b> | <b>Không tiếp giáp đường, không có lối đi nhờ</b>                                                                          | <b>160</b> | Bổ sung |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Loại đất                                      | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|    |                                               | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| 1  | Đất trồng cây lâu năm                         | 89       | 79       | 70       |         |
| 2  | Đất trồng hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản | 73       | 64       | 55       |         |
| 3  | Đất rừng                                      | 40       | 40       | 40       |         |

**Phụ lục 38**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NGỌC CHÚC**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| <b>TT</b> | <b>Tên đường</b>                                                            | <b>Giá đất</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>1</b>  | <b>Đường Tỉnh 963</b>                                                       |                |                |
|           | - Từ cầu vàm xáng Thị Đội - Cầu Đập Đất                                     | 1.320          |                |
|           | - Từ cầu Đập Đất - Kênh Tám Liễu                                            | 924            |                |
|           | - Từ kênh Tám Liễu - Ranh cụm tuyến dân cư xã Ngọc Chúc                     | 1.320          |                |
|           | - Từ ranh cụm tuyến dân cư xã Ngọc Chúc - Cầu Ngọc Chúc                     | 2.520          |                |
|           | - Từ cầu Ngọc Chúc - Cầu Cựa Gà                                             | 840            |                |
|           | - Từ cầu Cựa Gà - Giáp ranh đất xã Hòa Thuận                                | 672            |                |
| <b>2</b>  | <b>Đường ĐH. Ngọc Thành</b>                                                 |                |                |
|           | - Từ cầu Kênh Lộ mới đối diện UBND xã đến đoạn cách cầu Miếu Bà 1000m       | 504            |                |
|           | - Từ đoạn tiếp theo đến hết cầu Miếu Bà                                     | 672            |                |
| <b>3</b>  | <b>Đường ĐH. Ngọc Thuận</b>                                                 |                |                |
|           | - Từ cầu Kênh Lộ mới dọc theo Kênh KH6 đến cách cầu Kênh Xuôi 1000m         | 420            |                |
|           | - Từ đoạn tiếp theo đến hết Cầu Kênh Xuôi                                   | 600            |                |
| <b>4</b>  | <b>Cụm tuyến dân cư Ngọc Chúc</b>                                           |                |                |
|           | - Đường Số: 5, 7, 1 (B24 - B340), 2 (B4 - B19), 3 (A4 - A19), 4 (A24 - A34) | 2.640          |                |

| <b>TT</b> | <b>Tên đường</b>                                                                                 | <b>Giá đất</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
|           | - Đường Số 6                                                                                     | 1.320          |                |
|           | - Các đoạn còn lại                                                                               | 792            |                |
| <b>5</b>  | <b>Cụm tuyến dân cư Ngọc Thành</b>                                                               |                |                |
|           | - Từ cầu Ba Gà đến cầu Miếu Bà                                                                   | 3.000          |                |
|           | - Đường Số 2, 3, 7 (L4 - L15)                                                                    | 2.400          |                |
|           | - Đường Số 9, 1 (A4 - A8), 10, 5 (C18- H7)                                                       | 1.800          |                |
|           | - Đường Số 1 (A9-A31), đường Số 4, đường Số 8, đoạn còn lại đường Số 5, đoạn còn lại đường Số 7  | 924            |                |
|           | - Đường Số 6                                                                                     | 660            |                |
|           | - Từ cầu Kênh Xuôi đến Trạm Y tế Ngọc Thuận                                                      | 924            |                |
| <b>6</b>  | <b>Cụm tuyến dân cư Ngọc Thuận</b>                                                               |                |                |
|           | - Đường Trục chính                                                                               | 2.640          |                |
|           | - Đường trục A                                                                                   | 3.000          |                |
|           | - Đường Số: 1, 2                                                                                 | 1.980          |                |
|           | - Đường trục B, 3, 4, 5                                                                          | 1.200          |                |
|           | - Đường trục C, 6, 7, 8, 9                                                                       | 720            |                |
| <b>7</b>  | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>\geq 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 500            | bổ sung        |
| <b>8</b>  | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>&lt; 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 420            | bổ sung        |
| <b>9</b>  | <b>Các tuyến đường còn lại</b>                                                                   | 250            | bổ sung        |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Loại đất                                      | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|    |                                               | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| 1  | Đất trồng cây lâu năm                         | 66       | 60       | 53       |         |
| 2  | Đất trồng hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản | 60       | 53       | 47       |         |
| 3  | Đất rừng sản xuất                             | 40       | 40       | 40       |         |

**Phụ lục 39**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒA THUẬN**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Tên Đường                                                                                                                     | Giá đất | Ghi chú                  |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------|
| 1  | Từ cầu chợ Hòa Thuận - Hết ranh đất Trường Tiểu học Hòa Thuận 1                                                               | 2.760   |                          |
| 2  | Từ cầu chợ Hòa Thuận - Hết ranh đất Trạm y tế (hướng xáng cụt Xẻo Kim)                                                        | 2.760   |                          |
| 3  | Từ hết ranh đất Trạm y tế - kênh Ông Dèo                                                                                      | 2.300   |                          |
| 4  | Ba đường đối diện dãy phố (nhà ông Đa, ông Nhân, ông Vinh)                                                                    | 2.760   |                          |
| 5  | Đường cặp Trường Tiểu học Hòa Thuận 1 (dãy giáo viên)                                                                         | 1.680   |                          |
| 6  | <b>Đường Tỉnh 963</b>                                                                                                         |         |                          |
|    | - Từ cầu kênh Tám Phó - Cầu kênh Lộ 62                                                                                        | 1.176   |                          |
|    | - Từ cầu kênh Lộ 62 - Cách cầu kênh Lung Nia 500 mét                                                                          | 756     |                          |
|    | - Từ cách cầu kênh Lung Nia 500 mét - Giáp ranh tỉnh Hậu Giang                                                                | 1.020   |                          |
|    | - Đoạn cách cầu KH7 500 mét đến giáp ranh xã Ngọc Chúc                                                                        | 672     | sửa mốc<br>đoạn<br>tuyến |
|    | - Từ cầu KH7 đi xã Ngọc Chúc 500 mét                                                                                          | 756     | sửa mốc<br>đoạn<br>tuyến |
|    | - Từ cầu KH7 đi cầu Công Bình 500 mét                                                                                         | 756     | sửa mốc<br>đoạn<br>tuyến |
|    | - Đoạn cách KH7 500 mét đến cầu Công Bình                                                                                     | 660     | sửa mốc<br>đoạn<br>tuyến |
| 7  | <b>Đường Tỉnh 963D:</b> Từ ngã ba nối liền với dốc cầu kênh Lộ 62 đến giáp ranh xã Vĩnh Hòa Hưng (tuyến đê bao Ô Môn - Xà No) | 540     | sửa mốc<br>đoạn<br>tuyến |

| TT | Tên Đường                                                                                        | Giá đất | Ghi chú                  |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------|
| 8  | <b>Đường ĐH. Hòa An:</b> từ ngã ba đường vào cầu Công Bình - Cầu Thác Lác hướng đi xã Hòa Hưng   | 672     | sửa mốc<br>đoạn<br>tuyến |
| 9  | <b>Đường ĐH. Hòa Thuận</b>                                                                       |         |                          |
|    | - Từ cầu cơ quan Đảng đoàn thể - Ranh trường THPT Hòa Thuận                                      | 538     |                          |
|    | - Từ trường THPT Hòa Thuận - Cầu Hòa Thuận                                                       | 840     |                          |
| 11 | <b>Cụm tuyến dân cư vượt lũ</b>                                                                  |         |                          |
|    | - Đường số 6, 3 (H1 - H12), 4 (F6 - F29), 9 (B1 - B3), 2, (A12 - A14)                            | 1.188   |                          |
|    | - Các đoạn còn lại                                                                               | 660     |                          |
| 12 | <b>Tuyến sông Cái Bé</b>                                                                         |         | Bổ sung                  |
|    | - Từ UBND xã đi xã Long Thạnh 500m                                                               | 550     | Bổ sung                  |
|    | - Từ cách UBND xã 500m đến giáp xã Long Thạnh                                                    | 460     | Bổ sung                  |
| 13 | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>\geq 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 420     | Bổ sung                  |
| 14 | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>&lt; 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 360     | Bổ sung                  |
| 15 | <b>Các tuyến đường còn lại</b>                                                                   | 264     | Bổ sung                  |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT        | Loại đất                                                                                                                       | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|           |                                                                                                                                | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b>  | <b>Xã Hòa Thuận các ấp: (Bình Quang, Hòa An, Hòa Bình, Hòa Kháng, Hòa Lợi, Hòa Sơn, Mương Đào, Voi Sơn, Xẻo Cui, Xẻo Lũng)</b> |          |          |          |         |
| 1         | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                          | 84       | 78       | 72       |         |
| 2         | Đất trồng hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản                                                                                  | 66       | 60       | 54       |         |
| 3         | Đất rừng sản xuất                                                                                                              | 40       | 40       | 40       |         |
| <b>II</b> | <b>Xã Hòa Thuận các ấp (Chín Ghè, Hòa An B, Hai Lành, Hai Tỷ, Hòa Phú)</b>                                                     |          |          |          |         |
| 1         | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                          | 66       | 60       | 53       |         |
| 2         | Đất trồng hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản                                                                                  | 60       | 53       | 47       |         |
| 3         | Đất rừng sản xuất                                                                                                              | 40       | 40       | 40       |         |

**Phụ lục 40**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐỊNH HÒA**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Tên đường                                                    | Giá đất | Ghi chú |
|----------|--------------------------------------------------------------|---------|---------|
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 61</b>                                            |         |         |
|          | Từ cầu Đường Xuông - Hết đất Chùa Thanh Gia                  | 1.560   |         |
|          | Từ Chùa Thanh Gia - Mốc quy hoạch Trung tâm xã Định Hòa      | 1.248   |         |
|          | Từ mốc quy hoạch Trung tâm xã Định Hòa - Cổng (nhà ông Ngủi) | 1.848   |         |
|          | Từ Cổng (nhà ông Ngủi) - Giáp ranh xã Gò Quao                | 1.248   |         |
|          | Từ giáp ranh xã Gò Quao - Cầu Tư Lửa (lộ nhựa)               | 468     |         |
|          | Từ giáp ranh xã Định Hòa cũ - Cầu Mương Ranh                 | 468     |         |
|          | Từ cầu Mương Ranh - Cầu kênh Đường Xuông                     | 600     |         |
| <b>2</b> | <b>Tuyến Đường Xuông - Thủy Liễu - Phà Thủy Liễu</b>         |         |         |
|          | Từ giáp ranh xã Định Hòa cũ - Hết đất chùa Thủy Liễu         | 600     |         |
|          | Từ hết đất Chùa Thủy Liễu - Cầu chợ xã Thủy Liễu             | 1.320   |         |
|          | Từ cầu chợ Thủy Liễu - Cầu Đường Tắc (Miếu Ông Tà)           | 600     |         |
|          | Từ cầu đường tắc (Miếu Ông Tà) - Vàm Cả Bần Thủy Liễu        | 528     |         |
| <b>3</b> | <b>Tuyến Đường Ruồng</b>                                     |         |         |
|          | Từ giáp chợ Thủy Liễu - Giáp ranh ấp Hiệp An                 | 468     |         |
| <b>4</b> | <b>Phía UBND xã Thủy Liễu</b>                                |         |         |

| TT       | Tên đường                                                                  | Giá đất | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
|          | Từ hết đất UBND xã Thủy Liễu cũ - Cầu Trung ương Đoàn                      | 480     |         |
| <b>5</b> | <b>Tuyến Đường Xuồng - Thới Quản</b>                                       |         |         |
|          | Từ giáp ranh xã Long Thạnh - Cầu kênh Thủy lợi xuân đông                   | 504     |         |
|          | Từ kênh Thủy lợi xuân đông - Chợ ngã tư cũ (nhà Thầy giáo Ngân)            | 528     |         |
|          | Từ chợ ngã tư cũ (nhà thầy giáo Ngân) - Vàm Đường Tắt                      | 396     |         |
|          | Từ Chùa Cỏ Khía Mới - Kênh ông Kệt                                         | 350     |         |
| <b>6</b> | <b>Tuyến Thới Quản - Thới An</b>                                           |         |         |
|          | Từ cầu trường học ấp Xuân Đông - Ranh Chùa Thới An (cầu kênh Ba Giàu)      | 468     |         |
|          | Từ Chùa Thới An (cầu kênh Ba Giàu) - Kênh thủy lợi Chòm Mã (trường cấp II) | 504     |         |
|          | Từ Chùa Thới An - Giáp ranh xã Thủy Liễu cũ                                | 468     |         |
|          | Từ nhà bà Tư Húng - Cầu Xẻo Rọ                                             | 468     |         |
|          | Từ kênh Chòm Mã - Vàm Cả Mới Lớn                                           | 468     |         |
|          | Từ vàm Cả Mới Lớn - Kênh Tư giáp xã Bình An                                | 396     |         |
|          | Từ vàm Cả Mới Nhỏ (nhà ông Chấn) - Nhà ông Trần Văn Nam                    | 396     |         |
|          | Từ vàm Cả Mới Nhỏ - Nhà Thầy Long (cầu Thu Đông)                           | 396     |         |
|          | Từ nhà ông Trần Văn Nam - Giáp Chùa Tổng Quản                              | 396     |         |
|          | Từ cầu Xẻo Rọ - Vàm Cả Mới Lớn                                             | 360     |         |
|          | Từ cầu chợ Ngã Tư cũ - Ngã 3 nhà ông Danh Mắt                              | 336     |         |
| <b>7</b> | <b>Tuyến đường Cả Mới B</b>                                                |         |         |
|          | Từ cầu TW đoàn ấp Xuân Bình - Nhà cô Thảo                                  | 300     |         |
|          | Từ cầu TW đoàn ấp Xuân Bình - Cống Ông Cọp                                 | 300     |         |
|          | Từ ngã 3 nhà ông Danh Mắt - Chùa Tổng Quản                                 | 300     |         |
| <b>8</b> | <b>Tuyến kênh Ông Cọp</b>                                                  |         |         |

| TT        | Tên đường                                                                              | Giá đất | Ghi chú |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
|           | Từ cầu nhà ông Danh Ngon - Vàm Hai Giàu                                                | 300     |         |
|           | Từ cầu kênh ông Cọp - Vàm Lộ 8                                                         | 300     |         |
| <b>9</b>  | <b>Tuyến Ấp Thới Bình</b>                                                              |         |         |
|           | Từ cầu trường trung học kênh 6 - cầu kênh tư                                           | 300     |         |
|           | Từ cầu kênh tư - Vàm kênh tư                                                           | 300     |         |
|           | giáp ranh xã Thủy Liễu cũ                                                              | 350     |         |
| <b>10</b> | <b>Tuyến Cỏ Khía</b>                                                                   |         |         |
|           | Từ nhà ông Trần Văn Hương - cầu Cỏ Khía mới                                            | 300     |         |
|           | Từ kênh ông Hó - Vàm Cỏ Khía                                                           | 300     |         |
|           | Tuyến vành đai sông Cái Bé: Từ Vàm Lô 8 - Vàm Cỏ khía                                  | 300     |         |
| <b>11</b> | <b>Tuyến kênh Bà Giàu</b>                                                              |         |         |
|           | Từ Cầu kênh Bà Giàu - Nhà ông Tý (ấp Thới Khương)                                      | 300     |         |
|           | Từ Cầu kênh Bà Giàu - Nhà ông Danh Văn Đen (ấp Thới Khương - Thu Đông)                 | 290     |         |
|           | Tuyến đối diện đường Thới Quản - Thới An: Từ Cầu kênh nhà ông Danh Som - Kênh Thủy Lợi | 290     |         |
| <b>12</b> | <b>Tuyến kênh 3 Liệt</b>                                                               |         |         |
|           | Từ kênh cầu nhà ông Danh Som - Giáp ranh xã Thủy Liễu cũ                               | 290     |         |
|           | Từ nhà bà Thị Dậy - Giáp ranh xã Thủy Liễu cũ                                          | 290     |         |
|           | Tuyến đối diện đường Thới Thủy: Từ cầu nhà Bà Tuyết - Giáp ranh xã Thủy Liễu cũ        | 290     |         |
| <b>13</b> | <b>Tuyến xóm Vườn - Cầu Dừa</b>                                                        |         |         |
|           | Từ nhà ông Danh Lạ - Trường học Cầu Dừa                                                | 290     |         |
|           | Từ Vàm Cầu Dừa - Nhà ông Danh Hoài Thanh                                               | 290     |         |
|           | Từ cầu Cà Nhung (giáp QL 61) - Cầu Thứ Hồ A                                            | 396     |         |
|           | Từ cầu Thứ Hồ A - Trường Tiểu học 2 (Bần Bé)                                           | 336     |         |
|           | Từ cầu Cà Nhung - Cầu Miếu Ông Tà                                                      | 396     |         |

| TT        | Tên đường                                                                              | Giá đất | Ghi chú |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
|           | Từ cầu Miếu Ông Tà - Cầu kênh Năm Chợ                                                  | 336     |         |
|           | Từ trụ sở ấp Hòa Xuân - Giáp ranh xã Vĩnh Thạnh (bến đò Ông Mén)                       | 336     |         |
|           | Từ cầu Miếu ông Tà (nhà ông Dũng) - Cầu kênh Tư Điều                                   | 336     |         |
|           | Từ cầu Đường Xuông - Giáp cầu ngang sông nhà ông Kỳ                                    | 528     |         |
|           | Từ nhà ông Danh Thảo - Hết nhà ông Châu Đình Hứa                                       | 396     |         |
|           | Khu chính trang trung tâm hành chính                                                   | 1.188   |         |
|           | Từ cầu Tà Khoa - Giáp ấp Phước Thới, xã Gò Quao (kênh Tà Khoa)                         | 396     |         |
|           | Từ cầu Cà Nhung - Hết cầu kênh Rạch Điền                                               | 396     |         |
|           | Từ cầu ông Ba Mía - Hết ranh nhà Út Diễm                                               | 396     |         |
|           | Từ cầu Chùa Hòa An (giáp QL61) - Cầu Thứ Hồ A (KH5)                                    | 396     |         |
|           | Từ cầu ngã ba Chùa Bần Bé - Cầu Tư Lửa                                                 | 396     |         |
|           | Từ nhà ông Sáu Phúc - Kênh Định Hòa 2 (kênh KH5)                                       | 396     |         |
|           | Từ kênh Định Hòa 2 (kênh KH5) - Hết cầu Chùa Tà Mum (nhà Ông Khải KH5)                 | 396     |         |
|           | Từ nhà cô Hiêm - Kênh nhà Hai Cười (tuyến Thanh Gia - Thủy Liễu)                       | 528     |         |
|           | Từ Chùa Thanh Gia - Giáp quy hoạch Chợ và Khu dân cư xã Định Hòa (phía kênh)           | 726     |         |
|           | Từ cầu Cà Nhung - Giáp ranh xã Gò Quao (phía kênh)                                     | 660     |         |
|           | Từ cầu Đường Xuông - Trụ sở ấp Hòa Xuân                                                | 420     |         |
| <b>14</b> | <b>Khu dân cư vượt lũ</b>                                                              |         |         |
|           | Đường số 01 (bên phải từ nền số 01 đến nền số 17, bên trái từ nền số 01 đến nền số 6)  | 600     |         |
|           | Đường số 02 (bên phải từ nền số 21 đến nền số 37, bên trái từ nền số 01 đến nền số 5)  | 540     |         |
|           | Đường số 04 (bên phải từ nền số 04 đến nền số 16, bên trái từ nền số 22 đến nền số 52) | 600     |         |

| TT        | Tên đường                                                                              | Giá đất | Ghi chú |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
|           | Đường số 05 (bên phải từ nền số 03 đến nền số 11, bên trái từ nền số 02 đến nền số 11) | 480     |         |
| <b>15</b> | <b>Tuyến đường đối diện Quốc lộ 61</b>                                                 |         |         |
|           | Từ cầu Ngã tư KH5 (nhà Bà Bảy) - Cầu Tà Mương                                          | 420     |         |
| <b>16</b> | <b>Khu dân cư chợ Định Hòa</b>                                                         |         |         |
|           | Đường số 3                                                                             | 2.280   |         |
|           | Đường số 4                                                                             | 2.328   |         |
|           | Đường số 5                                                                             | 2.328   |         |
|           | Đường số 6                                                                             | 2.400   |         |
|           | Đường số 7                                                                             | 3.756   |         |
|           | Đường số 8                                                                             | 4.800   |         |
|           | Đường số 8A                                                                            | 2.004   |         |
|           | Đường số 9                                                                             | 2.256   |         |
|           | Đường số 20                                                                            | 2.544   |         |
|           | Đường số 21                                                                            | 1.896   |         |
|           | Đường số 16                                                                            | 2.556   |         |
|           | Đường số 18-19                                                                         | 5.484   |         |
|           | Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa         | 317     | Bổ sung |
|           | Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa            | 290     | Bổ sung |
|           | Các tuyến đường còn lại                                                                | 264     | Bổ sung |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Loại đất                | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----|-------------------------|----------|----------|----------|---------|
|    |                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| 1  | Đất trồng cây lâu năm   | 53       | 50       | 48       |         |
| 2  | Đất trồng hàng năm      | 48       | 44       | 42       |         |
| 3  | Đất nuôi trồng thủy sản | 42       | 40       | 37       |         |

**Phụ lục 41**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ GÒ QUAO**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

**A. ĐẤT Ở**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT       | Tên đường                                                         | Giá đất | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 61</b>                                                 |         |         |
|          | - Từ ranh xã Định Hòa - Đầu cầu Rạch Tì                           | 1.248   |         |
|          | - Từ cầu Rạch Tì - Đầu cầu Sóc Ven (Hai bên)                      | 1.848   |         |
|          | - Từ đầu cầu Sóc Ven - Giáp cống Huyện đội                        | 3.192   |         |
|          | - Từ cống huyện đội - Mốc quy hoạch Trung tâm Định An             | 2.520   |         |
|          | - Từ mốc quy hoạch Trung tâm Định An - Kênh Xáng Mới              | 1.932   |         |
|          | - Từ kênh Xáng Mới - Giáp ranh xã Vĩnh Hòa Hưng                   | 1.476   |         |
| <b>*</b> | <b>TỈNH LỘ</b>                                                    |         |         |
| <b>2</b> | <b>Đường 30 tháng 4</b>                                           |         |         |
|          | - Từ ngã ba Lộ Quẹo - Đầu cầu Ba Láng                             | 1.456   |         |
|          | - Từ đầu cầu Ba Láng - Giáp ranh Trường cấp III                   | 2.366   |         |
|          | - Từ ranh Trường cấp III - Đầu cầu chợ Gò Quao                    | 4.914   |         |
| <b>3</b> | <b>Tuyến thị trấn - Vĩnh Phước B - Vĩnh Thắng - Vĩnh Tuy</b>      |         |         |
|          | - Đường Nguyễn Thái Bình: Từ đầu cầu Mương lộ - Cầu Đường Trâu    | 650     |         |
|          | - Từ cầu Đường Trâu - Bến phà Xáng Cụt                            | 540     |         |
| <b>4</b> | <b>Đường Hồ Chính Minh</b>                                        |         |         |
|          | - Từ cầu Đường Trâu - Bến phà Xáng Cụt                            | 540     |         |
| <b>4</b> | <b>Đường Hồ Chính Minh</b>                                        |         |         |
|          | - Từ Quốc Lộ 61 - Giáp Tỉnh lộ 962 (đường 30/4)                   | 1.460   | Bổ sung |
|          | - Từ Tỉnh lộ 962 (đường 30/4)- Giáp Tỉnh lộ 962 (đầu lộ Xáng Cụt) | 1.460   | Bổ sung |
| <b>*</b> | <b>CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ</b>                            |         |         |
| <b>5</b> | <b>Nguyễn Văn Tư</b>                                              |         |         |
|          | - Từ Trạm Bảo vệ thực vật - Cầu Vĩnh Phước (cũ)                   | 1.820   |         |
|          | - Từ đầu cầu Vĩnh Phước - Giáp Thất cao đài (cấp sông cái)        | 910     |         |
|          | - Từ Thất cao đài - Giáp kênh Mương Lộ                            | 637     |         |

| TT | Tên đường                                                             | Giá đất | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 6  | <b>Yết Kiêu (từ Trịnh Vĩnh Phúc - Cầu Mương Lộ)</b>                   | 1.183   |         |
| 7  | <b>Trịnh Vĩnh Phúc: Từ đường Nguyễn Văn Tư - đến giáp đường số 5</b>  | 1.000   |         |
| 8  | <b>Nguyễn Hà (từ Viện Kiểm sát - Giáp Phòng Giáo dục)</b>             | 1.000   |         |
| 9  | <b>Đường Số 5</b>                                                     |         |         |
|    | - Các lô 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14,15, 16, 17                  | 1.274   |         |
| 10 | <b>Ngô Quyền</b>                                                      |         |         |
|    | - Từ đầu cầu chợ Gò Quao - Hết ranh Trường Tiểu học thị trấn          | 1.820   |         |
|    | - Từ Trường Tiểu học thị trấn - Ngã năm                               | 910     |         |
|    | - Từ cầu Ngã năm - Giáp trường cấp II (cầu KH6 - 2 bên)               | 728     |         |
|    | - Hẻm 77 và Hẻm 83                                                    | 637     |         |
|    | - Hẻm giáp trường tiểu học; từ đường Ngô Quyền - giáp đường Đồng Khởi | 500     |         |
| 11 | <b>Phan Bội Châu (Trường cấp II - Khu tái định cư)</b>                | 819     |         |
| 12 | <b>Nhà công vụ - Giáp lộ nhựa (khu cán bộ)</b>                        | 910     |         |
| 13 | <b>Hẻm bê tông rộng 2 mét (từ Trịnh Vĩnh Phúc - Nguyễn Hà)</b>        | 728     |         |
| 14 | <b>Bệnh viện - Ngã Năm (cặp mé sông)</b>                              | 637     |         |
| 15 | <b>Hẻm Bê tông rộng 3 mét (từ đường 3/2 vào Khu tái định cư)</b>      | 819     |         |
| 16 | <b>Đầu cầu Mương Lộ - giáp cầu Kênh Dân Quân</b>                      | 637     |         |
| 17 | <b>Đất nằm ngoài các tuyến đường và trung tâm xã</b>                  | 546     |         |
| *  | <b>Khu Trung tâm thương mại</b>                                       |         |         |
| 18 | <b>Đường 3 tháng 2</b>                                                |         |         |
|    | - Từ cầu chợ - Giáp Phan Bội Châu                                     | 9.100   |         |
|    | - Từ giáp Phan Bội Châu - Cầu KH6 (hai bên)                           | 5.460   |         |
| 19 | <b>Ngô Quyền</b>                                                      |         |         |
|    | - Từ giáp Kim Đồng - Nền số 2 khu L2                                  | 5.460   |         |
|    | - Từ nền số 1 Khu L2 - Hai Bà Trưng                                   | 7.280   |         |
|    | - Từ Hai Bà Trưng (nền số 1 lô L3 - Giáp đường hẻm khu L9)            | 9.100   |         |
|    | - Từ Công viên A4 - Đường 3 tháng 2                                   | 6.370   |         |
| 20 | <b>Châu Văn Liêm (hai bên)</b>                                        | 4.550   |         |
| 21 | <b>Nguyễn Du (từ Ngô Quyền - Nguyễn Hữu Cảnh)</b>                     | 2.730   |         |
| 22 | <b>Đặng Thùy Trâm (từ Sơn Nam - Ngô Quyền)</b>                        | 3.640   |         |
| 23 | <b>Âu Cơ (từ Sơn Nam - Ngô Quyền)</b>                                 | 7.280   |         |
| 24 | <b>Hai Bà Trưng (từ Ngô Quyền - Đường 3 Tháng 2)</b>                  | 3.640   |         |

| TT | Tên đường                                                  | Giá đất | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 25 | Nguyễn Hữu Cảnh (từ đường 3 Tháng 2 - Ngô Quyền)           | 7.280   |         |
| 26 | Tạ Quang Tỹ (từ đường 3 Tháng 2 - Ngô Quyền)               | 10.010  |         |
| 27 | Nguyễn Văn Tiền (từ đường 3 Tháng 2 - Ngô Quyền)           | 10.010  |         |
| 28 | Sơn Nam (từ đường 3 Tháng 2 - Ngô Quyền)                   | 7.280   |         |
| 29 | Triệu Thị Trinh (từ Ngô Quyền - Công viên A2)              | 2.730   |         |
| 30 | Khu tái định cư                                            | 2.100   |         |
| 19 | Ngô Quyền                                                  |         |         |
|    | - Từ giáp Kim Đồng - Nền số 2 khu L2                       | 5.460   |         |
|    | - Từ nền số 1 Khu L2 - Hai Bà Trưng                        | 7.280   |         |
|    | - Từ Hai Bà Trưng (nền số 1 lô L3 - Giáp đường hẻm khu L9) | 9.100   |         |
|    | - Từ Công viên A4 - Đường 3 tháng 2                        | 6.370   |         |
| 20 | Châu Văn Liêm (hai bên)                                    | 4.550   |         |
| 21 | Nguyễn Du (từ Ngô Quyền - Nguyễn Hữu Cảnh)                 | 2.730   |         |
| 22 | Đặng Thùy Trâm (từ Sơn Nam - Ngô Quyền)                    | 3.640   |         |
| 23 | Âu Cơ (từ Sơn Nam - Ngô Quyền)                             | 7.280   |         |
| 24 | Hai Bà Trưng (từ Ngô Quyền - Đường 3 Tháng 2)              | 3.640   |         |
| 25 | Nguyễn Hữu Cảnh (từ đường 3 Tháng 2 - Ngô Quyền)           | 7.280   |         |
| 26 | Tạ Quang Tỹ (từ đường 3 Tháng 2 - Ngô Quyền)               | 10.010  |         |
| 27 | Nguyễn Văn Tiền (từ đường 3 Tháng 2 - Ngô Quyền)           | 10.010  |         |
| 28 | Sơn Nam (từ đường 3 Tháng 2 - Ngô Quyền)                   | 7.280   |         |
| 29 | Triệu Thị Trinh (từ Ngô Quyền - Công viên A2)              | 2.730   |         |
| 30 | Khu tái định cư                                            | 2.100   |         |
| 21 | Nguyễn Du (từ Ngô Quyền - Nguyễn Hữu Cảnh)                 | 2.730   |         |
| 22 | Đặng Thùy Trâm (từ Sơn Nam - Ngô Quyền)                    | 3.640   |         |
| 23 | Âu Cơ (từ Sơn Nam - Ngô Quyền)                             | 7.280   |         |
| 24 | Hai Bà Trưng (từ Ngô Quyền - Đường 3 Tháng 2)              | 3.640   |         |
| 25 | Nguyễn Hữu Cảnh (từ đường 3 Tháng 2 - Ngô Quyền)           | 7.280   |         |
| 26 | Tạ Quang Tỹ (từ đường 3 Tháng 2 - Ngô Quyền)               | 10.010  |         |
| 27 | Nguyễn Văn Tiền (từ đường 3 Tháng 2 - Ngô Quyền)           | 10.010  |         |
| 28 | Sơn Nam (từ đường 3 Tháng 2 - Ngô Quyền)                   | 7.280   |         |
| 29 | Triệu Thị Trinh (từ Ngô Quyền - Công viên A2)              | 2.730   |         |
| 30 | Khu tái định cư                                            | 2.100   |         |
| *  | Khu bến xe khách                                           |         |         |
| 31 | Hoàng Sa                                                   |         |         |

| TT        | Tên đường                                                                   | Giá đất | Ghi chú   |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|
|           | - Từ đường 30/4 - Cổng sau bến xe                                           | 2.340   |           |
|           | - Từ giáp đường Hoàng Sa - đến bến lên hàng                                 | 2.340   |           |
| <b>32</b> | <b>Trường Sa</b>                                                            |         |           |
|           | - Từ đầu cầu Đình - Giáp đường Trường Sa                                    | 2.340   |           |
| <b>33</b> | <b>Nguyễn Thái Bình (hai bên)</b>                                           | 2.340   |           |
| <b>34</b> | <b>Võ Thị Sáu (hai bên)</b>                                                 | 1.430   |           |
| <b>35</b> | <b>Nguyễn Thị Minh Khai (hai bên)</b>                                       | 1.430   |           |
| <b>36</b> | <b>Châu Văn Liêm (hai bên)</b>                                              | 1.430   |           |
| <b>37</b> | <b>Lý Tự Trọng (hai bên)</b>                                                | 1.430   |           |
| <b>38</b> | <b>Đường ((Định An - Vĩnh Hòa Hưng Bắc cũ (phía lộ nhựa))</b>               |         |           |
|           | - Từ ngã ba Sóc Ven - Cầu chùa cũ (hai bên)                                 | 1.848   |           |
|           | - Từ đầu cầu chùa cũ Định An - Giáp ranh xã Vĩnh Hòa Hưng                   | 924     |           |
| <b>39</b> | <b>Đất các tuyến đường trung tâm xã và chợ (Định An cũ)</b>                 |         | <b>39</b> |
|           | - Từ giáp ranh thị trấn cũ - UBND xã cũ (cấp sông Cái Lớn)                  | 468     |           |
|           | - Từ UBND xã cũ - Giáp lộ nhựa đi Vĩnh Thắng (cấp kênh Chủ Mon)             | 444     |           |
|           | - Từ nhà ông Huỳnh Văn Công - Trường Trung học cơ sở Vĩnh Phước B (Sóc Sâu) | 336     |           |
|           | - Khu vực chợ cũ: từ lộ nhựa - cầu cặp nhà ông Danh (hai bên dãy phố)       | 1.848   |           |
|           | - Từ đầu cầu chợ mới theo trục lộ chợ - Cặp mé sông (nhà ông Tuấn)          | 1.584   |           |
|           | - Từ nhà bác sĩ Hùng - Nhà ông Khánh                                        | 1.320   |           |
|           | - Từ nhà ông Tư Sang - Dãy phố nhà ông Túc                                  | 1.320   |           |
|           | - Từ nhà bà Xuân (thợ may) - Hết dãy phố sau nhà ông Hạnh (Xã đội)          | 1.260   |           |
|           | - Từ nhà ông Lưu Thủy - Hết dãy phố nhà ông Mai bưu điện                    | 1.260   |           |
|           | - Từ nhà bác sĩ Hùng - Nhà ông Đầu                                          | 792     |           |
|           | - Còn lại các tuyến trong chợ mới                                           | 792     |           |
|           | - Từ lộ nhựa - Hăng nước đá ông Thành                                       | 924     |           |
|           | - Khu chợ Định An và khu dân cư (Định An cũ)                                | 2.100   |           |
| <b>40</b> | <b>Tuyến (Vĩnh Phú - Định An cũ)</b>                                        |         |           |
|           | - Từ Quốc lộ 61 đến nhà ông Dương Trung Hiếu                                | 924     |           |
|           | - Từ nhà ông Dương Trung Hiếu - Ngã tư kênh ông Xịu                         | 468     |           |
|           | - Từ ngã tư kênh ông Xịu - giáp ranh xã Long Thạnh                          | 468     |           |

| TT        | Tên đường                                                                                                                                   | Giá đất | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| <b>41</b> | <b>Tuyến đường đối diện Quốc lộ 61</b>                                                                                                      |         |         |
|           | - Từ cổng Huyện đội - Hết mốc quy hoạch trung tâm Định An                                                                                   | 660     |         |
|           | - Từ mốc quy hoạch trung tâm Định An - Ngã ba lộ quẹo                                                                                       | 840     |         |
| <b>42</b> | <b>Cụm dân cư vượt lũ</b>                                                                                                                   |         |         |
|           | - Đường A (từ nền A11 đến nền D14)                                                                                                          | 960     |         |
|           | - Các nền góc đường A (từ nền A11 đến nền D14)                                                                                              | 1.104   |         |
|           | - Đường B (từ nền A1-H1 đến D7-E7)                                                                                                          | 1.200   |         |
|           | - Các nền góc đường B (từ nền A1-H1 đến D7-E7)                                                                                              | 1.380   |         |
|           | - Đường Số 1 (từ nền A2-B15 đến nền H15-G20)                                                                                                | 960     |         |
|           | - Các nền góc đường Số 1 (từ nền A2-B15 đến nền H15-G20)                                                                                    | 1.104   |         |
|           | - Đường Số 2 (từ nền B12-C16 đến nền G19-F19), đường số 3 (từ nền C13-D16 đến nền F18-E19), đường số 4 (từ nền D13 đến nền E18)             | 840     |         |
|           | - Các nền góc đường Số 2 (từ nền B12-C16 đến nền G19-F19), đường Số 3 (từ nền C13-D16 đến nền F18-E19), đường số 4 (từ nền D13 đến nền E18) | 966     |         |
| <b>43</b> | <b>Từ QL 61 - Giáp Tỉnh lộ 962 (Cầu Trắng - Nam Mai)</b>                                                                                    | 700     | Bổ sung |
| <b>44</b> | <b>Từ cầu Kênh Dân Quân - Đến cầu sắt Lộ Quẹo</b>                                                                                           | 500     | Bổ sung |
| <b>45</b> | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>\geq 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b>                                            | 317     | Bổ sung |
| <b>46</b> | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>&lt; 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b>                                            | 290     | Bổ sung |
| <b>47</b> | <b>Các tuyến đường còn lại</b>                                                                                                              | 264     | Bổ sung |
|           | - Từ mốc quy hoạch trung tâm Định An - Ngã ba lộ quẹo                                                                                       | 840     |         |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT        | Loại đất                                                                                                                                                                                                                            | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|           |                                                                                                                                                                                                                                     | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b>  | <b>Khu vực thuộc các ấp: ấp Phước Trung 1, Phước Trung 2, Phước Hưng 1, Phước Hưng 2, Phước Thành Lập, Phước Thới An Trung, An Bình, An Thọ, An Lợi, An Hưng, An Phước, An Thuận, An Minh, An Hòa, An Hiệp, An Trường, An Phong</b> |          |          |          |         |
| 1         | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                                                                                                                               | 53       |          |          |         |
| 2         | Đất trồng hàng năm                                                                                                                                                                                                                  | 48       |          |          |         |
| 3         | Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                                                                                                                             | 42       |          |          |         |
| <b>II</b> | <b>Khu vực thuộc các ấp: ấp Phước Thành, Phước Thọ, Phước Lập, Phước Đạt, Phước Nghiêm, An Phú</b>                                                                                                                                  |          |          |          |         |
| 1         | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                                                                                                                               | 50       |          |          |         |
| 2         | Đất trồng hàng năm                                                                                                                                                                                                                  | 44       |          |          |         |
| 3         | Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                                                                                                                             | 42       |          |          |         |

**Phụ lục 42**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH HÒA HƯNG**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

**A. ĐẤT Ở**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT        | Tên đường                                                                         | Giá đất | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Quốc lộ 60</b>                                                                 |         |         |
|           | - Từ giáp ranh xã Gò Quao - Cầu Vĩnh Hòa 1                                        | 1.476   |         |
|           | - Từ cầu Vĩnh Hòa 1 - Đường vào cụm dân cư vượt lũ                                | 1.848   |         |
|           | - Từ đường vào cụm dân cư vượt lũ - Cầu Cái Tư                                    | 1.932   |         |
|           | - Từ bến phà cũ - Đường dẫn cầu Cái Tư                                            | 1.416   |         |
| <b>2</b>  | <b>Đường Gò Quao - Vĩnh Hòa Hưng (phía lộ nhựa)</b>                               |         |         |
|           | - Từ giáp ranh xã Gò Quao - Vàm kênh mới                                          | 468     |         |
| <b>3</b>  | <b>Trung tâm chợ Cái Tư</b>                                                       |         |         |
|           | - Lô 1 chợ Cái Tư (tính theo quy hoạch)                                           | 2.376   |         |
|           | - Lô 2 chợ Cái Tư (tính theo quy hoạch)                                           | 2.112   |         |
|           | - Lô 3 chợ Cái Tư (tính theo quy hoạch)                                           | 1.848   |         |
|           | - Lô 4 chợ Cái Tư (tính theo quy hoạch)                                           | 1.320   |         |
| <b>4</b>  | <b>Đường số 26 cặp sông cái - Tiệm sửa máy ông Út (khu chợ cũ)</b>                | 792     |         |
| <b>5</b>  | <b>Tuyến cặp sông Cái Tư (từ cầu Cái Tư đến nhà ông Bảy Cát - Kênh Bốn Thước)</b> | 528     |         |
| <b>6</b>  | <b>Từ vàm kênh Ông Ký - Vàm kênh Năm Lương</b>                                    | 528     |         |
| <b>7</b>  | <b>Từ vàm kênh Năm Lương - Đường tỉnh ĐT 963D</b>                                 | 396     |         |
| <b>8</b>  | <b>Từ cầu Kênh Mười Đón - Quán Mỹ Tiến - Chợ Cái Tư</b>                           | 440     |         |
| <b>9</b>  | <b>Từ trụ sở ấp Tạ Quang Tỹ - Hết ranh đất ông Cường (đối diện chợ Cái Tư)</b>    | 660     |         |
| <b>10</b> | <b>Từ ranh đất nhà ông Cường - giáp ranh xã Gò Quao (đối diện chợ cái Tư)</b>     | 528     |         |
| <b>11</b> | <b>Từ cầu Tài Phú - nhà ông Bạc (đối diện chợ Cái Tư)</b>                         | 528     |         |
| <b>12</b> | <b>Từ Xẻo Giá - Kênh Năm Dần</b>                                                  | 396     |         |
| <b>13</b> | <b>Tuyến ven sông Ba Voi - xã Hòa Thuận</b>                                       | 480     |         |
| <b>14</b> | <b>Tuyến đường vào cầu Tài Phú</b>                                                | 1.200   | Bổ sung |

| TT | Tên đường                                                                                                            | Giá đất | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 15 | Từ khu vượt lũ số 1 - Giáp kênh Bà Chủ (từ đầu cầu Sắt Định An - Vĩnh Hòa Hưng Bắc nối dài đến kênh Bà Chủ)          | 1.056   |         |
| 16 | Hai dãy đối diện chợ và nhà lồng chợ hiện hữu (từ giáp lộ Định An, Vĩnh Hòa Hưng Bắc nối dài - đê bao Ô Môn - Xà No) | 1.056   |         |
| 17 | Phía Bắc đê bao (từ khu vượt lũ Số 1 nối liền đê bao - Đất chỉnh trang quy hoạch chợ)                                | 600     |         |
| 18 | Phía Nam đê bao Ô Môn - Xà No (từ khu vượt lũ Số 1 - Kênh Bà Chủ: Phía nhà ông Võ Minh Chánh)                        | 600     |         |
| 19 | Đê bao Ô Môn - Xà No (đoạn từ kênh Bà Chủ - Kênh Ba Hồ)                                                              | 600     |         |
| 20 | Từ kênh Ba Hồ (phía Bắc đê bao Ô Môn - xà No) đến cuối đường Định An - Vĩnh Hòa Hưng Bắc nối dài                     | 396     |         |
| 21 | Từ kênh Ba Hồ - Giáp ranh xã Hòa Thuận (phía Nam đê bao Ô Môn - Xà No)                                               | 396     |         |
| 22 | Từ kênh ông Bồi đến cầu Ba Voi                                                                                       | 396     |         |
| 23 | Tuyến đường khu căn cứ tỉnh ủy: từ trạm y tế xã Vĩnh Hòa Hưng - giáp ranh xã Hòa Thuận                               | 396     |         |
| 24 | Tuyến đường Kênh 4 thước (phía giáp ấp 3, ấp 4)                                                                      | 336     |         |
| 25 | Tuyến lộ Bờ dừ (từ giáp Quốc lộ 61 - Cầu 2 Khải)                                                                     | 700     | Bổ sung |
| 26 | Tuyến lộ Bờ dừ (Cầu 2 Khải - Sông Cái Lớn)                                                                           | 500     | Bổ sung |
| 27 | Tuyến đường vào CCN Cái Tư                                                                                           | 1.700   | Bổ sung |
| 28 | Tuyến đường Rạch Rùa - Kênh Xáng Ô Môn                                                                               | 600     | Bổ sung |
| 29 | Đường xuống bến phà Chín Nhung                                                                                       | 1.030   | Bổ sung |
| 30 | Tuyến Bốn Thước - Sông Ba Voi                                                                                        | 720     | Bổ sung |
| 31 | Khu dân cư vượt lũ (cụm bờ dừ)                                                                                       |         |         |
|    | - Đường Số 01                                                                                                        | 660     |         |
|    | - Các nền góc đường Số 01                                                                                            | 760     |         |
|    | - Đường Số 02                                                                                                        | 600     |         |
|    | - Các nền góc đường Số 02                                                                                            | 690     |         |
|    | - Đường Số 3,4,5,6,7,8                                                                                               | 540     |         |
|    | - Các nền góc đường Số 3,4,5,6,7,8                                                                                   | 622     |         |
| 32 | Khu dân cư vượt lũ (cụm Ba Voi - giáp xã Vị Tân, Hậu Giang)                                                          |         |         |
|    | - Các nền chính sách Lô L1, L2, L3, L4, L5, L6, L7, L8, L9                                                           | 480     |         |
|    | - Các nền góc nền chính sách thuộc lô L1, L2, L3, L4, L5, L6, L7, L8, L9                                             | 552     |         |

| TT        | Tên đường                                                                                                                                                                                               | Giá đất | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
|           | - Nền sinh lợi lô L5: Nền 19                                                                                                                                                                            | 1.656   |         |
|           | - Các nền sinh lợi thuộc lô L4: Nền số 2,3,15,16; lô L5: Nền số 2,3; lô L6: Nền số 7 và số 8.                                                                                                           | 1.800   |         |
|           | - Các nền sinh lợi thuộc lô L1: Nền số 1 và nền số 2; lô L2: Nền số 2,3,4,5; lô L3: Nền số 1,2,3,4; lô L4: Nền số 1 và số 17; lô L5: Nền số 1,4,5,6,7.                                                  | 2.160   |         |
|           | - Các nền sinh lợi thuộc lô L4: Nền số 7; lô L5: Nền số 15                                                                                                                                              | 2.304   |         |
|           | - Các nền sinh lợi thuộc lô L3: Nền 05 đến 20, nền 22,23; lô L4: Nền 5,6,8 đến 13; lô L5: Nền 08 đến 12,14,16,17; lô L6: Nền 2,3,4,5; lô L8: Nền 02 đến 14, nền 16-28; lô L9: Nền 01 đến 07, 10 đến 14. | 2.376   |         |
|           | - Các nền sinh lợi thuộc lô L1: Nền 03; lô L2: Nền 01, 06; lô L3: Nền 24                                                                                                                                | 2.592   |         |
|           | - Các nền thuộc lô L3: 21; lô L4: nền 04,14; lô L5: Nền 13,18; lô L6: Nền 01,06; lô L8: Nền 01,15,29; lô L9: Nền 08, 09                                                                                 | 2.856   |         |
| <b>33</b> | <b>Các cụm Khu dân cư vượt lũ 1</b>                                                                                                                                                                     |         |         |
|           | - Đường Số 2 (tính từ lộ giáp nhà ông Đoàn Văn Mỏng - Nhà Huỳnh Hoàng Vẽ)                                                                                                                               | 960     |         |
|           | - Đường Số 3 (tính từ cầu Sắt đến đê bao Ô Môn - Xà No)                                                                                                                                                 | 960     |         |
|           | - Các đường còn lại: Gồm đường Số 1, Số 4, Số 5, Số 6, Số 7, Số 8, Số 9 và Số 10                                                                                                                        | 480     |         |
|           | - Các nền góc của từng ngã tuyến đường: Gồm đường Số 1, Số 4, Số 5, Số 6, Số 7, Số 8, Số 9 và Số 10                                                                                                     | 552     |         |
| <b>34</b> | <b>Các cụm Khu dân cư vượt lũ 2</b>                                                                                                                                                                     |         |         |
|           | - Đường A                                                                                                                                                                                               | 480     |         |
|           | - Đường B                                                                                                                                                                                               | 360     |         |
|           | - Đường C                                                                                                                                                                                               | 480     |         |
|           | - Các đường còn lại: Gồm tuyến đường Số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7.                                                                                                                                            | 360     |         |
|           | - Các nền góc của từng ngã đường gồm: Đường A, B, C và các đường Số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7.                                                                                                                | 414     |         |
| <b>35</b> | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>\geq 3m</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b>                                                                                                               | 317     | Bổ sung |
| <b>36</b> | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>&lt; 3m</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b>                                                                                                               | 290     | Bổ sung |
| <b>37</b> | <b>Các tuyến đường còn lại</b>                                                                                                                                                                          | 264     | Bổ sung |
| <b>33</b> | <b>Các cụm Khu dân cư vượt lũ 1</b>                                                                                                                                                                     |         |         |
|           | - Đường Số 2 (tính từ lộ giáp nhà ông Đoàn Văn Mỏng - Nhà Huỳnh Hoàng Vẽ)                                                                                                                               | 960     |         |

| <b>TT</b> | <b>Tên đường</b>                                                                                    | <b>Giá đất</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
|           | - Đường Số 3 (tính từ cầu Sắt đến đê bao Ô Môn - Xà No)                                             | 960            |                |
|           | - Các đường còn lại: Gồm đường Số 1, Số 4, Số 5, Số 6, Số 7, Số 8, Số 9 và Số 10                    | 480            |                |
|           | - Các nền góc của từng ngã tuyến đường: Gồm đường Số 1, Số 4, Số 5, Số 6, Số 7, Số 8, Số 9 và Số 10 | 552            |                |
| <b>34</b> | <b>Các cụm Khu dân cư vượt lũ 2</b>                                                                 |                |                |
|           | - Đường A                                                                                           | 480            |                |
|           | - Đường B                                                                                           | 360            |                |
|           | - Đường C                                                                                           | 480            |                |
|           | - Các đường còn lại: Gồm tuyến đường Số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7.                                        | 360            |                |
|           | - Các nền góc của từng ngã đường gồm: Đường A, B, C và các đường Số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7.            | 414            |                |
| <b>35</b> | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>\geq 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b>    | 317            | Bổ sung        |
| <b>36</b> | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>&lt; 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b>    | 290            | Bổ sung        |
| <b>37</b> | <b>Các tuyến đường còn lại</b>                                                                      | 264            | Bổ sung        |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT       | Loại đất                                                              | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|           |                                                                       | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b>  | <b>Khu vực: Ấp 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, ấp VH1, VH2, VH3, VH4, ấp TQT</b> |          |          |          |         |
| 1         | Đất trồng cây lâu năm                                                 | 53       | 50       | 48       |         |
| 2         | Đất trồng hàng năm                                                    | 48       | 44       | 42       |         |
| 3         | Đất nuôi trồng thủy sản                                               | 42       | 40       | 37       |         |
| <b>II</b> | <b>Khu vực: Ấp 1A, 2A, 3A, 4A, 5A, 6A, 7A, 8, 9, 10, 11</b>           |          |          |          |         |
| 1         | Đất trồng cây lâu năm                                                 | 50       | 48       | 44       |         |
| 2         | Đất trồng hàng năm                                                    | 44       | 42       | 40       |         |
| 3         | Đất nuôi trồng thủy sản                                               | 42       | 40       | 37       |         |

**Phụ lục 43**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH TUY**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Tên đường                                                                                                                                                                          | Giá đất | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1  | <b>Quốc lộ: Đường Hồ Chí Minh</b>                                                                                                                                                  |         |         |
|    | - Từ hết khu dân cư (ấp Thắng Lợi) đến Kênh 1                                                                                                                                      | 2.667   | Bổ sung |
|    | - Từ Kênh 1 đến Cống Đá                                                                                                                                                            | 2.170   | Bổ sung |
|    | - Từ Cống Đá đến kênh Hai Bèo                                                                                                                                                      | 2.170   | Bổ sung |
|    | - Từ kênh hai Bèo đến Cầu Đỏ                                                                                                                                                       | 2.170   | Bổ sung |
| 2  | <b>Đường Tỉnh 962</b>                                                                                                                                                              |         |         |
|    | - Từ hết Khu tái định cư (ấp Thắng Lợi) đến giáp Kênh 1                                                                                                                            | 792     |         |
|    | - Từ Cầu Kênh 1 đến Kênh 3                                                                                                                                                         | 468     |         |
|    | - Từ Kênh 3 đến kênh Cống Đá                                                                                                                                                       | 468     |         |
|    | - Từ kênh Cống Đá đến Cầu Hai Bèo                                                                                                                                                  | 720     |         |
|    | - Từ cầu Hai Bèo đến Cầu Đỏ Vĩnh Tuy                                                                                                                                               | 468     |         |
| *  | <b>Các tuyến đường trung tâm và chợ</b>                                                                                                                                            |         |         |
| 3  | Đoạn từ cầu chợ Vĩnh Tuy đến giáp ranh Thành Phố Cần Thơ                                                                                                                           | 600     |         |
| 4  | Đoạn từ đường Tỉnh 962 đến nhà Thầy Ái                                                                                                                                             | 396     |         |
| 5  | Đoạn từ hết Đất Đình đến Ngã ba Hào Phong (cầu Út La)                                                                                                                              | 396     |         |
| 6  | Khu vực trung tâm chợ Vĩnh Tuy (ấp Tân Đồi): từ Bưu điện - Nhà ông Hùng - Nhà ông Ba Đàn - Nhà Thầy Nghĩa, nhà ông Thanh - Nhà ông Tám - Nhà ông Tám Mập - Nhà ông Quách Hán Thông | 2.640   |         |
| 7  | Khu tái định cư chợ Vĩnh Tuy (ấp Tân Đồi)                                                                                                                                          | 1.188   |         |
| 8  | Đất còn lại nằm trong khu quy hoạch chợ Vĩnh Tuy (ấp Tân Đồi)                                                                                                                      | 1.452   |         |
| 9  | Đoạn từ Tỉnh 962 đến hết Đất Đình                                                                                                                                                  | 720     |         |
| 10 | Đoạn từ bến phà Xáng Cụt đến Đường Số 2                                                                                                                                            | 600     |         |

| TT | Tên đường                                                                                                        | Giá đất | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 11 | Đường từ bến phà Xáng Cụt đến nhà ông Trịnh Viết Khắc (dãy mé sông Cái)                                          | 600     |         |
| 12 | Các đường Số 2, 3, 4 đến đường B (khu vực dự án Chợ và Khu dân cư Vĩnh Thắng)                                    | 2.112   |         |
| 13 | Từ đường B xuống mé sông Cái đến Bến phà đi Vĩnh Phước A                                                         | 600     |         |
| 14 | Đoạn từ bến phà qua Vĩnh Phước A đến Đường B (khu vực dự án Chợ và Khu dân cư Vĩnh Thắng (ấp Thắng Lợi))         | 792     |         |
| 15 | Từ đường Số 4 đến Hết khu tái định cư (theo đường Tỉnh 962)                                                      | 1.128   |         |
| 16 | Đường Số 5, Số 6 (Khu tái định cư)                                                                               | 1.020   |         |
| 17 | Đường Số 7 (Khu tái định cư)                                                                                     | 528     |         |
| 18 | Đường C, đường E (khu dự án Chợ và Khu dân cư Vĩnh Thắng (ấp Thắng Lợi): 2 dãy đôi diện nhà lồng                 | 4.620   |         |
| 19 | Các tuyến còn lại Trung tâm chợ Vĩnh Thắng (ấp Thắng Lợi)                                                        | 1.320   |         |
| 20 | Đoạn từ nhà ông Lăng Thanh Hùng đến hết khu quy hoạch mở rộng Xí nghiệp chế biến Lương thực xuất khẩu Vĩnh Thắng | 468     |         |
| 21 | Đoạn từ Trung tâm chợ Vĩnh Thắng (ấp Thắng Lợi) đến Trường cấp 3 Vĩnh Thắng (ấp Thắng Lợi)                       | 720     |         |
| 22 | Các lô góc số 1, số 13                                                                                           | 1.104   |         |
| 23 | Các lô số 2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,22,23,24,27,28                                                                | 1.008   |         |
| 24 | Đường từ bến đò Bé Tư đến Kênh Bao 2 (ấp Phước Minh)                                                             | 462     |         |
| 25 | Đoạn từ kênh Bao 2 (ấp Phước Minh) đến Bến đò kênh 5 (Ô Môi)                                                     | 396     |         |
| 26 | Đoạn từ cầu kênh Đòn Dong (ấp Phước Minh) đến Bến đò An Ninh (Vĩnh Phước A qua Vĩnh Phước B)                     | 396     |         |
| *  | <b>Các tuyến bổ sung</b>                                                                                         |         |         |
| 27 | Đường Trâm Bầu(R=3m): Từ giáp đường TL 962 đến giáp Kênh Hăng                                                    | 300     | Bổ sung |
| 28 | Đường Kênh Gọc(R=3m): Từ giáp đường TL 962 đến giáp Trâm Bầu                                                     | 290     | Bổ sung |
| 29 | Đường Kênh Hăng(R=3m): Từ kênh Tư đến sông Nước Trong                                                            | 290     | Bổ sung |
| 30 | Đường Bồn Bồn-Góc Tre(R=3m): Từ kênh Trâm Bầu đến sông Nước Trong                                                | 290     | Bổ sung |
| 31 | Đường Khu Căn Cù(R=2.5): Từ nhà thầy Ái đến giáp Kênh 3                                                          | 280     | Bổ sung |
| 32 | Đường Ven Sông Cái ấp Phước Lợi, Phước An(R=2.5m): Từ phà Ô Môi đến giáp Kênh Đòn Dong                           | 280     | Bổ sung |

| TT | Tên đường                                                                                    | Giá đất | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 33 | Đường Ven Sông Cái ấp Phước Thạnh(R=3.5m): Từ phà Ô Mồi tới nhà Ông Thống                    | 300     | Bổ sung |
| 34 | Đường tuyến Xáng Cụt(R=3.5m): Từ phà Kênh Tắc cây Châm đến nhà ông Cao Văn Thắng             | 300     | Bổ sung |
| 35 | Đường Tuyến sông Cái Vĩnh Tân(R=2.5m): Từ nhà Ông Tạo đến Kênh 3                             | 280     | Bổ sung |
| 36 | Đường tuyến kênh Nông Trường(R=3.5m): Từ nhà văn hóa ấp Vĩnh Thạnh đến sông Cái              | 300     | Bổ sung |
| 37 | Đường tuyến Lộ xe đến sông Cái Nước trong (R=2.5m): Từ giáp Kênh Lộ Xe đến ngã ba Nước Trong | 280     | Bổ sung |
| 38 | Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa               | 300     | Bổ sung |
| 39 | Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa                  | 280     | Bổ sung |
| 40 | Các tuyến còn lại                                                                            | 264     | Bổ sung |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Loại đất                | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----|-------------------------|----------|----------|----------|---------|
|    |                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| 1  | Đất trồng cây lâu năm   | 50       | 48       | 44       |         |
| 2  | Đất trồng hàng năm      | 44       | 42       | 40       |         |
| 3  | Đất nuôi trồng thủy sản | 42       | 40       | 37       |         |

**Phụ lục 44**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂY YÊN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT        | Tên đường                                                                                | Giá đất | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Đường tỉnh 964 (Đường kênh Rọc Lá)</b>                                                |         |         |
|           | - Từ cầu treo Rọc Lá - Kênh Kiểm cũ                                                      | 480     |         |
|           | - Từ kênh Kiểm cũ - Nhà thờ Quý Phụng                                                    | 600     |         |
|           | - Từ nhà thờ Quý Phụng đến Kênh Xẻo Già                                                  | 480     |         |
|           | - Từ kênh Xẻo Già - Vật liệu xây dựng Thái Sơn                                           | 600     |         |
| <b>2</b>  | <b>Đường tỉnh 964 (đường kênh Chổng Mỹ)</b>                                              |         |         |
|           | - Giáp ranh Vật liệu xây dựng Thái Sơn đến Cách kênh Ba Biền 250 mét                     | 480     |         |
|           | - Từ cách kênh Ba Biền 250 mét - Trường THPT Nam Yên                                     | 600     |         |
|           | - Từ Trường THPT Nam Yên đến Giáp ranh xã Đông Thái                                      | 480     |         |
| <b>3</b>  | <b>ĐH.54 (Đường ĐH.61 (đường Nam Yên)): Từ Kênh Thầy Cai - ĐT. 964</b>                   | 420     |         |
| <b>4</b>  | <b>ĐH.53 (Đường ĐH.60 (đường Nam Thái))</b>                                              |         |         |
|           | - Từ ĐH.61 (cầu Bàu Trâm) đến giáp ranh xã Đông Thái                                     | 420     |         |
| <b>5</b>  | <b>Đường Kênh Ngã Bát: Từ Kênh Rọc Lá - giáp Kênh Đê Quốc Phòng</b>                      | 420     |         |
| <b>6</b>  | <b>Đường kết nối Đê bao ven biển với cầu Thứ Ba: Giáp xã An Biên đến Kênh Kiểm</b>       | 460     | Bổ sung |
| <b>7</b>  | <b>Đường kết nối Đê bao ven biển với cầu Thứ Ba: Từ Kênh kiểm đến đường 964</b>          | 460     | Bổ sung |
| <b>8</b>  | <b>Đường kết nối Đê bao ven biển với cầu Thứ Ba: Từ đường 964 đến Kênh Đê quốc phòng</b> | 460     | Bổ sung |
| <b>9</b>  | <b>Đường kênh Thứ Tư - Phần lộ 3,5m: Từ kênh Thầy Cai đến Kênh Chổng Mỹ</b>              | 460     | Bổ sung |
| <b>10</b> | <b>Đường kênh Thứ Hai: Từ kênh Xẻo Rô đến Kênh Chổng Mỹ</b>                              | 460     | Bổ sung |
| <b>11</b> | <b>Đường Kênh Thứ Ba - Lộ phụ: Từ kênh Thầy Cai đến Kênh Chổng Mỹ</b>                    | 460     | Bổ sung |
| <b>12</b> | <b>Đường Ba Biền (ấp Ba Biền): Từ đường 964 đến Kênh Đê quốc phòng</b>                   | 460     | Bổ sung |

| TT | Tên đường                                                                                        | Giá đất | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 13 | <b>Đường Kênh Thứ Nhất:</b> Từ Kênh Chống Mỹ đến Kênh Đê quốc phòng                              | 460     | Bổ sung |
| 14 | <b>Đường Kênh Mương Quao:</b> Từ Kênh Thứ Nhất đến Đê quốc phòng                                 | 460     | Bổ sung |
| 15 | <b>Đường Kênh 40:</b> Từ Kênh Thứ Nhất đến Đê quốc phòng                                         | 460     | Bổ sung |
| 16 | <b>Đường Kênh Mương Chùa:</b> Từ Kênh Rọc Lá đến Đê quốc phòng                                   | 460     | Bổ sung |
| 17 | <b>Đường Kênh Dài:</b> Từ Kênh Thứ Nhất đến Đê quốc phòng                                        | 460     | Bổ sung |
| 18 | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>\geq 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 360     | Bổ sung |
| 19 | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>&lt; 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 312     | Bổ sung |
| 20 | <b>Các tuyến đường còn lại</b>                                                                   | 288     | Bổ sung |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Loại đất                | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----|-------------------------|----------|----------|----------|---------|
|    |                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| 1  | Đất trồng cây lâu năm   | 43       | 41       |          |         |
| 2  | Đất trồng cây hàng năm  | 38       | 36       |          |         |
| 3  | Đất nuôi trồng thủy sản | 36       | 34       |          |         |

**Phụ lục 45**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐÔNG THÁI**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Tên đường                                                                                      | Giá đất | Ghi chú |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 63:</b>                                                                             |         |         |
|          | - Từ giáp xã An Biên (kênh Bàu Láng) - Khu đô thị Thứ 7                                        | 1.440   |         |
|          | - Từ đầu Tuyến tránh Thứ 7 - Cầu Thứ 7 (ngoài Khu đô thị Thứ 7)                                | 1.200   |         |
|          | - Từ Khu đô thị Thứ 7 - Kênh Mương Chùa (Giáp xã An Biên)                                      | 1.440   |         |
| <b>2</b> | <b>ĐT.964B (Đường ĐH.62 (đường Nam Thái A)):</b>                                               |         |         |
|          | - Từ cầu Thứ 7 (sông Xáng Xẻo Rô) - Kênh 7 Suối (cầu 7 Suối)                                   | 540     |         |
|          | - Từ kênh 7 Suối (cầu 7 Suối) - Đường tỉnh 964                                                 | 480     |         |
| <b>3</b> | <b>ĐH.53 (Đường ĐH.60 (đường Nam Thái)):</b>                                                   |         |         |
|          | - Từ ĐH.60 giáp xã Tây Yên (kênh Thứ 4) - Cầu ngang kênh 6 Đình                                | 420     |         |
|          | - Từ kênh Nông Trường - Đường tỉnh 964                                                         | 600     |         |
|          | - Từ kênh 6 Biển (giáp đường tỉnh 964) ra tới biển                                             | 360     |         |
| 4        | Đường kênh 3.000 - Kênh số 1                                                                   | 360     |         |
| 5        | Đường cặp sông Xáng Xẻo Rô (bờ Bắc) (Từ cầu treo Thứ 7 - Giáp ranh xã An Biên (kênh Bàu Láng)) | 420     |         |
| 6        | Đường kênh Thứ 5 (Từ Quốc lộ 63 (hết vị trí 3) - Kênh số 1)                                    | 420     |         |
| 7        | Đường kênh Tây Sơn bờ Tây (Từ đường 966 (hết vị trí 3) - Kênh 50 giáp xã Đông Thái)            | 420     |         |
| 8        | Đường Kênh số 1 (Từ Quốc lộ 63 (hết vị trí 3) - Giáp xã An Biên)                               | 420     |         |
| 9        | Tuyến đường Khu vực Nam Thái:                                                                  |         |         |
|          | - Từ giáp xã Tây Yên (kênh Thứ 4) - Kênh Xẻo Vẹt (cầu Xẻo Vẹt)                                 | 480     |         |
| 10       | Tuyến đường Khu vực Nam Thái A:                                                                |         |         |
|          | - Từ kênh Xẻo Vẹt - Kênh Thứ 7                                                                 | 420     |         |
|          | - Từ kênh Thứ 7 - Giáp ranh kênh Đầu Ngàn                                                      | 540     |         |

| <b>TT</b> | <b>Tên đường</b>                                                                | <b>Giá đất</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
|           | - Từ kênh Đầu Ngàn - Giáp xã Tân Thạnh (kênh Xẻo Quao)                          | 480            |                |
| 11        | Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa) | 360            |                |
| 12        | Các tuyến đường có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa)         | 312            |                |
| 13        | <b>Các tuyến đường còn lại</b>                                                  | 288            |                |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Loại đất                | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----|-------------------------|----------|----------|----------|---------|
|    |                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| 1  | Đất trồng cây lâu năm   | 43       | 41       |          |         |
| 2  | Đất trồng cây hàng năm  | 38       | 36       |          |         |
| 3  | Đất nuôi trồng thủy sản | 36       | 34       |          |         |

**Phụ lục 46**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ AN BIÊN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Tên đường                                                                                                         | Giá đất | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| <b>1</b> | <b>Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Quốc lộ 63 cũ)</b>                                                                    |         |         |
|          | - Từ cầu Thứ 2 - Đầu tuyến tránh                                                                                  | 3.094   |         |
|          | - Từ đầu tuyến tránh - Ranh Đảng ủy xã An Biên                                                                    | 3.640   |         |
|          | - Ranh Đảng ủy xã- Cống Lục Đông                                                                                  | 4.550   |         |
|          | - Từ cống Lục Đông - Cầu Xẻo Kè                                                                                   | 3.094   |         |
| <b>2</b> | <b>Quốc lộ 63</b>                                                                                                 |         |         |
|          | - Từ Bến phà Xẻo Rô - Tuyến tránh cầu Cái Lớn                                                                     | 1.340   |         |
|          | - Từ đầu tuyến tránh cầu Cái Lớn - Cầu Thứ 2                                                                      | 1.440   |         |
|          | - Từ tuyến tránh Cầu Cái Lớn - Cầu Cái Lớn                                                                        | 1.200   |         |
|          | - Từ cầu xẻo kè - giáp xã Đông Thái                                                                               | 1.200   |         |
| <b>3</b> | <b>Đường 3 tháng 2 (Tuyến tránh Thứ Ba cũ)</b>                                                                    | 1.560   |         |
| <b>4</b> | <b>Đường Đặng Thùy Trâm (Từ đường Lê Quý Đôn đến giáp Kênh Thầy Cai ấp 4)</b>                                     |         |         |
|          | - Từ đường 30 tháng 4 - Kênh Thứ 3                                                                                | 546     |         |
|          | - Từ Kênh Thứ 3 - Cầu Thầy Cai                                                                                    | 910     |         |
| <b>5</b> | <b>Đường Lê Quý Đôn (01 đoạn Tuyến kênh xáng Xẻo Rô bờ Tây cũ: Từ Đường 30 tháng 4 - giáp Đường Nguyễn Văn Cừ</b> | 420     |         |
|          | - Từ Đường 30 tháng 4 - Kênh thứ 2                                                                                |         |         |
|          | - Từ Kênh Thứ 2 - Giáp đường Nguyễn Văn Cừ                                                                        |         |         |
| <b>6</b> | <b>Đường 30 tháng 4 (Tuyến tránh khu phố 4 cũ)</b>                                                                | 520     |         |
| <b>7</b> | <b>Đường Nguyễn Văn Linh</b>                                                                                      | 780     |         |
|          | - Giáp đường 3 tháng 2 đến đường dân cư khu phố 3                                                                 | 780     |         |
|          | - Đoạn Đường dân cư khu phố 3 đến giáp đường 3 tháng 2 (giáp đường Tôn Đức Thắng)                                 | 1.950   |         |
| <b>8</b> | <b>Đường dân cư khu phố 3: đoạn Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến giáp Nguyễn Văn Linh</b>                                    | 1.950   |         |
| <b>9</b> | <b>Đường cạnh tòa án nhân dân khu vực 7: nối từ Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến đường Nguyễn Văn Linh</b>                   | 420     | Bổ sung |

| TT | Tên đường                                                                                                           | Giá đất | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 10 | <b>Đường cạnh Đảng ủy xã An Biên nối:</b> từ Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến đường Nguyễn Văn Linh                            | 420     | Bổ sung |
| 11 | <b>Đường sau trụ sở UBND xã An Biên:</b> nối từ Nguyễn Văn Linh đến đường 3 tháng 2                                 | 420     | Bổ sung |
| 12 | <b>Đường Tôn Đức Thắng (Đường Lục Đông cũ):</b> Từ Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa - đến đường 3 tháng 2                    | 780     |         |
| 13 | <b>Đường Võ Thị Sáu (Đường cặp sông xáng Xẻo Rô (bờ Tây) cũ</b>                                                     |         |         |
|    | - Từ Kênh Thứ Ba - Kênh Xẻo Kề                                                                                      | 650     |         |
|    | - Từ Kênh Xẻo Kề - Kênh Bào Láng                                                                                    | 520     |         |
| 14 | <b>Đường Huỳnh Tấn Phát: đường cặp kênh bào lán bờ tây:</b> từ đường Võ Thị Sáu đến hết ranh xã An Biên             | 420     |         |
| 15 | <b>Đường Lê Văn Duyệt:</b> từ đường Võ Thị Sáu đến đường Trần Khánh Dư                                              | 420     |         |
| 16 | <b>Đường Cách Mạng Tháng 8 (Đường Thứ 3 cây xoài cũ)</b>                                                            | 624     |         |
|    | - Từ đầu tuyến tránh - Nguyễn Hữu Cảnh (Kênh Tư Đương)                                                              | 624     |         |
|    | - Từ Kênh Ráng - Nguyễn Hữu Cảnh (Kênh Tư Đương)                                                                    | 520     |         |
| 17 | <b>Đường Lê Hồng Phong (Tuyến tránh khu phố 5 cũ) :</b> Từ Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Đường Ngô Quyền (giáp Chùa Bảo Tạng) | 800     |         |
| 18 | <b>Tuyến đường số 2 - Cầu Thứ Ba:</b> từ giáp đường Lê Hồng Phong - Đường 3 tháng 2                                 | 800     |         |
| 19 | <b>Tuyến đường Cầu Thứ Ba (Kênh xáng Xẻo Rô)</b>                                                                    |         |         |
|    | - Từ đường Số 2 - Cầu Thứ 3 (Khu phố 5)                                                                             | 800     |         |
|    | - Từ Cầu Thứ 3 (Khu phố 5) - Tuyến tránh Khu Phố 4                                                                  | 520     |         |
| 20 | <b>Đường kết nối đê bao ven biển với cầu thứ ba</b>                                                                 | 676     | Bổ sung |
| 21 | <b>Đường Ngô Quyền (01 đoạn Đường tỉnh 966 cũ):</b> Từ Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Nguyễn Hữu Cảnh (Kênh Tư Đương)          | 650     |         |
| 22 | <b>Đường Nguyễn Bình Khiêm:</b> Từ giáp đường 3 tháng 2 đến giáp đường Nguyễn Hữu Cảnh                              | 624     |         |
| 23 | <b>Đường Đường 2 tháng 9:</b> từ giáp đường 3 tháng 2 - giáp đường Cù Huy Cận                                       | 624     |         |
| 24 | <b>Đường Cù Huy Cận:</b> Từ giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến giáp đường 2 tháng 9                                   | 520     |         |
| 25 | <b>Đường Ngô Gia Tự:</b> từ giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến giáp Kênh Ông Đa                                       | 420     |         |
| 26 | <b>Đường Nguyễn An Ninh (Đường Kênh Thứ Tư bờ Đông Bắc cũ):</b> Từ giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Kênh Ông Đa       | 420     |         |

| TT | Tên đường                                                                                                               | Giá đất | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 27 | <b>Đường Lý Tự Trọng (Đường Kênh Thứ Tư bờ Đông Nam cũ):</b> Từ giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa - kênh Ông Da              | 420     |         |
| 28 | <b>Đường Huỳnh Mẫn Đạt (Đường Kênh Bào Láng bờ Đông Bắc cũ):</b> Từ giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa - hết ranh thị trấn cũ | 420     |         |
| 29 | <b>Đường Nguyễn Hữu Cảnh:</b> Từ đường Cách Mạng Tháng 8 - đường Ngô Quyền                                              | 624     |         |
| 30 | <b>Đường Nguyễn Văn Cừ:</b> Từ đường Đặng Thùy Trâm - đường Lê Quý Đôn                                                  | 420     |         |
| 31 | <b>Đường Trần Khánh Dư (Đường Kênh Xẻo Kè bờ Tây Bắc cũ):</b> Từ giáp đường Võ Thị Sáu - giáp đường Lê Văn Duyệt        | 420     |         |
| 32 | <b>Đường Huỳnh Thiên Lộc (đường Kênh Xẻo Kè bờ Tây Nam cũ):</b> Từ giáp đường Võ Thị Sáu - giáp đường Lê Văn Duyệt      | 420     |         |
| 33 | <b>Khu Trung tâm thương mại Thứ Ba</b>                                                                                  |         |         |
|    | - Đường (lô) tái định cư                                                                                                | 2.600   |         |
|    | - Đường (lô) thương mại                                                                                                 | 3.900   |         |
|    | - Phan Thị Ràng (Từ giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa - giáp đường 3 tháng 2)                                                | 3.900   |         |
| 34 | <b>Đường Tỉnh 966 (đường Thứ 2 - Công Sự):</b> từ đường Ngô Quyền - giáp xã Vĩnh Hòa                                    | 600     |         |
| 35 | <b>Đường Chợ Đông Yên: Từ ĐT966 - Kênh 15</b>                                                                           | 1.200   |         |
| 36 | <b>ĐT.966B (Đường ven sông Cái Lớn)</b>                                                                                 |         |         |
|    | - Từ Quốc lộ 63 - Cống Cái Lớn                                                                                          | 600     |         |
|    | - Từ Cống Cái Lớn - giáp ranh xã Vĩnh Hoà                                                                               | 400     |         |
| 37 | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>\geq 3m</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b>                               | 360     | Bổ sung |
| 38 | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>&lt; 3m</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b>                               | 312     | Bổ sung |
| 39 | <b>Các tuyến đường còn lại</b>                                                                                          | 288     | Bổ sung |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Loại đất                | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----|-------------------------|----------|----------|----------|---------|
|    |                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| 1  | Đất trồng cây lâu năm   | 43       | 41       |          |         |
| 2  | Đất trồng cây hàng năm  | 38       | 36       |          |         |
| 3  | Đất nuôi trồng thủy sản | 36       | 34       |          |         |

**Phụ lục 47**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐÔNG HÒA**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

**A. ĐẤT Ở**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT       | Tên đường                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Giá đất | Ghi chú |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| <b>1</b> | <b>Đường tỉnh ĐT.967:</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                       |         |         |
|          | - Từ kênh Làng Thứ 7 - kênh Chêch Ky                                                                                                                                                                                                                                                                            | 773     |         |
|          | - Từ kênh Chêch Ky - kênh Năm Hữu                                                                                                                                                                                                                                                                               | 722     |         |
|          | - Từ kênh Năm Hữu - kênh Năm Tím                                                                                                                                                                                                                                                                                | 722     |         |
|          | - Từ kênh Năm Tím - kênh Cả Hổ                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 806     |         |
| 5        | Đường kênh Mười Quang:                                                                                                                                                                                                                                                                                          |         |         |
|          | - Từ Đường tỉnh 967 vào 500 mét                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 384     |         |
|          | - Từ kênh KT1 về hai phía 500 mét                                                                                                                                                                                                                                                                               | 487     |         |
| 6        | Đường Hành lang ven biển phía Nam đi qua xã Đông Hòa (Từ giáp xã Đông Thái - Giáp xã An Minh)                                                                                                                                                                                                                   | 571     |         |
| 7        | Tuyến đường từ cách Chợ Kênh Thứ 9 500m - Kênh Thầy Hai                                                                                                                                                                                                                                                         | 436     | Bổ sung |
| 8        | Tuyến đường bờ Bắc kênh Chệt Ky (Từ ranh Trường Mầm non Đông Hòa - Kênh Xáng KT1)                                                                                                                                                                                                                               | 456     | Bổ sung |
| 9        | Tuyến đường bờ Đông kênh Xáng KT1 (Từ giáp xã Đông Thái - Giáp xã An Minh)                                                                                                                                                                                                                                      | 456     | Bổ sung |
| <b>*</b> | <b>Khu tái định cư (Khu đô thị Thứ Bảy):</b>                                                                                                                                                                                                                                                                    |         |         |
| 10       | - 91 nền thuộc lô L6 số 39,40,43,47 và từ số 50 đến 68; L7 từ số 38 đến 72 và L9 từ số 02 đến 34 có mặt tiền đường Ánh Dương ( không tính nền gốc)                                                                                                                                                              | 2.004   |         |
| 11       | - Giá đất 05 nền gốc thuộc lô 69; L7 số 37,78; lô 8 số 01 và lô 9 số 01 có hai mặt tiền đường Ánh Dương và các đường nhánh                                                                                                                                                                                      | 2.204   |         |
| 12       | - Giá 56 nền (không tính các nền gốc) thuộc các lô L6 từ số 02 đến 05; L7 từ số 74 đến 77; Lô 8 từ số 03 đến số 06 và L 9 từ số 73 đến 76; Lô 11 từ số 02 đến số 21 và L 12 từ số 22 đến số 40 có vị trí mặt tiền các đường nhánh                                                                               | 1.803   |         |
| 13       | - Giá 52 nền gốc có vị trí hai mặt tiền đường nhánh: Thuộc các lô L1 số 04,46; L2 số 04,40; L3 01,18,35,42; L 4 số 01,18,19,36; L 5 số 08,43, 50; L 6 số 01,38; L 7 số 01,73; L8 số 07, 67; L 9 số 03,05,77; L 11 số 01,25; L 12 số 21; L 13 số 01,08; L 14 số 01,16,17,32; L 15 số 23,46; l 16 số 01,20,21,40; | 1.893   |         |

| TT | Tên đường                                                                                  | Giá đất | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
|    | L 17 số 01, 24, 25, 48; ; L 18 số 01, 08, 41, 46; L 19 số 01, 08, 25, 32 và L 20 số 01, 15 |         |         |
| 14 | <b>Khu tái định cư Chợ Thù 9:</b>                                                          | 1.920   |         |
| 15 | - 2 lô gốc đất loại 1                                                                      | 1.380   |         |
| 16 | - 2 lô gốc trục đường 2-4                                                                  | 1.320   |         |
| 17 | - 2 lô gốc trục đường 2-3                                                                  | 1.600   |         |
| 18 | - 16 Lô đất loại 1                                                                         | 1.200   |         |
| 19 | - 41 lô đất loại 2                                                                         | 916     |         |
| 20 | - 22 Lô đất loại 3                                                                         | 1.920   |         |
| 21 | Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa             | 264     |         |
| 22 | Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa                | 238     |         |
| 23 | <b>Các tuyến đường còn lại</b>                                                             | 198     |         |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Loại đất                | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----|-------------------------|----------|----------|----------|---------|
|    |                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| 1  | Đất trồng cây lâu năm   | 36       | 34       |          |         |
| 2  | Đất trồng cây hàng năm  | 34       | 31       |          |         |
| 3  | Đất nuôi trồng thủy sản | 31       | 31       |          |         |
| 4  | Đất rừng sản xuất       | 23       | 23       |          |         |

**Phụ lục 48**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN THẠNH**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Tên đường                                                                                    | Giá đất | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| <b>1</b> | <b>Đường Tỉnh 968 (Chín Rươi - Xẻo Nhàu)</b>                                                 |         |         |
|          | <i>Từ ngã tư Xẻo Nhàu về hướng Đông Thạnh 1.000 mét</i>                                      | 571     |         |
|          | <i>Từ ngã tư Xẻo Nhàu - Đê quốc phòng</i>                                                    | 571     |         |
| <b>2</b> | <b>Kênh Chín Rươi - Xẻo Nhàu (Bờ Nam (từ đê quốc phòng về hướng kênh Chổng Mỹ 1000 mét))</b> | 384     |         |
| <b>3</b> | <b>Đường Tỉnh 964 (Cách ngã tư các kênh 500 mét về hai phía)</b>                             | 384     |         |
| <b>4</b> | <b>Đường kênh Chổng Mỹ (Cách mỗi ngã tư về 2 hướng 500 mét)</b>                              | 384     |         |
| <b>5</b> | <b>Đường Thứ 8 - Thuận Hòa (Từ ngã tư kênh Chổng Mỹ về hướng Đông Hòa 1.000 mét)</b>         | 396     |         |
| <b>6</b> | Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa               | 264     | Bổ sung |
| <b>7</b> | Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa                  | 238     | Bổ sung |
| <b>8</b> | Các tuyến đường còn lại                                                                      | 198     | Bổ sung |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Loại đất                | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----|-------------------------|----------|----------|----------|---------|
|    |                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| 1  | Đất trồng cây lâu năm   | 36       | 34       |          |         |
| 2  | Đất trồng cây hàng năm  | 34       | 31       |          |         |
| 3  | Đất nuôi trồng thủy sản | 31       | 31       |          |         |
| 4  | Đất rừng sản xuất       | 23       | 23       |          |         |

**Phụ lục 49**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ AN MINH**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Tên đường                                                            | Giá đất | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| <b>1</b> | <b>Đường Tỉnh 967</b>                                                |         |         |
|          | - Từ cống Ba Nghé - Kênh Kim Bắc                                     | 837     |         |
|          | - Từ kênh Kim Bắc - Kênh Bà Điền                                     | 1.201   |         |
|          | - Từ kênh Bà Điền - kênh Chệt Ót                                     | 1.438   |         |
|          | - Từ kênh Chệt Ót - kênh Hăng                                        | 1.438   |         |
|          | - Từ kênh Hăng - Kênh 26 tháng 3                                     | 1.201   |         |
| <b>2</b> | <b>Đường từ Trung tâm thương mại Thứ 11 - Giáp ranh xã Đông Hưng</b> |         |         |
|          | - Từ Kênh Ba Thọ - Kênh Chủ Vàng                                     | 619     |         |
|          | - Từ Kênh Ba Thọ - Giáp Khu tái định cư Trung tâm thương mại         | 1.201   |         |
|          | - Từ kênh Chủ Vàng - Giáp ranh xã Đông Hưng                          | 528     |         |
| <b>3</b> | <b>Bờ Tây kênh Tân Bằng - Cán Gáo</b>                                |         |         |
|          | - Từ kênh Kim Quy - Về phía Đông Hưng B 500 mét                      | 728     |         |
|          | - Đoạn còn lại đến kênh Xã Lập                                       | 619     |         |
| <b>4</b> | <b>Đường bờ Bắc kênh Hăng đến hành lang ranh phía Nam</b>            |         |         |
|          | - Từ đường Tỉnh 967 đến Hành Lang Ven Biển Phía Nam                  | 728     |         |
|          | - Hành Lang Ven Biển Phía Nam đi vào 500 mét                         | 619     |         |
| <b>5</b> | <b>Đường Tỉnh 965B (Thứ 11 - An Minh Bắc)</b>                        |         |         |
|          | - Từ đường Tỉnh 967 vào Hành Lang Ven Biển Phía Nam                  | 965     |         |
|          | - Hành Lang Ven Biển Phía Nam đi vào 599 mét                         | 728     |         |
| <b>6</b> | <b>Đường Tỉnh 965B (Thứ 11 - An Minh Bắc)</b>                        |         |         |
|          | - Giáp dự án Trung tâm thương mại thị trấn Thứ 11 đi vào 500m        | 728     |         |
|          | - Sau 500m - kênh Lung                                               | 619     |         |
| <b>7</b> | <b>Kênh Kim Quy bờ Nam</b>                                           |         |         |
|          | - Từ cống Kim Quy về phía chợ 500 mét                                | 728     |         |
|          | - Từ cống Kim Quy - Giáp ranh xã Vân Khánh                           | 619     |         |
| <b>*</b> | <b>Khu trung tâm thương mại, khu tái định cư</b>                     |         |         |

| TT | Tên đường                                                                                                                             | Giá đất | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 8  | <b>Đường Số 1:</b> Các thửa đất mặt tiền đường đến giáp đường số 6                                                                    | 5.070   |         |
| 9  | <b>Đường Số 2:</b> Các thửa đất mặt tiền đường                                                                                        | 5.070   |         |
| 10 | <b>Đường Số 3:</b> Các thửa đất mặt tiền đường (thuộc Lô 6, Lô 7)                                                                     | 5.070   |         |
| 11 | <b>Đường Số 4:</b> Các thửa đất mặt tiền đường (thuộc Lô 1, Lô 4)                                                                     | 3.640   |         |
| 12 | <b>Đường Số 5:</b> Gồm các thửa (ô) từ 3 đến 20 thuộc Lô số 9; gồm các thửa (ô) từ 01 đến 09 thuộc Lô số 5;                           | 2.340   |         |
| 13 | <b>Đường Số 5:</b> Gồm các thửa (ô) 01,02,21,22 thuộc Lô số 9; gồm các thửa (ô) 01,30 thuộc Lô số 4; các thửa (ô) 10,11 thuộc Lô số 5 | 3.640   |         |
| 14 | <b>Đường Số 5:</b> Gồm các thửa (ô) từ 33 đến 36 thuộc Lô số 8                                                                        | 4.550   |         |
| 15 | <b>Đường Số 6:</b> Khu trung tâm thương mại gồm các thửa đất giáp mặt tiền đường trừ các thửa (ô) 01 Lô 4                             | 3.510   |         |
| 16 | <b>Đường Số 6:</b> Khu tái định cư gồm các thửa đất giáp mặt tiền đường thuộc Lô 10, Lô 11                                            | 650     |         |
| 17 | <b>Đường Số 7:</b> Gồm các thửa đất giáp mặt tiền đường và các thửa (ô) từ 10 đến 19 phía bên sân họp chợ; ô 20 Lô số 1               | 6.370   |         |
| 18 | <b>Đường Số 7:</b> Gồm các thửa (ô) 16, 30, Lô số 4; thửa (ô) 37, 38 Lô số 1                                                          | 4.550   |         |
| 19 | <b>Đường Số 7:</b> Gồm các thửa đất (ô) từ 21 đến 35, Lô số 1; thửa (ô) 17 đến 29, Lô số 4                                            | 3.770   |         |
| 20 | <b>Đường Số 9:</b> Các thửa đất mặt tiền giáp đường và các thửa (ô) từ 1 đến 9 (phía sân họp chợ); ô 01, 15 Lô 06; ô 15 Lô 07         | 5.070   |         |
| 21 | <b>Đường Số 9:</b> Các thửa đất mặt tiền giáp đường gồm từ ô 1 đến ô 14 Lô 6                                                          | 4.550   |         |
| 22 | <b>Đường Số 9:</b> Các thửa đất mặt tiền giáp đường gồm từ ô 2 đến ô 14 Lô 7                                                          | 3.640   |         |
| 23 | <b>Đường Số 9:</b> Các thửa đất mặt tiền giáp đường từ ô 37 đến ô 63 Lô 8                                                             | 1.040   |         |
| 24 | <b>Đường Số 9:</b> Các thửa đất mặt tiền giáp đường từ ô 21 đến ô 40 Lô 12                                                            | 910     |         |
| 25 | <b>Đường Số 10:</b> Các thửa đất mặt tiền giáp đường từ ô 12 đến ô 22 Lô 05                                                           | 4.550   |         |
| 26 | <b>Đường Số 11:</b> Các thửa đất giáp mặt tiền lộ từ ô 21 đến 44                                                                      | 1.040   |         |
| 27 | <b>Đường Số 12:</b> Các thửa đất giáp mặt tiền lộ thuộc Lô số 11, 12                                                                  | 650     |         |
| 28 | <b>Khu vực nhà lồng chợ</b>                                                                                                           | 5.070   |         |
| 29 | <b>Đường Hành lang ven biển phía Nam</b>                                                                                              |         |         |
|    | - Từ cổng Ba Nghé-                                                                                                                    | 837     |         |
|    | - Từ kênh Chệt Ốt                                                                                                                     | 1.201   |         |

| TT | Tên đường                                                                                            | Giá đất | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
|    | - Từ kênh Hăng                                                                                       | 837     |         |
| *  | <b>Đường Khu hành chính tập trung xã An Minh</b>                                                     |         |         |
| 30 | <b>Đường số 53 (từ đường hành lang ven biển phía Nam đến đường 967)</b>                              | 1.438   |         |
| 31 | <b>Đường số 50</b>                                                                                   | 1.294   |         |
| 32 | <b>Đường số 4</b>                                                                                    | 1.294   |         |
| 33 | <b>Đường số 5</b>                                                                                    | 1.294   |         |
| 34 | <b>Đường số 6</b>                                                                                    | 1.294   |         |
| 35 | <b>Đường số 55</b>                                                                                   | 1.294   |         |
| 36 | <b>Đường nội bộ trong dự án khu dân cư Trần Yên</b>                                                  |         |         |
|    | - Đoạn từ đường Hành lang ven biển phía Nam đến hết khu dự án (khu vực phân lô và các khu chức năng) | 1.201   |         |
| 37 | <b>Đất ở thị trấn ngoài các khu vực trên</b>                                                         | 377     |         |
| 38 | <b>Đường Tỉnh 967 (Thứ 7 - Cán Gáo)</b>                                                              |         |         |
|    | - Từ Cổng Ba Nghé - Kênh Danh Cui                                                                    | 756     |         |
|    | - Bờ Tây sông xáng Xẻo Rô (thuộc địa bàn xã An Minh)                                                 | 384     |         |
| 39 | <b>Đường Thứ 10 - Rọ Ghe</b>                                                                         |         |         |
|    | - Từ sông xáng Xẻo Rô (Tân Bằng - Cán Gáo) vào 1.000 mét                                             | 571     |         |
| 40 | <b>Đường Tỉnh 965B (Thứ 11 - An Minh Bắc)</b>                                                        |         |         |
|    | - Từ kênh KT5 - Kênh KT4                                                                             | 571     |         |
|    | - Sau 500m - cách ngã tư kênh hăng và KT1 500m                                                       | 571     |         |
|    | - Ngã tư Kênh Hăng và KT1 về mỗi phía 500m                                                           | 742     | Bổ sung |
|    | - Cách ngã tư kênh hăng và KT1 500m - Kênh KT4                                                       | 487     |         |
| 41 | <b>Đường Tỉnh 967 (Thứ 7 - Cán Gáo)</b>                                                              |         |         |
|    | - Từ kênh 26 tháng 3 - Kênh 25                                                                       | 773     |         |
|    | - Từ kênh 25 - Ngã Bát                                                                               | 571     |         |
| 42 | <b>Đường Hành lang ven biển phía Nam (Các vị trí còn lại)</b>                                        | 571     |         |
| 43 | <b>Từ giáp đường số 6 Lô 10, Lô 11 đến cầu qua Sông Tân Bằng - Cán Gáo</b>                           | 1.500   | Bổ sung |
| 44 | <b>Ngã 5 Miếu ông Hoàng về mỗi phía 500m (4 tuyến đường to)</b>                                      | 571     | Bổ sung |
| 45 | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>\geq 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b>     | 264     |         |
| 46 | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>&lt; 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b>     | 238     |         |
| 47 | <b>Các tuyến còn lại</b>                                                                             | 198     |         |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT        | Loại đất                                                                                                                                                                                            | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|           |                                                                                                                                                                                                     | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b>  | <b>Khu vực thuộc các ấp: ấp 1, ấp 2, ấp 3, ấp 4</b>                                                                                                                                                 |          |          |          |         |
| 1         | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                                                                                               | 43       | 39       |          |         |
| 2         | Đất trồng cây hàng năm                                                                                                                                                                              | 39       | 36       |          |         |
| 3         | Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                                                                                             |          |          |          |         |
| 4         | Đất rừng sản xuất                                                                                                                                                                                   | 25       | 25       |          |         |
| <b>II</b> | <b>Khu vực thuộc các ấp: ấp 10 chợ A, ấp 10 Chợ, ấp 10 Huỳnh, ấp 11B, ấp Đông Bình, ấp Thành Phụng Tây, ấp Thành Phụng Đông, ấp Thanh Hùng, ấp Danh Côi, ấp 15, ấp Vàm Xáng, ấp 11A, Ấp Cán Gáo</b> |          |          |          |         |
| 1         | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                                                                                               | 36       | 34       |          |         |
| 2         | Đất trồng cây hàng năm                                                                                                                                                                              | 34       | 31       |          |         |
| 3         | Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                                                                                             | 31       | 31       |          |         |
| 4         | Đất rừng sản xuất                                                                                                                                                                                   | 23       | 23       |          |         |

**Phụ lục 50**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VÂN KHÁNH**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Tên đường                                                                                        | Giá đất | Ghi chú |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| <b>1</b> | <b>Đường Tỉnh 965B (Thứ 11 - Vân Khánh - Đê Quốc phòng)</b>                                      |         |         |
|          | - Từ ngã tư Kim Quy về hướng UBND xã Vân Khánh 1000 mét                                          | 571     |         |
| <b>2</b> | <b>Kênh Kim Quy</b>                                                                              |         |         |
|          | - Bờ Nam từ kênh Chống Mỹ - đoạn qua Trạm y tế xã 1.000 mét                                      | 384     |         |
|          | - Từ đê quốc phòng về kênh Chống Mỹ 500 mét (cả 2 bờ)                                            | 384     |         |
| <b>3</b> | <b>Tuyến kênh Chống Mỹ</b>                                                                       |         |         |
|          | - Bờ tây Kênh Chống Mỹ                                                                           | 384     |         |
|          | - Đường kênh Xáng 3                                                                              | 384     |         |
| <b>4</b> | <b>Đường Kim Quy - thứ 11</b>                                                                    |         |         |
|          | - Điểm đầu Khu Hành chính xã an Minh mới - Điểm cuối Đê Quốc phòng                               | 571     | Bổ sung |
| <b>5</b> | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>\geq 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 264     |         |
| <b>6</b> | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>&lt; 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 238     |         |
| <b>7</b> | <b>Các tuyến còn lại</b>                                                                         | 198     |         |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Loại đất                                                                                                                                                                                        | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|          |                                                                                                                                                                                                 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b> | <b>Khu vực thuộc các ấp: ấp Kim Quy A, ấp Kim Quy B, ấp Kinh 5, ấp Mương Đào A, ấp Mương Đào B, ấp Mương Đào C, ấp Cây Gõ, ấp Kim Quy A 1, ấp Kim Quy A 2, ấp Kinh Năm Đất Sét, ấp Phát Đạt</b> |          |          |          |         |
| 1        | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                                                                                           | 36       | 34       |          |         |
| 2        | Đất trồng cây hàng năm                                                                                                                                                                          | 34       | 31       |          |         |
| 3        | Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                                                                                         | 31       | 31       |          |         |
| 4        | Đất rừng sản xuất                                                                                                                                                                               | 23       | 23       |          |         |

**Phụ lục 51**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐÔNG HÙNG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Tên đường                                                                      | Giá đất | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1  | <b>Kênh Chông Mỹ</b> (Cách mỗi ngã tư về mỗi hướng 500 mét)                    | 384     |         |
| 2  | Từ ngã tư Rạch về mỗi hướng kênh Chông Mỹ 500 mét                              | 384     |         |
| 3  | <b>Đường thứ Mười - Rọ Ghe</b> (từ giáp xã An Minh - Kênh Thông Nhất)          | 384     | Bổ Sung |
| 4  | <b>Đường Chủ Vàng</b>                                                          | 400     | Bổ Sung |
| 5  | Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa | 264     | Bổ Sung |
| 6  | Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa    | 238     | Bổ Sung |
| 7  | Các tuyến đường còn lại                                                        | 198     | Bổ Sung |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Loại đất                | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----|-------------------------|----------|----------|----------|---------|
|    |                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| 1  | Đất trồng cây lâu năm   | 36       | 34       |          |         |
| 2  | Đất nuôi trồng thủy sản | 31       | 31       |          |         |
| 3  | Đất rừng sản xuất       | 23       | 23       |          |         |

**Phụ lục 52**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH BÌNH**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Tên đường                                                                                              | Giá đất | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1  | <b>Đường Nguyễn Thành Nhơn (QL63: Tuyến giáp xã U Minh Thượng về phía Đông)</b>                        |         |         |
|    | Từ kênh 500 đến Bưu Điện(ngã 6)                                                                        | 1.344   |         |
|    | Từ Mố A cầu ngã 6 đến Trường Mẫu Giáo Bình Minh                                                        | 1.344   |         |
|    | Từ Trường Tiểu học Bình Bắc 3 đến giáp xã Vĩnh Hòa                                                     | 1.176   |         |
| 2  | <b>Chợ ngã năm Bình Minh:</b> Từ Trường Mẫu Giáo Bình Minh đến Trường Tiểu học Bắc Bình 3              | 2.352   |         |
| 3  | <b>Chợ Ngã năm Bình Minh:</b> Xuống 300 mét kênh Kiểm Lâm, Bình Minh                                   | 2.352   |         |
| 4  | <b>Chợ Cái Nứa Vĩnh Bình Nam</b>                                                                       |         |         |
|    | Phía trên bờ                                                                                           | 1.176   |         |
|    | Phía bờ sông                                                                                           | 1.512   |         |
| 5  | <b>Chợ ngã sáu Bình Minh:</b> Từ Bưu Điện (ngã 6) đến Mố A cầu ngã 6                                   | 1.680   |         |
| 6  | <b>Chợ Kèo I Vĩnh Bình Bắc:</b> Từ cầu Mười Diệp đến Cầu xã 7 Quê                                      | 1.680   |         |
| 7  | <b>Chợ Ba Đình Vĩnh Bình Bắc:</b> Về 300 mét hướng đi Vĩnh Thuận                                       | 1.176   |         |
| 8  | <b>Chợ Ba Đình Vĩnh Bình Bắc:</b> Về 500 mét hướng đi Vĩnh Bình Bắc                                    | 1.176   |         |
| 9  | <b>Đường ĐH.62</b>                                                                                     |         |         |
|    | Từ xã Vĩnh Hòa đến Cầu Mười Diệp                                                                       | 420     |         |
|    | Từ Cầu xã 7 Quê đến Chợ Ba Đình Vĩnh Bình Bắc (về 500 mét hướng đi Vĩnh Bình Bắc)                      | 420     |         |
| 10 | <b>Đường ĐH.61:</b> Từ Chợ Ngã năm Bình Minh (xuống 300 mét kênh Kiểm Lâm, Bình Minh) đến Sông Cái Lớn | 420     |         |

| TT | Tên đường                                                                            | Giá đất | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 11 | <b>Đường ven sông Cái Lớn:</b> Từ Ấp Bình Phong (Cầu Chắc Bông) đến ranh xã Vĩnh Hòa | 420     |         |
| 12 | Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa       | 504     |         |
| 13 | Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa          | 420     |         |
| 14 | Các tuyến đường còn lại                                                              | 336     |         |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Loại đất                | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----|-------------------------|----------|----------|----------|---------|
|    |                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| 1  | Đất trồng cây lâu năm   | 44       | 39       |          |         |
| 2  | Đất trồng cây hàng năm  | 42       | 36       |          |         |
| 3  | Đất nuôi trồng thủy sản | 35       | 31       |          |         |

**Phụ lục 53**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH THUẬN**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Tên đường                                                                                        | Giá đất | Ghi chú |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| <b>1</b> | <b>ĐH.59:</b>                                                                                    |         |         |
|          | - Từ kênh 2 đến kênh 11 Đập Đá (cách chợ 300m)                                                   | 840     |         |
|          | - Từ kênh 11 Đập Đá đến kênh Ranh Hạt (cách chợ 300m)                                            | 672     |         |
| <b>2</b> | <b>Trung tâm chợ đập đá:</b> ra mỗi bên 300m                                                     | 1.344   |         |
| <b>3</b> | <b>ĐT965C:</b>                                                                                   |         |         |
|          | - Từ kênh vàm 1 đến vàm Kênh 2                                                                   | 840     | Bổ sung |
|          | - Từ vàm kênh 2 đến 4000 kênh 2                                                                  | 504     | Bổ sung |
|          | - Từ 4000 kênh 2 đến 8000 kênh 2                                                                 | 504     | Bổ sung |
| <b>4</b> | <b>Đường kênh 1:</b> từ vàm kênh 1 đến 4000 kênh 1                                               | 672     | Bổ sung |
| <b>5</b> | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>\geq 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 504     | Bổ sung |
| <b>6</b> | <b>Các tuyến đường có nền đường <math>&lt; 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b>      | 420     | Bổ sung |
| <b>7</b> | <b>Các tuyến đường còn lại</b>                                                                   | 336     | Bổ sung |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Loại đất                | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----|-------------------------|----------|----------|----------|---------|
|    |                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| 1  | Đất trồng cây lâu năm   | 44       | 39       |          |         |
| 2  | Đất trồng cây hàng năm  | 42       | 36       |          |         |
| 3  | Đất nuôi trồng thủy sản | 35       | 31       |          |         |

**Phụ lục 54**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH PHONG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Tên đường                                                             | Giá đất | Ghi chú |
|----------|-----------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| <b>1</b> | <b>Cặp kênh Chắc Bàng (phía chợ)</b>                                  |         |         |
|          | Đường Quảng Trọng Linh: Từ cầu kênh Xáng Múc - Kênh 1                 | 2.730   |         |
| <b>2</b> | <b>Đường Nguyễn Trung Trực</b>                                        |         |         |
|          | - Từ cầu kênh xáng mức - cổng Định Cư giáp chùa Khmer (Trung tâm chợ) | 11.830  |         |
|          | - Từ cổng Định cư giáp Chùa Khmer - Vàm Đường Sân                     | 1.820   |         |
| <b>3</b> | <b>Lộ Số 2: Từ Chợ Bách hóa Vĩnh Thuận - Đường 35</b>                 | 4.004   |         |
| <b>3</b> | <b>Kênh Định Cư (lộ Số 3)</b>                                         |         |         |
|          | - Đường Mai Văn Trương: Từ QL63 - Cổng Định cư giáp chùa Khmer        | 4.004   |         |
| <b>4</b> | <b>Đường D3: Từ QL63 - Phía sau hậu Nghĩa trang Liệt sĩ</b>           | 2.600   |         |
| <b>5</b> | <b>Quốc lộ 63 (phía Đông)</b>                                         |         |         |
|          | <b>Đường Nguyễn Thành Nhơn</b>                                        |         |         |
|          | - Từ cầu lớn Vĩnh Thuận - Kênh Thủy Lợi 1000 (cạnh Tám Phú) bờ Đông   | 9.100   |         |
|          | - Từ kênh Thủy lợi 1000 - Cổng Ba Lục                                 | 4.550   |         |
|          | - Từ Cổng Ba Lục - Kênh 500                                           | 3.276   |         |
|          | <b>Đường Võ Văn Kiệt</b>                                              |         |         |
|          | - Từ cầu sắt - Kênh thủy lợi Thân Đối                                 | 6.500   |         |
|          | - Từ kênh thủy lợi Thân Đối - Cổng Bà Bang                            | 4.550   |         |
|          | <b>Đường Lưu Nhơn Sâm</b>                                             |         |         |
|          | - Từ cầu kênh xáng mức - Kênh thủy lợi 1000                           | 2.366   |         |
|          | - Từ kênh Thủy lợi 1000 - Giáp đường Phan Văn Chương                  | 2.275   |         |
| <b>6</b> | <b>Hai bên chợ nhà lồng: Đến sông Chắc Bàng</b>                       | 6.500   |         |
| <b>7</b> | <b>Đường 35: Từ cổng Đường 35 - Kênh Chiến Lược</b>                   | 1.820   |         |

| TT | Tên đường                                                                                      | Giá đất | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 8  | <b>Đường Số 5, Số 6, Số 7 (khu nội bộ)</b>                                                     | 1.560   |         |
| 9  | <b>Khu hành chính:</b> Từ Khối Dân vận - Điện lực                                              | 1.820   |         |
| 10 | <b>Đường Phan Văn Chương:</b> Từ giáp đường Lưu Nhơn Sâm - Kênh 1                              | 1.820   |         |
| 11 | <b>Đường kênh 1:</b> Từ Vàm kênh 1 - Giáp đường Phan Văn Chương (bờ Đông)                      | 1.820   |         |
| 12 | <b>Đường kênh Hậu UBND huyện</b>                                                               | 1.560   |         |
| 13 | <b>Đường kênh thủy lợi 1000:</b> Từ giáp đường Lưu Nhơn Sâm - Giáp kênh 1                      | 728     |         |
| 14 | <b>Đường thuộc ấp Vĩnh Đông 1:</b> Từ cầu Rộc Môn - Cầu Cái Nhum                               | 728     |         |
| 15 | <b>Đường Mai Thành Tâm:</b> Từ cầu Đường sân - Cầu Kênh 500                                    | 1.040   |         |
| 16 | <b>Phía sau hậu nghĩa trang liệt sỹ - Cầu hòng Chấn Bè (giáp đường Mai Thành Tâm)</b>          | 1.040   |         |
| 17 | <b>ĐH.57:</b> Từ cầu Xẻo Lộp - Cống Năm Nam                                                    | 1.000   | Bổ sung |
| 18 | <b>Đường Phan Văn Bảy (ĐH.58)</b>                                                              |         |         |
|    | - Từ cầu sắt - Ngang cầu Đường Sân                                                             | 2.470   |         |
|    | - Từ ngang cầu Đường Sân - Cống Bà Đầm                                                         | 1.560   |         |
|    | - Cống Bà Đầm - cầu kênh So le                                                                 | 1.400   |         |
| 19 | <b>Chợ vàm Chắc Bàng:</b> Từ kênh So Le - Kênh Hậu Chợ                                         | 1.176   |         |
| 20 | <b>Đường Phạm Thành Lượng</b>                                                                  |         |         |
|    | - Từ cầu sắt - Cống Thủy lợi 1000                                                              | 2.470   |         |
|    | - Từ cống Cống Thủy lợi 1000 - Cống Miếu Ông Tà                                                | 1.274   |         |
|    | - Cống Miếu Ông Tà - cầu Xẻo Lộp                                                               | 1.080   |         |
| 21 | <b>Đường Huỳnh Thủ</b>                                                                         |         |         |
|    | - Từ cầu sắt - Cầu Rộc Môn                                                                     | 2.080   |         |
|    | - Từ cầu Rộc Môn - Miếu Bà                                                                     | 728     |         |
| 22 | <b>Đường vào Ban chỉ huy Quân sự xã:</b> Từ đường Mai Văn Trương - Giáp Ban chỉ huy Quân sự xã | 3.000   |         |
| 23 | <b>Đường kênh Ruột Xã:</b> Từ Miếu Ông Tà - Đường dẫn lên Cao tốc (bờ Tây)                     | 728     | Bổ sung |
| 24 | <b>Quốc lộ 63 (tuyến Ranh Hạt giáp Cà Mau)</b>                                                 |         |         |
|    | - Từ cống Bà Bang - Kênh 1 Hăng                                                                | 2.520   |         |

| TT | Tên đường                                                                                        | Giá đất | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
|    | - Từ kênh 1 Hăng - Kênh Ranh Hạt                                                                 | 1.224   |         |
| 25 | <b>Đường thuộc ấp Ruộng Sạ 2: Cầu Miếu Bà - Ngã tư Canh Đèn</b>                                  | 720     | Bổ sung |
| 26 | <b>Khu tái định cư Vĩnh Thuận</b>                                                                |         |         |
|    | <b>Khu liên kề 06</b>                                                                            |         |         |
|    | - Lô 01 và Lô 30 (Lô góc)                                                                        | 2.625   | Bổ sung |
|    | - Lô 02 đến Lô 29                                                                                | 2.392   | Bổ sung |
|    | <b>Khu liên kề 07</b>                                                                            |         |         |
|    | - Lô 01 và Lô 17 (Lô góc đối diện công viên)                                                     | 2.735   | Bổ sung |
|    | - Lô 02 đến Lô 16 (Lô nền đối diện công viên)                                                    | 2.502   | Bổ sung |
|    | - Lô 18 và Lô 34 (Lô góc)                                                                        | 2.625   | Bổ sung |
|    | - Lô 19 đến Lô 33                                                                                | 2.392   | Bổ sung |
| 27 | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>\geq 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 504     | Bổ sung |
| 28 | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>&lt; 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 420     | Bổ sung |
| 29 | <b>Các tuyến đường còn lại</b>                                                                   | 336     | Bổ sung |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT        | Loại đất                                                                                                                                                                                                                                                    | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|           |                                                                                                                                                                                                                                                             | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b>  | <b>Khu vực thuộc các ấp: ấp Vĩnh Đông 1, ấp Vĩnh Đông 2, ấp Vĩnh Phước 1, ấp Vĩnh Phước 2</b>                                                                                                                                                               |          |          |          |         |
| 1         | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                                                                                                                                                       | 44       | 39       |          |         |
| 2         | Đất trồng cây hàng năm                                                                                                                                                                                                                                      | 42       | 36       |          |         |
| 3         | Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                                                                                                                                                     | 35       | 31       |          |         |
| <b>II</b> | <b>Khu vực thuộc các ấp: ấp Ruộng Sạ 1, ấp Cạnh Đèn, ấp Cạnh Đèn 1, ấp Cạnh Đèn 2, ấp Cạnh Đèn 3, ấp Căn Cú, ấp Thị Mỹ, ấp Vĩnh Tây 1, ấp Vĩnh Tây 2, ấp Đập Đá 1, ấp Đập Đá 2, ấp Thạnh Đông, ấp Vĩnh Thạnh, ấp Cái Nhum, ấp Cái) Chanh, ấp Ruộng Sạ 2</b> |          |          |          |         |
| 1         | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                                                                                                                                                       | 36       | 29       |          |         |
| 2         | Đất trồng cây hàng năm                                                                                                                                                                                                                                      | 35       | 29       |          |         |
| 3         | Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                                                                                                                                                     | 32       | 29       |          |         |

**Phụ lục 55**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH HÒA**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Tên đường                                                                              | Giá đất | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1  | <b>Quốc lộ 63</b>                                                                      |         |         |
|    | - Cầu kênh 4 Thước - Kênh lô 4                                                         | 1.512   |         |
|    | - Kênh Lô 4 - Kênh Lô 3                                                                | 2.880   |         |
|    | - Kênh Lô 3 - Đường vào bãi rác                                                        | 2.880   |         |
|    | - Đường vào bãi rác - Cầu Vĩnh Thái                                                    | 1.512   |         |
|    | - Cầu Vĩnh Thái (đầu cầu phía Vĩnh Tiến) về hướng Vĩnh Tiến 500 mét                    | 1.260   |         |
|    | - Từ đầu cầu Vĩnh Tiến về 2 bên 1.000 mét                                              | 1.260   |         |
|    | - Quốc lộ 63 cũ (từ ngã 3 đến đầu chợ hướng về Vĩnh Thuận)                             | 1.176   |         |
|    | - Các đoạn còn lại - Quốc lộ 63                                                        | 1.176   |         |
| 2  | <b>Đường ĐH.55 (Đường Hòa Chánh) - từ Quốc lộ 63 (cầu Vĩnh Tiến) đến Chợ Nhà Ngang</b> |         |         |
|    | - Từ Quốc lộ 63 đi về hướng về ngã ba Cây Bàng 1.000 mét                               | 600     |         |
|    | - Từ đầu cầu Dân Quân hướng về chợ Nhà Ngang 700m, hướng về ngã ba Cây Bàng 1.200 mét  | 600     |         |
|    | - Từ đầu cầu nghĩa trang Cây Bàng về 2 bên 500 mét                                     | 600     |         |
|    | - Chợ Nhà Ngang: từ sông Cái Lớn - Cầu lộ mới                                          | 1.188   |         |
|    | - Các đoạn còn lại - Đường Hòa Chánh (ĐH.55)                                           | 396     |         |
| 3  | <b>Chợ Thầy Quơn</b>                                                                   |         |         |
|    | - Từ cầu Chợ Đình - Họ Đạo Minh Châu                                                   | 792     |         |
|    | - Đoạn Chợ Thầy Quơn về mỗi bên 500 mét                                                | 528     |         |
|    | - Kênh đê bao quốc phòng (Dọc theo sông cái lớn)                                       | 350     |         |
| 4  | <b>Đường Tỉnh 966 C (Thanh Yên- Công Sự)</b>                                           |         |         |
|    | - Từ Quốc lộ 63 hướng về sông Cái Lớn 1.000 mét                                        | 1.200   |         |
|    | - Từ UBND xã Vĩnh Hòa hướng về Công Sự 700 mét                                         | 840     |         |

| TT | Tên đường                                                                                                                     | Giá đất | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
|    | - Từ UBND xã Vĩnh Hòa - Trường THCS Thạnh Yên                                                                                 | 1.200   |         |
|    | - Cầu Xẻo Cạn hướng về Cầu Cựa Gà 700 mét                                                                                     | 840     |         |
|    | - Trường THCS Thạnh Yên hướng Bồ Dừa 400m                                                                                     | 420     |         |
|    | - Các đoạn còn lại đường Bồ Dừa                                                                                               | 420     |         |
|    | - Các đoạn còn lại - Đường Tỉnh 966 C                                                                                         | 480     |         |
| 5  | <b>Đường Tỉnh 966B (Ven sông Cái Lớn)</b>                                                                                     |         |         |
|    | - Từ chợ thầy Quơn về Xẻo Ranh 500m                                                                                           | 500     |         |
|    | - Các đoạn còn lại - Đường Tỉnh 966B                                                                                          | 400     |         |
| 6  | <b>Đường Tỉnh 966 (Thứ Hai - Hòa Chánh)</b>                                                                                   |         |         |
|    | - Cầu Lộ mới về Trường THCS Thạnh Yên                                                                                         | 500     |         |
|    | - Các đoạn còn lại - Đường Tỉnh 966                                                                                           | 400     |         |
|    | - Từ đầu Tuyến tránh (Chợ Thạnh Yên A) - cầu Liên Lạc                                                                         | 550     |         |
|    | - Từ cầu kênh Tràm Một đến đầu cầu xã Thạnh Yên A cũ(cầu chữ Y), từ đầu cầu xã Thạnh Yên A cũ(cầu chữ Y) đến đầu cầu Xẻo Lùng | 660     |         |
| 7  | <b>Đường dọc kênh Xẻo Cạn</b> (từ cầu Công Sự mới vào 1.000 mét về hướng sông cái lớn)                                        | 420     |         |
| 8  | <b>Đường ĐH.56 (đường Vĩnh Bình Bắc):</b> từ đường ĐH.55 đến giáp ranh xã Vĩnh Bình                                           | 420     |         |
| 9  | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>\geq 3m</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b>                                     | 240     | Bổ sung |
| 10 | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>&lt; 3m</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b>                                     | 216     | Bổ sung |
| 11 | <b>Các tuyến đường còn lại</b>                                                                                                | 180     |         |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Loại đất                | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----|-------------------------|----------|----------|----------|---------|
|    |                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| 1  | Đất trồng cây lâu năm   | 46       | 42       |          |         |
| 2  | Đất trồng cây hàng năm  | 42       | 40       |          |         |
| 3  | Đất nuôi trồng thủy sản | 42       | 40       |          |         |

**Phụ lục 56**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ U MINH THƯỢNG**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

**A. ĐẤT Ở**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường                                                                      | Giá đất | Ghi Chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1  | <b>Đường Tỉnh 966 C (Thanh Yên- Công Sự - Hồ Hoa Mai - Khu Căn cứ Tỉnh Ủy)</b> |         |         |
|    | - Từ cầu U Minh Thượng - Trại giống                                            | 840     |         |
|    | - Từ trại giống - Cổng Vườn Quốc gia                                           | 540     |         |
|    | - Từ cầu kênh xáng mụơn - Đê bao trong                                         | 360     |         |
| 2  | <b>Đường Tỉnh 965 (Đê bao huyện U Minh Thượng)</b>                             |         |         |
|    | - Từ đầu cầu Kênh Hăng về mỗi bên 1.000 mét                                    | 600     |         |
|    | - Từ kênh Lò gạch - Kênh xáng 2 hướng về cổng Tàu Lũy                          | 858     |         |
|    | - Từ kênh xáng 2 - Cổng Tàu lũy                                                | 780     |         |
|    | - Từ đầu cầu kênh 9 về hai bên 1.500 mét                                       | 840     |         |
|    | - Các đoạn còn lại - Đường Tỉnh 965 (kể cả lộ Tàu lũy)                         | 360     |         |
| 3  | <b>Đường Hồ Hoa Mai (bờ trái):</b> đoạn từ cổng kênh 3 - Trại giống            | 360     |         |
| 4  | <b>Đầu cầu Xáng Mụơn về 2 bên mỗi bên 500m</b>                                 | 500     |         |
| 5  | <b>Đường Tỉnh 965.C (Vĩnh Thuận - kênh 2 - Minh Thuận)</b>                     |         |         |
|    | - Từ kênh 9 - Kênh Co Đê 2                                                     | 2.640   |         |
|    | - Từ kênh Co Đê 2 - Kênh 8000 về hướng Vĩnh Thuận                              | 1.200   |         |
|    | - Khu dân cư Minh Thuận                                                        | 2.400   |         |

| TT | Tên đường                                                                                        | Giá đất | Ghi Chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 6  | <b>Đường dọc kênh Làng Thứ 7:</b> (từ cầu kênh 4 Thuộc - cầu Vĩnh Thái)                          | 480     |         |
| 7  | <b>Đường tỉnh 965B (đường Kênh Hăng):</b> từ Đường Tỉnh 965 đến giáp ranh huyện An Minh          | 600     |         |
| 8  | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>\geq 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 240     | Bổ sung |
| 9  | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>&lt; 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 216     | Bổ sung |
| 10 | <b>Các tuyến đường còn lại</b>                                                                   | 180     | Bổ sung |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Loại đất                | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----|-------------------------|----------|----------|----------|---------|
|    |                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| 1  | Đất trồng cây lâu năm   | 43       | 41       |          |         |
| 2  | Đất trồng cây hàng năm  | 41       | 38       |          |         |
| 3  | Đất nuôi trồng thủy sản | 41       | 38       |          |         |
| 4  | Đất rừng sản xuất       | 30       | 26       |          |         |

**Phụ lục 57**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH ĐIỀU**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Tên đường                                                                           | Giá đất | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| *  | <b>Các tuyến Quốc lộ, Tỉnh lộ, liên xã</b>                                          |         |         |
| 1  | <b>Quốc lộ N1</b>                                                                   |         |         |
|    | - Từ rạch Cầu Mi đến Cầu Tà Êm                                                      | 780     |         |
|    | - Từ cầu Tà Êm đến Rạch Cống Cả                                                     | 840     |         |
|    | - Từ rạch Cống Cả đến rạch Nha Sáp (trừ phạm vi bảo vệ cầu theo quy định)           | 672     |         |
|    | - Từ rạch Nha Sáp đến Cầu Mệt Lung                                                  | 588     |         |
|    | - Từ Cầu Mệt Lung đến cầu kênh ranh xã Vĩnh Gia                                     | 600     | Bổ sung |
| 2  | <b>Đường kênh Nông Trường</b>                                                       |         |         |
|    | - Đoạn qua cụm dân cư Tà Êm tính từ sau mét thứ 200 đến Kênh HT2                    | 462     |         |
|    | - Từ kênh HT2 đến Kênh HT4                                                          | 312     |         |
|    | - Từ kênh HT4 đến Trường Mầm non ấp Vĩnh Lợi                                        | 462     |         |
|    | - Từ Trường Mầm non ấp Vĩnh Lợi đến giáp ranh xã Giang Thành                        | 370     |         |
| 3  | <b>Đường kênh Nông Trường (bờ Tây):</b> Tính từ mét thứ 200 đến ranh xã Giang Thành | 260     |         |
| 4  | <b>Đường HT1</b>                                                                    |         |         |
|    | - Từ giáp ranh xã Giang Thành đến Kênh T3                                           | 200     | Bổ sung |
|    | - Từ Kênh T3 đến ranh xã Vĩnh Gia                                                   | 200     |         |

| TT | Tên đường                                                                                               | Giá đất | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 5  | <b>Đường HT2:</b> Từ kênh HN3 đến Kênh T3                                                               | 250     |         |
| 6  | <b>Đường HT3:</b> Từ kênh Nông Trường đến Kênh T3                                                       | 250     |         |
| 7  | <b>Đường HT4:</b> Từ kênh Nông trường đến Kênh T3                                                       | 200     |         |
| 8  | <b>Đường kênh T3 (bờ Tây):</b> Từ mét thứ 91 (hết vị trí 3 đất ở tuyến QL N1) đến Kênh 13 (xã Hòa Điền) | 200     |         |
| 9  | <b>Đường kênh T4 (bờ Đông):</b> Từ Kênh Ranh (xã Vĩnh Hòa) đến Kênh 15 (xã Hòa Điền)                    | 250     |         |
| 10 | <b>Đường kênh T4 (bờ Tây):</b> Từ Kênh Ranh (xã Vĩnh Gia) đến Kênh 15 (xã Hòa Điền)                     | 150     |         |
| 11 | <b>Đường kênh T5:</b> Từ Kênh Ranh (xã Vĩnh Gia) đến Kênh 15 (xã Hòa Điền)                              | 250     |         |
| 12 | <b>Đường HTI:</b> Từ Kênh T3 đến Kênh Ranh (xã Vĩnh Gia)                                                | 400     |         |
| *  | <b>Dự án, khu dân cư</b>                                                                                |         |         |
| 13 | Cụm dân cư Trung tâm xã Vĩnh Điều (cũ)                                                                  | 528     |         |
| 14 | Cụm dân cư Chợ Đình                                                                                     | 660     |         |
| 15 | Cụm dân cư Tà Êm                                                                                        | 660     |         |
| 16 | Cụm dân cư Mẹt Lung                                                                                     | 528     |         |
| 17 | Tuyến dân cư Bể Lắng                                                                                    | 234     |         |
| 18 | Tuyến dân cư T3                                                                                         | 276     |         |
| 19 | Tuyến dân cư T5                                                                                         | 250     |         |
| *  | <b>Các tuyến bổ sung</b>                                                                                |         |         |
| 20 | <b>Kênh T2(Kênh 15):</b> Từ Kênh T3 đến Kênh T4                                                         | 172     | Bổ sung |
| 21 | <b>Kênh K2:</b> Từ kênh Cây Gòn đến Kênh 11                                                             | 172     | Bổ sung |

| TT | Tên đường                                                                      | Giá đất | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 22 | <b>Kênh Thời Trang:</b> Từ Kênh T2 đến Kênh K1                                 | 172     | Bổ sung |
| 23 | <b>Đường K3:</b> Từ Kênh T3 đến Kênh T5                                        | 200     | Bổ sung |
| 24 | <b>Kênh Thời Trang:</b> Từ K3 đến HT1                                          | 172     | Bổ sung |
| 25 | <b>Kênh K2:</b> Từ Kênh T4 đến Kênh K11                                        | 172     | Bổ sung |
| 26 | <b>Đường Rạch Nha Sáp:</b> Từ cầu Nha Sáp đến đường Tuần Tra                   | 250     | Bổ sung |
| 27 | <b>Đường kênh Giữa</b> (bờ Nam): Từ kênh Nông Trường đến Kênh T3               | 250     | Bổ sung |
| 28 | <b>Đường kênh K1</b> (bờ Nam): Từ Kênh T3 đến Kênh T4                          | 250     | Bổ sung |
| 29 | Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa | 304     |         |
| 30 | Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa    | 172     |         |
| 31 | Các tuyến đường còn lại                                                        | 113     |         |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Loại đất                | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----------|-------------------------|----------|----------|----------|---------|
|          |                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>1</b> | Đất trồng cây lâu năm   | 24       | 20       |          |         |
| <b>2</b> | Đất trồng cây hàng năm  | 31       | 26       |          |         |
| <b>3</b> | Đất nuôi trồng thủy sản | 18       | 16       |          |         |

**Phụ lục 58**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ GIANG THÀNH**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Tên đường                                                                | Giá đất | Ghi chú |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| <b>*</b> | <b>Các tuyến Quốc lộ, Tỉnh lộ, liên xã</b>                               |         |         |
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ N1</b>                                                        |         |         |
|          | - Từ giáp ranh phường Tô Châu đến Cầu Trà Phô                            | 780     |         |
|          | - Từ Cầu Trà Phô (phía ranh ấp Cái Ngay) đến ranh ấp Tân Tiến            | 672     |         |
|          | - Từ ấp Tân Tiến đến Kênh HT1                                            | 840     |         |
|          | - Từ kênh HT1 đến xã Vĩnh Điều                                           | 1.176   |         |
| <b>2</b> | <b>Đường kênh Nông Trường</b>                                            |         |         |
|          | - Từ giáp ranh xã Vĩnh Điều đến cụm dân cư Tà Teng                       | 370     |         |
|          | - Từ ranh phường Tô Châu đến giáp ranh kênh Kiên Tài                     | 370     |         |
| <b>3</b> | <b>Trung tâm Tân Khánh Hoà</b>                                           |         |         |
|          | - Từ Cổng ngăn mặn (ấp Hòa Khánh) đến Cầu chữ Y Đầm Chích                | 540     |         |
|          | - Từ Cổng ngăn mặn (ấp Hòa Khánh) đến cầu Giang Thành                    | 720     |         |
|          | - Từ Trung tâm xã đến Trường Tiểu học ở Hoà Khánh                        | 420     |         |
| <b>4</b> | <b>Đường kênh HT2: Từ mét thứ 55 tính từ tim Quốc lộ N1 đến Kênh HN1</b> | 480     |         |
| <b>5</b> | <b>Đường Trà Phô - Tà Teng</b>                                           |         |         |
|          | - Từ Quốc lộ N1 đến Ranh cụm dân cư Trung tâm Phú Mỹ                     | 720     |         |

| TT | Tên đường                                                                               | Giá đất | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
|    | - Từ hết ranh cụm dân cư Trung tâm Phú Mỹ đến Kênh Nông Trường                          | 480     |         |
|    | - Từ sau cụm dân cư Tà Teng đến Kênh Ranh Hòa Điền                                      | 350     |         |
| 6  | <b>Kênh Hà Giang (bờ Tây):</b> Từ Cầu chữ Y Đầm Chít đến ranh phường Hà Tiên            | 400     |         |
| 7  | <b>Đường HT2:</b> Từ kênh HN1 đến kênh HN3                                              | 250     |         |
| 8  | <b>Đường HT1:</b> Từ mét 60 đến kênh Nông Trường                                        | 400     |         |
| 9  | <b>Đường HN1</b> (bờ Đông và bờ Tây)                                                    | 250     |         |
| 10 | <b>Đường HN2</b> (bờ Đông và bờ Tây)                                                    | 250     |         |
| 11 | <b>Đường HN3</b> (bờ Đông và bờ Tây)                                                    | 250     |         |
| 12 | <b>Đường HN4</b> (bờ Đông và bờ Tây)                                                    | 250     |         |
| 13 | <b>Đường HN5</b> (bờ Đông và bờ Tây)                                                    | 250     |         |
| *  | <b>Dự án, khu dân cư</b>                                                                |         |         |
| 14 | <b>Cụm dân cư Trung tâm</b> ( <i>xã Tân Khánh Hoà</i> )                                 | 528     |         |
| 15 | <b>Cụm dân cư Đầm Chít</b>                                                              | 924     |         |
| 16 | <b>Cụm dân cư Tà Teng</b>                                                               | 496     |         |
| 17 | <b>Cụm dân cư Trung tâm Phú Mỹ</b>                                                      | 858     |         |
| 18 | <b>Tuyến dân cư Hà Giang</b>                                                            | 264     |         |
| 19 | <b>Đoạn kênh Nông Trường</b> ( <i>đoạn xã Phú Mỹ</i> )                                  | 264     |         |
| 20 | <b>Tuyến dân cư Rạch Giẽ</b> ( <i>xã Phú Lợi</i> )                                      | 230     |         |
| 21 | <b>Lộ ven sông Giang Thành:</b> Từ ranh phường Hà Tiên đến cống Ngăn Mặn (ấp Hòa Khánh) | 300     | Bổ sung |

| TT | Tên đường                                                                                        | Giá đất | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 22 | <b>Đường kênh chùa Tà Teng:</b> Từ Trụ sở ấp Tà Teng đến kênh Nông Trường                        | 250     | Bổ sung |
| 23 | <b>Đường Cửa Khẩu:</b> Từ cửa Khẩu đến kênh Tân Hòa Khánh                                        | 400     | Bổ sung |
| 24 | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>\geq 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 304     | Bổ sung |
| 25 | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>&lt; 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 172     | Bổ sung |
| 26 | <b>Các tuyến đường còn lại</b>                                                                   | 113     | Bổ sung |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Loại đất                | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----|-------------------------|----------|----------|----------|---------|
|    |                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| 1  | Đất trồng cây lâu năm   | 24       | 20       |          |         |
| 2  | Đất trồng cây hàng năm  | 29       | 24       |          |         |
| 3  | Đất nuôi trồng thủy sản | 18       | 16       |          |         |
| 4  | Đất rừng sản xuất       | 13       | 13       |          |         |

**Phụ lục 59**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ MỸ HÒA HƯNG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Tên đường                                                                                        | Giá đất | Ghi chú            |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------|
| 1  | <b>Chợ Trà Mơn</b> (Các lô nền đối diện mặt tiền chợ)                                            | 10.500  |                    |
| 2  | <b>Đường chính qua trung tâm hành chính xã</b> (Bến phà Trà Ôn - Bến phà Ô Môi)                  | 2.355   |                    |
| 3  | <b>Cầu Đình - Rạch Sung</b> (ấp Mỹ Long 2- ấp Mỹ Khánh 2)                                        | 565     |                    |
| 4  | <b>Trạm Y tế - Bến phà Trà Ôn</b>                                                                | 754     |                    |
| 5  | <b>Tuyến đường phà Trà Ôn - Vựa cát đá Xiếu</b> (cấp Sông Hậu)                                   | 565     | Sửa mốc đoạn tuyến |
| 6  | <b>Khu dân cư Mỹ Khánh 2 (vượt lũ)</b> (Các đường trong Khu dân cư Mỹ Khánh 2)                   | 565     |                    |
| 7  | <b>Đường cấp rạch Trà Mơn</b> (Suốt tuyến) (ấp Mỹ long 1, Mỹ Long 2, ấp Mỹ Thuận, ấp Mỹ Khánh 1) | 565     |                    |
| 8  | <b>Đường ấp Mỹ Hiệp - ấp Mỹ Thuận</b> (cầu Đầu Lộ - Miếu Ông Hổ)                                 | 942     |                    |
| 9  | <b>Đường Bê tông Cống Út Na - Cầu Nam Dân</b> (ấp Mỹ Thuận)                                      | 707     |                    |
| 10 | <b>Đường Mỹ An 1, Mỹ An 2</b> (Quán café Tư Hằng - Cầu Hai Diệm - Cầu Rạch Rích)                 | 565     | Sửa mốc đoạn tuyến |
| 11 | <b>Đường Tuyến Xếp Dài</b>                                                                       |         |                    |
|    | Út Hải - Cầu Ba Thắng                                                                            | 1.090   | Tách Đoạn Tuyến    |
|    | Cầu Ba Thắng - cầu Rạch Rích                                                                     | 989     | Tách Đoạn Tuyến    |
| 12 | <b>Đường bê tông Cầu Tư Cảnh - Cầu Ba Thắng</b>                                                  | 707     |                    |
| 13 | <b>Đường Rạch Chùa</b> (Đường chính qua Trung tâm hành chính xã - Hết rạch Chùa Hưng Long)       | 565     |                    |

| TT | Tên đường                                                                      | Giá đất | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 14 | <b>Tuyến đường Cầu Sáu Y - Bến phà Ô Môi</b>                                   | 565     |         |
| 15 | <b>Khu dân cư Mỹ An 2</b> ( <i>Các đường trong khu dân cư</i> )                | 754     |         |
| 16 | <b>Đường bê tông Cầu Bảy Thịnh - Cầu nhánh Rạch Rích</b>                       | 707     |         |
| 17 | <b>Đường nhựa ấp Mỹ Thạnh</b> ( <i>Suốt đường</i> )                            | 565     |         |
| 18 | <b>Đường Mỹ Khánh 1</b> ( <i>Rạch Sung - Cầu Năm Dân</i> )                     | 377     |         |
| 19 | <b>Đường dal</b> ( <i>Đường Mỹ Khánh 1 - Chùa Ông Hổ</i> )                     | 377     |         |
| 20 | <b>Đường dal</b> ( <i>cấp trường Đoàn Thị Điểm (2)- Kênh Hai Nghệ</i> )        | 377     | Bổ Sung |
| 21 | Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa | 628     | Bổ Sung |
| 22 | Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa    | 500     | Bổ Sung |
| 23 | Các tuyến đường còn lại                                                        | 380     | Bổ Sung |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Loại đất                                                              | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|    |                                                                       | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| 1  | Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (toàn xã) | 311      | 292      |          |         |
| 2  | Đất trồng cây lâu năm (toàn xã)                                       | 363      | 341      |          |         |

**Phụ lục 60**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ AN PHÚ**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Tên đường                                          | Giá đất | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------------------|---------|---------|
| <b>1</b> | <b>Đường Bạch Đằng</b>                             |         |         |
|          | - Ngã 3 mũi Tàu - cầu Kênh Thầy Ban                | 6.300   |         |
|          | - Ngã 3 Mũi Tàu - Công an xã An Phú                | 5.250   |         |
|          | - Công an xã An Phú - Trường Trung học cơ sở       | 2.100   |         |
|          | - Trường Trung học cơ sở - Ngã ba Cột dây thép     | 1.680   |         |
|          | - Cầu Kênh Thầy Ban - ranh Phước Hưng cũ           | 2.100   |         |
| <b>2</b> | <b>Thoại Ngọc Hầu</b>                              |         |         |
|          | - Ngã 3 mũi Tàu - ngã 4 Nguyễn Trãi                | 6.300   |         |
|          | - Ngã 4 Nguyễn Trãi - Huỳnh Thúc Kháng             | 5.040   |         |
| <b>3</b> | <b>Nguyễn Hữu Cảnh</b>                             |         |         |
|          | - Bạch Đằng - Lê Thánh Tôn (cuối TT. Thương mại)   | 5.880   |         |
|          | - Lê Thánh Tôn (cuối TT. Thương mại) - ĐT 957      | 5.040   |         |
| <b>4</b> | <b>Lê Thánh Tôn: Bạch Đằng - Hai Bà Trưng</b>      | 5.040   |         |
| <b>5</b> | <b>Nguyễn Trãi: Bạch Đằng - Hai Bà Trưng</b>       | 3.780   |         |
| <b>6</b> | <b>Hai Bà Trưng: Nguyễn Hữu Cảnh - Nguyễn Trãi</b> | 3.780   |         |
| <b>7</b> | <b>Ngô Gia Tự: Nguyễn Hữu Cảnh - Yết Kiêu</b>      | 8.400   |         |
| <b>8</b> | <b>Trần Phú: Nguyễn Hữu Cảnh - Yết Kiêu</b>        | 8.400   |         |

| TT | Tên đường                                                        | Giá đất | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 9  | <b>Võ Văn Tần: Tôn Đức Thắng - Hoàng Văn Thụ; đến cuối đường</b> | 5.880   |         |
| 10 | <b>Tôn Đức Thắng: Nguyễn Hữu Cảnh - Nguyễn Văn Cừ</b>            | 6.090   |         |
| 12 | <b>Tôn Thất Tùng: Cầu Kênh Thầy Ban - Cống Ba Đạm</b>            | 2.100   |         |
| 13 | <b>Nguyễn Viết Xuân: Yết Kiêu - Lê Đức Thọ</b>                   | 3.850   |         |
| 14 | <b>Hoàng Văn Thụ: Yết Kiêu - Lê Đức Thọ</b>                      | 3.850   |         |
| 15 | <b>Lý Tự Trọng: Yết Kiêu - Huỳnh Thúc Kháng</b>                  | 3.850   |         |
| 16 | <b>Lê Đức Thọ: Tôn Đức Thắng - Hoàng Văn Thụ</b>                 | 3.850   |         |
| 17 | <b>Huỳnh Thúc Kháng: Bạch Đằng - Hoàng Văn Thụ</b>               | 3.850   |         |
| 18 | <b>Trần Đại Nghĩa: Trần Phú - Lý Tự Trọng; đến cuối đường</b>    | 3.850   |         |
| 19 | <b>Yết Kiêu: Lý Tự Trọng - Nguyễn Viết Xuân</b>                  | 3.850   |         |
| 20 | <b>Đường số 6</b>                                                |         |         |
|    | - Yết Kiêu - Trần Đại Nghĩa                                      | 3.850   |         |
|    | - Võ Văn Tần - Lê Đức Thọ                                        | 3.850   |         |
| 21 | <b>Đường số 10: Đường Xuân Thủy (đường số 10)</b>                | 3.850   |         |
| 22 | <b>Đường số 11: Đường Nguyễn Duy Trinh (đường số 11)</b>         | 3.850   |         |
| 23 | <b>Đường số 13</b>                                               |         |         |
|    | - Nguyễn Viết Xuân - Ngô Gia Tự                                  | 3.850   |         |
|    | - Nguyễn Viết Xuân - Ngô Gia Tự                                  | 2.730   |         |
| 24 | <b>Đường số 17: Suốt đường</b>                                   | 3.850   |         |
| 25 | <b>Lê Thị Hồng Gấm: Nguyễn Hữu Cảnh - Nguyễn Văn Cừ</b>          | 2.730   |         |
| 26 | <b>Lê Minh Xuân: Nguyễn Hữu Cảnh - Nguyễn Văn Cừ</b>             | 2.730   |         |

| TT | Tên đường                                                                                           | Giá đất | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 27 | Hồ Thị Kỹ: Nguyễn Hữu Cảnh - Nguyễn Văn Cừ                                                          | 2.730   |         |
| 28 | Lê Hồng Phong: Tôn Đức Thắng - Nguyễn Hữu Cảnh                                                      | 2.730   |         |
| 29 | Nguyễn Thị Minh Khai: Tôn Đức Thắng - Nguyễn Văn Cừ                                                 | 3.024   |         |
| 30 | Nguyễn Văn Trỗi: Lê Minh Xuân - Lê Thị Hồng Gấm                                                     | 2.730   |         |
| 31 | Xuân Thủy: Tôn Đức Thắng - Hồ Thị Kỹ                                                                | 2.730   |         |
| 32 | Nguyễn Duy Trinh: Tôn Đức Thắng - Hồ Thị Kỹ                                                         | 2.730   |         |
| 33 | Nguyễn Văn Cừ: Tôn Đức Thắng - Nguyễn Hữu Cảnh                                                      | 2.730   |         |
| 34 | Đường số 12: Suốt đường                                                                             | 2.730   |         |
| 35 | Đường vào Huyện đội: Đường Thoại Ngọc Hầu - cuối đường                                              | 1.680   |         |
| 36 | Quốc lộ 91C: Ngã ba Cột Dây Thép - Cầu Thầy Ban                                                     | 1.105   |         |
| 37 | Đường Cột Dây Thép (trừ TDC doanh nghiệp Đăng Khoa): Đường QL 91C - Đường tỉnh 957                  | 650     |         |
| 38 | Đường tỉnh 957 (gồm nền linh hoạt TDC Cột Dây Thép): Từ giáp ranh xã Vĩnh Hậu - Ngã 3 Vĩnh Hội Đông | 650     |         |
| 39 | Tuyến dân cư Cột Dây Thép (nền cơ bản), cặp Tỉnh lộ 957: Chỉ có một vị trí                          | 160     |         |
| 40 | Tuyến dân cư Cột Dây Thép (Doanh nghiệp Đăng Khoa): Chỉ có một vị trí                               | 2.340   |         |
| *  | Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)                        |         |         |
| *  | Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã                                                         |         |         |
| 41 | Đất ở nông thôn tại trung tâm khu vực Phú Hội                                                       | 480     |         |
| 42 | Đất ở nông thôn tại trung tâm khu vực Phước Hưng                                                    | 640     |         |
| 43 | Đất ở nông thôn tại trung tâm khu vực Vĩnh Hội Đông                                                 | 770     |         |
| *  | Đất ở nông thôn tại trung tâm các chợ xã còn lại (không phải là chợ trung tâm xã)                   |         |         |
| 44 | Cầu số 6                                                                                            | 560     |         |

| TT | Tên đường                                                                                                       | Giá đất | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 45 | <b>Chợ Vĩnh Hội Đông</b>                                                                                        | 770     |         |
| *  | <b>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông</b>                                                               |         |         |
| 46 | <b>Tiếp giáp Đường tỉnh 957</b>                                                                                 |         |         |
|    | - Giáp ranh xã Nhơn Hội - cầu Phú Hội (Vĩnh Hội Đông)                                                           | 550     |         |
|    | - Cầu Thầy Ban - Cầu Đình                                                                                       | 1.100   |         |
| *  | <b>Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II)</b> |         |         |
| 47 | <b>Đường cặp sông Châu Đốc (Lộ nông thôn Phú Hội cũ) (Bờ Tây)</b>                                               | 242     |         |
| 48 | <b>Cống Bà Đạm đến Cầu Phú Hội</b>                                                                              | 1.210   |         |
| 49 | <b>Đường cặp Sông Châu Đốc: Đoạn từ ngã 3 Vĩnh Hội Đông đến trường tiểu học B</b>                               | 319     |         |
| 50 | <b>Bờ Tây</b>                                                                                                   | 220     |         |
| *  | <b>Tại cụm tuyến dân cư</b>                                                                                     |         |         |
| 51 | <b>Cụm dân cư cầu số 6, xã Phú Hội</b>                                                                          |         |         |
|    | + Các đường còn lại                                                                                             | 172     |         |
| 52 | <b>Tuyến dân cư ấp 3 xã Phú Hội (nền cơ bản)</b>                                                                | 224     |         |
| 53 | <b>Tuyến dân cư ấp 4 (Vĩnh An) nền cơ bản</b>                                                                   | 102     |         |
| 54 | <b>Cụm dân cư trung tâm xã Vĩnh Hội Đông</b>                                                                    |         |         |
|    | + Nền linh hoạt (kể cả các đường của khu dân cư)                                                                | 495     |         |
|    | + Nền cơ bản                                                                                                    | 267     |         |
| 55 | <b>Tuyến dân cư ấp 2 (Vĩnh Hội) nền cơ bản</b>                                                                  | 147     |         |
| 56 | <b>Tuyến dân cư ấp 3 (Vĩnh Hòa) nền cơ bản</b>                                                                  | 128     |         |
| 57 | <b>Cụm dân cư kênh Thầy Ban</b>                                                                                 | 150     |         |

| TT | Tên đường                                                                      | Giá đất | Ghi chú     |
|----|--------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------|
| 58 | Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa | 150     | Bổ sung mới |
| 59 | Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa    | 120     | Bổ sung mới |
| 60 | Các tuyến đường còn lại                                                        | 100     | Bổ sung mới |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT        | Loại đất                                                                                                  | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|           |                                                                                                           | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b>  | <b>Ấp An Hưng, An Thịnh, An Thạnh</b>                                                                     |          |          |          |         |
| <b>1</b>  | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (chỉ xác định một vị trí)</b>              | 130      |          |          |         |
| <b>2</b>  | <b>Đất trồng cây lâu năm (chỉ xác định một vị trí)</b>                                                    | 195      |          |          |         |
| <b>II</b> | <b>Các thôn, ấp còn lại</b>                                                                               |          |          |          |         |
| <b>1</b>  | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                                        |          |          |          |         |
|           | - Tiếp giáp đường tỉnh 957                                                                                | 60       | 48       |          |         |
|           | - Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền) | 50       | 40       |          |         |
|           | - Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)                                                               | 30       |          |          |         |
| <b>2</b>  | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                              |          |          |          |         |
|           | - Tiếp giáp đường tỉnh 957                                                                                | 65       | 53       |          |         |
|           | - Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền) | 55       | 44       |          |         |
|           | - Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)                                                               | 35       |          |          |         |

**C. ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ CỬA KHẨU:***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| <b>TT</b> | <b>Tên khu</b>                                   | <b>Giá đất</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|--------------------------------------------------|----------------|----------------|
| 1         | Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp<br>An Phú | 143            |                |

**Phụ lục 61**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH HẬU**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Tên đường                                                                       | Giá đất | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| <b>1</b> | <b>Khu dân cư Đô thị Cồn Tiên</b>                                               |         |         |
|          | - Các đường tiếp giáp đường dẫn Cầu Cồn Tiên                                    | 3.000   |         |
|          | - Đường số 2, 4, 5                                                              | 2.500   |         |
|          | - Các đường còn lại                                                             | 2.125   |         |
| <b>2</b> | <b>Tiếp giáp Quốc lộ 91C</b>                                                    |         |         |
|          | - Từ Cầu Cồn Tiên - Cầu Chà (trừ Khu dân cư Đô thị Cồn Tiên)                    | 1.570   |         |
|          | - Từ Cầu Chà - ranh xã An Phú                                                   | 1.570   |         |
|          | - Từ bến Phà Cồn Tiên cũ - Quốc lộ 91C                                          | 1.570   |         |
| <b>3</b> | <b>Tiếp giáp Đường tỉnh 957</b>                                                 |         |         |
|          | - Từ Phà Cồn Tiên cũ - cầu Cồn Tiên                                             | 1.099   |         |
|          | - Cầu Cồn Tiên - Kênh Xã Đội (trừ đoạn tuyến dân cư cấp hai bên Đường tỉnh 957) | 942     |         |
|          | - Kênh Xã Đội - rạch Chà                                                        | 864     |         |
| <b>4</b> | <b>Đường ven sông</b>                                                           |         |         |
|          | - Từ bến Phà Cồn Tiên cũ - Cầu Cồn Tiên                                         | 707     |         |
|          | - Từ Cầu Cồn Tiên đến Miếu Nhị Vương                                            | 628     |         |
|          | - Từ Miếu Nhị Vương đến Kênh Xã Đội                                             | 471     |         |
| <b>5</b> | <b>Phà Cồn Tiên cũ - Cầu Chà</b>                                                | 471     |         |

| TT | Tên đường                                                                                                                         | Giá đất | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 6  | <b>Trừ Cụm dân cư Ấp Hà Bao I và Tuyến dân cư Cồn Tiên cấp Kênh Xả Đội</b>                                                        | 471     |         |
| 7  | <b>Cụm dân cư Ấp Hà Bao I</b>                                                                                                     | 471     |         |
| 8  | <b>Tuyến dân cư Cồn Tiên cấp Kênh Xả Đội</b>                                                                                      | 393     |         |
| 9  | <b>Tuyến dân cư cấp Đường tỉnh 957</b>                                                                                            |         |         |
|    | - Các đường tiếp giáp Đường tỉnh 957                                                                                              | 1.178   |         |
|    | - Các đường còn lại                                                                                                               | 283     |         |
| 10 | <b>Tuyến dân cư dân tộc Chăm</b>                                                                                                  |         |         |
|    | - Đường số 1, 3                                                                                                                   | 942     |         |
|    | - Đường số 5, 6                                                                                                                   | 942     |         |
|    | - Đường số 2, 4, 7                                                                                                                | 942     |         |
| 11 | <b>Đất ở nông thôn tại trung tâm (Vĩnh Hậu)</b>                                                                                   | 200     |         |
| 12 | <b>Đất ở nông thôn tại trung tâm (Vĩnh Trường)</b>                                                                                | 220     |         |
| 13 | <b>Đất ở nông thôn tại trung tâm các chợ xã còn lại (không phải là chợ trung tâm xã)</b>                                          |         |         |
|    | - Chợ Vĩnh Bảo                                                                                                                    | 300     |         |
| 14 | <b>Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II) trừ khu trung tâm</b> | 200     |         |
| *  | <b>Tại cụm tuyến dân cư</b>                                                                                                       |         |         |
| 15 | <b>Tuyến dân cư vàm kênh Vĩnh Hậu, nền cơ bản</b>                                                                                 | 122     |         |
| 16 | <b>Tuyến dân cư ấp 3 (Vĩnh Ngừ), nền cơ bản</b>                                                                                   | 117     |         |
| 17 | <b>Tuyến dân cư ấp 2 (Vĩnh Lịnh), nền cơ bản</b>                                                                                  | 132     |         |
| 18 | <b>Tuyến dân cư cù lao Vĩnh Thạnh (Vĩnh Bảo)</b>                                                                                  |         |         |
|    | - Nền linh hoạt (kể cả các đường của khu dân cư)                                                                                  | 200     |         |

| TT        | Tên đường                                                                                        | Giá đất | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
|           | - Nền cơ bản                                                                                     | 116     |         |
| <b>19</b> | <b>Cụm dân cư trung tâm xã</b>                                                                   |         |         |
|           | - Nền linh hoạt (kể cả các đường của khu dân cư)                                                 | 265     |         |
|           | - Nền cơ bản                                                                                     | 69      |         |
| <b>20</b> | <b>Tuyến dân cư ấp 2 (Vĩnh Nghĩa), nền cơ bản</b>                                                | 119     |         |
| <b>21</b> | <b>Tuyến dân cư ấp Lama, nền cơ bản</b>                                                          | 107     |         |
| <b>22</b> | <b>Cụm dân cư ấp 1 (Vĩnh Bình), đầu cồn xã Vĩnh Trường</b>                                       |         |         |
|           | - Nền linh hoạt                                                                                  | 517     |         |
|           | - Nền cơ bản                                                                                     | 186     |         |
| <b>23</b> | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>\geq 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 98      | Bổ sung |
| <b>24</b> | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>&lt; 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 78      | Bổ sung |
| <b>25</b> | <b>Các tuyến đường còn lại</b>                                                                   | 65      |         |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT        | Loại đất                                                                                                | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|           |                                                                                                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b>  | <b>Khu vực: ấp Hà Bao 1, Hà Bao 2, Phước Quản, Phước Thọ</b>                                            |          |          |          |         |
| <b>1</b>  | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                                      |          |          |          |         |
|           | Tiếp giáp Quốc Lộ 91C                                                                                   | 129      | 103      |          |         |
|           | Đường từ bến phà Cồn Tiên cũ - Quốc lộ 91 C                                                             | 129      | 103      |          |         |
|           | Tiếp giáp Đường tỉnh 957                                                                                | 90       | 71       |          |         |
|           | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, Sông Hậu, Sông Tiền) | 84       | 65       |          |         |
|           | Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)                                                               | 52       |          |          |         |
| <b>2</b>  | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                            |          |          |          |         |
|           | Tiếp giáp Quốc Lộ 91C                                                                                   | 155      | 122      |          |         |
|           | Đường từ Bến phà Cồn Tiên cũ - Quốc lộ 91 C                                                             | 155      | 122      |          |         |
|           | Tiếp giáp Đường tỉnh 957                                                                                | 122      | 95       |          |         |
|           | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, Sông Hậu, Sông Tiền) | 101      | 81       |          |         |
|           | Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)                                                               | 63       |          |          |         |
| <b>II</b> | <b>Khu vực: Ấp Vĩnh Bảo, Vĩnh Lịch, Vĩnh Ngự, Vĩnh Thuận</b>                                            |          |          |          |         |
| <b>1</b>  | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                                      |          |          |          |         |
|           | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền) | 53       | 44       |          |         |

| TT         | Loại đất                                                                                                | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|            |                                                                                                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
|            | Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)                                                               | 33       |          |          |         |
| <b>2</b>   | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                            |          |          |          |         |
|            | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền) | 90       | 75       |          |         |
|            | Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)                                                               | 53       |          |          |         |
| <b>III</b> | <b>Khu vực: Ấp Vĩnh Bình, ấp Vĩnh Nghĩa, La Ma, Vĩnh Thành</b>                                          |          |          |          |         |
| <b>1</b>   | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                                      |          |          |          |         |
|            | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền) | 58       | 50       |          |         |
|            | Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)                                                               | 30       |          |          |         |
| <b>2</b>   | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                            |          |          |          |         |
|            | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền) | 63       | 50       |          |         |
|            | Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)                                                               | 35       |          |          |         |

**Phụ lục 62**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NHƠN HỘI**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Tên đường                                                                                                                                  | Giá đất | Ghi Chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1  | <b>Tiếp giáp Quốc lộ 91C</b>                                                                                                               |         |         |
|    | - Từ cầu Đình đến hết ranh ấp Phước Hòa                                                                                                    | 660     |         |
|    | - Từ ấp Phước Hòa đến ranh Nhơn Hội - Khánh Bình (trừ trung tâm hành chính xã chợ Đồng Ky và các dãy nền tiếp giáp cụm dân cư Cua Ông Cải) | 1.336   |         |
| 2  | <b>Tiếp giáp Đường tỉnh 957</b>                                                                                                            |         |         |
|    | - Cầu C3 đến ranh Nhơn Hội, An Phú                                                                                                         | 655     |         |
| *  | <b>Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã</b>                                                                                         |         |         |
| 3  | Tại ấp Đồng Ky                                                                                                                             | 2.250   |         |
| 4  | Tại ấp Bắc Đai                                                                                                                             | 625     |         |
| *  | <b>Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã</b>                                                                                                |         |         |
| 5  | Chợ Đồng Ky                                                                                                                                | 2.250   |         |
| 6  | Chợ Bắc Đai                                                                                                                                | 1.250   |         |
| 7  | Chợ Mới                                                                                                                                    | 960     |         |
| *  | <b>Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II)</b>                            |         |         |
| 8  | Đường Cồn Liệt Sỹ                                                                                                                          | 251     |         |
| 9  | Đường bờ nam Búng Bình Thiên                                                                                                               | 501     |         |
| 10 | Trường tiểu học A Quốc Thái cũ - giáp ranh xã Khánh Bình                                                                                   | 835     |         |
| 11 | Cua Ông Cải - ranh Khánh Bình                                                                                                              | 501     |         |

| TT | Tên đường                                                                                                   | Giá đất | Ghi Chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 12 | Đường Bờ Bắc Búng Bình Thiên                                                                                | 401     |         |
| 13 | Từ Ngã ba tiểu thánh đường đến tiếp giáp đường tỉnh lộ 957 (trừ khu trung tâm chợ, trung tâm hành chính xã) | 419     |         |
| 14 | Rạch Xẻo Tre - Đường tuần tra biên giới                                                                     | 288     |         |
| 15 | Khu dân cư Xẻo Tre - ranh Nhơn Hội, An Phú                                                                  | 288     |         |
| 16 | Từ ngã ba cầu Đình đến ngã ba chợ Mới                                                                       | 209     |         |
| 17 | <b>Cụm dân cư của ông Cải</b>                                                                               |         |         |
|    | - Các đường tiếp giáp Quốc lộ 91C                                                                           | 1.336   |         |
|    | - Các đường còn lại                                                                                         | 184     |         |
|    | - Tuyến dân cư Cồn Liệt Sĩ                                                                                  | 179     |         |
|    | - Cụm dân cư Xẻo Tre xã Nhơn Hội (nền cơ bản)                                                               | 113     |         |
| 18 | <b>Cụm dân cư trung tâm xã và khu trung tâm mở rộng xã Nhơn Hội</b>                                         |         |         |
|    | - Nền linh hoạt (kể cả các đường của khu dân cư)                                                            | 655     |         |
|    | - Nền cơ bản                                                                                                | 203     |         |
| 19 | <b>Tuyến dân cư ấp 1, 2 xã Nhơn Hội</b>                                                                     |         |         |
|    | - Nền linh hoạt (kể cả các đường của khu dân cư)                                                            | 717     |         |
|    | - Nền cơ bản                                                                                                | 288     |         |
| 20 | <b>Khu dân cư ấp (Phước Khánh)</b>                                                                          | 220     |         |
| 21 | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>\geq 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b>            | 124     | Bổ sung |
| 22 | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>&lt; 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b>            | 115     | Bổ sung |
| 23 | <b>Các tuyến đường còn lại</b>                                                                              | 110     |         |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT        | Loại đất                                                                                                         | Giá đất  |          |          | Ghi Chú |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|           |                                                                                                                  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b>  | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                                               |          |          |          |         |
| <b>1</b>  | <b>- Tiếp giáp Quốc Lộ 91C</b>                                                                                   |          |          |          |         |
|           | + Thuộc địa bàn các ấp Đồng Ky, Quốc Khánh, Quốc Hưng                                                            | 80       | 64       |          |         |
|           | + Thuộc địa bàn các ấp Phước Hòa, Phước Khánh                                                                    | 60       | 50       |          |         |
| <b>2</b>  | <b>- Tiếp giáp đường tỉnh 957</b>                                                                                |          |          |          |         |
|           | + Thuộc địa bàn các ấp Búng Lớn, Tắc Trúc, Bắc Đai, Phú Trung                                                    | 60       | 48       |          |         |
| <b>3</b>  | <b>- Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)</b> |          |          |          |         |
|           | + Thuộc địa bàn các ấp Đồng Ky, Quốc Khánh, Quốc Hưng, Quốc Phú, Búng Bình Thiên                                 | 60       | 48       |          |         |
|           | + Thuộc địa bàn các ấp Phước Hòa, Phước Khánh                                                                    | 45       | 36       |          |         |
|           | + Thuộc địa bàn các ấp Búng Lớn, Tắc Trúc, Bắc Đai                                                               | 40       | 32       |          |         |
|           | + Thuộc địa bàn các ấp Phú Trung, Phú Thuận                                                                      | 50       | 40       |          |         |
| <b>4</b>  | <b>- Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)</b>                                                               |          |          |          |         |
|           | + Thuộc địa bàn các ấp Đồng Ky, Quốc Khánh, Quốc Hưng, Quốc Phú, Búng Bình Thiên                                 | 40       |          |          |         |
|           | + Thuộc địa bàn các ấp Phước Hòa, Phước Khánh, Búng Lớn, Tắc Trúc, Bắc Đai, Phú Trung, Phú Thuận                 | 30       |          |          |         |
| <b>II</b> | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                                     |          |          |          |         |
| <b>1</b>  | <b>- Tiếp giáp Quốc Lộ 91C</b>                                                                                   |          |          |          |         |

| TT       | Loại đất                                                                                                         | Giá đất  |          |          | Ghi Chú |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|          |                                                                                                                  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
|          | + Thuộc địa bàn các ấp Đồng Ky, Quốc Khánh, Quốc Hưng                                                            | 93       | 74       |          |         |
|          | + Thuộc địa bàn các ấp Phước Hòa, Phước Khánh                                                                    | 70       | 60       |          |         |
| <b>2</b> | <b>- Tiếp giáp đường tỉnh 957</b>                                                                                |          |          |          |         |
|          | + Thuộc địa bàn các ấp Búng Lớn, Tắc Trúc, Bắc Đai, Phú Trung                                                    | 65       | 53       |          |         |
| <b>3</b> | <b>- Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)</b> | 67       | 53       |          |         |
|          | + Thuộc địa bàn các ấp Đồng Ky, Quốc Khánh, Quốc Hưng, Quốc Phú, Búng Bình Thiên                                 | 67       | 53       |          |         |
|          | + Thuộc địa bàn các ấp Phước Hòa, Phước Khánh                                                                    | 50       | 40       |          |         |
|          | + Thuộc địa bàn các ấp Búng Lớn, Tắc Trúc, Bắc Đai, Phú Trung, Phú Thuận                                         | 55       | 44       |          |         |
| <b>4</b> | <b>- Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)</b>                                                               |          |          |          |         |
|          | + Thuộc địa bàn các ấp Đồng Ky, Quốc Khánh, Quốc Hưng, Quốc Phú, Búng Bình Thiên                                 | 47       |          |          |         |
|          | + Thuộc địa bàn các ấp Phước Hòa, Phước Khánh, Búng Lớn, Tắc Trúc, Bắc Đai, Phú Trung, Phú Thuận                 | 35       |          |          |         |

**Phụ lục 63**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ KHÁNH BÌNH**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Tên đường                                                           | Giá đất | Ghi Chú |
|----|---------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1  | <b>Quốc lộ 91C</b>                                                  |         |         |
|    | - Chi cục Hải quan - Đường tỉnh 957                                 | 4.620   |         |
|    | - Thánh Thất Cao Đài - Chi cục Hải quan                             | 2.800   |         |
|    | - Ngã 3 Cây Dơi - Thánh Thất cao đài                                | 2.928   |         |
|    | - Đường dẫn cầu Long Bình - ngã 3 Cây Dơi                           | 2.196   |         |
|    | - Ranh Nhon Hội, Khánh Bình - đường dẫn cầu Long Bình               | 1.708   |         |
| 2  | <b>Tỉnh lộ 957</b>                                                  |         |         |
|    | - Từ Cầu C3 - Ranh dưới Khu dân cư xã Khánh Bình                    | 835     |         |
|    | - Từ ranh dưới khu dân cư xã Khánh Bình - Ngã tư nhà thờ            | 1.670   |         |
|    | - Ngã 4 Nhà thờ - Tiếp giáp khu dân cư ấp 2, xã Khánh Bình          | 2.600   |         |
|    | - Từ đầu đường tỉnh 957 - hết khu dân cư ấp 2, xã Khánh Bình        | 6.380   |         |
| 3  | <b>Đường trung tâm chợ thị trấn Long Bình (Chợ cũ): Suốt đường</b>  | 5.280   |         |
| 4  | <b>Đường Hữu Nghị: Quốc lộ 91C - bến phà CPC</b>                    | 4.400   |         |
| 5  | <b>Đường cặp bờ sông Hậu: Võ Thị Sáu - cuối trạm hải quan</b>       | 4.400   |         |
| 6  | <b>Đường Võ Thị Sáu: Suốt đường</b>                                 | 1.960   |         |
| 7  | <b>Từ cầu đá - Cột Mốc biên giới 246 (1)</b>                        | 2.240   |         |
| 8  | <b>Đoạn từ Quốc lộ 91C - mé sông đồn biên phòng 933: Suốt đường</b> | 2.240   |         |

| TT | Tên đường                                                                                                          | Giá đất | Ghi Chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 9  | <b>Đường cặp Sông Bình Di:</b> Đầu Đường tỉnh 957 - ranh Khánh Bình cũ                                             | 1.430   |         |
| 10 | <b>Đường cặp bờ sông Hậu:</b> Tiếp giáp đường Võ Thị Sáu - Thánh thất Cao Đài                                      | 1.105   |         |
| 11 | <b>Đường Dòng Cây Đa:</b> Suốt đường                                                                               | 1.430   |         |
| 12 | <b>Đường cặp bờ sông Hậu:</b> Thánh thất Cao Đài - ranh Khánh An cũ                                                | 780     |         |
| 13 | <b>Đường dẫn cầu Long Bình:</b> Suốt đường                                                                         | 1.708   |         |
| 14 | <b>Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã Khánh An (Cũ)</b>                                                   | 4.750   |         |
| *  | <b>Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ</b>                                                                           |         |         |
| 15 | <b>Chợ Khánh An</b>                                                                                                | 5.000   |         |
| *  | <b>Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II)</b>    |         |         |
| 16 | <b>Đình Khánh Hòa đi lên - Tiếp giáp Quốc lộ 91C</b>                                                               | 1.464   |         |
| 17 | <b>Đình Khánh Hòa đi xuống - Tiếp giáp Quốc lộ 91C</b>                                                             | 976     |         |
| 18 | <b>Đường Vòng giữa</b> Đường giao thông nông thôn - Cụm tuyến dân cư trung tâm xã khánh an cũ                      | 976     |         |
| 19 | <b>Đường Vòng Giữa</b> (Cụm tuyến dân cư trung tâm xã Khánh An cũ - Đường giao thông nông thôn)                    | 976     |         |
| 20 | <b>Cua Bà Tợ - chợ ngã 3 Khánh Bình</b>                                                                            | 701     |         |
| 21 | <b>Chợ ngã 3 Khánh Bình - ranh thị trấn Long Bình cũ</b>                                                           | 1.169   |         |
| 22 | <b>Cua Bà Tợ - Cầu C3 (cặp Sông Bình Di)</b>                                                                       | 501     |         |
| 23 | <b>Đầu chợ ngã 3 Khánh Bình - giáp ranh xã Nhơn Hội</b>                                                            | 501     |         |
| 24 | <b>Cua Bà Tợ - Đường tỉnh 957</b>                                                                                  | 501     |         |
| 25 | <b>Đường Bờ Bắc Búng Bình Thiên</b>                                                                                | 401     |         |
| 26 | <b>Đường số 27 khu kinh tế cửa khẩu Khánh Bình:</b> đoạn tỉnh lộ 957 - đường số 15 khu kinh tế cửa khẩu Khánh Bình | 2.600   | Bổ sung |
| 27 | <b>Đường số 29 khu kinh tế cửa khẩu Khánh Bình:</b> tỉnh lộ 957 - đường số 15 khu kinh tế cửa khẩu Khánh Bình      | 2.600   | Bổ sung |

| TT | Tên đường                                                                         | Giá đất | Ghi Chú |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 28 | <b>Đường mộ Chiến Sĩ:</b> đoạn Quốc lộ 91c - tiếp giáp đất nông nghiệp (600 m)    | 780     | Bổ sung |
| 29 | <b>Lộ Nông Thôn An Khánh,</b> đoạn: tiếp giáp Quốc lộ 91c - vào 300m              | 900     | Bổ sung |
| 30 | <b>Lộ Nông Thôn đường cặp sông Hậu</b> (Chợ Khánh An Cũ- lộ Giao thông nông thôn) | 500     | Bổ sung |
| 31 | <b>Ngã ba An Hoà Tự đến lộ giao thông nông thôn</b>                               | 976     | Bổ sung |
| 32 | <b>Khu Trung tâm Thương mại Thị trấn Long Bình</b>                                |         |         |
|    | - Đường số 2                                                                      | 11.110  |         |
|    | - Đường số 1                                                                      | 10.670  |         |
|    | - Đường số 6                                                                      | 10.670  |         |
|    | - Đường số 5                                                                      | 10.120  |         |
|    | - Đường số 8                                                                      | 10.120  |         |
|    | - Đường số 3, 4, 7                                                                | 10.120  |         |
| 33 | <b>Khu dân cư ấp 2, xã Khánh Bình</b>                                             |         |         |
|    | - Các nền tiếp giáp đường công viên khu dân cư                                    | 1.885   |         |
|    | - Các nền còn lại                                                                 | 1.560   |         |
| 34 | <b>Khu dân cư di dân tự do</b>                                                    |         |         |
|    | - Dãy mặt tiền đường số 6                                                         | 1.080   |         |
|    | - Các lô còn lại                                                                  | 756     |         |
| 35 | <b>Cụm dân cư trung tâm xã Khánh An cũ</b>                                        |         |         |
|    | - Nền linh hoạt (kể cả các đường của khu dân cư)                                  | 854     |         |
|    | - Nền cơ bản                                                                      | 488     |         |
| 36 | <b>Cụm dân cư trung tâm xã Khánh Bình và trung tâm xã Khánh Bình mở rộng</b>      |         |         |

| TT | Tên đường                                                                                        | Giá đất | Ghi Chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
|    | - Nền linh hoạt (kể cả các đường của khu dân cư)                                                 | 847     |         |
|    | - Nền cơ bản                                                                                     | 428     |         |
| 37 | <b>Cụm dân cư ấp Vạt Lài xã Khánh Bình</b>                                                       |         |         |
|    | - Nền linh hoạt (kể cả các đường của khu dân cư)                                                 | 1.097   |         |
|    | - Nền cơ bản                                                                                     | 486     |         |
| 38 | <b>Đất ở tại các lô nền khu vực UBND xã Khánh An cũ</b>                                          | 2.928   |         |
| 39 | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>\geq 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 153     | Bổ sung |
| 40 | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>&lt; 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 122     | Bổ sung |
| 41 | <b>Các tuyến đường còn lại</b>                                                                   | 102     |         |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT         | Loại đất                                                                                                  | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|            |                                                                                                           | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b>   | <b>Khu vực: Ấp Tân Bình, ấp Tân Khánh, ấp Tân Thạnh</b>                                                   |          |          |          |         |
| <b>1</b>   | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (chỉ xác định một vị trí)</b>              | 130      |          |          |         |
| <b>2</b>   | <b>Đất trồng cây lâu năm (chỉ xác định một vị trí)</b>                                                    | 195      |          |          |         |
| <b>II</b>  | <b>Khu vực: Ấp An Hòa, ấp An Khánh, ấp Khánh Hòa, ấp Thạnh Phú</b>                                        |          |          |          |         |
| <b>1</b>   | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                                        |          |          |          |         |
|            | - Tiếp giáp Quốc Lộ 91C                                                                                   | 91       | 73       |          |         |
|            | - Tiếp giáp đường dẫn cầu Long Bình                                                                       | 91       | 73       |          |         |
|            | - Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền) | 59       | 47       |          |         |
|            | - Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)                                                               | 39       |          |          |         |
| <b>2</b>   | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                              |          |          |          |         |
|            | - Tiếp giáp Quốc Lộ 91C                                                                                   | 98       | 78       |          |         |
|            | - Tiếp giáp đường dẫn cầu Long Bình                                                                       | 98       | 78       |          |         |
|            | - Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền) | 65       | 52       |          |         |
|            | - Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)                                                               | 46       |          |          |         |
| <b>III</b> | <b>Khu vực: Ấp Bình Di, ấp Búng Nhỏ, ấp Sa Tô, ấp Vạt Lài</b>                                             |          |          |          |         |
| <b>1</b>   | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                                        |          |          |          |         |
|            | - Tiếp giáp đường tỉnh 957                                                                                | 83       | 61       |          |         |

| TT       | Loại đất                                                                                                  | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|          |                                                                                                           | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
|          | - Tiếp giáp đường dẫn cầu Long Bình                                                                       | 77       | 62       |          |         |
|          | - Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền) | 55       | 44       |          |         |
|          | - Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)                                                               | 33       |          |          |         |
| <b>2</b> | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                              |          |          |          |         |
|          | - Tiếp giáp đường tỉnh 957                                                                                | 105      | 77       |          |         |
|          | - Tiếp giáp đường dẫn cầu Long Bình                                                                       | 83       | 66       |          |         |
|          | - Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền) | 61       | 48       |          |         |
|          | - Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)                                                               | 39       |          |          |         |

### C. ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ CỬA KHẨU

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính | Tên khu                                                                           | Giá đất | Ghi chú |
|-----|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1   | Xã Khánh Bình     | Khu thương mại – Dịch vụ Khánh Bình<br>(Đất thương mại, dịch vụ)                  | 982     |         |
|     |                   | Khu thương mại – Dịch vụ Khánh Bình<br>(Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp) | 841     |         |

**Phụ lục 64****BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ HỮU**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

**A. ĐẤT Ở**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT        | Tên đường                                                                                                                            | Giá đất | Ghi chú     |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------|
| <b>*</b>  | <b>Đất ở nông thôn tại trung tâm xã</b>                                                                                              |         |             |
| <b>1</b>  | Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã khu vực Phú Hữu                                                                          | 400     |             |
| <b>2</b>  | Đất ở nông thôn tại trung tâm khu vực Vĩnh Lộc                                                                                       | 320     |             |
| <b>*</b>  | <b>Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã</b>                                                                                          |         |             |
| <b>3</b>  | Chợ Phú Thạnh                                                                                                                        | 800     |             |
| <b>*</b>  | <b>Đất ở nông thôn tại trung tâm các chợ xã còn lại (không phải là chợ trung tâm xã)</b>                                             |         |             |
| <b>4</b>  | Chợ Phú Lợi                                                                                                                          | 400     |             |
| <b>5</b>  | Chợ Vĩnh Thạnh                                                                                                                       | 560     |             |
| <b>6</b>  | Chợ Vĩnh Lợi                                                                                                                         | 512     |             |
| <b>*</b>  | <b>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông</b>                                                                                    |         |             |
| <b>7</b>  | Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II) trừ trung tâm hành chính xã | 220     |             |
| <b>*</b>  | <b>Tại cụm tuyến dân cư</b>                                                                                                          |         |             |
| <b>*</b>  | <b>Cụm dân cư trung tâm chợ Phú Thạnh</b>                                                                                            |         |             |
| <b>8</b>  | Đường số 1: Từ đường số 8 đến đường số 5                                                                                             | 1.200   | Bổ sung mới |
| <b>9</b>  | Đường số 2: Từ đường liên xã đến đường số 6                                                                                          | 1.200   | Bổ sung mới |
| <b>10</b> | Đường số 4: Từ đường liên xã đến đường số 6                                                                                          | 700     | Bổ sung mới |
| <b>11</b> | Đường số 6: Từ đường số 1 đến đường số 3                                                                                             | 1.100   | Bổ sung mới |

| TT | Tên đường                                                 | Giá đất | Ghi chú     |
|----|-----------------------------------------------------------|---------|-------------|
| 12 | Đường số 7: Từ đường số 2 đến hết đường                   | 850     | Bổ sung mới |
| 13 | Đường số 8                                                | 1.300   | Bổ sung mới |
| 14 | Các vị trí còn lại trong cụm dân cư                       | 400     | Bổ sung mới |
| 15 | <b>Tuyến dân cư ấp Phú Lợi (nền cơ bản)</b>               | 103     |             |
| 16 | <b>Tuyến dân cư cầu Hiệp Lợi (nền cơ bản)</b>             | 132     |             |
| 17 | <b>Tuyến dân cư ấp Phú Hòa (nền cơ bản)</b>               | 153     |             |
| 18 | <b>Tuyến dân cư Bắc Cỏ Lau</b>                            |         |             |
|    | - Nền linh hoạt                                           | 686     |             |
|    | - Nền cơ bản                                              | 342     |             |
| *  | <b>Tuyến dân cư ấp 1, Vĩnh Thạnh</b>                      |         |             |
| 19 | Đường số 4: Từ đường liên xã đến cuối đường               | 1.100   | Bổ sung mới |
| 20 | Đường số 5: Từ đường liên xã đến cuối đường               | 1.100   | Bổ sung mới |
| 21 | Đường số 2: Từ đường số 4 đến đường số 5                  | 1.000   | Bổ sung mới |
| 22 | Các vị trí tiếp giáp đường liên xã                        | 1.100   | Bổ sung mới |
| 21 | Các vị trí còn lại trong cụm dân cư                       | 500     | Bổ sung mới |
| 24 | <b>Cụm dân cư ấp 2 (Vĩnh Phước)</b>                       |         |             |
|    | - Các đường tiếp giáp chợ và giáp lộ giao thông nông thôn | 385     |             |
|    | - Các đường còn lại                                       | 136     |             |
| 25 | <b>Tuyến dân cư ấp 3, Vĩnh Lợi</b>                        |         |             |
|    | - Các đường tiếp giáp chợ và giáp lộ giao thông nông thôn | 550     |             |
|    | - Các đường còn lại                                       | 121     |             |

| <b>TT</b> | <b>Tên đường</b>                                                                                 | <b>Giá đất</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>26</b> | <b>Tuyến dân cư vàm kênh Vĩnh Lợi (Vĩnh Hưng), nền cơ bản</b>                                    | 154            |                |
| <b>27</b> | <b>Tuyến dân cư ấp 2 (Vĩnh Phước) mở rộng, nền cơ bản (Địa phận ấp Vĩnh Lợi)</b>                 | 136            |                |
| <b>28</b> | <b>Tuyến dân cư ấp 2 (Vĩnh Phước) sạt lở, nền cơ bản</b>                                         | 169            |                |
| <b>29</b> | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>\geq 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 130            | Bổ sung mới    |
| <b>30</b> | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>&lt; 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 100            | Bổ sung mới    |
| <b>31</b> | <b>Các vị trí còn lại</b>                                                                        | 66             |                |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Loại đất                                                                                                                              | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|          |                                                                                                                                       | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>1</b> | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                                                                    |          |          |          |         |
|          | - Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền) trừ trung tâm hành chính xã | 53       | 44       |          |         |
|          | - Vị trí còn lại (chỉ xác định một vị trí)                                                                                            | 33       |          |          |         |
| <b>2</b> | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                                                          |          |          |          |         |
|          | - Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền) trừ trung tâm hành chính xã | 90       | 75       |          |         |
|          | - Vị trí còn lại (chỉ xác định một vị trí)                                                                                            | 53       |          |          |         |

**Phụ lục 65**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN AN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đường                                                                     | Giá đất | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1   | Đất ở nông thôn tại Trung tâm Chính Trị xã                                    | 1.354   |         |
| 2   | Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã                                   | 1.176   |         |
| 3   | Chợ Long Hiệp (các nền đối diện chợ)                                          | 2.030   |         |
| 4   | Chợ Tân An                                                                    | 1.344   |         |
| II  | Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông                                    |         |         |
| 5   | Đường nhựa liên xã (Long An - Châu Phong):                                    |         |         |
|     | - Cầu nghĩa trang liệt sĩ - trạm y tế xã                                      | 1.123   |         |
|     | - Trạm y tế xã - ranh Long An, Châu Phong                                     | 936     |         |
| 6   | Đường nhựa bờ Tây kênh Đào Đức Ông                                            | 468     |         |
| 7   | Đường đất bờ Đông kênh Đào Đức Ông                                            | 449     |         |
| 8   | Đường nhựa (đường Cộ Đầu Ngàn)                                                | 449     |         |
| 9   | Đường nhựa bờ Tây kênh Đào Thần Nông                                          | 468     |         |
| 10  | Đường bê tông: Từ đường phía sau cây xăng Lê Hữu Tranh đến ranh xã Châu Phong | 390     |         |
| 11  | Tuyến dân cư Tây Kênh Đào                                                     | 780     |         |
| 12  | Tuyến dân cư Tây Kênh Đào giai đoạn II                                        | 1.248   |         |
| 13  | Tuyến dân cư Long Hòa                                                         | 936     |         |
| 14  | Tuyến dân cư Tân Hộ B2                                                        | 936     |         |

| STT | Tên đường                                                                       | Giá đất | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 15  | Tuyến dân cư Long Hiệp (các nền còn lại)                                        | 1.248   |         |
| 16  | Đường bờ Bắc Kênh 30/4                                                          | 234     |         |
| 17  | Khu tái định cư đường dẫn cầu Tân An                                            | 1.821   |         |
| 18  | Đường tỉnh 952 (Bến phà Tân An cũ - Quốc lộ 80B)                                | 950     |         |
| 19  | Quốc lộ 80B                                                                     |         |         |
|     | - Từ ranh Long Phú đến đường dẫn Cầu Tân An                                     | 1.654   |         |
|     | - Từ đường dẫn Cầu Tân An đến mương ranh Tân Thạnh cũ                           | 1.679   |         |
|     | - Từ mương ranh xã Tân Thạnh cũ đến xã Vĩnh Xương                               | 950     |         |
| 20  | Tuyến dân cư Lô 19                                                              | 792     |         |
| 21  | Tuyến dân cư mương Cầu Chuối                                                    | 475     |         |
| 22  | Tuyến dân cư Tân Hòa B giai đoạn 2                                              | 1.188   |         |
| 23  | Tuyến dân cư kênh 7 xã                                                          | 475     |         |
| 24  | Đường nhựa, bê tông                                                             | 475     |         |
| 25  | Tuyến dân cư Tân Hòa B giai đoạn 1                                              | 634     |         |
| 26  | Tuyến dân cư Tân Hậu A2                                                         | 634     |         |
| 27  | Tuyến dân cư đường tránh sạt lở (26 nền)                                        | 475     |         |
| 28  | Đường dẫn tránh sạt lở ấp Tân Hậu A1                                            | 475     |         |
| 29  | Đường rạch Ông tà ấp Tân Hòa C (Quốc lộ 80B - Đường tránh sạt lở ấp Tân Hậu A1) | 500     |         |
| 30  | Đường Nhựa (đoạn từ ranh xã Vĩnh Xương đến cầu Mương Cầu Chuối)                 | 475     |         |
| 31  | Đường bê tông Xếp Cỏ Găng                                                       | 317     |         |
| 32  | Tuyến dân cư Tân Phú A                                                          | 475     |         |

| STT | Tên đường                                                                      | Giá đất | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 33  | Tuyến dân cư Núi Nổi + Mở rộng                                                 | 634     |         |
| 34  | Đường Cộ Núi Nổi                                                               | 500     |         |
| 35  | Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa | 360     |         |
| 36  | Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa    | 288     |         |
| 37  | Các tuyến đường còn lại                                                        | 200     |         |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT        | Loại đất                                                                                                | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|           |                                                                                                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b>  | <b>Ấp Long Hiệp, Ấp Long Hòa, Ấp Long Thành, Ấp Tân Hậu B2</b>                                          |          |          |          |         |
| 1         | Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản                                             |          |          |          |         |
|           | - Đường dẫn cầu Tân An - Long An                                                                        | 116      | 96       |          |         |
|           | - Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu              | 109      | 88       |          |         |
| 2         | Đất trồng cây lâu năm                                                                                   |          |          |          |         |
|           | - Đường dẫn cầu Tân An - Long An                                                                        | 174      | 139      |          |         |
|           | - Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu              | 116      | 93       |          |         |
| <b>II</b> | <b>Ấp Tân Hậu AI, Ấp Tân Hậu AII, Ấp Tân Hòa B, Ấp Tân Hòa C, Ấp Tân lập, Ấp Tân Lợi, Ấp Tân Phú B)</b> |          |          |          |         |
| 1         | Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản                                             |          |          |          |         |
|           | - Tiếp giáp Đường tỉnh 952                                                                              | 89       | 75       |          |         |
|           | - Đường dẫn cầu Tân An - Long An                                                                        | 116      | 96       |          |         |
|           | - Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu              | 75       | 68       |          |         |
| 2         | Đất trồng cây lâu năm                                                                                   |          |          |          |         |
|           | - Tiếp giáp Đường tỉnh 952                                                                              | 160      | 128      |          |         |
|           | - Đường dẫn cầu Tân An - Long An                                                                        | 174      | 139      |          |         |
|           | - Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu              | 116      | 93       |          |         |

| TT         | Loại đất                                                                                   | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|            |                                                                                            | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>III</b> | <b>Ấp Giồng Trà Dên, Ấp Hòa Tân, Ấp Hoà Thạnh, Ấp Núi Nổi, Ấp Tân Đông, Ấp Tân Phú)</b>    |          |          |          |         |
| 1          | Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản                                |          |          |          |         |
|            | - Tiếp giáp Đường tỉnh 952                                                                 | 94       | 79       |          |         |
|            | - Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu | 79       | 72       |          |         |
| 2          | Đất trồng cây lâu năm                                                                      |          |          |          |         |
|            | - Tiếp giáp Đường tỉnh 952                                                                 | 160      | 128      |          |         |
|            | - Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu | 102      | 81       |          |         |

**Phụ lục 66**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CHÂU PHONG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Tên đường                                                                      | Giá đất | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1  | Đất ở nông thôn tại trung tâm (cầu Phú Vĩnh - đường vào trạm Y tế)             | 2.538   |         |
| 2  | Đất ở nông thôn tại trung tâm (Lê Chánh)                                       | 2.030   |         |
| 3  | Đất ở nông thôn tại trung tâm (Châu Phong)                                     | 1.015   |         |
| *  | Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ                                              |         |         |
| 4  | Chợ Phú Vĩnh                                                                   | 5.076   |         |
| 5  | Chợ Lê Chánh                                                                   | 2.030   |         |
| 6  | Chợ Châu Phong                                                                 | 1.015   |         |
| 7  | Tỉnh lộ 953                                                                    |         |         |
|    | - Đường vào Trạm y tế - Cầu ông Chủ                                            | 1.126   |         |
|    | - Cầu ông Chủ - Cầu Vàm Kênh Vĩnh An                                           | 958     |         |
|    | - Đoạn phà Châu Giang cũ - Cầu Vàm kênh Vĩnh An                                | 1.404   |         |
| 8  | Đường tỉnh 951: đoạn từ đường tỉnh 953 đến giáp ranh xã Phú Hiệp               | 624     |         |
| 9  | Đường liên kết vùng (Quốc lộ N1): từ ranh xã Long Phú - Đường dẫn Cầu Châu Đốc | 2.014   | Bổ sung |
| 10 | Đường dẫn Cầu Châu Đốc: Từ Cầu Châu Đốc - Đường tỉnh 953                       | 2.260   | Bổ sung |
| *  | Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã                            |         |         |
| 11 | Đường nhựa Bắc Kênh Vĩnh An                                                    | 804     |         |
| 12 | Tuyến dân cư Phú An A                                                          | 965     |         |

| TT | Tên đường                                                                               | Giá đất | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 13 | <b>Đường Tây Kênh Đào:</b> từ kênh Vĩnh An đến ranh xã Tân An                           | 482     |         |
| 14 | <b>Đường nhựa Kênh Thần Nông:</b> đoạn từ chợ Phú Vĩnh đến Đường liên kết vùng          | 2.014   |         |
| 15 | <b>Đường nhựa Kênh Thần Nông:</b> đoạn từ Đường liên kết vùng đến ranh xã Phú Lâm       | 1.208   |         |
| 16 | <b>Đường đất kênh 26/3 (suốt tuyến)</b>                                                 | 241     |         |
| 17 | <b>Đường bờ Nam kênh 30/4</b>                                                           | 241     |         |
| 18 | <b>Khu dân cư Vĩnh Thạnh 2 + Nối dài</b>                                                | 638     |         |
| 19 | <b>Tuyến dân cư ấp Phú Hữu:</b> Đường tỉnh 953 đến Kênh 26/3                            | 559     |         |
| 20 | <b>Cụm dân cư trung tâm Lê Chánh (các đường còn lại không đối diện UBND xã, chợ xã)</b> | 1.149   |         |
| 21 | <b>Đường cộ ông Ba Phận:</b> từ Tỉnh lộ 953 đến Kênh 26/3                               | 250     |         |
| 22 | <b>Đường cộ Mương Tri:</b> từ Tỉnh lộ 953 đến Quốc lộ N1                                | 239     |         |
| 23 | <b>Đường kênh Đội Thành:</b> từ Bờ bắc kênh Vĩnh An đến Kênh 30/4                       | 239     |         |
| 24 | <b>Đường nhựa liên xã:</b> Cầu Vàm kênh Vĩnh An đến ranh xã Tân An                      | 780     |         |
| 25 | <b>Đường nhựa:</b> từ Phà Châu Giang cũ đến ranh xã Hòa Lạc                             | 936     |         |
| 26 | <b>Tuyến dân cư Hòa Long (cụm dân cư Châu Giang, các nền còn lại)</b>                   | 1.560   |         |
| 27 | <b>Cụm dân cư Phũm Soài + Mở rộng</b>                                                   | 936     |         |
| 28 | <b>Tuyến dân cư Bắc Vĩnh An</b>                                                         | 936     |         |
| 29 | <b>Tuyến dân cư Vĩnh Tường 1</b>                                                        | 936     |         |
| 30 | <b>Tuyến dân cư Vĩnh Lợi 1, 2</b>                                                       | 936     |         |
| 31 | <b>Khu dân cư bến đò Châu Phong Vĩnh Trường</b>                                         | 936     |         |
| 32 | <b>Tuyến dân cư Vĩnh Lợi 2 nối dài + mở rộng</b>                                        | 936     |         |
| 33 | <b>Đường Rọc Diên Điền</b>                                                              | 234     |         |

| TT | Tên đường                                                                      | Giá đất | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 34 | TDC di dời khẩn cấp: Suốt tuyến                                                | 1.560   | Bổ sung |
| 35 | Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa | 344     | Bổ sung |
| 36 | Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa    | 275     | Bổ sung |
| 37 | Các tuyến đường còn lại                                                        | 229     |         |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT         | Loại đất                                                                                                          | Giá đất |     |     | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|---------|
|            |                                                                                                                   | VT1     | VT2 | VT3 |         |
| <b>I</b>   | <b>Khu vực: ấp Phú An A, ấp Phú An B, ấp Phú Hưng, ấp Phú Bình</b>                                                |         |     |     |         |
| <b>1</b>   | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                                                |         |     |     |         |
|            | - Tiếp giáp Đường tỉnh 953                                                                                        | 117     | 97  |     |         |
|            | - Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu                        | 90      | 83  |     |         |
| <b>2</b>   | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                                      |         |     |     |         |
|            | - Tiếp giáp Đường tỉnh 953                                                                                        | 174     | 139 |     |         |
|            | - Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu                        | 116     | 93  |     |         |
| <b>II</b>  | <b>Khu vực: ấp Phú Hữu 1, Phú Hữu 2, Vĩnh Thạnh 1, Vĩnh Thạnh 2</b>                                               |         |     |     |         |
| <b>1</b>   | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                                                |         |     |     |         |
|            | - Tiếp giáp Đường tỉnh 953                                                                                        | 109     | 96  |     |         |
|            | - Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu                        | 89      | 82  |     |         |
| <b>2</b>   | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                                      |         |     |     |         |
|            | - Tiếp giáp Đường tỉnh 953                                                                                        | 174     | 139 |     |         |
|            | - Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu                        | 116     | 93  |     |         |
| <b>III</b> | <b>Khu vực: ấp Vĩnh Lợi 1, Vĩnh Lợi 2, Vĩnh Tường 1, Vĩnh Tường 2, Phũm Soài, Hoà Long, Châu Giang, Hoà Thạnh</b> |         |     |     |         |
| <b>1</b>   | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                                                |         |     |     |         |
|            | - Tiếp giáp Đường tỉnh 951, 953                                                                                   | 108     | 95  |     |         |
|            | - Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu                        | 95      | 81  |     |         |

| TT       | Loại đất                                                                                                                                                        | Giá đất |     |     | Ghi chú |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|---------|
|          |                                                                                                                                                                 | VT1     | VT2 | VT3 |         |
|          | <b>Các tuyến giao thông nội đồng</b>                                                                                                                            |         |     |     |         |
|          | Đường cộ Kênh Đòn Dong (Đường cộ 6 Nộp - Đường cộ 30/4); Đường cộ 6 Nộp (Đường tỉnh 951 - Đường cộ Kênh Đòn Dong); Đường cộ số 1; Đường cộ số 5; Đường cộ số 10 | 95      | 81  |     |         |
| <b>2</b> | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                                                                                    |         |     |     |         |
|          | Tiếp giáp Đường tỉnh 951, 953                                                                                                                                   | 161     | 129 |     |         |
|          | Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu                                                                        | 117     | 94  |     |         |
|          | <b>Các tuyến giao thông nội đồng</b>                                                                                                                            |         |     |     |         |
|          | Đường cộ Kênh Đòn Dong (Đường cộ 6 Nộp - Đường cộ 30/4); Đường cộ 6 Nộp (Đường tỉnh 951 - Đường cộ Kênh Đòn Dong); Đường cộ số 1; Đường cộ số 5; Đường cộ số 10 | 117     | 94  |     |         |

**Phụ lục 67**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH XƯƠNG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Tên đường                                                                           | Giá đất | Ghi chú     |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------|
| <b>I</b> | <b>Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)</b> |         |             |
| <b>*</b> | <b>Đất ở nông thôn tại trung tâm xã</b>                                             |         |             |
| <b>1</b> | Đất ở nông thôn tại trung tâm khu vực Vĩnh Hòa                                      | 840     |             |
| <b>2</b> | Đất ở nông thôn tại trung tâm khu vực Vĩnh Xương                                    | 672     |             |
| <b>3</b> | Đất ở nông thôn tại trung tâm khu vực Phú Lộc                                       | 1344    |             |
| <b>*</b> | <b>Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã</b>                                         |         |             |
| <b>4</b> | Chợ Vĩnh Hòa                                                                        | 1848    |             |
| <b>5</b> | Chợ Phú Lộc                                                                         | 1344    |             |
| <b>*</b> | <b>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông</b>                                   |         |             |
| <b>6</b> | <b>Quốc lộ 80B</b>                                                                  |         |             |
|          | - Cầu Bến Nước - Ngã 3 Mũi Tàu                                                      | 864     |             |
|          | - Ngã 3 Mũi Tàu - Cây xăng Long Hùng                                                | 900     | Bổ sung mới |
|          | - Cây xăng Long Hùng - Cầu Am Lôi Thôi                                              | 1.000   | Bổ sung mới |
|          | - Từ Hải Quan - Cầu Bến Nước                                                        | 943     |             |
| <b>*</b> | <b>Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã</b>                          |         |             |
| <b>7</b> | Đường Nhựa khu vực Vĩnh Hòa, Phú Lộc                                                | 432     |             |
| <b>8</b> | Đường đất, đường bê tông khu vực Vĩnh Hòa                                           | 288     |             |

| <b>TT</b> | <b>Tên đường</b>                                                       | <b>Giá đất</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>9</b>  | Tuyến dân cư Vĩnh Hòa giai đoạn II                                     | 648            |                |
| <b>10</b> | Tuyến dân cư Hồ Chuông                                                 | 432            |                |
| <b>11</b> | Cụm dân cư TT xã Vĩnh Hòa (cũ)                                         | 432            |                |
| <b>12</b> | Cụm dân cư trung tâm xã nổi dài                                        | 864            |                |
| <b>13</b> | Đường nhựa khu vực Vĩnh Xương                                          | 707            |                |
| <b>14</b> | Đường đất, bê tông khu vực Vĩnh Xương                                  | 314            |                |
| <b>15</b> | Tuyến dân cư Ấp 1                                                      | 943            |                |
| <b>16</b> | Tuyến dân cư Lộ hàng me                                                | 786            |                |
| <b>17</b> | Tuyến dân cư kênh 7 xã (TL 952 Sông Tiền)                              | 1100           |                |
| <b>18</b> | Tuyến dân cư kênh 7 xã (TL 952 ranh Phú Lộc)                           | 629            |                |
| <b>19</b> | TDC kênh cùng                                                          | 629            |                |
| <b>20</b> | Khu tái định cư Vĩnh Xương                                             | 943            |                |
| <b>21</b> | Tuyến dân cư Ba Lò                                                     | 943            |                |
| <b>22</b> | Khu Tái định cư Kè Vĩnh Xương                                          | 943            |                |
| <b>23</b> | Đường bờ Bắc Kênh Cùn (Tỉnh lộ 952 kênh 7 xã)                          | 472            |                |
| <b>24</b> | Đường bờ Kè Vĩnh Xương                                                 | 943            |                |
| <b>25</b> | Tuyến dân cư khắc phục ô nhiễm môi trường Xã Vĩnh Xương                | 943            |                |
| <b>26</b> | Khu tái định cư Vĩnh Xương (mở rộng)                                   | 943            |                |
| <b>27</b> | Tuyến dân cư kênh 7 xã                                                 | 312            |                |
| <b>28</b> | Tuyến dân cư Bắc Tân An                                                | 312            |                |
| <b>29</b> | Tuyến dân cư Bắc Tân An (các nền thuộc Xã Vĩnh Hòa theo Ranh giới 364) | 468            |                |

| <b>TT</b> | <b>Tên đường</b>                                                               | <b>Giá đất</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>30</b> | Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa | 300            | Bổ sung mới    |
| <b>31</b> | Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa    | 240            | Bổ sung mới    |
| <b>32</b> | Các tuyến đường còn lại                                                        | 200            |                |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT        | Loại đất                                                                                   | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|           |                                                                                            | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b>  | <b>Áp Vĩnh Thạnh A, B, C, D, Vĩnh Bường, Vĩnh Khánh, Vĩnh An</b>                           |          |          |          |         |
| <b>1</b>  | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                         |          |          |          |         |
|           | - Tiếp giáp Đường tỉnh 952                                                                 | 107      | 86       |          |         |
|           | - Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu | 86       | 71       |          |         |
| <b>2</b>  | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                               |          |          |          |         |
|           | - Tiếp giáp Đường tỉnh 952                                                                 | 160      | 128      |          |         |
|           | - Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu | 116      | 93       |          |         |
| <b>II</b> | <b>Áp 1, 2 ,3, 4, 5</b>                                                                    |          |          |          |         |
| <b>1</b>  | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                         |          |          |          |         |
|           | - Tiếp giáp Đường tỉnh 952                                                                 | 120      | 99       |          |         |
|           | - Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu | 85       | 71       |          |         |
| <b>2</b>  | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                               |          |          |          |         |
|           | - Tiếp giáp Đường tỉnh 952                                                                 | 160      | 128      |          |         |
|           | - Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu | 116      | 93       |          |         |

| TT         | Loại đất                                                                                   | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|            |                                                                                            | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>III</b> | <b>Ấp Phú Quý, Phú Yên, Phú Bình</b>                                                       |          |          |          |         |
| <b>1</b>   | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                         |          |          |          |         |
|            | - Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu | 69       | 55       |          |         |
| <b>2</b>   | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                               |          |          |          |         |
|            | - Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu | 87       | 73       |          |         |

**C. ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ CỬA KHẨU***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| <b>TT</b> | <b>Đơn vị hành chính</b>                           | <b>Tên khu</b>                     | <b>Giá đất</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|----------------------------------------------------|------------------------------------|----------------|----------------|
| 1         | Xã Vĩnh Xương<br>(Khu kinh tế cửa khẩu Vĩnh Xương) | Đất thương mại - dịch vụ           | 749            |                |
|           |                                                    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 562            |                |

**Phụ lục 68**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ TÂN**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Tên đường                                                                                                                              | Giá đất | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| <b>1</b> | <b>Đường Chu Văn An</b>                                                                                                                |         |         |
|          | - Ngã 3 hẻm 4 - ngã 3 hẻm 6 (VP. Ban ấp Mỹ Lương)                                                                                      | 5.200   |         |
|          | - Bến Tàu - Đình Phú Mỹ                                                                                                                | 5.200   |         |
|          | - Ngã tư bến xe huyện (cũ) - Đình Phú Mỹ                                                                                               | 3.000   |         |
|          | - Ngã 3 hẻm 4 - Cầu Hy Vọng 44                                                                                                         | 3.000   |         |
|          | - Ngã 3 hẻm 6 (Vp ấp Mỹ Lương) - Bến Tàu                                                                                               | 3.000   |         |
| <b>2</b> | <b>Đường Trường Chinh - Trần Phú - Nguyễn Văn Cừ:</b> đoạn từ đường Chu Văn An - đến đường Tôn Đức Thắng, kể cả 02 lô nền đối diện chợ | 6.000   |         |
| <b>3</b> | <b>Đường Tôn Đức Thắng:</b> đoạn từ Cầu đúc Cái Tắc đến Ngã 4 bến xe huyện (cũ)                                                        | 3.000   |         |
| <b>4</b> | <b>Đường Hải Thượng Lãn Ông</b>                                                                                                        |         |         |
|          | - Ngã 3 hẻm 4 - ngã 4 Mỹ Lương                                                                                                         | 3.000   |         |
|          | - Từ ngã 4 Mỹ Lương - Ngã 4 đường Nguyễn Trung Trực                                                                                    | 3.000   |         |
|          | - Từ ngã 4 giáp đường Nguyễn Trung Trực - hết ranh Trạm biến áp 110KV                                                                  | 2.000   |         |
| <b>*</b> | <b>Khu vực chợ Mỹ Lương</b>                                                                                                            |         |         |
| <b>5</b> | <b>Hai dãy phố chợ Mỹ Lương - hẻm số 3</b>                                                                                             | 2.500   |         |
| <b>6</b> | <b>Hai dãy phố chợ cá (giáp bờ kè)</b>                                                                                                 | 1.200   |         |
| <b>7</b> | <b>Từ Hẻm 3 - hẻm 6</b>                                                                                                                | 1.200   |         |
| <b>8</b> | <b>Hẻm 4 (nhà Kim Phượng - bến dò Tân Hưng cũ)</b>                                                                                     | 1.200   |         |
| <b>*</b> | <b>Khu vực chợ Đình</b>                                                                                                                |         |         |

| TT | Tên đường                                                                                                                                                                 | Giá đất | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 9  | Hai dãy phố chợ cá bờ sông Tiền                                                                                                                                           | 2.500   |         |
| 10 | Hai dãy phố nhà lồng chợ Đình                                                                                                                                             | 3.000   |         |
| 11 | Cuối nhà lồng chợ - Đội điều tra Công an huyện cũ                                                                                                                         | 1.200   |         |
| 12 | Khu vực công viên (đối diện UBND thị trấn Phú Mỹ cũ): Tiếp giáp công viên                                                                                                 | 2.500   |         |
| 13 | Khu vực TTTM: Các đường còn lại (Nguyễn Văn Linh, Lê Duẩn, Hà Huy Tập, Lý Tự Trọng, Phạm Văn Đồng, Võ Văn Tần, Kim Đồng, Nguyễn Thị Minh Khai, Lê Hồng Phong, Võ Thị Sáu) | 6.000   |         |
| 14 | Đường Trần Văn Thành: Từ ngã 3 giáp đường Tôn Đức Thắng - ngã 3 giáp đường tỉnh 954                                                                                       | 3.400   |         |
| 15 | Đường Nguyễn Trung Trực: Từ ngã 3 giáp đường Trần Văn Thành - cầu Nguyễn Trung Trực)                                                                                      | 3.400   |         |
| 16 | Đường Lê Duẩn: Từ giáp đường Chu Văn An - đường Lê Hồng Phong                                                                                                             | 6.000   |         |
| 17 | Đường Trương Định: Từ giáp đường Tôn Đức Thắng - đường ngành rèn                                                                                                          | 6.000   |         |
| 18 | Đường tỉnh 954: Từ ngã 4 bến xe huyện (cũ) - Cầu Chín Mí                                                                                                                  | 2.000   |         |
| 19 | Đường Nguyễn Hữu Cánh: Từ ngã 3 giáp đường Tôn Đức Thắng - Đội Điều tra Công an huyện cũ                                                                                  | 3.000   |         |
| 20 | Đường số 4 cặp Công An xã Phú Tân                                                                                                                                         |         |         |
|    | - Từ đường Tôn Đức Thắng - Chu Văn An (đường cặp Tổ đình)                                                                                                                 | 1.500   |         |
|    | - Từ đường Tôn Đức Thắng - Nguyễn Trung Trực                                                                                                                              | 2.000   |         |
| 21 | Đường ngành rèn: Từ ngã 3 Bến Tàu - ngã 3 Tân Lễ                                                                                                                          | 1.800   |         |
| 22 | Đường ông Ba Tợ: Từ ngã 3 đường ngành rèn - đường Nguyễn Trung Trực                                                                                                       | 2.000   |         |
| 23 | Đường đai phía sau dãy Tuyến dân cư đường Trương Định: Từ giáp đường Tôn Đức Thắng - đường ngành rèn                                                                      | 2.000   |         |
| 24 | Quốc lộ 80B: Cầu Cái Tắc - giáp ranh xã Phú An                                                                                                                            | 2.000   |         |
| 25 | Đường bê tông lên Phòng giáo dục: Cầu Hy Vọng 44 - Quốc lộ 80B                                                                                                            | 1.000   |         |
| *  | Tiếp giáp giao thông nông thôn, đường liên xã                                                                                                                             |         |         |
| 26 | Tuyến dân cư Phú Mỹ - Phú Thọ                                                                                                                                             | 2.500   |         |
| 27 | Hết ranh trạm biến áp 110KV - ranh Phú Hưng cũ                                                                                                                            | 1.500   |         |

| TT | Tên đường                                                                                                                           | Giá đất | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 28 | <b>Đường Bắc Cái Tắc: Cầu Nguyễn Trung Trực - Bờ kè Sông Tiền</b>                                                                   | 1.500   |         |
| 29 | <b>Đường Bắc Cái Tắc: Từ cầu Nguyễn Trung Trực - ranh Phú Hưng cũ</b>                                                               | 1.000   |         |
| 30 | <b>Đất ở nông thôn tiếp giáp với Quốc lộ 80B</b>                                                                                    |         |         |
|    | - Từ ngã 4 Bến xe - Bến phà Thuận Giang                                                                                             | 2.000   |         |
| *  | <b>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường tỉnh 954</b>                                                                                     |         |         |
| 31 | <b>Từ cầu Chín Mỹ - cầu Cái Đầm (Kể cả nền mặt tiền CDC Tân Hòa và CDC Bắc Cái Đầm)</b>                                             | 1.500   |         |
| 32 | <b>CDC Bắc Cái Đầm (Trừ nền mặt tiền giáp đường tỉnh 954)</b>                                                                       | 1.000   |         |
| 33 | <b>CDC Tân Hòa (Trừ nền mặt tiền giáp đường tỉnh 954)</b>                                                                           | 813     |         |
| *  | <b>Đất ở nông thôn tại các chợ xã</b>                                                                                               |         |         |
| 34 | <b>Chợ Bắc Cái Đầm</b>                                                                                                              | 2.500   |         |
| 35 | <b>Chợ Nhơn Hòa</b>                                                                                                                 | 1.000   |         |
| 36 | <b>Chợ Phú Hưng</b>                                                                                                                 | 2.000   |         |
| 37 | <b>Nền dân cư Cụm công nghiệp - TTCN Tân Trung</b>                                                                                  | 2.000   |         |
| 38 | <b>Tuyến DC Tân Trung</b>                                                                                                           | 1.000   |         |
| 39 | <b>Bờ Nam, Bắc ngoài TDC Tân Trung: Từ giáp QL80B - đường cồn ngoài</b>                                                             | 500     |         |
| 40 | <b>Từ giáp ranh Phú Mỹ cũ - ngã 4 đường Phà Thuận Giang (áp Trung 2)</b>                                                            | 500     |         |
| 41 | <b>Ngã 4 đường Phà Thuận Giang - Tuyến dân cư Tân Trung (đường cồn trong, bao gồm đoạn nối đường cồn trong với đường cồn ngoài)</b> | 500     |         |
| 42 | <b>Ngã 3 đường phà Thuận Giang - Cuối đường cồn ngoài (đường Xóm Gò - đường cồn ngoài, bao gồm đoạn Bến dò Tân Trung)</b>           | 500     | Bổ sung |
| 43 | <b>Ngã 3 Út Ngoán - Bến dò Vàm Nao - Ngã 3 Nàng Ét (đường Vàm Nao - Nàng Ét)</b>                                                    | 400     | Bổ sung |
| 44 | <b>Cụm dân cư Phú Hưng (sau chợ)</b>                                                                                                | 380     |         |
| 45 | <b>Ranh Phú Mỹ cũ - Đình Thần Phú Hưng (đường Vòng O)</b>                                                                           | 750     |         |

| TT | Tên đường                                                                                        | Giá đất | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 46 | <b>Đình Thần Phú Hưng - Cầu Cái Đầm (đường Vòng O)</b>                                           | 625     |         |
| 47 | <b>Đường Đông mương Trường học (từ giáp QL80B - cầu Trường A)</b>                                | 313     |         |
| 48 | <b>Đường 02 bờ ngọn Rạch Dầu</b>                                                                 | 313     |         |
| 49 | <b>Đường Tây mương Trường học (từ giáp QL80B - cầu Trường A)</b>                                 | 313     |         |
| 50 | <b>Đường kênh Thần nông (đường Huyện 157)</b>                                                    | 500     |         |
| 51 | <b>Đường bờ Tây kênh Thần Nông</b>                                                               | 313     | Bổ sung |
| 52 | <b>Bắc Cái Tắc (Từ ranh TT. Phú Mỹ cũ - cầu Xây Phú Hưng)</b>                                    | 500     |         |
| 53 | <b>Đường Phú Hưng - Hiệp Xương: từ cầu Đình Phú Hưng - ranh xã Bình Thạnh Đông</b>               | 380     |         |
| 54 | <b>Đường từ cầu Xây - ranh xã Bình Thạnh Đông</b>                                                | 380     |         |
| 55 | <b>Đông kênh sườn Phú Hưng - Phú Thọ: từ giáp đường Bắc Cái Tắc - ranh xã Phú An</b>             | 250     |         |
| 56 | <b>Tây kênh sườn Phú Hưng - Phú Thọ: từ giáp đường Bắc Cái Tắc - ranh xã Phú An</b>              | 250     | Bổ sung |
| 57 | <b>Đường Bùng Binh: từ cống Bùng Binh - ngã 3 mương Đoàn Trường</b>                              | 250     |         |
| 49 | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>\geq 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 300     | Bổ sung |
| 50 | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>&lt; 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 240     | Bổ sung |
| 51 | <b>Các tuyến đường còn lại</b>                                                                   | 200     |         |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Loại đất                                                                                                                                                                                                                                    | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|          |                                                                                                                                                                                                                                             | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b> | <b>Khu vực: ấp Thượng 1, ấp Thượng 2, ấp Thượng 3, ấp Trung 1, ấp Trung 3, ấp Trung Thạnh, Mỹ Lương, Cái Tắc, Phú Hòa</b>                                                                                                                   |          |          |          |         |
| <b>1</b> | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                                                                                                                                                                          |          |          |          |         |
|          | - Phía Đông giáp sông Tiền.<br>- Phía Tây giáp đường Nguyễn Trung Trực đến hết đường Hải Thượng Lãn Ông (trạm biên áp 110)<br>- Phía Nam giáp xã Tân Trung (từ Chi Cục thuế cũ - An Hòa Tự)<br>- Phía Bắc giáp ngã ba hẻm nước mắm cũ.      | 140      |          |          |         |
|          | Tiếp giáp Quốc lộ 80B (Cầu Cái Tắc - Mương Phên (giáp ranh xã Phú An))                                                                                                                                                                      | 86       | 69       |          |         |
|          | Tiếp giáp đường tỉnh 954 (Đoạn từ An Hòa tự - cầu Chín Mí)                                                                                                                                                                                  | 86       | 69       |          |         |
|          | Từ trạm biên áp 110 - ranh xã Phú Hưng (cũ)                                                                                                                                                                                                 | 79       | 63       |          |         |
|          | Đường Bắc Cái Tắc - ranh xã Phú Hưng (cũ)                                                                                                                                                                                                   | 79       | 63       |          |         |
|          | Các tuyến Dân cư vượt lũ: Tuyến DC Phú Mỹ, tuyến DC Phú Mỹ mở rộng, tuyến DC Phú Mỹ - Phú Thọ                                                                                                                                               | 79       | 60       |          |         |
|          | Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)                                                                                                                                                                                                   | 48       |          |          |         |
| <b>2</b> | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                                                                                                                                                                |          |          |          |         |
|          | - Phía Đông giáp sông Tiền.<br>- Phía Tây giáp đường Nguyễn Trung Trực đến hết đường Hải Thượng Lãn Ông (trạm biên áp 110)<br>- Phía Nam giáp xã Tân Trung (cũ) (từ Chi Cục thuế cũ - An Hòa Tự)<br>- Phía Bắc giáp ngã ba hẻm nước mắm cũ. | 182      |          |          |         |
|          | Tiếp giáp đường tỉnh 954 (Đoạn từ An Hòa tự - cầu Chín Mí)                                                                                                                                                                                  | 132      | 106      |          |         |

| TT        | Loại đất                                                                                                                                                                                   | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|           |                                                                                                                                                                                            | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
|           | Tiếp giáp Quốc lộ 80B (Cầu Cái Tắc - Mường Phèn (giáp xã Phú An))                                                                                                                          | 99       | 79       |          |         |
|           | Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông tiên)...                                                                                         | 93       | 74       |          |         |
|           | Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)                                                                                                                                                  | 60       |          |          |         |
| <b>II</b> | <b>Khu vực: ấp Mỹ Hóa 1, ấp Mỹ Hóa 2, ấp Mỹ Hóa 3, Tân Thạnh, Trung Hòa, Trung 2, Vàm Nao, Hậu Giang 1, Hậu Giang 2, Hưng Tân, Hưng Thới 1, Hưng Thới 2, Hưng Mỹ, Hưng Hòa, Hưng Thạnh</b> |          |          |          |         |
| <b>1</b>  | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                                                                                                                         |          |          |          |         |
|           | Tiếp giáp Quốc lộ 80B                                                                                                                                                                      | 70       | 55       |          |         |
|           | Tiếp giáp đường tỉnh 954                                                                                                                                                                   | 70       | 55       |          |         |
|           | Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Vàm Nao, sông Hậu)                                                                | 70       | 55       |          |         |
|           | Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)                                                                                                                                                  | 41       |          |          |         |
| <b>2</b>  | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                                                                                                               |          |          |          |         |
|           | Tiếp giáp Quốc lộ 80B                                                                                                                                                                      | 81       | 64       |          |         |
|           | Tiếp giáp đường tỉnh 954                                                                                                                                                                   | 81       | 64       |          |         |
|           | Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Vàm Nao, sông Hậu)                                                                | 81       | 64       |          |         |
|           | Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)                                                                                                                                                  | 52       |          |          |         |

**C. ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ CỬA KHẨU***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| <b>TT</b> | <b>Đơn vị hành chính</b> | <b>Tên khu</b>            | <b>Giá đất</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|--------------------------|---------------------------|----------------|----------------|
| 1         | Xã Phú Tân               | Cụm công nghiệp Tân Trung | 1.200          |                |

**Phụ lục 69**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ AN**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Tên Đường                                                                      | Giá Đất | Ghi chú               |
|----|--------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------|
| 1  | Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã                                    | 2.000   | Sửa tên đường         |
| 2  | Đất ở nông thôn tại trung tâm đảng ủy xã                                       | 2.000   | Sửa tên đường         |
| 3  | Đất ở nông thôn tại trung tâm ban chỉ huy quân sự xã                           | 1.200   | Sửa tên đường         |
| 4  | Chợ Mương Kinh                                                                 | 2.000   |                       |
| 5  | Chợ Mương Chùa                                                                 | 1.500   |                       |
| 6  | Chợ Phú Xuân                                                                   | 1.200   |                       |
| 7  | Tiếp giáp Quốc lộ 80B                                                          | 1.800   |                       |
| 8  | Tuyến dân cư Phú Mỹ - Phú Thọ                                                  | 2.000   |                       |
| 9  | Cụm Dân cư Phú An (Trừ các nền mặt tiền giáp Quốc lộ 80B)                      | 1.500   |                       |
| 10 | Từ Quốc lộ 80B - Cổng K26 mương Chùa                                           | 450     |                       |
| 11 | Từ cổng K26 mương Chùa - Kênh Sườn                                             | 250     | sửa mốc<br>đoạn tuyến |
| 12 | Đường huyện 157                                                                | 800     |                       |
| 13 | Cụm DC Phú Xuân                                                                | 630     |                       |
| 14 | Đường Nam Phú Hiệp: Từ chợ Mương Kinh - cổng Phú Hiệp                          | 500     |                       |
| 15 | Đường Nam Phú Hiệp: Từ cổng Phú Hiệp - tuyến dân cư Đông Phú Thọ, Nam Phú Hiệp | 450     | Gộp tuyến             |
| 16 | Cụm DC Đông Phú Thọ - Nam Phú Hiệp                                             | 450     |                       |
| 17 | Tiếp giáp sông Tiền                                                            | 250     |                       |

| TT | Tên Đường                                                                      | Giá Đất | Ghi chú              |
|----|--------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|
| 18 | Lộ đá (đường tỉnh 954 cũ)                                                      | 220     |                      |
| 19 | Đường đê kênh sườn ấp Phú Lợi                                                  | 200     |                      |
| 20 | Bờ bắc kênh Phú Hiệp (Từ Quốc lộ 80B Phú Quý - Phú Lợi)                        | 180     | sửa mố<br>đoạn tuyến |
| 21 | Tuyến kênh Thần nông cũ                                                        | 230     |                      |
| 22 | Tuyến K26 (từ kênh Thần nông - kênh Sườn Phú An)                               | 250     |                      |
| 23 | Đường Nam Phú Hiệp Từ tuyến dân cư Phú Xuân -Kênh Sườn Phú Thọ                 | 250     | sửa mố<br>đoạn tuyến |
| 24 | Từ ranh dưới Cụm dân cư Đông Phú Thọ, Nam Phú Hiệp - ranh xã Phú Tân           | 188     | sửa mố<br>đoạn tuyến |
| 25 | Đường Nam Mương Khai (từ cầu Bưu Điện - ranh Bình Thạnh Đông)                  | 180     | sửa mố<br>đoạn tuyến |
| 26 | Đường Nam Phú Bình (từ cầu bê tông - ranh Bình Thạnh Đông)                     | 180     | sửa mố<br>đoạn tuyến |
| 27 | Đường tây kênh Thần Nông: từ xã chợ vàm đến xã Phú Tân                         | 200     | Bổ sung              |
| 28 | Bờ tây kênh sườn Phú Thọ: từ giáp xã Phú Tân đến kênh Phú Hiệp                 | 180     | Bổ sung              |
| 29 | Bờ bắc kênh Mương Khai: từ kênh Thần Nông đến xã Bình Thạnh Đông               | 150     | Bổ sung              |
| 30 | Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa | 200     | Bổ sung              |
| 31 | Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa    | 180     | Bổ sung              |
| 32 | Các tuyến đường còn lại                                                        | 150     | Bổ sung              |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT        | Loại đất                                                                                                       | Giá đất  |          |          | Ghi Chú |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|           |                                                                                                                | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b>  | <b>Khu vực thuộc các ấp: Phú Quý, Phú Quới, Phú Bình, Phú Lợi</b>                                              |          |          |          |         |
| a         | Tiếp giáp Quốc lộ 80B                                                                                          | 75       | 60       |          |         |
| b         | Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Tiền) | 75       | 60       |          |         |
| c         | Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)                                                                      | 45       |          |          |         |
| <b>2</b>  | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                                   |          |          |          |         |
| a         | Tiếp giáp Quốc lộ 80B                                                                                          | 86       | 70       |          |         |
| b         | Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Tiền) | 86       | 70       |          |         |
| c         | Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)                                                                      | 52       |          |          |         |
| <b>II</b> | <b>Khu vực thuộc các ấp: Phú Mỹ Hạ, Phú Trung, Phú Mỹ Thượng, Phú Hậu</b>                                      |          |          |          |         |
| <b>1</b>  | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                                             |          |          |          |         |
| a         | Tiếp giáp Quốc lộ 80B                                                                                          | 70       | 55       |          |         |
| b         | Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Tiền) | 70       | 55       |          |         |
| c         | Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)                                                                      | 41       |          |          |         |
| <b>2</b>  | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                                   |          |          |          |         |
| a         | Tiếp giáp Quốc lộ 80B                                                                                          | 104      | 83       |          |         |
| b         | Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Tiền) | 81       | 64       |          |         |
| c         | Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)                                                                      | 60       |          |          |         |

| TT         | Loại đất                                                                                            | Giá đất  |          |          | Ghi Chú |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|            |                                                                                                     | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>III</b> | <b>Khu vực thuộc các ấp: Phú Đông, Phú Hạ, Phú Thu, Phú Tây</b>                                     |          |          |          |         |
| <b>1</b>   | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                                  |          |          |          |         |
| a          | Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II) | 58       | 46       |          |         |
| b          | Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)                                                           | 35       |          |          |         |
| <b>2</b>   | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                        |          |          |          |         |
| a          | Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II) | 70       | 55       |          |         |
| b          | Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)                                                           | 52       |          |          |         |

**Phụ lục 70****BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH THẠNH ĐÔNG**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

**A. ĐẤT Ở**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường                                                                                                    | Giá đất | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1  | Đất ở nông thôn tại trung tâm Đảng ủy xã                                                                     | 2.000   |         |
| 2  | Đất ở nông thôn tại Ban Chỉ huy Quân sự xã                                                                   | 1.500   |         |
| 3  | Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã                                                                  | 1.500   |         |
| 4  | Chợ Phú Bình (ấp Bình Phú 2)                                                                                 | 1.500   |         |
| 5  | Chợ Bình Trung                                                                                               | 1.500   |         |
| 6  | Đất ở nông thôn Chợ Hiệp Xương (ấp Hiệp Thuận) - Cụm dân cư Hiện Xương                                       | 1.500   |         |
| 7  | Đất ở nông thôn tại các chợ còn lại (không phải chợ trung tâm)                                               |         |         |
|    | - Chợ, cụm dân cư Bình Tây 1                                                                                 | 1.200   |         |
| 8  | Đất ở nông thôn tiếp giáp với Đường tỉnh                                                                     |         |         |
|    | - Tiếp giáp đường tỉnh 954: Từ Phà Năng Gù - Cầu Cái Đầm                                                     | 1.500   |         |
| 9  | Tiếp giáp đường tỉnh 951                                                                                     |         |         |
|    | - Từ Phà Năng Gù - Trung tâm Đảng ủy xã                                                                      | 1.500   |         |
|    | - Từ Trung tâm Đảng ủy xã - Chợ, cụm dân cư Bình Tây 1                                                       | 1.500   | bổ sung |
|    | - Từ Chợ, cụm dân cư Bình Tây 1 - Trung tâm Hành chính xã                                                    | 1.200   |         |
|    | - Từ Trung tâm Hành Chính xã - Giáp ranh xã Hòa Lạc                                                          | 1.200   | bổ sung |
| 10 | Đất ở nông thôn tiếp giáp mặt tiền đường liên xã, giao thông nông thôn, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II) |         |         |
| 11 | Chợ Hiệp Xương cũ (ấp Hiệp Trung)                                                                            | 438     |         |
| 12 | Cụm DC Hiệp Hưng                                                                                             | 438     |         |
| 13 | Đường Hiệp Xương - Phú Hưng                                                                                  | 380     |         |
| 14 | Cầu Đình - giáp ranh Phú Hưng (bờ Đông rạch Cái Đầm)                                                         | 313     |         |
| 15 | Từ Ban Chỉ huy Quân sự xã - ranh Phú Xuân (Nam Mương Khai)                                                   | 180     |         |
| 16 | Từ Cụm dân cư Hiệp Hưng - cầu trường "C"                                                                     | 180     |         |
| 17 | Từ cầu Bình Hiệp - cầu Mương Khai                                                                            | 380     |         |

| <b>TT</b> | <b>Tên đường</b>                                                                                 | <b>Giá đất</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>18</b> | <b>Đường Tây Cái Đầm (Đoạn từ cầu Bình Hiệp - cầu Cái Đầm)</b>                                   | 190            |                |
| <b>19</b> | <b>Nam Mương Chùa</b>                                                                            | 563            |                |
| <b>20</b> | <b>Bắc Mương Chùa</b>                                                                            | 375            |                |
| <b>21</b> | <b>Từ ngã 3 Cua Đình - ngã 3 nhà ông Lắm</b>                                                     | 630            |                |
| <b>22</b> | <b>Cụm DC Phú Bình (các đường còn lại)</b>                                                       | 480            |                |
| <b>23</b> | <b>Đường cồn Bình Phú 2 - Bình Thành</b>                                                         | 440            |                |
| <b>24</b> | <b>Đường Đal xóm Hồ - nhà thờ Bình Tây</b>                                                       | 250            |                |
| <b>25</b> | <b>Cầu Mương Khai - nhà ông Sa</b>                                                               | 250            |                |
| <b>26</b> | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>\geq 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 225            | bổ sung        |
| <b>27</b> | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>&lt; 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 180            | bổ sung        |
| <b>28</b> | <b>Các tuyến đường còn lại</b>                                                                   | 150            | bổ sung        |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT         | Loại đất                                                                                                                       | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|            |                                                                                                                                | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b>   | <b>Xã Bình Thạnh Đông gồm: ( Ấp Hiệp Hưng, Hiệp Thạnh, Hiệp Trung, Hiệp Thuận, Hiệp Hoà)</b>                                   |          |          |          |         |
| <b>1</b>   | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                                                             |          |          |          |         |
|            | Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)                            | 58       | 46       |          |         |
|            | Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)                                                                                      | 35       |          |          |         |
| <b>2</b>   | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                                                   |          |          |          |         |
|            | Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)                            | 70       | 55       |          |         |
|            | Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)                                                                                      | 52       |          |          |         |
| <b>II</b>  | <b>Xã Bình Thạnh Đông gồm: (Ấp Bình Trung 1, Bình Trung 2, Bình Tây 2, Bình Đông 1, Bình Đông 2, Bình Quới 1, Bình Quới 2)</b> |          |          |          |         |
| <b>1</b>   | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                                                             |          |          |          |         |
|            | Tiếp giáp đường tỉnh 954                                                                                                       | 70       | 55       |          |         |
|            | Tiếp giáp đường tỉnh 951                                                                                                       | 70       | 55       |          |         |
|            | Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)                  | 70       | 55       |          |         |
|            | Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)                                                                                      | 41       |          |          |         |
| <b>2</b>   | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                                                   |          |          |          |         |
|            | Tiếp giáp đường tỉnh 954                                                                                                       | 81       | 64       |          |         |
|            | Tiếp giáp đường tỉnh 951                                                                                                       | 81       | 64       |          |         |
|            | Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)                  | 81       | 64       |          |         |
|            | Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)                                                                                      | 52       |          |          |         |
| <b>III</b> | <b>Xã Bình Thạnh Đông gồm: (Ấp Bình Phú 1, Bình Phú 2, Bình Thành, Bình Tây 1)</b>                                             |          |          |          |         |
| <b>1</b>   | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                                                             |          |          |          |         |

| TT       | Loại đất                                                                                                      | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|          |                                                                                                               | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
|          | Tiếp giáp đường tỉnh 951                                                                                      | 70       | 55       |          |         |
|          | Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu) | 70       | 55       |          |         |
|          | Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)                                                                     | 41       |          |          |         |
| <b>2</b> | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                                  |          |          |          |         |
|          | Tiếp giáp đường tỉnh 951                                                                                      | 81       | 64       |          |         |
|          | Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu) | 81       | 64       |          |         |
|          | Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)                                                                     | 52       |          |          |         |

**Phụ lục 71**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒA LẠC**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Tên đường                                                             | Giá đất | Ghi chú       |
|----------|-----------------------------------------------------------------------|---------|---------------|
| <b>1</b> | <b>Dự án, Khu dân cư</b>                                              |         |               |
|          | - Tỉnh lộ 951 (ấp Hòa Lợi)                                            | 1.500   | Sửa tên đường |
|          | - Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã                                |         |               |
|          | - Chợ Hòa Bình (Từ nhà ông Biều đến Trạm Y tế)                        | 2.000   |               |
| <b>2</b> | <b>Đất ở nông thôn tại các chợ còn lại (không phải chợ trung tâm)</b> |         |               |
|          | - Trung tâm chợ Thơm Rơm                                              | 1.500   |               |
| <b>3</b> | <b>Tiếp giáp đường tỉnh 951</b>                                       |         |               |
|          | - Tuyến còn lại của Đường tỉnh 951                                    | 1.000   |               |
|          | - Tuyến dân cư Phú Lạc (Trừ trung tâm chợ Thơm Rơm)                   | 800     |               |
|          | - Từ xã Bình Thạnh Đông - nhà ông Hai Biều                            | 800     |               |
|          | - Đoạn từ trường Tiểu học “B” Hòa Lạc điểm phụ - Đường nước huyện đội | 800     |               |
|          | - Từ cống Phú Lạc đến cống 26 Tháng 3                                 | 800     |               |
|          | - Tuyến dân cư Phú Hiệp - Hòa Lạc                                     | 880     |               |
|          | - Tuyến dân cư 26/3 (Trừ nền mặt tiền giáp đường tỉnh 951)            | 500     |               |

| TT | Tên đường                                                                                                              | Giá đất | Ghi chú       |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------|
| *  | Đất ở nông thôn tiếp giáp mặt tiền giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, cấp II) |         |               |
| 1  | Tuyến dân cư Hòa Lạc - Phú Thành (bờ Nam đường K16)                                                                    | 1.200   |               |
| 2  | Từ ĐT 951 - Tuyến dân cư Hòa Lạc Phú Thành                                                                             | 1.500   |               |
| 3  | Từ trung tâm hành chính xã - ranh xã Phú Thành (bờ Bắc đường K16)                                                      | 1.000   |               |
| 4  | Nam kênh Phú Lạc                                                                                                       | 250     |               |
| 5  | Khu vực 2 bờ kênh Hòa Bình                                                                                             | 190     |               |
| 6  | Đường đất cặp sông Hậu từ Nam Phú Lạc đến chùa Hòa Hưng                                                                | 300     |               |
| 7  | Đường sông Hậu (từ kênh Phú Lạc đến kênh 26/3)                                                                         | 600     |               |
| 8  | Kênh bờ nam 26/3                                                                                                       | 250     |               |
| 9  | Kênh bờ bắc Phú Lạc                                                                                                    | 250     |               |
| 18 | Tuyến dân cư nam K16                                                                                                   |         |               |
|    | - Đường số 1                                                                                                           | 1.200   | Bổ sung       |
| 19 | Tuyến tránh đường tỉnh 951                                                                                             |         |               |
|    | - Từ cây xăng 34 - giáp xã Bình Thạnh Đông                                                                             | 500     | Bổ sung       |
| 20 | Đường Đông 7 Bích                                                                                                      |         | Bổ sung       |
|    | - Từ đường k16 - giáp xã Bình Thạnh Đông                                                                               | 500     |               |
| 21 | Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa                                         | 225     | Bổ sung       |
| 22 | Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa                                            | 180     | Bổ sung       |
| 23 | Các tuyến đường còn lại                                                                                                | 150     | Sửa tên đường |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Loại đất                                                                                                                              | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|          |                                                                                                                                       | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b> | <b>Khu vực thuộc các ấp: Hòa An, Hòa Bình 1, Hòa Bình 2, Hòa Bình 3, Hòa Hưng 1, Hòa Hưng 2, Hòa Lộc, Hòa Hiệp, Hòa Lợi, Hòa Phát</b> |          |          |          |         |
| <b>1</b> | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản</b>                                                                                |          |          |          |         |
|          | - Tiếp giáp đường tỉnh 951                                                                                                            | 69       | 55       |          |         |
|          | - Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)                       | 69       | 55       |          |         |
|          | - Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)                                                                                           | 41       |          |          |         |
| <b>2</b> | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                                                          |          |          |          |         |
|          | - Tiếp giáp đường tỉnh 951                                                                                                            | 83       | 67       |          |         |
|          | - Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)                       | 81       | 64       |          |         |
|          | - Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)                                                                                           | 54       |          |          |         |

**Phụ lục 72**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CHỢ VÀM**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Tên Đường                                                                           | Giá đất | Ghi chú               |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------|
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 80B</b>                                                                  |         |                       |
|          | - Ngã 3 đường phà - hết ranh Ngân hàng Nông nghiệp chi nhánh Chợ Vàm                | 4.000   |                       |
|          | - Ngã 3 đường phà - cổng trường THPT Nguyễn Chí Thanh                               | 3.000   |                       |
|          | - Ngân hàng nông nghiệp chi nhánh Chợ Vàm - cổng trường tiểu học A (điểm chính)     | 3.000   |                       |
|          | - Từ xã Phú Lâm đến nương số 19                                                     | 1.800   |                       |
|          | - Các đoạn còn lại Quốc lộ 80                                                       | 2.000   |                       |
| <b>2</b> | <b>Đường vào chợ:</b> Hai dãy phố nhà lồng Chợ từ Quốc lộ 80B - bến Cầu             | 2.500   |                       |
| <b>3</b> | <b>Đường Dự định 4:</b> Ngã tư Đình - bến Cầu                                       | 1.500   |                       |
| <b>4</b> | <b>Đường xuống phà An Hoà:</b> Đường từ Bến xe - Bến Phà                            | 2.000   |                       |
| <b>5</b> | <b>Hướng Đông:</b> Cuối đường Chành Gòn mép Sông Tiền - vách kho Vương Yên hiện hữu | 1.000   |                       |
| <b>6</b> | <b>Hướng Bắc:</b> Ngã tư Đình - Ngã 3 mũi tàu                                       | 1.500   |                       |
| <b>7</b> | <b>Tiếp giáp giao thông nông thôn, đường liên xã...</b>                             |         |                       |
|          | - Khu dân cư ấp Phú Vinh                                                            | 1.500   |                       |
|          | - Từ ngã 3 đường vòng ấp Phú Hiệp - ranh ấp Phú Vinh (đường lộ sau)                 | 1.000   | sửa mốc<br>đoạn tuyến |

| TT | Tên Đường                                                                                       | Giá đất | Ghi chú               |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------|
|    | - Từ Quốc lộ 80B (ấp Phú Trường) - Cống K26                                                     | 1.000   |                       |
|    | - Các đoạn đường còn lại                                                                        | 1.000   |                       |
| 8  | <b>Đất ở tại trung tâm hành chính Ban chỉ huy Quân sự (ấp Phú Cường A)</b>                      | 2.000   | Sửa tên               |
| 9  | <b>Đất ở tại trung tâm hành chính Đảng Ủy xã Chợ Vàm (ấp Phú Thượng)</b>                        | 1.000   | Sửa tên               |
| 10 | <b>Chợ K16</b>                                                                                  | 1.800   |                       |
| 11 | <b>Chợ Phú Thành</b>                                                                            | 1.000   |                       |
| 12 | <b>Cụm DC xã Phú Thạnh</b>                                                                      | 1.500   |                       |
| 13 | <b>Đường K16</b>                                                                                |         |                       |
|    | - Đoạn từ tiếp giáp Quốc lộ 80B - Cuối ranh cửa hàng xăng dầu Nhiên Liệu Đồng Tháp              | 1.000   | sửa mốc<br>đoạn tuyến |
|    | - Ấp Phú Đức A đoạn từ cuối ranh cửa hàng xăng dầu Nhiên Liệu Đồng Tháp - đến ranh ấp Phú Trung | 700     | sửa mốc<br>đoạn tuyến |
|    | - Từ ấp Phú Trung - ranh xã Hòa Lạc                                                             | 700     | sửa mốc<br>đoạn tuyến |
| 14 | <b>Lộ sau ranh Phú Lâm - Km 16</b>                                                              | 1.000   |                       |
| 15 | <b>K16 đến mương 19 (lộ sau)</b>                                                                | 500     |                       |
| 16 | <b>Tuyến DC Bắc K26 Đông Phú Thạnh</b>                                                          | 400     |                       |
| 17 | <b>Từ ranh Chợ Vàm đến Văn phòng ấp Gò Ba Gia</b>                                               | 250     |                       |
| 19 | <b>Tuyến dân cư Hòa Lạc - Phú Thành (bờ Nam đường K16)</b>                                      | 800     |                       |
| 20 | <b>Tuyến kênh Thần nông cũ</b>                                                                  | 230     |                       |
| 21 | <b>Đường huyện 157</b>                                                                          | 800     |                       |

| <b>TT</b> | <b>Tên Đường</b>                                                                                 | <b>Giá đất</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>22</b> | <b>Cụm DC xã Phú Thành</b>                                                                       | 500            |                |
| <b>23</b> | <b>Tuyến dân cư Nam, Bắc K16 xã</b>                                                              | 800            |                |
| <b>24</b> | <b>Khu vực còn lại ấp Phú Hữu, Phú Hiệp, Phú Vinh, Phú Trường, Phú Xương</b>                     | 500            | Sửa tên        |
| <b>25</b> | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>\geq 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 300            | Bổ xung        |
| <b>26</b> | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>&lt; 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 270            | Bổ xung        |
| <b>27</b> | <b>Các tuyến đường còn lại</b>                                                                   | 240            | Bổ xung        |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Loại đất                                                                                                                                                                                                                                          | Giá đất  |          |          | Ghi Chú |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|          |                                                                                                                                                                                                                                                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b> | <b>Khu vực thuộc các ấp: Phú Hiệp, Phú Hữu, Phú Trường, Phú Vinh, Phú Xương</b>                                                                                                                                                                   |          |          |          |         |
| <b>1</b> | <b>Đất trồng cây hàng năm. đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                                                                                                                                                                                |          |          |          |         |
| a        | - Phía Đông - Đông Bắc giáp sông Cái Vừng và sông Tiền.<br>- Phía Nam giáp đường đất hiện hữu (ấp Phú Xương, thị trấn Chợ Vàm)<br>- Phía Tây giáp tuyến dân cư vượt lũ<br>- Phía Tây Bắc giáp sông Cái Vừng và đường tỉnh 954 lấy vào trong 300m. | 140      |          |          |         |
| b        | Tiếp giáp Quốc lộ 80B                                                                                                                                                                                                                             | 86       | 69       |          |         |
| c        | Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy                                                                                                                                                                    | 79       | 63       |          |         |
| d        | Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)                                                                                                                                                                                                         | 48       |          |          |         |
| <b>2</b> | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                                                                                                                                                                      |          |          |          |         |
| a        | - Phía Đông - Đông Bắc giáp sông Cái Vừng và sông Tiền.<br>- Phía Nam giáp đường đất hiện hữu (ấp Phú Xương, thị trấn Chợ Vàm)<br>- Phía Tây giáp tuyến dân cư vượt lũ<br>- Phía Tây Bắc giáp sông Cái Vừng và đường tỉnh 954 lấy vào trong 300m. | 150      |          |          |         |
| b        | Tiếp giáp Quốc lộ 80B                                                                                                                                                                                                                             | 93       | 74       |          |         |
| c        | Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy                                                                                                                                                                    | 93       | 74       |          |         |
| d        | Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)                                                                                                                                                                                                         | 60       |          |          |         |

| TT         | Loại đất                                                                                                           | Giá đất  |          |          | Ghi Chú |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|            |                                                                                                                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>II</b>  | <b>Khu vực thuộc các ấp: Phú Cường A, Phú Cường B, Phú Đức A, Phú Đức B, Phú Lộc</b>                               |          |          |          |         |
| <b>1</b>   | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                                                 |          |          |          |         |
| a          | Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Cái Vũng) | 70       | 55       |          |         |
| b          | Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)                                                                          | 52       |          |          |         |
| <b>2</b>   | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                                       |          |          |          |         |
| a          | Tiếp giáp Quốc lộ 80B                                                                                              | 104      | 83       |          |         |
| b          | Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Cái Vũng) | 81       | 64       |          |         |
| c          | Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)                                                                          | 52       |          |          |         |
| <b>III</b> | <b>Khu vực thuộc các ấp: Phú Quới, Phú Thượng, Phú Trung</b>                                                       |          |          |          |         |
| <b>1</b>   | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                                                 |          |          |          |         |
| a          | Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)                | 58       | 46       |          |         |
| b          | Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)                                                                          | 35       |          |          |         |
| <b>2</b>   | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                                       |          |          |          |         |
| a          | Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)                | 70       | 55       |          |         |
| b          | Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)                                                                          | 52       |          |          |         |

**Phụ lục 73**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ LÂM**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Tên đường                                                                      | Giá đất | Ghi chú       |
|----|--------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------|
| 1  | Chợ Phú Long                                                                   | 800     |               |
| 2  | Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã                                    | 2.000   |               |
| 3  | Chợ Tân Phú                                                                    | 2.500   |               |
| 4  | Tuyến dân cư Long Hòa                                                          | 550     | Sửa tên đường |
| 5  | Cụm dân cư K5 (trừ các nền cấp lộ K5)                                          | 500     | Sửa tên đường |
| 6  | Đường dẫn cổng K5 từ Quốc lộ 80B đến cụm dân cư K5                             | 500     | Sửa tên đường |
| 7  | Từ Quốc lộ 80B - cuối cụm dân cư K5                                            | 550     | Sửa tên đường |
| 8  | Cuối cụm dân cư K5 đến đầu cụm tuyến dân cư Phú Long                           | 300     |               |
| 9  | Tuyến dân cư mương 13, xã Phú Lâm                                              | 1.300   |               |
| 10 | Lộ sau                                                                         | 1.200   |               |
| 11 | Cụm tuyến dân cư Phú Long                                                      | 625     | Sửa tên đường |
| 12 | Tuyến kênh Thần Nông cũ                                                        | 230     |               |
| 13 | Đường huyện 157 (Đường tỉnh 954 quy hoạch)                                     | 800     | Sửa tên đường |
| 14 | Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa | 200     | Bổ sung       |
| 15 | Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa    | 160     | Bổ sung       |
| 16 | Các tuyến đường còn lại                                                        | 125     | Sửa tên đường |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT        | Loại đất                                                                                                                            | Giá đất  |          | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|---------|
|           |                                                                                                                                     | Vị trí 1 | Vị trí 2 |         |
| <b>I</b>  | <b>Khu vực thuộc các ấp: Long Thạnh 2, Long Hòa 1, Long Hòa 2, Phú Hòa A, Phú Hòa B, Phú Thuận A, Phú Thuận B, Phú Lợi, Tân Phú</b> |          |          |         |
| <b>1</b>  | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản</b>                                                                              |          |          |         |
|           | - Tiếp giáp Quốc lộ 80B                                                                                                             | 70       | 55       |         |
|           | - Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Cái Vũng)                          | 70       | 55       |         |
|           | - Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)                                                                                         | 41       |          |         |
| <b>2</b>  | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                                                        |          |          |         |
|           | - Tiếp giáp Quốc lộ 80B                                                                                                             | 104      | 83       |         |
|           | - Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Cái Vũng)                          | 92       | 74       |         |
|           | - Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)                                                                                         | 52       |          |         |
| <b>II</b> | <b>Khu vực thuộc các ấp: Phú Đông, Phú Tây, Long Hậu</b>                                                                            |          |          |         |
| <b>1</b>  | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản</b>                                                                              |          |          |         |
|           | Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Cái Vũng)                            |          |          |         |
|           | - Đường nhựa (giáp phường Long Phú)                                                                                                 | 86       | 69       |         |
|           | - Đường nhựa kênh thần nông (giáp xã Châu Phong)                                                                                    | 58       | 46       |         |
|           | - Các đoạn đường còn lại                                                                                                            | 52       | 41       |         |
|           | - Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)                                                                                         | 31       |          |         |

| TT       | Loại đất                                                                                                 | Giá đất  |          | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|---------|
|          |                                                                                                          | Vị trí 1 | Vị trí 2 |         |
| <b>2</b> | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                             |          |          |         |
|          | Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Cái Vùng) |          |          |         |
|          | - Đường nhựa (giáp phường Long Phú)                                                                      | 100      | 80       |         |
|          | - Các đoạn đường còn lại                                                                                 | 70       | 55       |         |
|          | - Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)                                                              | 52       |          |         |

**Phụ lục 74**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CHÂU PHÚ**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Tên đường                                         | Giá đất | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------------------|---------|---------|
|          | <b>Dự án, khu dân cư</b>                          |         |         |
| <b>1</b> | <b>Trần Quang Khải (số 1)</b>                     |         |         |
|          | - Quốc lộ 91 - Tím đường Nguyễn Khoái             | 17.490  |         |
|          | - Đường Nguyễn Khoái - Đường Trần Bình Trọng      | 10.494  |         |
| <b>2</b> | <b>Trần Khánh Dư (số 2)</b>                       |         |         |
|          | - Quốc lộ 91 - Tím đường Nguyễn Khoái             | 19.531  |         |
|          | - Đường Nguyễn Khoái - Đường Trần Bình Trọng      | 10.494  |         |
| <b>3</b> | <b>Nguyễn Trãi (số 4)</b>                         |         |         |
|          | - Đường Trần Quang Khải - Đường Trần Khánh Dư     | 19.531  |         |
|          | - Tím Đường Trần Khánh Dư - Đường Bạch Đằng       | 9.275   |         |
| <b>4</b> | <b>Nguyễn Khoái (số 5)</b>                        |         |         |
|          | - Đường Trần Quang Khải - Đường Bạch Đằng         | 17.490  |         |
| <b>5</b> | <b>Hai Bà Trưng (Công viên)</b>                   |         |         |
|          | - Quốc lộ 91 - Công viên (trước Công an huyện cũ) | 10.494  |         |
| <b>6</b> | <b>Quốc lộ 91</b>                                 |         |         |
|          | - Cầu Phù Dật - Đường số 6 (KDC Đông Bắc)         | 17.490  |         |
|          | - Đường số 6 (KDC Đông Bắc) - Đường Lý Nhân Tông  | 13.118  |         |
|          | - Đường Lý Nhân Tông - Đường Trần Văn Thành       | 10.203  |         |

| TT | Tên đường                                                              | Giá đất | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 7  | <b>Quốc lộ 91</b>                                                      |         |         |
|    | - Đường Trần Văn Thành - Cầu chữ S                                     | 7.013   |         |
| 8  | <b>Phạm Ngũ Lão (số 6)</b>                                             |         |         |
|    | - Đường Trần Quang Khải - Đường Trần Khánh Dư                          | 8.415   |         |
| 9  | <b>Lý Nhân Tông (số 9)</b>                                             |         |         |
|    | - Quốc lộ 91 - Đường Trần Hưng Đạo                                     | 6.732   |         |
| 10 | <b>Trần Hưng Đạo (số 30)</b>                                           |         |         |
|    | - Khu dân cư Sao Mai - KDC Đông Bắc Quốc lộ 91                         | 7.038   |         |
| 11 | <b>Trần Hưng Đạo (nối dài số 30)</b>                                   |         |         |
|    | - Biên Khu dân cư Văn Hóa - Hướng Long Xuyên (KDC Đông Bắc suốt đường) | 6.171   |         |
| 12 | <b>Đường số 6</b>                                                      |         |         |
|    | - Quốc lộ 91 - Đường số 31 (KDC Đông Bắc suốt đường)                   | 6.171   |         |
| 13 | <b>Đường Trần Bình Trọng</b>                                           |         |         |
|    | - Đường Trần Quang Khải - Đường Trần Khánh Dư                          | 5.610   |         |
| 14 | <b>Bùi Thị Xuân (nối dài)</b>                                          |         |         |
|    | - Biên Khu dân cư Văn Hóa - Hướng Long Xuyên (KDC Đông Bắc suốt đường) | 5.049   |         |
| 15 | <b>Đường số 1; 1A; 1B, đường số 3, 3A, đường số 4, số 5</b>            |         |         |
|    | - KDC Đông Bắc suốt tuyến                                              | 5.049   |         |
| 16 | <b>Đường Phạm Ngũ Lão (số 6)</b>                                       |         |         |
|    | - Đường Trần Khánh Dư - Đường Bạch Đằng                                | 4.769   |         |
| 17 | <b>Đường Võ Thị Sáu</b>                                                |         |         |
|    | - Đường Trần Quang Khải - Đường Bạch Đằng                              | 4.769   |         |

| TT | Tên đường                                         | Giá đất | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------|---------|---------|
| 18 | <b>Đường Bùi Thị Xuân (nội bộ)</b>                |         |         |
|    | - Đường Lý Nhân Tông - Biên KDC Sao Mai           | 4.769   |         |
| 19 | <b>Đường Trần Quang Diệu (số 29)</b>              |         |         |
|    | - Đường số 31 nối dài- Đường số 6 (KDC Đông Bắc)  | 4.769   |         |
| 20 | <b>Khu tái định cư 2 (KCNBL)</b>                  |         |         |
|    | - Các Ngõ Phố                                     | 4.769   |         |
| 21 | <b>Đường số 31 nối dài</b>                        |         |         |
|    | - Quốc lộ 91 - Đường Trần Văn Thành               | 4.208   |         |
| 22 | <b>Đường Thi Sách</b>                             |         |         |
|    | - Cầu ván Bình Long - Giáp đường Hàm Tử           | 4.208   |         |
| 23 | <b>Khu dân cư Sao Mai</b>                         |         |         |
|    | - Đường số 1 (Đường số 9 - Đường số 14)           | 10.098  |         |
|    | - Đường số 2 (Tìm đường số 10 - Tìm đường số 13)  | 10.098  |         |
|    | - Đường Số 3 (Quốc lộ 91 - Đường số 10)           | 10.098  |         |
|    | - Đường số 4 (Tìm đường số 10 - Tìm đường số 13)  | 10.098  |         |
|    | - Đường số 10 (Suốt tuyến)                        | 10.098  |         |
|    | - Đường số 13 (Đường số 2 - Đường số 7)           | 10.098  |         |
|    | - Đường số 5 (Đường số 13 - Đường số 31 nối dài)  | 8.415   |         |
|    | - Đường số 6                                      | 8.415   |         |
|    | - Đường số 13 (Đường số 1 - Đường số 2)           | 8.415   |         |
|    | - Đường số 13 (Đường số 7 - Đường Trần Văn Thành) | 8.415   |         |
|    | - Đường số 14 (Đường số 5 - Đường số 1)           | 8.415   |         |
|    | - Đường số 1 (Đường số 14 - Đường số 31 nối dài)  | 6.732   |         |

| TT        | Tên đường                                                          | Giá đất | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------------------------------|---------|---------|
|           | - Đường số 7 (Đường số 31 nối dài - biên dự án khu dân cư Sao Mai) | 6.732   |         |
|           | - Đường số 17 (Đường số 4 - Đường số 7)                            | 6.732   |         |
|           | - Đường số 8 (Đường số 6 - Đường số 1 (hướng LX))                  | 5.891   |         |
|           | - Đường số 9 (Đường số 7 - Đường số 1 (hướng LX))                  | 5.891   |         |
|           | - Đường số 11 (Đường số 7 - Đường số 4 (hướng LX))                 | 5.891   |         |
|           | - Đường số 12 (Đường số 7 - Đường số 4 (hướng LX))                 | 5.891   |         |
|           | - Đường số 15 (Đường số 1 - Đường số 2 (hướng CĐ))                 | 5.891   |         |
|           | - Đường số 16 (Đường số 1 - Đường số 2 (hướng CĐ))                 | 5.891   |         |
| <b>24</b> | <b>Huỳnh Thị Hưởng</b>                                             |         |         |
|           | - Quốc lộ 91 - đường cộ                                            | 5.891   |         |
| <b>25</b> | <b>Công viên Võ Thị Sáu</b>                                        |         |         |
|           | - Các đường còn lại Công viên Võ Thị Sáu                           | 4.769   |         |
| <b>26</b> | <b>Đường Trần Quang Diệu (số 29)</b>                               |         |         |
|           | - Đường số 6 (KDCĐB) - Trần Văn Thành                              | 4.035   |         |
| <b>27</b> | <b>Đường Công viên Trần Văn Thành</b>                              |         |         |
|           | - Quốc lộ 91 - Sông Hậu                                            | 3.747   |         |
| <b>28</b> | <b>Huyền Trân Công Chúa</b>                                        |         |         |
|           | - Đường nội bộ - Khu 2,4ha                                         | 3.458   |         |
| <b>29</b> | <b>Chu Văn An</b>                                                  |         |         |
|           | - Trường Tiểu học A Cái Dầu - Trường THPT Trần Văn Thành           | 3.458   |         |
| <b>30</b> | <b>Đường số 12</b>                                                 |         |         |
|           | - Quốc lộ 91 - Đường Chu Văn An                                    | 3.458   |         |

| TT        | Tên đường                                 | Giá đất | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------|---------|---------|
| <b>31</b> | <b>Đường số 4B (nội bộ)</b>               |         |         |
|           | - Đường số 7 - Đường số 12                | 2.306   |         |
| <b>32</b> | <b>Đường Bùi Thị Xuân (KDC - Văn hóa)</b> |         |         |
|           | - Đường Lý Nhân Tông - KDC Đông Bắc       | 2.882   |         |
| <b>33</b> | <b>Đường Lý Nhân Tông</b>                 |         |         |
|           | - Đường Trần Hưng Đạo - Sông Hậu          | 2.882   |         |
| <b>34</b> | <b>Đường Nguyễn Trung Trực</b>            |         |         |
|           | - Quốc lộ 91 - Ngã 3 kênh 10              | 3.458   |         |
| <b>35</b> | <b>Đường Nam kênh 10</b>                  |         |         |
|           | - Quốc lộ 91 - Ngã 3 kênh 10              | 3.458   |         |
|           | - Ngã 3 kênh 10 - Mương Ba Chơn           | 2.594   |         |
|           | - Mương Ba Chơn - Kênh 1                  | 2.162   |         |
| <b>36</b> | <b>Đường Bạch Đằng</b>                    |         |         |
|           | - Cầu Phù Dật - Đường Phạm Ngũ Lão        | 2.306   |         |
|           | - Phạm Ngũ Lão - Kênh Chủ Mỹ              | 1.153   |         |
| <b>37</b> | <b>Đường Trần Nhật Duật</b>               |         |         |
|           | - Hẻm Đệ Nhị - Đường đắp                  | 2.017   |         |
| <b>38</b> | <b>Đường Hẻm Tử</b>                       |         |         |
|           | - Nhà máy Giải Phóng 2 - Gạch Cầu Cá      | 1.834   |         |
| <b>39</b> | <b>Đường Đắp Bình Nghĩa</b>               |         |         |
|           | - Suốt đường                              | 1.153   |         |

| TT        | Tên đường                                                                                                                                              | Giá đất | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| <b>40</b> | <b>Khu dân cư trung tâm Bình Phú</b>                                                                                                                   |         |         |
|           | Nền loại 1: Đối diện nhà lồng chợ                                                                                                                      | 2.882   |         |
|           | Nền loại 2:<br>Đường số 1, Đường số 2 (Các nền còn lại)<br>Đường số 5 (Đường số 2 - Đường số 3)<br>Đường số 6 (Đường số 1 - Đường số 3)                | 1.729   |         |
|           | Nền chính sách                                                                                                                                         | 259     |         |
| <b>41</b> | <b>Cụm dân cư Nam Kênh 10 - Tây kênh 14</b>                                                                                                            |         |         |
|           | Nền loại 1: Đối diện nhà lồng chợ                                                                                                                      | 1.297   |         |
|           | Nền loại 2:<br>Đường số 2 (Suốt tuyến)<br>Đường số 3 (4 nền từ góc đường số 7)<br>Đường số 4 (4 nền từ góc đường số 6)<br>Đường số 5 (Các nền còn lại) | 793     |         |
|           | Nền loại 3:<br>Đường số 4 (3 nền từ góc đường số 2)<br>Đường số 3 (Đường số 7 - Hết biên CDC hướng Quốc lộ 91)                                         | 576     |         |
|           | Nền chính sách                                                                                                                                         | 144     |         |
| <b>42</b> | <b>Tuyến dân cư xã Bình Phú</b>                                                                                                                        |         |         |
|           | Nền chính sách                                                                                                                                         | 164     |         |
| <b>43</b> | <b>Khu dân cư khu công nghiệp Bình Long</b>                                                                                                            |         |         |
|           | Đường số 1 (Suốt tuyến)                                                                                                                                | 4.125   |         |
|           | Đường số 2 (Suốt tuyến)                                                                                                                                | 4.125   |         |
|           | Đường Ngõ phố 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14 (Suốt tuyến)                                                                               | 2.475   |         |

| TT        | Tên đường                                                                                                                                                                           | Giá đất | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| <b>44</b> | <b>Tuyến dân cư Tây kênh 7 nối dài</b>                                                                                                                                              |         |         |
|           | Nền loại 1:<br>Đường Nam Kênh 10 (Các nền TDC giáp đường)<br>Đường số 4 (Suốt tuyến)<br>Đường số 1 (Đường số 4 - Hết biên KDC) hướng kênh 8<br>Đường số 5 (Đường số 1 - Đường số 2) | 957     |         |
|           | Nền loại 2: Đường số 2 (Suốt tuyến)                                                                                                                                                 | 561     |         |
|           | Nền chính sách                                                                                                                                                                      | 165     |         |
| <b>45</b> | <b>Tuyến dân cư Tây kênh 8</b>                                                                                                                                                      |         |         |
|           | Nền chính sách                                                                                                                                                                      | 165     |         |
| <b>46</b> | <b>Tuyến dân cư Đông kênh 8</b>                                                                                                                                                     |         |         |
|           | Nền chính sách                                                                                                                                                                      | 155     |         |
| <b>47</b> | Khu dân cư Ấp Bình Chánh (cấp Xã đội Bình Long cũ)                                                                                                                                  | 825     |         |
| <b>48</b> | Đường Tây kênh 13 (Kênh Cây Dương - Kênh 10 Cầu Chữ S)                                                                                                                              | 1.181   |         |
| <b>49</b> | Đường Bắc Cây Dương (Kênh 8 - Ranh huyện Châu Thành)                                                                                                                                | 985     |         |
| <b>50</b> | Đường Nam Kênh 10 (Kênh 8 - Ranh huyện Châu Thành)                                                                                                                                  | 1.378   |         |
| <b>51</b> | <b>Tiếp giáp Quốc lộ 92</b>                                                                                                                                                         |         |         |
|           | Cầu cây Dương - Đường số 3 Khu công nghiệp Bình Long                                                                                                                                | 1.936   |         |
|           | Đường số 3 Khu công nghiệp Bình Long - Cầu Phù Dật                                                                                                                                  | 2.420   |         |

| TT | Tên đường                                                                      | Giá đất | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 52 | Đường Ngõ Phố 2 (Đường số 1 KCN Bình Long - Cầu Bắc Phù Dật)                   | 1.815   |         |
| 53 | <b>Đường Bắc Cây Dương</b>                                                     |         |         |
|    | Quốc lộ 91- Kênh Đê                                                            | 787     |         |
|    | Kênh Đê - Kênh 12                                                              | 605     |         |
| 54 | <b>Đường nhựa Phù Dật (Bờ Đông)</b>                                            |         |         |
|    | Cầu Phù Dật - Hết ranh Trường Tiểu học C Bình Long                             | 605     |         |
|    | Hết ranh Trường Tiểu học C Bình Long - Kênh Đê                                 | 440     |         |
| 55 | <b>Đường nhựa Phù Dật (Bờ Tây)</b>                                             |         |         |
|    | Kênh Chủ Mỹ - Kênh cây Dương                                                   | 363     |         |
|    | Đường Nam Kênh 10 (Kênh 1 - Kênh 8)                                            | 847     |         |
| 56 | <b>Đường ấp Bình Hưng</b>                                                      |         |         |
| 57 | Đường số 3 KCN Bình Long - Cầu Chánh Hưng                                      | 605     |         |
| 58 | Đường số 3 KCN Bình Long - Cuối cồn bìa                                        | 545     |         |
| 59 | Đường Cầu số 10: Đoạn từ Nam kênh 10 đến ranh xã Vĩnh An                       | 1.378   | Bổ sung |
| 60 | Các đường còn lại: Khu vực thị trấn Cái Dầu cũ                                 | 1.153   |         |
| 61 | Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa | 594     |         |
| 62 | Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa    | 475     |         |
| 63 | Các tuyến đường còn lại                                                        | 396     |         |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT        | Loại đất                                                                                              | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|           |                                                                                                       | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b>  | <b>Khu vực thuộc các ấp: Bình Hòa, Bình Nghĩa, Vĩnh Lộc, Vĩnh Phúc, Vĩnh Thành, Vĩnh Tiến</b>         |          |          |          |         |
| <b>1</b>  | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                                    | 160      |          |          |         |
| <b>2</b>  | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                          | 205      |          |          |         |
| <b>II</b> | <b>Khu vực thuộc các ấp: Bình An, Bình Điền, Bình Đức, Bình Khánh, Bình Quới, Bình Tây, Bình Thới</b> |          |          |          |         |
| <b>1</b>  | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                                    |          |          |          |         |
|           | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)      |          |          |          |         |
|           | Tiếp giáp kênh 10 CP, kênh Cây Dương                                                                  | 88       | 80       |          |         |
|           | Tiếp giáp các kênh còn lại                                                                            | 80       | 72       |          |         |
| <b>2</b>  | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                          |          |          |          |         |
|           | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)      |          |          |          |         |
|           | Tiếp giáp kênh 10 CP, kênh Cây Dương                                                                  | 105      | 96       |          |         |
|           | Tiếp giáp các kênh còn lại                                                                            | 88       | 79       |          |         |

| TT       | Loại đất                                                                                                      | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|          |                                                                                                               | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
|          | <b>Khu vực thuộc các ấp: Bình Chánh, Bình Châu, Bình Chiến, Bình Hưng, Bình Thắng, Bình Thuận, Chánh Hưng</b> |          |          |          |         |
| <b>1</b> | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                                            |          |          |          |         |
|          | Tiếp giáp Quốc lộ 91                                                                                          |          |          |          |         |
|          | Quốc lộ 91 – Kênh Đê (Cánh đồng nhỏ)                                                                          | 115      | 105      |          |         |
|          | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)              |          |          |          |         |
|          | Tiếp giáp kênh 10 CP, kênh Cây Dương, Kênh 7                                                                  | 115      | 105      |          |         |
|          | Tiếp giáp Sông Hậu và Khu công nghiệp Bình Long                                                               | 115      | 105      |          |         |
|          | Tiếp giáp các kênh còn lại                                                                                    | 96       | 86       |          |         |
| <b>2</b> | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                                  |          |          |          |         |
|          | Tiếp giáp Quốc lộ 91                                                                                          |          |          |          |         |
|          | Quốc lộ 91 – Kênh Đê (Cánh đồng nhỏ)                                                                          | 158      | 123      |          |         |
|          | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)              |          |          |          |         |
|          | Tiếp giáp kênh 10 CP, kênh Cây Dương, Kênh Phù Dật                                                            | 114      | 105      |          |         |
|          | Tiếp giáp Sông Hậu                                                                                            | 105      | 96       |          |         |
|          | Tiếp giáp các kênh còn lại                                                                                    | 96       | 88       |          |         |

**C. ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ CỬA KHẨU***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| <b>STT</b> | <b>Đơn vị hành chính</b> | <b>Tên khu</b>                                          | <b>Giá đất</b> | <b>Ghi chú</b> |
|------------|--------------------------|---------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>1</b>   | <b>Xã Châu Phú</b>       | Khu công nghiệp Bình Long                               | 1.922          |                |
|            |                          | Khu công nghiệp Bình Long<br>(Đất Thương mại – Dịch vụ) | 3.738          |                |

**Phụ lục 75**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ MỸ ĐỨC**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Tên Đường                                                                                                                                             | Giá đất | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| <b>*</b> | <b>Chợ Mỹ Đức</b>                                                                                                                                     |         |         |
| <b>1</b> | <b>Nền loại 1</b>                                                                                                                                     |         |         |
|          | - Đối diện nhà lồng chợ, đường số 1 (đường chính vào chợ)                                                                                             | 8.547   |         |
|          | - Đường số 4 (Đường số 9 - Đường số 19)                                                                                                               | 6.105   |         |
| <b>2</b> | <b>Nền loại 2 (Đầu lưng với lô nền loại 1)</b>                                                                                                        | 3.663   |         |
| <b>3</b> | <b>Đường số 2</b>                                                                                                                                     | 2.951   | Bổ sung |
| <b>4</b> | <b>Nền còn lại</b>                                                                                                                                    | 2.951   |         |
| <b>5</b> | <b>Trung tâm thương mại Nam Châu Đốc</b>                                                                                                              |         |         |
|          | - Đường số 1,6,7                                                                                                                                      | 5.495   |         |
|          | - Đường 10,14                                                                                                                                         | 3.256   |         |
|          | - Các đường còn lại                                                                                                                                   | 2.747   |         |
|          | - Nền tái định cư 1: Tờ BĐ 9 (419, 396, 545, 457, 481, 474, 473, 492, 504-507, 361, 359, 414, 382); Tờ BĐ 8 (171, 195-197, 208-210, 235-236, 245-247) | 305     |         |
|          | - Nền tái định cư 2: Tờ BĐ 9 (373, 356-353, 369, 371, 375)                                                                                            | 509     |         |
|          | - Đường nối Đường số 3 (Đường số 3 (Trung tâm Thương mại Nam Châu Đốc) - Đường Nam Kênh Đào)                                                          | 2.747   |         |
|          | - Đường số 4 Khu dân cư kênh Đào mở rộng (Đường số 4 (Trung tâm Thương mại Nam Châu Đốc) - Đường Nam Kênh Đào)                                        | 2.747   |         |
|          | - Các đường còn lại Khu dân cư Kênh Đào mở rộng                                                                                                       | 2.747   |         |

| TT        | Tên Đường                                                                                                                                                                                                    | Giá đất | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| <b>6</b>  | <b>Tuyến dân cư Đông kênh 3 – Bắc kênh Cần Thảo</b>                                                                                                                                                          |         |         |
|           | - Nền chính sách                                                                                                                                                                                             | 179     |         |
| <b>7</b>  | <b>Tuyến dân cư ấp Khánh Mỹ</b>                                                                                                                                                                              |         |         |
|           | - Nền linh hoạt:<br>Đường số 1 (Đường số 2 - Đường số 3)<br>Đường số 1 (5 nền liên tiếp 2 bên đường từ góc đường số 2)<br>Đường số 1 (10 nền liên tiếp 2 bên đường cuối biên TDC)<br>Đường số 2 (Suốt tuyến) | 1.150   |         |
|           | - Nền chính sách                                                                                                                                                                                             | 655     |         |
| <b>8</b>  | <b>Tiếp giáp Quốc lộ 91</b>                                                                                                                                                                                  |         |         |
|           | - Cầu Cần Thảo – Đường số 3 chợ Nam Châu Đốc                                                                                                                                                                 | 4.070   |         |
|           | - Đường số 3 chợ Nam Châu Đốc – Cầu kênh Đào                                                                                                                                                                 | 6.105   |         |
| <b>9</b>  | <b>Đường Lê Văn Cường: Quốc lộ 91 – Cầu chợ Giồng</b>                                                                                                                                                        | 1.832   |         |
| <b>10</b> | <b>Đường Nam Kênh Đào</b>                                                                                                                                                                                    |         |         |
|           | - Cầu chợ Giồng – Quốc lộ 91                                                                                                                                                                                 | 814     |         |
|           | - Quốc lộ 91 – Kênh 3                                                                                                                                                                                        | 814     |         |
|           | - Kênh 3 – Hào Đề lớn                                                                                                                                                                                        | 611     |         |
| <b>11</b> | <b>Đường Bắc Cần Thảo</b>                                                                                                                                                                                    |         |         |
|           | - Quốc lộ 91 – Kênh 3                                                                                                                                                                                        | 814     |         |
|           | - Kênh 3 – Hào Đề lớn                                                                                                                                                                                        | 666     |         |
| <b>12</b> | <b>Đường Lâm Văn Mến: Quốc lộ 91 – Cua sen Quốc lộ 91</b>                                                                                                                                                    | 611     |         |
| <b>13</b> | <b>Đường Đông Kênh 3: Đường Bắc Cần Thảo – Đường Nam Kênh Đào</b>                                                                                                                                            | 611     |         |

| TT | Tên Đường                                                                                                                                   | Giá đất | Ghi chú              |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|
| 14 | <b>Đường Bắc Cây Sung:</b> Cầu Bắc Cây Sung – Cầu Vàm Cây Sung                                                                              | 1.294   | Sửa mố<br>đoạn tuyến |
| 15 | <b>Đường Vòng Bắc:</b> Cầu An Đức — Cầu Vàm Cây Sung                                                                                        | 1.294   | Sửa mố<br>đoạn tuyến |
| 16 | <b>Đường Vòng Bắc:</b> Ngã ba Vòng Xoài – ranh Đảng Ủy                                                                                      | 1.294   | Sửa mố<br>đoạn tuyến |
| 17 | <b>Đường Bãi Khánh Thuận</b>                                                                                                                | 889     | Sửa mố<br>đoạn tuyến |
| 18 | <b>Đường Nam Cây Sung:</b> Ngã ba Khánh Đức – Bia Chiến Thắng                                                                               | 728     |                      |
| 19 | <b>Đường Vòng Nam:</b> Cầu An Đức – Cầu Thuận Phát                                                                                          | 1.294   |                      |
| 20 | <b>Đường Mương Đòn Dong (Bờ Đông) (Nam Cây Sung - Mương Thu Anh thuộc ấp Khánh Thuận, ấp Khánh Châu và ấp Khánh Lợi)</b>                    | 728     |                      |
| 21 | <b>Đường Vòng Mương Cây Kim (Vòng Bắc Cây Sung (tổ 1, ấp Khánh Bình) - Cuối đường tổ 24 ấp Khánh Mỹ thuộc ấp Khánh Bình và ấp Khánh Mỹ)</b> | 728     |                      |
| 22 | <b>Đường tổ 5 Khánh Bình</b>                                                                                                                | 728     | Bổ sung              |
| 23 | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>\geq 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b>                                            | 600     | Bổ sung              |
| 24 | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>&lt; 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b>                                            | 480     | Bổ sung              |
| 25 | <b>Các tuyến đường còn lại</b>                                                                                                              | 399     | Bổ sung              |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Loại đất                                                                                                                | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|          |                                                                                                                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b> | <b>MỸ ĐỨC (Ấp Khánh Mỹ, Khánh Bình, Khánh Phát, Khánh Thuận, Khánh Châu, Khánh Lợi, Khánh Hòa, Khánh Đức, Khánh An)</b> |          |          |          |         |
| <b>1</b> | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                                                      |          |          |          |         |
|          | Tiếp giáp Quốc lộ 91                                                                                                    |          |          |          |         |
|          | Tiếp giáp Quốc lộ 91 – Cánh đồng lớn (Bờ tây)                                                                           | 114      | 104      |          |         |
|          | Tiếp giáp Quốc lộ 91 – Cánh đồng nhỏ (Bờ đông)                                                                          | 155      | 145      |          |         |
|          | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)                        |          |          |          |         |
|          | Tiếp giáp kênh 3, kênh Hào Đê, kênh Đào, kênh Cần Thảo                                                                  | 114      | 104      |          |         |
|          | Tiếp giáp các kênh còn lại                                                                                              | 93       | 83       |          |         |
| <b>2</b> | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                                            |          |          |          |         |
|          | Tiếp giáp Quốc lộ 91                                                                                                    |          |          |          |         |
|          | Tiếp giáp Quốc lộ 91 – Cánh đồng lớn (Bờ tây)                                                                           | 156      | 138      |          |         |
|          | Tiếp giáp Quốc lộ 91 – Cánh đồng nhỏ (Bờ đông)                                                                          | 173      | 138      |          |         |
|          | Tiếp giáp Kênh Đào, kênh Cần Thảo                                                                                       | 112      | 104      |          |         |
|          | Tiếp giáp các kênh còn lại                                                                                              | 95       | 87       |          |         |

| TT        | Loại đất                                                                                                    | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|           |                                                                                                             | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>II</b> | <b>MỸ ĐỨC (ấp Mỹ Chánh, Mỹ Phó, Mỹ Thiện, Mỹ Thành, Mỹ Thạnh, Mỹ Hiệp, Mỹ Hòa)</b>                          |          |          |          |         |
| <b>1</b>  | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                                          |          |          |          |         |
|           | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)            |          |          |          |         |
|           | Tiếp giáp lộ giao thông và sông Hậu                                                                         | 92       | 85       |          |         |
|           | Tiếp giáp các kênh còn lại                                                                                  | 71       | 64       |          |         |
| <b>2</b>  | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                                |          |          |          |         |
|           | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu, sông Tiền) |          |          |          |         |
|           | Tiếp giáp lộ giao thông và sông Hậu                                                                         | 147      | 138      |          |         |
|           | Tiếp giáp các kênh còn lại                                                                                  | 104      | 95       |          |         |

**Phụ lục 76**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH THẠNH TRUNG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Tên đường                                                                       | Giá đất | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| <b>1</b> | <b>Đường tỉnh 945 mới</b>                                                       |         |         |
|          | - Quốc lộ 91 vào 50m                                                            | 5.610   |         |
|          | - Quốc lộ 91 vào 50m - Kênh 7                                                   | 3.927   |         |
| <b>2</b> | <b>Tiếp giáp Quốc lộ 91</b>                                                     |         |         |
|          | - Cầu chữ S - Đường vào khu TĐC cầu chữ S                                       | 5.610   |         |
|          | - Đường vào khu TĐC cầu chữ S - Cổng Mương Khai lấp                             | 4.208   |         |
|          | - Cổng Mương Khai lấp - Đường vào UBND xã                                       | 5.049   |         |
|          | - Đường vào UBND xã - Ranh dưới cây xăng Phát Lợi                               | 5.610   |         |
|          | - Ranh dưới cây xăng Phát Lợi - Cầu Vĩnh Tre                                    | 7.013   |         |
|          | - Cầu Vĩnh Tre - Trạm Y Tế Mỹ Phú                                               | 2.341   |         |
|          | - Trạm Y Tế Mỹ Phú - Cầu Cần Thảo                                               | 2.926   |         |
| <b>3</b> | <b>Tiếp giáp Đường tỉnh 945: Từ Quốc lộ 91 - Ngã 3 Mũi Tàu</b>                  | 4.208   |         |
| <b>4</b> | <b>Chợ Châu Phú: Nền loại 1 (Đối diện nhà lồng chợ)</b>                         | 5.610   |         |
| <b>5</b> | <b>Tuyến đường số 7 nối dài: Từ đường số 3 - Đường tỉnh 945 (cũ)</b>            | 4.208   |         |
| <b>6</b> | <b>Khu trung tâm thương mại Vĩnh Tre (Nền loại 1) - Đường 3, 4 (suốt tuyến)</b> | 10.203  |         |

| TT | Tên đường                                                                                                                    | Giá đất | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 7  | <b>Chợ Ba Tiệm</b>                                                                                                           | 1.232   |         |
| 8  | <b>KDC Đông kênh 3 - Bắc kênh Tri Tôn (nối dài) + KDC Đông kênh 3 - Bắc kênh Tri Tôn</b>                                     |         |         |
|    | - Đường số 1, 2: Tờ BĐ 53(62, 63); Tờ BĐ 53 (164, 165)                                                                       | 400     |         |
|    | - Đường số 2 (Đường số 5 - Giáp KDC Đông Kênh 3- Bắc Kênh Tri Tôn (Mở rộng))                                                 | 462     |         |
|    | - Nền chính sách (thuộc KDC Đông kênh 3 - Bắc kênh Tri Tôn (nối dài) + KDC Đông kênh 3 - Bắc kênh Tri Tôn                    | 154     |         |
| 9  | <b>KDC Đông kênh 3 - Bắc kênh Tri Tôn (Mở rộng)</b>                                                                          |         |         |
|    | - Nền loại 1:<br>Đường số 2 (Suốt tuyến)<br>Đường số 4 (Đường số 2 - Đường số 1)<br>Đường số 5 (Đường số 2 - Hết đường số 1) | 1.386   |         |
|    | - Nền loại 2:<br>Đường số 3: Tờ BĐ 56 (155,156,131)<br>Đường số 5 (Các nền còn lại)                                          | 832     |         |
|    | - Nền chính sách (KDC Đông kênh 3 - Bắc kênh Tri Tôn (Mở rộng))                                                              | 154     |         |
| 10 | <b>Khu trung tâm thương mại Vịnh Tre (Nền loại 2)</b>                                                                        |         |         |
|    | - Đường số 7 (Đường số 3 - Đường số 4) đối diện nhà lồng chợ                                                                 | 7.013   |         |
|    | - Đường số 9 (Đường số 4 - Đường số 5)                                                                                       | 6.171   |         |
|    | - Đường số 10 (Đường số 4 - Đường số 5)                                                                                      | 6.171   |         |
|    | - Đường số 11 (Đường số 4 -Biên KDC hướng Long xuyên)                                                                        | 6.171   |         |
|    | - Đường số 6 (Đường số 9 - Đường số 7)                                                                                       | 6.171   |         |
|    | - Đường số 9 (Đường số 5 - Đường số 6) Các thửa đầu lưng với lô nền loại 1 giáp đường số 3                                   | 5.610   |         |

| TT        | Tên đường                                                           | Giá đất | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------------------------------------|---------|---------|
|           | - Đường số 8 (Đường số 5 - Đường số 4)                              | 4.769   |         |
|           | - Đường số 6 (Đường số 9 - Quốc lộ 91)                              | 4.443   |         |
|           | - Đường số 7 (Đường số 4 - Đường số 5)                              | 4.208   |         |
|           | - Đường số 8 (Đường số 5 - Đường số 6)                              | 4.208   |         |
|           | - Đường số 5 (Đường số 8 - Đường số 7)                              | 4.208   |         |
|           | - Đường số 10 (Đường số 5 - Đường số 6)                             | 4.208   |         |
|           | - Đường số 11 (Đường số 5 - Đường số 6)                             | 4.208   |         |
|           | - Đường số 10 B (Đường số 5 - Đường số 6)                           | 4.769   |         |
|           | - Đường số 11 B (Đường số 15 - Đường số 6)                          | 4.769   |         |
|           | - Đường số 14 (Suốt đường)                                          | 4.769   |         |
|           | - Đường số 15 (Đường số 10B - Đường số 11B)                         | 4.769   |         |
| <b>11</b> | <b>Chợ Kênh 7 (Nền loại 1)</b>                                      |         |         |
|           | - Đường số 2 (Hết đường số 4 - Hết đường số 9)                      | 5.610   |         |
|           | - Đường số 4 (Suốt tuyến)                                           | 5.610   |         |
|           | - Đường số 5 (Hết đường số 4 - Hết đường số 9)                      | 5.610   |         |
|           | - Đường số 9 (Suốt tuyến)                                           | 5.610   |         |
| <b>12</b> | <b>Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã</b> |         |         |
|           | - Đường Nam Cần Thảo (Quốc lộ 91 - Hào Đê Lớn)                      | 878     |         |
|           | - Đường Bắc Vĩnh Tre (Quốc lộ 91 - Hào Đê Lớn)                      | 732     |         |
|           | - Đường Vòng Mỹ Phú (Suốt tuyến)                                    | 995     |         |
|           | - Đường Đông kênh 3 (Đường Bắc Vĩnh Tre - Đường Nam Cần Thảo)       | 439     |         |

| TT | Tên đường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Giá đất | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 13 | <b>Đường dẫn và Khu dân cư chợ Vĩnh Tre (cũ): Từ đường Nam Vĩnh Tre (Đường tỉnh lộ 945 cũ) - hết Khu dân cư</b>                                                                                                                                                                                                                           | 4.323   |         |
| 14 | <b>Chợ Châu Phú</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |         |         |
|    | - Nền loại 2 (Các nền đầu lung với lô nền loại 1)                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3.458   |         |
|    | - Nền còn lại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2.306   |         |
|    | - Nền tại khu tái định cư cầu chữ S                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1.729   |         |
| 15 | <b>Chợ Kênh 7</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |         |         |
|    | - Nền loại 2 gồm các thửa còn lại của đường số 1, 2, 3, 5, 7, 8                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3.458   |         |
|    | - Nền tái định cư tại đường số 3 (gồm các thửa 63-64; 78-85; 111-120; 174-120 thuộc Tờ BĐ 39)                                                                                                                                                                                                                                             | 576     |         |
| 16 | <b>Cụm dân cư ấp Vĩnh Bình</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |         |         |
|    | - Nền linh hoạt tại đường số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 (Trừ các nền chính sách)                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1.821   |         |
|    | - Nền chính sách:<br>+ Tờ BĐ 39 gồm các thửa 491-492, 539-555, 558-568, 571-577, 584-589, 593, 596-598, 622-636, 641-653, 656-670, 675-689, 694-705, 708-716<br>+ Tờ BĐ 42 gồm các thửa 19-22, 25-27, 30-35, 38-47, 52-61<br>+ Tờ BĐ 101 gồm các thửa 842, 843, 846, 847, 850, 862, 865-871, 883, 884, 889-894, 897-902, 907-912, 917-921 | 660     |         |
|    | - Tuyến dân cư Bắc rạch cây Gáo và Tuyến dân cư Bắc rạch cây Gáo (nối dài)                                                                                                                                                                                                                                                                | 340     |         |
| 17 | <b>Tiếp giáp Đường tỉnh 945</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |         |         |
|    | - Ngã 3 Mũi Tàu - Đầu cầu Vĩnh Tre                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1.153   |         |
|    | - Ngã 3 Mũi Tàu - Đường số 1 chợ Kênh 7                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1.441   |         |
|    | - Đường số 1 chợ kênh 7 - Cầu kênh 7                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2.017   |         |

| TT | Tên đường                                                                                        | Giá đất | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 18 | <b>Đường trường TC Kinh tế - Kỹ thuật: Từ Quốc lộ 91 - Rạch M. Khai lấp</b>                      | 1.153   |         |
| 19 | <b>Đường Mường Khai lấp: Quốc lộ 91 - Cầu sắt ngã 4</b>                                          | 865     |         |
| 20 | <b>Đường về Trung tâm xã Vĩnh Thạnh Trung</b>                                                    |         |         |
|    | - Quốc lộ 91 - Ngã 4 kênh 7                                                                      | 1.297   |         |
|    | - Ngã 4 kênh 7 - Biên KDC chợ kênh 7                                                             | 1.297   |         |
|    | - Ngã 4 nghĩa địa - Cầu Rạch Cây Gáo                                                             | 1.297   |         |
| 21 | <b>Đường bê tông chùa Đáo Cử: Từ Quốc lộ 91 - Đường về Trung tâm xã mới</b>                      | 1.297   |         |
| 22 | <b>Đường Đông kênh 7: Từ Nam Vịnh Tre (Tỉnh lộ 945 cũ) - đường Bắc Kinh 10 Châu Phú</b>          | 721     | Bổ sung |
| 23 | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>\geq 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 510     | Bổ sung |
| 24 | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>&lt; 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 408     | Bổ sung |
| 25 | <b>Các tuyến đường còn lại</b>                                                                   | 340     |         |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Loại đất                                                                                                                                      | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|          |                                                                                                                                               | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b> | <b>Khu vực: Ấp Vĩnh Thuận, Vĩnh Hưng, Vĩnh An, Vĩnh Bình, Vĩnh Quới, Bình An, Thạnh Lợi, Vĩnh Quí, Vĩnh Hòa, Vĩnh Lợi, Vĩnh Phú, Thạnh An</b> |          |          |          |         |
| <b>1</b> | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                                                                            |          |          |          |         |
|          | <b>Tiếp giáp Quốc lộ 91</b>                                                                                                                   |          |          |          |         |
|          | - Tiếp giáp Quốc lộ 91 và sông Hậu                                                                                                            | 121      | 111      |          |         |
|          | <b>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)</b>                                       |          |          |          |         |
|          | - Tiếp giáp kênh Vĩnh Tre, rạch Muong Khai Lấp, rạch Thạnh Mỹ                                                                                 | 101      | 91       |          |         |
|          | - Tiếp giáp đường Tỉnh 945 mới                                                                                                                | 121      | 111      |          |         |
|          | - Tiếp giáp các kênh còn lại                                                                                                                  | 91       | 81       |          |         |
| <b>2</b> | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                                                                  |          |          |          |         |
|          | <b>Tiếp giáp Quốc lộ 91</b>                                                                                                                   |          |          |          |         |
|          | - Tiếp giáp Quốc lộ 91 và sông Hậu                                                                                                            | 228      | 182      |          |         |
|          | <b>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)</b>                                       |          |          |          |         |
|          | - Tiếp giáp kênh Vĩnh Tre, rạch Muong Khai Lấp, rạch Thạnh Mỹ                                                                                 | 160      | 137      |          |         |
|          | - Tiếp giáp Đường tỉnh 945 mới                                                                                                                | 228      | 182      |          |         |
|          | - Tiếp giáp các kênh còn lại                                                                                                                  | 125      | 114      |          |         |

| TT        | Loại đất                                                                                                | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|           |                                                                                                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>II</b> | <b>Khu vực: Ấp Mỹ Lợi, Mỹ Hưng, Mỹ Quí, Mỹ An, Mỹ Phước, Mỹ Trung, Mỹ Thuận</b>                         |          |          |          |         |
| <b>1</b>  | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                                      |          |          |          |         |
|           | <b>Tiếp giáp Quốc lộ 91</b>                                                                             |          |          |          |         |
|           | - Tiếp giáp Quốc lộ 91 – Bờ Đông (Cánh đồng nhỏ)                                                        | 89       | 82       |          |         |
|           | - Tiếp giáp Quốc lộ 91 – Vịnh Tre – Cần Thảo (Bờ tây)                                                   | 82       | 75       |          |         |
|           | <b>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)</b> |          |          |          |         |
|           | - Tiếp giáp kênh 3, kênh Hào Đề, kênh Vịnh Tre, kênh Cần Thảo                                           | 82       | 75       |          |         |
|           | - Tiếp giáp các kênh còn lại                                                                            | 67       | 60       |          |         |
| <b>2</b>  | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                            |          |          |          |         |
|           | <b>Tiếp giáp Quốc lộ 91</b>                                                                             |          |          |          |         |
|           | - Tiếp giáp Quốc lộ 91 – Bờ Đông (Cánh đồng nhỏ)                                                        | 156      | 138      |          |         |
|           | - Tiếp giáp Quốc lộ 91 – Vịnh Tre – Cần Thảo (Bờ tây)                                                   | 138      | 121      |          |         |
|           | <b>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)</b> |          |          |          |         |
|           | - Tiếp giáp kênh 3, kênh Hào Đề, kênh Vịnh Tre, kênh Cần Thảo                                           | 112      | 104      |          |         |
|           | - Tiếp giáp các kênh còn lại                                                                            | 95       | 87       |          |         |

**Phụ lục 77**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH MỸ**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Tên đường                                                                                                                                                                 | Giá đất | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| <b>1</b> | <b>Chợ TT Bình Thủy</b>                                                                                                                                                   |         |         |
|          | - Nền loại 1: Đường số 9, 10, 11, 12 (Suốt tuyến)                                                                                                                         | 6.878   |         |
|          | - Nền loại 1: Đường số 5 (Đường số 1 - Đến giáp TDC Bình Hòa)                                                                                                             | 3.718   |         |
|          | - Nền loại 1: Đường số 3 (Suốt tuyến)                                                                                                                                     | 3.718   |         |
|          | - Các nền còn lại:<br>+ Đường số 2 (Đường số 6 - Hết đường số 8)<br>+ Đường số 4 (Suốt tuyến)<br>+ Đường số 6 (Đường số 4 - Đường số 2)<br>+ Đường số 5 (Các nền còn lại) | 2.417   |         |
|          | - Các nền còn lại: Đường số 6 (Đường số 1 – Đường số 4)                                                                                                                   | 1.487   |         |
| <b>2</b> | <b>Chợ Bình Chánh</b>                                                                                                                                                     |         |         |
|          | - Đường tỉnh 947 (Cầu kênh 7 – Đường số 4)                                                                                                                                | 3.960   |         |
|          | - Đường số 3 (Đường tỉnh 947 – Đường số 5)                                                                                                                                | 3.960   |         |
|          | - Đường số 5 (Đường số 2 – Đường số 3)                                                                                                                                    | 3.960   |         |
|          | - Nền chính sách                                                                                                                                                          | 277     |         |
| <b>3</b> | <b>Tuyến dân cư ấp Bình Hòa (chương trình 193)</b>                                                                                                                        | 342     |         |
| <b>4</b> | <b>Tuyến dân cư ấp Bình Hòa</b>                                                                                                                                           |         |         |

| <b>TT</b> | <b>Tên đường</b>                                                                                                                                                              | <b>Giá đất</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
|           | - Nền linh hoạt: Đường Phan Chu Trinh, Đường số 1, 5, 6, 7, 8 (Trừ các nền chính sách)                                                                                        | 1.673          |                |
|           | - Nền chính sách: Tờ BĐ 37 (481-509, 603-618, 567-598, 531-562, 511-526, 730-740, 743-753, 698-708, 711-721, 660-663, 666-689, 805-817);<br>Tờ BĐ 38 (4-17, 820-833, 855-875) | 342            |                |
| <b>5</b>  | <b>Tuyến dân cư Kênh Đình</b>                                                                                                                                                 | 1.822          |                |
| <b>6</b>  | <b>Chợ Vàm Xáng Cây Dương</b>                                                                                                                                                 |                |                |
|           | - Nền loại 1: Đối diện nhà lồng chợ                                                                                                                                           | 3.388          |                |
|           | - Nền loại 2: Đầu lung với lô nền loại 1                                                                                                                                      | 2.541          |                |
|           | - Nền còn lại đường vành đai                                                                                                                                                  | 2.033          |                |
| <b>7</b>  | <b>Chợ Đình</b>                                                                                                                                                               | 2.002          |                |
| <b>8</b>  | <b>Chợ Năng Gù</b>                                                                                                                                                            | 2.202          |                |
| <b>9</b>  | <b>Cụm dân cư Nam kênh Ba Thê – Đông Hào Sương</b>                                                                                                                            |                |                |
|           | - Nền loại 1:<br>+ Đường số 1 (Suốt tuyến)<br>+ Đường số 4 (Suốt tuyến)                                                                                                       | 2.202          |                |
|           | - Nền loại 2: Các nền đối diện nhà lồng chợ (Đường số 2, 3, 5)                                                                                                                | 1.863          |                |
|           | - Nền loại 3:<br>+ Đường số 2 (Từ đường số 5 – Hết biên CDC)<br>+ Đường số 3 (Đường số 5 – Hẻm thông hành lô nền đối diện)                                                    | 1.525          |                |
|           | - Nền chính sách                                                                                                                                                              | 169            |                |

| TT        | Tên đường                                                                                         | Giá đất | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| <b>10</b> | <b>Cụm dân cư Đông Kênh 7 – Nam Kênh Ba Thê</b>                                                   |         |         |
|           | - Nền loại 1:<br>+ Đường số 1 (Suốt tuyến)<br>+ Đường số 3 (Đường số 1 – Đường số 5)              | 1.584   |         |
|           | - Nền loại 2:<br>+ Đường số 2 (Đường số 1 – Đường số 5)<br>+ Đường số 4 (Đường số 1 – Đường số 5) | 693     |         |
|           | - Nền chính sách                                                                                  | 356     |         |
| <b>11</b> | <b>Cụm dân cư ấp Bình Thạnh</b>                                                                   |         |         |
|           | - Nền chính sách                                                                                  | 263     |         |
| <b>12</b> | <b>Tiếp giáp Quốc lộ 91</b>                                                                       |         |         |
|           | - Ranh xã Bình Hòa - Tim Cầu Thầy Phó                                                             | 2.746   |         |
|           | - Tim Cầu Thầy Phó – Cầu Cây Dương (cũ)                                                           | 3.802   |         |
|           | - Đường tránh Quốc lộ 91                                                                          | 3.802   |         |
|           | - Tuyến tránh QL91 (Cổng trường B Bình Mỹ - Điểm giao QL91 cũ và tuyến tránh)                     | 3.802   |         |
| <b>13</b> | <b>Đường tỉnh 947</b>                                                                             |         |         |
|           | - Cuối biên chợ Cây Dương – Mương Hào Sương                                                       | 1.647   |         |
|           | - Mương Hào sương – Kênh 7                                                                        | 1.102   |         |
|           | - Đường số 4 – Kênh 10                                                                            | 1.102   |         |
|           | - Kênh 10 – Giáp ranh xã Vĩnh An                                                                  | 1.102   |         |
| <b>14</b> | <b>Đường Nam Năng Gù - Núi Chốc</b>                                                               |         |         |
|           | - Quốc lộ 91 – Cầu 5 Trị                                                                          | 760     |         |
|           | - Cầu 5 Trị - Kênh Hào Sương                                                                      | 634     |         |
| <b>15</b> | <b>Đường Đông kênh 7 (suốt tuyến)</b>                                                             | 661     |         |
| <b>16</b> | <b>Đường Tây kênh 7 (suốt tuyến)</b>                                                              | 661     |         |

| TT | Tên đường                                                                      | Giá đất | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 17 | Đường Tây Kênh Hào sương (trộn đường)                                          | 661     |         |
| 18 | Đường nhựa vòng Bình Thủy                                                      | 1.540   |         |
| 19 | Đường bê tông (Kênh đình – Chùa Kỳ Lâm)                                        | 770     |         |
| 20 | Đường nhựa Kênh Đình (Đình Bình Mỹ - Kênh 2 Mương Trâu)                        | 845     |         |
| 21 | Đường bê tông Kênh Đình (Kênh 2 Mương Trâu - Kênh Hào Sương)                   | 845     |         |
| 22 | Đường Đông Kênh Hào sương (trộn đường)                                         | 845     |         |
| 23 | Đường nhựa: Cầu Thầy Phó – Cầu Bảy Thành – Cầu 6 Thiều – Quốc lộ 91            | 845     |         |
| 24 | Đường Đông Tư Tẩn (Tỉnh lộ 947 - Mương phèn)                                   | 600     |         |
| 25 | Đường Tây Tư Tẩn (Tỉnh lộ 947 - Mương phèn)                                    | 600     |         |
| 26 | Đường Đông kênh 13 (Tỉnh lộ 947 - Giáp ranh xã Vĩnh An)                        | 550     |         |
| 27 | Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa | 630     |         |
| 28 | Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa    | 560     |         |
| 29 | Các tuyến đường còn lại                                                        | 470     |         |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT        | Loại đất                                                                                                        | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|           |                                                                                                                 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b>  | <b>Các ấp Bình Hòa, Bình Phú, Bình Quý, Bình Thiện, Bình Thới, Bình Yên</b>                                     |          |          |          |         |
| <b>1</b>  | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                                              |          |          |          |         |
|           | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)                |          |          |          |         |
|           | Chợ TT Bình Thủy                                                                                                | 130      | 121      |          |         |
|           | Tiếp giáp các kênh còn lại                                                                                      | 112      | 93       |          |         |
| <b>2</b>  | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                                    |          |          |          |         |
|           | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu, sông Tiền)     |          |          |          |         |
|           | Tiếp giáp lộ giao thông và sông Hậu                                                                             | 175      | 166      |          |         |
|           | Tiếp giáp các kênh còn lại                                                                                      | 114      | 96       |          |         |
| <b>II</b> | <b>Các ấp Bình Chánh 1, Bình Chánh 2, Bình Hưng 1, Bình Hưng 2, Bình Minh, Bình Tân, Bình Thành, Bình Trung</b> |          |          |          |         |
| <b>1</b>  | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                                              |          |          |          |         |
|           | Tiếp giáp Quốc lộ 91                                                                                            |          |          |          |         |
|           | Quốc lộ 91 - Kênh Lòng Ống                                                                                      | 117      | 107      |          |         |
|           | Quốc lộ 91 – kênh 1 (Bình Mỹ cũ)                                                                                | 117      | 107      |          |         |
|           | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)                |          |          |          |         |

| TT         | Loại đất                                                                                         | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|            |                                                                                                  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
|            | Tiếp giáp kênh Cây Dương (Kênh 1 – Cầu Hào Sương)                                                | 107      | 98       |          |         |
|            | Tiếp giáp các kênh còn lại                                                                       | 98       | 88       |          |         |
| <b>2</b>   | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                     |          |          |          |         |
|            | Tiếp giáp Quốc lộ 91                                                                             |          |          |          |         |
|            | Quốc lộ 91 – kênh 1                                                                              | 123      | 114      |          |         |
|            | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu) |          |          |          |         |
|            | Tiếp giáp kênh Cây Dương (Kênh 1 – Cầu Hào Sương)                                                | 105      | 96       |          |         |
|            | Tiếp giáp các kênh còn lại                                                                       | 96       | 88       |          |         |
| <b>III</b> | <b>Các ấp Bình Chơn, Bình Lộc, Bình Lợi, Bình Phước, Bình Thạnh</b>                              |          |          |          |         |
| <b>1</b>   | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                               |          |          |          |         |
|            | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu) |          |          |          |         |
|            | Tiếp giáp kênh Cây Dương                                                                         | 89       | 81       |          |         |
|            | Tiếp giáp các kênh còn lại                                                                       | 81       | 73       |          |         |
| <b>2</b>   | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                     |          |          |          |         |
|            | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu) |          |          |          |         |
|            | Tiếp giáp kênh Cây Dương                                                                         | 105      | 96       |          |         |
|            | Tiếp giáp các kênh còn lại                                                                       | 88       | 79       |          |         |

**Phụ lục 78**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THẠNH MỸ TÂY**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| <b>TT</b> | <b>Tên đường</b>                                                                                                 | <b>Giá đất</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>1</b>  | <b>Chợ Long Châu</b>                                                                                             |                |                |
|           | Nền loại 1: Đối diện nhà lồng chợ                                                                                | 4.070          |                |
|           | Nền loại 2:<br>Đường số 1 (Tỉnh lộ ĐT.945 - Đường số 4)<br>Đường số 4 (Các thửa liền kề đối diện với nền loại 1) | 2.442          |                |
|           | Nền loại 3:<br>Đường Thoại Ngọc Hầu (Đường số 4 - Đường số 2)<br>Đường số 1 (Đường số 4 – Đường số 2)            | 1.628          |                |
|           | Các nền còn lại                                                                                                  | 1.018          |                |
| <b>2</b>  | <b>Cụm dân cư Trung tâm xã</b>                                                                                   |                |                |
|           | Đường số 2 (Đường số 5 – Đường số 8)                                                                             | 1.221          |                |
|           | Đường số 5 (Đường số 1 – Ranh thửa 107,108 tờ 7)                                                                 | 1.221          |                |
|           | Đường số 7 (Đường số 2 – Hẻm thông hành L2,L3)                                                                   | 1.221          |                |
|           | Đường số 8 (Đường số 1 – Đường số 3)                                                                             | 1.221          |                |
|           | Các nền còn lại                                                                                                  | 305            |                |
| <b>3</b>  | <b>Chợ TT xã Ô Long Vĩ</b>                                                                                       |                |                |
|           | Nền loại 1: Đường số 6, 7, 10 (Các nền đối diện nhà lồng chợ)                                                    | 2.772          |                |
|           | Nền loại 2:<br>Đường số 10 (Đường số 5 - Đường số 8)<br>Các nền đầu lưng nền loại 1                              | 1.386          |                |

| TT       | Tên đường                                                                                                     | Giá đất | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
|          | Nền loại 3:<br>Đường số 10 (Đường số 5 - Hết biên KDC hướng ra quốc lộ 91)<br>Đường số 3 (Suốt tuyến)         | 616     |         |
|          | Nền chính sách                                                                                                | 308     |         |
| <b>4</b> | <b>Cụm dân cư Nam Kênh Tri Tôn –K7 – K8</b>                                                                   |         |         |
|          | Nền loại 1:<br>Lô 1 (nền 1-5), Lô 2 (nền 1-5), (nền 34-38)<br>Lô 8 (nền 35-39), Lô 9 (nền 35-40), (nền 75-79) | 1.018   |         |
|          | Nền loại 2:<br>Lô 5 (nền 34), Lô 6 (nền 34), Lô 7 (nền 1-39)<br>Lô 8 (nền 1), Lô 9 (nền 1, 41)                | 611     |         |
|          | Nền Chính Sách                                                                                                | 222     |         |
| <b>5</b> | <b>Cụm dân cư ấp Bờ Dâu</b>                                                                                   |         |         |
|          | Đường số 1 (Suốt tuyến)                                                                                       | 1.247   |         |
|          | Đường số 2 (Suốt tuyến)                                                                                       | 1.247   |         |
|          | Đường số 3 (Tờ BĐ 58 thửa ( 503-507; 379-386)                                                                 | 1.247   |         |
|          | Nền chính sách                                                                                                | 564     |         |
| <b>6</b> | <b>Tuyến dân cư kênh 11</b>                                                                                   |         |         |
|          | Nền chính sách                                                                                                | 149     |         |
| <b>7</b> | <b>Cụm dân cư Đầu kênh 13</b>                                                                                 |         |         |
|          | Nền loại 1: Đối diện nhà lồng chợ                                                                             | 1.540   |         |
|          | Nền loại 2:<br>Đường số 2 (Đường số 4 - Đường số 3)<br>Các nền còn lại Tờ BĐ 62 (170 - 173)                   | 847     |         |
|          | Nền tái định cư (các thửa còn lại)                                                                            | 154     |         |

| TT | Tên đường                                                                                                                                                        | Giá đất    | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------|
| 8  | <b>Tuyến đường dân sinh kênh 8-kênh 9 (Tuyến rau nhút)</b>                                                                                                       | <b>385</b> |         |
| 9  | <b>Chợ Hưng Thới</b>                                                                                                                                             |            |         |
|    | Nền loại 1: Đối diện nhà lồng chợ                                                                                                                                |            |         |
|    | Đường số 1 (Suốt tuyến)                                                                                                                                          | 2.646      |         |
|    | Nền loại 2:Đường số 2 (Các nền còn lại)Đường số 3 (Suốt tuyến)                                                                                                   | 1.776      |         |
|    | Nền chính sách                                                                                                                                                   | 204        |         |
| 10 | <b>Cụm dân cư Tây kênh 13</b>                                                                                                                                    |            |         |
|    | Nền loại 1:<br>Đường số 1 (Đường số 2 - Hết biên CDC)<br>Đường số 6 (Suốt tuyến)<br>Đường số 4 (Đường số 1 - Đường số 6)<br>Đường số 3 (Đường số 1 - Đường số 6) | 855        |         |
|    | Nền chính sách                                                                                                                                                   | 509        |         |
| 11 | <b>Tuyến dân cư kênh Cốc</b>                                                                                                                                     |            |         |
|    | Nền chính sách                                                                                                                                                   | 177        |         |
| 12 | <b>Tuyến dân cư ấp Long Bình</b>                                                                                                                                 |            |         |
|    | Nền loại 1: Đối diện nhà lồng chợ                                                                                                                                | 1.340      |         |
|    | Nền loại 2:<br>Đường Nam kênh Đào (Suốt tuyến)<br>Đường số 1, số 2 (4 nền liền kề liên tiếp với nền loại 1)                                                      | 770        |         |
|    | Nền chính sách                                                                                                                                                   | 154        |         |

| <b>TT</b> | <b>Tên đường</b>                                                    | <b>Giá đất</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|---------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>13</b> | <b>Tuyến dân cư Nam Kênh Đào – Tây kênh 11</b>                      |                |                |
|           | Nền loại 1: Đối diện nhà lồng chợ                                   | 770            |                |
|           | Nền loại 2: Đường số 2 (Các nền đối diện và liền kề với nền loại 1) | 462            |                |
|           | Nền chính sách (Các thửa còn lại)                                   | 154            |                |
| <b>14</b> | <b>Tuyến dân cư Đầu kênh 7</b>                                      |                |                |
|           | Nền chính sách                                                      | 146            |                |
| <b>15</b> | <b>Tuyến dân cư ấp Long Thuận</b>                                   |                |                |
|           | Nền chính sách                                                      | 193            |                |
| <b>16</b> | <b>Tiếp giáp Đường tỉnh 945 (mới)</b>                               | <b>1.434</b>   |                |
|           | <b>Tiếp giáp Đường tỉnh 945</b>                                     |                |                |
| <b>17</b> | Kênh 7 – Kênh 8                                                     | 805            |                |
| <b>18</b> | Kênh 8 – Kênh 10                                                    | 658            |                |
| <b>19</b> | Kênh 10 – Biên ngoài chợ Long Châu                                  | 1.463          |                |
| <b>20</b> | Biên ngoài chợ Long Châu – Kênh 11                                  | 1.463          |                |
| <b>21</b> | Kênh 11 – Kênh 13                                                   | 805            |                |
| <b>22</b> | <b>Tiếp giáp Đường tỉnh 945</b>                                     |                |                |
|           | Tiếp giáp đường tỉnh 945 mới (kênh 13- Đường tỉnh 945 cũ)           | 989            |                |
|           | Tiếp giáp Đường tỉnh 945 (cũ)                                       |                |                |
| <b>23</b> | Kênh 13 – Trường THCS Đào Hữu Cảnh                                  | 793            |                |
| <b>24</b> | Trường THCS Đào Hữu Cảnh – Ranh xã Núi Cẩm                          | 648            |                |
| <b>26</b> | Đường Bắc Vĩnh Tre (Kênh 8 – Kênh 13)                               | 512            |                |

| TT | Tên đường                                                    | Giá đất | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 27 | Đường Nam Cầm Thảo (Ranh xã Ô Long Vĩ- Ranh xã Đào Hữu Cảnh) | 439     |         |
| 28 | Đường Tây kênh 7 (Nam Vịnh Tre – Kênh 10 Cầu Chữ S)          | 366     |         |
| 29 | Đường Bắc kênh 10 Châu Phú (Kênh 7 – Kênh 13)                | 293     |         |
| 30 | Đường Đông Tây Kênh 8 (Suốt tuyến)                           | 293     |         |
| 31 | Đường Đông kênh 13 (Suốt tuyến)                              | 293     |         |
| 35 | Đường Nam Cầm Thảo (Kênh Ranh - Ranh Xã Thanh Mỹ Tây)        | 432     |         |
| 36 | Tuyến kênh Cốc (Kênh Vịnh Tre – Kênh 10 Châu Phú)            | 360     |         |
| 37 | Đường Bắc Vịnh Tre (Kênh 13 – Kênh ranh)                     | 360     |         |
| 38 | <b>Tuyến Tây kênh 13</b>                                     |         |         |
|    | Kênh 10 Châu Phú – Kênh Vịnh Tre                             | 360     |         |
|    | Kênh Vịnh Tre – Bắc Kênh Cầm Thảo                            | 288     |         |
| 39 | Kênh ranh (Kênh Vịnh Tre – Kênh Cầm Thảo)                    | 288     |         |
| 40 | Đường Bắc kênh 10 Châu Phú (Kênh 13 – Kênh Ranh)             | 288     |         |
| 41 | Đường Đông kênh Ranh (Kênh Vịnh tre - Kênh 10 Châu Phú)      | 1.611   |         |
| 42 | <b>Đường Nam Cầm Thảo</b>                                    |         |         |
|    | Hào Đê lớn – Khu hành chính                                  | 732     |         |
|    | Kênh 7 – Ranh xã Thanh Mỹ Tây                                | 439     |         |
| 43 | <b>Đường Bắc Vịnh Tre</b>                                    |         |         |
|    | Hào Đê lớn – Kênh 7                                          | 732     |         |
|    | Kênh 7 – Kênh 8                                              | 439     |         |
| 44 | <b>Đường Đông Kênh 7</b>                                     |         |         |
|    | Kênh Vịnh Tre – Cuối biên CDC TT xã Ô Long Vĩ cũ             | 512     |         |

| TT | Tên đường                                                                  | Giá đất | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
|    | Kênh Cần Thảo – KDC ấp Long Bình                                           | 512     |         |
| 45 | Đường Tây kênh 7 (Kênh Vĩnh Tre – Kênh Đào)                                | 293     |         |
| 46 | <b>Đường Nam kênh Đào</b>                                                  |         |         |
|    | Hào Đê lớn – KDC ấp Long Bình                                              | 439     |         |
|    | Kênh 7 – Tuyến dân cư ấp Long Thuận                                        | 293     |         |
| 47 | Đường Tây kênh Hào Đê (Kênh Vĩnh Tre – Kênh Đào)                           | 293     |         |
| 48 | Đường Tây kênh 13 (Ranh ĐHC – Kênh Ranh) hướng CD                          | 293     |         |
| 49 | Đường Đông kênh Ranh (Kênh Cần Thảo – Kênh Đào)                            | 293     |         |
| 50 | Đường Bắc Cần Thảo (Cầu Hào Đê Lớn – Kênh ranh)                            | 293     |         |
| 51 | Đường dẫn cầu vượt kênh 7 (Từ chân cầu vượt kênh 7 đến ngã ba Đông kênh 7) | 732     |         |
| 52 | Đường dân sinh Đông, Tây mương Bờ Dâu (Suốt tuyến)                         | 293     |         |
| 53 | Đường Đông, Tây Kênh 11 (Đường tỉnh 945 cũ đến Đường tỉnh 945 mới)         | 1.463   |         |
| 54 | Đường Đông, Tây Kênh 11 (Bờ Bắc Vĩnh Tre đến Nam kênh Cần Thảo)            | 293     |         |
| 55 | Đường Đông, Tây Kênh 10 (Bờ Bắc Vĩnh Tre đến Nam kênh Cần Thảo)            | 293     |         |
| 56 | Đường Đông, Tây Kênh 9 (Bờ Bắc Vĩnh Tre đến Nam kênh Cần Thảo)             | 293     |         |
| 57 | Đường Đông, Tây Kênh 12 (Bờ Nam Vĩnh Tre đến Bờ Bắc Kênh 10 CP)            | 293     |         |
| 58 | Đường Đông, Tây Kênh 12 (Bờ Bắc Vĩnh Tre đến Nam kênh Cần Thảo)            | 293     |         |
| 59 | Đường Đông, Tây Kênh 14 (Đường tỉnh 945 đến Đường tỉnh 945 mới)            | 293     |         |
| 60 | Đường Đông, Tây Kênh 10 (Đường tỉnh 945 đến Đường tỉnh 945 mới)            | 293     |         |

| <b>TT</b> | <b>Tên đường</b>                                                               | <b>Giá đất</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>61</b> | Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa | 389            |                |
| <b>62</b> | Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa    | 311            |                |
| <b>63</b> | Các tuyến đường còn lại                                                        | 236            |                |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Loại đất                                                                                             | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|          |                                                                                                      | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b> | <b>Khu vực gồm các ấp: Ba Xưa, Bờ Dâu, Cầu Dây, Long Châu, Mỹ Bình, Tây An, Thạnh Hòa, Thạnh Phú</b> |          |          |          |         |
| <b>1</b> | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                                   |          |          |          |         |
| a        | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)     |          |          |          |         |
| -        | Tiếp giáp Kênh Vĩnh Tre, Kênh 10 Châu Phú, Kênh Cần Thảo                                             | 98       | 88       |          |         |
| -        | Tiếp giáp Đường tỉnh 945 mới                                                                         | 98       | 88       |          |         |
| b        | Tiếp giáp các kênh còn lại                                                                           | 88       | 78       |          |         |
| <b>2</b> | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                         |          |          |          |         |
| a        | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)     |          |          |          |         |
| -        | Tiếp giáp Kênh Vĩnh Tre, Kênh 10 Châu Phú, Kênh Cần Thảo                                             | 95       | 87       |          |         |
| -        | Tiếp giáp Đường tỉnh 945 mới                                                                         | 95       | 87       |          |         |
| b        | Tiếp giáp các kênh còn lại                                                                           | 87       | 78       |          |         |

| TT        | Loại đất                                                                                                          | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|           |                                                                                                                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>II</b> | <b>Khu vực gồm các ấp: Hưng Hòa, Hưng Lợi, Hưng Phát, Hưng Phú, Hưng Thạnh, Hưng Thới, Hưng Thuận, Hưng Trung</b> |          |          |          |         |
| <b>1</b>  | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                                                |          |          |          |         |
| a         | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)                  |          |          |          |         |
| -         | Tiếp giáp Kênh Vĩnh Tre, Kênh 10 cầu chữ S, Kênh Cần Thảo                                                         | 100      | 90       |          |         |
| -         | Tiếp giáp Đường tỉnh 945 mới                                                                                      | 100      | 90       |          |         |
| b         | Tiếp giáp các kênh còn lại                                                                                        | 90       | 80       |          |         |
| <b>2</b>  | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                                      |          |          |          |         |
| a         | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)                  |          |          |          |         |
| -         | Tiếp giáp Kênh Vĩnh Tre, Kênh 10 cầu chữ S, Kênh Cần Thảo                                                         | 110      | 100      |          |         |
| -         | Tiếp giáp Đường tỉnh 945 mới                                                                                      | 110      | 100      |          |         |
| b         | Tiếp giáp các kênh còn lại                                                                                        | 100      | 90       |          |         |

| TT         | Loại đất                                                                                                                                                      | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|            |                                                                                                                                                               | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>III</b> | <b>Khu vực gồm các ấp: Long An, Long Bình, Long Định, Long Hòa, Long Hưng, Long Phú, Long Phước, Long Sơn, Long Thành, Long Thiện, Long Thịnh, Long Thuận</b> |          |          |          |         |
| <b>1</b>   | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                                                                                            |          |          |          |         |
| a          | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)                                                              |          |          |          |         |
| -          | Tiếp giáp kênh Đào, kênh 7, kênh Vĩnh Tre, Cần Thảo                                                                                                           | 101      | 88       |          |         |
| b          | Tiếp giáp các kênh còn lại                                                                                                                                    | 99       | 88       |          |         |
| <b>2</b>   | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                                                                                  |          |          |          |         |
| a          | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)                                                              |          |          |          |         |
| -          | Tiếp giáp kênh Đào, kênh 7, kênh Vĩnh Tre, kênh Cần Thảo                                                                                                      | 111      | 100      |          |         |
| b          | Tiếp giáp các kênh còn lại                                                                                                                                    | 111      | 100      |          |         |

**Phụ lục 79**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ AN CƯ**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Tên đường                                                                                           | Giá đất | Ghi chú |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| <b>1</b> | <b>Đường tỉnh 948</b>                                                                               |         |         |
|          | - Từ Nhà máy xay lúa Huỳnh Văn Lâm (tờ 8, thửa 221) đến ranh đầu chợ Văn Giáo (về hướng Vĩnh Trung) | 690     |         |
|          | - Từ ranh đầu chợ Văn Giáo đến hết ranh Văn phòng Ấp Măng Rò (hướng về Vĩnh Trung)                  | 690     |         |
|          | - Từ ranh phường Thới Sơn đến Bọng Đây Cà Tura                                                      | 230     |         |
|          | - Từ ngã 4 Hương lộ 11 đến Nhà Ông Huỳnh Thanh Hải (tờ 12, thửa 327) (Hướng về Nhà Bàng)            | 650     |         |
|          | - Từ ranh Văn Giáo đến ranh Trung tâm hành chính Vĩnh Trung                                         | 200     |         |
|          | - Từ ranh Trung tâm hành chính Vĩnh Trung đến ranh phường Chi Lăng                                  | 650     |         |
| <b>2</b> | <b>Đường tỉnh 949 (Hương lộ 17 cũ)</b>                                                              |         |         |
|          | - Từ UBND xã An Cư đến Ngã 3 Phú Cường (về hướng phường Tịnh Biên)                                  | 345     |         |
|          | - Từ UBND xã An Cư đến đường máng Trạm bơm 3/2 (thửa 36, tờ 26) về hướng xã Tri Tôn                 | 345     |         |
|          | - Từ Ranh chợ đến Văn phòng ấp Ba Soài (về hướng UBND xã An Cư, tờ 35, thửa 20)                     | 552     |         |
|          | - Từ ranh chợ đến hết ranh trường Tiểu Học “B” An Cư (về hướng Tri Tôn, tờ 35, thửa 235)            | 552     |         |

| TT       | Tên đường                                                                            | Giá đất | Ghi chú |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
|          | - Từ ranh phường Tịnh Biên đến ranh Trung tâm hành chính xã                          | 191     |         |
|          | - Từ ranh Trung tâm hành chính xã đến ranh Trung tâm chợ An Cư                       | 191     |         |
|          | - Từ Ranh Trung tâm chợ An Cư đến nhà ông 4 Thạnh (tờ 38, thửa 102)                  | 191     |         |
|          | - Từ nhà ông 4 Thạnh đến ranh xã Núi Cấm                                             | 127     |         |
| <b>3</b> | <b>Hương lộ 11</b>                                                                   |         |         |
|          | - Từ UBND xã An Cư đến đường máng Trạm bơm 3/2 (về hướng Vĩnh Trung, tờ 22, thửa 58) | 345     |         |
|          | - Từ ranh Trung tâm hành chính xã đến Ngã 4 Soài Chék                                | 152     |         |
|          | - Từ ngã 4 Soài Chék đến ranh Vĩnh Trung                                             | 102     |         |
|          | - Từ đường tỉnh 948 đến Cổng số 1 (300m)                                             | 300     |         |
|          | - Từ Cổng số 1 đến ranh Núi Voi                                                      | 300     |         |
|          | - Từ đường tỉnh 948 đến ranh xã Đội                                                  | 300     |         |
|          | - Từ ranh xã Đội đến ranh xã An Cư                                                   | 100     |         |
| <b>4</b> | <b>Hương lộ 13:</b> Từ đường tỉnh 949 đến ranh phường Chi Lăng                       | 89      |         |
| <b>5</b> | <b>Hương lộ 6</b>                                                                    |         |         |
|          | - Từ ranh Văn Giáo đến ranh phường Tịnh Biên                                         | 127     |         |
|          | - Từ đường tỉnh 948 đến ranh An Phú (Chùa Thiết)                                     | 154     |         |
| <b>6</b> | <b>Chợ Ba Xoài:</b> Các dãy nhà đối diện nhà lồng                                    | 552     |         |
| <b>7</b> | <b>Đường Phú Cường:</b> Từ ngã 3 Phú Cường đến ranh phường Tịnh Biên                 | 89      |         |
| <b>8</b> | <b>Đường Ôtuxa - Vĩnh Thượng:</b> Từ Hương lộ 6 đến Hương lộ 13                      | 89      |         |

| TT | Tên đường                                                                                           | Giá đất | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 9  | <b>Đường phum Sóc Rê:</b> Từ Cổng chùa Sóc Rê đến Đường vào Bãi rác                                 | 89      |         |
| 10 | <b>Chợ Văn Giáo</b>                                                                                 |         |         |
|    | - Các dãy nhà đối diện nhà lồng chợ                                                                 | 828     |         |
|    | - Từ bọng Dây Cà Tura đến ranh nhà máy xay lúa Huỳnh Văn Lâm (tờ 8, thửa 221)                       | 307     |         |
|    | - Từ hết ranh văn phòng ấp Măng Rò (hướng về Vĩnh Trung) đến Cầu Bưng Tiền                          | 256     |         |
| 11 | <b>Đường Văn Râu</b>                                                                                |         |         |
|    | - Từ đường tỉnh 948 đến Ngã 4 lộ Làng Nghề                                                          | 384     |         |
|    | - Từ ngã 4 lộ Làng nghề đến hết đường (chùa Văn Râu)                                                | 256     |         |
| 12 | <b>Đường Cà Hom - Măng Rò (hết đường)</b>                                                           | 256     |         |
| 13 | <b>Đường Tây Trà Sư:</b> Từ ranh Thới Sơn đến ranh Vĩnh Trung                                       | 256     |         |
| 14 | <b>Đường Làng nghề (Toàn tuyến)</b>                                                                 | 256     |         |
| 15 | <b>Tuyến dân cư Đê Lũ Núi (Toàn tuyến)</b>                                                          | 128     |         |
| 16 | <b>Đường Lâm Vô nổi dài:</b> Từ đường Hương lộ 7 ( <i>ranh phường Thới Sơn</i> ) đến đường Tỉnh 948 | 102     |         |
| 17 | <b>Đường Cả Bi:</b> Từ đường Văn Râu đến đường Đê Lũ Núi                                            | 102     |         |
| 18 | <b>Đường Măng Rò:</b> Từ đường Làng Nghề đến đường Đê Lũ Núi                                        | 102     |         |
| 19 | <b>Đường Xóm Cũ:</b> Từ đường Đê Lũ Núi đến Ranh phường Thới Sơn                                    | 102     |         |
| 20 | <b>Đường chuyển mìn số 03:</b> Từ đường Làng Nghề đến Chùa Văn Râu                                  | 102     |         |
| 21 | <b>Đường chuyển mìn số 1</b>                                                                        | 102     |         |

| TT | Tên đường                                                                                        | Giá đất | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 22 | <b>Đường chuyển mì số 2</b>                                                                      | 102     |         |
| 23 | <b>Đường 30 tháng 4:</b> Từ đường Tỉnh 948 đến đường Tây Trà Sư                                  | 102     |         |
| 24 | <b>Đường Chùa Sà Rắc</b> (Toàn tuyến)                                                            | 102     |         |
| 25 | <b>Đường Bê tông Măng Rò:</b> Từ đường Làng Nghề đến đường Đê Lũ Núi                             | 102     |         |
| 26 | <b>Chợ Vĩnh Trung</b> (Đường tỉnh 948)                                                           |         |         |
|    | - Từ ngã 4 Hương lộ 11 đến Lộ Tà Lập (Hướng về hướng phường Chi Lăng)                            | 400     |         |
|    | - Các dãy nhà đối diện nhà lòng chợ                                                              | 400     |         |
| 27 | <b>Đường Tây Trà Sư:</b> Từ ranh Văn Giáo đến ranh phường Chi Lăng                               | 80      |         |
| 28 | <b>Đường 1/5:</b> Từ đường tỉnh 948 đến hết đường                                                | 200     |         |
| 29 | <b>Đường Chùa Sà Rắc</b> (Toàn tuyến)                                                            | 350     |         |
| 30 | <b>Đường Văn Nia 1</b> (Toàn tuyến)                                                              | 350     |         |
| 31 | <b>Đường Văn Nia 2</b> (Toàn tuyến)                                                              | 350     |         |
| 32 | <b>Đường Đê Lũ Núi</b> (Toàn tuyến)                                                              | 350     |         |
| 33 | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>\geq 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 150     | Bổ sung |
| 34 | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>&lt; 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 120     | Bổ sung |
| 35 | <b>Các tuyến đường còn lại</b>                                                                   | 80      | Bổ sung |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Loại đất                                                                          | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|          |                                                                                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b> | <b>Khu vực: ấp Vĩnh Hạ, ấp Vĩnh Tây, ấp Vĩnh Đông, ấp Vĩnh Lập, ấp Vĩnh Tâm</b>   |          |          |          |         |
| <b>1</b> | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                |          |          |          |         |
| a        | Đường tỉnh 948                                                                    |          |          |          |         |
|          | Suốt tuyến                                                                        | 47       | 41       |          |         |
| b        | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) |          |          |          |         |
|          | Ven Kênh Trà Sư; Kênh Tha La; đường Tây Trà Sư                                    | 47       | 41       |          |         |
|          | Đường 1/5                                                                         | 35       | 29       |          |         |
|          | Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)        | 35       | 29       |          |         |
| c        | Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại                                           | 28       |          |          |         |
| <b>2</b> | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                      |          |          |          |         |
| a        | Đường tỉnh 948                                                                    |          |          |          |         |
|          | Suốt tuyến                                                                        | 55       | 48       |          |         |
| b        | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) |          |          |          |         |
|          | Ven Kênh Trà Sư; Kênh Tha La; đường Tây Trà Sư                                    | 49       | 43       |          |         |
|          | Đường 1/5                                                                         | 44       | 39       |          |         |
|          | Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy, kênh cấp 1,2 còn lại  | 44       | 39       |          |         |
| c        | Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại                                           | 37       |          |          |         |
| <b>3</b> | <b>Đất rừng</b>                                                                   | 15       |          |          |         |

| TT         | Loại đất                                                                                   | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|            |                                                                                            | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>II</b>  | <b>Khu vực: ấp Bà Đen, ấp Ba Xoài, ấp Chơn Cô, ấp Pô Thi, ấp Vĩnh Thượng, ấp Xoài Chék</b> |          |          |          |         |
| <b>1</b>   | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                         |          |          |          |         |
| a          | Đường tỉnh 949                                                                             |          |          |          |         |
|            | Suốt tuyến                                                                                 | 35       | 29       |          |         |
| b          | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã                                           | 35       | 29       |          |         |
| c          | Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại                                                    | 28       |          |          |         |
| <b>2</b>   | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                               |          |          |          |         |
| a          | Đường tỉnh 949                                                                             |          |          |          |         |
|            | Suốt tuyến                                                                                 | 44       | 39       |          |         |
| b          | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã                                           | 44       | 39       |          |         |
| c          | Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại                                                    | 37       |          |          |         |
| <b>3</b>   | <b>Đất rừng</b>                                                                            | 15       |          |          |         |
| <b>III</b> | <b>Khu vực: ấp Đây Cà Hom, ấp Măng Rò, ấp Srây Skóth, ấp Văn Trà</b>                       |          |          |          |         |
| <b>1</b>   | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                         |          |          |          |         |
| a          | Đường tỉnh 948                                                                             |          |          |          |         |
|            | Suốt tuyến                                                                                 | 47       | 41       |          |         |
| b          | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)          |          |          |          |         |
|            | Ven Kênh Trà Sư - Tha La; đường Tây Trà Sư                                                 | 47       | 41       |          |         |
|            | Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)                 | 35       | 29       |          |         |
| c          | Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại                                                    | 28       |          |          |         |

| TT       | Loại đất                                                                          | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|          |                                                                                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>2</b> | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                      |          |          |          |         |
| a        | Đường tỉnh 948                                                                    |          |          |          |         |
|          | Suốt tuyến                                                                        | 54       | 47       |          |         |
| b        | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) |          |          |          |         |
|          | Ven Kênh Trà Sư; Kênh Tha La; đường Tây Trà Sư                                    | 48       | 42       |          |         |
|          | Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)        | 43       | 38       |          |         |
| c        | Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại                                           | 36       |          |          |         |
| <b>3</b> | <b>Đất rừng</b>                                                                   | 15       |          |          |         |

**Phụ lục 80**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NÚI CẨM**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Tên đường                                                                    | Giá đất | Ghi chú |
|----------|------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| <b>1</b> | <b>Đường tỉnh 945</b>                                                        |         |         |
|          | - Trung Tâm học tập cộng đồng - Cầu Kênh 1/5                                 | 828     |         |
|          | - Ranh Trung tâm học tập cộng đồng - Giáp ranh xã Thanh Mỹ Tây               | 512     |         |
|          | - Từ cầu 1/5 - hết ranh xã Núi Cẩm                                           | 512     |         |
|          | - UBND xã - Nhà Ông Nguyễn Văn Khoe (tờ 14 thửa 97 hướng về Phường Chi Lăng) | 1.104   |         |
| <b>2</b> | <b>Đường tỉnh 948</b>                                                        |         |         |
|          | - Ranh Xã Tân Lợi - Cầu Tàđek                                                | 581     |         |
|          | - Cầu Tàđek - Ngã 4 Nam An Hòa                                               | 1.032   |         |
|          | - UBND xã - Ranh xã Chi Tôn                                                  | 387     |         |
| <b>3</b> | <b>Đường tỉnh 949 (Hương lộ 17 cũ)</b>                                       |         |         |
|          | - Ranh Xã An Cư - Ranh xã Tri Tôn                                            | 129     |         |
| <b>4</b> | <b>Hương lộ 11</b>                                                           |         |         |
|          | - Đường tỉnh 948 - Ngã 3 đường Văn Lanh                                      | 1.104   |         |
|          | - Ngã ba đường Văn Lanh - Ranh phường Chi Lăng                               | 129     |         |

| TT | Tên đường                                                                                    | Giá đất | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 5  | Các tuyến đường khu vực chợ Tân Lập                                                          | 1.104   |         |
| 6  | <b>Đường Xáng Cụt:</b> Từ cầu vượt Tân Lập và kênh Vĩnh Tre đến Ranh phường Chi Lăng         | 320     |         |
| 7  | <b>Đường 1/5</b>                                                                             | 320     |         |
| 8  | <b>Đường Tuyến dân cư ấp Tân Định</b>                                                        | 320     |         |
| 9  | <b>Đường Thét</b>                                                                            | 250     | Bổ sung |
| 10 | <b>Đường Định Thành</b>                                                                      | 250     | Bổ sung |
| 11 | <b>Đường 12 dưới</b>                                                                         | 250     | Bổ sung |
| 12 | <b>Đường Nhơn Thới 2</b>                                                                     | 250     | Bổ sung |
| 13 | <b>Đường Bờ Đông kênh Xáng Cụt</b>                                                           | 120     | Bổ sung |
| 14 | <b>Đường Xà Du</b>                                                                           | 250     | Bổ sung |
| 15 | <b>Đường Thịnh An:</b> từ kênh 1/5 đến hết ranh xã Núi Cẩm                                   | 250     | Bổ sung |
| 16 | Các dãy nhà đối diện nhà lồng chợ An Hảo                                                     | 1.104   |         |
| 17 | <b>Đường Nam An Hòa:</b> từ Đường tỉnh 948 đến Đường lên Núi Cẩm                             | 774     |         |
| 18 | <b>Đường Phum Tiếp:</b> từ đường tỉnh 948 đến Hương lộ 11                                    | 129     |         |
| 19 | <b>Đường lên Núi Cẩm (Đường tỉnh 948 - Ranh phường Chi Lăng)</b>                             | 968     |         |
| 20 | <b>Đường vào Lâm Viên:</b> từ ngã 3 đường lên Núi Cẩm đến hết đường nhựa (nhà nghỉ Lâm Viên) | 903     |         |

| TT | Tên đường                                                                                          | Giá đất | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 21 | <b>Các đường còn lại trong khu vực Lâm Viên</b>                                                    | 645     |         |
| 22 | <b>Đường Chợ Suối cũ:</b> từ Đường lên Núi Cấm đến hết đường                                       | 645     |         |
| 23 | <b>Đường Văn Lanh:</b> từ Tha La đến Kênh Văn Lanh                                                 | 129     |         |
| 24 | <b>Đường Tây Trà Sư:</b> từ ranh phường Chi Lăng đến ranh xã Tri Tôn                               | 103     |         |
| 25 | <b>Đường Latina:</b> từ đường tỉnh 949 đến ranh Tri Tôn                                            | 129     |         |
| 26 | <b>Đường dân cư dưới chân Núi Cấm</b>                                                              | 735     |         |
| 27 | <b>Đường công binh nối KDL Núi Cấm và bãi xe ô tô:</b> từ đường 948 đến KDL Núi Cấm và bãi xe ô tô | 400     | Bổ sung |
| 28 | <b>Đường Nopso:</b> từ Chợ An Hảo cũ đến hết tuyến                                                 | 250     | Bổ sung |
| 29 | <b>Các đường bê tông còn lại khu vực ấp An Thạnh</b>                                               | 120     | Bổ sung |
| 30 | <b>Các đường bê tông còn lại khu vực ấp An Lợi:</b> từ Hương lộ 11 đến hết tuyến                   | 120     | Bổ sung |
| 31 | <b>Đường Ô Cây Sung:</b> từ đường Latina đến Hồ Tà Lọt                                             | 250     | Bổ sung |
| 32 | <b>Các đường bê tông còn lại khu vực ấp An Hoà</b>                                                 | 120     | Bổ sung |
| 33 | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>\geq 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b>   | 140     | Bổ sung |
| 34 | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>&lt; 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b>   | 120     | Bổ sung |
| 35 | <b>Các tuyến đường còn lại</b>                                                                     | 96      | Bổ sung |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Loại đất                                                                          |                                                                            | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|          |                                                                                   |                                                                            | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b> | <b>ẤP TÂN AN, ẤP TÂN THÀNH, ẤP TÂN ĐỊNH</b>                                       |                                                                            |          |          |          |         |
| <b>1</b> | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                |                                                                            |          |          |          |         |
| a        | Đường tỉnh                                                                        | Đường tỉnh 948 (Suốt tuyến)                                                | 48       | 42       |          |         |
|          |                                                                                   | Đường tỉnh 949 (Hương lộ 17) (Suốt tuyến)                                  | 36       | 30       |          |         |
| b        | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) | Ven Kênh Trà Sư, Đường Tây Trà Sư                                          | 48       | 42       |          |         |
|          |                                                                                   | Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) | 36       | 30       |          |         |
| c        | Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại                                           |                                                                            | 29       |          |          |         |
| <b>2</b> | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                      |                                                                            |          |          |          |         |
| a        | Đường tỉnh                                                                        | Đường tỉnh 948 (Suốt tuyến)                                                | 55       | 48       |          |         |
|          |                                                                                   | Đường tỉnh 949 (Hương lộ 17) (Suốt tuyến)                                  | 44       | 39       |          |         |

| TT | Loại đất                                                                                           |                                                                            | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|    |                                                                                                    |                                                                            | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| b  | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)                  | Ven Kênh Trà Sư, đường Tây Trà Sư                                          | 49       | 43       |          |         |
|    |                                                                                                    | Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) | 44       | 39       |          |         |
| c  | Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại                                                            |                                                                            | 37       |          |          |         |
| 3  | Đất rừng                                                                                           |                                                                            | 15       |          |          |         |
| II | <b>ẤP AN THẠNH, ẤP TÀ LỘT, ẤP AN LỢI, ẤP THIÊN TUẾ, ẤP VỎ BÀ, ẤP VỎ ĐÀU, ẤP AN HOÀ, ẤP AN ĐÔNG</b> |                                                                            |          |          |          |         |
| 1  | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                                 |                                                                            |          |          |          |         |
| a  | Đường tỉnh 945                                                                                     | Suốt tuyến                                                                 | 48       | 42       |          |         |
| b  | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)                  | Ven Kênh Trà Sư; Kênh Tha La, Kênh Mặc Cần Dung                            | 48       | 42       |          |         |
|    |                                                                                                    | Kênh Vĩnh Tre                                                              | 48       | 42       |          |         |
| b  | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)                  | Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) | 36       | 30       |          |         |
| c  | Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại                                                            |                                                                            | 29       |          |          |         |
| 2  | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                       |                                                                            |          |          |          |         |
| a  | Đường tỉnh 945                                                                                     | Suốt tuyến                                                                 | 55       | 48       |          |         |

| TT | Loại đất                                                                          |                                                                            | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|    |                                                                                   |                                                                            | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| b  | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) | Ven Kênh Trà Sư; Kênh Tha La, Kênh Mặc Cần Dung                            | 49       | 43       |          |         |
|    |                                                                                   | Kênh Vĩnh Tre                                                              | 49       | 43       |          |         |
|    |                                                                                   | Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) | 44       | 39       |          |         |
| c  | Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại                                           |                                                                            | 37       |          |          |         |
| 3  | Đất rừng                                                                          |                                                                            | 15       |          |          |         |

**Phụ lục 81**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BA CHÚC**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

**A. ĐẤT Ở**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường                                                                     | Giá đất | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1  | <b>Đường Trần Thanh Lạc:</b> Đường Ngô Tự Lợi - Hà Văn Nét                    | 4.650   |         |
| 2  | <b>Đường Phan Thị Ràng:</b> Đường Ngô Tự Lợi - Hà Văn Nét                     | 4.650   |         |
| 3  | <b>Đường Ngô Tự Lợi:</b> Ngã 3 nhà bia tưởng niệm - ngã 3 cây Dầu             | 4.650   |         |
| 4  | <b>Đường Hà Văn Nét:</b> Đường Xóm bún - Hương lộ                             | 1.350   |         |
| 5  | <b>Đường vào BCHQS TT.Ba Chúc:</b> Đường Ngô Tự Lợi - Khu nhà công vụ Ba Chúc | 1.650   |         |
| 6  | <b>Đường Trịnh Ngọc Ảnh:</b> Đường Thất Sơn - đường Phở Đà                    | 1.350   |         |
| 7  | <b>Đường Thất Sơn:</b> Ngã 3 Nhà bia tưởng niệm - Cống Sộp Da                 | 1.500   |         |
| 8  | <b>Đường tỉnh 955B</b>                                                        |         |         |
|    | - Cống Sộp Da - ranh xã Ô Lâm                                                 | 609     |         |
|    | - Ngã 3 Dầu Lộ - cầu sắt giữa                                                 | 435     |         |
| 9  | <b>Đường Thủy Đài Sơn:</b> Ngã 3 Cây Dầu - ngã 3 Dầu Lộ (đường lớn)           | 870     |         |
| 10 | <b>ĐH 81:</b> Ngã 3 nhà bia tưởng niệm - giáp ranh Lê Trì cũ                  | 783     |         |
| 11 | <b>Đường An Định:</b> Bào Diên Diển - Xóm Bún                                 | 653     |         |

| TT | Tên đường                                                                | Giá đất | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 12 | <b>Đường Liên Hoa Sơn:</b> Ngõ Tự Lợi - Ngã 3 Đầu lộ                     | 725     |         |
| 13 | <b>Đường Xóm Bún:</b> Đường Ngõ Tự Lợi - Ngã ba chùa Woạch Ông           | 725     |         |
| 14 | <b>Đường Cản Vương:</b> Đường Ngõ Tự Lợi - Ngã ba chùa Woạch Ông         | 725     |         |
| 15 | <b>Đường vào Tha La:</b> Đường Ngõ Tự Lợi - Phổ Đà (trường Mẫu giáo cũ)  | 609     |         |
| 16 | <b>Đường cặp hông UBND TT. Ba Chúc:</b> Ngõ Tự Lợi - Đường vào Tha La    | 580     |         |
| 17 | <b>Đường An Hòa:</b> Đường Phổ Đà - Đường vào Thala                      | 725     |         |
| 18 | <b>Đường Phổ Đà:</b> Đường Ngõ Tự Lợi - Ngọa Long Sơn                    | 725     |         |
| 19 | <b>Đường Thanh Lương:</b> Đường Ngõ Tự Lợi - Đường dưới Núi Nước         | 580     |         |
| 20 | <b>Đường Ngọa Long Sơn:</b> Đường Thất Sơn - Đường Phổ Đà                | 725     |         |
| 21 | <b>Tuyến dân cư 24 cây dầu</b>                                           |         |         |
|    | - Vị trí 1 (từ nền số 1 đến nền số 15)                                   | 1.322   |         |
|    | - Vị trí 2 (các nền còn lại)                                             | 793     |         |
| 22 | <b>Đường vào Ô Đá:</b> Suốt đường                                        | 725     |         |
| 23 | <b>Đường lên Miếu Kim Tra:</b> Suốt đường                                | 870     |         |
| 24 | <b>Đường cặp hông Trường Trung học Phổ thông Ba Chúc:</b> Suốt đường     | 870     |         |
| 25 | <b>Đường Chùa An Lập (cổng phụ):</b> Hương lộ đến giáp ranh xã Lê Trì cũ | 580     |         |
| 26 | <b>Đường lên Chùa Ông Chín:</b> Suốt đường                               | 508     |         |
| 27 | <b>Đường Lò Rèn (Ông Tám Béo):</b> Suốt đường                            | 508     |         |

| TT | Tên đường                                                                                     | Giá đất | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 28 | <b>Đường lên Bãi Rác (Khu vực Giếng Bà 5):</b> Suốt đường                                     | 508     |         |
| 29 | <b>Đường lên Chùa Bửu Quang:</b> Suốt đường                                                   | 508     |         |
| 30 | <b>Đường Sóc Đồng Tô 1:</b> Suốt đường                                                        | 508     |         |
| 31 | <b>Đường Sóc Đồng Tô 2:</b> Suốt đường                                                        | 508     |         |
| 32 | <b>Đường kênh T6:</b> Điểm đầu Cầu Sắt giữa tỉnh lộ 955B - Cầu Kênh Ông Tà vô xã Vĩnh Gia     | 300     |         |
| 33 | <b>Đường kênh Ông Tà vô xã Vĩnh Phước cũ:</b> Điểm đầu đường tỉnh lộ 955B đến cầu kênh Ông Tà | 300     |         |
| 34 | <b>Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã</b>                                        | 500     |         |
| 35 | <b>Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã:</b> Chợ Lạc Quới                                 | 500     |         |
| 36 | <b>Đất ở tại nông thôn tiếp giáp Quốc lộ N1</b>                                               |         |         |
|    | - Ranh Vĩnh Gia cũ, Lạc Quới cũ - Kênh Xã Vồng                                                | 360     |         |
|    | - Kênh Xã Vồng - Ranh Tịnh Biên                                                               | 250     |         |
| *  | <b>Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh</b>                                                   |         |         |
| 37 | <b>Đường tỉnh 955B:</b> Quốc lộ N1 - cầu Vĩnh Thông                                           | 150     |         |
| *  | <b>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã</b>                    |         |         |
| 38 | <b>Tuyến dân cư Cơ Đê (Vĩnh Phú- Vĩnh Quới)</b>                                               | 100     |         |
| 39 | <b>Tuyến dân cư Cơ Đê Vĩnh Hòa</b>                                                            | 100     |         |
| 40 | <b>Đường kênh T5 - giáp Ranh Vĩnh Gia</b>                                                     | 200     |         |
| 41 | <b>Tuyến dân cư Cơ Đê Vĩnh Thuận</b>                                                          | 100     |         |

| TT | Tên đường                                                                                                  | Giá đất | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 42 | <b>Đường kênh mới:</b> cầu Lạc Quới-mương chính xị                                                         | 120     |         |
| 43 | <b>Đường bờ tây T5, ấp Vĩnh Thuận:</b> TDC cơ đê Vĩnh Thuận - giáp ranh xã Vĩnh Gia, Vĩnh Phước cũ         | 500     |         |
| 44 | <b>Cặp bờ bắc kênh Vĩnh Tế:</b> Bờ Đông kênh Rô Rẽ, ấp Vĩnh Hòa - Miếu Ông Chín, Ấp Vĩnh Quới              | 90      | Bổ sung |
| 45 | <b>Đường bờ Đông kênh Xã Vồng, Ấp Vĩnh Quới:</b> Cầu Lạc Quới 1 - hết tuyến ngã ba kênh Xã Vồng và kênh T6 | 100     | Bổ sung |
| 46 | <b>Đường cặp bờ bắc kênh Vĩnh Tế, ấp Vĩnh Quới:</b> cặp mang cá cầu Lạc Quới 1 - đối diện xã đội Lạc Quới  | 90      | Bổ sung |
| 47 | <b>Đường Miếu Ông Chín, 02 bên mép đường:</b> Miếu Ông Chín - đường vành đai biên giới                     | 100     | Bổ sung |
| 48 | <b>Đường kênh T6 bờ đông và bờ tây:</b> Cầu T6 - cầu sắt ngang kênh T6 ranh Ba Chúc cũ và Lạc Quới cũ      | 100     | Bổ sung |
| 49 | <b>Đường bờ tây kênh 24:</b> Cầu kênh 24 - ĐH81                                                            | 120     | Bổ sung |
| 50 | <b>Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã</b>                                                     | 420     |         |
| 51 | <b>Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh:</b> Đường tỉnh 949                                                | 150     |         |
| *  | <b>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã</b>                                 |         |         |
| 52 | <b>Trạm sạc Vinfast đất ông Hủ Lễ - Ngã ba Sóc Túc</b>                                                     | 300     |         |
| 53 | <b>Tuyến Dân Cư 24 - Cây Dầu</b>                                                                           | 547     |         |
| 54 | <b>Đường cặp hông Công an Xã Lê Trì cũ:</b> Hương lộ - giáp ranh Núi Dài                                   | 200     |         |
| 55 | <b>Khu Dân Cư Trung An</b>                                                                                 | 200     |         |
| 56 | <b>Khu Dân Cư ấp Sóc Túc</b>                                                                               | 200     |         |
| 57 | <b>Khu Dân Cư N8</b>                                                                                       | 200     |         |
| 58 | <b>Đường bờ đông Kênh 24</b>                                                                               | 150     |         |

| TT | Tên đường                                                                      | Giá đất | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 59 | Đường từ Cổng Ô Bắc Quoi đến trạm bơm cấp 3                                    | 150     |         |
| 60 | Đường lên sân vận động đến giáp Ô Vàng                                         | 200     |         |
| 61 | Đường tổ 34 ấp Trung An                                                        | 200     |         |
| 62 | Đường hợp tác xã Bến Bà Chi đến Hồ Núi Dài 2                                   | 150     |         |
| 63 | Đường ra kênh 23 đến giáp ranh phường Tịnh Biên                                | 150     |         |
| 64 | Đường từ cổng chùa An Lập đến giáp Ô Vàng                                      | 150     |         |
| 65 | Đường từ nhà ông Tư Ván đến tổ 11 ấp An Thạnh                                  | 200     |         |
| 66 | Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa | 130     | Bổ sung |
| 67 | Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa    | 110     | Bổ sung |
| 68 | Các tuyến đường còn lại                                                        | 88      | Bổ sung |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Loại đất                                                                                                          | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|          |                                                                                                                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b> | <b>Xã Ba Chúc (ấp Núi Nước, ấp Thanh Lương, ấp An Bình, ấp An Định A, ấp An Định B, ấp An Hòa A, ấp An Hòa B)</b> |          |          |          |         |
| <b>1</b> | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                                                |          |          |          |         |
|          | Tiếp giáp đường loại 1, loại 2                                                                                    | 78       | 55       |          |         |
|          | Tiếp giáp Đường loại 3                                                                                            | 59       | 47       |          |         |
|          | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):                           | 52       | 42       |          |         |
|          | Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)                                                                         | 31       |          |          |         |
| <b>2</b> | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                                      |          |          |          |         |
|          | Tiếp giáp đường loại 1, loại 2:                                                                                   | 104      | 73       |          |         |
|          | Tiếp giáp Đường loại 3                                                                                            | 85       | 68       |          |         |
|          | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):                           | 78       | 62       |          |         |
|          | Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)                                                                         | 47       |          |          |         |
| <b>3</b> | <b>Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)</b>                                                                         | 15       |          |          |         |

| STT        | Loại đất                                                                                | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|            |                                                                                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>II</b>  | <b>Xã Ba Chúc (ấp Vĩnh Hòa, ấp Vĩnh Phú, ấp Vĩnh Thuận, ấp Vĩnh Quới)</b>               |          |          |          |         |
| <b>1</b>   | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                      |          |          |          |         |
|            | Tiếp giáp Quốc lộ:                                                                      | 48       | 38       |          |         |
|            | Tiếp giáp Đường tỉnh:                                                                   | 42       | 35       |          |         |
|            | - Cống Sộp Da - ranh xã Ô Lâm                                                           | 42       | 34       |          |         |
|            | - Ngã 3 Dầu Lộ - cầu sắt giữa                                                           | 42       | 34       |          |         |
|            | Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)                                               | 25       |          |          |         |
| <b>2</b>   | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                            |          |          |          |         |
|            | Tiếp giáp Quốc lộ:                                                                      | 63       | 50       |          |         |
|            | Tiếp giáp Đường tỉnh:                                                                   | 63       | 50       |          |         |
|            | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II): | 40       | 33       |          |         |
|            | Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)                                               | 30       |          |          |         |
| <b>3</b>   | <b>Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)</b>                                               | 15       |          |          |         |
| <b>III</b> | <b>Xã Ba Chúc (ấp An Thạnh, ấp Sóc Túc, ấp Trung An)</b>                                |          |          |          |         |
| <b>1</b>   | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                      |          |          |          |         |
|            | Tiếp giáp đường tỉnh                                                                    | 52       | 41       |          |         |

| STT      | Loại đất                                                                                | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|          |                                                                                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
|          | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II): | 46       | 37       |          |         |
|          | Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)                                               | 28       |          |          |         |
| <b>2</b> | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                            |          |          |          |         |
|          | Tiếp giáp đường tỉnh                                                                    | 58       | 46       |          |         |
|          | - Vị trí 1 (từ nền số 1 đến nền số 15)                                                  | 46       | 37       |          |         |
|          | - Vị trí 2 (các nền còn lại)                                                            | 28       |          |          |         |
| <b>3</b> | <b>Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)</b>                                               | 15       |          |          |         |

**Phụ lục 82**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TRI TÔN**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Tên đường                                | Giá đất | Ghi chú |
|----------|------------------------------------------|---------|---------|
| <b>1</b> | <b>Hai Bà Trưng</b>                      |         |         |
|          | - Lê Lợi - đường 3/2                     | 3.720   |         |
| <b>2</b> | <b>Cách Mạng Tháng 8</b>                 |         |         |
|          | - Lê Thánh Tôn - Nguyễn Văn Trỗi         | 2.945   |         |
|          | - Nguyễn Văn Trỗi - Hai Bà Trưng         | 3.720   |         |
|          | - Hai Bà Trưng - Hùng Vương              | 2.945   |         |
| <b>3</b> | <b>Nguyễn Văn Trỗi (Suốt đường)</b>      | 3.100   |         |
| <b>4</b> | <b>Nguyễn Trãi</b>                       |         |         |
|          | - Lê Lợi - Trần Hưng Đạo                 | 3.100   |         |
|          | - Trần Hưng Đạo - Nam Kỳ Khởi Nghĩa      | 2.945   |         |
| <b>5</b> | <b>Nguyễn Huệ</b>                        |         |         |
|          | - Nguyễn Huệ A - Nguyễn Huệ B suốt đường | 3.100   |         |
| <b>6</b> | <b>Trần Hưng Đạo</b>                     |         |         |
|          | - Điện Biên Phủ - Hùng Vương             | 6.200   |         |
|          | - Hùng Vương - Võ Thị Sáu                | 4.650   |         |
|          | - Võ Thị Sáu - Nguyễn Văn Cừ             | 3.720   |         |

| TT | Tên đường                                            | Giá đất | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------|---------|---------|
| 7  | <b>Lê Hồng Phong</b>                                 |         |         |
|    | - Nguyễn Trãi - Nguyễn Huệ A suốt đường              | 2.790   |         |
| 8  | <b>Lê Thánh Tôn</b>                                  |         |         |
|    | - Đường 3/2 - Trần Hưng Đạo                          | 3.100   |         |
|    | - Trần Hưng Đạo - Ngô Quyền                          | 2.790   |         |
| 9  | <b>Ngô Quyền</b>                                     |         |         |
|    | - Nguyễn Trãi - Nguyễn Thị Minh Khai                 | 3.100   |         |
|    | - Nguyễn Thị Minh Khai - Điện Biên Phủ               | 2.790   |         |
| 10 | <b>Lê Lợi</b>                                        |         |         |
|    | - Lê Thánh Tôn - Nguyễn Văn Trỗi                     | 3.100   |         |
|    | - Nguyễn Văn Trỗi - Hai Bà Trưng                     | 3.410   |         |
| 11 | <b>Hùng Vương</b>                                    |         |         |
|    | - Trần Hưng Đạo - đường 3/2                          | 3.875   |         |
|    | - Đường 3/2 - cầu 16                                 | 3.100   |         |
| 12 | <b>Đường 3/2 (Suốt đường)</b>                        | 4.495   |         |
| 13 | <b>Nguyễn Thị Minh Khai</b>                          |         |         |
|    | - Trần Hưng Đạo – Ranh Khu dân cư Gồm sù 2           | 3.255   |         |
|    | - Ranh Khu dân cư Gồm sù 2 – Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa | 2.480   |         |
| 14 | <b>Trần Phú</b>                                      |         |         |
|    | - Nguyễn Trãi - 30/4                                 | 2.635   |         |

| TT | Tên đường                                                                       | Giá đất | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 15 | <b>Đường số 5, đường số 6 và các nền xung quanh chợ</b><br>(Khu dân cư Sao Mai) | 3.100   |         |
| 16 | <b>Đường số 5</b>                                                               |         |         |
|    | - Trần Phú - Thái Quốc Hùng                                                     | 1.488   |         |
| 17 | <b>Lê Văn Tám nối dài</b>                                                       |         |         |
|    | - Trần Phú - Ranh Sân vận động                                                  | 1.488   |         |
| 18 | <b>Lê Văn Tám</b>                                                               |         |         |
|    | - Trần Hưng Đạo - Trần Phú                                                      | 1.650   |         |
| 19 | <b>Đường Thái Quốc Hùng</b>                                                     |         |         |
|    | - Lê Văn Tám nối dài - đường 30/4                                               | 1.440   |         |
| 20 | <b>Đường phố đi bộ</b>                                                          |         |         |
|    | - Thái Quốc Hùng - Nam Kỳ Khởi Nghĩa                                            | 1.440   | Bổ sung |
| 21 | <b>Đường số 1, 3, 7, 15</b> (Khu dân cư Sao Mai)                                | 2.250   |         |
| 22 | <b>Các đường còn lại</b> (Khu dân cư Sao Mai)                                   | 1.950   |         |
| 23 | <b>Võ Thị Sáu</b> (Suốt đường)                                                  | 1.080   |         |
| 24 | <b>Điện Biên Phủ</b> (Suốt đường)                                               | 1.080   |         |
| 25 | <b>Nam Kỳ Khởi Nghĩa</b>                                                        |         |         |
|    | - Điện Biên Phủ - Đường vào Ấp Tô Thuận (ấp 3, 4, 6)                            | 1.080   |         |
| 26 | <b>Lý Tự Trọng</b>                                                              |         |         |
|    | - Trần Hưng Đạo - Ngô Quyền                                                     | 1.275   |         |
| 27 | <b>Nguyễn Văn Cừ</b>                                                            |         |         |
|    | - Trần Hưng Đạo - cầu số 16                                                     | 825     |         |

| TT        | Tên đường                                                            | Giá đất | Ghi chú |
|-----------|----------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| <b>28</b> | <b>Đường 30/4</b>                                                    |         |         |
|           | - Trần Hưng Đạo - Nam Kỳ Khởi Nghĩa                                  | 1.080   |         |
| <b>29</b> | <b>Đường bờ Bắc kênh Mực Cần Dung</b>                                |         |         |
|           | - Đường 3/2 - Hết ranh Khu dân cư Sao Mai                            | 1.080   |         |
|           | - Ranh Khu dân cư Sao Mai - Mũi Tàu                                  | 900     |         |
| <b>30</b> | <b>Đường vào Nhà máy gạch Tuynel (Suốt đường)</b>                    | 2.250   |         |
| <b>31</b> | <b>Đường vào Chợ rau</b>                                             |         |         |
|           | - Từ Công viên 3/2 - kênh 3/2 và từ Đường 3/2 vào                    | 3.600   |         |
| <b>32</b> | <b>Đường phía đông Kênh 3/2</b>                                      |         |         |
|           | - Từ đường 3/2 - kênh Tám Ngàn                                       | 900     | Bổ sung |
| <b>33</b> | <b>Đường phía Tây Kênh 3/2</b>                                       |         |         |
|           | - Từ đường 3/2 - kênh Tám Ngàn                                       | 900     | Bổ sung |
| <b>34</b> | <b>Đường tỉnh 943</b>                                                |         |         |
|           | - Nguyễn Văn Cừ- Đường vào Ấp Tô Thuận                               | 1.305   |         |
|           | - Đường vào Ấp Tô Thuận- ranh xã Cô Tô                               | 432     |         |
| <b>34</b> | <b>Đường tỉnh 941</b>                                                |         |         |
|           | - Cầu số 15 - Cầu số 16                                              | 1.305   |         |
|           | - Cầu số 13 - cầu số 15                                              | 600     |         |
| <b>36</b> | <b>Khu tái định cư: Đường số 19, 20, 21, 22 (Khu dân cư Sao Mai)</b> | 725     |         |
| <b>37</b> | <b>Ngô Quyền (Khu dân cư gồm sù 1 )</b>                              | 2.610   |         |
| <b>38</b> | <b>Điện Biên Phủ (Khu dân cư gồm sù 1)</b>                           | 870     |         |

| TT | Tên đường                                           | Giá đất | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------|---------|---------|
| 39 | <b>Các nền còn lại</b> (Khu dân cư gồm sù )         | 1.154   |         |
| 40 | <b>Điện Biên Phủ</b> (Khu dân cư gồm sù 2)          | 870     |         |
| 41 | <b>Đường số 1, số 3, số 4</b> (Khu dân cư gồm sù 2) | 1.450   |         |
| 42 | <b>Các nền còn lại</b> (Khu dân cư gồm sù 2)        | 1.160   |         |
| 43 | <b>Đường vào Hồ Sen (ấp Tà On)</b>                  | 400     |         |
| 44 | <b>Chợ Tà On</b>                                    | 400     | Bổ sung |
| *  | <b>Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh</b>         |         |         |
| 45 | <b>Đường tỉnh 948</b>                               |         |         |
|    | - Cầu Cây Me - giáp nghĩa trang Liệt sĩ xã          | 600     |         |
|    | - Nghĩa trang Liệt sĩ xã - giáp xã Núi Cấm          | 504     |         |
| 46 | <b>Đường tỉnh 955B</b>                              |         |         |
|    | - Ngã 3 Ba Chúc - ngã 3 ấp An Thuận                 | 432     |         |
|    | - Ngã 3 ấp An Thuận - giáp xã Ô Lâm                 | 240     |         |
| 47 | <b>Đường tỉnh 949</b>                               |         |         |
|    | - Đường tỉnh 955B - giáp xã Núi Cấm                 | 180     |         |
| 48 | <b>Đường trường PT Dân Tộc Nội Trú THCS Tri Tôn</b> | 1.200   |         |
| 49 | <b>Đường từ cầu Cây Me - giáp ranh kênh Tha La</b>  | 120     |         |
| 50 | <b>Đoạn kênh Tha La - giáp Mũi Tàu</b>              | 120     |         |
| 51 | <b>Đường từ cầu Cây Me - Ranh xã Ô Lâm</b>          |         |         |
|    | - Đường từ cầu Cây Me - Ranh xã Ô Lâm               | 144     |         |
|    | - Đường Nam Qui (ấp An Thuận, ấp Phnôm Pi)          | 120     |         |

| TT | Tên đường                                                                  | Giá đất | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 52 | <b>Đường LaTiNa</b>                                                        |         |         |
|    | - Đường tỉnh 948 đến hết đường                                             | 120     |         |
| 53 | <b>Tuyến đường kênh Châu Lăng 2 (bờ Đông và bờ Tây)</b>                    | 120     |         |
| 54 | <b>Đường xuống bãi đá Antraco</b>                                          |         |         |
|    | - Đường tỉnh 955B - kênh Tám Ngàn                                          | 120     |         |
| 55 | <b>Tuyến đường kênh Cà Lon</b>                                             | 120     |         |
| 56 | <b>Tuyến đường Cây Nam Đồ ấp An Lợi</b>                                    | 120     |         |
| 57 | <b>Đường Tỉnh 958</b>                                                      |         |         |
|    | - Nam Kỳ Khởi Nghĩa - giáp xã Ô Lâm                                        | 600     |         |
| 57 | <b>Đường tỉnh 959</b>                                                      | 660     |         |
| *  | <b>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã</b> |         |         |
| 58 | <b>Đường vào ấp Tô Thuận</b>                                               |         |         |
|    | Đường tỉnh 943 - Nam Kỳ Khởi Nghĩa                                         | 600     |         |
| 59 | <b>Đường vào Hồ Soài So</b>                                                |         |         |
|    | - Đường tỉnh 943 - giáp Hồ Soài So                                         | 360     |         |
| 60 | <b>Đường cặp Kênh 13</b>                                                   |         |         |
|    | - Đường tỉnh 941 - Ranh Cô Tô                                              | 144     |         |
| 61 | <b>Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa</b>                                             |         |         |
|    | - Điện Biên Phủ - Đường vào ấp Tô Thuận (Tô Hạ, Tô Thuận)                  | 864     |         |
| 62 | <b>Đường xuống kênh Soài So</b>                                            | 360     |         |

| TT | Tên đường                                                  | Giá đất | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 63 | Đường vào Hồ Xoài Chék                                     | 300     |         |
| 64 | Đường số 1,2,3,4,5 (Tà Hu, Tà Le) (khu dân cư ấp Tô Thuận) | 300     | Bổ sung |
| 65 | Đường vào Khu dân cư ấp Tô Trung                           | 300     |         |
| 66 | Đường dưới Chùa Kok Cheng                                  |         |         |
|    | - Đường tỉnh 959 đến hết đường                             | 120     |         |
| 67 | Ranh xã Tri Tôn đến xã Ô Lâm                               |         |         |
|    | - Đường tỉnh 959 - Đường tỉnh 958                          | 400     | Bổ sung |
| 68 | Tuyến tránh đường tỉnh 948                                 | 500     | Bổ sung |
| 69 | Tuyến đường có nền đường > 3m, được trải bê tông hoặc nhựa | 135     | Bổ sung |
| 70 | Tuyến đường có nền đường < 3m, được trải bê tông hoặc nhựa | 108     | Bổ sung |
| 71 | Các tuyến đường còn lại                                    | 80      | Bổ sung |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Loại đất                                                                                                                                                                                                | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|          |                                                                                                                                                                                                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b> | <b>Xã Tri Tôn (ấp 1,2,3,4,5,6)</b>                                                                                                                                                                      |          |          |          |         |
| <b>1</b> | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                                                                                                                                      |          |          |          |         |
|          | Thuộc giới hạn sau:<br>Đông giáp Nguyễn Văn Cừ (theo<br>mương nước hiện hữu) đến kênh 8<br>Ngàn; Tây giáp đường Nam Kỳ<br>Khởi Nghĩa; Nam giáp đường 30/4<br>và Nguyễn Văn Cừ; Bắc giáp kênh 8<br>Ngàn. | 91       |          |          |         |
|          | Tiếp giáp Đường tỉnh:                                                                                                                                                                                   | 59       | 47       |          |         |
|          | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn,<br>đường liên xã, giao thông thủy<br>(kênh cấp I, cấp II):                                                                                                           | 52       | 42       |          |         |
|          | Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị<br>trí)                                                                                                                                                            | 31       |          |          |         |
| <b>2</b> | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                                                                                                                            |          |          |          |         |
|          | Thuộc giới hạn sau:<br>Đông giáp Nguyễn Văn Cừ (theo<br>mương nước hiện hữu) đến kênh 8<br>Ngàn; Tây giáp đường Nam Kỳ<br>Khởi Nghĩa; Nam giáp đường 30/4<br>và Nguyễn Văn Cừ; Bắc giáp kênh 8<br>Ngàn. | 130      |          |          |         |
|          | Tiếp giáp Đường tỉnh:                                                                                                                                                                                   | 85       | 68       |          |         |
|          | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn,<br>đường liên xã, giao thông thủy<br>(kênh cấp I, cấp II):                                                                                                           | 78       | 62       |          |         |
|          | Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị<br>trí)                                                                                                                                                            | 47       |          |          |         |

| STT        | Loại đất                                                                                           | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|            |                                                                                                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>II</b>  | <b>Xã Tri Tôn (ấp An Hòa, An Lộc, Rò Leng, Bằng Rò, Tà On, Cây Me, Phnôm Pi, An Thuận, An Lợi)</b> |          |          |          |         |
| <b>1</b>   | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                                 |          |          |          |         |
|            | Tiếp giáp Đường tỉnh:                                                                              | 52       | 41       |          |         |
|            | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):            | 35       | 28       |          |         |
|            | Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)                                                          | 21       |          |          |         |
| <b>2</b>   | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                       |          |          |          |         |
|            | Tiếp giáp Đường tỉnh:                                                                              | 52       | 41       |          |         |
|            | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):            | 46       | 37       |          |         |
|            | Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)                                                          | 28       |          |          |         |
| <b>3</b>   | <b>Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)</b>                                                          | 15       |          |          |         |
| <b>III</b> | <b>Xã Tri Tôn (ấp Tô Trung, Tô Thuận, Tô Hạ, Tô Thủy)</b>                                          |          |          |          |         |
| <b>1</b>   | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                                 |          |          |          |         |
|            | Tiếp giáp Đường tỉnh:                                                                              | 46       | 37       |          |         |
|            | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):            | 40       | 35       |          |         |
|            | Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)                                                          | 24       |          |          |         |

| STT      | Loại đất                                                                                | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|          |                                                                                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>2</b> | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                            |          |          |          |         |
|          | Tiếp giáp Đường tỉnh:                                                                   | 58       | 46       |          |         |
|          | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II): | 46       | 37       |          |         |
|          | Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)                                               | 28       |          |          |         |
| <b>3</b> | <b>Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)</b>                                               | 15       |          |          |         |

**Phụ lục 83**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ Ô LÂM**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Tên đường                                                        | Giá đất | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1  | Chợ Lương Phi                                                    | 1.300   |         |
| 2  | Chợ Ô Lâm                                                        | 375     |         |
| 3  | Đường tỉnh 955B: Ranh xã Trí Tôn - Ranh xã Ba Chúc               | 525     |         |
| 4  | Đường tỉnh 959                                                   | 360     |         |
| 5  | Đường Tỉnh 958: Giáp xã Trí Tôn - Cầu Lò Gạch                    | 480     |         |
| 6  | Đoạn Đường tỉnh 955B - giáp khu di tích Ô Tà Sóc                 | 325     |         |
| 7  | Đoạn Ranh xã Trí Tôn – Đoạn cầu Lò Gạch bờ Bắc                   | 150     |         |
| 8  | Đoạn cầu Lò Gạch - ranh xã Vĩnh gia                              | 150     |         |
| 9  | Đường vào Chùa Sà Lôn                                            | 313     |         |
| 10 | Đường công viên chợ cũ (Đường tỉnh 955B - hết công viên chợ cũ)  | 625     |         |
| 11 | Đường Kênh Bến xã (Hết công viên chợ cũ - Kênh Tám Ngàn)         | 313     |         |
| 12 | Đường Xóm Giồng (Ngã tư Chùa Tà Dung trên - hết tuyến)           | 250     |         |
| 13 | Đường Lộ dưới (Cổng Ô Tà Miệt - giáp ranh xã Ba Chúc)            | 250     |         |
| 14 | Đường ấp Sà Lôn (đoạn giáp đường nội bộ Antraco - Tỉnh lộ 955B)  | 200     |         |
| 15 | Đường bờ đồng kênh Sà Lôn (Giáp đường tỉnh 955B - kênh Tám Ngàn) | 150     |         |

| <b>TT</b> | <b>Tên đường</b>                                                                            | <b>Giá đất</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>16</b> | Đường bờ đông kênh Bến Dầu (Đường tỉnh 955B - DH80)                                         | 150            |                |
| <b>17</b> | Đường bờ tây kênh Bến Bò (Đường tỉnh 955B - DH80)                                           | 150            |                |
| <b>18</b> | Đường từ chợ Ô Lâm - giáp kênh Ninh Phước 1                                                 | 180            |                |
| <b>19</b> | Đường từ chùa Bưng - giáp Ô Là Ka                                                           | 264            |                |
| <b>20</b> | Đường từ chùa Kom Plung - giáp kênh Ninh Phước 1                                            | 264            |                |
| <b>21</b> | Đường liên ấp Phước An - Phước Thọ (chùa Kom Plung - ranh An Tức)                           | 144            |                |
| <b>22</b> | Từ chùa Thnôt Chrưm - giáp kênh Ninh Phước 1                                                | 144            |                |
| <b>23</b> | Đường tỉnh 959 - cuối xóm LàKa                                                              | 144            |                |
| <b>24</b> | Hang Tuyên Huân                                                                             | 144            |                |
| <b>25</b> | Lộ trung tâm: Ngã ba UBND - Ngã tư chợ                                                      | 360            |                |
| <b>26</b> | Đường tránh hồ Ô Thum                                                                       | 120            |                |
| <b>27</b> | Đường vào hồ Ô Thum (đoạn nối dài đường hang Tuyên Huân - Mương bơm sau hồ Ô Thum tuyến N1) | 120            |                |
| <b>28</b> | Đường huyện 79B (Giáp ranh xã Vĩnh Gia - Giáp ranh xã Cô Tô)                                | 220            |                |
| <b>29</b> | Đường Tỉnh 958 (đường bãi rác) -Đường tỉnh 959 (Chùa chruôp pôk)                            | 180            |                |
| <b>30</b> | Đường cầu Lò Gạch                                                                           | 120            |                |
| <b>31</b> | Đường Ninh Thuận I, II TDC                                                                  | 120            |                |
| <b>32</b> | Đường Hồ Xoài Chék                                                                          | 120            |                |
| <b>33</b> | Đường Kênh AT6                                                                              | 120            |                |
| <b>34</b> | Đường thoát nốt trái tim (Tỉnh lộ 959 - Kênh H7)                                            | 150            |                |
| <b>35</b> | Đường kênh sườn 1 và 2                                                                      | 100            |                |
| <b>36</b> | Đường kênh AT1, AT2, AT3                                                                    | 100            |                |
| <b>37</b> | Đường kênh H7                                                                               | 100            |                |

| <b>TT</b> | <b>Tên đường</b>                                                               | <b>Giá đất</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>38</b> | Đường kênh mới nối dài (Cầu Lò Gạch - kênh Sườn 4)                             | 100            |                |
| <b>39</b> | Đường dẫn 3 cầu vượt (hai bên)                                                 | 150            |                |
| <b>40</b> | Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí            | 120            |                |
| <b>41</b> | Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa | 160            | Bổ sung        |
| <b>42</b> | Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa    | 120            | Bổ sung        |
| <b>43</b> | Các tuyến đường còn lại                                                        | 100            | Bổ sung        |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT        | Loại đất                                                                                       | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|           |                                                                                                | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b>  | <b>Khu vực ấp: An Lương, An Nhơn, An Ninh, An Thành, Ô Tà Sóc, Sà Lôn, Tà Dung, và Tà Miệt</b> |          |          |          |         |
| <b>1</b>  | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                             |          |          |          |         |
| a         | Tiếp giáp Đường tỉnh:                                                                          | 50       | 37       |          |         |
| b         | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):        | 42       | 34       |          |         |
| c         | Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)                                                      | 25       |          |          |         |
| <b>2</b>  | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                   |          |          |          |         |
| a         | Tiếp giáp Đường tỉnh:                                                                          | 63       | 50       |          |         |
| b         | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):        | 50       | 40       |          |         |
| c         | Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)                                                      | 30       |          |          |         |
| <b>3</b>  | <b>Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)</b>                                                      | 15       |          |          |         |
| <b>II</b> | <b>Khu vực ấp: Phước Long, Phước Lộc, Phước Bình, Phước Thọ, Phước Lợi, Phước An</b>           |          |          |          |         |
| <b>1</b>  | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                             |          |          |          |         |
| a         | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):        | 40       | 32       |          |         |
| b         | Tiếp giáp Đường tỉnh 959                                                                       | 46       | 37       |          |         |

| TT         | Loại đất                                                                                | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|            |                                                                                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| c          | Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)                                               | 24       |          |          |         |
| <b>2</b>   | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                            |          |          |          |         |
| a          | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II): | 46       | 35       |          |         |
| b          | Đường bờ đông kênh Sà Lôn (Giáp đường tỉnh 955B - kênh Tám Ngàn)                        | 58       | 46       |          |         |
| c          | Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)                                               | 22       |          |          |         |
| <b>3</b>   | <b>Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)</b>                                               | 15       |          |          |         |
| <b>III</b> | <b>Khu vực áp: Ninh Hòa, Ninh Lợi, Ninh Thạnh, và Ninh Thuận</b>                        |          |          |          |         |
| <b>1</b>   | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                      |          |          |          |         |
| a          | Tiếp giáp Đường tỉnh:                                                                   | 40       | 32       |          |         |
| b          | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II): | 40       | 32       |          |         |
| c          | Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)                                               | 24       |          |          |         |
| <b>2</b>   | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                            |          |          |          |         |
| a          | Tiếp giáp Đường tỉnh:                                                                   | 58       | 46       |          |         |
| b          | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II): | 37       | 30       |          |         |
| c          | Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)                                               | 22       |          |          |         |
| <b>3</b>   | <b>Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)</b>                                               | 15       |          |          |         |

**Phụ lục 84**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CÔ TÔ**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Tên đường                                                  | Giá đất | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------------|---------|---------|
| *  | <i>Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã</i>            |         |         |
| 1  | <b>Chợ Cô Tô</b>                                           | 1.500   | Bổ sung |
| 2  | <b>Chợ Tân Tuyến</b>                                       | 1.300   |         |
| 3  | <b>Chợ Tà Đảnh</b>                                         | 1.000   |         |
| *  | <i>Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh</i>                |         |         |
| 4  | <b>Đường tỉnh 943</b>                                      |         |         |
|    | - Ngã 3 Chùa Sóc Triết - Cầu 15                            | 1.500   |         |
| 5  | <b>Đường tỉnh 959</b>                                      |         |         |
|    | - Ngã 3 Chùa Sóc Triết - Đường nội bộ Công ty khai thác đá | 1.500   |         |
| 6  | <b>Đường tỉnh 943</b>                                      |         |         |
|    | - Cầu 15 - Cầu Sóc Triết                                   | 600     |         |
|    | - Cầu Sóc Triết - Cầu Tân Tuyến                            | 480     |         |
|    | - Cầu Tân Tuyến - Cầu 11                                   | 400     |         |
|    | - Cầu 11 - Ranh xã Óc Eo                                   | 300     |         |
|    | - Ngã 3 Chùa Sóc Triết - Ranh Xã Tri Tôn                   | 600     |         |

| TT | Tên đường                                                                  | Giá đất | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 7  | <b>Đường tỉnh 945</b>                                                      |         |         |
|    | - Từ cầu Kênh 6 - ranh Xã Hòn Đất                                          | 360     |         |
|    | - Từ cầu Kênh 6 - Đường tỉnh 941                                           | 250     |         |
| 8  | <b>Đường tỉnh 959</b>                                                      |         |         |
|    | - Từ đường nội bộ Công ty khai thác đá - Ranh xã Ô Lâm                     | 360     |         |
| 9  | <b>Đường tỉnh 941</b>                                                      |         |         |
|    | - Từ cầu số 10 - Cầu số 11                                                 | 600     |         |
|    | - Từ cầu số 11 - Cầu số 13                                                 | 400     |         |
| *  | <i>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã</i> |         |         |
| 10 | <b>Đường cặp UBND xã (Suốt đường)</b>                                      | 1.200   |         |
| 11 | <b>Đường nội bộ Công ty khai thác đá (Suốt đường)</b>                      | 288     |         |
| 12 | <b>Đường tuyến dân cư kênh 15 (Suốt đường)</b>                             | 230     |         |
| 13 | <b>Đường vào THPT Cô Tô</b>                                                |         |         |
|    | - Từ Trung tâm hành chính xã - Đường tỉnh 959                              | 230     |         |
| 14 | <b>Đường cặp Kênh 13</b>                                                   |         |         |
|    | - Từ ranh giới xã Tri Tôn - ranh giới xã Hòn Đất                           | 173     |         |
| 15 | <b>Đường Kênh 10</b>                                                       |         |         |
|    | - Từ đường tỉnh 941- Đường tỉnh 943                                        | 120     |         |
|    | - Từ đường tỉnh 943 - giáp ranh xã Sơn Kiên                                | 200     |         |

| TT | Tên đường                                                                | Giá đất | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 16 | <b>Tuyến đường bờ tây Kênh 10</b>                                        |         |         |
|    | - Từ đường tỉnh 943 - Giáp ranh xã Sơn Kiên                              | 100     |         |
|    | - Tuyến đường bờ đông Kênh 10 Châu Phú (Mường<br>ấp Chiến Lược - Kênh 1) | 150     |         |
| 17 | <b>Tuyến đường Kênh 11</b>                                               |         |         |
|    | - Từ đường tỉnh 941 - Kênh 1                                             | 150     |         |
| 18 | <b>Đường Tuyến dân cư Kênh Phú Tuyến 2</b>                               | 150     |         |
| 19 | <b>Tuyến đường bờ bắc Kênh Ba Thê - Sóc Triết</b>                        |         |         |
|    | - Bờ đông Kênh 10 - Giáp ranh xã Óc Eo)                                  | 120     |         |
| 20 | <b>Đường vào cụm dân cư khóm Tô Lợi</b>                                  | 120     |         |
| 21 | <b>Đường lên hồ Tu Lơ (suốt đường)</b>                                   | 120     |         |
| 22 | <b>Đường vào cụm dân cư Sa Lon A Say</b>                                 | 120     |         |
| 23 | <b>Đường vào Chùa mới</b>                                                | 120     |         |
| 24 | <b>Đường vào cụm dân cư Chùa Hang</b>                                    | 100     |         |
| 25 | <b>Đường Thanh Niên</b>                                                  | 300     |         |
| 26 | <b>Đường vào cụm dân cư khóm Tô An</b>                                   | 120     |         |
| 27 | <b>Tuyến đường có nền đường &gt; 3m, được trải bê<br/>tông hoặc nhựa</b> | 135     | Bổ sung |
| 28 | <b>Tuyến đường có nền đường &lt; 3m, được trải bê<br/>tông hoặc nhựa</b> | 108     | Bổ sung |
| 29 | <b>Các tuyến đường còn lại</b>                                           | 80      | Bổ sung |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Loại đất                                                                                | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|          |                                                                                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>1</b> | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                      |          |          |          |         |
|          | Tiếp giáp Đường tỉnh:                                                                   | 54       | 43       |          |         |
|          | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II): | 48       | 38       |          |         |
|          | Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)                                               | 29       |          |          |         |
| <b>2</b> | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                            |          |          |          |         |
|          | Tiếp giáp Đường tỉnh:                                                                   | 63       | 50       |          |         |
|          | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II): | 50       | 40       |          |         |
|          | Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)                                               | 30       |          |          |         |
| <b>3</b> | <b>Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)</b>                                               | 15       |          |          |         |

**Phụ lục 85**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH GIA**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT        | Tên đường                                                            | Giá đất | Ghi chú    |
|-----------|----------------------------------------------------------------------|---------|------------|
| <b>*</b>  | <b>Khu vực chợ</b>                                                   |         |            |
| <b>1</b>  | - Chợ Vĩnh Gia                                                       | 1.820   |            |
| <b>2</b>  | - Chợ Lương An Trà                                                   | 1.560   |            |
| <b>3</b>  | <b>Ranh xã Ba Chúc - Cầu T4 TW</b>                                   | 475     | Điều chỉnh |
| <b>4</b>  | <b>Cầu T4 TW - Đường nước Nguyễn Văn Hai</b>                         | 400     | Điều chỉnh |
| <b>5</b>  | <b>Đường nước Nguyễn Văn Hai - Mương đồn</b>                         | 400     | Điều chỉnh |
| <b>6</b>  | <b>Mương đồn - Cầu ranh xã Vĩnh Điều</b>                             | 400     | Điều chỉnh |
| <b>7</b>  | <b>Đường T4 Tỉnh (đoạn từ cầu Vĩnh Lạc - giáp ranh xã Vĩnh Điều)</b> | 400     | Điều chỉnh |
| <b>8</b>  | <b>Tuyến đường T4 TW (đoạn từ Cầu T4 TW - Ranh xã Vĩnh Điều)</b>     | 188     |            |
| <b>9</b>  | <b>Bờ Bắc kênh Vĩnh Tế</b>                                           |         | Điều chỉnh |
|           | - Đoạn từ cầu sắt Vĩnh Gia - Ranh xã Vĩnh Điều                       | 250     | Tách đoạn  |
|           | - Đoạn từ cầu sắt Vĩnh Gia - Ranh cửa khẩu                           | 250     | Tách đoạn  |
|           | - Đoạn từ cầu sắt Vĩnh Gia - Đình thần Vĩnh Cầu                      | 250     | Tách đoạn  |
| <b>10</b> | <b>Đường Tuyến dân cư Vĩnh Hiệp</b>                                  | 250     |            |
| <b>11</b> | <b>Đường Tuyến dân cư Đê Lắng</b>                                    | 250     |            |

| <b>TT</b> | <b>Tên đường</b>                                                       | <b>Giá đất</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>12</b> | <b>Đường Tỉnh 958</b>                                                  |                |                |
|           | - Đoạn từ Cầu Lò Gạch - Trạm bơm                                       | 1.105          | Điều chỉnh     |
|           | - Đoạn từ Trạm bơm - Cầu chữ U                                         | 750            | Điều chỉnh     |
|           | - Cầu chữ U - ranh xã Bình Giang, xã Bình Sơn                          | 625            |                |
| <b>13</b> | <b>Đường từ cầu chữ U - ranh Ô Lâm</b>                                 |                |                |
| <b>14</b> | <b>TDC Cây Gòn</b>                                                     | 188            |                |
| <b>15</b> | <b>TDC sau trụ sở ấp Giồng Cát</b>                                     | 188            |                |
| <b>16</b> | <b>TDC Giồng Cát (Từ cầu chữ U - dọc Kênh Tám ngàn)</b>                | 188            |                |
| <b>17</b> | <b>Tuyến dân cư Lò Gạch (từ cầu Lò Gạch - kênh H7)</b>                 | 250            |                |
| <b>18</b> | <b>Cụm dân cư Lương An Trà (Trừ các thửa tiếp giáp đường tỉnh 958)</b> | 525            |                |
| <b>19</b> | <b>Đường Cụm dân cư Chợ cũ</b>                                         | 400            | Bổ sung        |
| <b>20</b> | <b>Tuyến dân cư Cà Na</b>                                              | 125            |                |
| <b>21</b> | <b>Đường kênh Mới (Kênh H7 - Kênh Ninh Phước)</b>                      | 120            |                |
| <b>22</b> | <b>Đường kênh H7 (Kênh Ninh Phước - Hết kênh Sườn E)</b>               | 120            |                |
| <b>23</b> | <b>Đường kênh Ninh Phước bờ Nam (suốt đường)</b>                       | 120            |                |
| <b>24</b> | <b>Đường kênh T6 (Kênh Mới - Kênh Vĩnh Thành 3)</b>                    | 120            |                |
| <b>25</b> | <b>Đường kênh Ranh (kênh Nam Vĩnh Tế 3, Tám Ngàn - Kênh 3 Thước)</b>   | 120            |                |
| <b>26</b> | <b>Đường ĐH 80 (Đoạn từ Cống 9 Xị - Cầu Thanh niên)</b>                | 150            | Điều chỉnh     |
| <b>27</b> | <b>Đường ĐH 82 (Đường Kênh T5 )</b>                                    | 250            |                |

| TT | Tên đường                                                                                        | Giá đất | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 28 | <b>Đường kênh bờ Tây Nam Vĩnh Tế 6</b> (Vĩnh Thành 2 - Vĩnh Thành 3)                             | 120     |         |
| 29 | <b>Đường kênh Ông Tà</b> (Kênh T6 - Đường kênh mới)                                              | 150     |         |
| 30 | <b>Đường Kênh Ông Tà nối dài</b> (Đoạn từ Kênh mới - Kênh Vĩnh Thành 2)                          | 150     | Bổ sung |
| 31 | <b>Đường kênh bờ Nam kênh Vĩnh Thành 2</b> (Kênh Nam Vĩnh Tế 5 - Đường kênh T5)                  | 150     |         |
| 32 | <b>Đường kênh bờ Nam Kênh Mới</b> (Nam Vĩnh Tế 7 - kênh T6)                                      | 120     |         |
| 33 | <b>Đường ĐH 83</b> (Đoạn từ Kênh Tám ngàn - Kênh T4 Tỉnh)                                        | 120     | Bổ sung |
| 34 | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>\geq 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 134     | Bổ sung |
| 35 | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>&lt; 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 115     | Bổ sung |
| 36 | <b>Các tuyến đường còn lại</b>                                                                   | 96      | Bổ sung |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT        | Loại đất                                                                                | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|           |                                                                                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b>  | <b>Khu vực áp: Vĩnh Hòa, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Cầu, Vĩnh Lạc</b>                              |          |          |          |         |
| <b>1</b>  | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                      |          |          |          |         |
| a         | Tiếp giáp Quốc lộ:                                                                      | 48       | 38       |          |         |
| b         | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II): | 42       | 34       |          |         |
| c         | Bờ bắc kênh Vĩnh Tế                                                                     | 42       | 34       |          |         |
| d         | Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)                                               | 25       |          |          |         |
| <b>2</b>  | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                            |          |          |          |         |
| a         | Tiếp giáp Quốc lộ:                                                                      | 63       | 50       |          |         |
| b         | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II): | 40       | 33       |          |         |
| c         | Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)                                               | 30       |          |          |         |
| <b>3</b>  | <b>Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)</b>                                               | 15       |          |          |         |
| <b>II</b> | <b>Khu vực áp: Giồng Cát, Cà Na, Cây Gòn, Ninh Phước, Phú Lâm</b>                       |          |          |          |         |
| <b>1</b>  | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                      |          |          |          |         |
| a         | Tiếp giáp Đường tỉnh:                                                                   | 42       | 36       |          |         |
| b         | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II): | 42       | 36       |          |         |

| TT        | Loại đất                                                                                | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|           |                                                                                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| c         | Khu vực còn lại                                                                         | 25       |          |          |         |
| <b>2</b>  | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                            |          |          |          |         |
| a         | Tiếp giáp Đường tỉnh:                                                                   | 63       | 44       |          |         |
| b         | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II): | 40       | 33       |          |         |
| c         | Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)                                               | 24       |          |          |         |
| <b>3</b>  | <b>Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)</b>                                               | 15       |          |          |         |
| <b>II</b> | <b>Khu vực áp: Vĩnh An, Vĩnh Lộc, Vĩnh Thành</b>                                        |          |          |          |         |
| <b>1</b>  | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                      |          |          |          |         |
| a         | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II): | 42       | 36       |          |         |
| b         | Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)                                               | 25       |          |          |         |
| <b>2</b>  | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                            |          |          |          |         |
| a         | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II): | 40       | 33       |          |         |
| b         | Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)                                               | 24       |          |          |         |
| <b>3</b>  | <b>Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)</b>                                               | 15       |          |          |         |

**Phụ lục 86**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ AN CHÂU**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Tên đường                                                                                   | Giá đất | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1  | <b>Nguyễn Trãi:</b> Từ Lê Lợi - cuối đường                                                  | 7.500   |         |
| 2  | <b>Tôn Thất Đạm:</b> Từ Nguyễn Văn Cừ - Nguyễn Văn Linh                                     | 9.000   |         |
| 3  | <b>Huỳnh Thúc Kháng:</b> Từ Nguyễn Văn Cừ - Nguyễn Văn Linh                                 | 9.000   |         |
| 4  | <b>Lê Hồng Phong:</b> Từ Nguyễn Trãi - Tôn Thất Đạm                                         | 7.500   |         |
| 5  | <b>Lý Tự Trọng:</b> Từ Nguyễn Trãi - Huỳnh Khúc Kháng                                       | 7.500   |         |
| 6  | <b>Tôn Thất Thuyết:</b> Từ Lê Lợi – Nguyễn Văn Linh                                         | 6.750   |         |
| 7  | <b>Nguyễn Văn Linh:</b> Từ Huỳnh Khúc Kháng - Tôn Thất Thuyết                               | 6.750   |         |
| 8  | <b>Nguyễn Thị Minh Khai:</b> Từ Tôn Thất Đạm - Phan Thị Ràng                                | 6.750   |         |
| 9  | <b>Lê Hồng Phong:</b> Từ Tôn Thất Thuyết - Tôn Thất Đạm                                     | 6.750   |         |
| 10 | <b>Nguyễn Văn Cừ:</b> Từ cổng sau Công An huyện - hết đường Nguyễn Văn Cừ (cua nhà ông Đèo) | 8.250   |         |
| 11 | <b>Lê Lợi:</b> Từ Xép Bà Lý - cây xăng Lê Ngọc                                              | 6.300   |         |
| 12 | <b>Phan Thị Ràng:</b> Từ Nguyễn Thị Minh Khai - Nguyễn Văn Cừ                               | 3.920   |         |
| *  | <b>Khu dân cư TT An Châu</b>                                                                |         |         |
| 13 | <b>Khu dân cư TT An Châu (các nền còn lại)</b>                                              | 3.500   |         |

| TT | Tên đường                                                                                               | Giá đất | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 14 | <b>Võ Văn Kiệt</b>                                                                                      | 3.500   |         |
| 15 | <b>Đường số 2</b>                                                                                       | 3.500   |         |
| 16 | <b>Đường số 9</b>                                                                                       | 3.500   |         |
| 17 | <b>Nguyễn Thị Minh Khai (Khu dân cư TT. An Châu):<br/>Khu TTTM thị trấn An Châu (phía sau huyện uỷ)</b> | 3.500   |         |
| 18 | <b>Lê Lợi</b>                                                                                           |         |         |
|    | - Từ Cây xăng Lê Ngọc - Bến đò Mương Ranh cũ                                                            | 5.040   |         |
|    | - Từ Bến đò Mương Ranh cũ - Cầu Út Xuân                                                                 | 4.200   |         |
| 19 | <b>Nhánh Lê Lợi (Quốc lộ 91): Khu dân cư 1/5</b>                                                        | 2.660   |         |
| 20 | <b>Khu Trung tâm Văn hóa Thể dục - Thể thao và Dân cư Đô thị huyện Châu Thành</b>                       | 4.060   |         |
| 21 | <b>Đường Hoàng Sa (Đường vô chợ cũ):</b> Từ Lê Lợi (Quốc lộ 91) - trường TH “A” An Châu                 | 1.430   |         |
| 22 | <b>Đường Hoàng Sa (Nhánh Lê Lợi):</b> Từ Trường TH “A” An Châu - mương Cầu Đồi                          | 1.300   |         |
| 23 | <b>Đường Hoàng Sa (Nhánh Lê Lợi):</b> Từ Mương Cầu Đồi - ranh Hòa Bình Thạnh (Cũ)                       | 910     |         |
| 24 | <b>Đường Cặp Rạch Chắc Đao:</b> Từ Cầu chắc cà Đao - Ra sông Hậu (bờ Nhà thờ)                           | 878     |         |
| 25 | <b>Đường Trường Sa (Nhánh Lê Lợi):</b> Từ Lê Lợi - mương Bảy Nghè                                       | 1.430   |         |
| 26 | <b>Đường Trường Sa (Nhánh Lê Lợi):</b> Từ Mương Bảy Nghè - cầu Vàm Kênh - cầu chợ Hòa Hưng              | 1.040   |         |
| 27 | <b>Nhánh Lê Lợi (Quốc lộ 91):</b> Từ Ngã 3 kênh Tư - ranh kho đạn                                       | 325     |         |
| 28 | <b>Nhánh Lê Lợi (Quốc lộ 91):</b> Từ Xép Bà Lý - Đường Vành đai (250m)                                  | 780     |         |

| TT | Tên đường                                                                                           | Giá đất | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 29 | <b>Nguyễn Văn Linh (Lộ Sông Hậu):</b> Từ Tôn Thất Thuyết - Nguyễn Lương Bằng (Sông Hậu)             | 878     |         |
| 30 | <b>Trần Đại Nghĩa (Lộ Sông Hậu):</b> Từ Nguyễn Văn Trỗi - chợ Xếp Bà Lý (Sông Hậu)                  | 878     |         |
| *  | <b>Đường nhánh Lê Lợi (Đường nhánh Quốc lộ 91)</b>                                                  |         |         |
| 31 | - Trần Đại Nghĩa (Lộ chợ Xếp Bà Lý)                                                                 | 715     |         |
| 32 | - Lâm Thanh Hồng                                                                                    | 455     |         |
| 33 | - Nguyễn Văn Trỗi                                                                                   | 715     |         |
| 34 | - Quốc Hương                                                                                        | 910     |         |
| 35 | - Nguyễn Lương Bằng                                                                                 | 650     |         |
| 36 | <b>Đường nhánh Lê Lợi (Đường nhánh Quốc lộ 91):</b><br>Đường vào Chùa Thiên Phước                   | 910     |         |
| 37 | <b>Đường nhánh Lê Lợi (Đường nhánh Quốc lộ 91):</b><br>Đường Mường Bà Mai (Cấp cây xăng Lê Ngọc)    | 650     |         |
| 38 | <b>Đường nhánh Lê Lợi (Đường nhánh Quốc lộ 91):</b> Từ Cầu Mường Út Xuân - Vành Đai                 | 390     |         |
| 39 | <b>Đường nhánh Lê Lợi (Đường nhánh Quốc lộ 91):</b><br>Đường cấp Nghĩa trang Liệt sĩ tỉnh           | 325     |         |
| 40 | <b>Đường nhánh Lê Lợi (Đường nhánh Quốc lộ 91):</b><br>Đường Chùa Thất Bửu Tự                       | 325     |         |
| 41 | <b>Đường nhánh Lê Lợi (Đường nhánh Quốc lộ 91):</b><br>Đường Mường Hai Rồng (bến đò Mường Ranh mới) | 1.040   |         |
| 42 | <b>Đường nhánh Lê Lợi (Đường nhánh Quốc lộ 91):</b><br>Cầu mường Út Xuân - Ranh Hoà Bình Thạnh      | 325     |         |
| 43 | <b>Khu dân cư Hoàng Nguyên:</b> Khu dân cư Hoàng Nguyên                                             | 650     |         |
| 44 | <b>Cầu Vàm Kênh (Rạch Chanh):</b> Cầu Vàm Kênh - Ranh Bình Đức                                      | 650     |         |

| TT | Tên đường                                                                                          | Giá đất | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 45 | <b>Đường Vành Đai (hết 250m):</b> Từ đường Vành Đai - Rạch Chanh                                   | 390     |         |
| 46 | <b>Khu C:</b> Phía bên Phải đường Nguyễn Trãi tính từ đường Lê Lợi vòng qua đến bến đò Chắc Cà Đao | 2.600   |         |
| 47 | <b>Đường đất Mương Nhà Thánh (2 bên):</b> Suốt đường                                               | 390     |         |
| 48 | <b>Khu dân cư Đất Thành</b>                                                                        | 3.250   |         |
| 49 | <b>Khu Tái định cư trường Đại học Tôn Đức Thắng</b>                                                | 3.900   |         |
| 50 | <b>Đường cặp Rạch Gáo:</b> Suốt đường                                                              | 650     |         |
| *  | <b>Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:</b>                                                |         |         |
| 51 | <b>Chợ Hòa Thạnh</b>                                                                               | 600     |         |
| 52 | <b>Khu trung tâm hành chính xã Vĩnh Thành cũ</b>                                                   | 480     |         |
| *  | <b>Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã</b>                                                        |         |         |
| 53 | <b>Chợ Tân Thành</b>                                                                               | 1.440   |         |
| 54 | <b>Chợ Đông Phú 1</b>                                                                              | 480     |         |
| 55 | <b>Chợ Trà Suốt</b>                                                                                | 480     |         |
| *  | <b>Đất ở các khu dân cư nông thôn</b>                                                              |         |         |
| 56 | <b>Khu dân cư Hòa Bình Thạnh (Giai đoạn 2)</b>                                                     | 1.080   |         |
| 57 | <b>Đường dẫn Khu dân cư Hòa Bình Thạnh cũ</b>                                                      | 1.080   |         |
| 58 | <b>Khu dân cư Chợ Hòa Hưng(Vàm Kênh)</b>                                                           | 600     |         |
| 59 | <b>Khu dân cư Đông Bình Nhất</b>                                                                   | 240     |         |
| 60 | <b>Khu dân cư Đông Bình Trạch</b>                                                                  | 600     |         |

| TT | Tên đường                                                        | Giá đất | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 61 | Khu dân cư Tân Thành                                             | 600     |         |
| *  | Đất ở nông thôn tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã |         |         |
| 62 | Từ cầu chợ Hòa Hưng - cầu Chùa                                   | 240     |         |
| 63 | Từ chợ Hòa Hưng - cầu ông Hàm                                    | 360     |         |
| 64 | Từ cầu ông Hàm - ranh xã Vĩnh Thành cũ                           | 300     |         |
| 65 | Từ cầu Chùa - Cầu Cả Nha (2 bên bờ)                              | 480     |         |
| 66 | Từ cầu Cả Nha - ranh xã Cần Đăng (nhựa)                          | 300     |         |
| 67 | Từ cầu Cả Nha - ranh xã Cần Đăng (đất)                           | 144     |         |
| 68 | Từ UBND xã - ranh xã Bình Hòa hai bên (lộ Mương Trâu)            | 144     |         |
| 69 | Từ Cầu Chợ Hòa Hưng - giáp Cần Đăng                              | 300     |         |
| 70 | Từ Kênh Bốn Tổng - Cần Đăng                                      | 240     |         |
| 71 | Chợ Hòa Hưng - Bình Đức cũ                                       | 144     |         |
| 72 | Từ ranh TTHC xã Vĩnh Thành cũ - cầu Tầm Vu giáp Phường Bình Đức  | 300     |         |
| 73 | Từ ranh TTHC xã Vĩnh Thành cũ - cầu Tân Thành 1                  | 300     |         |
| 74 | Từ cầu Tân Thành 2 - Cầu Chung Sây                               | 300     |         |
| 75 | Đường nhựa từ cầu Tân Thành 1 - ranh xã Hoà Bình Thạnh cũ.       | 300     |         |
| 76 | Đường nhựa từ cầu Tân Thành 2 - ranh xã Cần Đăng                 | 240     |         |
| 77 | Đường từ Cầu Tân Thành 2 - Ranh Nhà Thờ xã Cần Đăng              | 180     |         |

| TT | Tên đường                                                                                        | Giá đất | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 78 | <b>Đường từ Cầu Tân Thành 1 - Ranh xã Cần Đăng, hướng về Cầu kênh Đứng</b>                       | 144     |         |
| 79 | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>\geq 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 160     | Bổ sung |
| 80 | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>&lt; 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 140     | Bổ sung |
| 81 | <b>Các tuyến đường còn lại</b>                                                                   | 115     | Bổ sung |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Loại đất                                                                                                                                             | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|          |                                                                                                                                                      | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b> | <b>XÃ AN CHÂU (ấp Hòa Long I, ấp Hòa Long II, ấp Hòa Long III, ấp Hòa Long IV, ấp Hòa Phú I, ấp Hòa Phú II, ấp Hòa Phú III, ấp Hòa Phú IV)</b>       |          |          |          |         |
| <b>1</b> | <b>Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản</b>                                                                                                   |          |          |          |         |
|          | - Phía Đông Bắc giáp Sông Hậu<br>- Phía Tây Nam giáp Đường Vành Đai Quốc lộ 91 Vào 250m<br>(phía bên trái hướng từ Cầu Xếp Bà Lý đến Mương Út Xuân). | 162      |          |          |         |
|          | - Tiếp giáp đường nhựa, bê tông                                                                                                                      | 84       | 67       |          |         |
|          | - Tiếp giáp đường đất                                                                                                                                | 67       | 59       |          |         |
|          | - Tiếp giáp giao thông thủy                                                                                                                          | 42       | 36       |          |         |
|          | - Kênh 3 và Kênh 4                                                                                                                                   | 36       | 29       |          |         |
|          | - Khu vực còn lại                                                                                                                                    | 29       |          |          |         |
| <b>2</b> | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                                                                         |          |          |          |         |
|          | - Phía Đông Bắc giáp Sông Hậu<br>- Phía Tây Nam giáp Đường Vành Đai Quốc lộ 91 Vào 250m<br>(phía bên trái hướng từ Cầu Xếp Bà Lý đến Mương Út Xuân). | 190      |          |          |         |
|          | - Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, kênh cấp II, sông Hậu)                                              |          |          |          |         |
|          | - Các đường thuộc đô thị                                                                                                                             | 96       | 77       |          |         |

| TT        | Loại đất                                                                                            | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|           |                                                                                                     | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
|           | - Mường Cầu Đôi - Ranh Hòa Bình Thanh                                                               | 84       | 67       |          |         |
|           | - Mường Bẫy Nghè - Cầu Vàm Kênh                                                                     | 78       | 62       |          |         |
|           | - Đường Vành đai - Ngã 3 Rạch Chanh                                                                 | 78       | 60       |          |         |
|           | - Vàm Kênh - Ngã 3 Rạch Chanh                                                                       | 72       | 58       |          |         |
|           | - Tiếp giáp giao thông thủy                                                                         | 48       | 42       |          |         |
|           | - Khu vực còn lại                                                                                   | 42       |          |          |         |
| <b>II</b> | <b>XÃ AN CHÂU (ấp Hòa Hưng, ấp Hòa Tân, ấp Hòa Thành, ấp Hòa Thạnh, ấp Hòa Thịnh, ấp Hòa Thuận)</b> |          |          |          |         |
| <b>1</b>  | <b>Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản</b>                                                  |          |          |          |         |
|           | - Tiếp giáp đường nhựa, bê tông                                                                     | 66       | 53       |          |         |
|           | - Tiếp giáp đường đất                                                                               | 50       | 39       |          |         |
|           | - Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II                                               |          |          |          |         |
|           | - Tiếp giáp giao thông thủy                                                                         | 39       | 33       |          |         |
|           | - Tiếp giáp giao thông thủy còn lại (từ ranh Bình Đức và Mỹ Khánh vào 450m)                         | 44       | 39       |          |         |
|           | - Khu vực còn lại                                                                                   | 33       |          |          |         |
| <b>2</b>  | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                        |          |          |          |         |
|           | Tiếp giáp đường nhựa, bê tông                                                                       | 66       | 53       |          |         |
|           | Tiếp giáp đường đất, giao thông thủy, kênh cấp I, II                                                | 50       | 40       |          |         |

| TT         | Loại đất                                                                                               | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|            |                                                                                                        | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
|            | Tiếp giáp đường đất, giao thông thủy, kênh cấp I, II còn lại (từ ranh Bình Đức và Mỹ Khánh vào 450m)   | 72       | 55       |          |         |
|            | Khu vực còn lại                                                                                        | 39       |          |          |         |
| <b>III</b> | <b>XÃ AN CHÂU (ấp Đông Bình Nhất, ấp Đông Bình Trạch, ấp Đông Phú 1, ấp Tân Thành, ấp Trung Thành)</b> |          |          |          |         |
| <b>1</b>   | <b>Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản</b>                                                     |          |          |          |         |
|            | Tiếp giáp đường nhựa, bê tông                                                                          | 55       | 44       |          |         |
|            | Tiếp giáp đường đất                                                                                    | 39       | 33       |          |         |
|            | Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II                                                    |          |          |          |         |
|            | Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II                                                    | 39       | 33       |          |         |
|            | Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II còn lại (từ ranh Mỹ Khánh vào 450m)                | 44       | 39       |          |         |
|            | Khu vực còn lại                                                                                        | 33       |          |          |         |
| <b>2</b>   | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                           |          |          |          |         |
|            | Tiếp giáp đường nhựa, bê tông                                                                          | 66       | 53       |          |         |
|            | Tiếp giáp đường đất, giao thông thủy, kênh cấp I, II                                                   | 44       | 39       |          |         |
|            | Tiếp giáp đường đất, giao thông thủy, kênh cấp I, II còn lại (từ ranh Mỹ Khánh vào 450m)               | 72       | 55       |          |         |
|            | Khu vực còn lại                                                                                        | 39       |          |          |         |

**Phụ lục 87**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HÒA**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Tên đường                                                                                                                | Giá đất | Ghi chú |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| <b>1</b> | Đất ở nông thôn tại Trung tâm hành chính Khu vực ấp Bình Phú I, Bình Phú II, Phú Hòa I, Phú Hòa II, Phú An I, Phú An II: |         |         |
|          | - Từ Lộ Tắc - Cầu Mặc Cần Dung                                                                                           | 3.600   |         |
| <b>2</b> | Đất ở nông thôn tại Trung tâm hành chính Khu vực ấp An Hòa, An Phú, Bình An 1, Bình An 2:                                | 1.440   |         |
| <b>3</b> | Đất ở nông thôn tại Trung tâm hành chính Khu vực ấp Thạnh Hưng, Thạnh Nhơn, Thạnh Hòa, Thạnh Phú:                        | 300     |         |
| <b>4</b> | Trung tâm thương mại chợ Bình Hòa:                                                                                       |         |         |
|          | - Từ Đường số 1 (Từ QL91 - Cuối đường (Ngã 3 vào chợ cũ))                                                                | 3.000   |         |
|          | - Từ Đường số 2 (Từ ngã 3 tiếp giáp đường số 1 - Cuối đường)                                                             | 3.000   |         |
|          | - Từ Đường số 3 (Từ đường số 2 - Đường số 6)                                                                             | 3.000   |         |
|          | - Từ Đường số 4 (Tiếp giáp Quốc lộ 91- Đường số 7)                                                                       | 3.000   |         |
|          | - Từ Đường số 5 (Tiếp giáp đường số 1 - Lộ tử)                                                                           | 2.400   |         |
|          | - Từ Đường số 6 (Tiếp giáp đường số 1 - Cuối đường)                                                                      | 2.400   |         |
|          | - Từ Đường số 7 (Tiếp giáp đường số 1 - Đường số 3 (2 bên))                                                              | 3.000   |         |
|          | - Từ Đường số 8 (Tiếp giáp đường số 3 - Cuối đường (2 bên))                                                              | 2.400   |         |
|          | - Từ Đường lộ tử (Tiếp giáp quốc lộ 91- Cuối đường)                                                                      | 1.440   |         |
|          | - Các hẻm (Khu C)                                                                                                        | 1.200   |         |

| TT | Tên đường                                                                     | Giá đất | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
|    | - Đường nhánh SH (Đầu lộ Thí - Sông Hậu)                                      | 720     |         |
| 5  | Chợ Thanh Hòa                                                                 | 480     |         |
| 6  | Đất ở nông thôn tiếp giáp Quốc lộ 91:                                         |         |         |
|    | - Từ cầu mương Út Xuân - Lộ Tắt (BH)                                          | 1.620   |         |
|    | - Từ cầu Mặc Cần Dung - Ranh xã Bình Mỹ                                       | 1.740   |         |
| 7  | Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh 941:                                     |         |         |
|    | - Từ ngã ba Lộ Tẻ - Cầu Hội Đồng Nỉ                                           | 1.200   |         |
|    | - Từ cầu Hội Đồng Nỉ - Cầu Mương Chùa                                         | 960     |         |
| 8  | Lộ nhựa đi cặp Sông Hậu (Từ Cầu MCD ra sông Hậu - Nhà máy nước BH (nhựa))     | 540     |         |
| *  | <b>Đất ở nông thôn tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã:</b>      |         |         |
| 9  | Từ mương Sur Cang (kênh Công Cộg) - Tỉnh lộ 941                               | 864     |         |
| 10 | Đường đất giáp lộ nhựa (Mương Sur Cang - Tỉnh lộ 941) - Giáp ranh xã Cần Đăng | 720     |         |
| 11 | Từ mương Sur Cang (kênh Công Cộg) - Trung tâm hành chính                      | 2.400   |         |
| 12 | Đường cặp sông Hậu                                                            | 720     |         |
| 13 | Đường nhựa kênh Mương Trâu (QL91 - Sông Hậu)                                  | 360     |         |
| 14 | Đường đất kênh Mương Trâu (QL91 - Sông Hậu)                                   | 240     |         |
| 15 | Đường nhựa mương Tân Hanh (QL91 - Sông Hậu)                                   | 360     |         |
| 16 | Đường nhựa mương Út Xuân (Từ QL 91 - Sông Hậu)                                | 360     |         |
| 17 | Đường nhựa từ QL91 - Giáp ranh xã An Châu                                     | 360     |         |
| 18 | Kênh Cả Điền (Đường nhựa)                                                     | 360     |         |
| 19 | Kênh Hội Đồng Nỉ (2 bên bờ) hướng ra kênh Mặc Cần Dung                        | 360     |         |
| 20 | Đường đất Rạch Vàm Nha                                                        | 240     |         |
| 21 | Đường cặp mương Song Sắc (2 bên bờ)                                           | 240     |         |

| TT | Tên đường                                                                                                             | Giá đất | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 22 | Đường bê tông từ Quốc lộ 91 – xã Hòa Thạnh (rạch Mương Trâu)                                                          | 240     |         |
| 23 | Đường vào dự án Khu liên hợp xử lý nước thải chất rắn tỉnh An Giang                                                   | 500     |         |
| 24 | Từ cầu kênh Mắc Cần Dung - Ranh xã Cần Đăng                                                                           | 900     |         |
| 25 | Đường nhựa kênh Chà Và                                                                                                | 300     |         |
| 26 | Đường bê tông kênh Quýt bên bờ Đông                                                                                   | 384     |         |
| 27 | Đường bê tông kênh Quýt bên bờ Tây                                                                                    | 300     |         |
| 28 | Đường bê tông rạch Sỏi Sâu thuộc Khu vực ấp An Hòa, An Phú, Bình An 1, Bình An 2                                      | 240     |         |
| 29 | Đường bê tông mương Rạch Gộc (2 bên bờ)                                                                               | 240     |         |
| 30 | Đường bê tông mương Bà Tam (2 bên bờ)                                                                                 | 240     |         |
| 31 | Đường nhựa, bê tông Bình Thạnh                                                                                        | 360     |         |
| 32 | Đường bê tông từ Khu dân cư Huỳnh Tông - Hầm Cá Tư Nuông                                                              | 330     | Bổ sung |
| 33 | Đường bê tông từ cầu Khai Long - Nhà ông Tám Sửu                                                                      | 320     | Bổ sung |
| *  | <b>Khu dân cư lộ tế Bình Hòa:</b>                                                                                     |         |         |
| 34 | Lô A,B,C,D,E,F,G                                                                                                      | 1.140   |         |
| 35 | Lô K,H,I,Q                                                                                                            | 960     |         |
| 36 | Lô P,J                                                                                                                | 720     |         |
| 37 | Khu dân cư mở rộng tái định cư lộ tế Bình Hòa {Lô A}                                                                  | 1.620   |         |
| 38 | Khu dân cư mở rộng tái định cư lộ tế Bình Hòa {Lô B}                                                                  | 1.260   |         |
| *  | <b>Đất ở các khu dân cư nông thôn Khu vực ấp Bình Phú I, Bình Phú II, Phú Hòa I, Phú Hòa II, Phú An I, Phú An II:</b> |         |         |
| 39 | Khu dân cư phía sau huyện đội                                                                                         | 1.200   |         |
| 40 | Khu dân cư vượt lũ                                                                                                    | 240     |         |
| 41 | Khu Hai Trí                                                                                                           | 288     |         |
| 42 | Khu tái định cư đường Cầu tàu (Từ QL 91 - Sông Hậu)                                                                   | 720     |         |

| TT | Tên đường                                                                                      | Giá đất | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 43 | Khu nhà ở công nhân Khu công nghiệp Bình Hòa                                                   | 600     |         |
| *  | <b>Đất ở các khu dân cư nông thôn Khu vực ấp An Hòa, An Phú, Bình An 1, Bình An 2:</b>         |         |         |
| 44 | Khu dân cư An Phú                                                                              | 720     |         |
| 45 | Khu dân cư Kênh Quýt                                                                           | 720     |         |
| *  | <b>Đất ở các khu dân cư nông thôn Khu vực ấp Thạnh Hưng, Thạnh Nhơn, Thạnh Hòa, Thạnh Phú:</b> |         |         |
| 46 | Cụm dân cư ấp Thạnh Hòa                                                                        | 540     |         |
| 47 | Khu dân cư Huỳnh Tông (ấp Thạnh Phú).                                                          | 540     |         |
| 48 | Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa                 | 190     | Bổ sung |
| 49 | Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa                    | 150     | Bổ sung |
| 50 | <b>Các tuyến đường còn lại</b>                                                                 | 115     | Bổ sung |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT         | Loại đất                                                                              | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|            |                                                                                       | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b>   | <b>Khu vực ấp Bình Phú I, Bình Phú II, Phú Hòa I, Phú Hòa II, Phú An I, Phú An II</b> |          |          |          |         |
| <b>1</b>   | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản</b>                                |          |          |          |         |
|            | Tiếp giáp với Quốc lộ 91:                                                             |          |          |          |         |
|            | - Từ cầu Mương Út Xuân - Nhà Ông Thìn                                                 | 110      | 88       |          |         |
|            | - Từ nhà Ông Thìn - Cầu Bình Hòa                                                      | 116      | 92       |          |         |
|            | Tiếp giáp với Đường tỉnh 941                                                          | 99       | 79       |          |         |
|            | Tiếp giáp đường nhựa, bê tông                                                         | 77       | 62       |          |         |
|            | Tiếp giáp đường đất                                                                   | 62       | 50       |          |         |
|            | Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II                                   | 39       | 33       |          |         |
| <b>1.2</b> | <b>Khu vực ấp An Hòa, An Phú, Bình An 1, Bình An 2</b>                                |          |          |          |         |
|            | Tiếp giáp với Quốc lộ 91                                                              | 105      | 84       |          |         |
|            | Tiếp giáp đường nhựa, bê tông                                                         | 44       | 39       |          |         |
|            | Tiếp giáp đường đất                                                                   | 44       | 39       |          |         |
|            | Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II                                   | 39       | 33       |          |         |
| <b>1.3</b> | <b>Khu vực ấp Thạnh Hưng, Thạnh Nhơn, Thạnh Hòa, Thạnh Phú</b>                        |          |          |          |         |
|            | Tiếp giáp đường nhựa, bê tông                                                         | 44       | 39       |          |         |
|            | Tiếp giáp đường đất                                                                   | 39       | 33       |          |         |
|            | Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II                                   | 39       | 33       |          |         |

| TT  | Loại đất                                                                       | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|     |                                                                                | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| 1.4 | Khu vực còn lại                                                                | 33       |          |          |         |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                          |          |          |          |         |
| 2.1 | Khu vực ấp Bình Phú I, Bình Phú II, Phú Hòa I, Phú Hòa II, Phú An I, Phú An II |          |          |          |         |
|     | Tiếp giáp Quốc lộ 91:                                                          |          |          |          |         |
|     | - Từ cầu Mương Út Xuân - Nhà Ông Thìn                                          | 154      | 123      |          |         |
|     | - Từ nhà Ông Thìn - Cầu Bình Hòa                                               | 149      | 119      |          |         |
|     | Tiếp giáp Đường tỉnh 941:                                                      |          |          |          |         |
|     | - Từ ngã ba Lộ Tẻ - Mương Hội Đồng Nĩ                                          | 143      | 114      |          |         |
|     | - Từ mương Hội Đồng Nĩ - Cầu Mương chùa                                        | 116      | 92       |          |         |
|     | Tiếp giáp đường nhựa, bê tông                                                  | 83       | 66       |          |         |
|     | Tiếp giáp đường đất                                                            | 66       | 55       |          |         |
|     | Tiếp giáp giao thông thủy, kênh cấp I, II                                      | 44       | 39       |          |         |
| 2.2 | Khu vực ấp An Hòa, An Phú, Bình An 1, Bình An 2                                |          |          |          |         |
|     | Tiếp giáp Quốc lộ 91                                                           | 132      | 106      |          |         |
|     | Tiếp giáp đường nhựa, bê tông                                                  | 83       | 66       |          |         |
|     | Tiếp giáp đường đất                                                            | 55       | 44       |          |         |
|     | Tiếp giáp giao thông thủy, kênh cấp I, II                                      | 44       | 39       |          |         |
| 2.3 | Khu vực ấp Thạnh Hưng, Thạnh Nhơn, Thạnh Hòa, Thạnh Phú                        |          |          |          |         |
|     | Tiếp giáp đường nhựa, bê tông                                                  | 50       | 40       |          |         |
|     | Tiếp giáp đường đất                                                            | 44       | 39       |          |         |
|     | Tiếp giáp giao thông thủy, kênh cấp I, II                                      | 44       | 39       |          |         |
| 2.4 | Khu vực còn lại                                                                | 39       |          |          |         |

**C. ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ CỬA KHẨU:***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| <b>TT</b> | <b>Tên khu</b>           | <b>Giá đất</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|--------------------------|----------------|----------------|
| 1         | Khu công nghiệp Bình Hòa | 600            |                |

**Phụ lục 88**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CẦN ĐĂNG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT        | Tên đường                                                   | Giá đất | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------|---------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Khu hành chính xã Cần Đăng</b>                           | 1.500   |         |
| <b>2</b>  | <b>Khu trung tâm hành chính Đảng ủy xã Cần Đăng</b>         | 270     |         |
| <b>*</b>  | <b>Khu dân cư chợ Cần Đăng</b>                              |         |         |
| <b>3</b>  | <b>Đường số 1:</b> Từ Đường tỉnh 941 - đường số 5           | 3.360   |         |
| <b>4</b>  | <b>Đường số 2:</b> Từ Đường tỉnh 941 - đường số 5           | 3.360   |         |
| <b>5</b>  | <b>Lộ nhựa:</b> Từ Đường số 1 - Đường số 2                  | 3.360   |         |
| <b>6</b>  | <b>Đường số 3</b>                                           |         |         |
|           | - Từ ngã 3 đường số 1 - ngã 4 đường số 2                    | 3.360   |         |
|           | - Từ ngã 4 đường số 2-Kênh MCD                              | 1.560   |         |
| <b>7</b>  | <b>Đường số 4:</b> Hai bên tiếp giáp Đ. số 1 và Đường số 2  | 1.920   |         |
| <b>8</b>  | <b>Đường số 5</b>                                           |         |         |
|           | - Dãy dân cư tiếp giáp nhà lồng chợ cá                      | 1.920   |         |
|           | - Từ Nhà lồng chợ cá-Kênh Mặc Cần Dung                      | 1.560   |         |
| <b>9</b>  | <b>Đường tỉnh 941:</b> Đoạn ranh Hành Chính xã-cầu Cần Đăng | 1.200   |         |
| <b>*</b>  | <b>Khu dân cư chợ Cần Đăng mở rộng</b>                      |         |         |
| <b>10</b> | Đường số 1, 2, 3                                            | 3.360   |         |
| <b>11</b> | Các đường còn lại                                           | 3.000   |         |

| TT | Tên đường                                                               | Giá đất | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| *  | <b>Đất ở các khu dân cư nông thôn</b>                                   |         |         |
| 12 | <b>Khu dân cư Cần Đăng (giá bán nền linh hoạt). Giai đoạn 2</b>         | 2.160   |         |
| 13 | <b>Khu dân cư Mương Miếu</b>                                            | 300     |         |
| 14 | <b>Khu dân cư Ba Đen</b>                                                | 360     |         |
| 15 | <b>Khu dân cư chợ Vĩnh Lợi</b>                                          | 240     |         |
| 16 | <b>Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh 941</b>                         |         |         |
|    | - Ranh xã Bình Hòa - Ranh Hành Chính xã                                 | 840     |         |
|    | - Từ cầu Cần Đăng - Ranh Vĩnh Hanh                                      | 840     |         |
| *  | <b>Đất ở nông thôn tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã</b> |         |         |
| 17 | <b>Từ cầu Bốn Tổng - cầu Mương Đình</b>                                 | 720     |         |
| 18 | <b>Cầu Chợ cũ - cầu Ba Đen thuộc Cần Đăng</b>                           | 600     |         |
| 19 | <b>Từ cầu Cần Đăng - khu Dân Cư (Mương Miếu)</b>                        | 360     |         |
| 20 | <b>Từ Đường tỉnh 941 - cầu Bốn Tổng</b>                                 | 840     |         |
| 21 | <b>Từ Đường tỉnh 941 - cầu Chợ cũ</b>                                   | 1.440   |         |
| 22 | <b>Từ cầu liêu Sao - Cầu Bà Chủ</b>                                     | 240     |         |
| 23 | <b>Từ cầu Bốn Tổng - An Châu</b>                                        | 660     |         |
| 24 | <b>Từ cầu (Thới Thuận) - Kênh Đào.</b>                                  | 360     |         |
| 25 | <b>Từ cầu (Thới Thuận) - kênh Ông Cha (giáp VH).</b>                    | 480     |         |
| 26 | <b>Từ cống hử Mương Trâu - Kênh 2</b>                                   | 360     |         |

| TT | Tên đường                                                                                                 | Giá đất | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 27 | Từ cầu Ba Đen - cầu Bình Chánh                                                                            | 360     |         |
| 28 | Cầu chợ cũ - trạm bơm (giáp ranh BH)                                                                      | 240     |         |
| 29 | Từ cầu chợ cũ CD - ranh xã Bình Hòa                                                                       | 240     |         |
| 30 | Từ cầu chợ cũ - ranh xã An Châu                                                                           | 300     |         |
| 31 | Cầu Mương Đình - kênh B1                                                                                  | 240     |         |
| 32 | Đường tỉnh 941 - Khu dân Cư Cần Đăng (giai đoạn 2)                                                        | 840     |         |
| 33 | Từ ranh hành chính xã An Châu - Khu hành chính<br>Đảng Ủy xã Cần Đăng - Đến ranh hành chính xã An<br>Châu | 240     |         |
| 34 | Đường nhựa từ cầu đầu lộ - giáp ranh An Châu (hướng<br>đi cầu Cả Nha)                                     | 300     |         |
| 35 | Lộ Nhựa kênh Ba xã                                                                                        | 180     |         |
| 36 | Đường từ ranh xã An Châu - Cầu Ngã Cái                                                                    | 120     |         |
| 37 | Đường nhựa từ Rạch Bon Sa – ranh xã An Châu                                                               | 200     |         |
| 38 | Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê<br>tông hoặc nhựa                         | 160     | Bổ sung |
| 39 | Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê<br>tông hoặc nhựa                            | 140     | Bổ sung |
| 40 | Các tuyến đường còn lại                                                                                   | 115     | Bổ sung |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Loại đất                                                                                   | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|          |                                                                                            | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b> | <b>XÃ CẦN ĐĂNG (ấp Cần Thạnh, ấp Cần Thới, ấp Cần Thuận, ấp Vĩnh Hòa A, ấp Vĩnh Hòa B)</b> |          |          |          |         |
| <b>1</b> | <b>Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản</b>                                         |          |          |          |         |
|          | <b>Tiếp giáp với Đường tỉnh 941</b>                                                        |          |          |          |         |
|          | - Từ ranh xã Bình Hòa - cầu Liêu Sao                                                       | 88       |          |          |         |
|          | - Từ cầu Liêu Sao - cầu Cầu Đăng                                                           | 99       |          |          |         |
|          | - Cầu Cần Đăng - ranh xã Vĩnh Hanh                                                         | 83       |          |          |         |
|          | - Tiếp giáp đường nhựa, bê tông còn lại                                                    | 66       |          |          |         |
|          | - Tiếp giáp đường đất                                                                      | 44       |          |          |         |
|          | - Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II                                      | 39       |          |          |         |
|          | - Khu vực còn lại                                                                          | 33       |          |          |         |
| <b>2</b> | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                               |          |          |          |         |
|          | - Tiếp giáp Đường tỉnh 941                                                                 |          |          |          |         |
|          | - Ranh xã Bình Hòa - cầu Liêu Sao (Bổ sung)                                                | 116      |          |          |         |
|          | - Từ cầu Liêu Sao - cầu Cầu Đăng                                                           | 121      |          |          |         |
|          | - Từ Cầu Đăng - ranh Vĩnh Hanh                                                             | 110      |          |          |         |
|          | - Tiếp giáp đường nhựa, bê tông                                                            | 77       |          |          |         |
|          | - Tiếp giáp đường đất                                                                      | 44       |          |          |         |
|          | - Các đường còn lại                                                                        | 44       |          |          |         |
|          | - Khu vực còn lại                                                                          | 39       |          |          |         |

| TT        | Loại đất                                                                    | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|           |                                                                             | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>II</b> | <b>XÃ CẦN ĐĂNG (ấp Hòa Lợi 1, ấp Hòa Lợi 2, ấp Hòa Lợi 3, ấp Hòa Lợi 4)</b> |          |          |          |         |
| <b>1</b>  | <b>Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản</b>                          |          |          |          |         |
|           | <b>Tiếp giáp đường nhựa, bê tông</b>                                        | 44       |          |          |         |
|           | - Tiếp giáp đường đất                                                       | 39       |          |          |         |
|           | - Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II                       | 39       |          |          |         |
|           | - Khu vực còn lại                                                           | 33       |          |          |         |
| <b>2</b>  | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                |          |          |          |         |
|           | - Tiếp giáp đường đất                                                       | 44       |          |          |         |
|           | - Tiếp giáp giao thông thủy, kênh cấp I, II                                 | 44       |          |          |         |
|           | - Khu vực còn lại                                                           | 39       |          |          |         |

**Phụ lục 89**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH HANH**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Tên đường                                                                              | Giá đất | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1  | Khu trung tâm hành chính xã Vĩnh Hanh                                                  | 540     |         |
| 2  | Chợ Kênh Đào                                                                           | 1.080   |         |
| 3  | Trung tâm hành chính và chợ xã Vĩnh Hanh                                               | 1.800   |         |
| 4  | Khu dân cư Chợ số 2                                                                    | 540     |         |
| 5  | Chợ Cầu Sắt Vĩnh Nhuận                                                                 | 1.200   |         |
| 6  | Đường tỉnh 941                                                                         |         |         |
|    | - Từ ranh Cần Đăng - cầu Vĩnh Hanh                                                     | 480     |         |
|    | - Từ cầu số 2 - THCS Vĩnh Hanh                                                         | 480     |         |
|    | - Từ THCS Vĩnh Hanh - cầu Kênh Đào                                                     | 540     |         |
|    | - Từ cầu kênh Đào - ranh Vĩnh An                                                       | 480     |         |
| 7  | Khu dân cư mương Miếu - Kênh lộ tẻ                                                     | 264     |         |
| 8  | Đường từ cầu kênh Đào - kênh Ba Xã (Bờ Tây)                                            | 180     |         |
| 9  | Đường từ Cầu Sắt Chợ Vĩnh Nhuận (bờ Tây) - Cầu Nông Trường (cặp Kênh Núi Chóc Năng Gù) | 120     |         |
| 10 | Đường từ cầu kênh Đào - cầu kênh Ba Xã (bờ Đông)                                       | 300     |         |
| 11 | Đường từ cầu Kênh Ba Xã - cầu sắt Vĩnh Hanh                                            | 240     |         |
| 12 | DH12 (Từ ranh xã Cần Đăng - ranh xã Vĩnh An)                                           | 240     |         |
| 13 | Từ cầu Dây trở lên Vĩnh Hòa (lộ bê tông)                                               | 264     |         |
| 14 | Từ cầu Đức - ranh Cần Đăng                                                             | 300     |         |

| <b>TT</b> | <b>Tên đường</b>                                                               | <b>Giá đất</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>15</b> | Đường từ kênh Lộ Tẻ - Cầu đúc (đường nhựa)                                     | 264            |                |
| <b>16</b> | Đường cặp kênh Lộ Tẻ (Trạm y tế - Rạch Trà Kiết) - bờ Tây                      | 300            |                |
| <b>17</b> | Đường từ Kênh lộ tẻ (ĐT 941 - Rạch Trà Kiết) - bờ Đông                         | 250            | Bổ sung        |
| <b>18</b> | Đường từ cầu Dây trở lên Vĩnh Hòa (bờ Tây)                                     | 180            |                |
| <b>19</b> | Đường từ DH12 đến Vĩnh Hòa (cặp mương ông Cha)                                 | 180            | Bổ sung        |
| <b>20</b> | Đường cặp Mương Đình                                                           | 180            |                |
| <b>21</b> | Đường cặp kênh Ba Xã (bờ Bắc)                                                  | 190            | Bổ sung        |
| <b>22</b> | Đường nhựa Vĩnh Nhuận - cầu Chung Sây Vĩnh Thành                               | 300            |                |
| <b>23</b> | Từ cầu sắt Chợ Vĩnh Nhuận (cặp Kênh Ranh Làng) - ranh Xã Vĩnh An               | 240            |                |
| <b>24</b> | Đường nhựa Cầu Chung Sây - Chung Rầy 2 (bờ Tây)                                | 192            |                |
| <b>25</b> | Đường nhựa Cầu Nông Trường An Thành - Ranh Xã Vĩnh An (cặp kênh Ba Xã)         | 192            |                |
| <b>26</b> | Đường bờ Tây kênh Chung Sây                                                    | 192            | Bổ sung        |
| <b>27</b> | Đường nhựa Cầu Chung Sây - Chung Rầy 2 (bờ Đông)                               | 192            | Bổ sung        |
| <b>28</b> | Đường nhựa Cụm dân cư Cầu Sắt - Ranh Xã Cần Đăng (cặp kênh Ba Xã)              | 192            |                |
| <b>29</b> | Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa | 210            | Bổ sung        |
| <b>30</b> | Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa    | 170            | Bổ sung        |
| <b>31</b> | Các tuyến đường còn lại                                                        | 115            | Bổ sung        |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Loại đất                                                                                                       | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|          |                                                                                                                | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b> | <b>Khu vực thuộc các ấp: Ấp Vĩnh Phú; Ấp Vĩnh Thuận; Ấp Vĩnh Thạnh; Ấp Vĩnh Hòa; Ấp Vĩnh Lợi; Ấp Vĩnh Phúc</b> |          |          |          |         |
| <b>1</b> | Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản                                                                |          |          |          |         |
|          | - Tiếp giáp với Đường tỉnh 941                                                                                 |          |          |          |         |
|          | - Tiếp giáp TL 941 từ Cần Đăng - Vĩnh Hanh                                                                     | 83       | 66       |          |         |
|          | - Tiếp giáp TL 941 từ Vĩnh Hanh- Vĩnh An                                                                       | 77       | 62       |          |         |
|          | - Tiếp giáp đường nhựa, bê tông                                                                                | 44       | 39       |          |         |
|          | - Tiếp giáp đường đất                                                                                          | 39       | 33       |          |         |
|          | - Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II                                                          | 39       | 33       |          |         |
|          | - Khu vực còn lại                                                                                              | 33       |          |          |         |
| <b>2</b> | Đất trồng cây lâu năm                                                                                          |          |          |          |         |
|          | - Tiếp giáp Đường tỉnh 941                                                                                     | 83       | 66       |          |         |
|          | - Tiếp giáp đường nhựa, bê tông                                                                                | 55       | 44       |          |         |
|          | - Tiếp giáp đường đất                                                                                          | 44       | 39       |          |         |
|          | - Tiếp giáp giao thông thủy, kênh cấp I, II                                                                    | 44       | 39       |          |         |
|          | - Khu vực còn lại                                                                                              | 39       |          |          |         |

| TT        | Loại đất                                                                                              | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|           |                                                                                                       | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>II</b> | <b>Khu vực thuộc các ấp: Ấp Vĩnh Lợi 1; Ấp Vĩnh Nhuận; Ấp Vĩnh Hiệp; Ấp Vĩnh Hòa 1; Ấp Vĩnh Hòa 2</b> |          |          |          |         |
| <b>1</b>  | Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản                                                       |          |          |          |         |
|           | - Tiếp giáp đường nhựa, bê tông                                                                       | 44       | 39       |          |         |
|           | - Tiếp giáp đường đất                                                                                 | 39       | 33       |          |         |
|           | - Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II                                                 | 39       | 33       |          |         |
|           | - Khu vực còn lại                                                                                     | 33       |          |          |         |
| <b>2</b>  | Đất trồng cây lâu năm                                                                                 |          |          |          |         |
|           | - Tiếp giáp đường nhựa, bê tông                                                                       | 55       | 44       |          |         |
|           | - Tiếp giáp đường đất                                                                                 | 44       | 39       |          |         |
|           | - Tiếp giáp giao thông thủy, kênh cấp I, II                                                           | 44       | 39       |          |         |
|           | - Khu vực còn lại                                                                                     | 39       |          |          |         |

**Phụ lục 90**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH AN**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| <b>TT</b> | <b>Tên đường</b>                                  | <b>Giá đất</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|---------------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>1</b>  | Chợ Tân Phú                                       | 2.880          |                |
| <b>2</b>  | Khu dân cư chợ Vĩnh Bình                          | 2.700          |                |
| <b>3</b>  | Tuyến dân cư Thanh Niên                           | 91             |                |
| <b>4</b>  | Khu dân cư số 8, 9                                | 84             |                |
| <b>5</b>  | Khu dân cư Tân Phú (giá nền linh hoạt)            | 600            |                |
| <b>6</b>  | Cụm dân cư vượt lũ Vĩnh Bình                      | 780            |                |
| <b>7</b>  | Đường tỉnh 941                                    |                |                |
|           | - Từ ranh Vĩnh Hanh - trường THPT Vĩnh Bình       | 560            |                |
|           | - Từ trường THPT Vĩnh Bình - ranh UBND xã Vĩnh An | 630            |                |
|           | - Từ Ranh UBND xã Vĩnh An - Cầu số 5              | 2.700          |                |
|           | - Từ cầu số 5 - cầu số 8                          | 480            |                |
|           | - Từ cầu số 8 - cầu số 9                          | 480            |                |
|           | - Từ cầu số 9 đến cầu số 10                       | 600            |                |
| <b>8</b>  | Đường tỉnh 947                                    |                |                |
|           | - Từ ranh xã Bình Mỹ - cầu Mai Công Chánh         | 490            |                |
|           | - Từ đường tỉnh 941 đến cầu khu chợ cũ            | 1.120          |                |

| <b>TT</b> | <b>Tên đường</b>                                                               | <b>Giá đất</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
|           | - Từ cầu khu Chợ cũ số 5 - cầu Bửu Liêm                                        | 700            |                |
|           | - Từ Cầu Bửu Liêm - Tây Phú                                                    | 600            |                |
| <b>9</b>  | Đường DH 16                                                                    |                |                |
|           | - Từ ranh xã Bình Mỹ - cầu Ranh                                                | 300            |                |
|           | - Từ cầu Ranh - Tây Phú                                                        | 240            |                |
| <b>10</b> | Đường DH 12                                                                    |                |                |
|           | - Từ ranh xã Vĩnh Hanh - cầu Mai Công Chánh                                    | 260            |                |
|           | - Từ DH 16 - cầu số 10                                                         | 144            |                |
| <b>11</b> | Đường đất cặp kênh số 10                                                       | 168            |                |
| <b>12</b> | Đường DH06: Đoạn từ DH05 - ranh xã Vĩnh Hanh                                   | 240            |                |
| <b>13</b> | Đường DH05: Đoạn từ ranh xã Vĩnh Hanh - ranh xã Cô Tô                          | 120            |                |
| <b>14</b> | Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa | 290            |                |
| <b>15</b> | Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa    | 230            |                |
| <b>16</b> | Các tuyến đường còn lại                                                        | 156            |                |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Loại đất                                                                             | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|          |                                                                                      | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b> | <b>Khu vực thuộc các ấp: Ấp Vĩnh Phước; Ấp Vĩnh Thọ; Ấp Vĩnh Lộc; Ấp Phước Thành</b> |          |          |          |         |
| <b>1</b> | Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản                                      |          |          |          |         |
|          | - Tiếp giáp với Đường tỉnh 941                                                       | 72       | 60       |          |         |
|          | - Tiếp giáp với Đường tỉnh 947                                                       | 48       | 42       |          |         |
|          | - Tiếp giáp đường nhựa, bê tông                                                      | 48       | 42       |          |         |
|          | - Tiếp giáp đường đất                                                                | 42       | 36       |          |         |
|          | - Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II                                | 42       | 36       |          |         |
|          | - Khu vực còn lại                                                                    | 36       |          |          |         |
| <b>2</b> | Đất trồng cây lâu năm                                                                |          |          |          |         |
|          | - Tiếp giáp Đường tỉnh 941                                                           |          |          |          |         |
|          | - Từ ranh Vĩnh Hanh - UBND xã Vĩnh An                                                | 90       | 72       |          |         |
|          | - Từ UBND xã Vĩnh An - cầu Số 5                                                      | 90       | 72       |          |         |
|          | - Tiếp giáp với Đường tỉnh 947                                                       | 60       | 42       |          |         |
|          | - Tiếp giáp đường nhựa, bê tông                                                      | 60       | 42       |          |         |
|          | - Tiếp giáp đường đất                                                                | 48       | 42       |          |         |
|          | - Tiếp giáp giao thông thủy, kênh cấp I, II                                          | 48       | 42       |          |         |
|          | - Khu vực còn lại                                                                    | 42       |          |          |         |

| TT         | Loại đất                                                              | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|------------|-----------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|            |                                                                       | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>II</b>  | <b>Khu vực thuộc các ấp: Ấp Vĩnh Quới; Ấp Vĩnh Phú; Ấp Vĩnh Thành</b> |          |          |          |         |
| <b>1</b>   | Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản                       |          |          |          |         |
|            | - Tiếp giáp với Đường tỉnh 941                                        | 61       | 48       |          |         |
|            | - Tiếp giáp đường nhựa, bê tông                                       | 44       | 39       |          |         |
|            | - Tiếp giáp đường đất                                                 | 39       | 33       |          |         |
|            | - Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II                 | 39       | 33       |          |         |
|            | - Khu vực còn lại                                                     | 33       |          |          |         |
| <b>2</b>   | Đất trồng cây lâu năm                                                 |          |          |          |         |
|            | - Tiếp giáp Đường tỉnh 941                                            | 72       | 57       |          |         |
|            | - Tiếp giáp đường nhựa, bê tông                                       | 55       | 44       |          |         |
|            | - Tiếp giáp đường đất                                                 | 44       | 39       |          |         |
|            | - Tiếp giáp giao thông thủy, kênh cấp I, II                           | 44       | 39       |          |         |
|            | - Khu vực còn lại                                                     | 39       |          |          |         |
| <b>III</b> | <b>Khu vực thuộc các ấp: Ấp Tân Lợi; Ấp Tân Thành; Ấp Tân Thạnh</b>   |          |          |          |         |
| <b>1</b>   | Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản                       |          |          |          |         |
|            | - Tiếp giáp Đường tỉnh 947                                            | 55       | 44       |          |         |
|            | - Tiếp giáp đường nhựa, bê tông                                       | 55       | 44       |          |         |
|            | - Tiếp giáp đường đất                                                 | 44       | 39       |          |         |

| TT       | Loại đất                                              | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|          |                                                       | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
|          | - Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II | 39       | 33       |          |         |
|          | - Khu vực còn lại                                     | 33       |          |          |         |
| <b>2</b> | Đất trồng cây lâu năm                                 |          |          |          |         |
|          | - Tiếp giáp Đường tỉnh 947                            | 66       | 53       |          |         |
|          | - Tiếp giáp đường nhựa, bê tông                       | 61       | 48       |          |         |
|          | - Tiếp giáp đường đất                                 | 44       | 39       |          |         |
|          | - Tiếp giáp giao thông thủy, kênh cấp I, II           | 44       | 39       |          |         |
|          | - Khu vực còn lại                                     | 39       |          |          |         |

**Phụ lục 91**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CHỢ MỚI**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Tên đường                             | Giá đất | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------|---------|---------|
| <b>1</b> | <b>Nguyễn Huệ</b>                     |         |         |
|          | - Từ Thoại Ngọc Hầu - Phan Thanh Giản | 5.700   |         |
|          | - Từ Phan Thanh Giản - Trần Hưng Đạo  | 5.700   |         |
| <b>2</b> | <b>Nguyễn Thái Học</b>                |         |         |
|          | - Rạch Ông Chưởng - Trần Hưng Đạo     | 5.700   |         |
| <b>3</b> | <b>Phạm Hồng Thái</b>                 |         |         |
|          | - Rạch Ông Chưởng - Trần Hưng Đạo     | 5.700   |         |
| <b>4</b> | <b>Lê Lợi</b>                         |         |         |
|          | - Nguyễn Hữu Cảnh - Phan Thanh Giản   | 9.500   |         |
| <b>5</b> | <b>Trần Hưng Đạo</b>                  |         |         |
|          | - Nguyễn Hữu Cảnh - Nguyễn Huệ        | 6.840   |         |
| <b>6</b> | <b>Nguyễn Hữu Cảnh</b>                |         |         |
|          | - Bến đò qua Tân Long - cầu kênh Xáng | 9.500   |         |
|          | - Cầu Kênh Xáng - Nguyễn Huệ nối dài  | 3.600   |         |
| <b>7</b> | <b>Trần Hưng Đạo (nối dài)</b>        |         |         |
|          | - Nguyễn Hữu Cảnh - sân vận động      | 3.600   |         |

| TT | Tên đường                                     | Giá đất | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------|---------|---------|
| 8  | <b>Quốc lộ 80B (Đường dẫn cầu ông Chưởng)</b> |         |         |
|    | - Đầu Cầu Ông Chưởng - Siêu thị Coopmart      | 3.600   |         |
| 9  | <b>Đường số 1</b>                             |         | Bổ sung |
|    | - Từ đường Nguyễn Hữu Cảnh - đường số 3       | 5.700   | Bổ sung |
| 10 | <b>Hai Bà Trưng</b>                           |         |         |
|    | - Phạm Hồng Thái - Phan Thanh Giản            | 3.600   |         |
| 11 | <b>Thoại Ngọc Hầu</b>                         |         |         |
|    | - Nguyễn Huệ - Trần Hưng Đạo                  | 3.600   |         |
| 12 | <b>Nguyễn Trung Trực</b>                      |         |         |
|    | - Nguyễn Huệ - Trần Hưng Đạo                  | 3.600   |         |
| 13 | <b>Phan Thanh Giản</b>                        |         |         |
|    | - Nguyễn Huệ - Trần Hưng Đạo                  | 2.700   |         |
| 14 | <b>Phan Đình Phùng</b>                        |         |         |
|    | - Nguyễn Huệ - Trần Hưng Đạo                  | 2.700   |         |
| 15 | <b>Châu Văn Liêm</b>                          |         |         |
|    | - Trần Hưng Đạo - Quốc lộ 80B                 | 2.700   |         |
| 16 | <b>Lý Thường Kiệt</b>                         |         |         |
|    | - Lê Lợi - Trần Hưng Đạo                      | 2.700   |         |
| 17 | <b>Đường tỉnh 942 (cũ)</b>                    |         |         |
|    | - Nguyễn Hữu Cảnh - Quốc lộ 80B               | 4.500   |         |
| *  | <b>Khu dân cư Sao Mai</b>                     |         |         |

| TT | Tên đường                                                          | Giá đất | Ghi chú            |
|----|--------------------------------------------------------------------|---------|--------------------|
| 18 | <b>Đường số 2, 3, 4, 5, 6, 7</b>                                   | 4.500   | Bổ sung            |
| 19 | <b>Đường đầu nối từ Trần Hưng Đạo đến đường Long Điền A-B</b>      |         |                    |
|    | - Từ Trần Hưng Đạo nối dài - Đường Long Điền A-B                   | 3.240   | Sửa tên đoạn đường |
| 20 | <b>Nguyễn Văn Hưởng</b>                                            |         |                    |
|    | - Nguyễn Hữu Cảnh - bờ kênh Xáng                                   | 2.550   | Sửa tên đoạn đường |
| 21 | <b>Đường Cồn</b>                                                   |         |                    |
|    | - Ngã 3 giáp Đường tỉnh 942 cũ trên - ngã 3 Đường tỉnh 942 cũ dưới | 850     |                    |
| 22 | <b>Đường bờ Kênh Xáng</b>                                          |         |                    |
|    | - Rạch ông Chưởng - Nguyễn Hữu Cảnh                                |         |                    |
|    | - Rạch ông Chưởng - Đường số 3                                     |         |                    |
|    | - Nguyễn Hữu Cảnh - Ranh Long Điền                                 | 1.700   |                    |
| 23 | <b>Nguyễn An Ninh</b>                                              |         |                    |
|    | - Lê Lợi - Trần Hưng Đạo                                           | 1.700   |                    |
| 24 | <b>Nguyễn Thái Học (nối dài)</b>                                   |         |                    |
|    | - Trần Hưng Đạo - Quốc lộ 80B (đường dẫn Cầu Ông Chưởng)           | 1.700   |                    |
| 25 | <b>Phạm Hồng Thái (nối dài)</b>                                    |         |                    |
|    | - Trần Hưng Đạo - Quốc lộ 80B (đường dẫn Cầu Ông Chưởng)           | 1.700   |                    |
| 26 | <b>Nguyễn Huệ nối dài</b>                                          |         |                    |

| TT        | Tên đường                                                                                         | Giá đất | Ghi chú            |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------|
|           | Đầu đường Trần Hưng Đạo - giáp ranh xã Long Điền                                                  | 1.360   |                    |
| <b>27</b> | <b>Đường Long Điền A-B</b>                                                                        |         |                    |
|           | - Nguyễn Hữu Cảnh - ranh Long Điền                                                                | 1.020   | Sửa tên đoạn đường |
| <b>28</b> | <b>Đường nhà Thiếu nhi</b>                                                                        |         |                    |
|           | - Từ Quốc lộ 80B (đường dẫn cầu Ông Chưởng) đến nhà Thiếu Nhi huyện Chợ Mới                       | 1.020   |                    |
| <b>*</b>  | <b>Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)</b>               |         |                    |
| <b>29</b> | <b>Cụm dân cư Kiến Bình</b>                                                                       | 1.700   |                    |
| <b>30</b> | <b>Nhà ông Đảm (trại cưa) - cầu Cái Xoài</b>                                                      | 1.530   |                    |
| <b>*</b>  | <b>Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ Kiến An</b>                                                  |         |                    |
| <b>31</b> | <b>Chợ Quản Nhung (cầu Ông Chưởng - đầu cống xã Niếu)</b>                                         | 1.530   |                    |
| <b>32</b> | <b>Cầu Cái Xoài - hết nhà ông Vũ (thửa 346, tờ 25)</b>                                            | 2.040   |                    |
| <b>*</b>  | <b>Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại (không phải là chợ trung tâm xã)</b>         |         |                    |
| <b>33</b> | <b>Khu vực Chợ Mương Lớn</b>                                                                      | 850     | Sửa tên đường      |
| <b>34</b> | <b>Khu dân cư Cà Mau</b>                                                                          | 765     |                    |
| <b>*</b>  | <b>Đất ở nông thôn tiếp giáp với Đường Quốc lộ (trừ trung tâm chợ và trung tâm hành chính xã)</b> |         | Sửa tên đường      |
| <b>35</b> | <b>Quốc lộ 80B</b>                                                                                |         | Sửa tên đường      |
|           | - Từ Cầu Ông Chưởng - Phà Thuận Giang                                                             | 1.485   |                    |
| <b>36</b> | <b>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã</b>                        |         |                    |

| TT        | Tên đường                                                                              | Giá đất | Ghi chú            |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------|
|           | - Ngã 3 cầu Thuận Giang - ranh xã Nhơn Mỹ                                              | 825     | Sửa tên đoạn đường |
|           | - Từ cầu Ngã tư Kiến Bình - Cầu Bảy Đực                                                | 500     |                    |
|           | - Cống Xã Niếu - cầu Mương Lớn                                                         | 990     | Sửa tên đoạn đường |
|           | - Giáp trung tâm chợ Cái Xoài - ranh xã Nhơn Mỹ                                        | 825     | Sửa tên đoạn đường |
|           | - Hết nhà ông Vũ (thửa 346, tờ 25) - ranh xã Nhơn Mỹ                                   | 660     |                    |
|           | - Cầu Mương Lớn - nhà Ông Đảm (trại cưa)                                               | 660     |                    |
|           | - Ngã 3 Cống Xã Niếu - cầu Ba Bé (tính bên đường nhựa)                                 | 495     |                    |
|           | - Ngã 3 phà Thuận Giang - Cầu Hòa Bình                                                 | 495     |                    |
|           | - Cầu Sáu Biếm - Ranh xã Nhơn Mỹ                                                       | 495     | Sửa tên đoạn đường |
|           | - Đường cộ hai Thới (QL 80B - kênh Cà Mau)                                             | 330     | Sửa tên đoạn đường |
|           | - Đường cùn (Từ cầu Đình (hướng ra cầu Hải Quân) đến cầu Hai Triết) và Mương Đường Tắc | 495     |                    |
|           | - Đường Kênh Cà Mau (Cầu Mương Lớn trong - Khu dân cư Kiến Thành Cà Mau)               | 413     |                    |
|           | - Đường Kênh Cà Mau (từ Cầu Rẫy giáp ranh xã Nhơn Mỹ)                                  | 413     | Sửa tên đoạn đường |
|           | - Đường Kênh Cà Mau (Từ KDC Kiến Bình - Cầu Mương Lớn trong)                           | 413     |                    |
|           | - Đường kênh Chà Và (từ kênh Cà Mau - Kênh Quyết Thắng Giáp xã Nhơn Mỹ)                | 500     | Bổ sung            |
| <b>37</b> | <b>Đường Kênh 5 (Từ Kênh Xã Niếu - kênh Mương Lớn)</b>                                 |         |                    |
|           | - Kênh Xã Niếu - kênh Mương Lớn                                                        | 320     |                    |

| TT | Tên đường                                                                                        | Giá đất | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 38 | <b>Tuyến Kênh Mương Lớn (Cầu Mương Lớn - Kênh Cà Mau) (tính bên bờ bê tông)</b>                  | 413     |         |
| 39 | <b>Tuyến Kênh Lung Giang (Từ kênh Mương Lớn - kênh Cái Xoài)</b>                                 | 413     |         |
| 40 | <b>Đường Kênh Ấp Chiến Lược (Từ Mương Lớn - UBND xã Kiến Thành mới)</b>                          | 413     |         |
| *  | <b>Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)</b>                                 | 320     | Bổ sung |
| 41 | <b>Tuyến kênh Cái Xoài</b>                                                                       |         |         |
|    | - Cầu Cái Xoài - khu dân cư Kiến Thành (ấp Kiến Thuận 2)                                         | 400     | Bổ sung |
| 42 | <b>Tuyến kênh Ấp Sủ</b>                                                                          |         |         |
|    | - Cầu Ấp Sủ - kênh Cà Mau                                                                        | 400     | Bổ sung |
| 43 | <b>Từ UBND xã Kiến Thành (mới) - kênh Lung Giang</b>                                             | 420     | Bổ sung |
| 44 | <b>Đường Kênh Ấp Chiến Lược (Từ kênh Cầu cống - Đường cộ Hai Thới)</b>                           | 420     | Bổ sung |
| 45 | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>\geq 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 384     | Bổ sung |
| 46 | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>&lt; 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 350     | Bổ sung |
| 47 | <b>Các tuyến đường còn lại</b>                                                                   | 320     | Bổ sung |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT        | Loại đất                                                                                                                                                                  | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|           |                                                                                                                                                                           | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b>  | <b>Khu vực thuộc các ấp: Long Hòa, Thị 1, Thị 2, ấp Thị</b>                                                                                                               |          |          |          |         |
| <b>1</b>  | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                                                                                                        | 192      |          |          |         |
| <b>2</b>  | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                                                                                              | 240      |          |          |         |
| <b>II</b> | <b>Khu vực thuộc các ấp: Hòa Hạ, Hòa Thượng, Hòa Trung, Kiến Bình 1, Kiến Bình 2, Long Bình, Long Thượng, Long Hạ, Phú Thượng 2, Phú Thượng 3, Hòa Bình, Phú Thượng 1</b> |          |          |          |         |
| <b>1</b>  | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản</b>                                                                                                                    |          |          |          |         |
|           | - Tiếp giáp đường quốc lộ, địa bàn xã Kiến An cũ                                                                                                                          | 102      | 81       |          |         |
|           | - Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)                                                             | 87       | 70       |          |         |
|           | - Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)                                                                                                                               | 58       |          |          |         |
| <b>2</b>  | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                                                                                              |          |          |          |         |
|           | - Tiếp giáp đường quốc lộ, địa bàn xã Kiến An cũ                                                                                                                          | 120      | 96       |          |         |
|           | - Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)                                                             | 105      | 84       |          |         |
|           | - Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)                                                                                                                               | 75       |          |          |         |

| TT         | Loại đất                                                                                                                        | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|            |                                                                                                                                 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>III</b> | <b>Khu vực thuộc các ấp: Kiến Hưng 1, Kiến Hưng 2, Kiến Quới 1, Kiến Quới 2, Kiến Thuận 1, Kiến Thuận 2, Phú Hạ 1, Phú Hạ 2</b> |          |          |          |         |
| <b>1</b>   | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                                                              |          |          |          |         |
|            | - Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)                   | 73       | 58       |          |         |
|            | - Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)                                                                                     | 44       |          |          |         |
| <b>2</b>   | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                                                    |          |          |          |         |
|            | - Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)                   | 90       | 72       |          |         |
|            | - Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)                                                                                     | 60       |          |          |         |

**Phụ lục 92**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CÙ LAO GIÊNG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Tên đường                                                                                            | Giá đất | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| *  | <b>Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)</b>                  |         |         |
| *  | <b>Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:</b>                                                  |         |         |
| 1  | Từ cầu Lê Phước Cường - hết Trạm Y tế Tấn Mỹ                                                         | 850     |         |
| 2  | Từ cầu Ngọn Cạy - Ngã ba ĐH19, ĐH22                                                                  | 2.550   |         |
| 3  | Từ cầu Cả Cái - Cầu Cả Cao                                                                           | 1.020   |         |
| *  | <b>Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã:</b>                                                         |         |         |
| 4  | Chợ Mỹ Hiệp (giới hạn các tuyến đường từ Ngọn Cạy - ĐH19 - kênh Tà Mơn Cạn - Đường vào Sân vận động) | 2.550   |         |
| 5  | Chợ Bình Trung (Rạch Cả Cái - Rạch Cả Cao)                                                           | 1.020   |         |
| 6  | Chợ Tấn Mỹ (Phạm vi Chợ)                                                                             | 850     |         |
| *  | <b>Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại (không phải là chợ trung tâm):</b>              |         |         |
| 7  | Chợ Tấn Hưng                                                                                         | 680     |         |
| 8  | Chợ Tấn Long                                                                                         | 510     |         |
| 9  | Chợ Bà Hai Quây                                                                                      | 1.190   |         |
| 10 | Khu dân cư Tấn Lợi (Áp dụng cho các thửa đất tiếp giáp trục đường 2 bên chợ, ĐH 22)                  | 1.190   |         |
| 11 | Chợ Đình Mỹ Hưng                                                                                     | 680     |         |

| TT | Tên đường                                                                      | Giá đất | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 12 | Chợ ấp Bình Tấn                                                                | 425     |         |
| *  | <b>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông</b>                              |         |         |
| *  | <b>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:</b>    |         |         |
| 13 | Cụm dân cư Kênh 03 xã                                                          | 799     |         |
| 14 | Từ Bến đò Cột Dây Thép - Bến đò Bình Thành                                     | 660     |         |
| 15 | Từ Trạm Y tế Tân Mỹ - Ngã 4 bến đò Rạch Sâu                                    | 660     |         |
| 16 | Từ Ngã 3 Bưu điện xã (Tân Mỹ cũ) - Cầu Ngọn Cạy (ĐH 19)                        | 660     |         |
| 17 | Từ cầu Lê Phước Cương - Bến đò Tân Long                                        | 660     |         |
| 18 | Tuyến đường chính ấp Tân Thuận                                                 | 413     |         |
| 19 | Tuyến đường chính ấp Tân Long                                                  | 413     |         |
| 20 | Tuyến đường bờ Tây Kênh Mới (Cầu Gãy Tân Hưng- Cầu Kênh Mới)                   | 413     |         |
| 21 | Đường kênh Lê Minh Quang                                                       | 413     |         |
| 22 | Từ cầu Ông Lão - Cầu Cả Cao                                                    | 660     |         |
| 23 | Từ ngã 3 Lò Heo - Ngã 4 bến đò Bình Thành                                      | 660     |         |
| 24 | Từ Cầu UBND xã - Ngã 3 Lò Heo                                                  | 1.320   |         |
| 25 | Cụm dân cư Khu vực ấp Đông, ấp Tây, ấp Nam, ấp Bắc, Mỹ Trung, Mỹ Hòa, Mỹ Thạnh | 1.320   |         |
| 26 | Cầu Ông Lão - Chợ Mỹ Hiệp (Cầu ông Lão - Đường vào Sân vận động)               | 1.320   |         |
| 27 | Tuyến đường Mương Chùa (2 bờ) (Bến đò Mương Chùa - Kênh Mới)                   | 495     |         |
| 28 | Tuyến đường Ngọn Đình (2 bờ) (Ngã ba cầu Đình - Kênh Mới)                      | 495     |         |

| <b>TT</b> | <b>Tên đường</b>                                                               | <b>Giá đất</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>29</b> | Tuyến đường kênh Xoài Heo (Cầu Giồng Xoài Heo - Cầu Huỳnh Văn Triễn)           | 495            |                |
| <b>30</b> | Tuyến đường từ ĐH22 - Bến đò Mỹ Ngãi                                           | 2.415          |                |
| <b>31</b> | Khu dân cư Khu vực ấp Bình Trung, Bình Quới, Bình Phú, Bình Tấn, Bình Phước    | 1.020          |                |
| <b>32</b> | Từ cầu Ngã Cái - Bến đò Rạch Sâu                                               | 660            |                |
| <b>33</b> | Từ ngã tư bến đò Rạch Sâu - Cầu Trại Trị                                       | 413            |                |
| <b>34</b> | Từ cầu Chợ Bình Trung - Vàm Cỏ Dứa                                             | 413            |                |
| <b>35</b> | Từ cầu Lái Quán - Cầu chợ Bình Tấn                                             | 413            |                |
| <b>36</b> | Tuyến đường từ cầu Cỏ Cao - Cầu Kênh Mới 2 bờ                                  | 413            |                |
| <b>37</b> | Từ Kênh Mới - Cầu Xẻo Vải (2 bờ)                                               | 413            |                |
| <b>38</b> | Tuyến đê Cỏ Bông                                                               | 413            |                |
| <b>39</b> | Tuyến cầu Chợ Bình Tấn - Sông Tiền                                             | 413            |                |
| <b>40</b> | Tuyến cầu Cỏ Cái - Cầu Năm Kê (2 bên bờ Rạch Cỏ Cái)                           | 413            |                |
| <b>41</b> | Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa | 480            |                |
| <b>42</b> | Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa    | 384            |                |
| <b>43</b> | <b>Các tuyến đường còn lại</b>                                                 | 320            |                |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Loại đất                                                                                                    | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|          |                                                                                                             | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>1</b> | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản</b>                                                      |          |          |          |         |
|          | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền) | 87       | 70       |          |         |
|          | Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)                                                                   | 44       |          |          |         |
| <b>2</b> | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                                |          |          |          |         |
|          | Khu vực Cồn Én (Khu vực Tấn Mỹ cũ)                                                                          | 128      |          |          |         |
|          | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền) | 105      | 84       |          |         |
|          | Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)                                                                   | 60       |          |          |         |

**Phụ lục 93**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HỘI AN**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT        | Tên đường                                                                        | Giá đất | Ghi chú |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Đường tỉnh 942</b>                                                            |         |         |
|           | - Mường Bà Phú - đầu Cầu Cái Tàu thượng                                          | 2.574   | Bổ sung |
| <b>2</b>  | <b>Chợ Cái Tàu Thượng (Khu vực Chợ Mới)</b>                                      |         |         |
|           | - Khu vực trung tâm hành chính thị trấn                                          | 2.376   | Bổ sung |
| <b>3</b>  | <b>Khu dân cư ấp Thị (Khu dân cư vượt lũ)</b>                                    | 1.980   | Bổ sung |
| <b>4</b>  | <b>Khu tái định cư Hội An</b>                                                    | 1.980   | Bổ sung |
| <b>5</b>  | <b>Đường dẫn vào Trường Huỳnh Thị Hưởng</b>                                      | 1.980   | Bổ sung |
| <b>6</b>  | <b>Đường tỉnh 942</b>                                                            |         |         |
|           | - Từ Mường Bà Phú - Đầu Cầu Cự Hội                                               | 1.980   | Bổ sung |
| <b>7</b>  | <b>Từ Đường tỉnh 942 (chợ cũ đường liên xã) -<br/>ngã 3 Đường Vòng tránh chợ</b> | 1.980   | Bổ sung |
| <b>8</b>  | <b>Ngã 3 Đường Vòng tránh chợ - ranh Hòa An</b>                                  | 1.152   | Bổ sung |
| <b>9</b>  | <b>Đường tỉnh 944</b>                                                            |         |         |
|           | - Cầu Rọc Sen - ranh Xã Long Kiến                                                | 960     | Bổ sung |
| <b>10</b> | <b>Lộ Cái Nai (2 bờ)</b>                                                         |         |         |
|           | - Ngã 3 lộ liên xã - ranh Xã Long Kiến                                           | 576     | Bổ sung |
| <b>11</b> | <b>Lộ La Kết (bờ đường đal Ấp An Khương)</b>                                     |         |         |

| TT        | Tên đường                                                                                      | Giá đất | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
|           | - Ngã 3 lộ liên xã - ranh Xã Long kiến                                                         | 384     | Bổ sung |
| <b>12</b> | <b>Lộ Mương Sung (bờ đường nhựa)</b>                                                           |         |         |
|           | - Ngã 3 lộ liên xã - ranh Xã Long Kiến                                                         | 384     | Bổ sung |
| <b>13</b> | <b>Lộ Cự Hội</b>                                                                               |         |         |
|           | - Ngã 3 Đường tỉnh 942 - ranh Xã Long Kiến                                                     | 384     | Bổ sung |
| <b>14</b> | <b>Các đường còn lại (chỉ xác định một vị trí)</b>                                             | 384     |         |
| <b>15</b> | <b>Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:</b>                                            |         |         |
|           | - Cầu Cái Đôi - Ngã ba Cồn An Thạnh                                                            | 1.360   |         |
| <b>16</b> | <b>Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã</b>                                                    |         |         |
|           | - Chợ An Thuận (Phạm vi khu dân cư An Thuận)                                                   | 3.400   |         |
|           | - Chợ và khu dân cư Hòa Bình                                                                   | 3.400   |         |
| <b>17</b> | <b>Đất ở nông thôn tiếp giáp với Đường tỉnh (trừ trung tâm chợ và trung tâm hành chính xã)</b> |         |         |
|           | <b>Tiếp giáp đường tỉnh 944</b>                                                                |         |         |
|           | - Phà An Hòa cũ - cuối chợ An Thuận (An Hòa cũ)                                                | 1.650   |         |
|           | - Cuối chợ An Thuận - ngã 3 phà An Hòa mới                                                     | 1.403   |         |
|           | - Ngã 3 Phà An Hòa mới - ranh An Thạnh Trung                                                   | 825     |         |
|           | - Phà An Hòa mới - ngã 3 giáp Đường tỉnh 944                                                   | 2.145   |         |
|           | - Xưởng tole Quốc Anh - Cống Rạch Thùng ĐT944 cũ                                               | 1.650   |         |
|           | <b>Tiếp giáp đường tỉnh 946</b>                                                                |         |         |

| TT | Tên đường                                                                                      | Giá đất | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
|    | - Ranh An Thạnh Trung - cầu Cái Đôi                                                            | 1.238   |         |
|    | - Ngã 3 ra cồn An Thạnh - Trường cấp I “B” Hòa Bình                                            | 990     |         |
|    | - Trường cấp I “B” Hòa Bình - ranh Hòa An                                                      | 1.650   |         |
| 18 | <b>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:</b>                    |         |         |
|    | - Đường dẫn vào chợ An Khánh (Từ đường tỉnh 946 đến cầu Đình An Hòa)                           | 1.320   |         |
| 19 | <b>Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)</b>                               | 480     |         |
|    | <b>Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã</b>                                             |         |         |
|    | - Tiểu học A - Nhà máy Tân Phát                                                                | 1.700   |         |
|    | <b>Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã</b>                                                    |         |         |
|    | - Chợ An Khánh (Giới hạn trong phạm vi chợ)                                                    | 1.700   |         |
|    | <b>Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại (không phải là chợ trung tâm xã)</b>      |         |         |
|    | - Khu dân cư và chợ xã Hòa An (UBND xã cũ)                                                     | 3.188   |         |
| 20 | <b>Đất ở nông thôn tiếp giáp với Đường tỉnh (trừ trung tâm chợ và trung tâm hành chính xã)</b> |         |         |
|    | <b>Tiếp giáp đường tỉnh 946</b>                                                                |         |         |
|    | - Trường tiểu học “A” - ranh Hòa Bình                                                          | 825     |         |
| 21 | <b>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã</b>                     |         |         |
|    | - Nhà máy Tân Phát - ranh Hội An                                                               | 825     |         |
|    | - Ngã 3 cầu Thông Lưu - ngã 3 cầu Cái Bí                                                       | 578     |         |
| 22 | Các khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)                                                  | 480     |         |

| <b>TT</b> | <b>Tên đường</b>                                                               | <b>Giá đất</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>23</b> | Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa | 720            | Bổ sung        |
| <b>24</b> | Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa    | 580            | Bổ sung        |
| <b>25</b> | <b>Các tuyến đường còn lại</b>                                                 | 480            | Bổ sung        |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT        | Loại đất                                                                                                    | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|           |                                                                                                             | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b>  | <b>Ấp An Phú, Thị 2, Thị 1, An Ninh, An Thuận, An Khương, An Thái, An Thới, An Bình, An Thịnh</b>           |          |          |          |         |
| <b>1</b>  | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                                          |          |          |          |         |
|           | Tiếp giáp đường tỉnh                                                                                        | 104      | 84       |          |         |
|           | Tiếp giáp lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)           | 104      | 84       |          |         |
|           | Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)                                                                   | 52       |          |          |         |
| <b>2</b>  | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                                |          |          |          |         |
|           | Tiếp giáp đường tỉnh                                                                                        | 126      | 101      |          |         |
|           | Tiếp giáp lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)           | 126      | 101      |          |         |
|           | Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)                                                                   | 90       |          |          |         |
| <b>II</b> | <b>Ấp An Thái, An Thuận, An Lương, An Quới, An Thạnh, An Bình</b>                                           |          |          |          |         |
| <b>1</b>  | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                                          |          |          |          |         |
|           | Tiếp giáp đường tỉnh                                                                                        | 145      | 116      |          |         |
|           | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền) | 116      | 93       |          |         |
|           | Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)                                                                   | 73       |          |          |         |

| TT         | Loại đất                                                                                                    | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|            |                                                                                                             | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>2</b>   | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                                |          |          |          |         |
|            | Tiếp giáp đường tỉnh                                                                                        | 165      | 132      |          |         |
|            | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền) | 135      | 108      |          |         |
|            | Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)                                                                   | 90       |          |          |         |
| <b>III</b> | <b>Áp An Mỹ, An Thạnh, Bình Thạnh 1, Bình Thạnh 2, Bình Quới, Bình Phú,</b>                                 |          |          |          |         |
|            | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                                          |          |          |          |         |
|            | Tiếp giáp đường tỉnh                                                                                        | 145      | 116      |          |         |
|            | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền) | 87       | 70       |          |         |
|            | Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)                                                                   | 73       |          |          |         |
|            | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                                |          |          |          |         |
|            | Tiếp giáp đường tỉnh                                                                                        | 165      | 132      |          |         |
|            | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền) | 135      | 108      |          |         |
|            | Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)                                                                   | 90       |          |          |         |

**Phụ lục 94**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LONG ĐIỀN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

**A. ĐẤT Ở**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT       | Tên đường                                                                            | Giá đất | Ghi chú                |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 80 B (Đường tỉnh 942)</b>                                                 |         |                        |
|          | Cầu cột dây thép - Lộ Vòng cung Mỹ Luông (Đường tỉnh 942 cũ)                         | 3.600   | Sắp xếp lại đoạn tuyến |
|          | Đường tỉnh 942 mới (lộ vòng cung - hướng Mỹ An) - mương Cầu Chùa (ranh xã Long Kiến) | 1.700   | Sắp xếp lại đoạn tuyến |
|          | Mũi Tàu (ấp thị 2) - Đường Nguyễn Văn Hưởng                                          | 3.060   | Sắp xếp lại đoạn tuyến |
|          | Đường Nguyễn Văn Hưởng - Đường Lương Văn Cù                                          | 1.700   | Sắp xếp lại đoạn tuyến |
|          | Đường Lương Văn Cù - Đường Châu Văn Liêm                                             | 1.700   | Sắp xếp lại đoạn tuyến |
|          | Từ cầu cột dây thép - Ban chỉ huy phòng thủ khu vực                                  | 1.980   | Sắp xếp lại đoạn tuyến |
|          | Ban chỉ huy phòng thủ khu vực - Cầu Chợ Thủ (phía UBND xã)                           | 2.040   | Sắp xếp lại đoạn tuyến |
|          | Chợ Thủ (Cầu Chợ Thủ - hết trường THCS Võ Anh Đăng)                                  | 2.040   | Sắp xếp lại đoạn tuyến |
| <b>2</b> | <b>Đường tỉnh 946</b>                                                                |         |                        |
|          | Chợ Bà Vệ (Cầu bà Vệ - ngã ba bà Vệ)                                                 | 1.190   | Sắp xếp lại đoạn tuyến |
|          | Ngã 3 mương Cà Thú - ngã 3 Bà Vệ                                                     | 825     | Sắp xếp lại đoạn tuyến |
|          | Hết trường THCS Võ Ánh Đăng - ranh xã chợ Mới                                        | 1.980   | Sắp xếp lại đoạn tuyến |

| TT | Tên đường                                                                             | Giá đất | Ghi chú                   |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------------------|
| 3  | <b>Hai Bà Trưng</b> (Đường Châu Văn Liêm - sông Tiền)                                 | 5.700   |                           |
| 4  | <b>Bà Triệu</b> (Đường Châu Văn Liêm - sông Tiền)                                     | 5.700   |                           |
| 5  | <b>Nguyễn Huệ</b> (Đường Châu Văn Liêm - sông Tiền)                                   | 5.320   |                           |
| 6  | <b>Lê Lợi</b> (Hai Bà Trưng - Nguyễn Huệ)                                             | 5.320   |                           |
| 7  | <b>Châu Văn Liêm</b>                                                                  |         |                           |
|    | <b>Lộ Vòng cung - Mũi Tàu</b>                                                         | 5.700   | Sắp xếp lại<br>đoạn tuyến |
|    | <b>Mũi Tàu - cầu</b> (Mỹ Luông - Tấn Mỹ)                                              | 3.600   | Sắp xếp lại<br>đoạn tuyến |
|    | <b>Cầu</b> (Mỹ Luông - Tấn Mỹ) đến đường tỉnh 942 mới<br>(lộ vòng cung - hướng Mỹ An) | 1.700   | Sắp xếp lại<br>đoạn tuyến |
| 8  | <b>Trần Hưng Đạo</b>                                                                  |         |                           |
|    | <b>Hai Bà Trưng - Nguyễn Huệ</b>                                                      | 4.140   | Sắp xếp lại<br>đoạn tuyến |
|    | <b>Nguyễn Huệ - Mũi Tàu</b>                                                           | 3.600   | Sắp xếp lại<br>đoạn tuyến |
| 9  | <b>Phổ độc kênh Chà Và</b> (Đường Võ Ánh Đăng - sông<br>Tiền)                         | 3.600   |                           |
| 10 | <b>Ung Văn Khiêm</b> (Đường Châu Văn Liêm - Đường<br>tỉnh 942 (mới))                  | 2.700   |                           |
| 11 | <b>Hương lộ 1</b>                                                                     |         |                           |
|    | <b>Đường Châu Văn Liêm - lộ Vòng Cung mới</b>                                         | 3.240   | Sắp xếp lại<br>đoạn tuyến |
|    | <b>Ngã tư Đường tỉnh 942 (mới) - Cây Xăng Phong<br/>Phượng</b>                        | 1.190   | Sắp xếp lại<br>đoạn tuyến |
|    | <b>Ngã 3 Bà Vệ -cây xăng Phong Phượng</b>                                             | 660     | Sắp xếp lại<br>đoạn tuyến |

| TT | Tên đường                                                         | Giá đất | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 12 | Võ Ánh Đăng (Ngã 3 lộ vòng cung - Đường Châu Văn Liêm)            | 3.600   |         |
| 13 | Khu dân cư Hoàng Kim - CNC (Giới hạn trong phạm vi khu dân cư)    | 3.600   |         |
| 14 | Trần Hưng Đạo (Phố Dục - kênh Chà Và)                             | 2.210   |         |
| 15 | Nguyễn Văn Hưởng (Cầu (Mỹ Luông - Tấn Mỹ) - Đường tỉnh 942 (mới)) | 1.360   |         |
| 16 | Phố bờ sông Tiền (Kênh Chà Và - Nguyễn Huệ)                       | 2.210   |         |
| 17 | Huỳnh Thị Hưởng (Nguyễn Huệ - cầu (Mỹ Luông - Tấn Mỹ))            | 850     |         |
| 18 | Nguyễn Quang Sáng (Đường Châu Văn Liêm - Đường tỉnh 942 mới)      | 2.210   |         |
| 19 | Đường kênh Chà Và (đường song song với Hương lộ 1)                |         |         |
|    | Ngã tư đèn 4 ngọn đến Đường Châu Văn Liêm                         | 1.190   |         |
|    | Ngã tư đèn 4 ngọn - ranh Long Kiến                                | 850     |         |
| 20 | Đường kênh cột dây thép (Cầu cột dây thép - Cầu Sắt áp Mỹ Thuận)  | 510     |         |
| 21 | Đường số 02 (Đường Ung Văn Khiêm - Đường Nguyễn Quang Sáng)       | 2.040   |         |
| 22 | Huỳnh Thị Hưởng (Cầu (Mỹ Luông - Tấn Mỹ) - giáp kênh Khai Long)   | 850     |         |
| 23 | Đường kênh 77 (Cầu Sắt bờ Mỹ Quý - cầu sắt Mương Chùa trong)      | 510     |         |
| 24 | Đường kênh Mương Chùa (Đường tỉnh 942 cũ - ranh Long Kiến)        | 510     |         |
| 25 | Nguyễn Văn Hưởng (Đường tỉnh 942 (mới) - Kênh 77)                 | 510     |         |
| 26 | Nguyễn Thanh Sơn (Đường Lương Văn Cù - Đường tỉnh 942 mới)        | 850     |         |

| TT | Tên đường                                                                                     | Giá đất | Ghi chú                |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|
| 27 | Đường cặp Phòng khám khu vực (Đường tỉnh 942 mới (Quốc lộ 80B)- Kênh Chìm)                    | 680     |                        |
| 28 | Đường Kênh Đòn Dong                                                                           |         |                        |
|    | Đoạn từ Kênh Cột Dây Thép - nhà máy xử lý rác Mỹ Luông                                        | 510     | Sắp xếp lại đoạn tuyến |
|    | Từ ranh xã Chợ Mới - nhà máy xử lý rác Mỹ Luông)                                              | 413     | Sắp xếp lại đoạn tuyến |
| 29 | Đường nhựa kênh Trà thôn (Ngã 3 cầu Chợ Thủ - ranh xã Long Điền B)                            | 578     |                        |
| 30 | Đường Vòng ấp Long Định (Ngã 3 Nhà Thờ - ngã 3 Đường tỉnh 942)                                | 413     |                        |
| 31 | Đường Vòng ấp Long Bình (Ngã 3 của Be Lùn - ngã 3 lò gạch Thu Thảo)                           | 413     |                        |
| 32 | Đường Kênh Hòa Bình (Đường tỉnh 942 (Quốc lộ 80B)- Kênh Xáng AB)                              | 413     |                        |
| 33 | Đường Kênh Mương Ông Cha (Đường tỉnh 942 (Quốc lộ 80 B)- Kênh Đòn Dong)                       | 413     |                        |
| 34 | Đường Ấp Chiến Lược (Ranh xã Chợ Mới - Kênh Mương Ông Cha)                                    | 413     |                        |
| 35 | Đường Bờ Đông Kênh Quản Bền (đường nhựa) (Đường tỉnh 942 (Quốc lộ 80B) - Kênh Xáng AB)        | 413     |                        |
| 36 | Đường Kênh Tập Đoàn 12 (Từ đường tỉnh 942 (Quốc lộ 80 B) - kênh Đòn Dong)                     | 413     |                        |
| 37 | Đường cộ Nhà Thờ (Từ đường tỉnh 942 (Quốc lộ 80 B) - kênh Đòn Dong)                           | 413     |                        |
| 38 | Đường Cồn ấp Long Thuận 1 - Long Thuận 2 (Từ xưởng cơ khí 3 Tam đến đường bến đò dây thép cũ) | 495     |                        |
| 39 | Đường Nguyễn Hữu Cảnh nối dài (Cầu kênh Xáng - ngã 3 mương Cả Thú)                            | 3.300   |                        |
| 40 | Đường Kênh xáng AB                                                                            |         |                        |
|    | Cầu kênh Xáng - qua hết khu dân cư Long Điền B                                                | 1.403   | Sắp xếp lại đoạn tuyến |

| TT        | Tên đường                                                                                        | Giá đất | Ghi chú                   |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------------------|
|           | <b>Từ hết KDC - Ranh xã Long Kiến</b>                                                            | 413     | Sắp xếp lại<br>đoạn tuyến |
| <b>41</b> | <b>Đường Xẻo Môn bờ dưới (Từ Cầu Xẻo Môn - Kênh Xáng AB)</b>                                     | 413     |                           |
| <b>42</b> | <b>Đường Hào Thơ bờ dưới (Từ Cầu Hào Thơ - Kênh Xáng AB)</b>                                     | 413     |                           |
| <b>43</b> | <b>Khu dân cư Mỹ Tân (Trong phạm vi khu dân cư)</b>                                              | 2.040   |                           |
| <b>44</b> | <b>Khu dân cư Long Điền A (Trong phạm vi khu dân cư)</b>                                         | 2.040   |                           |
| <b>45</b> | <b>Khu dân cư Long Điền B (Trong phạm vi khu dân cư)</b>                                         | 1.403   | Bổ Sung                   |
| <b>46</b> | <b>Lương Văn Cù (Đường Châu Văn Liêm - Đường tỉnh 942 mới)</b>                                   | 850     |                           |
| <b>47</b> | <b>Các khu vực còn lại</b>                                                                       | 320     |                           |
| <b>48</b> | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>\geq 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 560     | Bổ Sung                   |
| <b>49</b> | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>&lt; 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 440     | Bổ Sung                   |
| <b>50</b> | <b>Các tuyến đường còn lại</b>                                                                   | 370     | Bổ Sung                   |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Loại đất                                                                                                                                                                                                                     | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|          |                                                                                                                                                                                                                              | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b> | <b>Áp Mỹ Hòa, Mỹ Quý, Mỹ Tân, Mỹ Thuận, ấp Thị 1, ấp Thị 2</b>                                                                                                                                                               |          |          |          |         |
| <b>1</b> | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                                                                                                                                                           |          |          |          |         |
|          | Trong giới hạn:<br>- Đông giáp sông Tiền, Kênh Khai Long (Từ kênh Cột dây Thép - Kênh Mương Chùa).<br>- Tây giáp Kênh 77.<br>- Nam giáp kênh Mương Chùa.<br>- Tây Bắc giáp Kênh Cột Dây Thép (Từ sông Tiền đến đầu kênh 77). | 192      |          |          |         |
|          | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu, sông Tiền)                                                                                                                  | 96       | 77       |          |         |
|          | Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)                                                                                                                                                                                    | 56       |          |          |         |
| <b>2</b> | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                                                                                                                                                 |          |          |          |         |
|          | Trong giới hạn:<br>- Đông giáp sông Tiền, Kênh Khai Long (Từ kênh Cột dây Thép - Kênh Mương Chùa).<br>- Tây giáp Kênh 77.<br>- Nam giáp kênh Mương Chùa.<br>- Tây Bắc giáp Kênh Cột Dây Thép (Từ sông Tiền đến đầu kênh 77). | 240      |          |          |         |
|          | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu, sông Tiền)                                                                                                                  | 112      | 90       |          |         |
|          | Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)                                                                                                                                                                                    | 64       |          |          |         |

| TT         | Loại đất                                                                                                                                                   | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|            |                                                                                                                                                            | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>II</b>  | <b>Ấp Long Bình, Long Định, Long Hòa 1, Long Hòa 2, Long Thuận 1, Long Thuận 2</b>                                                                         |          |          |          |         |
| <b>1</b>   | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                                                                                         |          |          |          |         |
|            | Tiếp giáp đường tỉnh                                                                                                                                       | 116      | 93       |          |         |
|            | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)                                                | 87       | 70       |          |         |
|            | Đối với đất giáp ranh xã Chợ Mới (bán kính từ địa giới hành chính 150m trở về Ấp Long Bình, Long Định, Long Hòa 1, Long Hòa 2, Long Thuận 1, Long Thuận 2) | 131      | 104      |          |         |
| <b>2</b>   | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                                                                               |          |          |          |         |
|            | Tiếp giáp đường tỉnh                                                                                                                                       | 180      | 144      |          |         |
|            | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)                                                | 105      | 84       |          |         |
|            | Đối với đất giáp ranh (bán kính từ địa giới hành chính 150m) giáp với xã Chợ Mới.                                                                          | 150      | 120      |          |         |
|            | Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)                                                                                                                  | 60       |          |          |         |
| <b>III</b> | <b>Ấp Long Phú 1, Long Phú 2, Long Quới 1, Long Quới 2, Long Tân, Long Thành, Long Thuận</b>                                                               |          |          |          |         |
| <b>1</b>   | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                                                                                         |          |          |          |         |

| TT       | Loại đất                                                                                                    | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|          |                                                                                                             | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
|          | Tiếp giáp đường tỉnh                                                                                        | 102      | 81       |          |         |
|          | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền) | 73       | 58       |          |         |
| <b>2</b> | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                                |          |          |          |         |
|          | Tiếp giáp đường tỉnh                                                                                        | 120      | 96       |          |         |
|          | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền) | 90       | 72       |          |         |
|          | Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)                                                                   | 60       |          |          |         |

**Phụ lục 95**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NHƠN MỸ**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT        | Tên đường                                                                        | Giá đất | Ghi chú |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| <b>1</b>  | <b>Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:</b>                              |         |         |
|           | - Trường TH “A” MHD - Hết ranh cơ sở sản xuất gạch ngói Nhựt Quang - Chợ Vàm Nao | 1.870   |         |
|           | - Hết ranh Đình Mỹ Hòa (NM) - Hết ranh Xã Đội                                    | 1.360   |         |
| <b>*</b>  | <b>Đất ở nông thôn tại khu vực chợ</b>                                           |         |         |
| 2         | Chợ Long Thành (chợ Chùa)                                                        | 765     |         |
| 3         | Chợ Dân Lập                                                                      | 765     |         |
| 4         | Chợ Cà Mau                                                                       | 765     |         |
| 5         | Chợ Sóc Chét                                                                     | 629     |         |
| 6         | Chợ Đồng Tân                                                                     | 850     |         |
| 7         | Chợ Tham Buôn                                                                    | 850     |         |
| 8         | Chợ Cái Gút                                                                      | 1.020   |         |
| 9         | Chợ Sơn Đốt và cụm dân cư Sơn Đốt                                                | 1.700   |         |
| <b>*</b>  | <b>Đất ở nông thôn tại các Cụm dân cư</b>                                        |         |         |
| 10        | Cụm dân cư Mỹ Tân                                                                | 1.020   |         |
| 11        | Cụm dân cư Mỹ Hội                                                                | 1.360   |         |
| 12        | Cụm dân cư Mỹ Hòa                                                                | 850     |         |
| <b>14</b> | <b>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông, đường liên xã</b>                 |         |         |

| TT | Tên đường                                                                      | Giá đất    | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------|------------|---------|
|    | - Ranh xã Đội - Cầu Gãy (Ấp Mỹ Bình)                                           | 990        |         |
|    | - Hết ranh xã Đội - ranh trường Tiểu học "A"(MHĐ)                              | 990        |         |
|    | - Hết ranh cơ sở sản xuất gạch ngói Nhứt Quang - ranh xã Chợ Mới (Kiến An cũ)  | 990        | Bổ sung |
|    | - Cầu Ấp Sủ ngoài - Cầu Sóc Chét                                               | 660        |         |
|    | - Lộ Rạch Xoài bờ trên                                                         | 429        |         |
|    | - Lộ Mương Chùa (ngã 3 lộ liên xã - kênh Cà Mau)                               | 429        |         |
|    | - Kênh Cà Mau (bờ trên từ cầu Cà Mau lớn - Cầu Ấp Sủ trong)                    | 446        |         |
|    | - Kênh Cà Mau (bờ dưới từ cầu Cà Mau lớn - Cầu Sáu Trọng )                     | 446        | Bổ sung |
|    | - Cầu Mỹ Hòa - hết đình Nhơn An                                                | 660        |         |
|    | - Hết đình Nhơn An - Cầu Sóc Chét                                              | 660        |         |
|    | - Đường dẫn bến phà Mương Ranh                                                 | 660        |         |
|    | - Đường dẫn bến phà Sơn Đốt                                                    | 660        |         |
|    | - Đường Kênh Đồng Tân - Cống Liên Hoàn                                         | 495        |         |
|    | - Đường tránh khu sạt lở (Từ KDC Mỹ Hội - Kênh Ông Chủ)                        | 495        |         |
|    | - Đường đầu nối 2 KDC Mỹ Hội và Mỹ Hòa                                         | 413        |         |
| 15 | Các khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)                                  | 400        |         |
| 16 | Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa | 400        | Bổ sung |
| 17 | Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa    | 380        | Bổ sung |
| 18 | <b>Các tuyến đường còn lại</b>                                                 | <b>370</b> | Bổ sung |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT        | Loại đất                                                                                                                     | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|           |                                                                                                                              | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b>  | <b>Ấp Long Hưng, Long Thạnh 2, Long Thạnh 1, Long Phú, Long Mỹ 2, Long Thành, Long Quới, Long Mỹ 1, Long Thuận, Long Hòa</b> |          |          |          |         |
| <b>1</b>  | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                                                           |          |          |          |         |
|           | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)                  | 116      | 93       |          |         |
|           | Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)                                                                                    | 73       |          |          |         |
| <b>2</b>  | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                                                 |          |          |          |         |
|           | <b>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)</b>           | 135      | 108      |          |         |
|           | Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)                                                                                    | 90       |          |          |         |
| <b>II</b> | <b>Ấp Mỹ Hòa, Mỹ Thuận, Mỹ An, Mỹ Bình, Nhơn An, Nhơn Hòa, Nhơn Ngãi, Nhơn Lợi, Nhơn Lập, Nhơn An, Nhơn Hiệp</b>             |          |          |          |         |
| <b>1</b>  | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                                                           |          |          |          |         |
|           | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)                  | 116      | 93       |          |         |
|           | Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)                                                                                    | 73       |          |          |         |

| TT         | Loại đất                                                                                                    | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|            |                                                                                                             | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>2</b>   | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                                |          |          |          |         |
|            | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền) | 135      | 108      |          |         |
|            | Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)                                                                   | 90       |          |          |         |
| <b>III</b> | <b>Ấp Mỹ Hòa, Mỹ Thuận, Mỹ Hội, Mỹ Hòa A, Mỹ Tân, Mỹ Hòa B, Mỹ Thành, Mỹ Thạnh, Mỹ Đức, Mỹ Phước</b>        |          |          |          |         |
|            | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                                          |          |          |          |         |
|            | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền) | 87       | 70       |          |         |
|            | Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)                                                                   | 44       |          |          |         |
|            | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                                |          |          |          |         |
|            | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền) | 135      | 108      |          |         |
|            | Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)                                                                   | 60       |          |          |         |

**Phụ lục 96**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LONG KIẾN**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Tên đường                                              | Giá đất | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1  | Chợ Rọc Sen (Đường tỉnh 944 vào đến trường Tiểu học B) | 1.020   |         |
| 2  | Chợ An Long                                            | 340     |         |
| 3  | Chợ và KDC An Long mới                                 | 2.550   | Bổ sung |
| 4  | Chợ Mương Tịnh (Cầu Mương Tịnh - cầu Xà Mách)          | 850     |         |
| 5  | Chợ và khu dân cư Long Bình                            | 850     |         |
| 6  | Chợ và Khu dân cư Mỹ An                                | 5.950   |         |
| 7  | KDC An Quới                                            | 2.550   |         |
| 8  | KDC An Bình                                            | 2.550   |         |
| 9  | KDC An Thạnh Trung                                     | 2.550   |         |
| 10 | Đường tỉnh 942                                         |         |         |
|    | - Từ Đầu kênh Cựu Hội - Ranh xã Long Điền              | 990     |         |
| 11 | Đường tỉnh 944                                         |         |         |
|    | - Ranh xã Hội An - Cầu Rọc Sen                         | 825     |         |
|    | - Cầu Rọc Sen - Cổng chùa Vạn Phước                    | 1.020   |         |
|    | - Cổng Chùa Vạn Phước - Cổng Tư Há                     | 990     |         |
|    | - Ngã ba kênh Cựu Hội - cổng tư Há                     | 1.020   |         |
| 12 | Đường tỉnh 946                                         |         |         |

| TT | Tên đường                                                                                        | Giá đất | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
|    | - Ranh xã Long Điền - Ranh xã Hội An (Trừ đoạn Cầu Xà Mách - hết Trạm Y tế xã Long Kiến)         | 660     |         |
|    | - Cầu Xà Mách - hết Trạm Y tế xã Long Kiến                                                       | 680     |         |
| 13 | <b>Đường kênh Thầy Cai (Cầu Chung Đùng - Cầu kênh Thầy Cai)</b>                                  | 370     |         |
| 14 | <b>Đường Rạch Chanh (Cầu Cái Nai - Tỉnh lộ 946)</b>                                              | 495     |         |
| 15 | <b>Tuyến Kênh Xáng Long An (Ranh xã Long Điền - Trường THCS Dương Bình Giang)</b>                | 413     |         |
| 16 | <b>Tuyến Kênh Cự Hội (Chùa Vạn Phước - Ranh xã Hội An)</b>                                       | 370     | Bổ sung |
| 17 | <b>Tuyến đường Xà Mách (2 bên) (Tỉnh lộ 946 - Kênh Xáng A-B)</b>                                 | 370     | Bổ sung |
| 18 | <b>Tuyến mương Tịnh (2 bên) (Tỉnh lộ 946 - Kênh Xáng A-B)</b>                                    | 370     | Bổ sung |
| 19 | <b>Tuyến kênh Chà Và (Tỉnh lộ 946 - Kênh Xáng A-B)</b>                                           | 370     | Bổ sung |
| 20 | <b>Tuyến kênh Thầy Cai cũ (2 bên) (Kênh xáng A-B - Cầu Kiều Xuân Hương)</b>                      | 370     | Bổ sung |
| 21 | <b>Tuyến vòng cung ấp Mỹ Lợi và Tuyến Trung tâm</b>                                              | 340     | Bổ sung |
| 22 | <b>Tuyến kênh 77 (Cầu sắt kênh 77 - Cầu Bà 6 Lý)</b>                                             | 340     | Bổ sung |
| 23 | <b>Tuyến Cái Hố (2 bên) (Tỉnh lộ 946 - Đài đọc giảng)</b>                                        | 370     | Bổ sung |
| 24 | <b>Tuyến Mương Chùa (Kênh xáng A-B - Tỉnh lộ 942)</b>                                            | 340     | Bổ sung |
| 25 | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>\geq 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 360     | Bổ sung |
| 26 | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>&lt; 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 340     | Bổ sung |
| 27 | <b>Các tuyến đường còn lại</b>                                                                   | 330     | Bổ sung |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Loại đất                                                                                                    | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|          |                                                                                                             | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>1</b> | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                                          |          |          |          |         |
|          | Tiếp giáp đường tỉnh                                                                                        | 102      | 81       |          |         |
|          | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền) | 73       | 58       |          |         |
|          | Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)                                                                   | 44       |          |          |         |
| <b>2</b> | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                                |          |          |          |         |
|          | Tiếp giáp đường tỉnh                                                                                        | 120      | 96       |          |         |
|          | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền) | 90       | 72       |          |         |
|          | Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)                                                                   | 60       |          |          |         |

**Phụ lục 97**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THOẠI SƠN**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Tên Đường                                             | Giá đất | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------------------------|---------|---------|
| <b>1</b> | <b>Hùng Vương</b> (Nguyễn Huệ - Lý Tự Trọng)          | 7.500   |         |
| <b>2</b> | <b>Nguyễn Huệ</b>                                     |         |         |
|          | Cầu Cống Vong - Lê Thánh Tôn                          | 6.000   |         |
|          | Lê Thánh Tôn - Cầu Thoại Giang                        | 4.500   |         |
| <b>3</b> | <b>Lý Tự Trọng</b> (Tôn Đức Thắng - Võ Thị Sáu)       | 6.000   |         |
| <b>4</b> | <b>Tôn Đức Thắng</b> (Nguyễn Huệ - Nguyễn Văn Trỗi)   | 6.300   |         |
| <b>5</b> | <b>Đường Phố Chợ</b> (Lê Hồng Phong - Võ Thị Sáu)     | 6.000   |         |
| <b>6</b> | <b>Lê Hồng Phong</b>                                  |         |         |
|          | Nguyễn Huệ - Lý Tự Trọng                              | 6.450   |         |
|          | Lý Tự Trọng - Lê Văn Tám                              | 6.000   |         |
|          | Lê Văn Tám - Nguyễn Văn Trỗi                          | 5.250   |         |
| <b>7</b> | <b>Nguyễn Văn Trỗi</b> (Võ Thị Sáu - Trần Nguyên Hãn) | 4.650   |         |
| <b>8</b> | <b>Thoại Ngọc Hầu</b>                                 |         |         |
|          | Nguyễn Văn Trỗi- Nguyễn Trãi                          | 4.500   |         |
|          | Nguyễn Trãi - Lê Lợi                                  | 4.050   |         |
| <b>9</b> | <b>Võ Thị Sáu</b>                                     |         |         |

| TT | Tên Đường                                                                  | Giá đất | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
|    | <i>Nguyễn Huệ - Lý Tự Trọng</i>                                            | 4.500   |         |
|    | <i>Đường Lê Văn Tám - Nguyễn Văn Trỗi</i>                                  | 3.750   |         |
| 10 | <b>Lê Văn Tám</b> ( <i>Kim Đồng - Võ Thị Sáu</i> )                         | 3.000   |         |
| 12 | <b>Trần Hưng Đạo</b> ( <i>Nguyễn Huệ - Nguyễn Văn Trỗi</i> )               | 3.750   |         |
| 13 | <b>Trung Vương</b> ( <i>Nguyễn Huệ - UBND xã Thoại Sơn</i> )               | 3.000   |         |
| 14 | <b>Trần Quốc Toản</b> ( <i>Nguyễn Huệ - Lý Tự Trọng</i> )                  | 6.450   |         |
| 15 | <b>Lý Thường Kiệt</b> ( <i>Nguyễn Huệ - Nguyễn Văn Trỗi</i> )              | 3.750   |         |
| 16 | <b>Võ Văn Kiệt</b> ( <i>Cầu Thoại Giang - Thoại Ngọc Hầu</i> )             | 3.000   |         |
| 17 | <b>Lê Thánh Tôn</b> ( <i>Nguyễn Huệ - Thoại Ngọc Hầu</i> )                 | 3.750   |         |
| 18 | <b>Nguyễn Thị Minh Khai</b> ( <i>Võ Thị Sáu - Nguyễn Đình Chiểu</i> )      | 3.600   |         |
| 19 | <b>Nguyễn Công Trứ</b> ( <i>Cao Bá Quát - Nguyễn Đình Chiểu</i> )          | 3.000   |         |
| 20 | <b>Nguyễn Đình Chiểu</b> ( <i>Nguyễn Thị Minh Khai - Đỉnh Núi Lớn</i> )    | 3.000   |         |
| 21 | <b>Cao Bá Quát</b> ( <i>Nguyễn Thị Minh Khai - Hết đường</i> )             | 3.000   |         |
| 22 | <b>Tân Đà</b> ( <i>Nguyễn Thị Minh Khai - Hết đường</i> )                  | 3.000   |         |
| 23 | <b>Trần Tế Xương</b> ( <i>Nguyễn Thị Minh Khai - Hết đường</i> )           | 3.000   |         |
| 24 | <b>Nguyễn Huệ</b> ( <i>Cầu Cống Vong - Cầu kênh F</i> )                    | 3.000   |         |
| 25 | <b>Đường Thoại Giang</b> ( <i>Nguyễn Huệ - Võ Văn Kiệt</i> )               | 4.500   |         |
| 26 | <b>Cụm dân cư Bắc Núi Lớn (giai đoạn 2)</b> ( <i>Các đường trong KDC</i> ) | 3.600   |         |
| 27 | <b>Võ Văn Tần</b> ( <i>Lê Văn Tám - Tạ Uyên</i> )                          | 2.520   |         |
| 28 | <b>Tạ Uyên</b> ( <i>Lê Hồng Phong - Võ Thị Sáu</i> )                       | 2.520   |         |

| TT | Tên Đường                                                                | Giá đất | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 29 | <b>Ngô Quyền</b> ( <i>Lê Hồng Phong - Võ Thị Sáu</i> )                   | 2.100   |         |
| 30 | <b>Kim Đồng</b> ( <i>Kim Đồng (Nguyễn Văn Trỗi - Lê Văn Tám)</i> )       | 2.100   |         |
| 31 | <b>Thoại Ngọc Hầu</b> ( <i>Lê Lợi - Võ Văn Kiệt</i> )                    | 2.520   |         |
| 32 | <b>Nguyễn Trung Trực</b> ( <i>Nguyễn Huệ - Phan Đình Phùng</i> )         | 1.300   |         |
| 33 | <b>Nguyễn An Ninh</b> ( <i>Phạm Hồng Thái - Phan Đình Phùng</i> )        | 1.300   |         |
| 34 | <b>Phạm Hồng Thái</b> ( <i>Hết tuyến đường</i> )                         | 780     |         |
| 35 | <b>Nguyễn Thiện Thuật</b> ( <i>Phan Đình Phùng - Hết tuyến đường</i> )   | 975     |         |
| 36 | <b>Các đường còn lại KDC Tây Sơn</b> ( <i>Trong phạm vi khu dân cư</i> ) | 780     |         |
| 37 | <b>Nguyễn Thị Minh Khai</b> ( <i>Nguyễn Đình Chiểu - Nguyễn Trãi</i> )   | 1.300   |         |
| 38 | <b>Lê Lợi</b> ( <i>Thoại Ngọc Hầu - Nguyễn Thị Minh Khai</i> )           | 1.300   |         |
| 39 | <b>Nguyễn Du</b> ( <i>Nguyễn Huệ - Thoại Ngọc Hầu</i> )                  | 1.300   |         |
| 40 | <b>Lê Lai</b> ( <i>Lý Thường Kiệt - Trần Hưng Đạo</i> )                  | 1.300   |         |
| 41 | <b>Nguyễn Trãi</b> ( <i>Nguyễn Thị Minh Khai - Thoại Ngọc Hầu</i> )      | 1.300   |         |
| 42 | <b>Phan Đình Phùng</b> ( <i>Võ Văn Kiệt - Hết KDC Tây Sơn</i> )          | 1.300   |         |
| 43 | <b>Nguyễn Huệ</b> ( <i>Cầu Thoại Giang - Trường “B” Tây Sơn</i> )        | 1.040   |         |
| 44 | <b>Trần Nguyên Hân</b> ( <i>Nguyễn Văn Trỗi - Nguyễn Thị Minh Khai</i> ) | 1.300   |         |
| 45 | <b>Võ Văn Kiệt</b> ( <i>Thoại Ngọc Hầu - Bãi rác xã Thoại Sơn</i> )      | 1.300   |         |
| 46 | <b>Cống cô (nhỏ)</b> ( <i>Nguyễn Huệ - Thoại Ngọc Hầu</i> )              | 780     |         |
| 47 | <b>Bạch Đằng</b> ( <i>Kênh Vành đai - Hết đường bê tông</i> )            | 1.040   |         |

| TT | Tên Đường                                                                                          | Giá đất | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 48 | <b>Phạm Ngũ Lão</b> ( <i>Trần Quang Khải - Trần Nhật Duật</i> )                                    | 780     |         |
| 49 | <b>Trần Khánh Dư</b> ( <i>Trần Quang Khải - Trần Nhật Duật</i> )                                   | 1.040   |         |
| 50 | <b>Trần Quang Khải</b> ( <i>Huyện Trân Công Chúa - Hết tuyến đường</i> )                           | 1.040   |         |
| 51 | <b>Trần Nhật Duật</b> ( <i>Huyện Trân Công Chúa - Hết tuyến đường</i> )                            | 1.040   |         |
| 52 | <b>Trần Bình Trọng</b> ( <i>Phạm Ngũ Lão - Hết tuyến đường</i> )                                   | 780     |         |
| 53 | <b>Trần Khắc Chung</b> ( <i>Trần Quang Khải - Trần Nhật Duật</i> )                                 | 780     |         |
| 54 | <b>Huyện Trân Công Chúa</b> ( <i>Trần Quang Khải - Hết tuyến đường</i> )                           | 520     |         |
| 55 | <b>Nguyễn Văn Linh</b> ( <i>Cầu KDC cán bộ - hết đường</i> )                                       | 1.040   |         |
| 56 | <b>Xuân Thủy</b> ( <i>Trường Chinh - Giáp tuyến dân cư</i> )                                       | 683     |         |
| 57 | <b>Tổ Hữu</b> ( <i>Trường Chinh - Giáp tuyến dân cư</i> )                                          | 683     |         |
| 58 | <b>Nguyễn Thị Định</b> ( <i>Trường Chinh - Giáp tuyến dân cư</i> )                                 | 683     |         |
| 59 | <b>Phạm Văn Đồng</b> ( <i>Trường Chinh - Giáp tuyến dân cư</i> )                                   | 910     |         |
| 60 | <b>Trường Chinh</b> ( <i>Xuân Thủy - Kênh Ông Phòng</i> )                                          | 910     |         |
| 61 | <b>Tuyến lộ bê tông liên xã</b> ( <i>Từ trường B Tây Sơn - Kênh D (kênh Rạch Giá Long Xuyên)</i> ) | 650     |         |
| 62 | <b>Bắc kênh E</b> ( <i>Nguyễn Huệ - Thoại Ngọc Hầu</i> )                                           | 390     |         |
| 63 | <b>Võ Văn Kiệt</b> ( <i>Từ Bãi rác - Kênh ranh Cần Thơ</i> )                                       | 468     |         |
| 64 | <b>Tuyến Lộ nhựa Kênh F</b> ( <i>Từ Đường Nguyễn Huệ - Kênh ranh Cần Thơ</i> )                     | 390     |         |
| 65 | <b>Tuyến kênh D</b> ( <i>Từ đường liên xã - Kênh ranh Cần Thơ</i> )                                | 325     |         |
| 66 | <b>Lộ Đập Đá</b> ( <i>Từ Nguyễn Thị Minh Khai - Kênh F</i> )                                       | 325     |         |

| TT | Tên Đường                                                                                                          | Giá đất | Ghi chú                  |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------|
| 67 | <b>Đường nhà Thiếu Nhi</b> ( <i>Đường tránh thị trấn - cống Ông Phòng</i> )                                        | 1.040   |                          |
| 68 | <b>Đường Tránh xã Thoại Sơn</b> ( <i>Nguyễn Văn Linh - Nguyễn Huệ</i> )                                            | 1.040   |                          |
| 69 | <b>CDC Bắc Sơn</b> ( <i>Các đường trong CDC (Mở rộng giai đoạn 2)</i> )                                            | 780     |                          |
| 70 | <b>CDC Bắc Sơn (phần mở rộng)</b> ( <i>Đường số 6, 7</i> )                                                         | 780     |                          |
| 71 | <b>Đường song song Đường Nhà thiếu nhi</b> ( <i>Suốt đường</i> )                                                   | 1.040   |                          |
| 72 | <b>Khu đô thị thị trấn Núi Sập 1, 2</b> ( <i>Các đường trong khu đô thị</i> )                                      | 1.040   |                          |
| 73 | <b>Tuyến Bờ Tây Kênh Ranh</b> ( <i>Võ Văn Kiệt - Kênh F</i> )                                                      | 325     |                          |
| 74 | <b>Khu Thương mại Dịch vụ và Dân cư Bắc Cống Vong</b> ( <i>Các đường trong khu dân cư</i> )                        | 1.040   |                          |
| 75 | <b>Khu Dân cư Tây Thoại Ngọc Hầu</b> ( <i>Các đường trong khu dân cư</i> )                                         | 1.040   |                          |
| 76 | <b>Đường bê tông Kênh Cống Vong</b> ( <i>Cầu Cống Vong - giáp Khu Thương mại Dịch vụ và Dân cư Bắc Cống Vong</i> ) | 1.040   |                          |
| 77 | <b>Đường cặp Kênh 600</b> ( <i>Suốt đường</i> )                                                                    | 325     |                          |
| 78 | <b>Đường đất Kênh Cống Vong</b> ( <i>Kênh 600 - Cống Ông Phòng - Kênh F</i> )                                      | 500     |                          |
| 80 | <b>Đường tỉnh 960</b>                                                                                              |         |                          |
|    | <i>Cầu Thoại Giang 2 - Đầu Tuyến Tránh</i>                                                                         | 1.027   |                          |
|    | <i>Cuối Tuyến Tránh - hết ranh chùa Hội Đức</i>                                                                    | 1.027   | Chỉnh sửa mốc đoạn tuyến |
|    | <i>hết ranh chùa Hội Đức - VP Ấp Bình Thành</i>                                                                    | 1.027   | Chỉnh sửa mốc đoạn tuyến |
| 81 | <b>Đường tỉnh 960 Tuyến Tránh (Suốt Đường)</b>                                                                     | 720     |                          |

| TT | Tên Đường                                                                                       | Giá đất | Ghi chú                  |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------|
| 82 | <b>Đường bao Công viên</b>                                                                      | 1.200   |                          |
| 83 | <b>Đường tỉnh 960</b> (Đoạn giữa hai đầu Đường tỉnh 960 (tuyến tránh))                          | 1.440   |                          |
| 84 | <b>Đường Đất kênh Ba Thê cũ</b> (Trung tâm chợ - Kênh 300)                                      | 420     |                          |
| 85 | <b>Chợ và Khu dân cư Bình Thành</b>                                                             |         |                          |
|    | Đường cấp nhà lồng chợ                                                                          | 720     |                          |
|    | Các đường còn lại                                                                               | 480     |                          |
| 86 | <b>Đường tỉnh 960</b>                                                                           |         |                          |
|    | Ranh Thoại Giang - Đường tỉnh 960 (tuyến nhánh)                                                 | 984     | Chỉnh sửa mốc đoạn tuyến |
|    | Từ Văn Phòng Ấp Bình Thành - xã Tân Hội                                                         | 984     | Chỉnh sửa mốc đoạn tuyến |
| 87 | <b>Đường nhựa 3,5m kênh Rạch Giá - Long Xuyên</b> (Ranh Kênh D - Cống Bà Tà)                    | 518     |                          |
| 88 | <b>Đường bê tông 2m kênh Kiên Hảo</b> (Ranh xã Óc eo - kênh Xã Diêu )                           | 230     | Chỉnh sửa mốc đoạn tuyến |
| 89 | <b>Đường đất bờ Nam kênh Thoại Giang II</b> (Từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh xã Óc Eo)     | 138     | Chỉnh sửa mốc đoạn tuyến |
| 90 | <b>Đường Bê tông 2m bờ Nam kênh Ba Thê cũ</b> (Kênh Rạch Giá Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo)        | 230     |                          |
| 91 | <b>Đường đất Bờ Bắc kênh Ba Thê cũ</b> (Kênh 300 - Ranh Óc Eo)                                  | 173     | Chỉnh sửa mốc đoạn tuyến |
| 92 | <b>Đường Nhựa 3,5m bờ Nam kênh Thoại Giang III</b> (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo) | 345     |                          |
| 93 | <b>Đường đất bờ Bắc kênh Thoại Giang III</b> (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo)       | 138     |                          |

| TT  | Tên Đường                                                                                                  | Giá đất | Ghi chú                  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------|
| 94  | <b>Đường Bê tông 3m bờ Bắc kênh Xả Diều</b> ( <i>Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo</i> )          | 138     |                          |
| 95  | <b>Đường đất bờ Nam kênh D</b> ( <i>Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh tỉnh Cần Thơ</i> )                   | 138     |                          |
| 96  | <b>Đường bê tông 3m hai bờ kênh C</b> ( <i>Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Cần Thơ</i> )                 | 173     |                          |
| 97  | <b>Đường bê tông 3m hai bờ kênh B</b> ( <i>Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Cần Thơ</i> )                 | 173     |                          |
| 98  | <b>Đường tỉnh 943</b> ( <i>Cách BQL Di tích Văn hóa Óc Eo 500m về mỗi bên</i> )                            | 480     | Chỉnh sửa mốc đoạn tuyến |
| 99  | <b>Đường tỉnh 943</b>                                                                                      |         |                          |
|     | <i>Cầu Thoại Giang về hướng BQL Di tích Văn hóa Óc Eo 500m</i>                                             | 575     | Chỉnh sửa mốc đoạn tuyến |
|     | <i>Cách cầu Thoại Giang 500m - Ranh quy hoạch Ranh quy hoạch BQL Di tích VH Óc Eo</i>                      | 460     | Chỉnh sửa mốc đoạn tuyến |
|     | <i>Ranh quy hoạch BQL Di tích VH Óc Eo - Cầu Ba Thê 1 (Giáp xã Óc Eo)</i>                                  | 403     | Chỉnh sửa mốc đoạn tuyến |
| 100 | <b>Nhựa 3,5m kênh Rạch giá - Long Xuyên</b> ( <i>Ranh Định Mỹ - Cầu Thoại Giang</i> )                      | 460     |                          |
| 101 | <b>Đường tỉnh 960</b> ( <i>Cầu Thoại Giang - Cầu Thoại Giang 2</i> )                                       | 984     |                          |
| 102 | <b>Đường nhựa 3m tiếp giáp kênh Ba Thê Mới</b> ( <i>Nhà máy Kim Hương - Ranh Óc Eo</i> )                   | 288     | Chỉnh sửa mốc đoạn tuyến |
| 103 | <b>Đường nhựa 3,5m tiếp giáp kênh Mỹ Giang</b> ( <i>Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Óc Eo</i> )          | 230     | Chỉnh sửa mốc đoạn tuyến |
| 104 | <b>Đường nhựa 2 bên bờ tiếp giáp kênh Thoại Giang 1</b> ( <i>Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Óc Eo</i> ) | 115     | Chỉnh sửa mốc đoạn tuyến |

| TT  | Tên Đường                                                                                                  | Giá đất | Ghi chú                        |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------|
| 105 | <b>Đường đất bờ bắc tiếp giáp kênh Thoại Giang 2</b><br>( <i>Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Óc Eo</i> ) | 115     | Chỉnh sửa<br>mốc đoạn<br>tuyến |
| 106 | <b>KDC Bắc Thạnh</b> ( <i>Các đường trong KDC</i> )                                                        | 690     |                                |
| 107 | Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa                             | 150     | Bổ Sung                        |
| 108 | Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa                                | 120     | Bổ Sung                        |
| 109 | Các tuyến đường còn lại                                                                                    | 100     | Bổ Sung                        |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT        | Loại đất                                                                                   | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|           |                                                                                            | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b>  | <b>Áp Bắc Sơn, Áp Đông Sơn I, Áp Đông Sơn II, Áp Nam Sơn, Áp Tây Sơn</b>                   |          |          |          |         |
| <b>1</b>  | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                         | 72       |          |          |         |
| <b>2</b>  | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                               | 84       |          |          |         |
| <b>II</b> | <b>Áp Bình Thành, Áp Kiên Hảo, Áp Nam Huê, Áp Tây Huê</b>                                  |          |          |          |         |
| <b>1</b>  | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                         |          |          |          |         |
| -         | Đường tỉnh 960 (Áp Bắc Thanh, Mỹ Giang, Tây Bình, Trung Bình - kênh Xã Diều)               | 44       |          |          |         |
| -         | Đường nhựa 3,5m (kênh Rạch Giá - Long Xuyên) (Ranh xã Núi Sập - Cống Bà Tà)                | 44       |          |          |         |
| -         | Đường Nhựa bờ Tây (K.Kiên Hảo) (Ranh Vọng Đông - Ranh xã Tân Hội)                          | 47       |          |          |         |
| -         | Đường tỉnh 960 (tuyến đường tránh)                                                         | 44       |          |          |         |
| -         | Đường nhựa 3,5m bờ Nam (kênh Thoại Giang III) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Rênh Kiên Hảo) | 44       |          |          |         |
| -         | Đường đất bờ Nam (kênh Thoại Giang II) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh với Vọng Đông)   | 44       |          |          |         |
| -         | Đường đất bờ Bắc (kênh Xã Diều) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo)               | 44       |          |          |         |

| TT       | Loại đất                                                                                                 | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|          |                                                                                                          | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| -        | Đường Bê tông 2m hai bờ (kênh Ba Thê cũ) (Cách mương ấp Chiến lược giáp chợ 200m - Kênh Kiên Hảo)        | 44       |          |          |         |
| -        | Đường đất bờ Nam (kênh Ba Thê cũ) (Cách mương ấp Chiến lược giáp chợ 200m - Kênh Rạch Giá - Long Xuyên)  | 55       |          |          |         |
| -        | Đường đất bờ Nam (kênh D) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Cần Thơ)                                    | 44       |          |          |         |
| -        | Đường bê tông 3m hai bờ (kênh C) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Cần Thơ)                             | 44       |          |          |         |
| -        | Đường bê tông 3m (kênh B) (Từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Giáp ranh với Cần Thơ)                        | 44       |          |          |         |
| -        | Đường đất bờ Bắc Kênh Thoại Giang III (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo)                       | 44       |          |          |         |
| <b>2</b> | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                             |          |          |          |         |
| -        | Đường tỉnh 960 (Ấp Bắc Thạnh, Mỹ Giang, Tây Bình, Trung Bình - kênh Xã Diễu)                             | 61       |          |          |         |
| -        | Đường nhựa 3,5m (kênh Rạch Giá - Long Xuyên) (Ấp Đông Sơn I, Đông Sơn II, Nam Sơn, Tây Sơn - cống Bà Tà) | 61       |          |          |         |
| -        | Đường đất bờ Tây (kênh Kiên Hảo) (Ranh xã Óc Eo - kênh Xã Diễu)                                          | 61       |          |          |         |
| -        | Đường tỉnh 960 (tuyến đường tránh)                                                                       | 61       |          |          |         |
| -        | Đường Bê tông 2m hai bờ (kênh Ba Thê cũ) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo)                    | 61       |          |          |         |

| TT         | Loại đất                                                                                      | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|            |                                                                                               | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| -          | Đường nhựa 3,5m bờ Nam (kênh Thoại Giang III) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo)    | 61       |          |          |         |
| -          | Đường đất bờ Bắc (kênh Xã Diều) (Từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo)               | 61       |          |          |         |
| -          | Đường đất bờ Nam (kênh Thoại Giang II) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Giáp ranh với Vọng Đông) | 61       |          |          |         |
| -          | Đường đất bờ Nam (kênh D) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên – giáp ranh Cần Thơ)                    | 61       |          |          |         |
| -          | Đường bê tông 3m hai bờ (kênh C) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - giáp ranh Cần Thơ)             | 61       |          |          |         |
| -          | Đường bê tông 3m hai bờ (kênh B) (Từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - giáp ranh Cần Thơ)          | 61       |          |          |         |
| -          | Đường đất bờ Bắc Kênh Thoại Giang III (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo)            | 61       |          |          |         |
| <b>III</b> | <b>Ấp Bắc Thạnh, Ấp Mỹ Giang, Ấp Tây Bình, Ấp Trung Bình</b>                                  |          |          |          |         |
| <b>1</b>   | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                            |          |          |          |         |
| -          | Đường tỉnh 943 (Cầu Thoại Giang - ranh Vọng Đông)                                             | 55       |          |          |         |
| -          | Kênh Rạch Giá - Long Xuyên (Ranh Định Mỹ - Ấp Bình Thành, Kiên Hảo, Nam Huê, Tây Huê)         | 55       |          |          |         |
| -          | Kênh Ba Thê mới (Kênh Rạch giá - Long Xuyên - Ranh Vọng Đông)                                 | 61       |          |          |         |
| -          | Tiếp giáp các kênh cấp 2 (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Vọng Đông)                        | 55       |          |          |         |

| TT       | Loại đất                                                                              | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|          |                                                                                       | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>2</b> | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                          |          |          |          |         |
| -        | Đường tỉnh 943 (Cầu Thoại Giang - ranh xã Óc Eo)                                      | 77       |          |          |         |
| -        | Kênh Rạch Giá - Long Xuyên (Ranh Định Mỹ - Ấp Bình Thành, Kiên Hào, Nam Huê, Tây Huê) | 66       |          |          |         |
| -        | Tiếp giáp các kênh cấp 2 (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - ranh xã Óc Eo)                 | 66       |          |          |         |
|          | Khu vực còn lại:                                                                      |          |          |          |         |
| -        | Tiếp giáp kênh cấp III                                                                | 44       |          |          |         |
| -        | Khu vực còn lại                                                                       | 39       |          |          |         |

**Phụ lục 98**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ÓC EO**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT       | Tên đường                                                                    | Giá đất | Ghi chú |
|----------|------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| <b>1</b> | <b>Đường tỉnh 943</b>                                                        |         |         |
|          | - Cầu Ba Thê 1 - Cầu Vọng Đông                                               | 345     |         |
|          | - Cầu Vọng Đông - Hết Quỹ Tín dụng Vọng Đông                                 | 1.800   |         |
|          | - Bưu điện Vọng Đông - Cầu Ba Thê 2                                          | 780     |         |
|          | - Cầu Ba Thê 2 - Cách ranh Óc Eo 500 m (không tính đoạn KDC vượt lũ Sơn Lập) | 403     |         |
|          | - Cách ranh Óc Eo 500m - Cầu Ba Thê 4                                        | 460     |         |
|          | - Cầu Núi Nhỏ - Cách cầu Mướp Vắn 200m (ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Khá)     | 345     |         |
|          | - Cầu Mướp Vắn - Cầu số 2                                                    | 540     |         |
|          | - Cầu số 2 - Ranh xã Cô Tô                                                   | 288     |         |
| <b>2</b> | <b>Tỉnh lộ 947</b>                                                           |         |         |
|          | - Ranh xã Mỹ Thuận - Cầu Mướp Vắn                                            | 403     |         |
|          | - Cầu Tân Thành - Ranh xã Tây Phú                                            | 403     |         |
| <b>3</b> | <b>Bờ Tây Kênh Mướp Vắn</b>                                                  | 403     |         |
| <b>4</b> | <b>Nguyễn Thị Rẫy</b>                                                        |         |         |
|          | - Nguyễn Thị Hạnh - Kênh Ba Thê                                              | 10.500  |         |
|          | - Dốc chợ (phía trên) - Nguyễn Thị Hạnh                                      | 6.000   |         |

| TT        | Tên đường                                                          | Giá đất | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------------------------------|---------|---------|
|           | - Phan Thanh Giản (nhà bà Hiên) - Dốc chợ (phía trên)              | 3.750   |         |
|           | - Phan Thanh Giản (nhà ông Phước) - Dốc chợ (phía trên)            | 3.000   |         |
| <b>5</b>  | <b>Nguyễn Thị Hạnh</b>                                             |         |         |
|           | - Cầu Ba Thê 4 - Cầu Ba Thê 5                                      | 3.000   |         |
|           | - Cầu Ba thê 5 - Hẻm Trại cây Minh Nhựt                            | 7.500   |         |
|           | - Hẻm Trại cây Minh Nhựt - Đường Nguyễn Văn Muôn                   | 3.000   |         |
| <b>6</b>  | <b>Nguyễn Văn Muôn: Nguyễn Thị Hạnh - Cầu sắt Núi nhỏ</b>          | 3.000   |         |
| <b>7</b>  | <b>Đường Số 1: Nguyễn Thị Hạnh - Kênh Ba Thê</b>                   | 3.600   |         |
| <b>8</b>  | <b>Đường Số 2: Nguyễn Thị Hạnh - Kênh Ba Thê</b>                   | 3.450   |         |
| <b>9</b>  | <b>Đường Số 3: Nguyễn Thị Hạnh (Tư Vốn) - Kênh Ba Thê (B. Nga)</b> | 5.250   |         |
| <b>10</b> | <b>Đường Số 4: Nguyễn Thị Hạnh - Kênh Ba Thê</b>                   | 3.750   |         |
| <b>11</b> | <b>Đường Số 5: Suốt đường</b>                                      | 1.300   |         |
| <b>12</b> | <b>Đường Số 6: Suốt đường</b>                                      | 1.300   |         |
| <b>13</b> | <b>Đường Số 7: Suốt đường</b>                                      | 1.300   |         |
| <b>14</b> | <b>Phan Thanh Giản</b>                                             |         |         |
|           | - Lâm Thanh Hồng - Cư xá giáo viên                                 | 1.300   |         |
|           | - Ranh cư xá giáo viên - Phạm Thị Vinh                             | 2.100   |         |
|           | - Phạm Thị Vinh - Nguyễn Văn Muôn                                  | 1.300   |         |
| <b>15</b> | <b>Lâm Thanh Hồng: Nguyễn Thị Hạnh - Gò Cây thị</b>                | 1.820   |         |
| <b>16</b> | <b>Đường Vành đai: Gò Cây Thị - Nguyễn Văn Muôn</b>                | 1.820   |         |

| TT | Tên đường                                                                                                                               | Giá đất | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 17 | <b>Đường Núi Tượng: Nguyễn Thị Hạnh - Cầu Núi Tượng</b>                                                                                 | 1.170   |         |
| 18 | <b>Đường Mẫu giáo: Phan Thanh Giản - Đường Trần Thị Huệ</b>                                                                             | 780     |         |
| 19 | <b>Trần Thị Huệ: Chùa Khmer - Kho đạn - Cuối lộ bê tông</b>                                                                             | 520     |         |
| 20 | <b>Phạm Thị Vinh: Nguyễn Văn Muôn - Phan Thanh Giản</b>                                                                                 | 975     |         |
| 21 | <b>Đường Làng Dân Tộc: Trần Thị Huệ - Sân Tiên</b>                                                                                      | 650     |         |
| 22 | <b>Đường Gò Cây Thị: Đường Vành đai (vòng núi) - Cầu Treo</b>                                                                           | 650     |         |
| 23 | <b>Đường Sân Tiên: Nguyễn Văn Muôn - Trần Thị Huệ</b>                                                                                   | 650     |         |
| 24 | <b>Bờ Tây Kênh Kiên Hảo</b>                                                                                                             |         |         |
|    | - Kênh Ba Thê Núi Sập - Kênh Ba Thê cũ                                                                                                  | 230     |         |
|    | - Kênh Ba Thê cũ - Ranh xã Mỹ Thuận                                                                                                     | 260     |         |
| 25 | <b>Bờ Đông Kênh Kiên Hảo</b>                                                                                                            | 230     |         |
| 26 | <b>Đường kênh vành đai: Cầu Ba Thê 5 – cầu sắt Núi nhỏ</b>                                                                              | 260     |         |
| 27 | <b>Các hẻm ngang rộng <math>\geq 4m</math>: Nguyễn Thị Hạnh vào 200m (Cầu Ba Thê 5 - Hẻm Trại cây Minh Nhựt)</b>                        | 975     |         |
| 28 | <b>Các hẻm ngang rộng <math>\geq 4m</math>: Đoạn từ 200m tiếp theo (Cầu Ba Thê 5 đến Hẻm Trại cây Minh Nhựt)</b>                        | 650     |         |
| 29 | <b>Các hẻm ngang rộng <math>&lt; 4m</math>: Nguyễn Thị Hạnh vào 200m (cầu Ba Thê 5 - Đường ngang Vành đai - hẻm Trại cây Minh Nhựt)</b> | 585     |         |
| 30 | <b>Các hẻm ngang rộng <math>&lt; 4m</math>: Đoạn từ 200m tiếp theo (cầu Ba Thê 5 - Đường ngang Vành đai - Hẻm Trại cây Minh Nhựt)</b>   | 520     |         |
| 31 | <b>Các hẻm ngang rộng <math>\geq 4m</math>: Nguyễn Thị Hạnh và Nguyễn Văn Muôn vào 200m ( hẻm giáp Trại cây</b>                         | 975     |         |

| TT        | Tên đường                                                                                                                                                 | Giá đất | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
|           | <b>Minh Nhựt đến đường Nguyễn Văn Muôn đến Cầu Sắt Núi Nhỏ)</b>                                                                                           |         |         |
| <b>32</b> | <b>Các hẻm ngang rộng <math>\geq 4\text{m}</math>: Đoạn từ 200m tiếp theo (hẻm giáp Trại cây Minh Nhựt đến đường Nguyễn Văn Muôn đến Cầu Sắt Núi Nhỏ)</b> | 650     |         |
| <b>33</b> | <b>Các hẻm ngang rộng <math>&lt; 4\text{m}</math>: Nguyễn Thị Hạnh và Nguyễn Văn Muôn vào 200m (Nguyễn Văn Muôn - Đường Vành đai đến Cầu Sắt Núi Nhỏ)</b> | 585     |         |
| <b>34</b> | <b>Các hẻm ngang rộng <math>&lt; 4\text{m}</math>: Đoạn từ 200m tiếp theo (Nguyễn Văn Muôn - đường Vành đai đến Cầu Sắt Núi Nhỏ)</b>                      | 520     |         |
| <b>35</b> | <b>KDC Sơn Lập</b>                                                                                                                                        |         |         |
|           | - Đường tỉnh 943: Từ VP. ấp Sơn Lập - Nhà bà Kim Em                                                                                                       | 690     |         |
|           | - Các đường trong KDC                                                                                                                                     | 207     |         |
| <b>36</b> | <b>Chợ Tân Thành</b>                                                                                                                                      |         |         |
|           | - Tỉnh lộ 947: Cầu Mướp Vắn - Cầu Tân Thành                                                                                                               | 1.080   |         |
|           | - Nội chợ: Các đường trong chợ                                                                                                                            | 600     |         |
|           | - Đường tỉnh 943: Cầu Mướp Vắn - Cách cầu Mướp Vắn 200m về hướng cầu Núi Nhỏ (hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Khá)                                        | 540     |         |
| <b>37</b> | <b>Chợ Vọng Đông</b>                                                                                                                                      |         |         |
|           | - Hai bên nhà lồng : Đường tỉnh 943 - Đường hậu chợ                                                                                                       | 1.800   |         |
|           | - Đường hậu chợ: Kênh Kiên Hảo - Núi Chóc                                                                                                                 | 1.200   |         |
| <b>38</b> | <b>CDC Tân Vọng: Các đường trong KDC (Mở rộng giai đoạn 2</b>                                                                                             | 587     |         |
| <b>39</b> | <b>Đường nhựa 5,5m liên xã (kênh Núi Chóc - Năng Gù): Kênh Ba Thê Núi Sập - Ranh xã Tây Phú</b>                                                           | 230     |         |
| <b>40</b> | <b>Đường đal 3,5m (kênh Núi Chóc - Năng Gù): Kênh Ba Thê Núi Sập - Kênh Vọng Đông 2</b>                                                                   | 138     |         |

| TT | Tên đường                                                                              | Giá đất | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 41 | <b>Lộ 15 (Nhựa 3,5m kênh Ba Thê – Núi Chọi): Kênh Ba Thê Núi Sập - Ranh xã Tây Phú</b> | 288     |         |
| 42 | <b>Đường Kênh Ba Thê - Núi Sập (Đường nhựa 3,5m)</b>                                   |         |         |
|    | - Ranh xã Thoại Sơn - Cầu treo đi Mỹ Phú Đông                                          | 173     |         |
|    | - Cầu treo đi Mỹ Phú Đông - Ranh Óc Eo                                                 | 115     |         |
|    | - Ranh Óc Eo - Kênh Mướp Vắn                                                           | 115     |         |
| 43 | <b>Đường Kênh Thoại Giang I (2 bên): Kiên Hảo - Ranh xã Thoại Sơn</b>                  | 115     |         |
| 44 | <b>Đường Kênh Thoại Giang II (2 bên): Kiên Hảo - Ranh xã Thoại Sơn</b>                 | 115     |         |
| 45 | <b>Đường Kênh Thỏ Mô (2 bên): Ranh Óc Eo - Kênh Kiên Hảo</b>                           | 115     |         |
| 46 | <b>Đường Kênh Ba Thê Cũ: Kênh Kiên Hảo - Ranh xã Thoại Sơn</b>                         | 115     |         |
| 47 | <b>Đường Kênh Vọng Đông 2</b>                                                          |         |         |
|    | - Núi Chóc Năng Gù - Kênh Núi Tượng                                                    | 115     |         |
|    | - Kênh Núi Tượng - Kênh Mướp Vắn                                                       | 115     |         |
| 48 | <b>Đường Kênh Mỹ Giang: Núi Chóc Năng Gù - ranh xã Thoại Sơn</b>                       | 115     |         |
| 49 | <b>Đường đất kênh Huệ Đức: Kênh Mướp Vắn - Ranh xã Cô Tô</b>                           | 115     |         |
| 50 | <b>Đường đất Kênh Vành đai: Cầu Thanh Niên -Ranh xã Mỹ Thuận</b>                       | 115     |         |
| 51 | <b>Tuyến Kênh Tân Tuyền: Kênh Mướp Vắn - Ranh xã Cô Tô</b>                             | 115     |         |
| 52 | <b>Tuyến Kênh Vành Đai - Núi Tượng: Kênh Ba Thê Mới - Kênh Vọng Đông 2</b>             | 115     |         |
| 53 | <b>Tuyến Kênh Tân Vọng: Kênh Mướp Vắn - Ranh xã Cô Tô</b>                              | 115     |         |

| TT | Tên đường                                                                                        | Giá đất | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 54 | <b>Kênh ranh An Giang - Kiên Giang cũ: Kênh Mướp Văn - Ranh Ốc Eo</b>                            | 115     |         |
| 55 | <b>Các kênh cấp 2: Kênh Vành đai – kênh Kiên Hảo</b>                                             | 143     |         |
| 56 | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>\geq 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 130     | Bổ sung |
| 57 | <b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>&lt; 3\text{m}</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b> | 110     | Bổ sung |
| 58 | <b>Các tuyến đường còn lại</b>                                                                   | 100     | Bổ sung |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT        | Loại đất                                                                                   | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|           |                                                                                            | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b>  | <b>Áp Tân Hiệp A, ấp Tân Hiệp B, ấp Trung Sơn, ấp Tân Đông</b>                             |          |          |          |         |
| <b>1</b>  | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                         | 72       |          |          |         |
| <b>2</b>  | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                               | 120      |          |          |         |
| <b>II</b> | <b>Áp Sơn Tân, ấp Sơn Thành, ấp Sơn Lập, ấp Sơn Hòa</b>                                    |          |          |          |         |
| <b>1</b>  | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                         |          |          |          |         |
|           | - Đường tỉnh 943 (Ranh xã Thoại Sơn - ranh Óc Eo)                                          | 55       | 44       |          |         |
|           | - Kênh Kiên Hảo (Kênh Ba Thê Núi Sập - Kênh Ba Thê cũ)                                     | 44       | 35       |          |         |
|           | - Kênh Núi Chóc - Năng Gù (Kênh Ba Thê Núi Sập - Ranh xã Tây Phú)                          | 44       | 35       |          |         |
|           | - Lộ 15 (nhựa 3,5m liên xã kênh Ba Thê - Núi Chọi) (Kênh Ba Thê Núi Sập - Ranh xã Tây Phú) | 44       | 35       |          |         |
|           | - Kênh Ba Thê - Núi Sập (Ranh xã Thoại Sơn - Ranh Vọng Thê)                                | 44       | 35       |          |         |
|           | - Kênh Thoại Giang I (Kiên Hảo - Ranh xã Thoại Sơn)                                        | 44       | 35       |          |         |
|           | - Kênh Thoại Giang II (Kiên Hảo - Ranh xã Thoại Sơn)                                       | 44       | 35       |          |         |
|           | - Kênh Ba Thê Cũ (Ranh Óc Eo - Ranh xã Thoại Sơn)                                          | 44       | 35       |          |         |
|           | - Kênh Vọng Đông 2 (Núi Chóc Năng Gù - Ranh xã Tây Phú)                                    | 44       | 35       |          |         |

| TT       | Loại đất                                                                                   | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|          |                                                                                            | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
|          | - Kênh Mỹ Giang (Núi Chóc Năng Gù - Ranh xã Thoại Sơn)                                     | 44       | 35       |          |         |
|          | - Tiếp giáp kênh cấp III                                                                   | 39       |          |          |         |
|          | - Khu vực còn lại                                                                          | 33       |          |          |         |
| <b>2</b> | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                               |          |          |          |         |
|          | - Đường tỉnh 943 (Ranh xã Thoại Sơn - ranh Óc Eo)                                          | 66       | 53       |          |         |
|          | Kênh Kiên Hảo (Kênh Ba Thê Núi Sập - Kênh Ba Thê cũ)                                       | 55       | 44       |          |         |
|          | - Kênh Núi Chóc - Năng Gù (Kênh Ba Thê Núi Sập - Ranh xã Tây Phú)                          | 55       | 44       |          |         |
|          | - Lộ 15 (nhựa 3,5m liên xã kênh Ba Thê - Núi Chọi) (Kênh Ba Thê Núi Sập - Ranh xã Tây Phú) | 50       | 40       |          |         |
|          | - Kênh Ba Thê - Núi Sập (Ranh xã Thoại Sơn - Ranh Vọng Thê)                                | 50       | 40       |          |         |
|          | - Kênh Thoại Giang I (Kiên Hảo - Ranh xã Thoại Sơn)                                        | 50       | 40       |          |         |
|          | - Kênh Thoại Giang II (Kiên Hảo - Ranh xã Thoại Sơn)                                       | 50       | 40       |          |         |
|          | - Kênh Ba Thê Cũ (Ranh Óc Eo - Ranh xã Thoại Sơn)                                          | 50       | 40       |          |         |
|          | - Kênh Vọng Đông 2 (Núi Chóc Năng Gù - Ranh xã Tây Phú)                                    | 50       | 40       |          |         |
|          | - Kênh Mỹ Giang (Núi Chóc Năng Gù - Ranh xã Thoại Sơn)                                     | 50       | 40       |          |         |
|          | - Tiếp giáp kênh cấp III                                                                   | 44       |          |          |         |
|          | - Khu vực còn lại                                                                          | 39       |          |          |         |

| TT         | Loại đất                                                               | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|------------|------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|            |                                                                        | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>III</b> | <b>Áp Tân Thành, Tân Vọng, áp Tân Hiệp, áp Tân Huệ</b>                 |          |          |          |         |
| <b>1</b>   | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>     |          |          |          |         |
|            | - Đường tỉnh 943                                                       |          |          |          |         |
|            | - Cầu Mướp Vắn - Ranh xã Cô Tô                                         | 55       | 44       |          |         |
|            | - Cầu sắt Núi nhỏ- Cầu Mướp Vắn                                        | 66       | 53       |          |         |
|            | - Kênh Mướp Vắn (Ranh xã Mỹ Thuận - ranh xã Tây Phú)                   | 44       | 35       |          |         |
|            | - Kênh Huệ Đức (Kênh Mướp Vắn - ranh xã Cô Tô)                         | 44       | 35       |          |         |
|            | - Kênh Ba Thê mới (Kênh Mướp Vắn - ranh Ốc Eo)                         | 44       | 35       |          |         |
|            | - Tuyến Kênh Vọng Đông 2 (Kênh Núi Tượng - Kênh Mướp Vắn)              | 44       | 35       |          |         |
|            | - Tuyến Kênh Tân Tuyến (Kênh Mướp Vắn - Ranh xã Cô Tô)                 | 44       | 35       |          |         |
|            | - Tuyến Kênh Vành Đai - Núi Tượng (Kênh Ba Thê Mới - Kênh Vọng Đông 2) | 44       | 35       |          |         |
|            | - Tuyến Kênh Tân Vọng (Kênh Mướp Vắn - Ranh xã Cô Tô)                  | 44       | 35       |          |         |
|            | - Tiếp giáp kênh cấp III                                               | 39       |          |          |         |
|            | - Khu vực còn lại                                                      | 33       |          |          |         |
| <b>2</b>   | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                           |          |          |          |         |
|            | - Đường tỉnh 943 (Ranh Ốc Eo - ranh xã Cô Tô)                          | 61       | 48       |          |         |
|            | - Kênh Mướp Vắn (Ranh xã Mỹ Thuận - ranh xã Tây Phú)                   | 50       | 40       |          |         |

| TT | Loại đất                                                               | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|    |                                                                        | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
|    | - Kênh Huê Đức (Kênh Mướp Vắn - ranh xã Cô Tô)                         | 50       | 40       |          |         |
|    | - Kênh Ba Thê mới (Kênh Mướp Vắn - ranh Ốc Eo)                         | 50       | 40       |          |         |
|    | - Tuyến Kênh Vọng Đông 2 (Kênh Núi Tượng - Kênh Mướp Vắn)              | 50       | 40       |          |         |
|    | - Tuyến Kênh Tân Tuyến (Kênh Mướp Vắn - Ranh xã Cô Tô)                 | 50       | 40       |          |         |
|    | - Tuyến Kênh Vành Đai - Núi Tượng (Kênh Ba Thê Mới - Kênh Vọng Đông 2) | 50       | 40       |          |         |
|    | - Tuyến Kênh Tân Vọng (Kênh Mướp Vắn - Ranh xã Cô Tô)                  | 50       | 40       |          |         |
|    | - Tiếp giáp kênh cấp III                                               | 44       |          |          |         |
|    | - Khu vực còn lại                                                      | 39       |          |          |         |

**Phụ lục 99**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐỊNH MỸ**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

**A. ĐẤT Ở**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường                                                                                  | Giá đất | Ghi chú                  |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------|
| 1  | Nhựa 3,5m liên xã kênh Rạch Giá - Long Xuyên (Kênh Cả Răng - Hết Cây xăng Khuru Minh Điền) | 780     |                          |
| *  | Trường Tiền                                                                                |         |                          |
| 2  | Nhựa 3,5m liên xã kênh Rạch Giá - Long Xuyên (Cầu Thoại Hà 2 - Cầu Trường Tiền)            | 960     |                          |
| 3  | Giáp nhà lồng chợ Nhựa 3.5m (kênh Rạch Giá - Long xuyên - Đường số 6)                      | 3.360   |                          |
| 4  | Các đường còn lại trong chợ                                                                | 600     |                          |
| 5  | Nhựa 3,5m liên xã (kênh Rạch Giá - Long Xuyên)                                             |         |                          |
|    | Ranh Vĩnh Phú - Kênh Thốt Nốt (Đình Định Mỹ)                                               | 460     |                          |
|    | Kênh Thốt Nốt (Đình Định Mỹ) - Cầu Thoại Hà 2                                              | 403     |                          |
| 6  | Nhựa 3,5m (kênh Rạch Giá - Long Xuyên)                                                     |         |                          |
| 7  | Cầu Trường Tiền - Kênh Cả Răng                                                             | 460     |                          |
| 8  | Cây xăng Khuru Minh Điền - Kênh Mỹ Giang                                                   | 518     |                          |
| 9  | Đường nhựa 3,5m kênh Mỹ Giang (Kênh áp chiến lược - Ranh xã Tây Phú)                       | 115     | Chỉnh sửa tên đoạn tuyến |
| 10 | Đường đất kênh Phèn Đứng (Kênh áp chiến lược - Kênh Định Mỹ 2)                             | 115     |                          |
| 11 | Nhựa 2m kênh Định Mỹ 2 (Kênh áp chiến lược - Ranh xã Tây Phú)                              | 138     | Chỉnh sửa tên đoạn tuyến |
| 12 | Đường nhựa 5,5m Kênh Định Mỹ 1 (Đường Trường Tiền - Ranh Xã Tây Phú (trừ Chợ Trường Tiền)) | 138     |                          |
| 13 | Đường đất kênh Trường Tiền cũ (Ngã 3 Trường Tiền cũ - kênh Trường Tiền)                    | 115     |                          |
| 14 | Đường đất kênh Đồng Chòi (Kênh ranh Vĩnh Phú - kênh Ranh Vĩnh Phú, Định Mỹ)                | 115     |                          |
| 15 | Đường nhựa 3,5m kênh Thốt Nốt (Kênh áp Chiến lược - Ranh xã Vĩnh Phú)                      | 138     |                          |

| TT | Tên đường                                                                                               | Giá đất | Ghi chú                  |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------|
| 16 | <b>Đường đất kênh Ba Thước</b> ( <i>Kênh áp Chiến lược - Kênh Định Mỹ 1</i> )                           | 115     |                          |
| 17 | <b>CDC Trường Tiền Mở rộng giai đoạn 2</b> ( <i>Các đường trong KDC</i> )                               | 552     |                          |
| 18 | <b>Khu dân cư trường tiền mở rộng</b>                                                                   | 690     |                          |
| 19 | <b>Đường tỉnh 943</b> ( <i>Cách trụ sở UBND xã 600 mét về mỗi bên</i> )                                 | 720     |                          |
| 20 | <b>Đường dẫn Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng</b> ( <i>100m từ đường tỉnh đến đường cao tốc</i> ) | 720     | Bổ Sung                  |
| *  | <b>Kênh H</b>                                                                                           |         |                          |
| 21 | <b>Đường tỉnh 943</b> ( <i>Cầu kênh H - cặp nhà thầy giáo Giang</i> )                                   | 1.200   |                          |
| 22 | <b>Tiếp giáp nhà lồng chợ</b> ( <i>Đường tỉnh 943 - Đường dal</i> )                                     | 960     |                          |
| 23 | <b>Đường dal kênh H</b> ( <i>Đường tỉnh 943 - Đường dal</i> )                                           | 840     |                          |
| 24 | <b>Đường dal</b> ( <i>Suốt đường</i> )                                                                  | 720     |                          |
| *  | <b>Chợ Hòa Thành (Chợ Cũ)</b>                                                                           |         |                          |
| 22 | <b>Đường Huyện 78</b>                                                                                   | 720     |                          |
| 23 | <b>Các đường cặp nhà lồng chợ</b> ( <i>Khu vực chợ</i> )                                                | 600     |                          |
| 24 | <b>Các đường còn lại</b> ( <i>Khu vực chợ</i> )                                                         | 540     |                          |
| *  | <b>Kênh F</b>                                                                                           |         |                          |
| 25 | <b>Cặp nhà lồng chợ</b> ( <i>Khu vực chợ</i> )                                                          | 2.280   |                          |
| 26 | <b>Các đường còn lại trong khu dân cư</b>                                                               | 960     |                          |
| 28 | <b>Đường tỉnh 943 (trừ trung tâm xã, chợ kênh H)</b> ( <i>Ranh Vĩnh Trạch - Cầu kênh F</i> )            | 345     | Chỉnh sửa tên đoạn tuyến |
| 29 | <b>Đường cặp Kênh Rạch Giá - Long Xuyên</b>                                                             |         |                          |
|    | <i>Nhựa 5,5m (Đường số 6 - Cầu Ông Đốc (trừ Chợ Hòa Thành))</i>                                         | 345     |                          |
|    | <i>Bê tông (Đường số 6 - Cầu Kênh F)</i>                                                                | 575     |                          |
| 30 | <b>Nhựa 5,5m Kênh H</b> ( <i>Kênh Rạch Giá - Long Xuyên – Đường tỉnh 943</i> )                          | 288     |                          |
| 31 | <b>Nhựa 3,5m Kênh H</b> ( <i>Đường tỉnh 943 - Ranh Thành phố Cần Thơ</i> )                              | 288     |                          |
| 32 | <b>Nhựa 3,5m Kênh H</b> ( <i>Đường dal (Chợ Kênh H) - Ranh Thành phố Cần Thơ</i> )                      | 230     |                          |
| 33 | <b>Bê tông 2m Kênh H</b> ( <i>Cầu Sông Quanh ngoài - Đường tỉnh 943</i> )                               | 230     |                          |

| TT | Tên đường                                                                                            | Giá đất | Ghi chú                  |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------|
| 34 | <b>Kênh G</b> (Từ cầu kênh G (tiếp giáp kênh Rạch Giá - Long Xuyên) - kênh ranh Cần Thơ)             | 173     |                          |
| 35 | <b>Kênh F</b> (Từ cầu kênh F - ranh Cần Thơ)                                                         | 173     | Chỉnh sửa tên đoạn tuyến |
| 36 | <b>Kênh Trục</b> (Tỉnh lộ 943 - giáp Trạch)                                                          | 173     |                          |
| 37 | <b>Lộ tế Định Thành</b> (trừ Khu dân cư Hòa Thành) (Đường tỉnh 943 – Kênh Rạch Giá - Long Xuyên )    | 230     |                          |
| 38 | <b>Đường đất (Kênh T20)</b> (Kênh Trục - Kênh H)                                                     | 120     |                          |
| 39 | <b>KDC Hòa Thành</b> (Các đường trong khu dân cư)                                                    | 518     |                          |
| 40 | <b>KDC Kênh F mở rộng Phần đất Công)</b> (Các đường trong khu dân cư)                                | 960     | Bổ Sung                  |
| 41 | <b>Nhựa 3,5m liên xã kênh Ba Dầu</b> (Đình Vĩnh Phú - Hết ranh đất nhà ông Chu)                      | 600     |                          |
| 42 | <b>Khu Trung tâm hành chính xã</b> (Các đường trong khu)                                             | 600     |                          |
| 42 | <b>Chợ Trung Phú 2</b>                                                                               |         |                          |
|    | <i>Nhựa 3,5m liên xã (Kênh Ba Dầu) (Đường Vành Đai chợ - Bưu điện Vĩnh Phú)</i>                      | 1.560   |                          |
|    | <i>Đường tiếp giáp nhà lồng chợ (Kênh Ba Dầu - Kênh ranh Làng)</i>                                   | 1.560   |                          |
|    | <i>Đường Khu Vành đai chợ (Kênh Ba Dầu - Kênh Ranh Làng)</i>                                         | 1.200   |                          |
|    | <i>Bê tông (Các đường còn lại trong chợ)</i>                                                         | 1.560   |                          |
| 44 | <b>Nhựa 5,5m liên xã kênh Rạch Giá - LX</b> (Cầu ranh Vĩnh Phú, Định Mỹ - Cầu Ba Bần)                | 403     |                          |
| 45 | <b>Nhựa 3,5m liên xã Bờ Đông Kênh Núi Chóc - Năng Gò</b> (Ranh Xã Tây Phú - Khu dân cư Trung Phú 4)  | 288     | Chỉnh sửa tên đoạn tuyến |
| 46 | <b>Nhựa 3,5m liên xã Bờ Tây Kênh Núi Chóc - Năng Gò</b> (Ranh Xã Tây Phú - Đường đất Kênh Ranh Làng) | 230     | Chỉnh sửa tên đoạn tuyến |
| 47 | <b>Nhựa 5,5m liên xã (Bờ Nam Kênh Ba Dầu)</b>                                                        |         |                          |
| 48 | <b>Kênh Rạch Giá - Long Xuyên – Đình Vĩnh Phú</b>                                                    | 403     |                          |
| 49 | <b>Ranh nhà Ông Chu - Khu dân cư Trung Phú 3</b>                                                     | 403     |                          |
| 50 | <b>Đường nhựa 3,5m Bờ Bắc Kênh Ba Dầu</b> (Đường Vành Đai chợ - Cầu Ba Dong)                         | 345     |                          |
| 51 | <b>Nhựa 3,5m Bờ Tây Kênh Xẻo Sâu</b> (Cầu Hy Vọng 96 - Kênh Ba Dầu)                                  | 173     |                          |

| TT | Tên đường                                                                                   | Giá đất | Ghi chú                  |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------|
| 52 | Nhựa 5,5m Bờ Nam Kênh Vĩnh Tây (Khu dân cư Trung Phú 3 - Kênh Núi Chóc Năng Gù)             | 173     |                          |
| 53 | Nhựa 3,5m Bờ Nam Kênh Ranh Làng (Đường Vành đai chợ - Nhà Ông Bé Năm)                       | 173     |                          |
| 54 | Đường nhựa 3,5m Kênh Xẻo Nín (Kênh Ba Dầu - Cầu sắt (cổng Xẻo Nín))                         | 173     |                          |
| 55 | Bê tông 2m bờ Đông Kênh Xẻo Nín (Kênh Ba Bần - Cổng Xẻo Nín)                                | 173     |                          |
| 56 | Đường đất bờ Đông Kênh Xẻo Sâu (Cổng bà Vũ - Kênh Ba Dầu)                                   | 115     |                          |
| 57 | Đường đất bờ Bắc Kênh Vĩnh Tây (Kênh Ba Dầu – Ranh Xã Tây Phú)                              | 115     | Chỉnh sửa tên đoạn tuyến |
| 58 | Bê tông 2m Bờ Nam Kênh Vĩnh Tây (Cầu Vĩnh Tây 2 - Ranh Xã Tây Phú)                          | 115     | Chỉnh sửa tên đoạn tuyến |
| 59 | Đường nhựa 3,5m bờ Nam Kênh Ranh Làng (Kênh Núi Chóc - Năng Gù - Ranh Xã Tây Phú)           | 230     | Chỉnh sửa tên đoạn tuyến |
| 60 | Nhựa 3,5m bờ Đông Kênh T15 (Cầu Ba Dong - Cầu T15)                                          | 115     |                          |
| 61 | Đường đất bờ Tây Kênh T15 (Kênh Ba Dầu - Cầu T15)                                           | 115     |                          |
| 62 | Đường đất Kênh Trường Tiền (Kênh Xẻo Sâu - Ranh Xã Tây Phú)                                 | 173     | Chỉnh sửa tên đoạn tuyến |
| 63 | <b>KDC Trung Phú 3</b>                                                                      |         |                          |
|    | Bê tông 1m (Các đường tiếp giáp nhà lồng chợ)                                               | 805     |                          |
|    | Bê tông 1m (Các đường còn lại trong khu vực chợ và KDC)                                     | 345     |                          |
| 64 | <b>KDC Trung Phú 4</b>                                                                      |         |                          |
|    | Nhựa 3,5m (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Kênh Ranh Làng) (Khu dân cư Trung Phú 4)                 | 1.150   |                          |
|    | Đường đất (Các đường còn lại trong khu dân cư)                                              | 575     |                          |
| 65 | <b>Trung tâm</b>                                                                            |         |                          |
|    | Bê tông 3m liên xã (kênh Ba Dầu) (Đường vào Trung tâm hành chính xã - ranh nhà ông Tám Cẩn) | 1.725   |                          |
|    | Đường Nhựa sau trụ sở UBND xã (Các đường còn lại trong khu dân cư)                          | 288     |                          |
| 66 | <b>Các đường còn lại</b>                                                                    | 88      |                          |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP**Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT       | Loại đất                                                                                                                                          | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|          |                                                                                                                                                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>1</b> | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                                                                                |          |          |          |         |
|          | Kênh Mỹ Giang (Cầu Mỹ Giang - Ranh Tây Phú)                                                                                                       | 44       | 35       |          |         |
|          | Kênh Phèn Đứng (Cầu Phèn Đứng - Kênh Định Mỹ 2)                                                                                                   | 44       | 35       |          |         |
|          | Kênh Định Mỹ 2 (Cầu Định Mỹ 2 - Ranh Tây Phú)                                                                                                     | 44       | 35       |          |         |
|          | Kênh Định Mỹ 1 (Cầu Trường Tiền - Ranh Tây Phú)                                                                                                   | 44       | 35       |          |         |
|          | Kênh Trường Tiền Cũ (Ngã 3 Trường Tiền - Ranh Vĩnh Phú)                                                                                           | 44       | 35       |          |         |
|          | Kênh Thốt Nốt (Cầu Thốt Nốt - Ranh Vĩnh Phú)                                                                                                      | 44       | 35       |          |         |
|          | Kênh Ba Thước (Kênh Ấp Chiến Lược - Ranh Tây Phú)                                                                                                 | 44       | 35       |          |         |
|          | Kênh Đồng Chòi (Kênh Ấp Chiến Lược - Ranh Vĩnh Phú)                                                                                               | 44       | 35       |          |         |
|          | Kênh Công Điền (Cầu Công Điền - Bê Tông Định Mỹ 2)                                                                                                | 44       | 35       |          |         |
|          | Kênh Cà Răng (Cầu Cà Răng - Ranh Tây Phú)                                                                                                         | 44       | 35       |          |         |
|          | Kênh Bông Súng (Ngã ba đường đất Kênh Định Mỹ 2 - Cầu Bông Súng Kênh Định Mỹ 1)                                                                   | 44       | 35       |          |         |
|          | Tiếp giáp kênh cấp III                                                                                                                            | 39       |          |          |         |
| <b>2</b> | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                                                                      |          |          |          |         |
|          | Nhựa 3,5m liên xã (kênh Rạch Giá - Long Xuyên) (Ấp Phú Trung 1, Phú Trung 2, Phú Trung 3, Phú Trung 4, Phú Trung 5, Phú Trung 6 - Ranh Thoại Sơn) | 55       | 44       |          |         |
|          | Đường đất (kênh Mỹ Giang) (Kênh ấp Chiến lược - Ranh Tây Phú)                                                                                     | 50       | 40       |          |         |
|          | Đường đất (kênh Phèn Đứng) (Kênh ấp Chiến lược - Ranh Tây Phú)                                                                                    | 50       | 40       |          |         |
|          | Bê tông 2m (kênh Định Mỹ 2) (Kênh ấp Chiến lược - Ranh Tây Phú)                                                                                   | 50       | 40       |          |         |
|          | Bê tông 2m (kênh Định Mỹ 1) (Kênh ấp Chiến lược - Ranh Tây Phú)                                                                                   | 50       | 40       |          |         |
|          | Đường đất (kênh Trường Tiền cũ) (Ngã 3 Trường Tiền cũ - Ranh xã Vĩnh Phú)                                                                         | 50       | 40       |          |         |
|          | Đường đất (kênh Đồng Chòi) (Kênh ấp Chiến lược - Ấp Phú Trung 1, Phú Trung 2, Phú Trung 3, Phú Trung 4, Phú Trung 5, Phú Trung 6)                 | 50       | 40       |          |         |
|          | Bê tông 2m (kênh Thốt Nốt) (Kênh ấp Chiến lược - Ấp Phú Trung 1, Phú Trung 2, Phú Trung 3, Phú Trung 4, Phú Trung 5, Phú Trung 6)                 | 50       | 40       |          |         |

| TT       | Loại đất                                                                                                                                            | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|          |                                                                                                                                                     | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
|          | <i>Đường đất (Kênh Ba Thước) (Kênh áp Chiến Lược - Kênh Định Mỹ 1)</i>                                                                              | 50       | 40       |          |         |
|          | <i>Kênh Công Điền (Cầu Công Điền - Bê Tông Định Mỹ 2)</i>                                                                                           | 50       | 40       |          |         |
|          | <i>Kênh Cả Răng (Cầu Cả Răng - Ranh Mỹ Phú Đôn)</i>                                                                                                 | 50       | 40       |          |         |
|          | <i>Kênh Bông Súng (Ngã ba đường đất Kênh Định Mỹ 2 - Cầu Bông Súng Kênh Định Mỹ 1)</i>                                                              | 50       | 40       |          |         |
|          | <i>Tiếp giáp kênh cấp III</i>                                                                                                                       | 44       |          |          |         |
| <b>3</b> | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                                                                                  |          |          |          |         |
|          | <i>Đường tỉnh 943 (Ranh Vĩnh Trạch - Ranh xã Thoại Sơn)</i>                                                                                         | 55       | 44       |          |         |
|          | <i>Nhựa, bê tông 3m liên xã (kênh Rạch Giá-Long Xuyên) (Kênh Ông Đốc - Kênh F)</i>                                                                  | 44       | 35       |          |         |
|          | <i>Kênh F, G, H, kênh trực, kênh Ông Đốc và lộ tế Định Thành (Kênh Rạch Giá-Long Xuyên-Tỉnh lộ 943, ranh xã Vĩnh Trạch, ranh thành phố Cần Thơ)</i> | 53       | 42       |          |         |
|          | <i>Tiếp giáp kênh cấp III</i>                                                                                                                       | 46       | 36       |          |         |
| <b>4</b> | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                                                                        |          |          |          |         |
|          | <i>Đường tỉnh 943 (Ranh Vĩnh Trạch - Ranh xã Thoại Sơn)</i>                                                                                         | 66       | 53       |          |         |
|          | <i>Nhựa, bê tông 3,5m liên xã (Kênh RG LX) (Kênh Ông Đốc-Kênh F)</i>                                                                                | 66       | 53       |          |         |
|          | <i>Kênh F, G, H, kênh trực, kênh Ông Đốc và lộ tế Định Thành (Kênh Rạch Giá -Long Xuyên - Tỉnh lộ 943, ranh xã Vĩnh Trạch, ranh tỉnh Cần Thơ)</i>   | 59       | 47       |          |         |
|          | <i>Tiếp giáp kênh cấp III</i>                                                                                                                       | 53       |          |          |         |
| <b>5</b> | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                                                                                  |          |          |          |         |
|          | <i>Bê tông 3m liên xã (kênh Rạch Giá – Long Xuyên) (Áp Mỹ Thành, Mỹ Thới, Mỹ Phú, Mỹ Hữu - Cầu Ba Bần)</i>                                          | 44       | 35       |          |         |
|          | <i>Tiếp giáp kênh cấp 1 (Núi Chóc - Năng Gù) (Ranh Tây Phú - Ranh xã An Hậu)</i>                                                                    | 44       | 35       |          |         |
|          | <i>Kênh Ranh Làng (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh Tây Phú)</i>                                                                                        | 44       | 35       |          |         |
|          | <i>Kênh Vĩnh Tây (Kênh Ba Dầu - Ranh xã Tây Phú)</i>                                                                                                | 44       | 35       |          |         |
|          | <i>Kênh Ba Dầu (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Vĩnh Tây)</i>                                                                                     | 44       | 35       |          |         |
|          | <i>Kênh Trường Tiền (Kênh Xẻo Sâu - Ranh xã Tây Phú)</i>                                                                                            | 44       | 35       |          |         |
|          | <i>Kênh Xẻo Sâu (Áp Mỹ Thành, Mỹ Thới, Mỹ Phú, Mỹ Hữu - Kênh Ba Dầu)</i>                                                                            | 44       | 35       |          |         |
|          | <i>Tiếp giáp kênh cấp III</i>                                                                                                                       | 39       |          |          |         |

| TT       | Loại đất                                                                                                  | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|          |                                                                                                           | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>6</b> | <b>Đất trồng cây lâu năm:</b>                                                                             |          |          |          |         |
|          | <i>Nhựa 3,5m liên xã (kênh Rạch Giá - Long Xuyên) (Ấp Mỹ Thành, Mỹ Thới, Mỹ Phú, Mỹ Hữu - Cầu Ba Bần)</i> | 66       | 53       |          |         |
|          | <i>Kênh Núi Chóc - Năng Gù (Ranh Tây Phú - Ranh xã An Hậu)</i>                                            | 66       | 53       |          |         |
|          | <i>Kênh Ranh Làng (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh Tây Phú)</i>                                              | 55       | 44       |          |         |
|          | <i>Kênh Vĩnh Tây (Kênh Ba Dầu - Ranh Tây Phú)</i>                                                         | 50       | 40       |          |         |
|          | <i>Kênh Ba Dầu (Kênh Rạch Giá Long Xuyên - Kênh Vĩnh Tây)</i>                                             | 50       | 40       |          |         |
|          | <i>Kênh Trường Tiền (Kênh Xẻo Sâu - Ranh Tây Phú)</i>                                                     | 50       | 40       |          |         |
|          | <i>Kênh Xẻo Sâu (Ấp Mỹ Thành, Mỹ Thới, Mỹ Phú, Mỹ Hữu - Kênh Ba Dầu)</i>                                  | 50       | 40       |          |         |
|          | <i>Tiếp giáp kênh cấp III</i>                                                                             | 44       |          |          |         |
| <b>7</b> | Khu vực còn lại                                                                                           | 39       |          |          |         |

**Phụ lục 100****BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ HÒA**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

**A. ĐẤT Ở**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường                                                           | Giá đất | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| *  | <b>Khu vực ấp Phú Hữu, Phú An, Phú Thiện, Hòa Đông, Thanh Niên</b>  |         |         |
| 1  | Trần Phú (Ranh phường Long Xuyên - Ngang đường vào VLXD Tuyến Hùng) | 9.750   |         |
| 2  | Trần Phú (Ngang đường vào VLXD Tuyến Hùng - Cầu Mương Trâu)         | 3.000   |         |
| 3  | Đường số 3 (Chợ mới) (Đường số 7 - Hết đường nhựa)                  | 3.000   |         |
| 4  | Đường số 4 (Chợ mới) (Trần Phú - Đường Mặc Cần Dện)                 | 4.500   |         |
| 5  | Đường số 7 (Đường số 2 - Kênh Mặc Cần Điện Lớn)                     | 3.000   |         |
| 6  | KDC Sao Mai (GĐ1 + GĐ2) (Các đường trong KDC)                       | 3.000   |         |
| 7  | Nguyễn Thị Bạo (Trần Phú - Bến cảng KCN)                            | 3.150   |         |
| 8  | Lê Thị Hồng Gấm (Nguyễn Thái Bình - Cầu Phú Vĩnh)                   | 2.100   |         |
| 9  | Nguyễn Thái Bình (Suốt tuyến đường)                                 | 2.100   |         |
| 10 | Dân cư khu vực chợ cũ (Trần Phú - Mặc Cần Dện)                      | 2.100   |         |
| 11 | Lê Anh Xuân (Suốt tuyến đường)                                      | 2.100   |         |
| 12 | Đường Số 1 (Trần Phú - Hết đường nhựa)                              | 2.100   |         |
| 13 | Đường Số 2 (Chợ mới) (Trần Phú - Hết đường nhựa)                    | 1.680   |         |
| 14 | Đường Số 5 (Chợ mới) (Trần Phú - Hết đường nhựa)                    | 1.680   |         |
| 15 | Đường Số 6 (Chợ mới) (Trần Phú - Hết đường nhựa)                    | 1.680   |         |
| 16 | Đặng Huy Trứ (Trần Phú - Cầu Khánh Hòa)                             | 1.680   |         |
| 17 | Đường Chợ cũ (Cấp cầu Phú Hòa) (Trần Phú - Mặc Cần Dện)             | 1.680   |         |
| 18 | Đường Cầu Đình (Trần Phú - Cầu Hòa Thạnh)                           | 1.680   |         |

| TT | Tên đường                                                                                                                  | Giá đất | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 19 | Phạm Ngọc Thảo (Suốt đường)                                                                                                | 2.100   |         |
| 20 | Đường Trường THCS Phú Hòa (Trần Phú - Bến cảng KCN)                                                                        | 1.680   |         |
| 21 | Đường nhựa 5,5m cấp kênh Mặc Cần Dện (Nhà trẻ (chợ cũ) - KDC Phú Hữu - hết ranh thửa 153, tờ BĐ 40 (nhà ông Ngô Văn Mạnh)) | 1.680   |         |
| 22 | Đường Bê tông 2m KDC Bến xe (Trần Phú - Suốt tuyến)                                                                        | 2.100   |         |
| 23 | Đường Bê tông KDC Bến xe (Trần Phú - Suốt tuyến)                                                                           | 1.680   |         |
| 24 | CDC Phú Hữu (vốn huyện) (Đường số 1 (Trần phú - Hết đường nhựa))                                                           | 2.520   |         |
| 25 | CDC Phú Hữu (vượt lũ) (Các đường trong CDC)                                                                                | 2.100   |         |
| 26 | Hồ Thị Kỳ (Nguyễn Thị Bạo - Lê Thị Hồng Gấm)                                                                               | 2.100   |         |
| 27 | Đường nhựa 5.5m liên xã cấp kênh Rạch Giá - Long Xuyên (Bến cảng KCN - Cầu Mương Trâu nhỏ)                                 | 1.300   |         |
| 28 | Đường nhựa liên xã 5,5m (Kênh Xã Đội) (Cầu Xã Đội - Cầu Vương Văn Lập)                                                     | 1.300   |         |
| 29 | Đường nhựa liên xã 5,5m (Rạch Bờ Ao) (Cầu Hòa Thạnh - Ranh Chùa Khánh Hòa)                                                 | 1.300   |         |
| 30 | Bê tông liên xã 5,5m (kênh Xã Đội) (Cầu Vương Văn Lập - Kênh Đồn Dong)                                                     | 260     |         |
| 31 | Nhựa 5,5m liên xã (rạch Bờ Ao) (Chùa Khánh Hòa - Ranh ấp Hòa Tây A)                                                        | 390     |         |
| 32 | Bê tông 2m liên xã (bờ Bắc rạch Bờ Ao) (Cầu Phú Hòa - Ranh ấp Hòa Tây A)                                                   | 390     |         |
| 33 | Cầu Hòa An (Trường THCS Vĩnh Chánh) - Rạch Mương Trâu - Ranh Vĩnh Trạch)                                                   | 390     |         |
| 34 | Đường nhựa 2m Kênh Mười Cai (Mương Trâu - Kênh Mặc Cần Dện Lớn)                                                            | 390     |         |
| 35 | Đường nhựa rạch Mương Trâu (Trần Phú - Kênh Mười Cai)                                                                      | 390     |         |
| 36 | Đường nhựa 5.5m (kênh Mặc Cần Dện Lớn) (Cầu Xã Đội - Cầu Đình Vĩnh Chánh)                                                  | 1.300   |         |
| 37 | Đường cấp Công ty Lương thực An Giang (Lê Ánh Xuân - Đường nhựa (kênh RG-LX))                                              | 1.300   |         |
| 38 | Đường nhựa (kênh Tư Hẹ) (Kênh Xã Đội - Rạch Bờ Ao)                                                                         | 260     |         |

| TT | Tên đường                                                                                             | Giá đất | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 39 | Đường Cặp Trường Tiểu học “A” Phú Hòa (Đường nhựa 5.5m (Kênh Mặc Cần Dện lớn) - Cầu Vương Văn Lập)    | 1.040   |         |
| 40 | Khu Dân cư Đông An (Các đường trong khu dân cư)                                                       | 442     |         |
| 41 | Đường nhựa (Kênh Mặc Cần Dện nhỏ) (Kênh Mặc Cần Dện nhỏ - Cầu Hòa An - Cầu Xã Đội (Kênh Xã Đội))      | 130     |         |
| 42 | Đường đất kênh ranh phường Long Xuyên (Đường Trần Phú - Ranh xã Phú Hòa (kênh Tổ Y Tế))               | 130     |         |
| 43 | Đường đất rạch Xẻo Gòn (kênh Tổ Y Tế) (Rạch Bờ Ao - Kênh ranh phường Long Xuyên)                      | 130     |         |
| 44 | Đường đất Mương Chóp Mẩn                                                                              | 130     |         |
| 45 | Đất ở nông thôn tại trung tâm Khu vực ấp Kênh Đào, Hòa Tây B, Hòa Tây A, Phú Tây:                     |         |         |
|    | - Nhựa 5,5m liên xã (kênh Đồn Dong) (Hết thửa đất nhà ông Nhiên - Hết ranh cây xăng Phú Thuận)        | 900     |         |
| 46 | Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm Khu vực ấp Vĩnh Hòa, Vĩnh Trung, Vĩnh Phước, Vĩnh Thanh:            |         |         |
|    | - Nhựa 5,5m liên xã (kênh Mặc Cần Dện Lớn) (Kênh Thanh Niên-Trụ sở Ban ấp Tây Bình B)                 | 480     |         |
| *  | <b>Đất ở nông thôn nằm tại Trung tâm chợ Khu vực ấp Kênh Đào, Hòa Tây B, Hòa Tây A, Phú Tây:</b>      |         |         |
| 47 | Kênh Đào:                                                                                             |         |         |
|    | - Bê tông 2m (Tiếp giáp nhà lồng chợ (đường số 1, số 3, số 4))                                        | 960     |         |
|    | - Bê tông 2m (Các đường còn lại trong chợ (đường số 2, 5))                                            | 600     |         |
| 48 | Hòa Tây B:                                                                                            |         |         |
|    | - Nội chợ (Cặp 2 bên nhà lồng chợ)                                                                    | 1.560   |         |
| *  | <b>Đất ở nông thôn nằm tại Trung tâm chợ Khu vực ấp Vĩnh Hòa, Vĩnh Trung, Vĩnh Phước, Vĩnh Thanh:</b> |         |         |
| 49 | Chợ Cũ:                                                                                               |         |         |
|    | - Đường nhựa 5.5m liên xã - Hết đường (Cầu Phú Hòa - Ranh Phú Thuận)                                  | 720     |         |
| 50 | Chợ Mới:                                                                                              |         |         |
|    | - Khu vực 2 bên nhà lồng chợ (Mương Trâu - Kênh Mặc Cần Dện Lớn)                                      | 1.440   |         |

| TT | Tên đường                                                                                                                                                                                                | Giá đất | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
|    | - Khu vực Trung tâm chợ không thuận lợi kinh doanh (Trần Phú - Kênh Mười Cai)                                                                                                                            | 924     |         |
| 51 | Chợ Tây Bình C:                                                                                                                                                                                          |         |         |
|    | - Cáp lộ nhựa (Kênh T5 - Suốt tuyến)                                                                                                                                                                     | 1.200   |         |
|    | - Tiếp giáp nhà lồng chợ thuận lợi kinh doanh (Kênh Xã Đội - Rạch Bờ Ao)                                                                                                                                 | 840     |         |
|    | - Các đường còn lại trong chợ (Đường liên xã 3.5m (Kênh Mặc Cần Dền Lớn) - Cầu Vương Văn Lập)                                                                                                            | 600     |         |
| *  | <b>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</b>                                                                                                                                                       |         |         |
| 52 | Đất ở nông thôn tiếp giáp với Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:                                                                                                                                                   |         |         |
|    | - Quốc lộ 80 (Ranh Vĩnh Trinh - Ranh Thạnh Mỹ (Cần Thơ))                                                                                                                                                 | 1.150   |         |
| *  | <b>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp I (Ranh Mỹ Hòa - Hết ranh cây xăng Tân Anh) (Khu vực Phú ấp Hữu, Phú An, Phú Thiện, Hòa Đông, Thanh Niên):</b> |         |         |
| *  | <b>Đường nhựa liên xã (kênh Đồn Dong) (Ranh cây xăng Tân Anh - Cầu Mương Trâu):</b>                                                                                                                      |         |         |
| 53 | Nhựa 5,5m Bờ phía Nam (Ranh Vĩnh Chánh - Ranh Mỹ Thạnh (Long Xuyên) (không tính đoạn TTHC xã))                                                                                                           | 403     |         |
| 54 | Bờ Bắc (Kênh Xã Đội - Kênh Xáng Mới)                                                                                                                                                                     | 345     |         |
| 55 | Đường đất (kênh Đồn Dong) (Ranh Mỹ Thạnh - Kênh Xáng Mới)                                                                                                                                                | 115     |         |
| 56 | Đường đất (kênh Cái Sắn) (Ranh Vĩnh Trinh - Ranh Thạnh Mỹ (Cần Thơ))                                                                                                                                     | 115     |         |
| *  | <b>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp I (Khu vực ấp Vĩnh Hòa, Vĩnh Trung, Vĩnh Phước, Vĩnh Thanh):</b>                                               |         |         |
| 57 | Nhựa 5,5m liên xã (kênh Đồn Dong) (Ranh Phú Thuận - Ranh Vĩnh Khánh (Kênh T7))                                                                                                                           | 345     |         |
| *  | <b>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp II (Trần Phú - Bến cảng KCN) (Khu vực ấp Phú Hữu, Phú An, Phú Thiện, Hòa Đông, Thanh Niên):</b>                |         |         |
| 58 | Nhựa 3,5m liên xã (rạch Bờ Ao) (Ranh Phú Hòa - Kênh Xáng Mới)                                                                                                                                            | 288     |         |

| TT | Tên đường                                                                                                                                                   | Giá đất | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 59 | Bê tông 3m liên xã (rạch Bờ Ao) (Ranh Phú Hoà - Ranh Mỹ Thạnh)                                                                                              | 138     |         |
| 60 | Đường nhựa 5.5m (rạch Bờ Ao) (Kênh Xáng Mới - Ranh Mỹ Thạnh)                                                                                                | 138     |         |
| 61 | Nhựa 3,5m liên xã (kênh Xáng Mới) (Rạch Bờ Ao - Kênh Đòn Dong)                                                                                              | 230     |         |
| 62 | Đường đất (kênh Xáng Mới) (Rạch Bờ Ao - Kênh Đòn Dong)                                                                                                      | 115     |         |
| 63 | Bê tông 2m liên xã (kênh Xã Đội) (Ranh Phú Hòa - Kênh Đòn Dong)                                                                                             | 115     |         |
| 64 | Đường đất (kênh Thầy Giáo) (Ngã 3 Thầy Giáo - Kênh Đòn Dong)                                                                                                | 115     |         |
| 65 | Nhựa 3,5m liên xã (kênh Phú Tây) (Kênh Đòn Dong - Kênh Cái Sắn)                                                                                             | 115     |         |
| 66 | Đường đất (kênh Phú Tây) (Kênh Đòn Dong - Kênh Cái Sắn)                                                                                                     | 115     |         |
| 67 | Đường đất (kênh Ông Đốc) (Ranh Vĩnh Chánh - kênh Cái Sắn)                                                                                                   | 115     |         |
| 68 | Đường đất kênh ranh Phú Thuận - Long Xuyên (Kênh Tổ Y Tế - Rạch Bờ Ao)                                                                                      | 115     |         |
| 69 | Đường bê tông, đường đất (kênh Sua Đũa) (Kênh Hương Điền - Kênh Phú Tây)                                                                                    | 120     |         |
| *  | <b>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp II (Khu vực ấp Vĩnh Hòa, Vĩnh Trung, Vĩnh Phước, Vĩnh Thanh):</b> |         |         |
| 70 | Nhựa 5,5m liên xã (kênh Mặc Cần Dện Lớn):                                                                                                                   |         |         |
|    | - Ranh Phú Hòa - Cầu ngang nhà ông 2 Ngử                                                                                                                    | 460     |         |
|    | - Cầu ngang nhà ông Phí - Kênh Thanh niên                                                                                                                   | 207     |         |
| 71 | Ban ấp Mới Tây Bình B - Ranh Vĩnh Khánh (không tính khu vực chợ Tây Bình B)                                                                                 | 207     |         |
| 72 | Bê tông 2m liên xã (kênh Mặc Cần Dện nhỏ) (Cầu Đình - Hết đường bê tông)                                                                                    | 138     |         |
| 73 | Đường cấp phối (kênh Mặc Cần Dện nhỏ) (Cầu Đình - Kênh Thanh Niên)                                                                                          | 115     |         |
| 74 | Nhựa 5,5m (kênh Thanh Niên) (Cầu sắt kênh Hậu 1 - Kênh Đòn Dong)                                                                                            | 115     |         |
| 75 | Suốt đường nhựa 5,5m (kênh Thanh Niên) (Cầu sắt kênh Hậu 1 - Kênh Đòn Dong)                                                                                 | 115     |         |

| TT | Tên đường                                                                                                        | Giá đất | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 76 | Đường cấp phối (kênh Xã Đội) (Ranh Phú Hòa - Kênh Đoàn Dong)                                                     | 115     |         |
| 77 | Đường đất và đường bê tông 3,5 m (kênh Nông Dân) (Cầu 2A - Kênh Đòn Dong)                                        | 115     |         |
| 78 | Nhựa 3,5m kênh T5 (Kênh 200 - Kênh Hậu 500)                                                                      | 115     |         |
| 79 | Đường đất kênh T5 (Kênh Đòn Dong - Kênh Hậu 500)                                                                 | 115     |         |
| 80 | Đường đất (kênh T7) (Cầu kênh T7 - Ranh Cần Thơ)                                                                 | 115     |         |
| 81 | Đường nhựa (kênh Mặc Cần Dện nhỏ - Cầu Hòa An (kênh Xã Đội))                                                     | 120     |         |
| 82 | Đường đất Rạch Xéo Gòn:                                                                                          |         |         |
|    | - Rạch Bờ Ao - Kênh Ranh Phú Thuận - Long Xuyên (Trần Phú - Bến cảng KCN)                                        | 120     |         |
|    | - Rạch Bờ Ao - Kênh Tư Hẹ - Rạch Bờ Ao (Nhà trẻ (chợ cũ) - KDC Phú Hữu - Hết ranh thửa 153, tờ BĐ 40)            | 120     |         |
| 83 | Đường đất kênh Hội Đồng (Rạch Bờ Ao - Kênh ranh Long Xuyên)                                                      | 120     |         |
| 84 | Đường đất, đường nhựa kênh Hương Điền (Kênh Đòn Đông - Lung Xéo Mây)                                             | 120     |         |
| *  | <b>Đất ở nông thôn nằm tại khu dân cư vượt lũ (Khu vực ấp Phú Hữu, Phú An, Phú Thiện, Hòa Đông, Thanh Niên):</b> |         |         |
| 85 | - Kênh Đào (Các đường trong KDC)                                                                                 | 288     |         |
| *  | <b>Đất ở nông thôn nằm tại khu dân cư vượt lũ (Khu vực ấp Vĩnh Hòa, Vĩnh Trung, Vĩnh Phước, Vĩnh Thanh):</b>     |         |         |
| 86 | - KDC vượt lũ Trung Tâm (Các đường trong KDC)                                                                    | 483     |         |
| 87 | - KDC vượt lũ Tây Bình C (Các đường trong KDC)                                                                   | 288     |         |
| 88 | Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa                                   | 120     | Bổ sung |
| 89 | Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa                                      | 100     | Bổ sung |
| 90 | <b>Các tuyến còn lại</b>                                                                                         | 88      | Bổ sung |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT        | Loại đất                                                                                | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|           |                                                                                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b>  | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản</b>                                  |          |          |          |         |
| <b>1</b>  | <b>Khu vực ấp Phú Hữu, Phú An, Phú Thiện, Hòa Đông, Thanh Niên</b>                      | 96       |          |          |         |
| <b>*</b>  | <b>Khu vực ấp Kênh Đào, Hòa Tây B, Hòa Tây A, Phú Tây:</b>                              |          |          |          |         |
|           | <b>Tiếp giáp Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:</b>                                               |          |          |          |         |
| <b>2</b>  | Quốc lộ 80 (Ranh xã Vĩnh Trinh - Ranh xã Thạnh Mỹ)                                      | 50       | 40       |          |         |
| <b>*</b>  | <b>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):</b>  |          |          |          |         |
| <b>3</b>  | Kênh Đòn Dong (Ranh xã Vĩnh Chánh - Ranh xã Mỹ Thạnh)                                   | 66       | 53       |          |         |
| <b>4</b>  | Kênh Cái Sắn (Ranh xã Vĩnh Trinh - Ranh xã Thạnh Mỹ)                                    | 53       | 42       |          |         |
| <b>*</b>  | <b>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):</b> |          |          |          |         |
| <b>5</b>  | Rạch Bờ Ao (Ranh xã Phú Hòa - Ranh xã Mỹ Thạnh)                                         | 44       | 35       |          |         |
| <b>6</b>  | Kênh Rạch Bờ Ao (ranh Long Xuyên vô 450m)                                               | 66       | 53       |          |         |
| <b>7</b>  | Kênh Xáng Mới (Rạch Bờ Ao - Kênh Đòn Dong)                                              | 44       | 35       |          |         |
| <b>8</b>  | Kênh Xã Đội (Ranh Phú Hòa - Kênh Đòn Dong)                                              | 50       | 40       |          |         |
| <b>9</b>  | Kênh Thầy Giáo (Ngã 3 Thầy Giáo - Kênh Đòn Dong)                                        | 39       | 31       |          |         |
| <b>10</b> | Kênh Phú Tây (Kênh Đòn Dong - Kênh Cái Sắn)                                             | 46       | 37       |          |         |
| <b>11</b> | Đường đất kênh Ông Đốc (Ranh Vĩnh Chánh - Kênh Đòn Dong)                                | 44       | 35       |          |         |
|           | <b>Khu vực còn lại:</b>                                                                 |          |          |          |         |
| <b>12</b> | Tiếp giáp kênh cấp III                                                                  | 39       |          |          |         |
| <b>13</b> | Khu vực còn lại                                                                         | 33       |          |          |         |
| <b>*</b>  | <b>Khu vực ấp Vĩnh Hòa, Vĩnh Trung, Vĩnh Phước, Vĩnh Thanh:</b>                         |          |          |          |         |

| TT        | Loại đất                                                                                | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|           |                                                                                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| *         | <b>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):</b>  |          |          |          |         |
| 14        | Kênh Đòn Dong (Ranh Phú Thuận - Ranh Vĩnh Khánh)                                        | 61       | 48       |          |         |
| *         | <b>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):</b> |          |          |          |         |
| 15        | Kênh Xã Đội (Ranh Phú Hòa - Kênh Đòn Dong)                                              | 50       | 40       |          |         |
| 16        | Kênh T5 (Cầu kênh T5 - Hết kênh)                                                        | 44       | 35       |          |         |
| 17        | Kênh T7 (Từ cầu kênh T7- Ranh Vĩnh Thạnh - Ranh Cần Thơ)                                | 53       | 42       |          |         |
| 18        | Kênh Nông Dân (Cầu 2A - Kênh Đòn Dong)                                                  | 44       | 35       |          |         |
| 19        | Kênh Mắc Càn Dện lớn (Ranh Phú Hòa – ranh Vĩnh Khánh)                                   | 44       | 35       |          |         |
| 20        | Kênh Mắc Càn Dện nhỏ (Cầu Đình - Ngã ba rạch Ông Thiên)                                 | 44       | 35       |          |         |
| 21        | Kênh Thanh niên (Kênh Hậu 1 - Kênh Đòn Dong)                                            | 44       | 35       |          |         |
| *         | <b>Khu vực còn lại:</b>                                                                 |          |          |          |         |
| 22        | Tiếp giáp kênh cấp III                                                                  | 39       |          |          |         |
| 23        | Khu vực còn lại                                                                         | 33       |          |          |         |
| <b>II</b> | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                            |          |          |          |         |
| <b>24</b> | <b>Khu vực ấp Phú Hữu, Phú An, Phú Thiện, Hòa Đông, Thanh Niên</b>                      | 108      |          |          |         |
| *         | <b>Khu vực ấp Kênh Đào, Hòa Tây B, Hòa Tây A, Phú Tây</b>                               |          |          |          |         |
|           | <b>Tiếp giáp Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:</b>                                               |          |          |          |         |
| 25        | Quốc lộ 80 (Ranh Vĩnh Trinh - Ranh Thạnh Mỹ (Cần Thơ))                                  | 72       | 57       |          |         |
| *         | <b>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):</b>  |          |          |          |         |
| 26        | Kênh Đòn Dong (Ranh Vĩnh Chánh - Ranh Mỹ Thạnh)                                         | 72       | 57       |          |         |
| 27        | Kênh Đòn Dong (ranh Long Xuyên vô 450m)                                                 | 77       | 62       |          |         |
| 28        | Kênh Cái Sắn (Ranh xã Vĩnh Trinh - Ranh Thạnh Mỹ (Cần Thơ))                             | 66       | 53       |          |         |
| *         | <b>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):</b> |          |          |          |         |

| TT | Loại đất                                                                                | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|    |                                                                                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| 29 | Rạch Bờ Ao (Ranh Phú Hòa - Ranh Mỹ Thạnh)                                               | 44       | 35       |          |         |
| 30 | Rạch Bờ Ao (ranh Long Xuyên vô 450m)                                                    | 77       | 62       |          |         |
| 31 | Kênh Xáng Mới (Rạch Bờ Ao - Kênh Đòn Dong)                                              | 44       | 35       |          |         |
| 32 | Kênh Xã Đội (Ranh Phú Hòa - Kênh Đòn Dong)                                              | 55       | 44       |          |         |
| 33 | Kênh Thầy Giáo (Ngã ba Thầy Giáo - Kênh Đòn Dong)                                       | 44       | 35       |          |         |
| 34 | Kênh Phú Tây (Kênh Đòn Dong - Kênh Cái Sắn)                                             | 50       | 40       |          |         |
| 35 | Đường đất kênh Ông Đốc (Ranh Vĩnh Chánh - Kênh Đòn Dong)                                | 50       | 40       |          |         |
| 36 | Kênh Núp Lê (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Kênh Mỹ Giang)                                     | 44       | 35       |          |         |
| 37 | Kênh Vọng Đông 2 (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh An Bình)                                 | 44       | 35       |          |         |
| 38 | Kênh Mỹ Giang (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh Định Mỹ)                                    | 44       | 35       |          |         |
| 39 | Kênh Trường Tiền (Ranh Định Mỹ - Ranh Tây Phú)                                          | 44       | 35       |          |         |
| *  | <b>Khu vực còn lại:</b>                                                                 |          |          |          |         |
| 40 | Tiếp giáp kênh cấp III                                                                  | 44       |          |          |         |
| 41 | Khu vực còn lại                                                                         | 39       |          |          |         |
| *  | <b>Khu vực ấp Vĩnh Hòa, Vĩnh Trung, Vĩnh Phước, Vĩnh Thanh:</b>                         |          |          |          |         |
| *  | <b>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):</b>  |          |          |          |         |
| 42 | Nhựa 3,5m liên xã kênh Đòn Dong (Ranh Phú Thuận - Ranh Vĩnh Khánh)                      | 88       | 70       |          |         |
| 43 | Đường đất liên xã kênh Đòn Dong (Ranh Phú Thuận - Ranh Vĩnh Khánh)                      | 66       | 53       |          |         |
| *  | <b>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):</b> |          |          |          |         |
| 44 | Bê tông 2m liên xã kênh Mặc Cần Dện nhỏ (Cầu Đình - Hết đường bê tông)                  | 55       | 44       |          |         |
| 45 | Đường cấp phối liên xã kênh Mặc Cần Dện nhỏ (Cầu Đình - Hết đường bê tông)              | 55       | 44       |          |         |
| 46 | Nhựa 3,5 m kênh Thanh Niên (Cầu sắt kênh Hậu 1- Kênh Đòn Dong)                          | 55       | 44       |          |         |

| TT | Loại đất                                                       | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|    |                                                                | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| 47 | Đường đất kênh Thanh Niên (Cầu sắt kênh Hậu 1 - Kênh Đòn Dong) | 55       | 44       |          |         |
| 48 | Đường cấp phối kênh Xã Đội (Ranh Phú Hòa - Kênh Đòn Dong)      | 50       | 40       |          |         |
| 49 | Đường đất kênh Nông Dân (Cầu 2A - Kênh Đòn Dong)               | 50       | 40       |          |         |
| 50 | Đường đất kênh T5 (Cầu kênh T5 - Hết kênh)                     | 50       | 40       |          |         |
| 51 | Đường đất kênh T7 (Cầu kênh T7 - Ranh Cần Thơ)                 | 50       | 40       |          |         |
| 52 | Kênh Mắc Cần Dện lớn (Ranh Phú Hòa - Ranh Vĩnh Khánh)          | 50       | 40       |          |         |
| *  | <b>Khu vực còn lại:</b>                                        |          |          |          |         |
| 53 | Tiếp giáp kênh cấp III                                         | 44       |          |          |         |
| 54 | Khu vực còn lại                                                | 39       |          |          |         |

**Phụ lục 101**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH TRẠCH**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Tên đường                                                                                                                                                 | Giá đất | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| *  | <b>Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính Khu vực ấp Vĩnh Hiệp, Vĩnh Lợi, Vĩnh Thắng, Vĩnh Thành:</b>                                               |         |         |
| 1  | Nhựa 5,5m liên xã kênh Bốn Tổng (Bưu Điện - UBND xã)                                                                                                      | 600     |         |
| *  | <b>Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính Khu vực ấp Vĩnh Tây, Vĩnh An, Vĩnh Trung, Trung Bình Tiến, Trung Bình Nhất, Trung Bình Nhì, Tây Bình:</b> |         |         |
| 2  | Đường tỉnh ĐT 943 (Vĩnh Trạch - Văn phòng ấp Trung Bình Tiến)                                                                                             | 480     |         |
| *  | <b>Đất ở nông thôn nằm tại Trung tâm chợ Khu vực ấp Vĩnh Hiệp, Vĩnh Lợi, Vĩnh Thắng, Vĩnh Thành:</b>                                                      |         |         |
| *  | <b>Chợ Cũ:</b>                                                                                                                                            |         |         |
| 3  | Bê tông 3,5m liên xã (Nhà ông Phi - Nhà ông Xuyên)                                                                                                        | 2.640   |         |
| 4  | Giáp lô A (Nhựa (kênh Bốn Tổng) - Nhà ông Đàng)                                                                                                           | 840     |         |
| 5  | Giáp lô B (Bê tông (kênh Bốn Tổng) - Nhà ông Kiệt)                                                                                                        | 1.800   |         |
| 6  | Giáp lô C (Nhà ông Xuyên - Nhà ông Tùng)                                                                                                                  | 960     |         |
| 7  | Đường Bê tông 3,5m tiếp giáp UBND xã Vĩnh Khánh cũ (Nhựa (kênh 4 tổng) - Kênh Hậu 150)                                                                    | 1.920   |         |
| *  | <b>Đất ở nông thôn nằm tại Trung tâm chợ Khu vực ấp Vĩnh Tây, Vĩnh An, Vĩnh Trung, Trung Bình Tiến, Trung Bình Nhất, Trung Bình Nhì, Tây Bình:</b>        |         |         |
| *  | <b>Chợ Vĩnh Trung:</b>                                                                                                                                    |         |         |
| 8  | Nhựa liên xã (Ranh nhà ông Tuấn - Cầu Đình)                                                                                                               | 1.020   |         |
| 9  | Hai bên nhà lồng chợ (Nhựa liên xã - Bê tông nội chợ)                                                                                                     | 960     |         |
| 10 | Các đường còn lại trong chợ                                                                                                                               | 840     |         |
| 11 | Chợ Tây Bình (Ba Bần):                                                                                                                                    |         |         |

| TT | Tên đường                                                                                                                                               | Giá đất | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
|    | - Hai bên nhà lồng chợ                                                                                                                                  | 600     |         |
|    | - Các đường còn lại trong chợ                                                                                                                           | 360     |         |
| 12 | Vĩnh Trạch 1 (Chợ Tây Cò):                                                                                                                              |         |         |
|    | - Hai bên nhà lồng chợ                                                                                                                                  | 600     |         |
|    | - Đường tỉnh ĐT 943 (Cầu kênh Bốn Tổng - Cây xăng Vân Sơn)                                                                                              | 720     |         |
|    | - Các đường còn lại trong chợ                                                                                                                           | 360     |         |
| *  | <b>Khu vực mở rộng Khu vực ấp Vĩnh Hiệp, Vĩnh Lợi, Vĩnh Thắng, Vĩnh Thành:</b>                                                                          |         |         |
| 13 | Đường nhựa 3m kênh Đòn Dong (Nhà ông Răng - Kênh Hậu)                                                                                                   | 1.920   |         |
| 14 | Đường bê tông kênh Hậu (kênh Đòn Dong - Hết đất nhà bà Kiều)                                                                                            | 1.440   |         |
| *  | <b>Đất ở nông thôn tiếp giáp với Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:</b>                                                                                           |         |         |
| 15 | Đường Tỉnh lộ ĐT.943 (Cầu kênh Ông Cò - Ranh xã Định Thành)                                                                                             | 690     |         |
| *  | <b>Đất ở nông thôn tiếp giáp với Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:</b>                                                                                           |         |         |
| 16 | Đường tỉnh ĐT.943:                                                                                                                                      |         |         |
|    | - Từ Cầu Mương Trâu - Mương Thầy Ban                                                                                                                    | 575     |         |
|    | - Từ Mương Thầy Ban - Vĩnh Trạch                                                                                                                        | 345     |         |
|    | - Từ Văn phòng ấp TBT - Cầu kênh 4 Tổng                                                                                                                 | 345     |         |
|    | - Từ Cây xăng Vân Sơn - Ranh Định Thành                                                                                                                 | 345     |         |
| *  | <b>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp I Khu vực ấp Vĩnh Hiệp, Vĩnh Lợi, Vĩnh Thắng, Vĩnh Thành:</b> |         |         |
| 17 | Đường nhựa 3,5m kênh Đòn Dong:                                                                                                                          |         |         |
|    | - Từ Ranh xã Vĩnh Chánh - kênh Bốn Tổng                                                                                                                 | 345     |         |
|    | - Từ Cống Chợ - kênh H                                                                                                                                  | 345     |         |
| 18 | Đường nhựa 5,5m kênh Đòn Dong:                                                                                                                          |         |         |
|    | - Từ Ranh xã Vĩnh Chánh - Trường Trung học cơ sở                                                                                                        | 230     |         |
|    | - Từ Nhà văn hóa cũ - kênh H                                                                                                                            | 230     |         |

| TT | Tên đường                                                                                                                                                                                             | Giá đất | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| *  | <b>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp I Khu vực ấp Vĩnh Tây, Vĩnh An, Vĩnh Trung, Trung Bình Tiến, Trung Bình Nhất, Trung Bình Nhì, Tây Bình:</b> |         |         |
| 19 | Nhựa, bê tông liên xã (kênh Rạch Giá - Long Xuyên):                                                                                                                                                   |         |         |
|    | - Từ Rạch Mương Trâu - Nhà ông Tuấn (chợ ấp Vĩnh Trung)                                                                                                                                               | 345     |         |
|    | - Từ Cầu Đình - Cầu kênh Bốn Tổng nhỏ                                                                                                                                                                 | 403     |         |
|    | - Từ Mương Xẻo Chiết - Hết đường dẫn cầu Ba Bần                                                                                                                                                       | 920     |         |
| 20 | Nhựa liên xã (kênh Rạch Giá - Long Xuyên) (Cầu Ba Bần - Cầu ông Đốc)                                                                                                                                  | 345     |         |
| *  | <b>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp II Khu vực ấp Vĩnh Hiệp, Vĩnh Lợi, Vĩnh Thắng, Vĩnh Thành:</b>                                              |         |         |
| 21 | Đường nhựa 3,5m liên xã kênh Bốn Tổng (Đường tỉnh 943 - Bru Điện)                                                                                                                                     | 345     |         |
| 22 | Đường nhựa 3,5m kênh Bốn Tổng (Ranh Vĩnh Trạch - Ngang UBND xã (nhà ông Đức))                                                                                                                         | 230     |         |
| 23 | Đường nhựa 3,5m liên xã kênh Bốn Tổng (KDC vượt lũ - kênh ranh Cần Thơ)                                                                                                                               | 288     |         |
| 24 | Đường nhựa 3 m liên xã kênh Bốn Tổng (kênh Đòn Dong - Ranh Cần Thơ)                                                                                                                                   | 173     |         |
| 25 | Đường nhựa 3,5m liên xã kênh Mặc Cần Dện lớn (Ranh Vĩnh Chánh - Cầu Xẻo Lách)                                                                                                                         | 230     |         |
| 26 | Bê tông 2m kênh H (kênh Đòn Dong - Kênh ranh Cần Thơ)                                                                                                                                                 | 115     |         |
| 27 | Đường nhựa 3,5m kênh H (kênh Đòn Dong - Ranh Định Thành)                                                                                                                                              | 115     |         |
| 28 | Đường cặp kênh Trục (kênh Đòn Dong - Ranh Xã Định Thành)                                                                                                                                              | 115     |         |
| 29 | Đường đất kênh Cây Cồng (kênh Đòn Dong - ranh Phường Cần Thơ)                                                                                                                                         | 115     |         |
| 30 | Kênh Chủ Tuấn (Kênh Trục - Kênh Bốn Tổng)                                                                                                                                                             | 120     |         |
| 31 | Đường đất kênh Xe Cuốc (Kênh Trục - Kênh H)                                                                                                                                                           | 120     |         |
| 32 | Đường đất kênh T7 (Cầu T7 - Ranh Cần Thơ)                                                                                                                                                             | 120     |         |
| 33 | Đường đất kênh Nông Dân (Cầu 2A - kênh Đòn Dong)                                                                                                                                                      | 120     |         |

| TT | Tên đường                                                                                                                                                                                              | Giá đất | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| *  | <b>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp II Khu vực ấp Vĩnh Tây, Vĩnh An, Vĩnh Trung, Trung Bình Tiến, Trung Bình Nhất, Trung Bình Nhì, Tây Bình:</b> |         |         |
| 34 | Nhựa 3m liên xã, lộ Thanh Niên (Tỉnh lộ 943 - Kênh Mặc Cần Dện)                                                                                                                                        | 173     |         |
| 35 | Nhựa 3m liên xã kênh Bốn Tổng (Ranh Vĩnh Khánh - Mương Xẻo Chiết)                                                                                                                                      | 288     |         |
| 36 | Đường bê tông (kênh Bốn Tổng):                                                                                                                                                                         |         |         |
|    | - Từ ranh Vĩnh Khánh - cầu Bốn Tổng nhỏ                                                                                                                                                                | 173     |         |
|    | - Từ Nhà ông Sum - Nhà bà Diệu                                                                                                                                                                         | 173     |         |
| 37 | Đường bê tông rạch Cái Vồn, Bà Cả (Kênh Rạch Giá - Kênh Bốn Tổng)                                                                                                                                      | 115     |         |
| 38 | Đường nhựa rạch Cái Vồn, Bà Cả (Kênh Rạch Giá - Kênh Bốn Tổng)                                                                                                                                         | 173     |         |
| 39 | Đường nhựa kênh Mặc Cần Dện (Cầu Xẻo Lách - Ranh Phú Hòa)                                                                                                                                              | 230     |         |
| 40 | Đường nhựa liên xã, lộ ông Cường (Tỉnh lộ - Kênh Rạch Giá - Long Xuyên)                                                                                                                                | 345     |         |
| 41 | Đường đất kênh Mười Cai (2 bờ) (Ranh Phú Hòa - Đường bê tông (kênh Bốn Tổng))                                                                                                                          | 173     |         |
| 42 | Đường đất kênh Tràm Chích (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Rạch Cái Vồn, Bà cả)                                                                                                                           | 150     |         |
| 43 | Đường đất cặp rạch Mương Trâu:                                                                                                                                                                         |         |         |
|    | - Từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Tỉnh lộ 943                                                                                                                                                          | 250     |         |
|    | - Từ Tỉnh lộ 943 - Kênh Mười Cai                                                                                                                                                                       | 250     |         |
| 44 | Đường kênh Thầy Ban (Tỉnh lộ 943 - Kênh Rạch Giá - Long Xuyên):                                                                                                                                        |         |         |
|    | - Đoạn đường bê tông                                                                                                                                                                                   | 250     |         |
|    | - Đoạn đường đất                                                                                                                                                                                       | 250     |         |
| 45 | Đường nhựa lộ Mương Trâu (Tỉnh lộ 943 - Kênh Rạch Giá - Long Xuyên)                                                                                                                                    | 500     |         |

| TT | Tên đường                                                                      | Giá đất | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| *  | <b>Đất ở nông thôn nằm tại khu dân cư vượt lũ:</b>                             |         |         |
| 46 | KDC Vượt lũ Bốn Tổng (Các đường trong KDC)                                     | 518     |         |
| *  | <b>KDC Vượt lũ Tây Bình</b>                                                    |         |         |
| 47 | Nhựa liên xã (Cầu Ba Bần - Bến đò ông Mọi)                                     | 920     |         |
| 48 | Bê tông 3m (Các dãy còn lại trong KDC)                                         | 690     |         |
| *  | <b>Đất ở nông thôn nằm tại khu dân cư vốn huyện:</b>                           |         |         |
| 49 | - Khu dân cư chợ Vĩnh Trạch mở rộng                                            | 690     |         |
| 50 | Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa | 130     | Bổ sung |
| 51 | Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa    | 110     | Bổ sung |
| 52 | <b>Các tuyến đường còn lại</b>                                                 | 88      | Bổ sung |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT | Loại đất                                                                                              | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|    |                                                                                                       | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| 1  | Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản                                                       |          |          |          |         |
| *  | Khu vực ấp Vĩnh Hiệp, Vĩnh Lợi, Vĩnh Thắng, Vĩnh Thành:                                               |          |          |          |         |
| *  | Tiếp giáp Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:                                                                    |          |          |          |         |
| 1  | Đường tỉnh 943 (Ranh Định Thành - Ranh Vĩnh Trạch)                                                    | 44       | 35       |          |         |
| *  | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):                       |          |          |          |         |
| 2  | Kênh Đòn Dong (Ranh Vĩnh Chánh - Kênh H)                                                              | 55       | 44       |          |         |
| *  | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):                      |          |          |          |         |
| 3  | Kênh Bón Tổng (Tỉnh lộ 943 - Ranh Cần Thơ)                                                            | 59       | 47       |          |         |
| 4  | Kênh H (Ranh Định Thành - Ranh Cần Thơ)                                                               | 53       | 42       |          |         |
| 5  | Kênh Trục (Ranh Định Thành - Kênh Đòn Dong)                                                           | 50       | 41       |          |         |
| 6  | Kênh Cây Còng (Kênh Đòn Dong - Ranh Cần Thơ)                                                          | 59       | 47       |          |         |
| 7  | Kênh Mắc Cần Dện lớn (Ranh Vĩnh Chánh - Kênh Bón Tổng)                                                | 50       | 41       |          |         |
| *  | Khu vực còn lại:                                                                                      |          |          |          |         |
| 8  | Tiếp giáp kênh cấp III                                                                                | 46       |          |          |         |
| 9  | Khu vực còn lại                                                                                       | 33       |          |          |         |
| *  | Khu vực ấp Vĩnh Tây, Vĩnh An, Vĩnh Trung, Trung Bình Tiến, Trung Bình Nhất, Trung Bình Nhì, Tây Bình: |          |          |          |         |
| *  | Tiếp giáp Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:                                                                    |          |          |          |         |
| 10 | Đường tỉnh 943 (Ranh Phú Hòa - Ranh xã Định Thành)                                                    | 66       | 53       |          |         |
| *  | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):                       |          |          |          |         |

| TT       | Loại đất                                                                                | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|          |                                                                                         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| 11       | Nhựa, bê tông kênh Rạch Giá - Long Xuyên (Ranh Định Thành - Ranh Phú Hòa)               | 44       | 35       |          |         |
| *        | <b>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):</b> |          |          |          |         |
| 12       | Đường nhựa kênh Mặc Cần Dện (Ranh Phú Hòa - Rạch Xẻo Lách)                              | 44       | 35       |          |         |
| 13       | Đường đất kênh Mười Cai (kênh Bốn Tổng – Kênh Mặc Cần Dện)                              | 44       | 35       |          |         |
| 14       | Đường nhựa rạch Cái Vồn, Bà Cả (kênh Bốn Tổng – kênh RGLX)                              | 44       | 35       |          |         |
| 15       | Đường nhựa - Lộ tẻ Vĩnh Trạch (Kênh RGLX – TL943)                                       | 66       | 53       |          |         |
| 16       | Lộ Thanh Niên (Đường Tỉnh 943 - kênh Mặc Cần Dện)                                       | 44       | 35       |          |         |
| 17       | Đường nhựa, bê tông kênh 4 Tổng (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Mặc Cần Dện)         | 50       | 40       |          |         |
| *        | <b>Khu vực còn lại:</b>                                                                 |          |          |          |         |
| 18       | - Tiếp giáp kênh cấp III                                                                | 39       |          |          |         |
| 19       | - Khu vực còn lại                                                                       | 33       |          |          |         |
| <b>2</b> | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                            |          |          |          |         |
| *        | <b>Khu vực ấp Vĩnh Hiệp, Vĩnh Lợi, Vĩnh Thắng, Vĩnh Thành:</b>                          |          |          |          |         |
| *        | <b>Tiếp giáp Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:</b>                                               |          |          |          |         |
| 20       | Đường tỉnh 943 (Ranh Định Thành - Ranh Vĩnh Trạch)                                      | 55       | 44       |          |         |
| *        | <b>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):</b>  |          |          |          |         |
| 21       | Kênh Đòn Dong (Ranh Vĩnh Chánh - kênh H)                                                | 77       | 62       |          |         |
| *        | <b>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):</b> |          |          |          |         |
| 22       | Kênh 4 Tổng (Đường Tỉnh 943 - Ranh Cần Thơ)                                             | 66       | 53       |          |         |
| 23       | Kênh H (Ranh Định Thành - Ranh Cần Thơ)                                                 | 59       | 47       |          |         |

| TT | Loại đất                                                                                                     | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|    |                                                                                                              | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| 24 | Kênh Trục (Ranh Định Thành - Kênh Đòn Dong)                                                                  | 44       | 35       |          |         |
| 25 | Kênh Cây Còng (Kênh Đòn Dong - Kênh Cần Thơ)                                                                 | 53       | 42       |          |         |
| 26 | Kênh Mặc Cần Dện lớn (Ranh Vĩnh Chánh - kênh Bốn Tổng)                                                       | 44       | 35       |          |         |
|    | <b>Khu vực còn lại:</b>                                                                                      |          |          |          |         |
| 27 | Tiếp giáp kênh cấp III                                                                                       | 53       |          |          |         |
| 28 | Khu vực còn lại                                                                                              | 39       |          |          |         |
| *  | <b>Khu vực ấp Vĩnh Tây, Vĩnh An, Vĩnh Trung, Trung Bình Tiến, Trung Bình Nhất, Trung Bình Nhì, Tây Bình:</b> |          |          |          |         |
| *  | <b>Tiếp giáp Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:</b>                                                                    |          |          |          |         |
| 29 | Đường Tỉnh 943 (Ranh Phú Hòa - Ranh xã Định Thành)                                                           | 77       | 62       |          |         |
| *  | <b>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):</b>                       |          |          |          |         |
| 30 | Nhựa, bê tông kênh Rạch Giá - Long Xuyên (Rạch Mương Trâu - Cầu ông Đốc)                                     | 77       | 62       |          |         |
| *  | <b>Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):</b>                      |          |          |          |         |
| 31 | Đường nhựa kênh Mặc Cần Dện (Kênh Mười Cai - Cầu Xẻo Lách)                                                   | 55       | 44       |          |         |
| 32 | Đường đất kênh Mười Cai (Kênh Bốn Tổng - Cầu ranh Phú Hòa)                                                   | 50       | 40       |          |         |
| 33 | Đường nhựa, bê tông rạch Cái Vồn, Bà Cả (Kênh RGLX - Kênh Bốn Tổng)                                          | 50       | 40       |          |         |
| 34 | Lộ Ông Cường (Kênh RGLX - TL943)                                                                             | 66       | 53       |          |         |
| 35 | Lộ Thanh Niên (TL 943 - Kênh Mặc Cần Dện)                                                                    | 55       | 44       |          |         |
| 36 | Đường nhựa, bê tông kênh Bốn Tổng (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Mặc Cần Dện)                            | 61       | 48       |          |         |
| *  | <b>Khu vực còn lại:</b>                                                                                      |          |          |          |         |
| 37 | Tiếp giáp kênh cấp III                                                                                       | 44       |          |          |         |
| 38 | Khu vực còn lại                                                                                              | 39       |          |          |         |

**Phụ lục 102****BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂY PHÚ**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

**A. ĐẤT Ở**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên đường                                                                | Giá đất | Ghi chú |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| <b>1</b> | <b>Tỉnh lộ 947</b>                                                       |         |         |
|          | - Cầu ranh An Bình - Vọng Thê đến Trường Tiểu Học B An Bình (điểm chính) | 460     |         |
|          | - Tiểu học B An Bình (điểm chính) - Kênh 3/2                             | 1.320   |         |
|          | - Kênh 3/2 - Ranh xã Vĩnh An (trừ Cụm dân cư Phú Hòa)                    | 518     |         |
| <b>2</b> | <b>Lộ 15: Cầu Kênh Đào - Cầu đúc Núi Trọi</b>                            | 360     |         |
| <b>3</b> | <b>Đường Vành đai Núi Trọi: Cầu đúc Núi Trọi - Cầu Vành đai Núi Trọi</b> | 288     |         |
| <b>4</b> | <b>Tuyến bờ Bắc Kênh Vành Đai Núi Trọi: Suốt tuyến</b>                   | 173     |         |
| <b>5</b> | <b>Đường Kênh Núi Trọi</b>                                               |         |         |
|          | - Cầu đúc Núi Trọi - Cầu Bình An - Cầu Vành đai Núi Trọi                 | 207     |         |
|          | - Cầu Vành đai Núi Trọi - Cầu Núi Trọi (Điểm giáp đường tỉnh lộ 947)     | 173     |         |
| <b>6</b> | <b>Tuyến bờ Nam Kênh Núi Trọi: Suốt tuyến</b>                            | 173     |         |
| <b>7</b> | <b>Tuyến bờ Tây Kênh Núi Trọi: Suốt tuyến</b>                            | 173     |         |
| <b>8</b> | <b>Bờ Đông Kênh Núi Chóc - Năng Gù</b>                                   |         |         |
|          | - Kênh Trường Tiền - Nhà ông Hòa (ấp Tân Mỹ)                             | 288     |         |

| STT       | Tên đường                                                                                                                                                     | Giá đất | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
|           | - Hết ranh đất nhà ông Hòa (ấp Tân Mỹ) - Kênh Mỹ Phú Đông (ấp Tân Mỹ)                                                                                         | 360     |         |
|           | - Ranh Trường cấp II Mỹ Phú Đông - Cầu Mỹ Giang                                                                                                               | 288     |         |
| <b>9</b>  | <b>Chợ Mỹ Phú Đông</b>                                                                                                                                        |         |         |
|           | - Kênh Mỹ Phú Đông (ấp Tân Mỹ) – Bưu điện xã                                                                                                                  | 1.080   |         |
|           | - Bưu điện xã (ấp Tân Mỹ) - Ranh Trường cấp 2 Mỹ Phú Đông                                                                                                     | 460     |         |
|           | - Hai bên nhà lồng chợ (Đường nhựa liên xã 3,5m - Bê tông nội chợ 2m)                                                                                         | 1.920   |         |
|           | - Các đường còn lại                                                                                                                                           | 1.440   |         |
| <b>10</b> | <b>Chợ Tây Phú</b>                                                                                                                                            |         |         |
|           | - Nội chợ: Cấp 2 bên nhà lồng chợ                                                                                                                             | 2.400   |         |
|           | - Đường Hậu Chợ: Từ Kênh Mỹ Phú Đông - Tỉnh lộ 947                                                                                                            | 960     |         |
| <b>11</b> | <b>Bờ tây Kênh Mướp Vắn: Ranh Ốc Eo - Ranh Vĩnh An</b>                                                                                                        | 403     |         |
| <b>12</b> | <b>Đường bờ Nam kênh Mỹ Phú Đông: Kênh Mướp Vắn - ranh Định Mỹ (trừ chợ Mỹ Phú Đông, KDC Tân Phú, KDC Phú Hiệp)</b>                                           | 173     |         |
| <b>13</b> | <b>Đường bờ Bắc Kênh Mỹ Phú Đông: Kênh Mướp Vắn - ranh Định Mỹ (trừ khu hành chính Ủy Ban Mỹ Phú Đông cũ, Chợ Tây Phú, khu hành chính Ủy Ban Tây Phú mới)</b> | 115     |         |
| <b>14</b> | <b>Hai bên Kênh Phú Tuyến 1: Suốt tuyến</b>                                                                                                                   | 173     |         |
| <b>15</b> | <b>Hai bên Kênh Phú Tuyến 2: Suốt tuyến</b>                                                                                                                   | 173     |         |
| <b>16</b> | <b>Tuyến bờ Bắc Kênh Tân Tuyến: Suốt tuyến</b>                                                                                                                | 173     |         |
| <b>17</b> | <b>Tuyến bờ Bắc Kênh Vọng Đông 2: Kênh Mướp Vắn - Kênh Núi Chóc Năng Gù</b>                                                                                   | 173     |         |

| STT | Tên đường                                                                | Giá đất | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 18  | Hai bên Kênh Vọng Đông 1: Kênh Vành đai Núi Trội - Kênh Núi Chóc Năng Gù | 173     |         |
| 19  | Hai bên kênh Định Mỹ 2: Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh Định Mỹ             | 115     |         |
| 20  | KDC Phú Hiệp: Các đường trong KDC                                        | 541     |         |
| 21  | KDC Tân Phú: Các đường trong KDC                                         | 575     |         |
| 22  | KDC Phú Hòa                                                              |         |         |
|     | - Đường nhựa 4,0m liên xã: Ranh Khu dân cư - Ranh Vĩnh An                | 575     |         |
|     | - Các đường còn lại trong KDC                                            | 403     |         |
| 23  | Bờ Tây Kênh Núi Chóc - Năng Gù: Kênh Trường Tiền - Kênh Vọng Đông 2      | 173     |         |
| 24  | Đường đất bờ Bắc kênh Nóp Lê: Cầu Ngã Năm - Ranh xã Định Mỹ              | 115     |         |
| 25  | Đường bờ Nam kênh Nóp Lê: Cầu Ngã Năm - Kênh Mỹ Giang                    | 115     |         |
| 26  | Đường bê tông kênh Mỹ Giang: Cầu Mỹ Giang - Kênh ranh Định Mỹ            | 115     |         |
| 27  | Đường bờ Bắc kênh Trường Tiền: Kênh Mướp Vắn - Ranh Định Mỹ              | 115     |         |
| 28  | Đường bờ Nam kênh Trường Tiền: Kênh Mướp Vắn - Ranh Định Mỹ              | 115     |         |
| 29  | Đường kênh Ranh Làng: Kênh Mướp Vắn - Ranh Định Mỹ                       | 115     |         |
| 30  | Đường Bờ Nam Kênh Huệ Đức: Bờ Tây Kênh Mướp Vắn - Ranh Cô Tô             | 100     |         |
| 31  | Hai bên Kênh Vĩnh Tây: Kênh Mướp Vắn - Ranh Định Mỹ                      | 115     |         |
| *   | Chợ Sơn Hiệp                                                             |         |         |
| 32  | Đường số 6: Đường số 1 - Đường số 3                                      | 840     |         |
| 33  | Đường số 1: Đường số 7 - Đường số 8                                      | 840     |         |

| STT | Tên đường                                                                      | Giá đất | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 34  | Đường số 2: Đường số 6 - Đường số 7                                            | 1.200   |         |
| 35  | Đường số 7: Đường số 1 - Đường số 3                                            | 900     |         |
| 36  | Đường số 8: Đường số 1 - Đường số 4                                            | 696     |         |
| 37  | Đường số 3: Đường số 9 - Đường số 7                                            | 840     |         |
| 38  | Đường số 4: Đường số 9 - Đường số 7                                            | 540     |         |
| *   | Khu dân cư chợ Tây Phú                                                         |         |         |
| 39  | Đường số 01, 02                                                                | 920     |         |
| 40  | Đường bê tông nối Đường số 01, 02                                              | 920     |         |
| 41  | Đường số 03, 04                                                                | 1.265   |         |
| 42  | Đường cặp mương 3/2                                                            | 92      |         |
| 43  | Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa | 130     |         |
| 44  | Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa    | 110     |         |
| 45  | Các tuyến đường còn lại                                                        | 100     |         |

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| Khu vực  | Loại đất, vị trí                                                                   | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|          |                                                                                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
| <b>I</b> | <b>Khu vực thuộc các ấp: ấp Sơn Hiệp, ấp Phú Bình, ấp Phú Hiệp, ấp Phú An</b>      |          |          |          |         |
| <b>1</b> | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                 |          |          |          |         |
|          | - Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):  |          |          |          |         |
|          | Kênh Mướp Vắn:                                                                     |          |          |          |         |
|          | - Nhựa 4,0m (Ranh Ốc Eo - Ranh Vĩnh An)                                            | 44       | 35       |          |         |
|          | - Nhựa 3,5m liên xã (Ranh Ốc Eo - Ranh Vĩnh An)                                    | 44       | 35       |          |         |
|          | - Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II): |          |          |          |         |
|          | - Tiếp giáp các kênh cấp II trong toàn xã (Ranh Cô Tô - Ranh Định Mỹ)              | 44       | 35       |          |         |
|          | Khu vực còn lại:                                                                   |          |          |          |         |
|          | - Tiếp giáp kênh cấp III                                                           | 39       |          |          |         |
|          | Khu vực còn lại                                                                    | 33       |          |          |         |
| <b>2</b> | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                       |          |          |          |         |
|          | - Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):  |          |          |          |         |
|          | - Kênh Mướp Vắn (Ranh Ốc Eo - Ranh Vĩnh An)                                        | 50       | 40       |          |         |

| Khu vực   | Loại đất, vị trí                                                                   | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|           |                                                                                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
|           | - Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II): |          |          |          |         |
|           | - Tiếp giáp các kênh cấp II trong toàn xã (Ranh Cô Tô - Ranh Định Mỹ)              | 50       | 40       |          |         |
|           | Khu vực còn lại:                                                                   |          |          |          |         |
|           | - Tiếp giáp kênh cấp III                                                           | 44       |          |          |         |
|           | Khu vực còn lại                                                                    | 39       |          |          |         |
| <b>II</b> | <b>Khu vực thuộc các ấp: ấp Tân Phú, ấp Tân Mỹ, ấp Tân Đông</b>                    |          |          |          |         |
| <b>1</b>  | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                 |          |          |          |         |
|           | - Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):  |          |          |          |         |
|           | - Kênh Núi Chóc - Năng Gù (Ranh Định Mỹ - ranh Óc Eo)                              | 44       | 35       |          |         |
|           | - Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II): |          |          |          |         |
|           | - Kênh Trường Tiền (Ranh Định Mỹ - Kênh Mước Vắn)                                  | 44       | 35       |          |         |
|           | - Kênh Mỹ Phú Đông (Ranh Định Mỹ - Kênh Mước Vắn)                                  | 44       | 35       |          |         |
|           | - Kênh Vọng Đông 1 (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Kênh Vành đai Núi Trọi)                | 44       | 35       |          |         |
|           | - Kênh Định Mỹ 2 (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh Định Mỹ)                            | 44       | 35       |          |         |
|           | - Kênh Nóp Lê (Kênh Núi Chóc Năng Gù - kênh Mỹ Giang)                              | 44       | 35       |          |         |

| Khu vực  | Loại đất, vị trí                                                                   | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|          |                                                                                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
|          | - Kênh Vọng Đông 2 (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Kênh Tây Phú)                          | 44       | 35       |          |         |
|          | - Kênh Mỹ Giang (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh Định Mỹ)                             | 44       | 35       |          |         |
|          | Khu vực còn lại:                                                                   |          |          |          |         |
|          | - Tiếp giáp kênh cấp III                                                           | 39       |          |          |         |
|          | Khu vực còn lại                                                                    | 33       |          |          |         |
| <b>2</b> | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                       |          |          |          |         |
|          | - Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):  |          |          |          |         |
|          | - Kênh Núi Chóc - Năng Gù (Ranh Định Mỹ - Ranh Óc Eo)                              | 50       | 40       |          |         |
|          | - Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II): |          |          |          |         |
|          | - Kênh Trường Tiền (Ranh Định Mỹ - Kênh Mước Vắn)                                  | 44       | 35       |          |         |
|          | - Kênh Mỹ Phú Đông (Ranh Định Mỹ - Kênh Mước Vắn)                                  | 44       | 35       |          |         |
|          | - Kênh Vọng Đông 1 (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Kênh Mước Vắn)                         | 44       | 35       |          |         |
|          | - Kênh Định Mỹ 2 (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh Định Mỹ)                            | 44       | 35       |          |         |
|          | - Kênh Nóp Lê (Kênh Núi Chóc Năng Gù - kênh Mỹ Giang)                              | 44       | 35       |          |         |
|          | - Kênh Vọng Đông 2 (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Kênh Mước Vắn)                         | 44       | 35       |          |         |

| Khu vực    | Loại đất, vị trí                                                                             | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|            |                                                                                              | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
|            | - Kênh Mỹ Giang (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh Định Mỹ)                                       | 44       | 35       |          |         |
|            | Khu vực còn lại:                                                                             |          |          |          |         |
|            | - Tiếp giáp kênh cấp III                                                                     | 44       |          |          |         |
|            | Khu vực còn lại                                                                              | 39       |          |          |         |
| <b>III</b> | <b>Khu vực thuộc các ấp: ấp Phú Thuận, ấp Phú Thạnh, ấp Phú Hòa, ấp Phú Lợi, ấp Phú Hùng</b> |          |          |          |         |
| <b>1</b>   | <b>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>                           |          |          |          |         |
|            | - Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):            |          |          |          |         |
|            | - Nhựa 4,0m liên xã (kênh Mướp Vắn) (Ranh Óc Eo - Ranh Vĩnh An)                              | 44       | 35       |          |         |
|            | - Nhựa 3,5m liên xã (kênh Mướp Vắn) (Ranh Óc Eo - Ranh Vĩnh An)                              | 44       | 35       |          |         |
|            | - Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):           |          |          |          |         |
|            | - Tiếp giáp các kênh cấp II trong toàn xã (Ranh Cô Tô - Ranh Óc Eo & Vĩnh An)                | 44       | 35       |          |         |
|            | Khu vực còn lại:                                                                             |          |          |          |         |
|            | - Tiếp giáp kênh cấp III                                                                     | 39       |          |          |         |
|            | Khu vực còn lại                                                                              | 33       |          |          |         |
| <b>2</b>   | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                 |          |          |          |         |
|            | - Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):            |          |          |          |         |

| Khu vực | Loại đất, vị trí                                                                   | Giá đất  |          |          | Ghi chú |
|---------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|---------|
|         |                                                                                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |         |
|         | - Hai bên Kênh Mướp Văn (Ranh Óc Eo - Ranh Tây Phú)                                | 50       | 40       |          |         |
|         | - Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II): |          |          |          |         |
|         | - Tiếp giáp các kênh cấp II trong toàn xã (Ranh Cô Tô - Ranh Óc Eo & Vĩnh An)      | 50       | 40       |          |         |
|         | Khu vực còn lại:                                                                   |          |          |          |         |
|         | - Tiếp giáp kênh cấp III                                                           | 44       |          |          |         |
|         | Khu vực còn lại                                                                    | 39       |          |          |         |

**Phụ lục 103****BẢNG GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN; SẢN  
XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG, LÀM ĐỒ GỐM**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| <b>STT</b> | <b>Loại đất</b>                           | <b>Giá đất</b> | <b>Ghi chú</b> |
|------------|-------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>1</b>   | <b>Đất khai thác đá, đá vôi, sỏi, cát</b> | 308            |                |
| <b>2</b>   | <b>Đất khai thác than bùn</b>             | 280            |                |
| <b>3</b>   | <b>Đất khai thác đất sét</b>              | 182            |                |

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## QUY ĐỊNH

**Bảng giá đất lần đầu tỉnh An Giang áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16 /2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

### Chương I

### QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về tiêu chí cụ thể để xác định vị trí đối với từng loại đất, số lượng vị trí đất và ban hành Bảng giá đất lần đầu tỉnh An Giang áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

#### Điều 2. Đối tượng áp dụng

##### 1. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý đất đai; người sử dụng đất và các đối tượng khác có liên quan đến việc sử dụng đất.

b) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

2. Giá đất tại Quy định này làm căn cứ để áp dụng cho các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 159 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15 và các trường hợp khác theo quy định pháp luật có liên quan.

#### Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hành lang bảo vệ an toàn công trình gồm: Gồm hành lang an toàn đường bộ, hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa; hành lang an toàn đối với cầu, cống.

2. Hành lang an toàn đường bộ (sau đây gọi là hành lang lộ giới): Là dải đất dọc hai bên đất của đường bộ, tính từ mép ngoài đất của đường bộ ra hai bên để bảo đảm an toàn giao thông đường bộ.

3. Hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa: Được xác định từ mép luồng trở ra mỗi phía và theo cấp kỹ thuật đường thủy nội địa.

4. Đất liền kề: Là khu đất liền nhau, tiếp nối với khu đất đã được xác định.

5. Vùng lân cận gần nhất: Là khu đất có khoảng cách gần nhất so với khu đất đã được xác định.

## Chương II

### QUY ĐỊNH VỀ TIÊU CHÍ CỤ THỂ ĐỂ XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ ĐỐI VỚI TỪNG LOẠI ĐẤT, SỐ LƯỢNG VỊ TRÍ ĐẤT

#### **Điều 4. Quy định tiêu chí xác định vị trí, số lượng vị trí, bảng giá đất từng loại đất nông nghiệp**

##### **1. Tiêu chí xác định vị trí**

a) Vị trí 1 là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện thuận lợi nhất về điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, năng suất, cây trồng, vật nuôi, khoảng cách đến nơi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, điều kiện giao thông phục vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

b) Các vị trí tiếp theo là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện kém thuận lợi hơn so với vị trí liền kề trước đó.

##### **2. Số lượng vị trí**

a) Đối với các xã, phường chia thành tối đa làm 03 (ba) vị trí

Vị trí 1 là vị trí tính từ hành lang lộ giới, thủy giới hoặc ranh giới đã giải phóng mặt bằng hoặc mép đường, mép kênh, sông hiện hữu đến 150 mét.

Vị trí 2 là vị trí tính từ sau 150 mét đến 300 mét.

Vị trí 3 là vị trí còn lại.

b) Đối với các đặc khu chia làm 02 (hai) vị trí.

Vị trí 1 là vị trí tính từ hành lang lộ giới, thủy giới hoặc ranh giới đã giải phóng mặt bằng hoặc mép đường, mép kênh, sông hiện hữu đến 90 mét.

Vị trí 2 là vị trí còn lại.

#### **Điều 5. Quy định tiêu chí, số lượng vị trí, bảng giá các loại đất phi nông nghiệp**

##### **1. Tiêu chí xác định vị trí**

Vị trí đất được xác định gắn với từng đoạn, tuyến đường và căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh; khoảng cách đến trung tâm chính trị, kinh tế, thương mại trong khu vực và thực hiện như sau:

a) Vị trí 1 là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện thuận lợi nhất.

b) Các vị trí còn lại là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện kém thuận lợi hơn so với vị trí liền kề trước đó.

##### **2. Số lượng vị trí**

a) Đất ở tại nông thôn (các xã, đặc khu, trừ đặc khu Phú Quốc)

Vị trí 1 tính từ hành lang lộ giới vào đến 30 mét, được tính bằng 100% giá đất được quy định trong bảng giá đất.

Vị trí 2 tính từ sau 30 mét đến 60 mét đối với đất ở cùng thửa vị trí 1; tính từ đường nhánh đến 30 mét đối với đất ở của đường nhánh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 2,0 mét, được tính bằng 70% giá đất tại vị trí 1.

Vị trí 3 tính từ sau 60 mét đến 90 mét đối với đất ở cùng thửa vị trí 1; tính từ sau 30 mét đến 60 mét đối với đất ở cùng thửa vị trí 2 của đường nhánh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 2,0 mét, được tính bằng 70% giá đất tại vị trí 2.

Vị trí 4 tính từ sau 90 mét đến hết vị trí đất ở đối với đất ở cùng thửa vị trí 1; tính từ sau 60 mét đến 90 mét đối với đất ở cùng thửa vị trí 3 của đường nhánh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 2,0 mét và đất ở còn lại, được tính bằng 70% giá đất tại vị trí 3.

b) Đất ở tại đô thị (các phường và đặc khu Phú Quốc)

Vị trí 1 tính từ hành lang lộ giới đến 20 mét, được tính bằng 100% giá đất được quy định trong bảng giá đất.

Vị trí 2 tính từ sau 20 mét đến 40 mét đối với đất ở cùng thửa vị trí 1, được tính bằng 70% giá đất tại vị trí 1.

Vị trí 3 tính từ sau 40 mét đến 60 mét đối với đất ở cùng thửa vị trí 1; tính từ hẻm đến 20 mét đối với đất ở của hẻm chính thuộc đường phố chính có mặt hẻm hiện hữu lớn hơn hoặc bằng 3,0 mét, được tính bằng 70% giá đất tại vị trí 2.

Vị trí 4 tính từ sau 60 mét đến 80 mét đối với đất ở cùng thửa vị trí 1; tính từ sau 20 mét đến 40 mét đối với đất cùng thửa vị trí 3 của hẻm lớn hơn hoặc bằng 3,0 mét; tính từ hẻm đến 20 mét đối với đất ở của hẻm chính thuộc đường phố chính có mặt hẻm hiện hữu từ 2,0 mét đến nhỏ hơn 3,0 mét và các thửa đất ở còn lại, được tính bằng 70% giá đất tại vị trí 3.

**Điều 6. Quy định về vị trí, giới hạn mỗi vị trí, mức giá đất các vị trí đối với các trường hợp giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư**

1. Đối với dự án tiếp giáp các bãi biển trên địa bàn đặc khu Phú Quốc (trừ Bãi Trường):

Vị trí 1 tính từ hành lang bãi biển đến 400 mét.

Vị trí 2 tính từ sau 400 mét đến 800 mét.

Vị trí 3 tính từ sau 800 mét đến hết giới hạn quy hoạch dự án.

2. Đối với dự án tại Bãi Trường, đặc khu Phú Quốc:

Vị trí 1 tính từ hành lang bãi biển đến 350 mét.

Vị trí 2 tính từ sau 350 mét đến 700 mét.

Vị trí 3 tính từ sau 700 mét đến đường Cửa Lấp - An Thới.

3. Đối với dự án tiếp giáp các tuyến đường và các bãi biển áp dụng chung cho toàn tỉnh (trừ các bãi biển ở đặc khu Phú Quốc):

Vị trí 1 tính từ hành lang lộ giới hoặc hành lang bãi biển đến 50 mét.

Vị trí 2 tính từ sau 50 mét đến 100 mét.

Vị trí 3 tính từ sau 100 mét đến hết giới hạn quy hoạch dự án.

4. Đối với các dự án tiếp giáp các tuyến đường nhánh của tuyến đường chính mà tuyến đường nhánh đó chưa có tên trong bảng giá đất thì xác định vị trí 2, 3 của tuyến đường chính. Trong đó:

Vị trí 2 tính từ hành lang lộ giới của đường nhánh được đầu nối với đường chính có tên trong bảng giá đất mà thửa đất, khu đất đó tiếp giáp vào đến 50 mét.

Vị trí 3 tính từ sau 50 mét đến hết giới hạn quy hoạch của dự án.

5. Trường hợp thửa đất, khu đất bị điều chỉnh bởi các mức giá khác nhau của các tuyến đường, bãi biển khác nhau thì giới hạn vị trí đất được xác định theo vị trí có mức giá đất cao nhất, nếu giới hạn vị trí giao nhau thì giới hạn vị trí được xác định theo vị trí có mức giá đất cao hơn tại vị trí giao nhau đó.

### **Điều 7. Quy định xử lý một số trường hợp cụ thể**

1. Đối với thửa đất nằm trong hành lang bảo vệ an toàn công trình: Giá đất được tính bằng giá đất liền kề có cùng mục đích sử dụng hoặc giá đất có cùng mục đích sử dụng tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề). Đối với đất hành lang bãi biển giá đất được tính bằng giá đất phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

2. Đối với thửa đất tiếp giáp mặt tiền nhiều tuyến đường hoặc thửa đất vừa tiếp giáp mặt tiền đường vừa tiếp giáp với bãi biển: Giá đất được xác định theo tuyến đường (hoặc bãi biển) có giá trị thửa đất cao nhất; trường hợp có tuyến đường song song với tuyến đường (hoặc bãi biển) có giá cao nhất, giá đất được xác định cho từng vị trí theo quy định cho cả 2 tuyến đường (hoặc tuyến đường và bãi biển), nếu vị trí giao nhau thì chọn mức giá cao hơn tại vị trí giao nhau đó.

3. Đối với thửa đất có cùng địa chỉ với mặt tiền đường, hẻm hiện hữu nhưng bị ngăn cách bởi kênh, rạch, mương cặp đường, hẻm do nhà nước quản lý thì giá đất tính bằng 70% giá đất tiếp giáp mặt tiền đường, hẻm không bị ngăn cách bởi kênh, rạch, mương của đường, hẻm hiện hữu đó.

4. Đối với các đường dân sinh dọc theo chiều dài hai bên cầu:

a) Đối với các đường có bề rộng hiện hữu từ 3,5 mét trở lên, giá đất tính bằng 80% vị trí 1 đường chính liền kề với đường dân sinh.

b) Đối với các đường có bề rộng hiện hữu dưới 3,5 mét, giá đất tính bằng 70% vị trí 1 đường chính liền kề với đường dân sinh.

5. Đối với các thửa đất tiếp giáp với đường, hẻm, sông, kênh, rạch, mương thì xác định bề rộng của đường, hẻm, sông, kênh, rạch, mương để tính giá đất theo bề rộng mặt đường, hẻm, sông, kênh, mương hiện hữu tại vị trí thửa đất tiếp giáp.

6. Trường hợp thửa đất bị điều chỉnh bởi các mức giá khác nhau thì giá đất được xác định cho mức giá cao nhất.

7. Đối với những thửa đất không tiếp giáp với tuyến đường thì việc xác định vị trí như sau:

a) Nếu cùng chủ sử dụng với thửa đất tiếp giáp tuyến đường thì vị trí được xác định như vị trí của thửa đất tiếp giáp tuyến đường.

b) Nếu không cùng chủ sử dụng với thửa đất tiếp giáp tuyến đường thì việc xác định vị trí như sau: Trường hợp có thể hiện lối đi, kể cả lối đi nhờ thì vị trí được xác định như vị trí thửa đất tiếp giáp đường nhánh hoặc hẻm chính thuộc đường phố chính; trường hợp không có thể hiện lối đi, kể cả lối đi nhờ thì vị trí đất được xác định là vị trí cuối cùng của loại đất tương ứng; trường hợp thửa đất không có lối đi, kể cả lối đi nhờ mà hợp thửa với thửa đất tiếp giáp tuyến đường thì vị trí đất được xác định như vị trí của thửa đất tiếp giáp tuyến đường và phải thực hiện nghĩa vụ tài chính bổ sung (kể cả các thủ tục đăng ký, biến động quyền sử dụng đất khác có phát sinh tăng nghĩa vụ tài chính).

c) Đối với đất xây dựng các công trình mang tính đặc thù nếu không tiếp giáp với đường nhánh hoặc hẻm chính thuộc đường phố chính được tính là vị trí cuối cùng.

### **Chương III**

#### **BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT**

##### **Điều 8. Bảng giá đất quy định cụ thể giá các loại đất**

1. Nhóm đất nông nghiệp bao gồm các loại đất sau đây

a) Đất trồng cây hằng năm, gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác.

b) Đất trồng cây lâu năm.

c) Đất lâm nghiệp, gồm đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất.

d) Đất nuôi trồng thủy sản.

đ) Đất chăn nuôi tập trung.

e) Đất làm muối.

g) Đất nông nghiệp khác.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp bao gồm các loại đất sau đây

a) Đất ở, gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

b) Đất xây dựng trụ sở cơ quan.

c) Đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh.

d) Đất xây dựng công trình sự nghiệp, gồm: Đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục, thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, khí tượng thủy văn, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác hoặc đất xây dựng trụ sở của đơn vị sự nghiệp công lập khác.

đ) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, gồm: Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

e) Đất sử dụng vào mục đích công cộng, gồm: Đất công trình giao thông; đất công trình thủy lợi; đất công trình cấp nước, thoát nước; đất công trình phòng, chống thiên tai; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên; đất công trình xử lý chất thải; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng.

g) Đất sử dụng cho hoạt động tôn giáo (sau đây gọi là đất tôn giáo); đất sử dụng cho hoạt động tín ngưỡng (sau đây gọi là đất tín ngưỡng).

h) Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt.

i) Đất có mặt nước chuyên dùng.

k) Đất phi nông nghiệp khác.

**Điều 9. Ban hành Bảng giá đất lần đầu tỉnh An Giang áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026** (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

#### 1. Bảng giá các loại đất nông nghiệp

a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác); đất nuôi trồng thủy sản; đất rừng sản xuất.

b) Bảng giá đất rừng phòng hộ và rừng đặc dụng tính bằng giá đất rừng sản xuất cùng vị trí hoặc giá đất rừng sản xuất tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất trồng cây lâu năm cùng vị trí); đối với đặc khu Phú Quốc, đặc khu Kiên Hải, đặc khu Thổ Châu tính bằng giá đất trồng cây lâu năm cùng vị trí hoặc giá đất trồng cây lâu năm tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất trồng cây lâu năm cùng vị trí).

c) Bảng giá đất chăn nuôi tập trung, các loại đất nông nghiệp khác thì giá đất bằng với giá đất nông nghiệp cùng vị trí (liền kề) có giá cao nhất quy định trong bảng giá đất hoặc giá đất nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

#### 2. Bảng giá các loại đất phi nông nghiệp

a) Bảng giá đất ở (bao gồm đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị).

b) Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (bao gồm cả đất thương mại, dịch vụ) được sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất tính bằng giá đất ở cùng vị trí (liền kề) hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề).

c) Đất thương mại, dịch vụ có thời hạn thì giá đất bằng 70% giá đất ở cùng vị trí (liền kề) hoặc vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề).

d) Giá đất sản xuất phi nông nghiệp có thời hạn, đất chợ bằng 60% giá đất ở cùng vị trí (liền kề) hoặc vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề).

đ) Giá đất khu công nghiệp (được xác định cho một vị trí) cụ thể từng khu công nghiệp.

e) Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp, gồm: Đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục, thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, khí tượng thủy văn, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác hoặc đất xây dựng trụ sở của đơn vị sự nghiệp công lập khác bằng giá đất ở cùng vị trí (liền kề) hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề).

g) Giá đất sử dụng vào mục đích công cộng, gồm: Đất công trình giao thông; đất công trình thủy lợi; đất công trình cấp nước, thoát nước; đất công trình phòng, chống thiên tai; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên; đất công trình xử lý chất thải; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng; đất sử dụng cho hoạt động tôn giáo (sau đây gọi là đất tôn giáo); đất sử dụng cho hoạt động tín ngưỡng (sau đây gọi là đất tín ngưỡng); Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt; đất có mặt nước chuyên dùng và đất phi nông nghiệp khác bằng 60% giá đất ở cùng vị trí (liền kề) hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề).

h) Đất mặt nước chuyên dùng: Sử dụng vào mục đích nào thì giá đất được xác định theo mục đích sử dụng đó tại cùng vị trí (liền kề) hoặc giá đất tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không giá đất cùng mục đích sử dụng liền kề); trường hợp sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp nuôi trồng thủy sản: giá đất được xác định trên diện tích từng loại đất cụ thể. Trường hợp không xác định được diện tích từng loại thì tính theo loại đất sử dụng chính có giá đất cao nhất trong bảng giá đất.

### **Điều 10. Đất chưa sử dụng**

Khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng thì căn cứ phương pháp định giá đất và giá của loại đất cùng mục đích sử dụng đã được giao đất, cho thuê đất tại khu vực lân cận để xác định mức giá.

### **Điều 11. Thời hạn sử dụng đất đối với các loại đất sử dụng có thời hạn**

Giá đất trong Bảng giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm, trừ đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân theo hạn mức giao đất nông nghiệp, đất nông nghiệp trong hạn mức nhận chuyển quyền thì không căn cứ vào thời hạn sử dụng đất.

## **Chương IV**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 12. Quy định chuyển tiếp**

1. Đối với những dự án đã có quyết định thu hồi đất trước ngày Quy định này có hiệu lực thì giá đất tính hỗ trợ được áp dụng theo quy định tại thời điểm quyết định thu hồi đất có hiệu lực thi hành.

2. Đối với trường hợp giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì giá đất được áp dụng theo quy định tại thời điểm Quyết định giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có hiệu lực thi hành.